

Tủ sách cổ ngữ



CÚ PHÁP BIẾN CÁCH TRONG PĀLI NIKĀYA

SYNTAX OF THE CASES IN THE PĀLI NIKĀYA

O.H. DE A. WIJESEKERA

Bhikkhunī Đạo Chí dịch



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bồ thí Pháp thắng mọi thí”



MÓN QUÀ PHÁP BẢO



(*Dhammapaṇṇākāra*)

Kính dâng:

Đến:

.....

.....

.....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được
thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ:

.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm

BẢNG SỐ LA MÃ
(Dành cho các trang đầu của sách)

1 = i	26 = xxvi	51 = li	76 = lxxvi
2 = ii	27 = xxvii	52 = lii	77 = lxxvii
3 = iii	28 = xxviii	53 = liii	78 = lxxviii
4 = iv	29 = xxix	54 = liv	79 = lxxix
5 = v	30 = xxx	55 = lv	80 = lxxx
6 = vi	31 = xxxi	56 = lvi	81 = lxxxix
7 = vii	32 = xxxii	57 = lvii	82 = lxxxii
8 = viii	33 = xxxiii	58 = lviii	83 = lxxxiii
9 = ix	34 = xxxiv	59 = lix	84 = lxxxiv
10 = x	35 = xxxv	60 = lx	85 = lxxxv
11 = xi	36 = xxxvi	61 = lxi	86 = lxxxvi
12 = xii	37 = xxxvii	62 = lxii	87 = lxxxvii
13 = xiii	38 = xxxviii	63 = lxiii	88 = lxxxviii
14 = xiv	39 = xxxix	64 = lxiv	89 = lxxxix
15 = xv	40 = xl	65 = lxv	90 = xc
16 = xvi	41 = xli	66 = lxvi	91 = xcix
17 = xvii	42 = xlii	67 = lxvii	92 = xcii
18 = xviii	43 = xliii	68 = lxviii	93 = xciii
19 = xix	44 = xliv	69 = lxix	94 = xciv
20 = xx	45 = xlv	70 = lxx	95 = xcix
21 = xxi	46 = xlvi	71 = lxxi	96 = xcvi
22 = xxii	47 = xlvii	72 = lxxii	97 = xcvii
23 = xxiii	48 = xlviii	73 = lxxiii	98 = xcviii
24 = xxiv	49 = xlix	74 = lxxiv	99 = xcix
25 = xxv	50 = l	75 = lxxv	100 = c

**CÚ PHÁP
BIÊN CÁCH
TRONG PĀLI NIKĀYA**

SYNTAX OF THE CASES IN THE PĀLI NIKĀYA

O.H. DE A. WIJESEKERA

Bhikkhunī Đạo Chí dịch



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

**A Thesis presented to the University of London for the Degree of
Doctor of Philosophy, 1936.**

By

O.H. de A. Wijesekera, M.A., Ph.D., Dipl. O.A.S. (Lond.)

© Copyright Reserved 1993

ISBN 955-9044-10-9

Originally Published by

The Postgraduate Institute of Pāli and Buddhist Studies,

University of Kelaniya, Sri Lanka.

Reproduced in digital form with permission from the publisher.

**Luận văn được đệ trình lên University of London (Đại học Luân Đôn)
Văn bằng Tiến sĩ Triết học, 1936.**

Bởi

O.H. de A. Wijesekera, M.A., Ph.D., Dipl. O.A.S. (Lond.)

© Bản quyền được bảo lưu năm 1993.

ISBN 955-9044-10-9

Nguyên tác được xuất bản bởi học viện sau Đại học chuyên khoa Pāli và Phật học, Đại học Kelaniya, Sri Lanka.

Được nhà xuất bản cấp phép phát hành bản điện tử.

CONTENTS

<i>The Preface Of Translator</i>	viii
<i>The Foreword Of Director</i>	x
<i>The Introduction Of Author</i>	xii
<i>Abbreviations</i>	xiv
<i>References</i>	xviii
<i>Pāli (Pāli) Alphabet</i>	xx
<i>An Abstract Of The Thesis</i>	xxiv
1.3. CASE-FORMS IN THE NIKĀYAS	2
2.3. INFLEXIONAL TERMINATIONS	12
3.3. THE PRONOMINAL DECLENSION	36
CHAPTER I: - THE NOMINATIVE CASE	44
CHAPTER II: - THE ACCUSATIVE CASE.....	76
CHAPTER III: - THE INSTRUMENTAL CASE.....	154
CHAPTER IV: - THE DATIVE CASE	228
CHAPTER V: - THE ABLATIVE CASE	284
CHAPTER VI: - THE GENITIVE CASE.....	336
CHAPTER VII: - THE LOCATIVE CASE	402
<i>Appendix</i>	480
<i>General Index</i>	482

MỤC LỤC

<i>Lời Nói Đầu Của Dịch Giả</i>	ix
<i>Lời Tựa Của Ngài Viện Trưởng</i>	xi
<i>Lời Giới Thiệu Của Tác Giả</i>	xiii
<i>Từ Viết Tắt</i>	xv
<i>Tư Liệu Tham Khảo</i>	xix
<i>Mẫu Tự Pāli (Pāli)</i>	xxi
<i>Lược Đồ Tam Tạng Pāli (Tipitakapāli)</i>	xxii
<i>Tổng Quan Về Chuyên Luận</i>	xxv
1.3. HÌNH THÁI CỦA BIẾN CÁCH TRONG NIKĀYAS	3
2.3. BIẾN CÁCH CỦA CÁC ÂM TIẾT CUỐI	13
3.3. BIẾN CÁCH ĐẠI TỪ	37
CHƯƠNG I: - CHỦ CÁCH	45
CHƯƠNG II: - ĐỐI CÁCH	77
CHƯƠNG III: - SỬ DỤNG CÁCH	155
CHƯƠNG IV: - CHỈ ĐỊNH CÁCH	229
CHƯƠNG V: - XUẤT XỨ CÁCH	285
CHƯƠNG VI: - SỞ THUỘC CÁCH	337
CHƯƠNG VII: - ĐỊNH SỞ CÁCH	403
<i>Phụ lục</i>	481
<i>Chú dẫn thông dụng</i>	483

THE PREFACE OF TRANSLATOR

During the period of studying Pāli in Sri Lanka from 2017 to 2021, we came across numerous valuable resources on rhetoric, grammar, and other profound aspects of the Pāli language. Among them, the dissertation "**Syntax of the Cases in the Pāli Nikāyas**" is particularly noteworthy. This document is widely referenced by many Buddhist universities in Sri Lanka for teaching and researching Pāli. We have directly benefited greatly from this dissertation, so we believe it is also essential for Vietnamese Buddhists and scholars, given the growing popularity of Pāli scriptures.

During the translation of this dissertation into Vietnamese, we painstakingly compared it with the original text, ensuring no detail was overlooked, and received meticulous guidance from many teachers and elders. First of all, we would like to extend our heartfelt gratitude to the Venerable Abbot of Kelaniya Temple, currently serving as the Director of Kelaniya University in Sri Lanka. He has always consistently been a guiding mentor, encouraging. He has also graciously facilitated our accommodations during our study abroad in his island country. We pecially thank Venerable U Paṇḍita, who had been patiently clarifying grammatical points or scriptures that we were uncertain about.

The hard copy in your hands is the sweet fruit of our initial inspiration, first from Ven. Mettāguṇa Duc Hien, our Pāli teacher during our studies in India. Ven. Mettāguṇa motivated and encouraged us to publish this translation so that more people studying Pāli could have additional reference materials. He also assisted us in editing, formatting, presenting, and proofreading this bilingual translation. We are deeply grateful to Ven. Mettāguṇa for his invaluable support.

We also extend our gratitude to our fellow classmates who diligently reviewed and edited the text to ensure its completeness.

We sincerely thank the monastic community and all faithful supporters, both near and far, for their financial contributions towards the printing.

We hope that this dissertation will benefit those studying Pāli, allowing us to partially repay the kindness of our teachers, ancestors, and benefactors.

May this auspicious merit be shared with everyone.

Bhikkhunī Dao Chi,
Mahāpajāpatī Nunnery,
Ba Ria Vung Tau Province,
11 March, 2024.

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH GIẢ

Trong quá trình học Pāli tại Tích Lan từ năm 2017 đến 2021, chúng tôi được gặp rất nhiều tư liệu quý về ngữ pháp, văn phạm, và những khía cạnh chuyên sâu khác của ngôn ngữ Pāli. Đáng kể nhất là chuyên luận “**Cú pháp Biến cách trong Pāli Nikāya**”. Đây là tài liệu đang được nhiều trường Đại học Phật giáo tại Tích Lan tham khảo trong việc giảng dạy và nghiên cứu Pāli. Chúng tôi đã trực tiếp nhận được nhiều lợi ích từ chuyên luận này, nên thiết nghĩ nó cũng cần thiết cho quý Phật tử và học giả Việt Nam trong bối cảnh kinh tạng Pāli ngày càng được phổ biến rộng rãi.

Trong lúc dịch chuyên luận này sang tiếng Việt, chúng tôi đã cẩn trọng so sánh với bản gốc không một chút dám bất cẩn, và nhận được sự chỉ dạy tỉ mỉ từ nhiều vị thầy cũng như các bậc trưởng bối. Chúng con xin tỏ lòng thành niệm ân Hòa thượng viện chủ chùa Kelaniya, hiện đang là Hiệu Trưởng trường Đại học Kelaniya- Tích Lan, đã luôn là người thầy hướng đạo, sách tấn và từ bi giúp chúng con có được nơi ăn chốn ở trong suốt thời gian du học tại đảo quốc của quý Ngài.

Xin kính niệm ân Ngài U Paṇḍita đã tận tình chỉ dạy, giải thích những điểm ngữ pháp hoặc kinh văn mà chúng con còn nghi ngờ, phân vân trong suốt quá trình học Pāli tại Tích Lan.

Bản in trong tay quý vị là quả ngọt của phần tâm khởi đầu tiên từ Sư Đức Hiền, người thầy Pāli của chúng con khi còn du học bên Ấn Độ. Sư đã động viên và khuyến khích chúng con in ấn bản dịch này để nhiều người học Pāli có thêm tư liệu tham khảo. Sư cũng là người đã hỗ trợ chúng con chỉnh sửa, dàn trang, trình bày và hiệu đính bản dịch song ngữ này. Chúng con thành tâm niệm ân Sư rất nhiều.

Chúng con cũng xin tri ân chư huynh đệ đồng học đã cẩn thận xem lại và chỉnh sửa văn từ, ngữ nghĩa để bản in thêm phần chu toàn.

Chúng tôi xin cảm ơn chư Tăng Ni và quý vị tín chủ gần xa đã hùn phước cho việc in ấn.

Mong rằng chuyên luận này có thể mang lại lợi ích cho những người đang học Pāli và chúng con có thể phần nào đền trả ơn đức chỉ dạy của thầy tổ, mẹ cha.

Nguyện hồi hướng phước lành này đến tất cả mọi người.

Thích nữ Đạo Chí,
Chùa Kiêu Đàm Di,
Bà Rịa Vũng Tàu,
ngày 11/3/2024.

THE FOREWORD OF DIRECTOR

The work here presented is the first in a series of publications sponsored by the Postgraduate Institute of Pāli and Buddhist Studies of the University of Kelaniya, Sri Lanka, as a further extension to its on-going curricular and research programmes. Authored by the late Professor O.H. de A. Wijesekera, an eminent authority on Indological and Buddhistic Studies, this comprehensive and well-documented monograph on the Syntax of the Cases in the Pāli Nikayas is one of his major contributions to an important aspect of Pāli grammar and philology which had hitherto not been as exhaustively dealt with as it is here. The present work is Professor Wijesekera's doctoral thesis which was submitted to the School of Oriental and African Studies of the University of London in 1936. Although a little more than half a century has passed since its completion, it still remains unmatched for its thorough analysis and exhaustive treatment of the subject.

Professor Wijesekera held the Chair of Sanskrit at the University of Ceylon, in Colombo and later at Peradeniya from 1949 to 1967, and served for a period as Dean of the Faculty of Arts and also of the Faculty of Oriental Studies. He reached the peak of his academic career when he was appointed the first Vice-Chancellor of the University of Colombo in 1967.

I would like to record here our deep sense of gratitude to the members of the family of the late Professor Wijesekera for readily giving us permission to sponsor this publication and for the kind assistance offered throughout the preparation of the manuscript for its final printing. I would also like to express our grateful thanks to 5 Professor L.P.N. Perera for the initiative he took in publishing this thesis and Mr. Sanath Nanayakkara, Deputy Editor of the *Encyclopaedia of Buddhism* for his assistance in proof reading and in preparing the Index. Our thanks are also due to Messrs Karunaratne and Sons Ltd., for printing the book with great care.

Professor Y. Karunadasa
*Director,
Postgraduate Institute of Pāli and
Buddhist Studies.*

LỜI TỰA CỦA NGÀI VIỆN TRƯỞNG

Công trình nghiên cứu này là tác phẩm đầu tiên nằm trong một loạt các ấn bản được Đại học Kelaniya, viện Postgraduate Institute of Pāli and Buddhist Studies, Sri Lanka tài trợ nhằm mở rộng các chương trình ngoại khóa và khảo cứu đang được tiến hành tại trường. Tác giả là cố Giáo sư O.H. de A. Wijesekera, một nhà nghiên cứu Ấn Độ học và Phật học, bản chuyên khảo tỉ mỉ và giàu tư liệu luận về “Cú pháp các Biến cách trong Pāli Nikāyas” là một trong những cống hiến trọng đại của ông đối với một khía cạnh quan trọng của ngữ pháp và ngữ văn Pāli mà cho đến nay vẫn chưa có một khảo cứu nào kĩ lưỡng hơn. Đây là luận án tiến sĩ của giáo sư Wijesekera đệ trình lên “School of Oriental and African Studies of the University” tại London năm 1936. Mặc dù đã hơn nửa thế kỷ trôi qua từ khi công trình được hoàn tất, nhưng vẫn chưa có công trình nào khác có thể sánh kịp về sự phân tích thấu đáo và tỉ mỉ về chuyên đề.

Giáo sư Wijesekera từng giữ chức chủ nhiệm khoa Phạn văn (Sanskrit) tại Đại học Ceylon- Colombo, sau đó giữ đồng chức tại Đại học Peradeniya từ năm 1949 đến năm 1967, và ông có thời gian giữ chức chủ nhiệm khoa Nghệ Thuật và khoa Đông Phương học. Ông đã đạt đến đỉnh cao của sự nghiệp học thuật khi được đề bạt làm Phó Hiệu Trưởng đầu tiên của trường Đại học Colombo (University of Colombo) vào năm 1967.

Tôi muốn gửi lời biết ơn chân thành đến gia đình cố Giáo sư Wijesekera vì đã sẵn lòng cho phép chúng tôi tài trợ tác phẩm này và sự tận tình giúp đỡ trong suốt quá trình chuẩn bị bản thảo cho đến lúc in ấn. Tôi xin chân thành niệm ơn Giáo sư L.P.N. Perera đã đề xướng ý tưởng xuất bản luận án, niệm ơn Ông Sanath Nanayakkara, Phó Tổng Biên tập *Bách Khoa Phật Học Toàn Thư*, đã giúp đọc bản thảo và biên soạn phần chỉ mục. Chúng tôi cũng xin cảm ơn công ty TNHH Messrs Karunaratne and Sons đã tận tâm cẩn trọng trong suốt quá trình in ấn.

Giáo sư Y. Karunadasa
Viện Trưởng,
Viện Nghiên cứu Phật học và
Pāli sau Đại học.

THE INTRODUCTION OF AUTHOR

The scope of the following treatise is a detailed analysis of the syntax of cases in the Pāli Nikāyas. With the latter we refer mainly to the prose section of the Sutta-Piṭaka, that which is usually designated by "the older Nikāyas". When necessary either for illustration or for explanation (especially in instances where examples are not found in prose attesting to a normal or historical construction), the *gāthā* literature has been drawn upon.

It is sufficiently clear from these investigations that the Pāli Nikāyas represent an idiom which in its general outlines bears close affinities to Vedic syntax, thereby showing a nearer relation to Indo-European than Classical Sanskrit; a fact that may be considered as further support for Franke's contention that "certain appearances exclude the possibility that (Classical) Sanskrit and Pāli (in growth and development) belonged to one and the same region" (Z.D.M.G. 1892, pp.315 *et seq.*). At the same time, however, there are conspicuous divergences in Pāli from Vedic as much as from later Sanskrit, (*vide* §§ 45, 65, 106, 122, 164 etc.). The fact of its being a Prākritic dialect, as distinct from the refined speech (*sams-kṛta*), also explains the marked influence of the popular idiom on its syntax, which is due in most cases to psychological reasons (*vide* §§ 26, 45, 76, 114, 135; also 22, 23, 24).

Other points under consideration which also throw light on the understanding of Pāli (and Indo-Aryan) syntax are: (1) The remarks of indigenous grammarians as well as of commentators on Pāli cases. Although on the whole Pāli grammarians make it a point to adduce examples from the canonical books themselves, in laying down rules Introduction - 7 they merely follow the precedence of Sanskrit writers, particularly [viii] of Pāṇinī. It must be stated, however, in favour of Kaccāyana that he pays more attention to what may be called 'exceptional usages' (cp. §76) than Moggallāna, the prominent feature of whose observations is that he takes a wider view than the former.

For the most part they repeat the conventional illustrations of Pāṇinī. One notable deviation in the terminology of commentators from that of the grammarians is found with reference to the terms used to denote the cases (*kāraṅgas*). This is particularly seen in the case of Buddhaghosa's designation of the nom., acc., abl. and loc. (see Appendix). An effort has been made to do justice to their point of view and bring it into line with our comparative and psychological methods. (2) The morphological aspect of the cases in its bearing on their form and function in relation to Sanskrit (especially Vedic) and also Prākritic. This is also important for developments in Pāli concerning case affinities and substitution. A special (the introductory) chapter has been devoted to this question.

It has further been endeavoured to show the importance of an understanding of syntactical relations for a correct interpretation of the Pāli texts. A considerable number of wrong translations (sometimes doctrinally important) have been found to contain errors which could only be detected through a more intense study of the Pāli case syntax.

O.H. de A. Wijesekera

London 26 Jan. 1936.

LỜI GIỚI THIỆU CỦA TÁC GIẢ

Phạm vi của chuyên luận này là sự phân tích chi tiết cú pháp của các biến cách trong Pāli Nikāyas. Phần Nikāya được đề cập tới chủ yếu nằm trong hệ văn xuôi của tạng Kinh thường được gọi là “tạng Nikāya cổ”. Nhưng khi cần cho việc minh chứng hoặc giải trình (đặc biệt là khi không thể viện dẫn các ví dụ trong văn xuôi để minh chứng cho một cấu trúc thường gặp hoặc một cấu trúc cổ) thì văn học thì kệ cũng sẽ được khai thác.

Những khảo cứu này đủ để chứng minh rằng Pāli Nikāyas biểu đạt một phương ngữ có nét khái quát tương đồng với cú pháp Vệ-đà (Vedic), điều đó cho thấy nó có mối quan hệ mật thiết với ngôn ngữ Ấn-Âu hơn Sanskrit cổ điển; điều này có thể hỗ trợ cho quan điểm tranh luận của Franke là “một số hình thái đã loại bỏ khả năng Sanskrit (cổ điển) và Pāli thuộc cùng một địa phận (trong tiến trình phát triển và mở rộng)”. Nhưng đồng thời, Pāli cũng có nhiều khác biệt rõ nét so với Vedic cũng như hệ Sanskrit sau này, (xem §§45,65,106,122,164, v.v). Nó vốn là một phương ngữ Prākritic, khác hẳn với ngôn biến cách điệu thanh tao (*sams-kṛta*), điều này cũng phần nào giải thích những ảnh hưởng nổi bật về cách biểu đạt bình dị trong cú pháp của nó mà phần lớn là đến từ lý do cảm tính (xem thêm các mục §§26,45,76,114,135; và 22,23,24).

Những vấn đề khác được đưa ra khảo cứu cũng góp phần làm sáng tỏ những hiểu biết về cú pháp Pāli (và hệ Ấn-Âu) như: (1) Nhận xét của những nhà ngữ Pháp bản xứ và các luận sư về biến cách Pāli. Mặc dù nhìn chung thì những nhà ngữ pháp Pāli cho rằng việc viện dẫn những ví dụ từ chánh kinh là điều cần thiết, nhưng khi đặt ra các quy tắc họ lại ưu tiên tiếp bước những soạn giả tiếng Sanskrit, đặc biệt là Pāṇinī. Tuy vậy, phải thừa nhận rằng Kaccāyana chú trọng nhiều hơn đến những cách dùng hiếm gặp (ss. §76) so với Moggallāna, trong khi Moggallāna lại có sự quan sát sâu rộng hơn về những đặc trưng tiêu biểu so với Kaccāyana.

Phần lớn, họ đều sử dụng lại những ví dụ minh họa theo lối cổ truyền của Pāṇinī. Một điểm sai lệch đáng lưu tâm trong thuật ngữ của các luận sư so với các nhà ngữ pháp có liên quan tới thuật ngữ được dùng để định danh các biến cách (*kāraṅkas*). Đặc biệt thấy rõ trong cách ngài Buddhaghosa định danh chc., đc., xxc. và đsc. (xem phụ lục). Nỗ lực đặt ra là để phân định những quan kiến trên và đồng bộ hóa nó bằng phương pháp so sánh và liên hệ cảm tính. (2) Khía cạnh ẩn dụ của các biến cách trong hình thái và chức năng của chúng có mối tương quan với Sanskrit (đặc biệt là Vedic) và Prākrit. Điều này vô cùng quan trọng cho các bước tiến của Pāli về sự tương đồng và thay thế biến cách. Một phân chương đặc biệt (chương giới thiệu) được dành riêng để giải đáp vấn đề này.

Tầm quan trọng của việc thông hiểu những mối liên hệ cú pháp đối với việc tường giải chuẩn xác các văn bản Pāli sẽ được nỗ lực lột tả cẩn trọng. Rất nhiều bản dịch sai (đôi lúc nằm ở trọng điểm giáo lý) đã được tìm thấy mà những lỗi sai đó chỉ có thể được phát hiện thông qua sự nghiên cứu thấu đáo cú pháp biến cách của Pāli.

O.H. de A. Wijesekera

London, ngày 26 tháng 1 năm 1936.

ABBREVIATIONS

1. General and Grammatical

Abl. = abl.ablative	loc.locative
Acc. = acc.accusative	<i>loc.cit.</i>in the place cited
Adj. = adj.adjective	m. (masc)masculine
Adv. = adv. ..adverb	nom.nominative
Balt. = Slav. .Balto-Slavic	nt. (neut.)neuter
c.with (cum)	obj.object
Comy.Commentary	para.paragraph
cf. cp. = cp. ..[Compare]	pl.plural
Dat. = dat.dative	p.p.p.past
<i>Dict.</i>Dictionary	passive participle
Eng.English	Prk.Prākṛt
<i>et. seq.</i>and the following	R. (Rem.)Remark
ex.example	sci.being
f. (fem.)feminine	understood (<i>scilicet</i>)
f.n.foot-note	sg.singular
gen.genitive	Skr.Sanskrit
ger.gerund	subj.subject
Gr.Grammar	s.v.under the
ibid.ibidem	word (<i>sub voce</i>)
I.E.Indo-European	Vārtt. <i>vārttikā</i>
inst.instrumental	(V.)verse (<i>gāthā</i>)
kaś. <i>Kāśikā</i>	Ved.Vedic
(on the sūtras of Pāṇinī)	voc.vocative
lit.literally	

TỪ VIẾT TẮT

1. Từ viết tắt thông dụng và ngữ pháp.

Xxc. = xxc. ... Xuất xứ cách
Đc. = đc. Đối cách
Adj. = adj. tính từ
Adv. = adv.... trạng từ
Balt. = Slav. . Balto-Slavic
c. với (cum)
Comy. Chú giải
ss. so sánh
Cđc. = cđc. ... Chỉ định cách
Dict. Từ điển
Eng. Tiếng anh
et. seq. như sau
Vd. = vd.: Ví dụ
nu. Nữ tánh
fn. chú thích cuối trang
Stc= stc. Sở thuộc cách
ger. Danh động từ
Gr. Ngữ pháp
ibid. như trên
I.E. Ấn-Âu
Sdc. = scd. ... Sử dụng cách
kaś. *Kāśikā* (trong
nguyên bản của Pāṇinī)
lit. trực nghĩa

Đsc. = đsc..... định sở cách
loc.cit. theo như
phần trích dẫn
nam. Nam tánh
Chc. = chc. Chủ cách
tr. Trung tánh
obj. đối tượng tân ngữ
para. Đoạn
sn. Số nhiều
p.p.p. quá khứ phân từ
Prk. Prākṛt
R. (Rem.) lời bình
sci. nghĩa là
sī. Số ít
Skr. Sanskrit
subj. chủ ngữ
s.v. dưới phần
định nghĩa của từ
Vārtt. *vārttikā*
(V.) thi kệ
Ved. Vê-đà
Hc. Hộ cách

2. Titles of Books, Periodicals etc.

- Dial. Dialogues of the Buddha (in S.B.B. ed. Rhys Davids)
HKS Untersuchungen zur Kaussyntax der indogermanischen Sprachen von Wilhelm Havers, Strassburg 1911.
J.A.O.S. Journal of the American Oriental Society.
J. P.T.S. Journal of the Pāli Text Society.
J.R.A.S. Journal of the Royal Asiatic Society.
Kac. Kaccāyana-vyākaraṇaṃ ed. M. Guṇaratana, Colombo. 1913
KVG Kurze vergleichende Grammatik der indoger, Sprachen von Karl Brugmann, Berlin and Leipzig 1933.
K.Z. Kuhn's Zeitschrift für vergleichende Sprachforschung
Mog Moggallāna-pañcika ed. Sri Dharmānanda, Colombo, 1931
Pāṇ. Pāṇini's Aṣṭhādhyāya.
PLS Pāli Literatur und Sprache von W. Geiger, Strassburg 1916.
Prk. Gr. Grammatik der Prakrit-Sprachen von R. Pischel, Strassburg 1900.
P.T.S. Trans. Pāli Text Society's Translation.
Skr. Gr. Sanskrit Grammar by A.A. Macdonell, Oxford 1927.
SS Sanskrit Syntax by J.S. Speyer, Leyden 1886.
VG Vedic Grammar by A.A. Macdonell, Strassburg 1910.
VGS A Vedic Grammar for Students by A.A. Macdonell, Oxford 1916.
VSS Vedische und Sanskrit-Syntax by Speyer, Strass. 1896.
Z.D.M.G. Zeitschrift der Deutschen Morgenländ. Gesellschaft.
ZfB Zeitschrift für Buddhismus.

Abbreviations of Pāli Texts appear in the form used by the Pāli Text Society (see P.T.S. Dict.). To these add:

- Pj Paramatthajotikā
Pps Papañcasūdanī.
Sum Sumaṅgalavilāsini.

2. Tựa sách, kỳ báo, vv.

- Dial. Dialogues of the Buddha (in S.B.B. ed. Rhys Davids)
HKS Untersuchungen zur Kaussyntax der indogermanischen Sprachen von Wilhelm Havers, Strassburg 1911.
J.A.O.S. Journal of the American Oriental Society.
J. P.T.S. Journal of the Pāli Text Society.
J.R.A.S. Journal of the Royal Asiatic Society.
Kac. Kaccāyana-vyākaraṇaṃ ed. M. Guṇaratana, Colombo. 1913
KVG Kurze vergleichende Grammatik der indoger, Sprachen von Karl Brugmann, Berlin and Leipzig 1933.
K.Z. Kuhn's Zeitschrift für vergleichende Sprachforschung
Mog. Moggallāna-pañcika ed. Sri Dharmānanda, Colombo, 1931
Pāṇ. Pāṇinī's Aṣṭhādhyāya.
PLS Pāli Literatur und Sprache von W. Geiger, Strassburg 1916.
Prk. Gr. Grammatik der Prakrit-Sprachen von R. Pischel, Strassburg 1900.
P.T.S. Trans. Pāli Text Society's Translation.
Skr. Gr. Sanskrit Grammar by A.A. Macdonell, Oxford 1927.
SS Sanskrit Syntax by J.S. Speyer, Leyden 1886.
VG Vedic Grammar by A.A. Macdonell, Strassburg 1910.
VGS A Vedic Grammar for Students by A.A. Macdonell, Oxford 1916.
VSS Vedische und Sanskrit-Syntax by Speyer, Strass. 1896.
Z.D.M.G. Zeitschrift der Deutschen Morgenländ. Gesellschaft.
ZfB Zeitschrift für Buddhismus.

Từ viết tắt của các bản Pāli xuất hiện trong chuyên luận đồng thể với cách dùng của hội Pāli Text Society (xem thêm P.T.S. Dict.). Thêm vào đó là:

- Pj Paramatthajotikā
Pps Papañcasūdanī.
Sum Sumaṅgalavilāsini.

REFERENCES

- Brugmann (Karl)1. *Kurze vergleichende Grammatik der indogermanischen Sprachen*, Berlin 1933.
2. *Griechische Grammatik*, München 1900.
- Chakravarti (P.C.)*The Philosophy of Sanskrit Grammar*, Calcutta University Publication 1930.
- Cappeller (Carl)*Sanskrit-English Dictionary*, Strassburg 1891.
- Duroiselle (Chas.)*Pāli Grammar*, Rangoon 1921.
- Franke (R. Otto)*Pāli und Sanskrit*, Strassburg 1902.
- Geiger (Wilhelm)*Pāli Literatur und Sprache*, Grundriss der indoarischen Philologie und altertumskunde (1. Band, 7. Heft.) Strassburg 1916.
- Green (G. Buckland)*Notes on Greek and Latin Syntax*, London 1918 (fifth edition).
- Havers (Wilhelm)*Untersuchungen zur Kaussyntax der indogermanischen Sprachen*, Strassburg 1911.
- Hultzsch (E.)*Inscriptions of Asoka* (Corpus Inscriptionum Indicarum Vol. I.) 1925.
- Jespersen*The Philosophy of Grammar*, London and (Jens Otto Harry) New York 192
- Macdonell (A. A.).....1. *A Vedic Grammar for Students*, Oxford 1916;
2. *Sanskrit Grammar*, Oxford 1927;
3. *Vedic Grammar*, (in Grundriss) Strassburg 1910.
- Minayef (J.).....*Grammaire Pālie*, Paris 1874.
- Müller (Ed.)*A Simplified Grammar of the Pāli Language*, London 1884.
- Pischel (R.)*Grammatik der Prakrit-Sprachen*, (Grundriss 1. Band, 8.) Strassburg 1900.
- Renou (Louis)*Grammaire Sanscrite*, Paris 1930.
- Smith (Maria Wilkins)..*Studies in the Syntax of the Gathas of Zarathushtra* (Language Dissertations published by the Linguistic Society of America 1929.).
- Speyer (J.S.)1. *Sanskrit Syntax*, Leyden 1886;
2. *Vedische und Sanskrit-Syntax*, (Grundriss 1. Band, 6 Heft.) Strassburg 1896.
- Williams (Monier)1. *Sanskrit-English Dictionary*, Oxford 1899; 2. *Sanskrit Grammar*, Oxford 1877.
- Wilson (H.H.)*Sanskrit Grammar*, London 1847 (second ed.).

TƯ LIỆU THAM KHẢO

- Brugmann (Karl)1. *Kurze vergleichende Grammatik der indogermanischen Sprachen*, Berlin 1933.
2. *Griechische Grammatik*, München 1900.
- Chakravarti (P.C.)*The Philosophy of Sanskrit Grammar*, Calcutta University Publication 1930.
- Cappeller (Carl)*Sanskrit-English Dictionary*, Strassburg 1891.
- Duroiselle (Chas.)*Pāli Grammar*, Rangoon 1921.
- Franke (R. Otto)*Pāli und Sanskrit*, Strassburg 1902.
- Geiger (Wilhelm)*Pāli Literatur und Sprache*, Grundriss der indoarischen Philologie und altertumskunde (1. Band, 7. Heft.) Strassburg, 1916.
- Green (G. Buckland)*Notes on Greek and Latin Syntax*, London 1918 (fifth edition).
- Havers (Wilhelm)*Untersuchungen zur Kaussyntax der indogermanischen Sprachen*, Strassburg 1911.
- Hultsch (E.)*Inscriptions of Asoka* (Corpus Inscriptionum Indicarum Vol. I.) 1925.
- Jespersen*The Philosophy of Grammar*, London and (Jens Otto Harry) New York 192
- Macdonell (A. A.).....1. *A Vedic Grammar for Students*, Oxford 1916;
2. *Sanskrit Grammar*, Oxford 1927;
3. *Vedic Grammar*, (in Grundriss) Strassburg 1910.
- Minayef (J.).....*Grammaire Pālie*, Paris 1874.
- Müller (Ed.)*A Simplified Grammar of the Pāli Language*, London 1884.
- Pischel (R.)*Grammatik der Prakrit-Sprachen*, (Grundriss 1. Band, 8.) Strassburg 1900.
- Renou (Louis)*Grammaire Sanscrite*, Paris 1930.
- Smith (Maria Wilkins)..*Studies in the Syntax of the Gathas of Zarathushtra* (Language Dissertations published by the Linguistic Society of America 1929.).
- Speyer (J.S.)1. *Sanskrit Syntax*, Leyden 1886;
2. *Vedische und Sanskrit-Syntax*, (Grundriss 1. Band, 6 Heft.) Strassburg 1896.
- Williams (Monier)1. *Sanskrit-English Dictionary*, Oxford 1899; 2. *Sanskrit Grammar*, Oxford 1877.
- Wilson (H.H.)*Sanskrit Grammar*, London 1847 (second ed.).

PĀLI (PĀḶI) ALPHABET

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Pāli was the language spoken by the Buddha and employed by Him to expound His Doctrine of Deliverance.

Māgadhī is its real name, its being the dialect of the people of Magadha — a district in Central India. Pāli, lit. "line" or "text", is, strictly speaking, the name for the Buddhist Canon.

Nowadays the term Pāli is often applied to the language in which the Buddhist texts or scriptures were written. The Pāli language must have had characters of its own, but at present they are extinct.

The Pāli Alphabet consists of forty-one letters, — eight vowels and thirty-three consonants.

8 Vowels (Sara) **a, ā, i, ī, u, ū, e, o.**

33 Consonants (Vyañjana)

Gutturals	k, kh, g, gh, ṅ.	ka group
Palatals	c, ch, j, jh, ñ.	ca group
Cerebrals	ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ.	ṭa group
Dentals	t, th, d, dh, n.	ta group
Labials	p, ph, b, bh, m.	pa group
Palatal ¹	y.	
Cerebral ¹	r.	
Dental ¹	l.	

Dental and Labial¹..... **v.**

Dental (sibilant)..... **s.**

Aspirate **h.**

Cerebral..... **ḷ.**

Niggahita..... **ṃ.**

¹ Semi-vowels

MẪU TỰ PĀLI (PĀLI)

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Pāli là ngôn ngữ đã được Đức Phật nói lên và sử dụng để thuyết giảng Giáo lý Giải thoát của mình.

Māgadhi là tên ngôn ngữ thật của nó, đó là phương ngữ của người dân Magadha - một tỉnh lỵ ở Trung Ấn Độ. Pāli, nghĩa đen là "hàng, dòng" hay "văn bản", nói một cách ngắn gọn đây là tên gọi của Kinh Điển Phật Giáo.

Ngày nay thuật ngữ Pāli thường được áp dụng cho ngôn ngữ mà các mẫu tự hay kinh văn của Phật Giáo được viết lại. Ngôn ngữ Pāli hẳn đã có các ký tự riêng, nhưng hiện tại chúng đã thất truyền.

Bảng chữ cái Pāli bao gồm bốn mươi một chữ cái gồm tám nguyên âm và ba mươi ba phụ âm.

Có 8 nguyên âm (Sara): **a, ā, i, ī, u, ū, e, o.**

Có 33 phụ âm (Vyañjana):

Âm Cổ Họng	k, kh, g, gh, ñ.	Nhóm ka
Âm Vòm Họng	c, ch, j, jh, ñ.	Nhóm ca
Âm Uốn Lưỡi	ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ.	Nhóm ṭa
Âm Răng	t, th, d, dh, n.	Nhóm ta
Âm Môi	p, ph, b, bh, m.	Nhóm pa
Âm Vòm Họng ¹	y.	
Âm Uốn Lưỡi ¹	r.	
Âm Răng ¹	l.	

Âm Răng và Âm Môi¹.....**v.**

Âm Răng (âm có gió).....**s.**

Âm Bật Hơi.....**h.**

Âm Quặt Lưỡi.....**ḷ.**

Âm Mũi.....**ṃ.**

¹ Các bán nguyên âm.

LƯỢC ĐỒ TAM TẠNG PĀLI (TIPITAKAPĀLI)

www.tamtangpaliviet.net

Tạng Luật gồm có 9 cuốn, Tạng Kinh 36 cuốn và Tạng Vi Diệu Pháp 13 cuốn. Tam Tạng Kinh điển Pāli gồm **58 cuốn** theo thứ tự sau:

Piṭaka	Tạng	Tên Pāli	Tựa Việt Ngữ	STT
VINAYA	LUẬT	Pārājikapāḷi	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāḷi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāḷi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāḷi I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāḷi II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāḷi I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāḷi II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāḷi I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāḷi II	Tập Yếu II	09
SUTTANTA	KINH	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT			
SUTTANTA	KINH	KHUDDAKANIKĀYA * TIỂU BỘ	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28		
			Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-		
			Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-		
			Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-		
			Suttanipāṭapāḷi	Kinh Tập	29		
			Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30		
			Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ			
			Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Tăng Kệ	-		
			Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	31		
			Jātakapāḷi I	Bốn Sanh I	-		
			Jātakapāḷi II	Bốn Sanh II	32		
			Jātakapāḷi III	Bốn Sanh III	33		
			Mahāniddeśapāḷi	Đại Diễn Giải	34		
			Cullaniddeśapāḷi	Tiểu Diễn Giải	35		
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	36		
			Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	37		
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	38		
			Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	39		
			Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	40		
			Buddhavaṃśapāḷi	Phật Sử	42		
			Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng			
			Nettipakaraṇapāḷi	Cấm Nang Học Phật	43		
			Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	44		
			Milindapañhapāḷi	Mi Tiên Vấn Đạo	45		
			ABHIDHAMMA	VI DIỆU PHÁP	Dhammasaṅgani-pakaraṇa	Bộ Pháp Tụ	46
					Vibhaṅgapakaraṇa I	Bộ Phân Tích I	47
					Vibhaṅgapakaraṇa II	Bộ Phân Tích II	48
Kathāvatthupakaraṇa I	Bộ Ngữ Tông I	49					
Kathāvatthupakaraṇa II	Bộ Ngữ Tông II	50					
Kathāvatthupakaraṇa III	Bộ Ngữ Tông III	51					
Dhātukathāpakaraṇa	Bộ Chất Ngữ	-					
Puggalapaññatti-pakaraṇa	Bộ Nhân Chế Định	52					
Yamaka-pakaraṇa I	Bộ Song Đối I	53					
Yamaka-pakaraṇa II	Bộ Song Đối II	54					
Yamaka-pakaraṇa III	Bộ Song Đối III	55					
Paṭṭhānapakaraṇa I	Bộ Vị Trí I	56					
Paṭṭhānapakaraṇa II	Bộ Vị Trí II	57					
Paṭṭhānapakaraṇa III	Bộ Vị Trí III	58					

AN ABSTRACT OF THE THESIS

“The Syntax of the Cases in the Pāli Nikāyas”

The Thesis is based principally on the prose parts of the *Sutta Piṭaka* but peculiarities of the syntax of *gāthā* literature have been dealt with in comparison with the former. This study is made in seven chapters each of which discusses one Case with a variety of examples showing its fundamental notions, general and special applications, and points of contact with other cases. The morphology of Cases in relation to Syntax has been treated in a separate introductory chapter, which forms a supplement to Geigor’s presentation in his *Pāli Literatur und Sprache*.

In dealing with syntactic facts observations have been made in three ways, viz. the grammatical, the logical, and the psychological points of view. Syntactic categories are established according to the available material in comparison with those valid for Vedic and Classical Sanskrit wherever it was possible, with special consideration of points of similarity with the Vedic usage. In following this historical and comparative method parallellisms with the older idiom and divergences from it have been noted by references to Speyer’s conclusions in particular and to those other authorities such as Brugmann in general.

The syntactic notions of local grammarians, chiefly of Pāninī, Moggallāna and Kaccāyana have been critically examined and discussed in relation to Nikāya concinnity. As far as possible their method of looking at fundamental syntactic problems has been considered with reference to the scientific point of view. From the Pāli Commentaries Buddhaghosa’s observations on the Cases, 13 especially those with regard to archaic and sporadic uses, have been collated and compared with those of orthodox grammarians as well as of modern sholarship.

O.H. De A. Wijesekera

B.A. (Honours), London

14 Nov. 1935.

TỔNG QUAN VỀ CHUYÊN LUẬN

“Cú pháp biến cách trong *Pāli Nikāyas*”

Chuyên luận đặt nền tảng chính yếu lên phần văn xuôi của **Tạng Kinh** nhưng những đặc thù cú pháp của văn học **thi kệ** cũng được đưa ra so sánh với nguồn tư liệu căn bản. Nghiên cứu này gồm có bảy chương, mỗi chương khảo cứu về một biến cách với nhiều ví dụ để chứng minh hàm ý căn bản của nó, cách dùng thông thường, cách dùng cá biệt, và sự giao thoa với các biến cách khác. Hình thái học của các biến cách liên hệ tới cú pháp được khảo cứu trong một chương riêng biệt – chương giới thiệu, bổ sung cho chuyên đề *Pāli Literatur und Sprache* của Geigor.

Các đặc tính cú pháp được đưa ra phân tích theo ba cách thức, nghĩa là theo khía cạnh ngữ pháp, khía cạnh logic và khía cạnh cảm tính. Các danh mục cú pháp được phân loại tùy theo tư liệu hiện có so sánh với những tư liệu có giá trị của Vedic và Sanskrit cổ điển nếu hợp lý, đặc biệt cần nhắc đến những điểm tương đồng với cách dùng Vedic. Theo phương pháp lịch sử - so sánh, những tương quan song song với cách biểu đạt xưa cổ và những điểm khác biệt với nó được ghi nhận bằng các tham khảo với kết luận của Speyer nói riêng, và những chuyên gia khác nói chung, chẳng hạn như Brugmann.

Những quan điểm cú pháp của các nhà ngữ pháp bản xứ, chủ yếu là Pāninī, Moggallāna và Kaccāyana được xem xét kỹ lưỡng và thảo luận trong mối tương quan với lối hành văn trong Nikāya. Trong một chừng mực nào đó, cách thức họ nhìn nhận những vấn đề cú pháp căn bản được cân nhắc dưới góc độ khoa học. Từ những nhận định của ngài Buddhaghosa trong những bản chú giải Pāli về các biến cách, đặc biệt là những điều liên hệ đến các cách dùng cổ xưa và hiếm gặp được đối chiếu và so sánh với những nhận định của các nhà ngữ pháp chính thống cũng như những học giả đương đại.

O.H. De A. Wijesekera

B.A. (cử nhân danh dự), London

Ngày 14 tháng 11 năm 1935.

1.3. CASE-FORMS IN THE NIKĀYAS

§1. Nominal Themes.

Although historically Pāli inherits its inflexion from the older language the original themes on the whole are continually being replaced by later ones mostly derived from oblique cases, a process seen clearly in the consonantal declension. Original vowel stems however are inflected as they are except in the diphthongal and *r*-declensions. In the former beside a few historical forms (PLS §88) cases formed from a new stem derived from original oblique cases are frequently found: e.g., *nāvā* M I.134 “ship”, nom. sg. from a stem *nāvā-* (< Skr. acc. sg. *nāvam*, inst. *Nāvā*); *gavassa* M I.429 “of the cow” dat.-gen. sg., abl. sg. *gavā* D I.201, loc. *gave* Sn 310 from a stem *gava-* (< Skr. inst. sg. *gavā* etc.); a stem *gāva-* is also found in *gāvī* f. nom. sg. A IV.418, Ud 8,49, the long *ā* being due to the pl. forms (< Skr. nom. pl. *gāvah* etc.). In the latter (*r*-declension) a few cases occur from derived stems: e.g., *satthārā* inst. sg. D I.163 from a stem *satthārā-* (< Skr. acc. sg. *satthāram*). In the *gāthā* literature there is evidence for a stem in *-u* (from the base exhibited in the Skr. abl., gen., sg.) e.g., *satthuno* dat.-gen. sg. Sn 547,573; Th 1.131 (PLS §90).¹ But the consonant stems, especially those identical with roots, are comparatively rare in the Nikāyas due to the phonetic law of the falling off of the final consonant in Pāli as in Prk. (cp. PLS §75). Only a few historical forms survive which point to consonant stems. Of these the new themes are mainly formed in two ways:

1. The final consonant of the Skr. nom. sg. which is either the stem terminal or its phonetic variant is elided and the stem thus vocalized is inflected according to the corresponding vowel declension of that gender, thus:

¹ But Geiger (*loc. cit.*) explains it as being due to the fact that in compounds the *r* of the stem appears as in Pāli.

1.3. HÌNH THÁI CỦA BIẾN CÁCH TRONG NIKĀYAS

§1. Những chủ tố danh từ.

Về mặt lịch sử, mặc dù Pāli đã thừa hưởng biến tố từ hệ ngôn ngữ cổ hơn, nhưng về mặt tổng thể thì những chủ tố không ngừng được thay thế bởi những hệ ngôn ngữ có sau, hầu hết là xuất phát từ những gián tiếp cách (các biến cách khác ngoài chc.), một tiến trình được thấy rất rõ trong biến cách phụ âm. Những gốc nguyên âm ban đầu được biến đổi như cũ ngoại trừ biến cách của những nguyên âm đôi (*e,o*) và *r*. Ngoài một số thể đã có trước đây (PLS §88), thường xuyên xuất hiện thêm những trường hợp mà một thân từ mới được hình thành từ những biến cách gián tiếp. Vd.: *nāvā* M I.134 “con tàu”, chc. si. của thân từ *nāvā-* (< Skr. Đc. si. *nāvam*, sdc. si. *nāvā*); *gavassa* M I.429 “của con bò”, cđc., stc. si., xxc. si. là *gavā* D I.201, đsc. si. là *gave* Sn 310, từ thân từ *gava-* (< Skr. sdc. si. *gavā*, v.v.), thân từ *gāva* – còn có thể nữ tính *gāvī* chc.si. A IV.418, Ud 8,49, nguyên âm *ā* là do tác động của sn. (Skr. Chc. sn. *gāvaḥ*, v.v). Về sau (biến cách *r*) có vài trường hợp phát xuất từ thân từ chuyển hoá. Vd.: *satthārā* sdc. si. D I.163, từ thân từ *satthārā-* (< Skr. đc. si. *satthāram*). Trong văn học thi kệ (*gāthā*), có minh chứng cho thấy đây là thân từ tận cùng bằng *-u* (từ thể nguyên được trình bày trong Skr. cđc., stc. si.) vd.: *satthuno*, cđc., stc. si., Sn 547,573; Th 1.131 (PLS §90).¹ Nhưng những thân từ phụ âm, đặc biệt là khi chúng có hình thái tương đồng với các gốc từ thì tương đối hiếm có trong Nikāyas vì luật ngữ âm giảm bỏ phụ âm cuối trong Pāli và cả Prk. (cp. PLS §75). Hình thái của thân từ phụ âm còn sót lại rất ít. Những từ này có chủ tố mới được thành lập theo hai cách:

1. Phụ âm cuối trong Phạn ngữ chia ở chc. si. là vĩ ngữ thân từ hoặc là biến thể ngữ âm của nó đã bị lược bỏ nên thân từ được phát âm bị biến đổi theo nguyên âm tương ứng với giới tính đó, như sau:

¹ Nhưng Geiger (*phần trích dẫn*) giải thích rằng trường hợp này là do trong từ ghép thì *r* của thân từ sẽ chuyển hóa thành như vậy trong Pāli.

a. Radical stems: *parisā-* from Skr. *pariṣad* f. “assembly” e.g., *parisāyaṃ* loc. sg. D II.218; *parisāsu* pl. S II.27; It 64; *vijju-* from Skr. *vidyut* f. “lightning” e.g., *vijju* nom. sg. S I.100; A I.124;

b. *an-*stems: *brahma-* from Skr. *brahman* m. E.g., *brahmaṃ* acc. sg. M I.2, 328; *muddha-* from Skr. *mūrdhan* m. “head” e.g., *muddhaṃ* acc.sg. Dh 72; Sn 987; D I.95; also neuter stems *kamma-*, *pabba-*, etc., from Skr. *karman*, *parvan* (PLS §94 for instances);

c. *in-*stems: *setṭhi-* from Skr. *śreṣṭhin* m. “treasurer” e.g., *setṭhissa* gen. sg. S I.90; *hatthi-* from Skr. *hastin* m. “elephant” e.g., *hatthī* nom.pl. S I.211; *sāmi-* from Skr. *svāmin* m. “lord” e.g., *sāmiṃ* acc. sg. Sn 83; *cakkavattissa* M III.176 gen. sg.;

d. *s-*stems (Skr. *-as*, *-is*, *-us*): *mana* from Skr. *manas* nt. “mind” e.g., *manaṃ* acc. sg. S IV.7; *manassa* dat.-gen. sg. S IV.17; *mane* loc. sg. A II.158; S I.40, also *manasmīṃ* S V.171; *raja-* from Skr. *rajas* nt. “dust” e.g., *rajena* inst. sg. M I.25; *rajassa* dat.-gen. sg. Sn 406; *sira-*, *ura-*, *teja-* from Skr. *siras*, *uras*, *tejas*, e.g., *sirasmīṃ* M II.75; *urasmīṃ* A I.141; *tejasmiṃ* A V.319 loc. sg. cp. *tamā tamaṃ* Sn.278; *tapena* Sn 655.

In this declension a nom. sg. in *-o* is frequently found, with the masculine ending *-o* of the adjective or participle in agreement, pointing thereby to a *change of gender*. E.g., *tamo vihato* M I.22 “the darkness is destroyed”; *mano anicco* S IV.1 “the mind is impermanent”; *mano dukkho*¹ S IV.2 “the mind is ill”; *tejo pātukato* M II.184 “the fire is kindled”; cp. *mano supañihito* Sn 155 “the mind is well directed”. But that this change of gender is a later phenomenon due to the influence of the preceding *-o* on the adjectival ending as seen from the above examples is shown by the fact that when the adjective precedes the noun the original gender is preserved. E.g., *santaṃ tassa manaṃ hoti* Dh 96. *is-*stems: *sappi* from *sarpis* and others (vide PLS §75); *us-*stems: *cakkhu-* from Skr. *caḥṣus* nt. “eye” e.g., *cakkhuṃ* nom. sg. S I.115; M III.136.

¹ That *dukkha* is used adjectivally is seen from the preceding *cakkhuṃ dukkhaṃ* etc.

a. Từ nguyên căn: **parisā-** từ Skr. **Parīṣad**, nu. “hội chúng”. Vd.: **parisāyaṃ** đsc. si. D II.218; **parisāsu**, sn. S II.27; It 64; **vijju-** Skr. **Vidyut**, nu. “tia chớp”. Vd.: **vijju** chc., si. S I.100; A I.124;

b. Thân từ **-an**: **brahma-** Skr. **brahman** (nam.), **brahmaṃ** đc. si. M I.2, 328; **muddha** Skr. **mūrdhan** nam tính “cái đầu”, **muddhaṃ** đc. si. Dh 72; Sn 987; D I.95; cũng có thân từ trung tính như **kamma-**, **pabba-**, v.v. Skr. **karman**, **parvan** (PLS §94 có đưa thêm vd.).

c. Thân từ **-in**: **setṭhi-** Skr. **śreṣṭhin** nam tính “triệu phú”, **setṭhissa** (stc. si.) S I.90; **hatthi-**Skr. **hastin** (nam.) “con voi”, **hatthī** chc. sn. S I.211; **sāmi-** Skr. **svāmin** nam. “người chủ”, **sāmiṃ** đc. si. Sn 83; **cakkavattissa** M III.176 stc. si.;

d. Thân từ **-s** (Skr. **-as**, **-is**, **-us**): **mana-** Skr. **manas** (tr.) “tâm”, **manaṃ** đc. si. S IV.7; **manassa** đc., stc. si. S IV.17; **mane** đsc. si. A II.158; S I.40, còn có **manasmīṃ** S V.17 1; **raja-** Skr. **rajas**, (tr.) “bụi”, vd. **rajena** sdc. si. M I.25; **rajassa** đc., stc. si. Sn 406; **sira-**, **ura-**, **teja-** Skr. **siras**, **uras**, **tejas**, vd. **sirasmiṃ** M II.75; **urasmīṃ** A I.141; **tejasmiṃ** A V.319 đsc. si. ss. **tamā tamaṃ** Sn.278; **tapena** Sn 655.

Trong biến cách này có một chc. si. đuôi **-o** cũng thường gặp, tương ứng với tính từ hoặc phân từ nam tính tận cùng bằng **o**, nên chúng tỏ rằng có một sự biến đổi giới tính ở điểm này. Vd.: **tamo vihato** M I.22 “bóng tối tan biến”, **mano anicco** S IV.1 “tâm là vô thường”; **mano dukkho**¹ S IV.2 “tâm là khổ”; **tejo pātukato** M II.184 “ngọn lửa được nhóm lên”; **mano supaṇihito** Sn 155 “tâm được khéo dẫn dắt”. Nhưng sự biến đổi giới tính này là hiện tượng có sau do ảnh hưởng của **-o** đứng trước các đuôi tính từ như đã thấy từ các vd. trên, điều này cho thấy rằng khi tính từ đứng trước danh từ thì giới tính cơ bản của danh từ sẽ được giữ lại. Vd.: **santaṃ tassa manaṃ hoti** Dh96. Thân từ **is**: **sappi-** từ **sarpis** và nhiều từ khác (xem thêm PLS §75); thân từ **us**: **cakkhu-** từ Skr. **caṣus** trung tính “mắt”, vd. **cakkhuṃ**, chc. si., S I.115; M III.136.

¹ *Dukkha* được dùng như tính từ như đã gặp ở phần trước *cakkhuṃ dukkhaṃ* v.v.

2. Themes are derived from the bases exhibited in original oblique cases, particularly the acc. sg. by virtue of its frequent use, thus:

(a) From original root stems: **vācā-** from Skr. **vāc** (< acc. sg. **vācam**) f. “speech” e.g., **vācāya** inst. sg. D I.114; **vācā** nom. pl. M III.76; D III.18; **vācānaṃ** gen. pl. Sn 454; **pāda-** from Skr. **pād** (< acc. sg. **pādam**) m. “foot” e.g., **pāde** loc. sg. A II.144; **pāde** acc. pl. Sn 573; (b) From **an-** stems as in: **rañña-** a sporadic stem from the weakest Skr. base **rājñ-** m. “king” (cp. Skr. inst. **rājñā**, loc. sg. **rājñi** etc.) e.g., **raññe** loc. sg. D III.83; **nāma-** from Skr. **nāman** nt. “name” (cp. acc. sg. **nāma**) e.g., **nāmena** inst. sg. D II.154; similarly **attena** inst. sg. M I.297; II.263; S IV.54; **dāmena** A III.383 also **damena** S IV.163, 282; (c) From **in-** stems: **vāsina-** from Skr. **vāsin** m. “dweller” (< acc. sg. **vāsinam**) e.g., **vāsine** acc. pl. D II.272; similarly, **palokine** acc. pl. Th 2.101 from Skr. **pralokin**; **pāṇine** acc. pl. Sn 220; **verinesu** loc. pl. Dh 197; (d) From **nt-** stems: **āyasmanta-** from Skr. **āyusmant** m. “venerable one” (< **āyusmantam** acc. sg.) e.g., **āyasmante** loc. sg. S I.56; III.133; **āyasmantānaṃ** gen. pl. M I.64; similarly, **arahante** loc. sg. M I.254; **mahantasmim** loc. sg. A I.148; **bhavantānaṃ** gen. pl. M II.148; here there is also a new stem ending in **-ata** formed from the Skr. weak stem (**-at**) found in sg. oblique cases; e.g., **arahataṃ** acc. sg. A II.182 (**yatra hi nāma taṃ Bhagavantaṃ arahataṃ sammā-sambuddhaṃ āsādetabbaṃ**).

§2. Archaic Adverbs.

As remarked above there are a few historical forms in Pāli which without exception can be traced back to Vedic (cp. R.O. Franke, *Pāli und Sanskrit*, p.150 *et seq.*). Some of these have lost their inflexional value in Pāli and come to be regarded as adverbs or prepositions, and, according to commentators, even as particles or indeclinables (**nipāta**). This is chiefly characteristic of genuine adverbial cases like the acc. and inst., and to a lesser extent of the abl., gen. and the loc. as well. In the Nikāyas 18 such forms occur mostly as adverbs of *time* and *place* and rarely of *manner*, viz.

a.) from original acc.: **uddhaṃ** “above” D I.23, 153, 251; II.293, 294; III.104; A III.323; V.109; Sn 894; acc. sg. of Vedic **ūrdhvā-**;

2. Những chủ tố chuyển hoá xuất phát từ thân từ được chia ở các gián tiếp cách căn bản, đặc biệt là đc. si. nhờ tính khả dụng cao của nó:

(a) Từ các căn tố gốc căn bản: **vācā-** Skr. **vāc** (đc. si., **vācam**) nu. “lời nói”, vd. **vācāya** sdc., si. D I.114; **vācā** chc., sn. M III.76; D III.18; **vācānam** stc., sn. Sn 454; **pāda-** Skr. **pād** (< đc. si. **pādam**) nam. “bàn chân”, vd. **pāde** đsc. si. A II.144; **pāde** đsc. si. Sn 573; (b) Từ thân từ **-an** như **rañña-** là một thân từ hiếm gặp bắt nguồn từ căn tố Skr yếu nhất là **rājñ-** nam. “nhà vua”, (ss. Skr. Sdc. **rājñā**, đsc. si. **rājñi**, v.v.), vd. **raññe** đsc. si. D III.83; **nāma-** Skr. **nāman** tr. “tên, danh” (ss. đc. si. **nāma**), **nāmena** sdc. si. D II.154; tương tự, **attena** sdc. si. M I.297; II.263; S IV.54; **dāmena** A III.383, **damena** S IV.163, 282; (c) Từ thân từ **-in**: **vāsina-** Skr. **vāsin** nam. “cư dân” (< đc. si. **vāsinam**), **vāsine** đc. sn. D II.272; tương tự, **palokine** đc. sn. Th 2.101, Skr. **pralokin**; **pāṇine** đc. sn. Sn 220; **verinesu** đsc. sn. Dh 197; (d) Từ thân từ **nt-**: **āyasmanta-** Skr. **āyusmant** nam. “bậc tôn kính” (< **āyusmantam** đc. si.), **āyasmante** đsc. si. S I.56; III.133; **āyasmantānam** stc. sn. M I.64; tương tự, **arahante** đsc. si. M I.254; **mahantasmim** đsc. si. A I.148; **bhavantānam** stc. sn. M II.148; cũng có một thân từ mới tận cùng bằng **-ata** được thành lập từ thân từ thể yếu **-at** được tìm thấy trong những gián tiếp cách (si.): **arahatam** đc. si. A II.182 (**yatra hi nāma tam Bhagavantam arahatam sammā-sambuddham āsādetabam**).

§2. Trạng từ cổ.

Như đã nói ở trên, có vài hình thức cổ trong Pāli có thể truy được nguồn gốc từ Vedic (cp. R.O. Franke, *Pāli und Sanskrit*, tr.150 và tiếp theo). Một số đã đánh mất giá trị biến cách của nó trong Pāli và được xem như là trạng từ hoặc giới từ, và theo những luận sư, ngay cả những tiểu từ hoặc bất biến từ (**nipāta**) cũng vậy. Đây là tính chất căn bản của những biến cách trạng từ xác thực như là đc., sdc., và một số ít nữa mở rộng ra cả xxc., stc., và cả đsc. Trong Nikāyas, 18 hình thái như vậy xuất hiện hầu hết là những trạng từ chỉ *thời gian* và *nơi chốn*, hiếm khi là trạng từ chỉ *trạng thái*, nghĩa là:

a.) Từ đc.: **uddham** “trên, phía trên” D I.23, 153, 251; II.293, 294; III.104; A III.323; V.109; Sn 894; đc. si. của Vedic **ūrdhvá-**;

ciraṃ “for a long time” Sn 678, 730, from Vedic *cira-*; **alaṃ** “rightly” M I.130; S II.18, from Vedic **āraṃ** acc. sg. of an obsolete stem *āra-* “sufficient” (VGS §178); **nattaṃ** “by night” Sn 1070, from Vedic acc. sg. **nāktam** (VGS §178.2); **nāma** “by name” or “namely” S I.33, 235; Sn 157, 177, from Vedic acc. sg. of **nāman** nt. “name”; **raho** “secretly” M II.251; III.157, from Vedic **rāhas** acc. sg. of **rāhas**; **khippaṃ** “soon” or “quickly” A II.118; III.164; Sn 413, 682, 998; Dh 65, 137, 236, 289, from Vedic adj. **kṣīpra** (VGS §197.5.b.); **sayam** “by -self” D I.12; Sn 57, 320, from Vedic **svayām** originally nom. sg. of **svá-** (VGS §115.a.).

b.) from original inst.: **divā** “by day” S I.183; M I.125; Dh 387, from Vedic inst. sg. **divā**; **micchā** “wrongly” Sn 438, 815 (*vide* P.T.S. Dict. s.v.), from Vedic inst. sg. found as in the Brāhmaṇas (VGS §199.6.a.); **sahasā** “forcibly” Sn 123; A II.209, from Vedic inst. sg. **sāhasā** (VGS §178.3); **musā** “falsely” D 1.52 from Vedic inst. sg. “by or with neglect”.c.) from original abl.: **pacchā** “after, afterwards” D I.205; Sn 645, 773, 949; Dh 172, 314, 421, from Vedic abl. sg. “far, far from” Sn 156, 736; Dh 253, from Vedic (VGS §178.5.).

d.) from original gen.: **cirassa** “since long”, “after a long while” e.g., **na cirass’ eva** D III.11; **sucirass’ eva** S I.193 also **cirassaṃ** in same sense D I.179; S I.142, where the final nasal is due to the analogy of the frequent use of acc. ending **-am** as adverb; **divassa** used adverbially in compound with **divā** (see b.) e.g., **divā-divassa** “at noonday”¹ S I.89; A.V.185;

e.) from original loc.; **ratto** “by night” Sn 223; Th 2.312; Dh 296, from Ved. loc. sg. . Pāli has two archaic dat. forms **cirāya** “for long” Dh 342 and **svātanāya** “for tomorrow” D I.125 which however do not occur as such, that is to say adverbially, in the older dialect. Compare, however, Epic Sanskrit **cirāya** and the acc. adv. **śvastanam** (Monier-Williams, Skr.-Eng. Dict., s.v.).

§3. Dual Forms.

The main inflectional peculiarity of Pāli and Prk. as compared with Vedic and Classical Skr. is the loss of the dual.

¹ The sense of “early in the day”, “at sun-rise”, given to this compound by the P.T.S. Dict. (s.v. *divā*) is obviously erroneous.

ciraṃ “lâu, lâu lắm” Sn 678, 730, Vedic **cira-**; **alam** “đúng, phải” M I.130; S II.18, Vedic **āraṃ** đc. si. của một thân từ cổ **āra-** “đủ, vừa” (VGS §178); **nattaṃ** “ban đêm” Sn 1070, Vedic đc. si. **náktaṃ** (VGS §178.2); **nāma** “bằng tên” hoặc “nghĩa là” S I.33, 235; Sn 157, 177, Vedic đc. si. của **nāman** tr. “tên, danh”; **raho** “một cách bí mật” M II.251; III.157, Vedic **ráhas** đc. si. của **ráhas**; **khippaṃ** “sớm” hoặc “nhanh” A II.118; III.164; Sn 413, 682, 998; Dh 65, 137, 236, 289, tính từ Vedic **kṣipra** (VGS §197.5.b.); **sayam** “tự, tự thân” D I.12; Sn 57, 320, Vedic **svayam** có gốc từ ch. si. của **svá-** (VGS §115.a.).

b.) Từ sdc.: **divā** “ban ngày” S I.183; M I.125; Dh 387, Vedic sdc. si. **divā**; **micchā** “sai, lầm, tà, bậy” Sn 438, 815 (xem P.T.S. Dict. s.v.), Vedic sdc. si. **mithuyā**, và **mithyā** trong Brāhmaṇas (VGS §199.6.a.); **sahasā** “cưỡng ép” Sn 123; A II.209, Vedic sdc. si. **sáhasā** (VGS §178.3); **musā** “sai, láo, dối trá” D 1.52, Vedic sdc. si. (mṛṣā) “bằng sự hời hợt”

c.) Từ xxc.: **pacchā** “sau, sau đó, về sau” D I.205; Sn 645, 773, 949; Dh 172, 314, 421, Vedic xxc. si. **paścāt**; **ārā** “xa, xa xôi” Sn 156, 736; Dh 253, Vedic **ārāt** (VGS §178.5.).

d.) Từ stc.: **cirassa** “lâu rồi”, “sau một thời gian dài”, **na cirass’ eva** D III.11; **sucirass’ eva** S I.193; **cirassaṃ** cũng có nghĩa tương tự, D I.179; S I.142, âm mũi xuất hiện là do sự giống nhau của cách dùng đuôi **-am** trong đc. khi làm một trạng từ; **divassa** được dùng như một trạng từ trong từ ghép với **divā** (xem mục b.), vd. **divā-divassa** “lúc ban trưa”¹ S I.89; A.V.185;

e.) Từ đsc. **ratto** “ban đêm” Sn 223; Th 2.312; Dh 296, Ved. đsc. si. **rātrau**. Pāli có hai thể đc. cổ là **cirāya** “lâu rồi” Dh 342 và **svātanāya** “vào ngày mai” D I.125, tuy nhiên chúng không đóng vai trò trạng từ trong hệ phương ngữ cổ xưa. Tuy nhiên, hãy so sánh với sử thi Sanskrit có từ **cirāya** và đc. trạng từ **svastanam** (Monier-Williams, Skr.-Eng. Dict., s.v.).

§3. Số đôi.

Điểm đặc trưng cơ bản trong biến tổ của Pāli và Prk. khi so sánh với Vedic và Skr. cổ là sự lạc mất của số đôi.

¹ P.T.S. Dict. (s.v. *divā*) định nghĩa từ ghép này là “sáng sớm”, “bình minh” rõ ràng là đã nhầm lẫn.

Its place is taken by the plural in all declensions (*vide* PLS §77.1.). So we find it with all names of things by nature considered in pairs such as eyes, ears, hands, legs etc. E.g., **hatthe dhovati** M II.138 in place of **hastau dhovati** in the earlier language; similarly in **dvandva**-compounds usually expressed by the dual in Skr.: e.g., **ime pi candimasuriye evaṃ mahiddhike** etc. (acc. pl.) M I.69 and **candimasuriyānaṃ** (gen. pl.) D I.10. According to Geiger (PLS §77) **dve** and **ubho** are the only regular dual forms existing in Pāli. The latter is the normal masculine form (nom. and acc.) corresponding to Skr. **ubhau** but the former is only the feminine or neuter form, which is due to the fact that the nom. and acc. forms of numerals were used without discrimination for all genders in Middle Indian (cp. Pischel, *Prk. Gr.* §438). So it is found with masculine nouns. E.g., **dve dhammā** D II.60; **dve pabbajitā** D I.57. The form **duve** occurs only in **gāthā** literature e.g., Th 1.245 (*vide* PLS §114). These forms however exist only sporadically for the dual and as a *number* no more influences Pāli declensions. This is attested by the oblique case-forms of these in use as the loc. **ubhosu (tīresu)** S III.137; Sn 778; inst. **ubhoḥi (hatthehi)**; gen. **ubhinnaṃ** S I.62, which are formed simply by adding the normal plural endings to a stem ***ubha-** in the first two examples and the gen. appears to be formed on the analogy of other numerical forms (**dvinnaṃ, tiṇṇaṃ, catuṇṇaṃ** etc.), beside the proper nom. **ubho** S I.87; A III.48; It 16, 43; Sn 661. There are however three or four other instances where we meet with probably the dual forms of **dvandva**-compounds. The first of these occurs in **kasirena ghāsacchādo labhati** A I.107, where the Burmese MS.(Ph) has the v.l. **ghāsaccaṃ** which is evidently a later ‘correction’. At A III.85 the above reading of the P.T.S. text is repeated, but once at A III.385 the phrase occurs as **kasirena ghāsacchādo labbhati**, the passive form of the verb showing that **ghāsacchādo** is here regarded as the masculine nom. sg. of **ghāsacchāda-**. But the compound consists of two masculine words **ghāso** “food” = Skr. **ghāsaḥ** and **acchādo** “clothing” = Skr. **ācchādaḥ**, and as such, must be treated either as a dual or collectively as a neuter sg.

Chúng được thay thế hoàn toàn bằng các biến tố sn. (xem PLS §77.1.). Có nhiều thứ mang đặc tính số đôi như là đôi mắt, đôi tai, đôi tay, đôi chân, v.v. Vd.: **hatthe dhovati** M II.138 thay thế vị trí của **hastau dhovati** trong cổ ngữ. Tương tự trong từ ghép **dvandva**¹ cũng thường biểu thị số đôi trong Skr vd.: **ime pi candimasuriye evaṃ mahiddhike** v.v. (đc. sn.) M I.69 và **candimasuriyānaṃ** (stc. sn.) D I.10. Theo Geiger (PLS §77) thì **dve** và **ubho** là những thể số đôi duy nhất còn tồn tại trong Pāli. **Ubho** là thể nam tính (chc. và đc.) tương ứng với **ubhau** trong Skr. Nhưng **dve** chỉ có thể nữ tính hoặc trung tính, đó là do chc. và đc. của số từ thường được dùng mà không cần sự phân định các giới tính trong ngôn ngữ Trung Ấn (ss. Pischel, Prk. Gr. §438). Do đó khi nó đi với các danh từ nam tính như: **dve dhammā** D II.60; **dve pabbajitā** D I.57. Hình thức **dve** chỉ xuất hiện trong văn học **gāthā** (thi kệ) như Th 1.245 (xem PLS §114). Những hình thức này tuy thỉnh thoảng còn xuất hiện như số đôi, nhưng lại không có bất kì ảnh hưởng nào tới biến cách số từ của Pāli. Điều này được chứng thực trong cách dùng những gián tiếp cách của chúng như đc. **ubhosu (tīresu)** S III.137; Sn 778; sdc. **ubhoḥi (hatthehi)**; stc. **ubhinnaṃ** S I.62, được thành lập đơn thuần là thêm đuôi cách sn. vào thân từ **ubha-** ở hai vd. đầu, còn stc. thì được chia giống như cách chia của một số từ khác (**dvinnam, tiṇṇam, catuṇṇam**, v.v), bên cạnh chc. **ubho** S I.87; A III.48; It 16, 43; Sn 661. Tuy nhiên cũng có vài ba vd. cho thấy thể đôi tồn tại trong từ ghép **dvanda**. Đầu tiên là **kasirena ghāsacchādo labhati** A I.107, bản Burmese MS.(Ph) dùng bản hiệu đính sau này là **ghāsaccam**. Trong A III.85, thì bản của P.T.S. được lặp lại, nhưng chỉ một lần ở A III.385, cụm từ xuất hiện là **kasirena ghāsacchādo labbhati**, thể bị động của động từ cho thấy **ghāsacchādo** được xem như là một danh từ nam tính chc. si. của **ghāsacchāda-**. Nhưng từ ghép lại chứa đến hai từ nam tính **ghāso** “đồ ăn” = Skr. **ghāsaḥ** và **acchādo** “áo mặc” = Skr. **ācchādaḥ**, và như vậy chúng nên được xem như là số đôi hoặc như một trung tính si. mang tính tập hợp.

¹ Từ ghép **dvanda** là từ ghép đôi, trong bản dịch này xin giữ nguyên tên là **dvanda**.

The proper construction then would be either **ghāsacchādaṃ labbhati** or **ghāsacchādā labbhanti**, the pl. being employed for the dual. So the above (A III.385) reading with the passive (sg.) is ruled out, establish the first reading (A I.107) **ghāsacchādo labhati** as correct. Consequently the ending **-o** would represent the older masculine dual in **-au**, as in **ubho** (< **ubhau**). There is however another alternative, that is, we may possibly have here an earlier **ghāsacchāde** acc. pl., the **-e** having been later regarded as an eastern form and changed to **-o**. The other occurs in the phrase **natthi hāyanavaḍḍhane natthi ukkaṃsāvakaṃse** “there is no high and low, there is no increase and decrease”. These occur at least twice in the Nikāyas viz., at S III.212 and M I.518 and so cannot be misprints. If these coordinative compounds are taken as neuter sg. the form may be the eastern **-e**, but if, as is quite possible, they are used as plurals then the ending **-e** represents the dual nt. nom., subject of **atthi** which can agree with any number. Another instance of a similar doubtful character is **āyasmante**, voc. M I.474, which probably is an eastern form standing for **āyasmanto** corresponding to the Skr. dual **āyaṣmantau** (*vide* §10). There is greater probability in accepting the pronominal form etc. (not cited by Geiger, PLS §107.1) occurring at Sn. 869, 870, as a neut. dual. acc. since it clearly refers to **sātaṃ asātaṃ ca** “what is pleasant and what is unpleasant”.

2.3. INFLEXIONAL TERMINATIONS

§4. Stems in **-a** (m.&nt.).

In the singular all the historical endings are retained, with the phonetic changes peculiar to Pāli, except the dat. which has been superseded by the gen. form **-ssa**. The older ending **-āya**, however, appears in the Nikāyas quite a number of times but it has there almost completely lost its original significance and in the few instances attested, denotes only *aim*, *direction* or *purpose* (*vide* §§96,113,106 & 107; cp. PLS §74).

Cấu trúc thích hợp nên là **ghāsacchādaṃ labbhati** hoặc **ghāsacchādā labbhanti**, dùng sn. trong trường hợp của số đôi. Do đó, bản (A III.385) với bị động si. bị bác bỏ, bản đầu tiên (A I.107) **ghāsacchādo labbhati** được chấp nhận là đúng. Do đó, đuôi **-o** sẽ thay thế cho thể cổ nam tính số đôi đuôi **-au**, như **ubho** (< **ubhau**). Nhưng còn một khả năng khác là thể **ghāsacchāde** đc. sn. đuôi **-e** sau này được xem như một thể Đông ngữ và được đổi thành **-o**. Một vd. khác xuất hiện trong cụm **natthi hāyanavaḍḍhane natthi ukkaṃsāvakaṃse**, không có cao và thấp, không có tăng và giảm. Cụm này xuất hiện ít nhất hai lần trong Nikāyas, S III.212 và M I.518, và không thể nào là lỗi do in ấn. Nếu những từ ghép tập hợp này được xem là một từ trung tính si., thì đây có thể là thể Đông ngữ đuôi **-e**, nhưng nếu có thể, chúng nên được dùng như thể của sn. thì đuôi **-e** sẽ thay cho số đôi trung tính chc., chủ ngữ của **atthi** để có thể tương thích với bất kì số nào. Một vd. khác cũng có điểm ngờ tương tự là **āyasmante**, hc. M I.474, có thể là một thể Đông ngữ thay thế cho **āyasmanto** tương ứng với số đôi của **āyaṣmantau** trong Skr. (xem §10). Xác suất lớn là chấp nhận hình thức đại từ, v.v. (Geiger không trích dẫn, PLS §107.1) xuất hiện trong Sn. 869, 870 như một từ trung tính số đôi chia ở đc. vì rõ ràng là nó đề cập tới **sātaṃ asātaṃ ca** “thứ dễ chịu và thứ khó chịu”.

2.3. BIẾN CÁCH CỦA CÁC ÂM TIẾT CUỐI

§4. Thân từ tận cùng bằng **-a** (nam. và tt.).

Về si. thì tất cả các đuôi cách đã có đều được giữ nguyên, với những thay đổi ngữ âm đặc biệt trong Pāli, ngoại trừ đcđ. Được thay thế bởi đuôi **-ssa** của stc. Đuôi cách cũ là **-āya**, tuy còn xuất hiện trong Nikāyas rất nhiều nhưng nó hầu như đã mất đi ý nghĩa ban đầu và trong các vd. minh chứng, nó chỉ diễn tả *mục đích, phương hướng* hoặc *ý định* (xem §§96,113,106 & 107; ss. PLS §74).

The reason for this replacement is to be found in the fact that already in the earlier dialect the dat. by virtue of its syntactical character had come into logical contact with the gen. in many of its proper functions. So, even as early as in the period of the Brāhmaṇas (VGS §202.B.2.a.), the latter had encroached upon many uses of the former and in later Skr. almost ousted it from its legitimate sphere of employment (SS §80). This process is seen also in the Prākṛts where the **-āya** form as represented by its phonetic developments **-āa**, **āya**, **-āe** etc. (Pischel *Prk.Gr.* §363) occurs mostly in the artificial dialect of dramatic poetry (SS p.100 f. n.).

§5. Pronominal Endings.

The influence of the pronominal declension is found in the endings **-smā** and **-mhā** which exist beside the normal **-ā** (Skr. **-āt**) of the abl. sg. and **-smiṃ**, **-mhi** beside the historical **-e** of the loc. sg..

a. An analysis of the Dīgha- and Majjhima Nikāyas has shown that the form **-smā** occurs only 4 times (leaving aside the repetitions) against some 95 of the **-ā** form. Of the latter 21 denote *cause*, **-smā** being never used in that sense in spite of the *causal* implication of the pronominal adverbs **kasmā** “why”, **tasmā** “therefore” and **yasmā** “wherefore”. It is also significant that it is always the **-ā** form that is used in syntactical agreement with the 6 prepositional adverbs ‘governing’ the abl., viz., **yāva**, **aññatra**, **tiro**, **uddhaṃ**, **adho** and **paraṃ**. E.g., **yāva c’aggā yāva ca mūlā** D I.75; M II.170; III.12 “from top to bottom”; **aññatra avusitattā** D I.90 “except from imperfection”; **tiro raṭṭhā tiro janapadā** M II.167 “across country and province”; **uddhaṃ pādatalā adhokesamatthakā** D III.104; M III.90 “above from the soles of the feet and down from the top of the head”; **paraṃ marañā** M III.101 “after death”. The forms in **-smā** and **-mhā** are confined to one particular syntactical category, viz., the *abl. of separation* (in the wider sense). So the former (**-smā**) mainly occurs in connection with the verb **pabbajati** “sets out”,

Lí do đằng sau sự thay thế này là do trong phương ngữ trước đây, đặc tính cú pháp vốn có của cđc. có liên hệ logic với stc. ở nhiều chức năng. Do vậy, ngay cả trong thời kì sơ khai như thời Brāhmaṇas (VGS §202.B.2.a.), stc. cũng đã xâm lấn qua nhiều chức năng của cđc. và đến thời kì Skr. về sau thì đã đẩy nó khỏi những phạm vi sử dụng chính thống của nó (SS §80). Quá trình này cũng xảy ra trong Prākṛts khi hình thức *-āya* bị thay thế bởi những biến đổi âm tiết của nó như *-āa, āya, -āe*, v.v. (Pischel Prk.Gr. §363) xuất hiện hầu như trong hình thái ngôn ngữ giả dụng như thơ kịch (SS p.100 f. n.).

§5. Biến cách đại từ.

Ảnh hưởng của biến cách đại từ được tìm thấy trong những đuôi cách *-smā* và *-mhā*, bên cạnh đuôi *-ā* thông thường của xxc. si. và *-smim, -mhi* bên cạnh đuôi *-e* đã có của đsc. si..

a. Một phân tích về bản kinh Trường Bộ và Trung Bộ cho thấy rằng hình thức *-smā* xuất hiện 4 lần (bỏ qua những lần trùng lặp) so với 95 lần xuất hiện của hình thức *-ā*. Hình thức *-ā* có 21 lần diễn tả nguyên nhân, *-smā* không thấy được dùng với nghĩa này mặc dù có sự ám chỉ cho nguyên nhân của những trạng từ được biến đổi từ đại từ như *kasmā* “tại sao”, *tasmā* “do đó” và *yasmā* “vì vậy”. Điều đáng chú ý nữa là hình thức *-ā* luôn được dùng trong mỗi tương ứng cú pháp với 6 trạng giới từ chủ đạo của xxc. là *yāva, aññatra, tiro, uddham, adho* và *param*. Vd.: *yāva c’aggā yāva ca mūlā* D I.75; M II.170; III.12 “từ đầu đến chân”; *aññatra avusitattā*, D I.90, “trừ sự bất toàn”; *tiro raṭṭhā tiro janapadā* M II.167 “vượt qua các quốc độ, vượt qua các xứ sở”; *uddham pādatalā adhokesamatthakā* D III.104; M III.90 “từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh đầu trở xuống”; *param maraṇā* M III.101 “sau khi chết”; hình thức *-smā* và *-mhā* bị giới hạn trong một dạng cú pháp nhất định là xxc. phân ly (theo nghĩa rộng). Hình thức (*-smā*) chủ yếu xuất hiện trong mối liên hệ với động từ *pabbajati* (khởi bước, xuất gia),

especially in the stock phrase **agāasmā anagāriyaṃ pabbajati** “he sets out from home to homelessness” e.g., D I.18, 60, 115, 202; II.16, 230; III.31, 147; M I.200, 267, 345, 459; II.66, 181; III.261. It also occurs in **gāthā** literature e.g., Sn 1002, 1003, and with another verb of motion at S I.185, i.e. **agāasmā anagāriyaṃ nikkhantā**; also with the causative **pabbājeti** “expels” at D I.92, i.e. **raṭṭhāsmā pabbājesi**. The historical form -**ā** however is the more popular even here, occurring in the Dīgha- and Majjhima Nikāyas over 25 times with about 15 different verbs of motion. The verb **pabbajati** itself occurs twice with the -**ā** form, viz., **Sakyakulā pabbajito** M II.167, and once with its causative: **raṭṭhā vā nagarā vā pabbājeyyūṃ** D I.90, 91. In all the Nikāyas the -**smā** form appears only with 4 other verbs all of which signify *detachment, release, or aloofness*. E.g., **anissatā bhavasmā** Ud 33 “not free from becoming”; **gaṇasmā vūpakaṭṭho** M III.110; Ud 41; A IV.435 “detached or aloof from the crowd”; **virato methunasmā** D II.241 (verse) “abstaining from copulation”; **na parimuccanti dukkhasmā** M I.8, 65 “are not released from sorrow”. The form -**mhā** which is its phonetic development is even rarer in the Nikāyas, occurring only 3 times in the Dīgha and Majjhima, viz. **Naṅgaramhā pāyāsi** M II.119; **Rājagahamhā niyyāsi** D I.49 and **muñjamhā isīkaṃ pabbāheyya** M II.17 “would draw out the reed from the muñja grass.” These examples show that -**mhā** too is used only for the notion of *separation*, particularly with verbs of *motion* denoting that *from which* there is a movement. It is evident therefore that the pronominal endings were confined, in the case of the abl., to its function of signifying *separation*, while the historical ending -**ā** was still in the Nikāyas the popular form for all its varied uses in general.

b. The pronominal form of the loc. sg. in -**smiṃ** and its phonetic variant -**mhi** are not so rare in the Nikāyas as the corresponding abl. forms. The former is by far the more frequent of the two and occurs in almost every syntactical function of that case. E.g., **lokasmīṃ viharati** D I.23 “he lives in the world”; **veyyākaraṇasmīṃ bhaññamāne** D I.46 “while the explanation was being declared”; **sīlasmīṃ hoti** D I.65, 66, 67 “is part of (his) virtue”.

đặc biệt là trong cụm từ **agārasmā anagāriyaṃ pabbajati** “vị ấy xuất gia rời khỏi gia đình sống không gia đình”; D I.18, 60, 115, 202; II.16, 230; III.31, 147; M I.200, 267, 345, 459; II.66, 181; III.261. Hình thức này cũng xuất hiện trong văn học Thi kệ như trong Sn 1002, 1003 và với một động từ chỉ sự di chuyển khác ở S I.185, **agārasmā anagāriyaṃ nikkhantā**; cũng xuất hiện với thể sai khiến **pabbājeti** “trục xuất, lưu đầy” trong D I.92 như **raṭṭhasmā pabbājesi** “lưu đầy khỏi quốc độ”. Hình thức cũ là -ā lại được dùng phổ biến hơn cả, nó xuất hiện trong Trường Bộ và Trung Bộ hơn 25 lần với 15 động từ khác nhau chỉ cho sự chuyển động. Bản thân động từ **pabbajati** xuất hiện 2 lần với hình thức -ā: **Sakyakulā pabbajito** M II.167, và 1 lần với thể sai khiến của nó: **raṭṭhā vā nagarā vā pabbājeyyūṃ** D I.90, 91. Trong toàn bộ Nikāya, hình thức -smā chỉ xuất hiện với 4 động từ khác chỉ cho sự tách rời, sự giải thoát, sự chia xa, **anissatā bhavasmā** Ud 33 “chưa thoát khỏi sự hiện hữu”; **gaṇasmā vūpakaṭṭho** M III.110; Ud 41; A IV.435 “tách rời khỏi đám đông”; **virato methunasmā** D II.241 (thi kệ) “tránh xa việc hành dâm”; **na parimuccanti dukkhasmā** M I.8, 65 “chưa được giải thoát khỏi khổ đau”; Hình thức -mhā có mặt nhờ sự chuyển hoá âm tiết thì hiếm thấy hơn trong Nikāya, xuất hiện chỉ có 3 lần trong Trường Bộ và Trung Bộ: **Naṅgaramhā pāyāsi** M II.119; **Rājagahamhā niyyāsi** D I.49 và **muñjamhā isikaṃ pabbāheyya** M II.17 “rút lau sậy ra khỏi cỏ muñja”. Những vd. này cho thấy -mhā cũng chỉ được dùng với hàm ý chỉ sự phân ly, đặc biệt là với những động từ chỉ sự chuyển động để biểu thị cho nơi mà hành động xuất phát. Rõ ràng rằng những đuôi cách đại từ bị giới hạn trong xxc. để thực hiện chức năng chỉ sự phân ly, trong khi đuôi cách cổ là -ā vẫn là một hình thức phổ biến trong Nikāya với nhiều cách dùng khác nhau.

b. Hình thức đại từ của đsc. si. là -smim và thể chuyển âm tiết của nó là -mhi cũng thường gặp trong Nikāya tương đương với những hình thức của xxc. Hình thức -smim thông dụng hơn nhiều so với -mhi và xuất hiện hầu như là để thực hiện đúng chức năng biến cách của nó. Vd.: **lokasmim viharati** D I.23 “người đó sống trên đời”; **veyyākaraṇasmim bhaññamāne** D I.46 “trong khi lời giải thích được trình bày”; **silasmim hoti** D I.65, 66, 67, là phần giới luật.

The latter **-mhi** however is less frequent and is mostly used in verse, decidedly *metri causa*. E.g., **vanamhi jhāyato** Sn 221; **setamhi chatte anuhīramāne** D II.15 (verse) and the intermediate phonetical stage is also found in verse. E.g., **antalikkhasmi** S I.67 “in the intermediate space or sky”. The v.1. **-asmim** which appears in one text is not in keeping with the metre.

§6. Inst. sg. in **-ā**.

With regard to the inst. sg. it has to be remarked that beside the usual form in **-ena** a form in **-ā** corresponding to Vedic **-ā** (inst. sg. of *a*-nouns, m. & f.) occurs many times in the Nikāyas (cp. PLS §78). Franke has conclusively shown that such forms represent the inst. and not the original abl. sg. in **-āt** (Z.D.M.G. 1892, pp.313-315). It occurs with both masculine and neuter nouns, especially in the frequent phrase **sahatthā santappesi** “served or fed with his own hand”. E.g., M I.393; II.50; A I.274; D I.109; Sn p.107 etc. which the Comy. glosses in most places by **sahatthena** (e.g., ‘**sahatthāti sahatthena**’ Manorathapūraṇī II.372; Sumaṅgalavilāsinī I.277). It occurs but once in the Nikāyas outside this context i.e. in **na sahatthā paṭhaviṃ khaṇati** M II.51 “he does not dig the ground with his hand”. Here too the Comy. has **asahatthena** (Sum. III.814). This ending however is not restricted to the above word. In **mā sokā pahato bhava** Th 1.82 “do not be overcome by grief”, **sokā** is definitely the inst. sg. denoting *means* (ss. PLS §78). Since the abl. in **-ā** (< Skr. **-āt**) does not occur in this function, that is, to signify *means* in general or *instrument*, in the Nikāyas, we may regard the following as representing original inst. in **-ā** of neuter verbal nouns: **dassanā pahātabbā** M I.7 *et. seq.*; **bhāvanā pahātabbā** M I.12; **vinodanā pahātabbā** “should be got rid of by ...” M I.12. In all these examples the verb **pahātabbā** would require an inst. of *means* (by which) rather than an abl. of *cause* (through which), since effort on the part of the agent is implied. Similarly in **viriyā nimmathitaṃ padhānābhinibbattaṃ** M II.130 the sense prompts us to regard the **-ā** as inst. sg., Chalmers translating it correctly as “kindled by effort and fired by striving”, the preposition “*by*” implying *means* and not *cause*.

Hình thức **-mhi** ít thông dụng hơn và phần lớn được dùng trong thi kệ, tạo nhịp thơ dứt khoát, **vanamhi jhāyato** Sn 221; **setamhi chatte anuhīramāne** D II.15 (thi kệ) và làm khoảng giữa âm tiết trong thi kệ: **antalikkhasmi** S I.67, giữa hư không. Một chỗ khác dùng **-asmim** nhưng không theo nhịp thơ.

§6. Sdc. si. đuôi -ā.

Nói tới sdc. si. thì cần chú ý rằng bên cạnh đuôi cách **-ena** thường dùng, thì đuôi **-ā** tương ứng với đuôi **-ā** trong Vedic (sdc. si. của danh từ tận cùng bằng **-a**, nam tính và nữ tính) xuất hiện rất nhiều lần trong Nikāya (ss.PLS §78). Franke quả quyết rằng những hình thức này là của sdc. chứ nó không phải là hình thức của xxc. si. đuôi **-āt** ngay từ ban đầu (Z.D.M.G. 1892, pp.313-315). Nó xuất hiện với cả danh từ nam tính lẫn trung tính, đặc biệt là thường xuất hiện trong cụm **sahatthā santappesi** “tự tay phục vụ” M I.393; II.50; A I.274; D I.109; Sn p.107, v.v. mà chú giải chú thích nó ở nhiều chỗ là **sahatthena** (vd.: ‘**sahatthāti sahatthena**’ Manorathapūraṇī II.372; Sumaṅgalavilāsini I.277). Nó xuất hiện một lần nữa trong Nikāya khác ngữ cảnh trên **na sahatthā paṭhavim khaṇati** M II.51 “anh ta không đào đất bằng tay”. Chú giải cũng chú thích điểm này là **asahatthena** (Sum. III.814). Tuy nhiên, đuôi cách này không bị giới hạn chỉ trong những từ trên. Trong **mā sokā pahato bhava** Th 1.82 “đừng để bị chế ngự bởi sấu bi” **sokā** rõ ràng là một sdc. biểu thị phương tiện (cp. PLS §78). Vì xxc. đuôi **-ā** (< Skr. **-āt**) không có chức năng này, nói chung là các chức năng biểu thị *phương tiện* hoặc *công cụ*, trong Nikāya, những vd. sau đây sẽ biểu thị cho sdc. đuôi **-ā** của những danh động từ trung tính: **dassanā pahātabbā** M I.7; **bhāvanā pahātabbā** M I.12; **vinodanā pahātabbā** “nên được loại trừ nhờ ...” M I.12. Trong tất cả những vd. trên, động từ **pahātabbā** sẽ cần một sdc. *phương tiện* (nhờ cái gì) hơn là một xxc. *nguyên do* (do cái gì), vì nỗ lực từ phía chủ thể được ngầm ngụ ý. Tương tự như vậy **viriyā nimmathitaṃ padhānābhiniḃbattaṃ** M II.130, buộc chúng ta phải xem đuôi **-ā** là sdc. si., Chalmers đã dịch chuẩn câu này là “đã được khơi lên bằng tinh tấn, và rục rịch bằng nỗ lực” giới từ “bằng” được dùng để chỉ *công cụ* chứ không phải chỉ *nguyên nhân*.

In **sahatthā** referred to above also the inst. denotes means and is not due to a preposition **saha** which Franke (*loc. cit.*) thought is here contracted to **sa-**. On the other hand the compound stands for **svahastā**, **sa-** being the reflexive pronominal adjective Vedic or Skr. *sva*. When this inst. occurs with **saha**, the preposition meaning *with* or *together with*, the sense implied is *simultaneity* or *association* (*vide* Sociative Inst. §64). E.g., **saha parinibbānā** D II.156; S I.159 “simultaneously with the passing away”; **saha vacanā** Ud 16 “simultaneously with the word” i.e. “as he spoke” (cp. Geiger, PLS §78.1. “zugleich mit dem Wort, im Augenblick, wo er es sagte”).

§7. The Ending of the Acc. Pl.

In the plural of the **a-** declension Pāli differs from Skr. in the acc. and dat. The historical ending **-ān** of the acc. is lost due to the fact that, since phonetically it becomes **-ā** by the falling off of the terminal consonant, it is liable to be confused with the nom. pl. in **-ā**. The form in **-e** which is the regular acc. ending in Pāli and Prākṛt is borrowed, as Geiger suggests (PLS §78.3.), from the pronominal declension, where the original masculine acc. pl. **-tān** took the form of the nom. **-te** because it had lost its accusative character through the dropping of **-n** and in order to distinguish it from the feminine **-tāḥ** which too would give in Pāli **-tā**. But Geiger has drawn attention to one solitary survival of the **-ān** form appearing in **gāthā** literature, viz., in the phrase **vehāsān-upasaṅkamim** Th 1.564.

§8. The Inst. Pl. in -e.

In the inst. pl. the regular form is **-ehi**, the phonetic development of Skr. **-ebhis**. It has been shown that the aspirate **bh** in Pāli is retained when it is in the body of the word but is generally reduced to **-h-** in inflexional endings (cp. R.L.Turner, *The Phonetic Weakness of Terminal Elements in Indo-Āryan*, J.R.A.S. 1927, p.277). Nevertheless the intermediate form **-ebhi** also occurs, though not frequently, mostly in archaic instances (cp. Geiger PLS §79). E.g., **ariyebhi** Dh 162; Ud 6.

Trong từ **sahatthā** đã nói phía trên cũng biểu thị công cụ không phải là do giới từ **saha** mà Franke (loc. cit.) cho rằng nó bị rút gọn thành **sa-**. Mặc khác, từ ghép thay cho **svahastā**, **-sa** là một đại từ dùng như tính từ của Vedic hoặc là Skr. **sva**. Khi sdc. này đi cùng với **saha**, thì có nghĩa giới từ là *với, cùng với*, ý nghĩa được hàm ẩn là *sự đồng thời* hoặc *đồng hành* (xem thêm §64). Vd.: **saha parinibbānā** D II.156; S I.159 “cùng lúc diệt độ”; **saha vacanā** Ud 16 “cùng lúc với lời nói” (khi vị ấy nói...)(cp. Geiger, PLS §78.1. “zugleich mit dem Wort, im Augenblick, wo er es sagte”).

§7. Đuôi cách của đc. sn.

Biến cách của danh từ tận cùng bằng **-a** trong Pāli khác với Skr về sn. của đc. và đcc. Đuôi cách cũ của đc. là **-ān** bị lược bỏ, do ảnh hưởng âm tiết nên nó đổi thành **-ā** sau khi bỏ bớt phụ âm cuối, và có khả năng bị lầm tưởng với chc. sn. cũng đuôi **-ā**. Hình thức **-e** là đuôi cách đc. thường được mượn trong Pāli và Prakṛt, Geiger cho rằng (PLS §78.3.), từ biến cách đại từ mà đc. sn. nam tính ban đầu có đuôi **-tan** lấy hình thức **-te** của chc. **-te** vì nó mất đi đặc trưng của đc. khi lược bỏ phụ âm **-n** và để tiện cho việc phân biệt nó với thể nữ tính **-tāḥ** cũng xuất hiện trong Pāli là **-tā**. Nhưng Geiger cũng đã gây chú ý với một minh chứng duy nhất đuôi **-ān** xuất hiện trong văn học **thi kệ: vehāsān-upasaṅkamim** Th 1.564.

§8. Sdc. sn. đuôi -e.

Hình thức thường thấy của sdc. sn là đuôi **-ehi**, sự biến đổi âm tiết của Skr trở thành **ebhis**. Điều này chứng minh rằng âm bật hơi **-bh** trong Pāli được giữ lại nếu như nó nằm bên trong từ, nhưng thường thì sẽ giảm âm thành **-h-** trong các đuôi biến tố (cp. R.L.Turner, *The Phonetic Weakness of Terminal Elements in Indo-Āryan*, J.R.A.S. 1927, p.277). Tuy thế trung gian là **-ebhi** cũng có xuất hiện, không nhiều lắm, nhưng phần lớn là trong các vd. cổ xưa hơn như: (cp. Geiger PLS §79) **ariyebhi** Dh 162; Ud 6.

The same is found in other declensions. E.g., **jhāyibhi jhānasīlibhi** M III.13. The inst. pl. in **-ais** which is in fact the older of the two in Old Indian has come to be gradually lost even in Vedic (*vide* Macdonell, VGS §78.f.n.). It has left no trace either in Pāli or in Prk. owing to the confusion with acc. pl. in **-e**, except for one solitary instance. The form **dhīro** occurring at Dh 207, it has been suggested by V. Lesný (*A new reading of the Dhammapada* 207, J. p.T.S. 1928), stands for **dhīre**, the older inst. pl. In all the MSS. of the Pāli version of the Dhammapada the reading is:

**bālasaṅgatacārī hi dīgham addhāna socati,
dukkho bālehi saṃvaso amitten' eva sabbadā,
dhīro ca sukhasaṃvāso ñātinaṃ va samāgamo.**

“Verily he who walks in the company of fools suffers for a long time; living with fools is always painful as with an enemy; *living with the pleasant is wise*, like meeting with kinsfolk”. The italicized words give the literal rendering of the phrase **dhīro ca sukhasaṃvāso** and the Comy. (Dhammapadaṭṭhakathā P.T.S.Vol.III. p.272) too follows the same reading but does not comment on the form **dhīro**. However, as has been pointed out so cleverly by Lesný such a translation does not indeed make good sense, though grammatically there can be no objection to it. It is evident from the parallelism with the first part of the second line, viz. **dukkho bālehi saṃvāso**, that the reading should be either **sukho ca dhīrasaṃvāso**, as Max Müller suggested, or more likely **dhīre ca sukhasaṃvāso**, as Lesný takes it. The latter is supported by the Kharoṣṭhī version which attests to the fact that the second part is **-sukhasaṃvāso** (... **suhavasa ñātihi va samakamo**, 39, *Les fragments Dutreuil de Rhins*, par Emile Senart. Journal Asiatique 1898, p.297), and not **dhīrasaṃvāso**, and also by the Skr. text which fills in the lacuna in the Kharoṣṭhī version by the inst. pl. **dhīrais** (**dhīrais tu sukhasaṃvāso**, XXX.26, L. de la Vallée Poussin *Documents sanscrits de la seconde collection M.A. Stein* J.R.A.S. 1912, p.369). Geiger (PLS §79) has instanced another place where the inst. pl. **-e** is authentic (Buddhavaṃsa 2.32, **guṇe dasah' upāgataṃ**) but the **-e** forms given by E. Müller in his *Simplified Grammar of the Pāli Language* as inst. pl. used with the sense of the dat. (such as **yācake** etc.) are not however instrumentals but only the loc. sg. (**-e**) denoting the person to whom something is given or offered.

Những biến tố tương tự khác như **jhāyibhi jhānasīlibhi** M III.13. Trong sdc. sn. đuôi **-ais** rõ ràng là một hình thức cổ hơn cả **ebhis** trong cổ ngữ Ấn cũng đã dần dần biến mất trong Vedic (vide Macdonell, VGS §78.f.n.). Nó cũng không để lại dấu vết gì trong Pāli hay Prk. dẫn tới một sự nhầm lẫn nó với đc. sn. đuôi **-e**, ngoại trừ một vd. duy nhất. Hình thức **dhīro** xuất hiện trong Dh 207, được V. Lesný (*A new reading of the Dhammapada* 207, J. p.T.S. 1928) cho rằng nó dùng thay cho **dhīre**, một thể cổ của sdc. sn. Trong tất cả các MSS. bản Pāli của kinh pháp cú ghi là:

**bālasaṅgatacārī hi dīgham addhāna socati,
dukkho bālehi saṃvaso amitten' eva sabbadā,
dhīro ca sukhasaṃvāso nātīnaṃ va samāgamo.**

"đi cùng với kẻ ngu, sầu lo trong ngày dài, sống cùng với kẻ ngu, như sống chung người thù, luôn luôn chịu khổ não, *vui thay gần người trí*, như chung sống bà con" (pc. 207). Chữ **dhīro ca sukhasaṃvāso** nghĩa là sống với sự hỷ lạc là (sống với người trí), chú giải của Pháp Cú (Dhammapadaṭṭhakathā P.T.S.Vol.III. p.272) cũng dịch tương tự nhưng không nói gì thêm về chữ **dhīro**. Tuy nhiên Lesný khéo léo chỉ ra rằng cách dịch này chưa được hợp lý, mặc dù về ngữ pháp thì không có gì đáng phải bàn cãi. Rõ ràng là từ sự song song của phần đầu của dòng thứ hai, **dukkho bālehi saṃvāso**, thì nó nên là **sukho ca dhīrasaṃvāso**, theo nhận định của Max Müller, hoặc là thích hợp hơn nữa là **dhīre ca sukhasaṃvāso**, như ý kiến của Lesný. Ý kiến thứ hai được bản Kharoṣṭhī ủng hộ và chứng thực rằng phần thứ hai là **sukhasaṃvāso** (... **suhavasa nātīhi va samakamo**, 39, *Les fragments Dutreuil de Rhins*, par Emile Senart. Journal Asiatique 1898, p.297), chứ không phải là **dhīrasaṃvāso**, và bản Skr còn nhiều lỗi hổng trong phiên bản Kharoṣṭhī dùng sdc. sn. **dhīrais** (**dhīrais tu sukhasaṃvāso**, XXX.26, L. de la Vallée Poussin Documents sanscrits de la seconde collection M.A. Stein J.R.A.S. 1912, p.369). Geiger (PLS §79) đã đưa ra vd. khác xác thực sdc. sn. đuôi **-e** (Buddhavaṃsa 2.32, guṇe dasah' upāgataṃ) nhưng hình thức **-e** được E. Müller viện dẫn trong *Simplified Grammar of the Pāli Language* lại giống một sdc. sn. được dùng với nghĩa của một đc. (như là **yācake**, v.v.) không phải là sdc. mà chỉ là đsc. si. (**-e**) chỉ cho người mà có vật gì đó được biếu tặng tới người đó.

§9. The Dat. Pl. Ending.

The dat. pl. in Skr. is the same as the abl. pl. ending in - (e)bhyas which is retained in Pāli for the latter (abl. pl.) of a-stems as -ehi, which has been shown to be a phonetic development of *ebhio (< *ebhiyo), the aspirate being reduced to -h- as described above (§8). Pandit S. Majumdar Sastri in a monograph entitled ‘The Dative Plural in Pāli’, on the evidence of some survivals of the old dat. pl. in -ehi in the Asokan dialect, suggested the possibility of a few of these forms remaining in Pāli where the form normally used is the ending -ānaṃ of the gen. which as pointed out above (§4) is due to the syntactical displacement of the dat., in the pl. as in the sg., by the gen. But a close investigation of the Nikāyas shows that no certain vestiges of an historical dat. pl. exists in Pāli. There are however some instances of the -ehi form the sense of which seem to be bordering on that of the dat. (or the abl.). In the frequent phrase **yāvadeva manussehi suppakāsitaṃ** D II.113,114,219; III.122 etc., which Rhys Davids (Dialogues 11.113) translated as “until in a word it shall have been well proclaimed among men”, **manussehi** can be syntactically the dat. denoting the persons to whom something is proclaimed (*vide* §93 b.c.d.). There is also the reading **Yāva devamanussehi** Ud 64 which is supported by the Comy, on D III.122 ‘**deva-lokato yāva manussa-lokā suppakāsitaṃ**’ and also by the Buddhist Skr. parallel at Divyāvadāna 201 ‘**yāvadeva manuṣyebhyaḥ**’. Whatever the reading may be it is an open question whether the ending -ehi here represents an older dat. (pl. -ebhyas) agreeing with the verb ‘**suppakāsitaṃ**’ or an abl. construed with **yāva** taken as a preposition. But if the latter be the case the rendering would be “proclaimed *up to* or *as far as* (gods and) men” which however does not make good sense. On the other hand if **yāva** is taken merely as the adverb meaning “completely” (cp. Rhys Davids, “in a word”) or “just” as found in **alam vo taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya** D III.130 “just enough to stand the cold”, the phrase makes satisfactory sense. Accordingly it is quite probable that what we have here is an old dat. pl.

§9. Biến tố của cđc. sn.

Cđc. sn. trong Skr cũng giống với xxc.sn. đuôi **-(e)bhyas** được giữ nguyên trong Pāli vì trong Pāli xxc.sn. của những danh từ tận cùng bằng **-a** cũng là **-ehi**, mà theo sự biến đổi âm tiết ***ebhio** (< ***ebhiyo**), thì âm bật hơi bị lược thành **-h-** như đã nói ở trên (§8). Pandit S. Majumdar Sastri trong một chuyên khảo có tựa đề là ‘The Dative Plural in Pāli’, có viện dẫn một số tàn tích của cđc.sn. đuôi **-ehi** trong phương ngữ Asokan, ông đã đưa ra một khả năng rằng một số hình thức này còn lưu giữ trong Pāli mà hình thức thường dùng của nó có đuôi là **-ānam** của stc. như đã chỉ ra ở mục (§4), đây là do sự chuyển đổi cú pháp của cđc. sn. cũng như si. với stc. Nhưng một nghiên cứu chi tiết về Nikāyas cho thấy không có một vết tích nào của hình thức cổ cđc.sn. còn tồn tại trong Pāli. Tuy nhiên, có một số vd. về đuôi **-ehi** mang nghĩa tương đồng với cđc. (hoặc là xxc.). Cụm từ thường gặp là **yāvadeva manussehi suppakāsitaṃ** D II.113,114,219; III.122, v.v. mà Rhys Davids (Dialogues II.113) dịch là “cho đến khi được khéo tuyên bố giữa nhân gian”, **manussehi** có thể là một cđc. về mặt cú pháp để chỉ cho người mà có điều gì đó được tuyên bố tới người đó (vide §93 b.c.d.). Cũng có đoạn khác nữa: **Yāva devamanussehi** Ud 64, được chú giải xác nhận là ‘**deva-lokato yāva manussa-lokā suppakāsitaṃ**’ D III.122, và cũng được bản Buddhist Skr. tương ứng ở Divyāvadāna 201 ‘**yāvad-deva manuṣyebhyaḥ**’. Cho dù là bản nào đi chăng nữa, thì câu hỏi còn bỏ ngỏ là liệu rằng đuôi **-ehi** ở đây có thể là thể cổ của cđc. (sn. **ebhyas**) tương ứng với động từ ‘**suppakāsitaṃ**’ hay là xxc. được thành lập với **yāva** như một giới từ. Nhưng nếu khả năng thứ hai xảy ra thì câu này sẽ dịch là “được tuyên bố *xa cho đến* (trời) và người”, không hợp lý lắm. Mặt khác, nếu **yāva** lấy nghĩa đơn thuần là “hoàn toàn” (ss. Rhys Davids, “nói ngắn gọn”) hoặc “vừa”, trong **yāva is alaṃ vo taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya** D III.130 “vừa đủ để nhẫn chịu rét lạnh”, thì cụm từ có nghĩa thoả đáng. Do đó, cđc.sn. trong trường hợp này là hoàn toàn có thể.

We are confronted with a similar difficulty in the case of **-ehi** in **ayaṃ bhikkhave uppatti asādhāraṇā puthujjanehi** A II.128 “this birth, monks, is not common to worldings”. The adj. **sādhāraṇa** in Pāli as well as in Skr. is capable of being construed with either the gen., dat. or inst. (*vide* Monier-Williams’, Dict, s.v.) but with the inst. its sense is usually “equal” because here a comparison is implied. When, however, the sense is “common to” as in the above example the dat. appears syntactically the more suitable construction. The **-ehi** ending therefore may here possibly stand for the older dat. pl. rather than the inst., preserved because of the option in the construction.

§10. Eastern Forms.

Among the sporadic forms of the above (a-) declension we may group the so-called Māgadhisms under which Geiger (PLS §80) includes the nom. and voc. sg. in **-e** both masculine and neuter. In the Dīgha- and Majjhima Nikāyas there are 6 such nom. forms of masculine nouns and 8 of neuters. The existence of these eastern forms can be justified on the ground that all these are put into the mouth of one or the other of the six leaders of heretical schools whose dialect was naturally some kind of eastern Prākṛt. Moreover it is significant that they are clustered together in passages of philosophic importance reported to have been said by them. These statements occur in the Sandaka Sutta of the Majjhima- and in the Sāmaññaphala Sutta of the Dīgha Nikāya. They are: **bāle ca paṇḍite ca kāyassa bheda ucchijjanti** D I.55; M I.515,518; **doṇamite sukhadukkhe, pariyantakaṭe saṃsāre natthi hāyanaṇḍhane natthi ukkaṃsāvakaṃse** M I.518; D I.54; **ājīvasate, paribbājasate, nāgāvāsate, vīse indriyasate, tiṃse nirayasate** M I.517-518; D I.53; **sattaḡuḷe khitte nibbeṭṭhiyamānaṃ eva paleti** M I.518; **kamme ca aḍḍhakamme ca** M I.517; **sukhe dukkhe jīve satt’ ime** M I.517 with the less accurate reading **sukhe dukkhe jīvasattame** D I.56. These statements are repeated in a discourse by the Buddha at S III.211 (§§5,6&7). Also in the Sunakkhatta Sutta of the Majjhima Nikāya the **-e** form is 5 times used by the Buddha in a talk with Sunakkhatta, the Licchavi.

Một nút thắt tương tự với đuôi cách **-ehi** trong **ayaṃ bhikkhave uppatti asādhāraṇā puthujjanehi** A II.128 “này các tỳ khưu, loại tái sinh này là không thể có đối với phàm nhân”. Tính từ **sādhāraṇa** trong Pāli cũng như Skr. có thể được tạo lập cùng với stc., cđc., hoặc sdc. (xem Monier-Williams’, Dict, s.v.), nhưng đi với sdc. thì nó thường có nghĩa là “bằng” do có sự so sánh được ám chỉ. Nhưng khi nó mang nghĩa là “giống với” như trong vd. trên thì cđc. có cấu trúc cú pháp hợp lý hơn cả. Nên đuôi cách **-ehi** có khả năng là một cđc.sn. hơn là sdc., và được giữ lại như một cấu trúc tùy chọn.

§10. Thể Đông ngữ.

Giữa những hình thức hiếm gặp của biến tố (a-) đã nói ở trên, có thể nhóm lại thành nhóm Māgadhisms mà Geiger (PLS §80) gộp chc. và hc. si. là **-e** cho cả nam tính và trung tính. Trong Trường Bộ và Trung Bộ kinh, có 6 hình thức chc. của danh từ nam tính và 8 chc. của danh từ trung tính. Sự tồn tại của những thể Đông ngữ này có thể được minh chứng trên cơ sở là chúng đều được sáu vị ngoại đạo sử dụng như một phương ngữ có nguồn gốc từ một dạng Đông Prakṛt. Hơn nữa, điều đáng chú ý là khi họ tụ họp lại với nhau để thảo luận những vấn đề triết học quan trọng thì họ dùng nó để nói. Những tuyên cáo này xuất hiện trong kinh Sandaka- Trung Bộ và trong kinh Sa-môn Quả của Trường Bộ: **bāle ca paṇḍite ca kāyassa bheda ucchijjanti** D I.55; M I.515,518; **doṇamite sukhadukkhe, pariyantakāte saṃsāre natthi hāyanaṃ dḍhane natthi ukkaṃsāvakaṃse** M I.518; D I.54; **ājīvasate, paribbājasate, nāgāvāsasate, vīse indriyasate, tiṃse nirayasate** M I.517-518; D I.53; **sattagūle khitte nibbeṭṭhiyamānaṃ eva paleti** M I.518; **kamme ca aḍḍhakamme ca** M I.517; **sukhe dukkhe jīve satt’ ime** M I.517 với bản sai khác đôi chút là **sukhe dukkhe jīvasattame** D I.56. Những tuyên cáo này được Đức Phật lặp lại trong một bài pháp thoại khác ở S III.211 (§§5,6&7). Trong kinh Sunakkhatta của Trường Bộ, hình thức **-e** được Đức Phật dùng 5 lần trong cuộc đối thoại với một người Licchavi tên là Sunakkhatta.

Here too they occur in a passage of philosophic importance, viz., **ye lokāmisasamyojane se pavutte** M II.254; **ye anañjasamyojane se bhinne** M II.255; **ye ākiñcaññāyatanasamyojane se vante** M II.255; **ye nevasaññānāsaññāyatanasamyojane se ucchinne ucchinnamūle tālavatthukate anabhāvakate āyatim anuppādadhamme** M II.255. There are three other instances of the -e form outside the above context, viz., **ke ca chhave sigāle, ke pana sihanāde ti?** D III.24, where probably it is due to the fact that the phrase is borrowed from popular speech as an exclamatory metaphor conveying a sense of disparagement; **ye āyatane veditabbe** S IV.98, which the Comy. takes as nom. sg. ('**tasmā ye āyatane veditabbe ti taṃ kāraṇaṃ jānitabbaṃ ti attho**' Sāratthapakāsinī 391, v.l **veditabbo**); **idha pana bhikkhave bhikkhu ... tasmim ca sukhe anadhimuchite** (for -to) **hoti** M II.223 "here, monks, a bhikkhu is not infatuated in the matter of that happiness".

Geiger has instanced the voc. sg. (in -e) in **ehi tvam samma Bhesike** D I.225 which he regards with Pischel (Prk. Gr. §366.b) as a nom. used in address as voc. In fact Pāli like Prk. has sometimes the actual nom. sg. instead of the voc. (-a) in addressing. E.g., **kin nu kho āvuso bho Gotamo taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ udāhu aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ** D I.157 (cp. Ardha-Māgadhī voc. sg. **putto**, Prk. Gr. §363). We have also the reverse case where the form in short -a is used for the nom. sg. in -o. E.g., **Kahan nu kho bho Nāgita etarahi so bhavaṃ Gotama viharati ... ?** D I.150, which may be either due to eastern influence (cp. Ardha-Māgadhī nom. sg. **Buddha-putta** for **Buddha-putto**, Prk. Gr. §364) or the sandhi form of the original **Gotamaḥ** with the dropping of the visarga. In the voc. pl. of **āyasmā** beside the regular **āyasmantā** and **āyasmanto** we find a form **-ante** used in addressing two persons. E.g., **āyasmante** (voc. pl. or dual) M I.474. If this be a dual form corresponding to Skr. **-antau**, standing for **āyasmanto**, the -e can be regarded as being due to eastern influence. Such influence is positively seen in the archaic nom. pl. ending **-āse** (Geiger PLS §79.4, for examples) which is the eastern form for Pāli **-āso** from Vedic **-āsas**. There are a few eastern forms in the pronominal declension also (*vide* §16).

Chúng cũng xuất hiện trong một đoạn triết lý quan trọng: **ye lokāmisasāmyojane se pavutte** M II.254; **ye anañjasāmyojane se bhinne** M II.255; **ye ākiñcaññāyatana-sāmyojane se vante** M II.255; **ye nevasaññānāsaññāyatana-sāmyojane se ucchinne ucchinnamūle tālavatthukate anabhāvakate āyatim anuppādadhamme** M II.255. Có 3 vd. khác của hình thức **-e** ngoài những ngữ cảnh trên: **ke ca chave sigāle, ke pana sīhanāde ti?** D III.24, có thể là do phân đoạn này được mượn từ lối nói thường nhật như một ẩn dụ cảm thán để chuyển tải sự khinh miệt, xem thường; **ye āyatane veditabbe** S IV.98, chú giải coi đây là chc.si. (**'tasmā ye āyatane veditabbe ti taṃ kāraṇaṃ jānitabbaṃ ti attho'** *Sāratthapakāsinī* 391, có bản dùng **veditabbo**); **idha pana bhikkhave bhikkhu ... tasmim ca sukhe anadhimuchite** (với **-to**) **hoti** M II.223 “ở đây, này cách tỳ khuru, có vị tỳ khuru không tham đắm đối với loại lạc thọ này”.

Geiger có viện dẫn hc. Si. (đuôi **-e**) trong **ehi tvam samma Bhesike** D I.225 mà ông cùng với Pischel (Prk. Gr. §366.b) cho đó là chc. được dùng để gọi như một hc. Thực ra Pāli giống với Prk., thỉnh thoảng thì chc. si. thay thế được cho hc. (**-a**) để gọi, kêu: **kin nu kho āvuso bho Gotamo taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ udāhu aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ** D I.157 (ss. Ardha-Māgadhī voc. sg. **putto**, Prk. Gr. §363). Cũng có trường hợp ngược lại khi hình thức **-a** được dùng cho chc.si thay vì **-o**. Vd.: **Kahan nu kho bho Nāgita etarahi so bhavaṃ Gotama viharati ... ?** D I.150, có thể là do ảnh hưởng của Đông ngữ (ss. Ardha-Māgadhī chc. si. **Buddha-putta** thay vì **Buddha-putto**, Prk. Gr. §364) hoặc là do luật sandhi của từ gốc **Gotamaḥ** sau khi đã bỏ đi âm **ḥ**. Trong hc. sn. của **yasmā**, bên cạnh thể thường dùng là **āyasmantā** và **āyasmanto**, còn có thể **-ante** dùng để gọi hai người: **āyasmante** (hc. sn. hoặc số đôi) M I.474. Nếu như đây là thể số đôi tương ứng với Skr. **-antau** dùng thay cho **āyasmanto**, thì đuôi **-e** có thể được xem như là do chịu ảnh hưởng từ đông ngữ. Sự ảnh hưởng này được thấy rất rõ ràng trong thể cổ của chc. sn. đuôi **-āse** (Geiger PLS §79.4, để xem thêm vd.), là thể Đông ngữ cho đuôi Pāli **-āso** từ đuôi Vedic **āsas**. Cũng còn có vài thể đông ngữ trong các biến cách đại từ nữa (xem §16).

§11. Sporadic forms of the a- declension.

In the above paragraph we have referred to the archaic ending **-āse** of the nom. pl. masculine which represents the eastern derivative of the Vedic double ending **-āsas**, both feminine and masculine. In Pāli however this ending is never found with feminine nouns (PLS §79).

In the neuter of the a- declension there are a few remnants of the older Vedic plural of the nom. in **-ā**, beside the regular **-āni**. E.g., **rūpā** Th 1.455; D I.245; **sotā** Sn 345; **nettā** Th 2.257 etc. On the analogy of the masculine inflexion a neuter acc. pl. **-e** is formed, (m. nom. pl. **-ā**: m. acc. pl. **-e** = nt. nom. pl. **-ā**: nt acc. pl. **e**). E.g., **rūpe passitum** Ud 30; **rūpe ca pajānāti** M I.61; **rūpe paṭicca** S IV.18. This is also found with the verbal nouns in **-nam**, all being used in the plural thus removing the possibility of their being Māgadhī nt. sg. acc. in **-e**. E.g., **nīvaraṇe pahāya** D I.73; Sn 17, beside **nīvaraṇāni** (*vide* P.T.S. Dict. s.v.). But sometimes masculine adjectives are found used with them. E.g., **cattāro satipaṭṭhāne bhāventi** M II.11; showing that the identity of forms had later on given rise to change of gender.

§12. Feminine in -ā.

In the feminine **ā-** declension the older historical endings of the inst., dat., abl., and gen. have been replaced by **-āya** which is also used for the loc. beside the normal **-āyaṃ**. The ending **-āya** seems to be a later phonetic development of the Skr. abl. - gen. **-āyas**, the **-ḥ-** being dropped owing to the phonetic law already mentioned (*vide* §1.) and the shortening of the final vowel being due to the general phonetic weakness of terminal elements in Middle Indian as referred to (§8.). The replacement of the dat. both in the sg. and in the pl. by the gen. form is due to the same syntactical phenomenon as discussed in the case of the masculine declension (§4.). The older inst. **-ayā** is also lost being replaced by the abl. sg. **-āya** due to similar syntactical reasons (*vide* §§62,116 & 118). But a considerable number of inst. fem, in **-ā**, as in the masculine and neuter declensions, is found in the Nikāyas. E.g., **saddhā pabbajitvā** M I.16,123 “leaving (home) through or by faith”,

§11. Những thể hiếm gặp của biến cách a-

Phân đoạn trên có đề cập tới đuôi cách -āse của chc. sn. nam tính thay cho Đông ngữ chuyển hoá từ của hệ Vedic có tận cùng kép -āsas, cho cả nữ tính và nam tính. Trong Pāli, đuôi cách này không thấy xuất hiện với các danh từ nữ tính (PLS §79).

Trong biến cách của trung tính, có một số tàn dư của thể Vedic cổ sn. của chc. đuôi -ā, bên cạnh đuôi cách thường gặp là -āni. Vd.: rūpā Th 1.455; D I.245; sotā Sn 345; nettā Th 2.257, v.v. trung tính có một biến tố tương đồng với nam tính đó là đc. sn. đuôi -e, (nam tính chc.sn. -ā, đc. sn. -e = trung tính chc. sn. -ā, đc. sn. -e). Vd.: rūpe passitum Ud 30; rūpe ca pajānāti M I.61; rūpe paṭicca S IV.18. Điều này cũng xảy ra với những danh động từ đuôi -nam, tất cả đều được dùng ở sn. do đó loại bỏ khả năng chúng là ngôn ngữ Māgadhī trung tính. si. đc. đuôi -e. Vd.: nīvarane pahāya D I.73; Sn 17, bên cạnh nīvaraṇāni (xem P.T.S. Dict. s.v.). Nhưng đôi lúc các tính từ nam tính cũng được dùng với chúng. Vd.: cattāro satipaṭṭhāne bhāventi M II.11; chứng tỏ rằng sự giống nhau của các hình thức, về sau đã dẫn đến sự thay đổi của giới tính.

§12. Nữ tính đuôi -ā.

Trong biến tố nữ tính -ā, các đuôi cách cũ của sdc.,cđc., xxc., và stc. đã được thay thế bằng -āya, và cũng là đuôi cách của đsc. bên cạnh đuôi -āyam hay dùng. Đuôi -āya dường như là sự biến đổi âm tiết sau này của xxc., stc., đuôi -āyas, -ḥ- bị lược bỏ do luật âm tiết (xem §1.) và rút ngắn nguyên âm cuối là do sự yếu âm của các phần tố đứng cuối trong hệ Trung Ấn đã nói ở mục (§8.). Sự thay thế cđc. trong cả si. lẫn sn. bằng hình thức của stc. là do cùng một hiện tượng cú pháp như đã bàn trong phần biến cách nam tính (§4.). Sdc. Cổ đuôi -ayā cũng không còn, thay vào đó là xxc. si. đuôi -āya cũng do vì những lí do cú pháp tương tự (xem §§62,116 & 118). Nhưng một số lớn các vd. nữ tính sdc. đuôi -ā, giống với nam tính và trung tính, được thấy trong Nikāya như: saddhā pabbajitvā M I.16,123, “xuất gia vì lòng tin”,

beside **saddhāya gharā nikkhamma** Sn 337; **tassā issā na supati** Sn 110 “he does not sleep through jealousy for her”; **assavanatā dhammassa** D II.38; M I.168 (Comy. ‘**assavanatā ti assavanatāya dhammassa**’ Sum.II.467); **vyārosanā paṭighasaññā** Sn 148 “through anger and hatred”; **ekapuggalassa bhikkhave kālakiriya bahuno janassa anutappā hoti** A I.22 “owing to the death of one person there is worry for many people”. It is however difficult to say whether this ending -ā corresponds to the older Vedic inst. in -ā of feminine nouns as in etc., or is a phonetic contraction of -āya (cp. Prk. -āa). Geiger (PLS §§27.2, 81) is inclined to favour the latter possibility though Franke thought it was definitely the Vedic ending -ā of feminine inst. sg. (vide: Inst, auf -ā von a-stämmen im Pāli, Z.D.M.G. 1892 pp.313 et seq.). Even the form -ā in **abhiññā sacchikatvā** D II.92,153, beside **abhiññāya desitā** D II.119 can be inst. sg. of *means*, though Geiger (§27.2) regards it as a contraction of the *gerund* in -āya after the Comys. (e.g., ‘**tad abhiññā ti tad abhijānitvā**’ Sum. I. p.59).

§13. The Vowel Declension (-hetu).

Of the sporadic forms belonging to this declension the form **hetu** (abl. sg. m.) is interesting owing to its peculiar syntactical function. It is evidently a phonetic development from Skr. **hetos**, abl.-gen. sg. of **hetus** m. “reason or cause”, the dropping of the final -h-, and the reducing of the vowel -o to -u being due to the phonetic peculiarities of such terminal elements as described in the foregoing paragraph. As to the weakening of the vowel we may compare **sajju** (<*sajjo) corresponding to Skr. **sadyas** (vide Geiger, PLS §§22&23). It is mostly used as a postposition denoting *cause* in which case it appears as a periphrase for the inst. or the abl. of *cause*. E.g., **attahetu parahetu dhanahetu** Sn 122 “because of oneself, others or wealth”; **na kho, Udāyi, etassa sacchikiriya hetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti** M II.37 “it is not, Udāyi, due to (the intention i.e. for the purpose of) realizing this ... that monks live the Holy Life under me”; **kāyassa piṇanahetu** M II.191 “for (*lit.* because of) the pleasing of the body”.

bên cạnh **saddhāya gharā nikkhamma** Sn 337; **tassā issā na supati** Sn 110 “anh ta không ngủ được vì ghen với cô ấy”. **assavanatā dhammassa** D II.38; M I.168 (chú giải: ‘**assavanatā ti assavanatāya dhammassa**’ Sum.II.467); **vyārosanā paṭighasaññā** Sn 148 “vì tức giận, vì căm hận”; **ekapuggalassa bhikkhave kālakiriya bahuno janassa anutappā hoti** A I.22 “vì cái chết của một người là sự tiếc nuối của nhiều người”. Nhưng cũng khó nói rằng đuôi cách **-ā** này tương ứng với một sdc. đuôi **-ā** của thể Vedic cổ của danh từ nữ tính như **doṣā barhānā**, v.v, hoặc là một dạng tỉnh lược của đuôi **-āya** (cp. Prk. **-āa**). Geiger (PLS §§27.2, 81) nghiêng về khả năng thứ hai hơn mặc dù Franke cho rằng nó chắc chắn là đuôi Vedic **-ā** của nữ tính sdc. si. (xem: *Inst, auf -ā von a-stämmen im Pāli*, Z.D.M.G. 1892 tr.313 và các trang tiếp.). Ngay cả hình thức **-ā** trong **abhiññā sacchikatvā** D II.92,153, bên cạnh **abhiññāya desitā** D II.119 cũng có thể là sdc. si. của *phương tiện*, mặc dù Geiger (§27.2) lại cho đó là thể tỉnh lược của *danh động từ* đuôi **-āya** sau bản giải tương tự của chú giải (vd., ‘**tad abhiññā ti tad abhijānitvā**’ Sum. I. p.59).

§13. Biến cách phụ âm (-hetu).

Một trong những hình thức hiếm gặp thuộc vào nhóm biến cách này là hình thức **hetu** (xxc. si. nam tính) khá là thú vị do chức năng cú pháp đặc biệt của nó. Rõ ràng sự biến đổi âm tiết từ Skr. **hetos**, xxc. -stc. si. của **hetus** nam tính “nguyên nhân hoặc nhân duyên”, sự lược bỏ âm **-h-** cuối, và giảm nguyên âm **-o** thành **-u** là do những đặc thù âm tiết của các thành phần cuối giống vậy như đã mô tả trong đoạn trước. Về sự suy yếu của nguyên âm có thể so sánh **sajju** (<**sajjo*) tương ứng với Skr. **sadyas** (xem Geiger, PLS §§22&23). Nó phần lớn được dùng như một hậu tố biểu thị cho *nguyên nhân* trong trường hợp nó xuất hiện như một lối nói vòng của sdc. hoặc xxc. *nguyên nhân*. Vd.: **attahetu parahetu dhanahetu** Sn 122 “vì bản thân mình, vì người khác, hoặc là vì tài sản”; **na kho, Udāyi, etassa sacchikiriya hetu bhikkhū mayi brahmacariyaṃ caranti** M II.37 “này Udāyi, không phải vì để chứng đắc điều này mà các tỳ khuru sống đời Phạm hạnh với ta”; **kāyassa piṇanahetu** M II.191 “vì sự thoả mãn của thân”.

As seen from the rendering of the latter examples **-hetu** implies not only *cause* but *purpose* as well. It may not appear, however, always as postposition in a compound. There are many instances where it is used as a separate word agreeing with a gen. of the noun or pronoun which denotes the material cause implied. E.g., **puttadārassa hetu** M II.187 “*lit.* from the cause of son and wife” i.e. “due to or for the purpose of son and wife”; **yesaṃ hetu labhāmase** Kh 6 “owing to whom, *lit.*, because of whom, we acquire ... (cp. Comy. ‘**ye nissāya yesaṃ kāraṇā**’ Paramatthajotikā II. p.210). From these it is evident that what we have in the stock phrases **taṃ kissa hetu** D I.14; M I.1; A II.31, “why is it?”, *lit.*, “because of what is it?” and **kissa hetu** A III.303, IV.393; Sn 1131, is an abl. sg. **hetu** and a gen. of the pronoun (**kissa**, cp. **kissa nirodhā taṇhā nirodhōti** D II.33, where too **kissa** is gen. sg. “of what” and **nirodhā** is abl. similar to **hetu**). The suggestion that **-hetu** may be an elliptical form of the acc. sg. **hetuṃ** (*vide* P.T.S. Dict. s.v.) is therefore unwarranted, cp. SS. 193. f.n. 1. where he argues that in spite of Pāṇini’s rule **śaṣṭīhetuprayoge** (2.3.26) a comparison with I.E. idiom shows that **hetoḥ** in the phrase ‘**kasya hetoḥ**’ is abl. & not gen. and that **kasya** is gen.

§14. The Consonantal Declension (*parisatiṃ*).

In the feminine **parisā-**, originally belonging to the consonantal declension (< Skr. **pariṣad**), the historical form **parisati** corresponding to Skr. **pariṣadi** occurs quite a number of times. E.g., D III.18; A II.180. Here the replacement of - **d** - by - **t** - is probably due to the influence of other original consonantal stems like **sarit-** (e.g., acc. sg. **saritaṃ** Sn 3) where in Pāli beside a nom. ending in a vowel (cp. **sarī** parallel to **parisā** oblique cases are found with a - **t** -. This is however not a sporadic phonetic change peculiar to Pāli as Geiger suggests (PLS §39.4). In the examples adduced by him viz. **kusīta**, **mutiṅga** and **pātu-** (Skr. **kusīda**, **mṛdaṅga** and **prādur**) it is not quite certain which form is the earlier. The first two are most probably loan-words in Indo-Aryan and the etymology of the last is uncertain.

Như đã thấy từ các bản dịch trong các vd. thì **-hetu** không chỉ là ám chỉ cho *nguyên nhân* mà còn cho cả *mục đích*. Tuy nhiên, nó không phải là lúc nào cũng làm hậu tố trong từ ghép. Có nhiều vd. nó được dùng như một từ độc lập tương ứng với một stc. của một danh từ hay đại từ để chỉ cho nguyên nhân hữu hình. Vd.: **puttadārassa hetu** M II.187 “từ nguyên nhân của vợ và con= vì lợi ích của vợ và con=vì vợ và con”; **yesam hetu labhāmase** Kh 6 “vì ai mà chúng ta đạt được...” (ss. Comy. ‘**ye nissāya yesam kāraṇā**’ Paramatthajotikā II. p.210). Từ những vd. này, điều hẳn nhiên là cụm từ **taṃ kissa hetu** D I.14; M I.1; A II.31 “vì sao vậy?” (bởi vì điều gì mà nó vậy) và cụm **kissa hetu** A III.303, IV.393; Sn 1131, là một xxc. si. **hetu** và một stc. của đại từ (**kissa**, ss. **kissa nirodhā taṇhā nirodhoti** D II.33, **kissa** là stc. si. “của cái gì” và **nirodhā** là xxc. tương tự như **hetu**). Một giả thuyết nữa là **-hetu** có thể là một thể tỉnh lược của đc. si. của **hetum** (xem P.T.S. Dict. s.v.) hầu như là không có cơ sở, khi so sánh SS. 193. f.n. l. ông lập luận rằng bất chấp luật Pāṇinī, **śaṣṭīhetuprayoge** (2.3.26), một so sánh với cách dùng I.E.¹ cho thấy **hetoh** trong cụm ‘**kasya hetoh**’ là xxc. và không phải là stc. và **kasya** là stc.

§14. Biến cách phụ âm (*parisatiṃ*).

Từ nữ tính *parisā* -, vốn thuộc vào biến cách phụ âm (< Skr. **pariṣad**), hình thức cũ **parisati** tương đương với Skr. **Parīṣadi** xuất hiện khá nhiều lần. Vd.: D III.18; A II.180. Việc thay thế **-d-** bằng **-t-** có khả năng là do ảnh hưởng của những từ khác có tận cùng là phụ âm như **sarit-** (vd.: đc. si. **saritaṃ** Sn 3), bên cạnh chc. đuôi nguyên âm trong Pāli (so sánh **sarī** song song với những gián tiếp cách của **parisā** thì có **a-t-**). Tuy nhiên điều này không phải là một sự biến đổi âm tiết lạ trong Pāli như Geiger đề xuất (PLS §39.4). Trong những vd. được ông viện dẫn: **kusīta**, **mutiṅga** và **pātu-** (Skr. **kusīda**, **mṛdaṅga** và **prādur**) thì lại không chắc được là hình thức nào có trước. Hai từ đầu tiên có lẽ là vay mượn từ tiếng Indo-Aryan, còn từ nguyên của từ cuối thì lại không xác định rõ.

¹ I.E. (Indo-European) nghĩa là Ấn-Âu.

This form which is the loc. sg. is sometimes found with a final *anusvāra* as **parisatiṃ**. E.g., **parisatiṃ dhammaṃ deseti** M II.140 “he preaches the doctrine in (or to) the assembly”; **so Rājagahe parisatiṃ evaṃ vācaṃ bhāsati** A I.185 “At Rājagaha he tells these words to the (or in the) crowd.” At another place it occurs with the masculine pronoun. E.g., **sādhu te pañca dhamme imasmiṃ parisatiṃ bhāsassūti** M II.199 “well, declare to (or in) this assembly the five dhammas”. Here we have a v.l. **imissaṃ parisati**. The appearance of the *anusvāra* is probably due to the syntactical fact that verbs of *speaking* sometimes agree with an acc. of the *person to whom* the words are addressed (*vide* §§36.b,58.c.). The proper loc. significance of the historical form **parisati** being lost due to its archaic nature the construction was replaced by the more popular idiom, viz., the acc. with verbs of *speaking*. So the acc. ending **-ṃ** is added to a theoretical stem **parisati-** (f.). The fact that the loc. form, whether historical or later, is preserved when there is no actual verb but only the participle also strengthens the validity of our surmise. E.g., **bhāsītā kho pana te es’ avuso Pāṭika-putta Vesāliyaṃ parisati vācā** D III.18; “Were these words spoken by you, friend Pāṭika-putta, at Vesāli among the rabble?”; **parisāyaṃ bhāsato** D II.218, “speaking in the assembly”. For it is to be generally observed in Pāli concinnity that the loc. appears in such *adnominal* instances in place of an acc. which is the more usual in the *adverbal* construction.

3.3. THE PRONOMINAL DECLENSION¹

§15. The Enclitic Forms.

Whereas in Vedic and Classical Sanskrit the enclitic forms **me**, **te** sg. are found only for the dat. and gen., **no**, **vo** pl. are found only in the acc., dat. and gen., Pāli like Prākṛt has extended their use to other cases as well. (*vide* Pischel, Prk. Gr. §420; acc. sg. **me**; inst. sg. **me**; acc. pl. **no**, **ṇe**; inst. pl. **ṇe**).

¹ Supplementary to Geiger’s presentation (PLS §§104-112).

Hình thức này của đsc.si đôi lúc cũng được tìm thấy với âm **m** đứng cuối như là **parisatiṃ**. Vd.: **parisatiṃ dhammaṃ deseti** M II.140 “vị ấy thuyết pháp trong (cho hoặc tới) hội chúng”; **so Rājagahe parisatiṃ evaṃ vācaṃ bhāsati** A I.185 “tại Rājagaha, vị ấy đã nói lời như vậy đến (hoặc trong) hội chúng”. Ở một vd. khác, nó xuất hiện với một đại từ nam tính. Vd.: **sādhū te pañca dhamme imasmiṃ parisatiṃ bhāsassūti** M II.199 “lành thay, hãy tuyên nói 5 pháp ấy cho (giữa) hội chúng này”. Một bản khác lại ghi là **imissaṃ parisati**. Sự xuất hiện của âm **-m** có lẽ là do cú pháp mà những động từ diễn tả hành động *nói* thỉnh thoảng khớp với một đc. chỉ cho người mà lời nói được *nói với họ* (xem §§36.b,58.c.). Ý nghĩa đsc. của thể cổ **parisati** đã không còn nữa do tính cổ xưa của nó, nên cấu trúc đã được thay thế bằng một cách biểu đạt thông dụng hơn, đó là đc. dùng với những động từ diễn đạt hành động *nói*. Do đó đc. tận cùng bằng **-m** được thêm vào thể cơ bản giả định **parisati-** (nữ tính). Thực chất thể đsc. này, dù cho đã có từ trước hay mới có sau này, thì sẽ được giữ lại ngay cả khi không có mặt của động từ mà chỉ có phân từ cũng sẽ củng cố cho giả thuyết đã đưa ra: **bhāsītā kho pana te es' avuso Pāṭika-putta Vesāliyaṃ parisati vācā** D III.18 “này bạn Pāṭika-putta, lời này có phải được bạn nói giữa hội chúng tại Vesāli hay không?” **parisāyaṃ bhāsato** D II.218 “trong khi đang nói chuyện giữa hội chúng”. Từ sự quan sát lối hành văn trong Pāli cho thấy đsc. được dùng cho những trường hợp *danh tính từ* như vậy thay cho đc. thường gặp hơn trong cấu trúc *trạng từ*.

3.3. BIẾN CÁCH ĐẠI TỪ¹

§15. Thể ghép sau.

Trong khi Vedic và Sanskrit cổ có những thể ghép sau **me**, **te** si. chỉ có ở cđc. và stc., **no**, **vo** sn. thì chỉ gặp ở đc., cđc. và stc., Pāli và Prakṛt thì mở rộng phạm vi sử dụng sang những biến cách khác. (xem thêm Pischel, Prk. Gr. §420; đc. si. **me**; sdc. si. **me**; đc. sn. **no**, **ne**; sdc. sn. **ne**).

¹ Bổ sung vào phần trình bày của Geiger (PLS §§104-112).

Though not infrequently, the forms **me** and **te** occur as accusatives in Pāli. E.g., **te ekena khaṇena ekena muhuttena ekamaṃsakhalaṃ ekamaṃsapuñjaṃ karissāmi** M I.377 “in a flash, in a moment, I shall reduce *you* to one mash, one mass of flesh”, (cp. Ardha-Māgadhī and Śaurasenī acc. sg. *te*, Prk. Gr. §421). Franke has also given as acc. sg. in Pāli the forms **me** and **te**, (*vide, Pāli und Sanskrit*, p.152). This employ seems to have originated in the contact between the uses of the acc. and the inst. as in the following causative construction where the causative verb **pāpetu** can take either the acc. or the inst. of its primitive subject that which would have been its subject in the original non-causative state (*vide* §59). E.g. **sādhū me bhante Bhagavā tapojigucchāya aggamaṃ yeva pāpetu sāraṃ yeva pāpetūti** D III.48 “may the Blessed One make *me* attain to the summit, to the essence of disgust-for-asceticism” where “*me*” can be either the acc. or the inst. In the pl. **no** and **vo** are similarly found for the acc. E.g. **upāsakā no bhavaṃ Gotamo dhāretu** M I.413, “may the venerable Gotama take *us* as disciples”; **pahāya vo gamiṃsāmi** D II.120 “I shall go leaving *you*”; **āmantayāmi vo** D II.156 “I address *you*” (cp. Māgadhī and Śaurasenī acc. pl. **vo**, Prk. Gr. §422). In the inst. there are definite examples where the form **me** is used for the *agent*. E.g., **maggamaṃ kho me gacchantena** A IV.334 “by *me* going the way”; **kammaṃ pana me karontena** A IV.334 “by *me* doing an action”; **akatenā me ettha kataṃ** M I.515 *lit.* “by *me* not doing it is done, i.e., without my doing any task is done”; **mūlhenā me evamaṃ kataṃ** M II.248 “thus done by my deluded self”. It is also found agreeing with feminine nouns. E.g., **suto yeva me ... upanaccantiyā** D II.268 “was heard by *me* ... (while) ... dancing”. Buddhaghosa regards “*me*” in the stock phrase **evamaṃ me sutamaṃ** D I.1 as standing either for the inst. or the gen. of *agency* (*vide* §154). He says: “**me saddo tīsu atthesu dissati: Tathā hi 'ssa gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ ti ādisu mayā ti attho** (i.e. inst.). **Sādhū me bhante Bhagavā saṅkhittena dhammaṃ desetūti ādisu mayhaṃ attho** (i.e. dat.). **Dhammadāyādā me bhikkhave bhavathāti ādisu mama ti attho** (i.e. gen.). **Idha pana mayā sutanti mama sutanti ca atthadvaye yujjati**”. (Sum. I. p.28, Papañcasūdanī I. p.4.).

Xuất hiện khá thường xuyên trong Pāli là thể **me** và **te** ở đc. Vd.: **te ekena khaṇena ekena muhuttana ekamaṃsakhalaṃ ekamaṃsapuñjaṃ karissāmi** M I.377 “trong thoáng chốc, trong khoảnh khắc, ta sẽ nghiền *ngươi* thành một bãi thịt, chất thành một đồng thịt”; (ss. Ardha-Māgadhī và Śaurasenī đc. Si. te, Prk. Gr. §421). Franke cũng cho rằng **me** và **te** trong Pāli là đc. si. (xem thêm *Pāli und Sanskrit*, p.152). Cách dùng này có thể bắt nguồn từ sự giao thoa các cách dùng của đc. với sdc. Như trong những vd. sau đây với cấu trúc sai khiến mà động từ sai khiến **pāpetu** có thể có một đc. hoặc là một sdc. cho chủ ngữ gốc của nó, nghĩa là chủ ngữ của thể tự phát (xem §59). Vd.: **sādhu me bhante Bhagavā tapojigucchāya aggamaṃ yeva pāpetu sāraṃ yeva pāpetūti** D III.48 “lành thay, mong Đức Thế Tôn khiến **con** chứng được tối thượng khổ hạnh, cũng như cốt lõi khổ hạnh, thì “**me**” có thể là đc. hoặc cũng có thể là sdc. Thế sn., **no** và **vo** cũng thường được gặp ở đc. Vd.: **upāsakā no bhavaṃ Gotamo dhāretu** M I.413, “mong tôn giả Gotama nhận *chúng con* làm đệ tử cư sĩ”; **pahāya vo gamissāmi** D II.120 “sau khi từ bỏ các *ông*, tôi sẽ ra đi” (ta sẽ bỏ các ông mà đi); **āmantayāmi vo** D II.156 “ta gọi các *ngươi* đó” (ss. Māgadhī và Śaurasenī đc. sn. vo, Prk. Gr. §422). Trong sdc. có một số vd. sử dụng **me** để chỉ cho chủ thể. Vd.: **maggamaṃ kho me gacchantena** A IV.334 “bởi tôi đang đi trên con đường”; **kammaṃ pana me karontena** A IV.334 “bởi tôi đang làm một hành động”; **akatena me ettha kataṃ** M I.515 “cái gì đã làm, ở đây không phải là được làm bởi ta”; **mūlhena me evamaṃ kataṃ** M II.248 “điều như vậy đã được tôi làm do vì cuồng si”; Cũng có trường hợp nó tương ứng với những danh từ nữ tính. Vd.: **suto yeva me ... upanaccantiyā** D II.268 “đã được nghe bởi tôi (trong khi) (tôi) đang múa”. Ngài Buddhaghosa cho rằng từ “**me**” trong cụm **evamaṃ me sutamaṃ** D I.1 có thể được chia ở sdc., hoặc stc. chỉ *chủ thể* (xem §154). Ngài nhận định rằng: “**me saddo tīsu atthesu dissati: Tathā hi 'ssa gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ ti ādisu mayā ti attho (sdc.). Sādhu me bhante Bhagavā saṅkhittena dhammaṃ desetūti ādisu mayamaṃ attho (cđc.). Dhammadāyādā me bhikkhave bhavathāti ādisu mama ti attho (stc.). Idha pana mayā sutanti mama sutanti ca atthadvaye yujjati**”. (Sum. I . p.28, Papañcasūdanī I. p.4.).

There is no doubt therefore that the form “**me**” was from very early times used as an inst. sg. This extension of its use seems to have originated in the agent-use of the gen. forms “**me**” and “**te**”, which is a frequent construction in Pāli. E.g., **api ca m’ettha puggalavemattatā viditā** D II.152; Sn p.102 (Comy. ‘**api ca mayā ...**’ Pj.II.2.436); **taṃ kiṃ maññasi gahapati, sutam te ... evaṃ bhante sutam me** M I.378; **Samaṇo me Gotamo nimantito** Sn p.104; **te ca me evaṃ puttha** D I.192;III.28; **etaṃ me abhipatthitaṃ** D II.266 (Comy. ‘**etaṃ mayā abhipatthitaṃ**’ Sum.III. p.702); **bhāsītā me esā vācā** D III.54; **kicchena me adhigataṃ** D II.36; **yan te karaṇīyaṃ** Sn p.39; **punar āyu ca me laddho** D II.285(V.); **sahitaṃ me asahitaṃ te ... āropito te vādo** M II.3; **taṃ me idaṃ bhante Bhagavā sakkhi diṭṭho** M I.370. In all these examples the gen. is as permissible to denote the agent as the inst.. It is probable that the “**me**” here originally stood for the gen. but later on came to be regarded as the inst. of *agency*. Finally, in two instances “**no**” and “**vo**” appear in the role of nom. plurals. E.g., **yaṃ no Bhagavā dhammaṃ bhāsissati taṃ no sossāmāti** M II.5 “what doctrine the Blessed One will preach to us, that we shall hear”; **mā vo muñcitha koci naṃ** D II.262 “Ye let not one escape, whoever it be”. In both these examples there is the alternate possibility of the enclitic being used merely as emphatic particle, but in **taṃ no sossāmāti** the emphasis, if “**no**” implies such, is not needed according to the context, though “**vo**” in the other instance may have an emphatic sense.

§16. Sporadic Forms.

Among the sporadic forms of the pronominal declension we may place the nom. pl. **amhā** formed on the analogy of the -a declension (nominal acc. pl. -e: pronominal acc. pl. -e: nominal nom. pl. -ā: pronominal nom. pl. X). E.g., **tena ca amhā attamanā** M II.132,177 “thereby we were pleased”. Similarly on the analogy of the -a declension the relative pronoun *yo* has a dat. sg. masculine **yāya**. E.g., **yāya eva kho pana atthāya** D I.90, beside the usual **yassa**, which is the gen. form used as dat. E.g., **yassa atthāya** M I.392.

Vậy thì rõ ràng rằng “**me**” đã được dùng từ rất sớm như một sdc. si.. Sự mở rộng cách sử dụng của nó bắt nguồn từ cách dùng chủ thể của stc. trong hình thức “**me**” và “**te**” xuất hiện trong cấu trúc thường thấy của Pāli. Vd. **api ca m’ettha puggalavemattatā veditā** D II.152; Sn p.102 (Comy. ‘**api ca mayā ...**’ Pj.II.2.436); **taṃ kiṃ maññasi gahapati, sutamaṃ te ... evamaṃ bhante sutamaṃ me** M I.378; **Samaṇo me Gotamo nimantito** Sn p.104; **te ca me evamaṃ puttha** D I.192;III.28; **etaṃ me abhipatthitaṃ** D II.266 (Comy. ‘**etaṃ mayā abhipatthitaṃ**’ Sum.III. p.702); **bhāsitaṃ me esā vācā** D III.54; **kičchena me adhigataṃ** D II.36; **yan te karaṇīyaṃ** Sn p.39; **punar āyu ca me laddho** D II.285(V.); **sahitaṃ me asahitaṃ te ... āropito te vādo** M II.3; **taṃ me idaṃ bhante Bhagavā sakkhi diṭṭho** M I.370. Trong tất cả những vd. này thì stc. có thể được dùng để chỉ cho chủ thể như cái cách của sdc. Có thể là ban đầu, “**me**” được dùng thay cho stc. nhưng sau đó nó được xem như là một sdc. *chủ thể*.

Cuối cùng, trong hai vd. “**no**” và “**vo**” xuất hiện trong chc. sn. Vd.: **yaṃ no Bhagavā dhammaṃ bhāsissati taṃ no sossāmāti** M II.5 “Đức Thế Tôn thuyết bài pháp nào cho chúng ta thì *chúng ta* sẽ nghe bài pháp đó”; **mā vo muñcitha koci naṃ** D II.262 “đừng để ai trốn thoát, cho dù là ai đi nữa”. Trong cả hai vd. này, có khả năng là từ ghép sau được dùng như một tiểu từ nhấn mạnh, nhưng trong cụm **taṃ no sossāmāti**, nếu như “**no**” có vai trò như vậy thì sự xuất hiện của nó là không thật cần thiết cho ngữ cảnh, mặc dù “**vo**” trong vd. kia thì có thể là một sự nhấn ý.

§16. Thể hiếm gặp.

Giữa những thể hiếm gặp của biến cách đại từ thì chc. sn. của **amhā** giống với biến cách danh từ đuôi -a (danh từ ở đc. sn. -e với đại từ ở đc. sn. -e; danh từ ở chc. sn. -ā với đại từ ở chc.sn. không có). Vd.: **tena ca amhā attamaṇā** M II.132,177 “do vậy mà chúng ta hoan hỷ”. Tương tự như vậy là biến cách danh từ tận cùng bằng -a với đại từ quan hệ **yo** có một đcđ. si. nam tính là **yāya**. vd.: **yāya eva kho pana atthāya** D I.90, bên cạnh thể **yassa** của stc. nhưng dùng như đcđ. vd.: **yassa atthāya** M I.392.

In the inflexion of the demonstrative pronoun a gen. pl. **sānaṃ** f. “of those (women)” occurs beside the regular **tāsaṃ** or **tāsānaṃ**. E.g., **bālḥā me dukkhā vedanā abhikkamanti no paṭikkamanti abhikkamo sānaṃ paññāyati** S V.80,345. A few archaic forms of the reflexive pronoun **sa**, (Skr. **sva**) “one’s own”, occur mostly in the **gāthā** literature. E.g., **saṃ ñātiṃ atimaññati** Sn 104 “he disparages his own relatives”; **niḥiṇo sena mānena** Sn 132 “devoid of his own pride”; **samhi āsane** D II.225 “in his own seat”; **sehi dārehi** Sn 108; **sehi dhammehi** Sn 298.

Finally, it may be mentioned that a few eastern forms have crept into the pronominal declension as into the nominal. E.g., **ye** for **yad** or **yaṃ**, and **se** for **tad** or **tam**. These are also found in the passages already referred to (§10). E.g., **Tattha yañce savitakkaṃ savicāraṃ, ye avitakke avicāre se paṇītatare** D II.278; **evam eva kho, Sunakkhatta, sammā-nibbānādhimuttassa purisa puggalassa ye nevasaññānāsaññāyatana-saṃyojane se ucchinnamūle ...** M II.256 (cp. Prk. Gr. §423). The same form “**se**” occurs also in the frequent adverbs **seyyathā** D I.145 for **tad + yathā** “just as, such as” and **seyyathīdaṃ** D I.89;II.91; S V.421; It 99 “as follows” for **tad + yatha + idaṃ**. The eastern form “**ye**” for “**yaṃ**” is found also in compound **yebhuyyena** D I.17;II.139, which is made up of Skr. **yad** and **bhūyas**. The interrogative “**ke**” for “**ko**” m. sg. also occurs in one of the abovementioned passages (*vide* §10).

Trong biến tố của đại từ chỉ định có một stc. sn. nữ tính **Sānaṃ** “của những (người nữ) đó” xuất hiện bên cạnh thể thường dùng là **tāsaṃ** hoặc **tāsānaṃ**. E.g., **bālā me dukkhā vedanā abhikkamanti no paṭikkamanti abhikkamo sānaṃ paññāyati** S V.80,345. Một số thể cổ của đại từ phản thân như **sa** (Skr. **sva**) “chính mình” hầu như là xuất hiện trong văn học thi kệ. Vd.: **saṃ ñātiṃ atimaññati** Sn 104 “anh ta xem thường thân quyến của chính mình”; **nihīno sena mānena** Sn 132 “vắng mặt tự ngã”; **samhi āsane** D II.225 “trên chỗ của mình”; **sehi dārehi** Sn 108; **sehi dhammehi** Sn 298.

Cuối cùng là một vài thể đông ngữ đã len lỏi vào biến cách đại từ như trong chc.. Vd.: **ye** thay cho **yad** hoặc **yaṃ**, và **se** thay cho **tad** hoặc **tam**. Chúng xuất hiện trong những phân đoạn đã từng được đề cập (§10).. Vd.: **Tattha yañce savitakkam savicāraṃ, ye avitakke avicāre se paṇītare** D II.278; **evam eva kho, Sunakkhatta, sammā-nibbānādhimuttassa purisa puggalassa ye nevasaññānāsaññāyatana-saṃyojane se ucchinnamūle ...** M II.256 (ss. Prk. Gr. §423). Thể “**se**” cũng thấy xuất hiện trong những trạng từ thông thường như **seyyathā** D I.145 dùng thay cho **tad + yathā** “giống như, như là” và **seyyathīdaṃ** D I.89;II.91; S V.421; It 99 “như sau” cho **tad + yatha + idaṃ**. Thể Đông ngữ “**ye**” dùng thay cho “**yaṃ**” được gặp trong từ ghép **yebhuyyena** D I.17;II.139, tạo thành từ Skr. **yad** và **bhūyas**. Từ nghi vấn “**ke**” dùng thay cho “**ko**” nam tính, si. Cũng xuất hiện một trong những phân đoạn đã trích (xem §10).

CHAPTER I: THE NOMINATIVE CASE

§17. The Nom. of Subject.

a. The nominative or the first case (**paṭhamā vibhatti** = Skr. **prathamā vibhakti**), as in the older languages, is mainly used to express the *subject* of the simple sentence with the verb in the active voice. Indian grammar has no term to denote the subject of the active verb or *grammatical subject*. The term **kartr** signifies only the agent or the *logical subject* (cp. Speyer SS p.l., f.n.l). The logical connection between the subject and the main verb varies according to the nature of the latter. With a transitive verb the subject denoted by the nom. case is the virtual *doer* of the action (**kriyā**) whose influence is exercised on some object. E.g., **seyyathā vā pan' Udāyi, puriso asiṃ kosiyā pabbāheyya** M II.17 “as if a man, Udāyi, were to draw out his sword from the sheath”; **Bhagavā dhammaṃ deseti** M II.5 “the Blessed One preaches the doctrine”. But when the verb is intransitive the nom. merely expresses the person or thing about whom or which a statement is made, it being not implied that he, she, or it exercises any influence on another person or thing. Or viewed from another point, with such verbs the subject expressed by the nom. is the sufferer of the action. E.g., **Tathāgato loke uppajjati** D I.62 “the Master arises in the world”; **dīpā jhāyanti** D I.50 “lamps are burning”; **vaṭṭaṃ vaṭṭati** D II.64 “the round (of life) goes round”. In this last example the nom. and the verb are etymologically related, a phenomenon that can be compared to the cognate accusative (*vide* §35).

b. Not seldom the pronoun standing as the subject of a sentence can be omitted or left to be understood. E.g., **adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti** D I.63 “abandoning theft (*sci. he = so*) lives abstaining from taking what is not given”.

CHƯƠNG I: CHỦ CÁCH

§17. Chủ cách chủ ngữ.

a. Chc. hay còn gọi là biến cách thứ nhất (**paṭhamā vibhatti** = Skr. **prathamā vibhakti**) trong các ngôn ngữ cổ, chủ yếu là được dùng để biểu thị *chủ ngữ* cho một câu đơn với động từ chia ở thể chủ động. Ngữ pháp Ấn Độ không có từ chuyên dụng để chỉ cho chủ ngữ của động từ thể chủ động hay còn gọi là *chủ ngữ theo ngữ pháp*. Từ **kartr** thì dùng để chỉ cho chủ thể hoặc là *chủ ngữ theo logic* (ss. Speyer SS p.l., f.n.l). Mỗi tương quan giữa chủ ngữ và động từ chính có thể thay đổi tùy theo đặc tính của động từ. Với ngoại động từ, chủ ngữ được biểu thị bằng chc. có đặc tính của *tác nhân* (**kriyā**) tác động lên một đối tượng nào đó. Vd.: **seyyathā vā pan' Udāyi, puriso asiṃ kosiyā pabbāheyya** M II.17 "giả sử như, này Udāyi, một người đàn ông rút thanh kiếm ra khỏi bao"; **Bhagavā dhammaṃ deseti** M II.5 "Đức Thế Tôn thuyết Pháp". Nhưng nếu đó là nội động từ thì chc. chỉ đơn thuần là diễn tả một người hay một vật nào đó mà vì người đó câu nói được tạo lập, nó không tác động lên bất kì người hay vật nào khác. Ở một khía cạnh khác, đối với những động từ như vậy, chủ ngữ được diễn tả bằng chc. sẽ là đối tượng chịu tác động của hành động. Vd.: **Tathāgato loke uppajjati** D I.62 "Nhu Lai sinh ra nơi đời"; **dīpā jhāyanti** D I.50 "những ngọn đèn đang cháy"; **vaṭṭaṃ vaṭṭati** D II.64 "vòng luân chuyển vẫn tiếp tục quay". Trong vd. cuối, thì chc. và động từ liên hệ với nhau về từ nguyên, một hiện tượng có thể được so sánh với đc. tương đồng (xem §35).

b. Không hiếm các trường hợp mà đại từ nhân xưng làm chủ ngữ cho câu bị lược bỏ hoặc được hiểu ngầm. Vd.: **adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti** D I.63, "vị ấy sau khi từ bỏ lấy của không cho, tránh lấy những thứ chưa được cho".

In such instances the pronoun is obligatory if the subject is to be emphasized and not the predicate. E.g., **so dhammaṃ deseti** D I.62 “*he preaches the doctrine*”. In impersonal constructions an action expressed in the verb may sometimes be referred to (cp. Latin *demonstrare* to point out) by the demonstrative pronoun in the neuter sg. E.g., **tassa purisassa etad ahoṣi** D II.130 “to that man it occurred ...”; **mamaṃ hi pubbe etad ahoṣi** D I.18,III.29 “to me in the past it occurred ...”. The demonstrative adverb **evaṃ** is often substituted for the pronoun in such instances. E.g., **Tassa evaṃ assa** D I.71 “it would occur to him thus: ...”; **tumhākaṃ evaṃ assa** D II.154 “it would occur to you thus ...”.

§18. Subject of Clauses.

a. In the case of participial clauses especially those with the gerund in **-tvā** having the active sense,¹ the normal construction generally permits of the same nom. being the subject of the clause or clauses as well as of the main sentence. E.g., **Atha kho āyasmā Sāriputto nivāsetvā, pattacivaraṃ ādāya, yena Dhānañjānissa brāhmaṇassa nivesanaṃ ten’ upasaṅkami, upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi** M II.192 “then the venerable Sāriputta having robed himself, taking his bowl and upper garment, went whither the dwelling of the brahmin Dhānañjānī was, having gone he sat on the seat that was prepared (for him)”. Here **āyasmā Sāriputto** is the subject of all the gerunds, viz., **nivāsetvā, ādāya** and **upasaṅkamtivā**.

b. Instances are not rare, however, in Pāli where the subject of the gerund expressed by the nom. of the *noun* may further be taken up by its corresponding *pronoun* which then ‘governs’ the main verb. E.g., **Yathā va paṇ’ eke bhonto samaṇa-brāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ bijagāma-bhūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti** D I.5 “since certain recluses and brahmins having eaten the food provided through faith live addicted to the injury of animate and inanimate things”.

¹ When the gerund is passive in meaning the logical subject is denoted by the inst. case, being the agent.

Trong những vd. như vậy, đại từ là bắt buộc phải có nếu như muốn nhấn mạnh chủ ngữ, chứ không phải nhấn mạnh vị ngữ. Vd.: **so dhammaṃ deseti** D I.62 “vị ấy thuyết pháp”. Trong cấu trúc không ngôi¹, hành động trong động từ đôi lúc được diễn đạt (so sánh Latin *demonstrare* để minh chứng) bằng đại từ chỉ định trung tính, si. Vd.: **tassa purisassa etad ahoṣi** D II.130 “điều này khởi lên với vị ấy= vị ấy nghĩ điều này= vị ấy nghĩ rằng”. **mamaṃ hi pubbe etad ahoṣi** DI.18,III.29 “trước đây, tôi đã nghĩ như vậy”. Trạng từ chỉ định **evaṃ** thường được thay thế bằng đại từ trong những trường hợp như vậy. Vd.: **Tassa evaṃ assa** D I.71 “điều như vậy có thể khởi lên với vị ấy= vị ấy có thể nghĩ như vậy”; **tumhākaṃ evaṃ assa** D II.154 “điều như vậy có thể khởi lên với các bạn= các bạn có thể nghĩ như vậy”.

§18. Chủ ngữ của mệnh đề.

a. Đối với những mệnh đề phân từ, đặc biệt là những mệnh đề với danh động từ đuôi **-tvā** mang nghĩa chủ động,² cấu trúc chuẩn thường sẽ chia chc. cho chủ ngữ của một hay nhiều mệnh đề **tvā** như vậy, và cho luôn cả chủ ngữ chính trong câu (nói cách khác, các mệnh đề **tvā** có cùng chủ ngữ với mệnh đề chính trong câu). Vd.: **Atha kho āyasmā Sāriputto nivāsetvā, pattacivaraṃ ādāya, yena Dhānañjānissa brāhmaṇassa nivesanaṃ ten' upasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi** M II.192 “khi đó, tôn giả Sāriputta sau khi đã đắp y, mang lấy y bát, đi đến trú xứ của brahmin Dhānañjānī, sau khi đến thì ngồi xuống trên chỗ ngồi đã soạn sẵn”. Ở đây, **āyasmā Sāriputto** làm chủ ngữ cho tất cả các danh động từ **nivāsetvā, ādāya** và **upasaṅkamitvā**.

b. Tuy nhiên, trong Pāli có nhiều vd. mà chủ ngữ của danh động từ là một chc. danh từ thì nó có thể lấy một thể đại từ tương ứng để dẫn dắt động từ chính của câu. Vd.: **Yathā va pan' eke bhonto samaṇa-brāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ bijagāma-bhūtagāmasamārambhaṃ anuyuttā viharanti** D I.5 “như có những tôn giả sa-môn và Bà-la-môn, sau khi đã dùng những đồ ăn được dâng cúng từ lòng tin, họ vẫn sống tham đắm với việc làm tổn hại tới hạt giống, thảo mộc”.

¹ Cấu trúc không ngôi là câu không có chủ thể cụ thể, nó dùng để biểu thị một ý kiến khách quan.

² Khi danh động từ mang nghĩa bị động thì chủ ngữ về mặt logic sẽ được biểu thị ở sdc., đóng vai trò chủ thể.

Here the pronoun “**te**” could be omitted without any loss to the general construction of the sentence or to its meaning as a whole. But such repetitions, though unnecessary from a strictly syntactical point of view, are not foreign to the Pāli idiom. Indeed it is not impossible in Pāli even to have one subject for the clause and another logically different subject for the principal sentence. In the above example the subject in both clauses is logically the same, for “**te**” really stands for and refers to the nominal subject **brāhmaṇā**. But in the following instances the subject of the main clause is not the same as that of the secondary one. E.g., **api ca me bhante imaṃ dhammaṃ sutvā lomāni haṭṭhāni** M I.83 “however, Sir, having heard this doctrine my hair stood on end”; **Iti kho Ambaṭṭha itthiyā vā itthiṃ karitvā purisena vā purisaṃ karitvā khattiyā vā seṭṭhā hīnā brāhmaṇā** D I.98 “so it happens, Ambaṭṭha, that having taken woman to woman or man to man the warriors are the best and brahmins are inferior”; **addasaṃ kho ahaṃ ... itthiṃ mūlhagabbhaṃ ... disvāna me etad ahoṣi** M II.103 “I saw ... a woman suffering in delivery ... and having seen (her) it occurred to me..”; **Puna ca paraṃ, bhikkhave, sappuriso ... upasampajja viharati, paññāya c’assa disvā āsavā parikkhayāpenti** M III.45 “furthermore, monks, a good man ... having entered abides therein, and having seen with his insight the cankers are destroyed”; in this last example the causative form of the verb **parikkhayāpenti** being apparently used for the passive, there seems to be some doubt about the reading.

c On the borderline between the above two constructions we may place the following example where **app’ ekacce**, though referring to an antecedent **brāhmaṇā-gahapatikā**, is still a syntactically different subject: **Atha kho Thullakoṭṭhitakā brāhmaṇā- gahapatikā yena Bhagavā ten’ upasaṅkamimṣu, upasaṅkamitvā app’ekacce Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimṣu, app’ekacce ... (etc.) ...** M II.55 “thereupon, the brahmins and householders of Thullakoṭṭhita came to where the Blessed One was, and having come, a few saluting the Blessed One sat on a side, a few more ... (etc.) ...”.

Đại từ “**te**” trong trường hợp này có thể bị lược bỏ mà không làm mất đi cấu trúc hay ý nghĩa căn bản của cả câu. Tuy việc lặp lại như vậy là không cần thiết nếu xét về mặt cú pháp, nhưng nó lại không hề xa lạ trong cách biểu đạt của Pāli. Thực tế trong Pāli, mệnh đề này có thể có một chủ ngữ và mệnh đề chính thì có một chủ ngữ khác. Trong vd. ở trên thì chủ ngữ của cả hai mệnh đề về logic là trùng nhau, bởi vì “**te**” thay thế cho danh từ chủ ngữ **brāhmaṇā**. Nhưng những vd. sau đây thì chủ ngữ của mệnh đề chính sẽ khác chủ ngữ của mệnh đề phụ. Vd.: **api ca me bhante imaṃ dhammaṃ sutvā lomāni haṭṭhāni** M I.83 “nhưng thưa Ngài, sau khi nghe xong bài pháp này, tóc con dựng ngược lên”; **Iti kho Ambaṭṭha itthiyā vā itthiṃ karitvā purisena vā purisaṃ karitvā khattiyā vā seṭṭhā hīnā brāhmaṇā** D I.98 “do đó, này Ambaṭṭha, lấy phụ nữ so với phụ nữ, lấy đàn ông so với đàn ông, thì giai cấp Sát-đế-ly là thù thắng, giai cấp Bà-la-môn là thua kém”; **addasaṃ kho ahaṃ ... itthiṃ mūḷhagabbhaṃ ... disvāna me etad ahoṣi** M II.103 “ta thấy một người nữ khó sinh, sau khi thấy, (ý nghĩ) này đã khởi lên nơi ta”; **Puna ca paraṃ, bhikkhave, sappuriso ... upasampajja viharati, paññāya c’assa disvā āsavā parikkhayāpenti** M III.45 “lại nữa, các tỳ khuru, một hiền nhân sau khi chứng đạt và an trú, thấy rõ — với trí tuệ của mình — các kiết sử đã được làm cho tận diệt hoàn toàn”, trong vd. cuối cùng, thể sai khiến của động từ **parikkhayāpenti** được dùng với nghĩa bị động nên có thể gây nên sự nghi ngờ về bản kinh.

C. Đứng giữa ranh giới của hai cấu trúc trên là vd. của **app’ekacce**, mặc dù nó chỉ cho **brāhmaṇā-gahapatikā** đứng phía trước, nhưng về mặt cú pháp thì nó là một chủ ngữ khác: **Atha kho Thullakoṭṭhita kā brāhmaṇā-gahapatikā yena Bhagavā ten’ upasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā app’ekacce Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimsu, app’ekacce ... (etc.) ...** M II.55, “lúc đó, những gia chủ và Bà-la-môn ở Thullakoṭṭhita đã đến gặp Thế Tôn, sau khi đến, một vài người đánh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên, một vài người, v.v.”

d. It is also not unusual in Pāli to find the same nom. appearing as subject of the principal sentence and of a relative clause at the same time, the connecting relative pronoun being absent. So we find such instances as: **Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu phegguṃ aggahesi brahmacariyassa tena ca vosānaṃ āpadi** M I.192 “this (one) is called, brethren, a monk (*sci. who = yo*) has captured the pith of the Higher Life and thus attained the Consummation”.

§19. Nom. with Passive Verbs.

a. With passive verbs the nom. expresses the *logical object*, the logical subject being put in the agent case (inst.). In other words it denotes the original object, expressed in the acc. of the active verb. E.g., **dhammo ca desīyati** D III.264; A IV.225 “the doctrine too is preached”; **evarūpaṃ bhojanaṃ diyyati** D II.354 “food such as these is given”; **assutavā puthujjano na parimuccati** M I.8 “the unlearned worldling is not released”.

b. The logical object thus put in the nom. with passive verbs is not necessarily the ‘affected object’ with verbs of influence (*vide* §31); it may represent an original acc. denoting the *place gone* to with verbs of motion. E.g., **Āraññaken’ āvuso bhikkhunā nātikālena ... gāmo pavisitabbo** M I.469 *lit.* “Brethren, by a monk dwelling in the forest the village should be entered before a long period (has elapsed)”. Here in the active construction the place entered may be denoted either by the acc. (*vide* §40) or the loc. (*vide* §165). The road along which or on which one walks is also subject to the same alternative construction but the loc. is by far the more frequent. This too is put in the nom. in the passive voice. E.g., **maggo kho me gantabbo** D III.255 “the road should be walked by me”. The sense of the verb **gacchati** in this passage shows that it could also be used ‘transitively’ meaning to traverse. In fact the idiom **maggam gacchati** actually occurs in the Nikāyas (*vide* §36.d.).

c. The *infinitive* when used with such words as **arahati** “deserves”, **sukara-** “easy” and **sakkā** “is possible”, as complement to the predicate, exhibits a passive sense and consequently agrees with the nom. of the noun which in the original active form would have been expressed by the acc. E.g.,

d. Cũng không lạ gì khi gặp trong Pāli một chc. xuất hiện vừa làm chủ ngữ cho mệnh đề chính, vừa làm chủ ngữ cho mệnh đề quan hệ, khi mà đại từ quan hệ liên kết không có mặt. Vd.: **Ayaṃ vuccati bhikkhave bhikkhu peggum aggahesi brahmacariyassa tena ca vosānaṃ āpadi** M I.192 “người này được gọi, này các tỳ khuru, là vị tỳ khuru (người mà) đã nắm được cốt lõi của Phạm Hạnh, đã đi đến tuyền đích.”

§19. Chủ cách dùng với động từ bị động.

a. Với động từ bị động thì chc. diễn tả *tân ngữ logic*, còn chủ ngữ thật sự thì được chia ở sdc. Nói cách khác, nó biểu thị tân ngữ chính chia ở đc. trong câu chủ động. Vd.: **dhammo ca desiyati** D III.264; A IV.225 “Chánh Pháp cũng đã được thuyết”; **evarūpaṃ bhojanaṃ diyyati** D II.354 “thức ăn như vậy đã được đem cho”; **assutavā puthujjano na parimuccati** M I.8 “kẻ vô văn phạm phu không được giải thoát.”

b. Tân ngữ theo logic được chia ở chc. khi đi với động từ bị động không nhất thiết phải là “đối tượng chịu tác động” (nếu là động từ chỉ sự tác động) (xem §31). Nó cũng có thể là loại tân ngữ chỉ cho nơi chốn mà hành động hướng tới (nếu đó là động từ chỉ sự di chuyển). Vd. **Āraññaken’ āvuso bhikkhunā nātikālena ... gāmo pavisitabbo** M I.469 “này hiền giả, ngôi làng nên được đi vào bởi một vị tỳ khuru trú ở rừng núi sau một thời gian không quá lâu = một vị tỳ khuru sống ở rừng núi nên đi vào làng sau một thời gian không quá lâu”. Trong cấu trúc chủ động thì nơi chốn được đi vào có thể được chia ở đc. (xem §40) hoặc đsc. (xem §165). Con đường mà một người đi trên đó cũng có cấu trúc thay thế tương tự nhưng đsc. được dùng thường hơn. Khi đi với động từ bị động, nó cũng được chia ở chc.. Vd.: **maggo kho me gantabbo** D III.255 “con đường nên được đi bởi tôi”. Nghĩa của động từ **gacchati** ở câu này cho thấy rằng nó có thể được dùng như một ngoại động từ nghĩa là *đi qua*. Thực tế thì cách biểu đạt như **maggam gacchati** có xuất hiện trong Nikāyas (xem §36.d.).

c. Khi *động từ nguyên mẫu* được dùng với những từ như **arahati** “xứng đáng”, **sukara-** “dễ dàng” và **sakkā** “có thể”, bổ ngữ cho vị ngữ, nó sẽ biểu thị ý bị động và do đó nó tương ứng với chc. của danh từ mà khi danh từ đó ở trong câu chủ động sẽ được diễn tả bằng đc.. Vd.:

Na arahati 'yasmā Ambaṭṭho ... abhisajjuntī D I.91 “the venerable Ambaṭṭha does not deserve to be accused”; **nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā brahmacariyaṃ carituṃ** M II.55 “this Higher Life is not easy to be practised by one living at home”; **na kho pana mayā sukaraṃ anadhigatā vā bhogā adhigantuṃ adhigatā vā bhogā phāṭiṃ kātuṃ** M II.66 “it is not indeed easy either for unacquired riches to be acquired by me or those acquired to be increased”; **nāyaṃ sukaro ... jivitā voropetuṃ** S III.113 “this (person) is not easy¹ ... to be deprived of life”; **sakkā pana bhante upamā kātuṃ** Sn p.126 “is it possible, Sir, for an illustration to be made?”. From these examples it becomes clear that the *infinitive* in Pāli, just as in Vedic and later Skr. (cp. VSS §219), performs the syntactical functions of the active, middle and passive infinitives.

§20. The Predicative Nom.

a. The nom. is frequently found in a predicative function with verbs of ‘being’ such as **bhavati, atthi, vijjati, sampajjati** etc. which are, generally speaking, the so-called *verbum substantivum* (cp. SS §2.). It is also found with other verbs of allied meaning such as **viharati** and **vasati**. With all these the nom. strictly speaking constitutes the complement of the predicate. E.g., **ahaṃ tena samayena purohito brāhmaṇo ahoṣiṃ** D I.143 “at that time I was the brahmin chaplain”; **asappuriso ñāto hoti yasassī** M III.38 “a wicked man is noted and prosperous”; **ete aṭṭha sahāyā ahesuṃ** D II.230 “these were eight friends”; **te kārā mahapphalā assu** M I.33 “these actions were greatly fruitful (*lit.* of -great- fruit)”; **aññadatthu Bhagavato sāvaka sampajjanti** M II.123 “but actually (they) become the disciples of the Blessed One”; **bhikkhu ... viharati ātāpī sampajāno satimā** M II.11 “the monk lives strenuous, mindful and self-possessed”.

b. But sometimes in Pāli just as in Skr. the so-called *verbum substantivum* is not subjoined to the noun predicate which may be the nom. of a substantive, adjective or an adjectival formation. E.g.,

¹ cp. English “he is not easy to *kill*”.

Na arahati 'yasmā Ambaṭṭho ... abhisajjintu D I.91 “tôn giả Ambaṭṭha không đáng (để) bị chỉ trích”; **nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā brahmacariyaṃ caritū** M II.55 “thật không dễ gì để Phạm hạnh được thực hành bởi một người còn sống trong gia đình” (thật không dễ gì để một người sống trong gia đình thực hành Phạm hạnh); **na kho pana mayā sukaraṃ anadhigatā vā bhogaṃ adhigantū adhigatā vā bhogaṃ phāṭiṃ kātu** M II.66 “thật sự không dễ dàng để những tài sản chưa có được sẽ có được, những tài sản đã có sẽ được gia tăng” (thật sự không dễ gì để đạt được tài sản chưa có hoặc làm gia tăng những tài sản đã có); **nāyaṃ sukaro ... jīvitaṃ voropetu** S III.113 “thật không dễ¹ để người này bị tước đoạt mạng sống”; **sakkā pana bhante upamā kātu** Sn p.126 “thưa ngài, một vd. có thể được đưa ra không?” (có thể đưa ra một vd. không, thưa ngài). Từ những vd. trên, điều rõ ràng là *động từ nguyên mẫu* trong Pāli, cũng giống với Vedic và hậu Skr. (ss. VSS §219), chúng thực hiện những chức năng cú pháp chủ động, bị động, và cả dạng trung lập (hình thức chủ động nhưng có nghĩa bị động)

§20. Chủ cách vị ngữ.

a. Chc. thường có thấy với chức năng làm vị ngữ cho những động từ “là, thì”, như **bhavati**, **atthi**, **vijjati**, **sampajjati**, được gọi là động từ hiện hữu [(động từ tobe) (cp. SS §2.)]. Nó còn đi cùng với những động từ khác có nghĩa tương tự như **viharati** và **vasati**. Trong tất cả những trường hợp trên, chc. tạo nên thành phần bổ ngữ cho vị ngữ. Vd.: **ahaṃ tena samayena purohito brāhmaṇo ahoṣiṃ** D I.143 “lúc đó, ta là Bà-la-môn tư tế”; **asappuriso nāto hoti yasassī** M III.38 “kẻ ác được nổi tiếng, có danh xưng”; **ete aṭṭha saḥāyā ahesuṃ** D II.230 “đó là tám người bạn hữu”; **te kāra mahapphalā assu** M I.33 “những hành động đó đã mang lại quả lành lớn”; **aññadatthu Bhagavato sāvakaṃ sampajjanti** M II.123 “nhưng mặc khác, họ trở thành đệ tử của Thế Tôn”; **bhikkhu ... viharati ātāpī sampajāno satimā** M II.11 “vị tỳ khuru sống tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác.”

b. Nhưng đôi lúc, trong Pāli cũng như Skr. những *động từ hiện hữu* lại không được thêm vào vị ngữ chia ở chc. của một thể danh từ, tính từ hoặc trạng từ. Vd.:

¹ So sánh với câu “người này không dễ gì giết hại”.

taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ... aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ D I.157, “that (is) the life-principle and the same the body ... one the life-principle and another the body”; **ahaṃ pi manusso** D I.60 “I too (am) a man”; **sambādho gharāvāso rajāpatho, abbhokāso pabbajjā** M III.33 “home-life (is) an impediment and an abode of dust, renunciation (is) the open(-space)”; **bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā** M III.14 “we (are) busy and full of duties”. The same is found with adjectival formations derived from verbs such as gerundives and the like. E.g., **So tattha puṃjo, so tattha pāsamsa** M III.41 “he (is) in this matter honourable, he (is) here praiseworthy”; **Na c’ esa brāhmaṇā pañho evaṃ pucchitabbo** D I.19 “this question, brahmin, (is) not-to-be-asked in this manner”. Since the verb is implied in these participles, the *verbum substantivum* is hardly ever subjoined in such cases.

c. When the subject of the sentence is a pronoun (demonstrative or relative) the gender of the latter follows that of the noun-predicate. E.g., **yaṃ mam’ assa upādānaṃ, so mam’ assa vighāto** D I.25 “what is my clinging (to existence), that would be vexation for me”; **so mam’ assa kilamatho, sā mam’ assa vihesā** M III.28 “that would be exhaustion for me, that would be annoyance for me”. In the first example here “so”, though referring to **upādānaṃ**, anticipates the gender of **vighāto** (masculine), whereas syntactically **taṃ** would be more logical. This shows that Pāli in such cases prefers the pronominal adjective to the neuter pronoun or the pronominal substantive. So even with the interrogative pronoun the same agreement is found: **ko nu kho bho Gotama hetu ko paccayo** D I.144 “what (*lit.* which) is the reason, venerable Gotama, what is the cause ... ?”; **ke tumhe hothāti** M II.157 “who are you?”. In these examples **ko** and **ke** are used in the masculine because **hetu**, **paccayo** and **tumhe** are of that gender. But exceptionally the nom. sg. of the neuter pronoun is found in similar constructions. E.g., **kiṃ hutvā kiṃ ahoṣiṃ ahaṃ atītaṃ addhānaṃ?** M I.8 “what had been I, what was I in the long past?”. Here **ko hutvā** etc. would be as permissible.

d. Pāli just as Vedic and Classical Skr. (*vide* VSS §100) employs certain adjectives (nom.) predicatively where we would normally expect an adverb.

taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ ... aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ D I.157, “sự sống và thân thể là giống nhau... sự sống là khác, thân thể là khác”; **ahaṃ pi manusso** D I.60 “ta cũng là con người”; **sambādhogharāvāso rajāpatho, abbhokāso pabbajjā** M III.33 “đời sống gia đình đầy ràng buộc, là con đường đầy những bụi trần, còn sự xuất gia là cả bầu trời phóng khoáng”; **bahukiccā mayaṃ bahukaraṇiṃyā** M III.14 “chúng tôi có nhiều bổn phận, nhiều trách nhiệm”. Chức năng này còn được gặp ở những thể tính từ xuất phát từ động từ, như là các loại danh tính từ và những dạng tương tự. Vd.: **So tattha puṃjo, so tattha pāsāṃso** M III.41 “vị ấy cao thượng ở điểm này, vị ấy đáng được tán dương ở điểm này”; **Na c’ esa brāhmaṇā pañho evaṃ pucchitabbo** D I.19 “này Bà-la-môn, câu hỏi này không nên được hỏi như vậy”. Vì động từ đã được ngầm hiểu trong các phân từ, nên *động từ hiện hữu* đã không được thêm vào trong những trường hợp như trên.

c. Khi chủ ngữ của câu là một đại từ (đại từ chỉ định hoặc đại từ quan hệ) thì giới tính của nó sẽ chia theo danh từ vị ngữ theo sau. Vd.: **yaṃ mam’ assa upādānaṃ, so mam’ assa vighāto** D I.25 “cái gì là chấp niệm của ta, thì cái đó sẽ trở thành phiền muộn cho ta”; **so mam’ assa kilamatho, sā mam’ assa vihesā** M III.28 “cái gì làm phiền muộn cho ta, cái đó trở thành nỗi hại cho ta”. Trong vd. đầu tiên, “so” mặc dù đề cập tới **upādānaṃ**, cho biết trước giới tính của **vighāto** (nam tính), trong khi về mặt cú pháp thì phải dùng **taṃ** mới thích hợp. Điều này chứng tỏ rằng những trường hợp như vậy, Pāli sẽ chuộng việc dùng đại từ như một tính từ hơn là dùng đại từ trung tính hoặc đại từ như danh từ. Đối với đại từ nghi vấn cũng vậy: **ko nu kho bho Gotama hetu ko paccayo** D I.144 “thưa tôn giả Gotama, vì lí do gì, nguyên nhân gì?” **ke tumhe hothāti** M II.157 “các ông là ai?”. Trong những vd. này, **ko** và **ke** được dùng ở nam tính vì **hetu, paccayo** và **tumhe** là nam tính. Nhưng có ngoại lệ, đại từ trung tính chia ch. si. cũng thấy xuất hiện trong cấu trúc tương tự. Vd.: **kiṃ hutvā kiṃ ahoṣiṃ ahaṃ atītaṃ addhānaṃ?** M I.8 “ta là cái gì, ta là ai trong quá khứ xa xưa?”. **Ko hutvā** vẫn có thể được chấp nhận.

d. Pāli cũng như Vedic và Skr. cổ (xem VSS §100) dùng một số tính từ (chc.) như vị ngữ ở vị trí đáng ra là cần một trạng từ.

Speyer regards this as peculiar to Indian syntax. In some of these we can substitute the adverbial acc. without any loss to the general construction. E.g., **yassa vitakkā vidhūpitā ajjhataṃ suvikappitā asesā** Sn 7, “whose reflections are destroyed and scattered complete (i.e. completely cp. adv. **asesaṃ**); **idha kusala-sīlā aparisesā nirujjhanti** M II.25,26 “here merits and virtues cease remainderless (i.e. without a remainder, cp. adv. of manner **aparisesaṃ**)”; **te caranti suddhā** D II.254 “they wander pure”; **yo ’haṃ ākiṇṇo viharāmi** D II.30 “that I (should) live crowded”; **cattāro ca Mahārājā catuddisā nisinnā honti** D II.221 “the Four Great Kings were seated on-the-four-sides” (**catuddisā** probably standing for **cātuddisā**, the derived adjective). All these nominatives logically correspond to adverbs of *manner*.

§21. The Nom. with *iti*.

With verbs of *speaking, thinking, knowing, considering, accounting for* and *reckoning* that which is stated about the object is denoted by the nom. followed by **iti**. The clause consisting of the nom. and **iti** is used *predicatively*. The nom. itself is however generally regarded as a predicative nominative (*vide* VSS §§14 & 99), though strictly speaking it approximates to a *label use* (§22). E.g., **Imaṃ kho ahaṃ Udāyi puggalaṃ saṃyutto ti vadāmi no visaṃyutto** M I.453 “This individual, Udāyi, I say (is) under bondage (and) not free from bondage”; **anāpattiṃ āpattīti dīpenti** A V.78 “they make out a transgression (to be) a non-transgression”; **sīho ti attānaṃ samekkhiyānaṃ** D III.25 “considering himself as a lion” or “to be a lion”; **jānāsi taṃ pāsādaṃ ... ucco vā nīco vā majjhimo vā ti?** D I.194 “do you know whether that mansion is high, medium or low?”; **coro t’ eva saṅkhaṃ gacchati** M II.88 “he passes off as a thief”. This nom. (neuter singular) may sometimes be impersonally employed. E.g., **ariyasāvako ... virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttaṃ iti ñānaṃ hoti** M I.500 “the āryan disciple is emancipated through non-attachment, on being emancipated he obtains the knowledge that there is emancipation”.

Speyer thấy điểm này khá là kì lạ so với cú pháp Ấn ngữ. Vài trường hợp trong đó có thể thành lập một đc. trạng từ mà không làm mất đi cấu trúc căn bản. Vd.: **yassa vitakkā vidhūpitā ajjhataṃ suvikappitā asesā** Sn 7 “với ai mà những suy tầm đã được làm cho tan biến và đã khéo thu xếp trọn vẹn nội tâm” (nghĩa là một cách hoàn toàn, so sánh với trạng từ **asesaṃ**); **idha kusala-silā aparisesā nirujjhanti** M II.25,26 “ở đây, thiện phước và giới đức đều biến mất không để lại vết tích”; **te caranti suddhā** D II.254 “họ du hành thanh tịnh”; **yo ’haṃ ākiṇṇo viharāmi** D II.30 “ta sống bị bao vây” (ta sống chỗ đông đúc); **cattāro ca Mahārājā catuddisā nisinnā honti** D II.221 “tứ đại thiên vương đang ngồi tại bốn hướng” (**catuddisā** là viết tắt của **cātuddisā catuddisā**, một tính từ chuyển hoá). Tất cả những chc. này về mặt logic thì đang đóng vai trò như những trạng ngữ chỉ *trạng thái*.

§21. Chủ cách dùng với iti.

Với các động từ chỉ hành động *nói, nghĩ, biết, xem như, tính là, coi là*, thì điều gì đang được đề cập tới tân ngữ sẽ được chia ở chc. và có **iti** theo sau đó. Mệnh đề chứa chc. và **iti** được dùng như *vị ngữ*. Tuy nhiên, bản thân chc. thường được xem như một chc. vị ngữ (xem VSS §§14 & 99), mặc dù nói đúng ra thì nó gần với *cách dùng danh hiệu* (§22). Vd.: **Imaṃ kho ahaṃ Udāyi puggalaṃ saṃyutto ti vadāmi no visaṃyutto** M I.453 “Udāyi ta gọi người này là người còn bị trói buộc chứ không phải đã ra khỏi trói buộc”; **anāpattiṃ āpattīti dīpenti** A V.78 “họ giải thích điều không phải giới tội trở thành giới tội”; **sīho ti attānaṃ samekkhiyānaṃ** D III.25 “tự coi mình như là sư tử”; **jānāsi taṃ pāsādaṃ ... ucco vā nīco vā majjhimo vā ti?** D I.194 “người có biết ngôi đài đó cao thấp hay là trung bình hay không?”; **coro t’ eva saṅkhaṃ gacchati** M II.88 “anh ta mạo nhận là một tên trộm.” chc. này (trung tính si.) đôi lúc có thể được dùng ở dạng không ngôi. Vd.: **ariyasāvako ... virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttaṃ iti nānaṃ hoti** M I.500 “vị thánh đệ tử được giải thoát nhờ ly tham, khi giải thoát vị ấy biết rằng đây là giải thoát.”

A curious distortion of the same construction is found where the person about whom the statement is made is denoted by the nom. with *itī* and the thing said by the acc. E.g., **seyyaṃ so ti vadāmi; pāpiyaṃ so ti vadāmi** M II.179 “I declare he is better; I say he is worse”, which should normally stand as **taṃ seyyo ti vadāmi** etc.

§22. The Label Use of the Nom.

The nominative is also used when the noun or the idea of the noun alone is signified. This may be called the *label use* as distinct from the adverbial nom. described in the preceding paragraphs (cp. KVG §§529 etc.). The nom. is therefore found either *adverbally* as subject or predicate of the verb or *absolutely*, that is, as an entity separate from the rest of the construction of the sentence. There are no genuine *adnominal* uses of the nom. unless we regard so the nom. of opposition and the nom. that forms the first member of co-ordinative (**dvandva**) compounds. Local grammarians have defined the nom. as fundamentally expressive of this crude or label notion. Pāṇinī states:

“**prātipadikārthaliṅgaparimāṇavacanamātre prathamā**” (II.3.46), “the first case serves only to signify the gender and number of the thing designated by the word’s crude form or **prātipadika**” (cp. SS p.26 f.n.). This is echoed by both Kaccāyana and Moggallāna. The former has only curtailed the Skr. grammarian’s definition: **liṅgatthe paṭhamā** (Kac. 286) which means, according to the **vutti**, that the first case-ending is used to express the gender and the mere designation of a thing (**liṅgatthābhidhānamatte paṭhamā vibhatti hoti**). The latter lays down the terse aphorism: **paṭhamatthamatte** (Mog. 39), which according to the **vutti** implies that the first case is employed to denote just the sense of the noun or the designation (**ābhidheyya**) of the thing. Thus Pāli grammarians seem to have merely followed the existing tradition as regards the definition of the nom., and no Indian grammar refers categorically to its subjective or predicative uses.

Có cấu trúc tương tự đã bị biến tấu một cách khó hiểu để chỉ cho một người mà một mệnh đề được thành lập để nói về người đó và người đó được chia ở chc. cùng với *iti*, điều được nói thì chia ở đc.. Vd.: **seyyaṃ so ti vadāmi; pāpiyaṃ so ti vadāmi** M II.179 “ta nói rằng người này tốt đẹp hơn, ta nói rằng người này tội lỗi hơn”, đáng ra phải là **taṃ seyyo ti vadāmi etc.**

§22. Cách dùng danh hiệu của chủ cách.

Chc. còn được dùng khi một danh từ hoặc một khái niệm danh từ duy nhất được nói đến. Có thể gọi đây là *cách dùng danh hiệu* chỉ danh hiệu khác biệt với cách dùng của chc. trạng từ đã thảo luận ở trên (ss. KVG §§529 etc.). Như vậy, chc. được thấy dùng như *trạng từ* làm chủ ngữ, vị ngữ, hoặc dùng *một cách độc lập*, nghĩa là một thực thể tách biệt với phần còn lại của cấu trúc câu. Không có cách dùng *danh tính từ* nào xác thực của chc., trừ khi xem xét đến trường hợp của chc. đối lập và những hình thức chc. làm thành phần đầu tiên của từ ghép liên hợp (**dvandva**). Những nhà ngữ pháp bản xứ định nghĩa chc. là sự biểu thị cơ bản khái niệm nguyên sơ (không biến cách) hoặc khái niệm định danh. Pāṇinī cho rằng: “**prātipadikārthaliṅgaparimāṇavacanamātre prathamā**” (II.3.46), “biến cách đầu tiên chỉ dùng để biểu thị giới và số của sự vật được định danh bằng thể nguyên sơ (không biến cách) hoặc **prātipadika**” (ss. SS p.26 f.n.). Kaccāyana và Moggallāna đều lặp lại quan điểm này. Kaccāyana chỉ làm gọn bớt định nghĩa của nhà ngữ pháp Skr. thành: **liṅgatthe paṭhamā** (Kac. 286), theo **vutti** có nghĩa là đuôi cách thứ nhất được dùng để biểu thị cho giới tính và định danh đơn thuần của sự vật (**liṅgatthābhidhānamatte paṭhamā vibhatti hoti**). Moggallāna thì đặt ra một cách ngôn ngắn gọn như sau: **paṭhamatthamate** (Mog. 39), theo **vutti** ám chỉ rằng biến cách đầu tiên được dùng để biểu thị hàm ý của danh từ hoặc định danh (**abhidheyya**) một sự vật. Như vậy, những nhà ngữ pháp Pāli dường như chỉ y cứ trên những truyền thống đã có khi định nghĩa chc., không có nhà ngữ pháp Ấn Độ nào đề cập một cách dứt khoát về các cách dùng của nó liên hệ đến chủ ngữ hoặc vị ngữ.

The orthodox schools are however not agreed as to the exact meaning of 'liṅgatthe'. According to the Kātantra system **prātipadika** or **liṅga** is defined as that crude form of a word which, though significant by itself, is other than roots and detached from actual **vibhaktis** (*vide. Philosophy of Skr. Grammar*, p. 171). Anyhow it is clear enough that what they refer to here is the above-mentioned *label use* of the nom.

§23. Label use.

a. This label use is mostly found when the nom. is employed alone as designation or title of a book, chapter, or any other literary composition. E.g., **Dīgha Nikāyo**, **Majjhima Nikāyo**, **Selasuttam**, **Raṭṭhapālasuttam** etc.. Here the nom. merely plays the part of a label. Such titles are mostly used *absolutely*, that is, without any case-ending, the crude form of the noun only being used.

b. It is frequently found in enumerations beginning with **seyyathīdam** "lit. which is thus" or "such as" and **yadidam** lit. "which is" or "that is, namely". The nom. after the former may refer to an antecedent in some other case as illustrated by the following example where it refers to an inst.: ... **micchājivena jīvikam kappenti seyyathīdam maṇilakkhaṇam daṇḍalakkhaṇam** ... (etc.). D I.67 "they live by wrong means of livelihood such as: fortune-telling from jewels, fortune-telling from sticks, .. (etc.)"; **sammad eva āsavehi vimuccati seyyathīdam kāmāsavā bhavāsavā diṭṭhāsavā** S II.187 "he is completely released from the cankers, namely, the canker of lust, the canker of becoming and the canker of false views"; **esa paccayo jarāmarañassa yadidam jāti** D II.57 "this is the reason for decay and death, namely birth". In the following example the adverb **tattha** represents an antecedent loc. case: **atha kho aham eva tattha bhiyyo yadidam adhimutti** D I.174 "furthermore, I myself am superior even in that (*lit.* there), that is to say, higher emancipation".

c. With **maññe** "methinks, as it were", the person to whom someone else mentioned before is likened is denoted by the nom. which stands detached from the rest of the construction;

Tuy nhiên, những trường phái chính thống lại không đồng ý với ý nghĩa thực sự của 'liṅgatthe'. Theo hệ thống Kātantra, **prātipadika** hoặc **liṅga** được định nghĩa là thể nguyên sơ (không biến cách) của một từ, mà dù cho tự thân nó có nghĩa, thì nó cũng không phải là gốc từ và bị tách khỏi những **vibhaktis** thực sự (xem *Philosophy of Skr. Grammar*, p. 171). Dù vậy cũng đủ để thấy rằng chc. họ đề cập tới cũng chính là *cách dùng danh hiệu* của chc. như đã thảo luận phía trên.

§23. Cách dùng chỉ cho danh hiệu.

a. Cách dùng chỉ danh hiệu này phần lớn gặp ở những chc. được dùng làm danh hiệu hoặc tên gọi của một cuốn sách, một chương sách, hoặc bất kì một tác phẩm văn học nào. Vd.: **Dīgha Nikāyo**, **Majjhima Nikāyo**, **Selasuttam**, **Raṭṭhapālasuttam** v.v. Chc. ở đây chỉ đơn thuần là một danh hiệu. Những danh hiệu như vậy thường dùng *độc lập*, nghĩa là, không có đuôi biến cách, chỉ dùng thể nguyên của danh từ.

b. Nó thường được gặp trong phép liệt kê bắt đầu bằng từ **seyyathīdam** (như là) và **yadidam** (nghĩa là). Chc. đứng sau những từ này có thể liên hệ tới những biến cách khác ở phía trước nó, như trong vd. được viện dẫn sau đây thì nó có sự liên hệ với sdc.: ... **micchājīvena jīvikam kappenti seyyathīdam maṇilakkhaṇam daṇḍalakkhaṇam** v.v. D I.67 “họ sống bằng những nghề ác như là xem tướng ngọc, xem tướng gậy. v.v.”; **sammad eva āsavehi vimuccati seyyathīdam kāmāsavā bhavāsavā diṭṭhāsavā** S II.187 “vị ấy chân chánh giải thoát khỏi các lậu hoặc, nghĩa là, dục lậu, hữu lậu, kiến lậu”; **esa paccayo jarāmarañassa yadidam jāti** D II.57 “đây là nhân của già chết, nghĩa là sinh.” Trong vd. sau đây, trạng ngữ **tattha** đại diện cho đsc. ở phía trước đó, **atha kho aham eva tattha bhiiyo yadidam adhimutti** D I.174 “hơn nữa, ta là tối thắng trong lãnh vực đó, nghĩa là thắng giải thoát.”

c. Với từ **maññe** “ta nghĩ, như là”, chc. sẽ biểu thị cho một người mà có một ai đó đã được nhắc đến ở phía trước được đem ra so sánh với người đó, chc. này đứng tách ra khỏi phần còn lại của cấu trúc câu;

hence it is logically akin to the above-described label use. E.g., **ayaṃ hi rājā Māgadho Ajātasattu Vedehiputto ... paricāreti devo maññe** D I.60 “this king Ajātasattu of Magadha son of Vedehi ... amuses himself like a god”; **kevaṭṭā maññe macchavilope** M I.456 “like fisher-folk over (their) catch”; **putta-mattā maññe natta-mattā maññe** M I.460; Ud 24, “as it were, just sons and grandsons.”

§24. The Nom. of Apposition.

a. Closely related to the above label nom. is the one used in apposition to and side by side with another noun, which is usually the name of a person. E.g., **Raṭṭhapālo kulaputto** M II.57 “Raṭṭhapāla, the householder(-son)”; **Ayaṃ Aciravatī nadī pūrā udakassa** D I.224 “this river, Aciravatī, is full of water”. It has to be remarked in this connection that in Pāli as in Skr. such usages as ‘the city of Pāṭaliputta’ etc. are not permissible. There is no gen. of apposition in Indian languages, the nom. being the only idiom. The label function of such nominatives is clearly seen in such semi-absolute uses of it as found in: **yad ariyo sevāmano Satthā gaṇaṃ anusāsituṃ arahati** M II.216 “associating with which the noble one, the Master, is fit to instruct a school”. Its absolute nature is further seen by instances as the following where the nom. in apposition differs in number from the other: **assosi mahājanakāyo caturāsīti-pāṇa-sahassāni** D II.29 “(thus) heard the great assembly (of) 84,000 beings”.

b. Sometimes, however, the particle **nāma** which originally was the adverbial acc. of **nāman** (*vide* §2) is subjoined to the noun in apposition. E.g., **Kālī nāma dāsī** M I.125 “the maid-servant, by name, Kālī”; **tāpasa-brahmacārī Nigrodho nāma** D I.176 “the ascetic-student Nigrodha by name”; **Raṭṭhapālo nāma kulaputto** (cp. above a.) M II.55 “the householder (-son), Raṭṭhapāla by name”; **Mano-padosikā nāma devā** D I.20 “gods by name ‘debauched through mind’”.

c. With numeral nouns such as **sataṃ**, **sahassaṃ** and **sahassāni** the nom. of apposition or the partitive gen. (*vide* §144.c) are concurrently employed.

do đó về logic thì nó khá là giống với cách dùng danh hiệu đã nói. Vd.: **ayaṃ hi rājā Māgadho Ajātasattu Vedehiputto ... paricāreti devo maññe** D I.60 “vị vua Ajātasattu này của Magadha, con của bà Vedehi tự cho mình như thần”; **kevaṭṭā maññe macchavilope** M I.456 “như dân chài đánh cá”; **putta-mattā maññe natta-mattā maññe** M I.460; Ud 24, “như là con, là cháu.”

§24. Chủ cách đồng vị.

a. Chc. đồng vị có quan hệ mật thiết với chc. danh hiệu đã nói ở trên và đứng bên cạnh một danh từ khác, thường là tên của một người. Vd.: **Raṭṭhapālo kulaputto** M II.57 “Raṭṭhapāla, con người gia chủ”; **Ayaṃ Aciravatī nadī pūrā udakassa** D I.224 “dòng sông Aciravatī đầy tràn nước”. Đáng chú ý là trong mối liên hệ này, Pāli cũng như Skr. không dùng những kiểu như “thành phố của Pāṭaliputta”. Vì không có stc. đồng vị trong Ấn ngữ, chc. là cách dùng duy nhất. Chức năng chỉ danh hiệu của chc. còn gặp trong những cách dùng nửa độc lập của nó: **yad ariyo sevāmano Satthā gaṇaṃ anusāsituṃ arahati** M II.216 “thưa thầy, kết giao với những vị thánh là điều thích hợp để khuyến khích đại chúng”. Đặc tính độc lập của nó có thể gặp ở những vd. sau đây khi mà chc. đồng vị khác về số so với chc. khác: **assosi mahājanakāyo caturāsīti-pāṇa-sahassāni** D II.29 “đã nghe được rằng có một chúng hội gồm 84.000 chúng sinh.”

b. Tuy nhiên, đôi lúc tiểu từ **nāma** có nguồn gốc là đc. trạng ngữ của **nāman** (xem §2) được thêm vào danh từ trong đồng vị. Vd.: **Kālī nāma dāsī** M I.125 “nữ tỳ tên là kālī”; **tāpasa-brahmacārī Nigrodho nāma** D I.176 “học trò của ẩn sĩ Bà-la-môn tên là Nigrodha”; **Raṭṭhapālo nāma kulaputto** (so sánh với mục a.) M II.55 “con trai hiền gia tên là Raṭṭhapāla”; **mano-padosikā nāma devā** D I.20 “những vị thiên tên là Mano-padosikā” (những kẻ tâm ô trược).

c. Với những danh từ chỉ số đếm như **satam**, **sahassam** và **sahassāni**, chc. đồng vị hoặc stc. định lượng (xem §144.c) được sử dụng như nhau.

The latter is by far the more popular construction (cp. PLS §117.c) but the nom. is not by any means rare. E.g., **pañcasatāni upāsakā** D II.93, “five hundred lay disciples”; **paro-sahassaṃ puttā** D I.89 “over a thousand sons”; **Gandhabbā cha sahaṣṣāni** Th 1.164 “six thousands (of) Gandhabbas”. These may be optionally construed with the gen. thus: **pañcasatāni upāsakānaṃ** “five-hundred of lay disciples”; **paro-sahassaṃ puttānaṃ** “over a thousand of sons”; **Gandhabbānaṃ cha sahaṣṣāni** “six thousands of Gandhabbas”.

§25. The Nom. in Elliptical Clauses.

The nom. is also met with, used in an absolute manner, that is to say, detached from the main construction, in certain elliptical clauses or sentences where **hoti** is almost invariably to be understood. But due to the frequency of such idioms the necessity for the predicate element is not always felt.

a. In the following examples **nāma** occurring in the parenthetical clause has the force of **hoti** and to a certain extent covers the gap in the construction. E.g.: **Ekam samayaṃ Bhagavā Kurūsu viharati Kammāssadhammaṃ nāma Kurūnaṃ nigamo** D II.55,291 “once the Blessed One was living among the Kurūs - (*sci.* there was) Kammāssadhamma a hamlet of the Kurūs”; **sā kho pana bhante bhaginī parakāminī hoti; Sikhaddhi nāma Mātalissa saṅgāhakassa putto, taṃ abhikaṅkhati** D II.268 “that sister, Sir, was desirous of other men - there was Sikhaddhi, the son of the charioteer, she loved him”.

b. Similar is the use of the nom. after the adverb **yena** in the frequent construction ‘**yena ... tena ...**’. E.g., **yena Bhagavā ten’ upasaṅkama** M II.91 “whither the Blessed One, thither repair”. But when a second place has to be mentioned for precision the adverb **yena** may either be repeated or the nom. alone may be used. E.g., **yena Sappiniyā tīraṃ (sci. yena) paribbājakārāmo ten’ upasaṅkami** A II.29 “whither the bank of Sappinī, (whither) the hermitage of Wanderers, thither he repaired”.

Về sau, stc. là cấu trúc thông dụng hơn nhiều so với chc. (ss. PLS §117.c) nhưng chc. cũng không phải là hiếm. Vd.: **pañcasatāni upāsakā** D II.93, “500 vị cư sĩ đệ tử”; **paro-sahassaṃ puttā** D I.89 “hơn một ngàn người con trai”; **gandhabbā cha sahaṣṣāni** Th 1.164 “sáu ngàn vị nhạc sĩ nhà trời (Càn-thác-bà)”. Những ví dụ này có thể thay thế bằng stc. như là: **pañcasatāni upāsakānaṃ** “500 vị nam cư sĩ”; **paro-sahassaṃ puttānaṃ** “hơn một ngàn con trai”; **gandhabbānaṃ cha sahaṣṣāni** “sáu ngàn vị Càn-thác-bà”.

§25. Chủ cách trong mệnh đề tỉnh lược.

Chc. cũng thường được gặp ở trạng thái độc lập, nghĩa là tách hẳn khỏi cấu trúc câu chính, trong một số mệnh đề hoặc câu tỉnh lược thì động từ **hoti** thường được ngầm hiểu. Nhưng do cách biểu đạt này xuất hiện rất thường nên không phải lúc nào cũng có thể nhận ra sự cần thiết của thành phần vị ngữ.

a. Trong những vd. sau, **nāma** xuất hiện trong mệnh đề ‘ngoặc đơn’ có mặt **hoti** và làm cho cấu trúc thêm phần trọn vẹn. Vd.: **Ekam samayaṃ Bhagavā Kurūsu viharati Kammāssadhammaṃ nāma Kurūnaṃ nigamo** D II.55,291 “một thời, Đức Thế Tôn ở giữa dân chúng Kurus, có một ngôi làng của người Kurus tên là Kammāssadhamma”; **sā kho pana bhante bhaginī parakāminī hoti; Sikhaddhi nāma Mātalissa saṅgāhakassa putto, taṃ abhikaṅkhati** D II.268 “thưa ngài, chị đó lại yêu một người khác; Sikhaddhi, con trai của người đánh xe Mātali, chị ta yêu người đó.”

b. Tương tự như vậy là cách dùng của chc. đứng sau trạng từ **yena** trong cấu trúc thường gặp ‘**yena ... tena ...**’. Vd.: **yena Bhagavā ten’ upasaṅkama** M II.91 “đến nơi mà Thế Tôn ở”. Nhưng nếu nơi chốn thứ hai được đề cập chỉ vị trí chính xác thì trạng từ **yena** có thể được lặp lại hoặc là có thể dùng một mình chc.. Vd.: **yena Sappiniyā tīraṃ (sci. yena) paribbājakārāmo ten’ upasaṅkami** A II.29 “đã đến bờ sông Sappinī, tu viện của những vị du sĩ.”

c. Again, **hoti** is to be understood with the nom. found in hypothetical clauses with **seyyathāpi**. E.g., **Seyyathāpi, brāhmaṇa, puriso daḷiddo assako anāḷhiyo, tassa akāmassa ...** M II.181 “supposing, brahmin, (there was) a man, poor, destitute and wretched and to him ...”; **seyyathāpi Mahārāja udakarahado** D I.74 “supposing, Great King, (there was) a lake”.

d. When a point in time or space is to be reckoned from another point, the noun denoting time or space is put in the nom. and the incident that occurred at that distant point is denoted by a clause beginning with **yaṃ** “that”. E.g., **ito so bhikkhave eka-navuto kappo yaṃ Vipassi Bhagavā ... loke udapādi** D II.2 “It was the ninety-first aeon from this one that the Blessed One Vipassi arose in the world”. This use of the nom. is the same as that allowed by Skr. grammarians in such constructions as **śataṃ krośāḥ Somanāthāt** “a hundred krośas from Somanātha”, where, however, the acc. is the more logical idiom (*vide* Monier Williams Skr. Grammar § 823).

§26. The Nom. Absolute.

The *nom. absolute* is not a regular construction in either Pāli or Skr. It is not entirely absent in the latter but as an idiom is very rare (cp. Monier Williams, *Skr. Grammar* §840). In Pāli however it seems to have been noted as part of the established concinnity by the author of the **Niruttidīpanī** (p.146), who mentions a so-called nom. absolute. But in the example adduced, viz., **gacchanto Bhāradvājo so, addasā Ajjhutaṃ isiṃ**, the nom. **gacchanto Bhāradvājo** is also the subject of the final predicate **addasā** in spite of the presence of “so” (cp. the insertion of the demonstrative pronoun with the gerund, §18.b.), and consequently the nom. is not strictly speaking *absolute*. Duroiselle also in his *Pāli Grammar* (§603.ii) refers to a nom. absolute in Pāli but gives no examples. In the Nikāyas we come across a few uses of the nom. with the participle in agreement, that appear to be as much legitimate absolute constructions as are the loc. or gen. absolute (§§180 &158).

c. Thêm nữa, **hoti** được ngầm hiểu với **chc.** trong những mệnh đề giả định với **seyyathāpi**. Vd.: **Seyyathāpi, brāhmaṇa, puriso daliddo assako anāḷhiyo (hoti), tassa akāmassa ...** M II.181 “giả sử như, này Bà-la-môn, một người đàn ông nghèo khổ, không một xu dính túi, khốn cùng, thì đối với người đó không có mong muốn...”; **seyyathāpi Mahārāja udaka-rahado (hoti)** D I.74 “giả sử như, thưa đại vương, có một hồ nước.”

d. Khi một thời điểm hay một địa điểm được nói đến từ một điểm khác, danh từ chỉ thời điểm hay địa điểm đó được chia ở **chc.**, và sự kiện phát sinh trong khoảng đó được diễn tả bằng một mệnh đề bắt đầu bằng **yam**. Vd.: **ito so bhikkhave ekānavuto kappo yam Vipassi Bhagavā ... loke udapādi** D II.2 “cách đây chín mươi mốt kiếp, lúc đó Đức Thế Tôn Vipassi đã sinh ra trên đời”. Cách dùng này của **chc.** giống với cách dùng của những nhà ngữ pháp Skr. trong các cấu trúc như **śatam krośāḥ Somanāthāt** “một trăm krośas từ Somanātha”, tuy nhiên, trong trường hợp này dùng **đc.** sẽ thích hợp hơn (xem Monier Williams Skr. Grammar § 823).

§26. Chủ cách Tuyệt đối.

Chc. tuyệt đối không phải là cấu trúc thường gặp trong cả Pāli lẫn Skr. Nó không hẳn là biến mất trong giai đoạn sau này nhưng lại trở nên vô cùng hiếm gặp (ss. Monier Williams, *Skr. Grammar* §840). Trong Pāli nó dường như được tác giả của **Niruttidīpanī** (p.146), chú ý tới như một phần của lối hành văn thanh nhã và gọi nó là **chc. tuyệt đối**. Nhưng trong vd. được viện dẫn, **gacchanto Bhāradvājo so, addasā Ajjhutaṃ isiṃ**, thì **chc. gacchanto Bhāradvājo** cũng là chủ ngữ của vị ngữ cuối cùng **addasā** mặc cho sự hiện diện của “**so**” (so sánh với phần chêm thêm đại từ chỉ định đi với danh động từ §18.b.), nên đúng ra thì **chc.** không hẳn là một từ *độc lập*. Duroiselle trong cuốn *Pāli Grammar* (§603.ii) cũng nói tới **chc. tuyệt đối** trong Pāli nhưng lại không đưa ra vd. để dẫn chứng. Trong Nikāyas, có một vài cách dùng của **chc.** với phân từ tương ứng xuất hiện khá phù hợp với cấu trúc tuyệt đối giống như **đsc. tuyệt đối** hoặc **stc. tuyệt đối** (§§180 &158).

These even exhibit the *temporal* sense. But since it is hardly found in the Vedas or the Brāhmaṇas or even in later Skr. literature the only explanation as to its appearance in Pāli is that it is a characteristic of the popular speech out of which the literary Pāli arose. We are supported in this assumption by the fact that there is evidence for such an idiom in the dialect of the Asoka Inscriptions (cp. **t[a]-thā karu** “if one is acting thus”, Girnar XI.4., according to Hultzsch, *Syntax of Girnar*, p. ix.). Moreover the context in each case shows that there is a psychological reason behind the use: it is mostly due to the fact that in a long statement the nom. of the subject with which the speaker begins is so far removed from the predicate that he loses sight of the intended construction and concludes the sentence in quite an unexpected manner. So we find usages as the following:

Samvaṭṭamāno loko yebhuyyena sattā Ābhassara-samvaṭṭanikā honti D I.17 “the world evolving, the beings for the most part become Ābhassara-gods; **Evam eva kho bhikkhave idh’ ekacco kulaputto imasmiṃ dhammavinaye agārasmā anagāriyaṃ pabbajito cattāri bhayāni paṭikaṅkhitabbāni** A II.123 “thus when a certain householder enters ordination in this Doctrine and Training, four things should be feared”. Here the v.l. **kulaputte** etc. shows that it was even felt by the earlier editors to be an absolute construction, and the v.l. **-ssa** is also syntactically permissible as denoting the gen. with the verb of *fearing*, **paṭikaṅkhati**.

a. In both the above examples the subject of the principal sentence is different from that of the participial clause. Sometimes the construction appears less *absolute* owing to the subject of the sentence being only the pronoun (**so**, **sā**, **taṃ** or **tad**) referring to the subject of the clause, as in: **Sugato vā bhikkhave loke tiṭṭhamāno sugatavinayo vā tad assa bahujana-hitāya ... sukhāya devamanussānaṃ** A II.147 “The Sugata, brethren, remaining in the world or his Way of Discipline, that would be for the advantage ... for the happiness of gods and men.”

Chúng cũng biểu thị hàm ý về *thời gian*. Từ khi nó biến mất trong văn học Vedas, Brāhmaṇa hoặc thời văn học sau này của Skr. thì lý giải duy nhất cho sự xuất hiện của nó trong Pāli là đặc tính của lối nói phổ thông mà từ đó Pāli đã hình thành.

Lập luận này được minh chứng nhờ vào cách biểu đạt trong phương ngữ của bia tự Asoka (cp. *t[a]-thā karu* “nếu ai hành động như vậy”, Girnar XI.4., theo Hultzsch, *Syntax of Girnar*, p. ix.). Hơn nữa ngữ cảnh của mỗi trường hợp cho thấy có lí do cảm tính đằng sau cách dùng này, phần lớn là vì trong một câu tường thuật dài mà chc. làm chủ biến cách điếm mà người nói bắt đầu bị tách ra quá xa so với vị ngữ nên người nói quên mất cấu trúc định dùng và kết câu trong một trạng thái ngoài mong đợi. Vd.:

Samvaṭṭamāno loko yebhuyyena sattā Ābhassara-samvaṭṭanikā honti D I.17 “khi thế giới hình thành, phần lớn các chúng sanh sanh qua cõi Quang Âm”; **evam eva kho bhikkhave idh’ ekacco kulaputto imasmim dhammavinaye agārasmā anagāriyaṃ pabbajito cattāri bhayāni paṭikaṅkhitabbāni** A II.123 “này các tỳ khưu, như vậy, khi con một lương gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp và Luật này, có bốn sự sợ hãi được chờ đợi”. Những chỗ khác dùng **kulaputte**, ... chúng tỏ rằng những nhà biên soạn trước đây đều cảm thấy đây là một cấu trúc tuyệt đối, và có chỗ thì dùng **kulaputassa**, cũng là một cú pháp có thể thay thế được khi biểu thị stc. với động từ chỉ *sự sợ hãi*, **paṭikaṅkhati**.

a. Trong cả hai vd. trên, chủ ngữ của mệnh đề chính khác hoàn toàn so với chủ ngữ của mệnh đề phân từ. Đôi lúc cấu trúc có vẻ thiếu *tuyệt đối* hơn khi chủ ngữ của mệnh đề chính lại là đại từ (**so, sā, taṃ** hoặc **tad**) đề cập tới chủ ngữ của mệnh đề phân từ: **Sugato vā bhikkhave loke tiṭṭhamāno sugatavinayo vā tad assa bahujana-hitāya ... sukhāya devamanussānaṃ** A II.147 “này các tỳ khưu, bậc Thiện Thệ hoặc giới pháp của bậc thiện thệ còn tồn tại trên đời, *thì đó sẽ vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người.*”

Here the concinnity would remain even if **tad** were to be omitted; but Pāli prefers to take the nom. as after the gerund, which we have discussed earlier (§18.b.).

b. When the nom. is followed by the present participle **santa-** or **samāna-** the construction approximates to an *absolute* use due to the *temporal* sense implied in the participle. Still the nom. being the subject of the main sentence it cannot be strictly called an *absolute* nominative. Since it nevertheless constitutes a temporal participial clause, we may regard it as a *semi-absolute* construction. E.g., **Rājā samāno kiṃ labhati** D III.172 “being a king what does he get?”; **itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati** D III.31 “being come (i.e. having come) to this state he sets forth from home to homelessness”. In the following instance the context does not clearly show whether **santā** refers to antecedent **mayam** or the following **tapo-jigucchā**. In the former case it would be a genuine *nom. absolute*: **mayam kho bhante tapo-jigucchā-vādā ... viharāma. Kathaṃ santā nu kho bhante tapo-jigucchā paripuṇṇā hoti** D III.40.

§27. The Nom. of Address.

The person addressed is denoted by the nom. case or more particularly, the *vocative*. Though in the singular of certain declensions the forms of the latter differ from those of the former, still there is no logical difference in the employment of the two cases. Normally the crude form of the noun is only used. E.g., **ambho purisa** M II.33; **alaṃ samma ghaṭikāra** M II.46. In the feminine singular the voc. form differs prominently from that of the nom. E.g., **ayye** M I.299 “O lady!” beside the nom. **ayyā**. Local grammarians too enjoin the use of the nom. for the purpose of denoting the person addressed. Pāṇinī denotes this use by the term **āmantrita** (II.3.48) and lays down in the next sūtra that the voc. sg. is especially to be called **sambuddhi**. What is remarkable is that they do not make any syntactical difference between the nom. and the voc. (Pāṇ. **sambodhane ca**, *ibid* 47 and **sāssamantritaṃ** 48; Kac. **ālapane ca** 287; Mog. **āmantaṇe** 40)

Lối hành văn sẽ trang nhã gọn gàng hơn nếu như **taḍ** bị lược bỏ; nhưng Pāli lại chuộng lối dùng chc. sau danh động từ, như đã đề cập từ trước (§18.b.).

b. Khi hiện tại phân từ **santa-** hoặc **samāna-** đi sau chc. thì sẽ tạo thành một cấu trúc gần giống với cách dùng tuyệt đối, vì hàm ý *thời gian* được biểu thị trong phân từ. Nhưng khi chc. làm chủ ngữ luôn cho câu chính thì đó không còn được gọi là chc. *tuyệt đối* nữa. Nếu nó vẫn cấu thành một mệnh đề phân từ thời gian, thì ta có thể xem đó là một cấu trúc nửa tuyệt đối. Vd.: **Rājā samāno kim labhati** D III.172 “làm vua thì vị ấy được gì?”; **itthattaṃ āgato samāno agāasmā anagāriyaṃ pabbajati** D III.31 “đi đến tình trạng này, người đó xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình”. Trong vd. sau đây, ngữ cảnh không chỉ rõ là **santā** đề cập tới *mayam* ở phía trước hay là **tapo-jigucchā** ở phía sau. Nếu như đề cập tới **mayam** thì đây xác thực là cấu trúc *chc. tuyệt đối*: **mayam kho bhante tapo-jigucchā-vādā ... viharāma. Kathaṃ santā nu kho bhante tapo-jigucchā paripuṇṇā hoti** D III.40.

§27. Chủ cách dùng để gọi.

Người được gọi sẽ được chia ở chc. hoặc chính xác hơn phải chia ở *hô cách*. Mặc dù về cách chia si., hình thức của chc. và hô cách có khác nhau, nhưng về mặt logic, cách sử dụng của hai biến cách này thì giống nhau. Thông thường thì sẽ sử dụng thể nguyên của danh từ. Vd.: **ambho purisa** M II.33; **alam samma ghaṭikāra** M II.46. Nữ tính si. chia ở hô cách khác biệt rõ nét với chc. Vd.: **ayye** M I.299 “thưa công nương”, bên cạnh chc. là **ayyā**. Những nhà ngữ pháp bản xứ cũng cho phép việc sử dụng cách dùng này của chc. là để chỉ người được gọi. Pāṇinī gọi cách dùng này là **āmantrita** (II.3.48) và đưa ra trong câu kinh kế tiếp rằng hô cách si. đặc biệt được gọi là **sambuddhi**. Điều đáng chú ý là chúng không có bất kì sự khác biệt nào về mặt cú pháp giữa chc. và hô cách (Pāṇ. **sambodhane ca**, ibid 47 and **sāssamantritam** 48; Kac. **ālapane ca** 287; Mog. **āmantaṇe** 40)

and do not consider the voc. as a distinct eighth case (cp. SS §38. & f.n.). It is peculiar to Buddhaghosa's terminology that he explains this use as "the case denoting the person engaged in listening to what is said" (**kathāsavaṇayuttapuggala-vacanam**, Papanca-sūdanī I. p.13).

A few special voc. forms used for polite address are also found such as **āvuso** M I.184 "friend" and **bhante** D II.154,283 "Sir, venerable one". The former probably has its origin in an older ***āyuṣaḥ** (the derived adj. from **āyus** "life") having the sense of "O long-lived one!" and the suggested derivation from **āyuṣman** or the pl. base **āyuṣmant** seems to be phonetically less likely (*vide* PLS §46.1. and P.T.S. Dict. s.v.). The latter **bhante** is regarded as a Māgadhism (PLS §98.3.) corresponding to Skr. **bhadanta** (cp. *Prk. Gr.* §366.b.). Both these forms may appear in syntactical agreement with a pl. verb. To this class also belongs the use of the nom. with the third person implied in **bhavaṃ**. E.g., **Taṃ kiṃ maññati bhavaṃ Mahā Brahmā** D II.228 "What does the great Brahma think? (i.e. What do you think, O great Brahma?).

§28. The Nom. of Exclamation.

The nom. when used in an exclamatory function is free from any syntactical connection and may be regarded as akin to the *label* use. Viewed from another point it is logically related to the *nom. of address*. It is mostly found with such exclamatory particles as **aho** etc. E.g., **aho Buddho aho dhammo aho dhammassa svākkhātā ti vadeti** M II.96 "he says: a marvel, the Buddha! a marvel, the Doctrine! a marvel, its perfect exposition!"; **aho sukhaṃ aho sukhanti** Ud 20 "alas happiness! alas happiness!"; **aho nūna Bhagavā, aho nūna kusalo** M II.31 "a marvel, the Blessed One! a marvel indeed the (power of) goodness!". This may sometimes appear without any exclamatory particle. E.g., **samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā** M II.144 "the greatness of his powers, the greatness of his majesty!".

a. Not seldom is met with a nom. of certain adjectives and pronouns used in an exclamatory sense expressing usually *surprise, confusion, bewilderment, a longing* or a *wish* such as in greeting.

và cũng không xem hô cách là biến cách thứ tám riêng biệt (cp. SS §38. & f.n.). Điều lạ là trong từ nguyên của ngài Buddhaghosa, ngài giải thích cách dùng này là “biến cách dùng để chỉ cho người tham dự vào việc nghe điều được nói” (**kathāsavaṇa-yuttapuggala-vacanam**, Papanca-sūdanī I. p.13).

Một số hình thức đặc biệt của hô cách dùng để gọi một cách lịch sự như từ **āvuso** M I.184 “hiền giả, bạn” và **bhante** D II.154,283, ngài. Từ **āvuso** có nguồn gốc từ một chữ cổ là ***āyusaḥ** (tính từ chuyển hoá từ **āyus** “sinh mạng”) có nghĩa là “ôi Trưởng lão”, sự chuyển hoá được cho là từ chữ **āyuṣman** hoặc ở sn. là **āyuṣmant** thì hầu như không có liên quan gì tới vấn đề âm tiết (xem PLS §46.1. và P.T.S. Dict. s.v.). Chữ **bhante** được xem là từ của Māgadhism (PLS §98.3.) tương đương với chữ **bhadanta** trong Skr. (ss. Prk. Gr. §366.b.). Cả hai chữ này có thể tương ứng cú pháp với với một động từ sn. Loại này thì có cách dùng của chc., ngôi thứ ba sẽ sử dụng **bhavaṃ**: **Tam kim maññati bhavaṃ Mahā Brahmā** D II.228 “thưa ngài đại Phạm Thiên, ngài nghĩ thế nào?”

§28. Chủ cách cảm thán.

Khi chc. được dùng với chức năng cảm thán thì nó bỏ qua hết mọi kết nối cú pháp và khá là giống với cách dùng *danh hiệu*. Nhìn từ khía cạnh khác, nó liên hệ logic với *chc. hô gọi*. Phần lớn nó thường đi với tiểu từ cảm thán như **aho**. Vd.: **aho Buddhō aho dhammo aho dhammassa svākkhātā ti vadeti** M II.96 “vị ấy nói rằng: ôi Phật! ôi Pháp! Ôi sự khéo diễn bày của Giáo Pháp!”; **aho sukhaṃ aho sukhanti** Ud 20 “ôi hạnh phúc làm sao, ôi hạnh phúc làm sao!”; **aho nūna Bhagavā, aho nūna kusalo** M II.31 “Ôi Thế Tôn, Ôi chí thiện!”. Đôi lúc không có tiểu từ cảm thán đi cùng. Vd.: **samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvātā** M II.144 “thật là đại thần lực, đại oai lực của vị sa môn!”.

a. Không khó để bắt gặp một chc. của một số tính từ và đại từ được dùng với nghĩa cảm thán để biểu đạt *sự ngạc nhiên, sự bối rối, sự hoang mang, sự mong mỏi, một ước nguyện, lời chào mừng*.

It is however doubtful whether these are nominatives of the neuter adjectives and pronouns as the preceding with **aho** of the acc. singular of exclamation as found in Skr. with **dhik** (SS §56) and in Latin. But in the instances found in the Nikāyas the ending **-aṃ** seems more likely to be the nom. sg. neuter agreeing with an implied **taṃ** or **etaṃ** in an impersonal construction. E.g., **acchariyaṃ vata bho abbhutaṃ vata bho** M II.144; D II.107 “(it is) wonderful indeed, marvellous indeed!”; **sāgataṃ bhante Bhagavato** D II.173; M I.212,514 “welcome! to the Blessed One”; **alaṃ Vakkali kiṃ te iminā pūtikāyena diṭṭhena** S III.120 “enough! Vakkali, what is the use of seeing this putrid body for you?”; **kiṃ pana bhante saddaṃ assosīti** D II.130 “what! Sir, have you heard any sound?” (cp. English ‘what!’).

b. The pronouns **ayaṃ**, **idaṃ** etc. are sometimes used with a semi-exclamatory sense though agreeing with a following nom. which however they do not qualify in strict logical sense. Here the pronoun is very much like a particle of demonstration such as English ‘here!’ and ‘there!’. E.g., **Ayaṃ samaṇo Gotamo āgacchati** M II.2,30, “here! the recluse Gotama is coming”; **nisīdatu bhante Bhagavā, idaṃ āsanaṃ paññattaṃ** M II.2 “may the Blessed One sit down, here! a seat has been prepared”.

Tuy nhiên, cũng không rõ chúng có phải là chc. của tính từ trung tính và đại từ hay không khi đứng trước **aho** của đc. si. chỉ sự cảm thán như đã gặp trong Skr. với **dhik** (SS §56) và trong tiếng La-tinh. Nhưng trong những vd. được tìm thấy ở Nikāyas, đuôi **-am** giống với trung tính chc. si. tương ứng với **tam** hoặc **etam** trong cấu trúc không ngôi. Vd.: **acchariyam vata bho abbhutam vata bho** M II.144; D II.107 “thật là điều tuyệt diệu thay, thật là điều hi hữu thay”; **sāgatam bhante Bhagavato** D II.173; M I.212,514 “thưa ngài, xin chào ngài”; **alam Vakkali kim te iminā pūtikāyena diṭṭhena** S III.120 “đủ rồi Vakkali, có ích gì cho ông mà nhìn ngắm cái thân thể hôi dơ này”; **kim pana bhante saddam assositi** D II.130 “cái gì, thưa ngài, ngài nghe được tiếng gì à?”

b. Đại từ **ayam**, **idam**, v.v. thỉnh thoảng được dùng với nghĩa cảm thán khuyết mặc dù nó cũng tương ứng với chc. đi theo sau nó nhưng chúng lại không có nghĩa nào rõ ràng. Đại từ ở đây giống với một tiểu từ chỉ định: nghĩa như là, kia kìa, kia, đó kìa. Vd.: **Ayam samaṇo Gotamo āgacchati** M II.2,30, “kìa, sa-môn Gotama đang đi tới”; **nisīdatu bhante Bhagavā, idam āsanam paññattam** M II.2 “mời Thế Tôn ngồi, đây này, chỗ ngồi đã soạn sẵn.”

CHAPTER II: THE ACCUSATIVE CASE

§29. General character

The primary function of the acc. or the second case (*dutiyā*) is to denote the *direct* or *near object*, in other words, that which is mainly affected by the verb-concept. Brugmann favours the term “*grammatical object*” in this connection (KVG §866). The name **kamma** (Skr. **karman**) of the local grammarians, on the other hand, strictly means the *logical object*, whatsoever may be its grammatical function; it implies the object of the active verb as well as the subject of the passive or the objective genitive (cp. SS p.l, f.n.). Apparently Indian grammar did not distinguish between the *grammatical* and the *logical object*, just as it did not make any difference between the subject and the agent, both being commonly denoted by the same term **kattā** (Skr. **kartr**) meaning literally “doer” (*vide* §17). The logical connection between the object and the verb, just as in the case of the subject and the latter, varies according to the nature of the action (**kriyā**). The acc. is more conspicuously *adverbial* than any other case. Even in its *adnominal* function the other noun to which it is connected bears a marked predicative character, being usually a verbal noun, agent-noun or some such formation.

§30. Local Grammarians

“That which the agent does or performs is the object” says Kaccāyana,¹ while Pāṇinī² defines it as: “That which is most desired (*sci.* to be affected) by the agent”. Moggallāna has no special rule for this purpose but lays down in the **vutti**³ that: “what is done by, or is intimately connected with, the action of the agent is the object”. It may be remarked that none of these gives a comprehensive idea of the logical function of the object but rather tries to explain the connection between the agent and the object.

¹ *yaṃ karoti taṃ kammaṃ*. Kac. 282.

² *karturīpsitatamaṃ*. Pāṇ. I.4.49.

³ *karīyati kattukiriyāyābhisambandhīyatīti taṃ kammaṃ*, on the sutta *kamme dutiyā*. Mog. II.2.

CHƯƠNG II: ĐỐI CÁCH

§29. Đặc tính chung.

Chức năng cơ bản của đc., hay còn gọi là biến cách thứ hai (*dutiya*) là để chỉ cho tân ngữ *gần* hoặc tân ngữ *trực tiếp*, nói cách khác, nó là đối tượng bị ảnh hưởng chính từ hành động. Brugmann dùng từ “*tân ngữ theo ngữ pháp*” để chỉ cho mối liên hệ này (KVG §866). Những nhà ngữ pháp bản xứ gọi nó là **kamma** (Skr. **karman**), theo trực nghĩa thì nó là một *tân ngữ theo logic*, cho dù chức năng ngữ pháp của nó có là gì đi nữa; nó chỉ cho tân ngữ của động từ chủ động cũng như chủ ngữ của động từ bị động hoặc là stc. khách quan (ss. SS sn., nu. nam.). Rõ ràng những nhà ngữ pháp Ấn Độ xưa đã không có sự phân biệt giữa *tân ngữ theo ngữ pháp* với *tân ngữ theo logic*, cũng giống như việc họ không có sự phân biệt giữa chủ ngữ và chủ thể khi gọi cả hai khái niệm này cùng một từ là **kattā** (Skr. **kartr**) “người làm” (xem §17). Mối liên hệ logic giữa tân ngữ và động từ, cũng như giữa chủ ngữ và động từ thay đổi tùy đặc tính của hành động (**kriyā**). Một điều hiển nhiên là đc. có nhiều đặc tính *trạng từ* hơn bất kì một biến cách nào khác. Ngay cả trong chức năng *danh tính từ* của nó, thì danh từ mà nó liên hệ sẽ mang tính chất của thuộc từ, thường là một danh động từ, một danh từ chủ thể hoặc những hình thức từ tương tự.

§30. Những nhà ngữ pháp bản xứ.

Kaccāyana¹ định nghĩa: “thứ mà chủ thể làm hoặc tác động đến thì gọi là tân ngữ”, trong khi Pāṇini² cho rằng: “nó là thứ mà chủ thể khao khát nhất”. Moggallāna không đưa ra luật nào đặc biệt cho điểm này nhưng có đặt ra trong **vutti**³ rằng: “cái mà được kiến tạo, hoặc liên hệ mật thiết với hành động của chủ thể thì đó chính là tân ngữ”. Có thể thấy rằng không có bất kì nhà ngữ pháp nào trên đây đưa ra được một khái niệm về chức năng logic của tân ngữ, mà chỉ cố gắng giải thích mối liên hệ giữa chủ thể và tân ngữ.

¹ *yaṃ karoti taṃ kammaṃ*. Kac. 282.

² *karturīpsitatamaṃ*. Pāṇ. I.4.49.

³ *kariyati kattukiriyāyābhisambandhiyātī taṃ kammaṃ*, trong chương *kamme dutiyā*. Mog. II.2.

This is due to the common characteristic of all Indian grammarians, namely, dealing with syntax only from the point of view of the agent and not viewing the sentence as one whole psychological unit. Strictly speaking Kaccāyana's definition holds good only for verbs like *making, doing, performing* etc., while Pāṇinī and Moggallāna come closer to, if not actually anticipate, the modern conception, namely, that the noun-concept that is affected by verbs of *influence* is the object and is put in the acc. case (*vide* KVG §560). But the defect of Pāṇinī's method is evident from his next **sūtra** "or that which is *not desired* if it is not connected with the verb", illustrated by "**viṣaṃ bhakṣyati**" and "**caurān paśyati**", whereby he attempts to surmount the difficulty caused by the narrow meaning of the term 'īpsitatamaṃ' (most desired). Patañjali however thought that this rule might be done away with¹. As regards Kaccāyana's definition, the only justification is that the verb of physical action is best instanced by the root **kṛ** (**karoti**) "to do, to make". All the examples he adduces contain either that verb or an equivalent. But Moggallāna appears to have taken a wider view, for his illustrations extend to such verbs as **pacati** "cooks" and **passati** "sees". As usual, of course, both the Pāli grammarians for the most part merely repeat the conventional illustrations of Pāṇinī (e.g., **kaṭaṃ karoti**).

§31. The Acc. of External Object.

Verbs of direct agency or verbs of *influence* (i.e. affecting) in their primitive or non-causative state may take an *external object* (cp. KVG §561), that is the noun put in the acc. case may denote an actual, physical or material, object such as a person, thing or place. This may be called the *concrete external object*. *E.g.*, **mā Tathāgataṃ vihesesi** M I.332 "do not harass the Tathāgata"; **gāviṃ vadhitvā** M I.58 "having killed a cow"; **gattāni anomajjāmi** M I.80 "I rub down the limbs"; **te bhoge rājāno vā haranti, ... aggi vā dahati, udakaṃ vā vahati** M I.86 "those riches either kings (will) seize, ... the fire burn or the water carry away"; **thusodakaṃ pivāmi** M I.77 "I drink gruel";

¹ vide *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 258.

Đây có thể là do đặc tính chung của tất cả những nhà ngữ pháp bản xứ là họ giải quyết vấn đề pháp cú từ điểm nhìn của chủ thể chứ không phải từ cấu trúc toàn câu như một đơn vị thống nhất. Nói cho chính xác thì định nghĩa của Kaccāyana chỉ có lý đối với những động từ như *làm, thực hiện, kiến tạo*, v.v, trong khi Pāṇinī và Moggallāna tiến lại gần hơn với khái niệm tân thời, nếu không muốn nói dẫn trước, đó là khái niệm danh từ bị tác động bởi những động từ *chi phối* thì đó gọi là tân ngữ và sẽ được chia ở đc. (xem KVG §560). Nhưng nhược điểm trong cách giải thích của Pāṇinī nằm ở câu trích dẫn tiếp theo: “hoặc đó là thứ *không được khao khát* nếu như nó không liên hệ với động từ”, được mô tả bằng từ “*viṣaṃ bhakṣyati*” và “*caurān paśyati*”, vậy nên vì ấy cố gắng khắc phục hạn chế từ sự hẹp nghĩa trong từ ‘*īpsitatamaṃ*’ (được khao khát nhất). Tuy nhiên Patañjali cho rằng định luật này có thể bị lược bỏ¹. Như định nghĩa của Kaccāyana, cách giải thích duy nhất là động từ chỉ hành động vật lý được minh chứng điển hình nhất là gốc động từ **kr** (**karoti**) “làm, thực hiện, thi hành”. Những vd. được viện dẫn đã dùng động từ này hoặc là động từ tương tự. Moggallāna lại có một cách nhìn rộng hơn khi mà đưa ra những minh chứng với các động từ khác như **paccati** “nấu” và **passati** “nhìn thấy, quan sát”. Dĩ nhiên, cả hai nhà ngữ pháp Pāli này phần lớn vẫn đang lặp lại phần minh hoạ đã có của Pāṇinī (vd.: **kaṭaṃ karoti**).

§31. Đối cách ngoại tân ngữ.

Những động từ có chủ thể trực tiếp hoặc những động từ *chi phối* chia ở thể nguyên hoặc thể tự tác có thể cần đến một *ngoại tân ngữ* (cp. KVG §561), nghĩa là một danh từ chia ở đc. có thể biểu thị một vật thể thực, vật thể vật lý hoặc một vật chất như con người, đồ vật hoặc nơi chốn. Có thể gọi đó là *ngoại tân ngữ thực thể*. Vd.: **mā Tathāgataṃ vihesesi** M I.332 “đùng có phỉ báng Đức Như Lai”; **gāviṃ vadhitvā** M I.58 “sau khi giết chết con bò”; **gattāni anomajjāmi** M I.80 “ta rửa tay chân”; **te bhoge rājāno vā haranti, ... aggi vā dahati, udakaṃ vā vahati** M I.86 “những tài sản đó nhà vua sẽ tịch thu, lửa sẽ thiêu rụi, nước sẽ cuốn trôi”; **thusodakaṃ pivāmi** M I.77 “ta uống cháo loãng”;

¹Tham cứu *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 258.

andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya M I.512 “would hold a lamp in the darkness”; **kaṭṭhāni pāḷenti** Sn p.104 “chop wood”.

a. The same external object may represent an abstract concept such as a mental state in which case we have an *abstract external object*. E.g., **Samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti** M I.77 “the recluse Gotama preaches the doctrine”; **abrahmacariyaṃ pahāya** M I.345 “having abandoned immoral conduct”.

b. Some of these verbs of *influence* or *affecting* may permit of an etymological object. E.g., **āhāraṃ āhāreti** D I.166;II.203 “takes food”; **-bhojanaṃ bhojima** M I.367 “I ate a meal”; **mantāṃ manteyya** D I.104 “would utter a charm”.

§32. [Object]

There are some other verbs which can be only in an abstract sense called verbs of *affecting*. Such are those of *seeing*, *knowing*, *perceiving*, *hearing* and the like. With these the actual effect of the action is more or less on the agent himself and the physical object is merely the cause for that influence. E.g.: **satte passāmi** M I.504 “I see beings”; **dhammapariyāyaṃ sutvā** M I.83 “having heard the doctrinal system”; **jātisamudayaṃ pajānāti** M I.50 “knows the origin of birth”. Local grammarians denote this function by the term ‘*viśayatva*’ or “the state of being the object of cognition”.¹

§33. The adnominal acc. of ext. object.

In the above example the acc. is used *adverbally*, that is, the noun-concept is the object of a proper verb which is the predicate of the sentence or the clause. Corresponding to each of these we may have an *adnominal* construction, where the acc. represents the object not of an actual verb but only one implied by a verbal noun, agent-noun or a similar formation of a verbal character. In such cases there is the alternate construction with the gen. of the object (§143). Certain dependent (**tatpuruṣa**) determinative compounds which preserve the acc. of the first member (**aluk-samāsa**), such as **piyaṃ-vada** D II.163 “pleasant-speaking”, also belong to this class.

¹ vide *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 199.

andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya M I.512 “vị ấy sẽ mang ngọn đèn vào trong đêm tối”; **kaṭṭhāni pāḷenti** Sn p.104 “họ chẻ củi.”

a. Một vật thể thực bên ngoài có thể hàm chứa một ý nghĩa trừu tượng như là trạng thái của tâm thì đó gọi là *ngoại tân ngữ trừu tượng*. Vd.: **Samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti** M I.77 “tôn giả Gotama thuyết pháp”; **abrahmacariyaṃ pahāya** M I.345 “sau khi đã từ bỏ phi phạm hạnh”.

b. Một vài động từ *chi phối* hoặc động từ *tác động* có thể có một tân ngữ từ nguyên. Vd.: **āhāraṃ āhāreti** D I.166;II.203 “vị ấy ăn (thức ăn)”; **-bhojanaṃ bhojima** M I.367 “chúng ta đã dùng bữa xong”; **mantāṃ manteyya** D I.104 “ông ta sẽ đọc lên câu chú thuật”.

§32. [Tân ngữ].

Một số động từ chỉ biểu thị những hàm nghĩa trừu tượng được gọi là động từ *xúc cảm* như là *nhìn, biết, nhận biết, nghe* và tương tự như vậy. Ảnh hưởng thực sự của những động từ không ít thì nhiều sẽ tác động lên chính chủ thể, và đối tượng vật lý chỉ đơn thuần là nguyên nhân của tác động đó. Vd.: **satte passāmi** M I.504 “tôi thấy chúng sanh”; **dhammapariyāyaṃ sutvā** M I.83 “sau khi nghe pháp môn căn bản”; **jāṭisamudayaṃ pajānāti** M I.50 “vị ấy biết nguyên nhân của sanh”. Các nhà ngữ pháp bản xứ gọi chức năng này là ‘*viṣayatva*’ hoặc “đối tượng của sự nhận biết”¹.

§33. Danh tính từ đối cách của ngoại tân ngữ.

Ở vd. trên, đc. được dùng như một *trạng từ*, khái niệm danh từ làm tân ngữ cho động từ chính và trở thành vị ngữ trong câu hoặc trong mệnh đề. Tương đương với mỗi vd. là một cấu trúc *danh tính từ* chia ở đc. làm tân ngữ không chỉ cho động từ chính, mà còn cho một danh động từ, một danh từ chủ thể, hoặc một thể tương tự có đặc tính của động từ. Những trường hợp này còn có một cấu trúc để thay thế chính là stc. tân ngữ (§143). Trong những từ ghép phụ thuộc (**tatpuruṣa**) mà đc. là thành phần đầu tiên của từ ghép ấy (**aluk-samāsa**), như là **piyaṃ-vada** D II.163 “nói chuyện dễ mến”, cũng thuộc nhóm này.

¹ Xem thêm *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 199.

In the adnominal construction too we may have all the logical differences as were found in the adverbial such as the *concrete*, the *abstract* and so on. Here the second member which is really the verb-concept or the predicative element though employed nominally may be either an agent-noun, verbal substantive, verbal adjective, or any other secondary formation such as those with the suffixes **-ka** and **-ika**. E.g.; Agent-noun: **samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā apasādetā** D III.44 “reproacher (of) recluse or brahmin”; **samagga-karaṇiṃ vācaṃ bhāsītā** D I.64; 154 “speaker (of) uniting speech”; **aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā** D I.51 “questioner (of) other recluses and brahmins”; **attānaṃ āvikattā** M II.125 “revealer (of) himself”; **pāṇaṃ jivitā voropetā** M II.103 “depriver of life (of) being(s)”; verbal noun: **Gotamaṃ dassanāya** D I.113 “for the purpose of seeing Gotama”; **dassana-kāmā hi mayaṃ taṃ Gotamaṃ** D I.150 “we are desirous of seeing that Gotama”. Here the expressions **dassanāya** and **dassana-kāmā** are almost infinitives of purpose (cp. PLS §77). Verbal adjective: **bhattaṃ bhuttāvissa** D II.127 “of one-who-has-taken (his) meal”; Secondary formations: **ārādhako hoti ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ** M II.197 “is one undertaking (accomplishing) the method, the law and what is good”.

§34. The acc. of internal object.

When the noun-concept is represented as the result of an action and that result outlasting the process of the action exists separately, it is called the acc. of internal object (cp. KVG §561.2.). This is known as **nirvavṭṭya karman** according to orthodox grammarians. In an example like **ghaṭaṃ karoti** “makes a pot” it is held that the pot is not logically supposed to have existence prior to the action, and, therefore, it is not strictly correct to take “**ghaṭa**” as an example of **karmakāraka**.¹ The contention appears to be reasonable when we consider the fact that it is actually not the pot which is made but the clay which is made into a pot. But this however does not affect the actual grammatical relation existing between **karoti** and the object.

¹ vide *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 218.

Cấu trúc danh tính từ cũng có tất cả những khác biệt logic giống như ở trạng từ như là *tính thực thể, tính trừu tượng*, v.v. Thành phần thứ hai của từ ghép có nghĩa của một động từ hoặc một thành tố thuộc từ dù cho nó được dùng như một danh từ, đó là một danh từ chủ thể, hoặc động từ nguyên, hoặc động tính từ hoặc bất kì một thể từ chuyển hoá nào có hậu tố như **-ka, -ika**. Vd.: Danh từ chủ thể: **samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā apasādetā** D III.44 “người chỉ trích sa-môn hoặc Bà-la-môn”; **samagga-karaṇiṃ vācam bhāsītā** D I.64; 154 “người nói lời ly gián”; **aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā** D I.51 “người cất vấn các sa-môn và Bà-la-môn khác”; **attānaṃ āvikattā** M II.125 “người che đậy chính mình”; **pāṇaṃ jīvitā voropetā** M II.103 “người cướp đi mạng sống chúng sanh (kẻ sát sanh)”; danh động từ: **Gotamaṃ dassanāya** D I.113 “để gặp mặt Gotama”; **dassana-kāmā hi mayamaṃ taṃ Gotamaṃ** D I.150 “chúng tôi thật sự muốn được gặp Gotama”. Ở đây, **dassanāya** và **dassana-kāmā** đang dùng như động từ nguyên mẫu chỉ mục đích (cp. PLS §77). Động tính từ: **bhattamaṃ bhuttāvissa** D II.127 “đối với người đã dùng xong bữa ăn của mình”; thể từ chuyển hoá thứ cấp: **ārādhako hoti nāyamaṃ dhammaṃ kusalaṃ** M II.197 “vị ấy là người đã hoàn tất lộ trình thiện Pháp.”

§34. Đối cách nội tâm ngữ.

Khi hàm ý danh từ biểu thị kết quả của một hành động và kết quả đó tồn tại lâu hơn và độc lập với tiến trình hành động, thì đó được gọi là đc. nội tâm ngữ (cp. KVG §561.2.). Những nhà ngữ pháp chính thống gọi đó là **nirvavṭṭya karman**. Vd.: **ghaṭamaṃ karoti**, “làm một cái bình”, nghĩa là cái bình theo logic mà nói thì không hiện diện trước khi hành động được tiến hành, và do đó thật không chính xác nếu lấy “ghaṭa” làm **karmakāraka**¹. Điểm tranh cãi này có vẻ hợp lí vì sự thật là không có một cái bình nào được tạo ra mà chỉ có đất sét được làm thành hình cái bình. Nhưng điều này không ảnh hưởng tới mối quan hệ ngữ pháp hiện có giữa **karoti** và đối tượng.

¹ Xem thêm *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 218.

Naturally enough, therefore, the internal object is only found with such verbs as those of *making, building, constructing, creating* and the like. E.g., **nivāsanāni māpetuṃ** D II.87 “to build dwellings”; **Samīti yānakāraputto rathassa nemiṃ tacchati** M I.31 “Samīti the cartwright(-son) fashions a *rim* for the chariot”; **app’ekacce uddhanāni khaṇanti** Sn p.104 “some dig out fireplaces”.

a. Just as in the case of the external object this can also appear in an abstract sense. E.g., **kopaṃ na pātukaroti** M I.125 “does not manifest anger”. Here the noun and the verb are frequently etymologically related. E.g., **udānaṃ udānesi** D II.186 “uttered a solemn utterance”; **anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho** D II.140 “realized unsurpassed and perfect Enlightenment (*lit.* awoke to the highest Awakening)”.

b. These constructions may occur *adnominally* as well. E.g., **na dhūmaṃ kattā hoti** M I.220 “is not a producer of smoke”; **pāpakaṃ cittaṃ uppādetā** M I.79 “producer (of) evil thought”.

§35. The object of contents.

The same internal object may represent a nominal concept that exists only during the verbal action. The noun put in the acc. thus denotes the process by which the action is manifested. Since it is contained within the action it has been called the *object of contents* (KVG §561.2.b.). By their very nature of being simultaneous with the verbal process they consist generally of *cognate* uses. E.g., **vitakkaṃ vitakkessati** M I.122 *lit.* “will think a thought” i.e., “reflect”; **loka-cintaṃ cinteti** S V.447 “thinks a worldly thought”; **mā pāpakaṃ akusalaṃ cittaṃ cinteyyātha** S V.418 “do not think any evil, unmeritorious thought”; **dussutaṃ assumha** M II.185 “we have heard a bad thing (*lit.* a bad hearing)”; **vedanaṃ vedeti** M I.90 “he feels a sensation”; **sīhanādaṃ nadeyyaṃ** D III.23 “roars a lion’s roar”; **karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati** D II.239 “he meditates (a meditation) on compassion”; **kumāra-kīlikaṃ kīli** D II.96 “he played children’s games”; **brahmacariyaṃ caritvā** D II.208 “having lived the Higher Life”; **caratha bhikkhave cārikaṃ** D II.45,250 “wander forth, O monks, (*lit.* the wandering)”;

Dĩ nhiên, loại đối tượng bên trong này chỉ thấy đi cùng với những động từ như là: *làm, xây dựng, cấu tạo, chế tạo* hoặc tương tự như vậy. Vd.: **nivāsanāni māpetuṃ** D II.87 “để xây chỗ ở”; **Samīti yānakāraputto rathassa nemim tacchati** M I.31 “Samīti, con trai người thợ xe đang làm cái vành xe”; **app’ekacce uddhanāni khaṇanti** Sn p.104 “một vài người đang đào bếp (để nấu ăn)”.

a. Giống với đối tượng bên ngoài, nó cũng có thể biểu thị hàm ý trừu tượng. Vd.: **kopaṃ na pātukaroti** M I.125 “đừng tỏ ra sân hận”. Ở đây, danh từ và động từ thường liên hệ với nhau theo từ nguyên. Vd.: **udānaṃ udānesi** D II.186 “vị ấy đã nói lên lời cảm hứng”; **anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho** D II.140 “chứng ngộ vô thượng giác ngộ”.

b. Những cấu trúc này cũng có thể xuất hiện như một *danh tính từ*. Vd.: **na dhūmaṃ kattā hoti** M I.220 “không ai tạo ra khói”; **pāpakaṃ cittaṃ uppādetā** M I.79 “người khiến cho ác tâm sinh khởi”.

§35. Tân ngữ nội hàm.

Tân ngữ bên trong còn có thể biểu thị hàm ý danh từ chỉ tồn tại trong tiến trình của hành động. Danh từ được chia ở đc. lúc này sẽ biểu thị cho quá trình mà qua đó hành động được hiển bày. Vì nó tồn tại bên trong hành động cho nên nó được gọi là *tân ngữ nội hàm* (KVG §561.2.b.). Với đặc tính tồn tại song song trong suốt quá trình của hành động nên danh từ chia ở đc. và động từ thường *trương đồng* với nhau, . Vd. **vitakkaṃ vitakkessati** M I.122 “sẽ suy nghĩ (về một ý nghĩ)”, nghĩa là sẽ quán chiếu; **loka-cintaṃ cinteti** S V.447 “nghĩ về một ý nghĩ phạm tục = nghĩ phạm tục”; **mā pāpakaṃ akusalaṃ cittaṃ cinteyyātha** S V.418 “đừng có tư duy về bất cứ ác tư duy nào= đừng có nghĩ đến điều ác, điều bất thiện”; **dussutaṃ assumha** M II.185 “chúng ta đã nghe một chuyện khó nghe= chúng ta đã nghe một chuyện trái tai (chói tai)”; **vedanaṃ vedeti** M I.90 “vị ấy cảm thọ một cảm giác”; **sīhanādaṃ nadeyyaṃ** D III.23 “rống lên tiếng rống của sư tử”; **karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati** D II.239 “vị ấy nhập vào thiền Bi mẫn”; **kumāra-kīlikaṃ kīli** D II.96 “cậu ấy đã chơi trò chơi của những đứa trẻ”; **brahmacariyaṃ caritvā** D II.208 “sau khi sống đời Phạm hạnh”; **caratha bhikkhave cārikaṃ** D II.45,250 “này các tỳ khuru, hãy ra đi du hành”;

nāgāpalokitaṃ Vesāliṃ apaloketvā D II.122 “having taken (*lit.* looked) a majestic (*lit.* elephant’s) look at Vesāli”.

a. Sometimes the verb used may not be the same as the radical element of the noun but may be *cognate* only in sense. E.g., **cetiya-cārikaṃ āhiṇḍantā** D II.141 “travelling on pilgrimage”; **pahāraṃ dadeyya** M I.124 “would give a blow”; **seyyaṃ kappemi** M I.78 “I make my bed”.

b. To this class also belong certain compound verbs where the first member is the acc. singular of a substantive standing as *internal object*, in most cases *cognate*, to the verb **karoti**, which here does not contain the full meaning of “to do” or “to make” but merely expresses the cognate idea contained in the noun. E.g., **padakkhiṇaṃ katvā** D II.40,163 “having gone round to the right” (i.e. having paid his respects); **dukkhassa’ antaṃ karonti** D II.252 “they make an end of Sorrow”; **ātappaṃ akarūṃ** D II.256 “they made an effort”; **rajjaṃ kāreyya** D II.140 “would administrate the government”; **kālaṃ karissati** D II.93,140 “he will die”; in verse the acc. may appear after the verb, thus: **taṃ jano kurute piyaṃ** Dh 217 “him the people love”, which should normally stand as **taṃ jano piyaṃ kurute**; hence the Comy. glosses it by **piyaṃ karoti** (*vide* Dh Comy. III.286).

§36. Secondary Uses of the Acc. of Object.

Many uses of this acc. seem to border on the logical spheres of other cases. The following division may be admitted:

a. With verbs of *asking, begging, imploring, learning* etc. the *person* asked and so on is denoted by the acc.. Here the abl. as found used in Sanskrit (SS §95.5.) appears to be the more logical construction. E.g., **bhikkhate pare** Dh 266 “he begs (from) others”; **Bhagavantaṃ yāci** D II.104 “he implored the Blessed One”; **sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā** D II.104,105 “having learnt from his teacher”. With verbs of *fearing* the source of fear, if it is a *thing*, is optionally construed with an abl. (§122.e.) or a gen. (§150.c.), but if it is a *person* the acc. seems to be the more proper case. E.g., **bhāyasi maṃ samaṇāti** S I.207; Sn p.48 “do you fear me, recluse?”.

nāgāpalokitaṃ Vesāliṃ apaloketvā D II.122 “sau khi nhìn lại Vesāli bằng cái nhìn của con voi chúa”.

a. Thỉnh thoảng, động từ được dùng không cùng một gốc từ với danh từ nhưng chúng có thể biểu đạt ý *tương đồng*. Vd.: **cetiya-cārikaṃ āhiṇḍantā** D II.141 “đi hành hương (đang trên cuộc hành hương)”; **pahāraṃ dadeyya** M I.124 “sẽ giáng một cú đấm”; **seyyaṃ kappemi** M I.78 “ta dọn giường (đi ngủ).”

b. Một vài từ ghép cũng thuộc vào nhóm này khi chúng có thành phần đầu tiên là danh từ đc. si. đóng vai trò như một *nội tân ngữ*, phần lớn các trường hợp tương tự, là đi cùng với động từ **karoti**, ở đây không có nghĩa là “làm” hay “tạo” mà nó chỉ đơn thuần là diễn tả nghĩa được chứa trong danh từ. Vd.: **padakkhiṇaṃ katvā** D II.40,163 “sau khi đi vòng về bên phải” (để thể hiện lòng tôn kính); **dukkhass’ antaṃ karonti** D II.252 “họ đoạn trừ khổ đau”; **ātappaṃ akarum** D II.256 “họ đã nỗ lực”; **rajjaṃ kāreyya** D II.140 “sẽ nắm giữ vương quyền” (sẽ điều hành đất nước); **kālaṃ karissati** D II.93,140 “vị ấy sẽ chết”; trong thi kệ, đc. có thể xuất hiện sau động từ, . Vd.: **taṃ jano kurute piyaṃ** Dh 217 “người ta yêu thương vị ấy”, theo như thường lệ thì câu này nên là **taṃ jano piyaṃ kurute**; do đó, chú giải chú thích cho điểm này thành **piyaṃ karoti** (xem Dh Comy. III.286).

§36. Những cách dùng khác của đối cách tân ngữ.

Có nhiều cách sử dụng của đc. tân ngữ tiếp giới với các biến cách khác. Có thể kể đến trong các phân mục sau:

a. Với những động từ như *hỏi, xin, khẩn cầu, học hỏi*, v.v, người được hỏi được biểu thị trong đc.. Trường hợp này trong Sanskrit (SS §95.5.) dùng xxc. có vẻ sẽ hợp lí hơn. Vd.: **bhikkhate pare** Dh 266 “anh ta xin (từ) những người khác”; **Bhagavantaṃ yāci** D II.104 “vị ấy khẩn cầu Đức Thế Tôn”; **sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā** D II.104,105 “sau khi tham học từ chính vị thầy của mình”. Với những động từ chỉ *sự sợ hãi*, nếu như nguồn cơn của nỗi sợ là một thứ gì đó, thì nó có thể được chia ở xxc. (§122.e.) hoặc stc. (§150.c.), nhưng nếu là *một người* nào đó thì người đó chia ở đc. sẽ thích hợp hơn. Vd.: **bhāyasi maṃ samaṇāti** S I.207; Sn p.48 “này sa-môn, ông sợ ta sao?”.

b. The inst. is the usual case to signify the *person with whom* one *converses* or *talks* (§63.a.iv), but the acc. is used to denote the *person talked to*, implied by the prefix *ā-* (cp. Kac. 309). E.g., **sace maṃ samaṇo Gotamo ālapissati ahaṃ pi taṃ ālapissāmi** S I.77 “if the recluse Gotama talks to me I shall also talk to him”. Other examples of such verbs taking the acc. will be given later (§58.c.). Logically related to such uses is the acc. of the person addressed (cp. SS §42). E.g., **bhikkhū āmantesi** D II.90 “addressed the monks”.

c. Sometimes the acc. is used where the dat. is also admissible. With the verb **saddahati** “to have faith in or to trust” the normal idiom is the dat. (§94.a.) or the loc.(§166.c.) of the *person* trusted, but the acc. of the *thing*. E.g., **saddahati Tathāgatassa bodhiṃ** A II.66 “has faith in the Enlightenment of the Tathāgata”. With verbs of *teaching* the older idiom is the dat. of the *person taught* but the acc. is also found. E.g., **amhe vācessasi** S I.120 “you will teach us”. It has to be remarked here, however, that the verb has the causative form and the acc. may denote the original subject of the primitive verb, in which case the meaning will be “you will cause us to recite”.

d. In Pāli just as in Sanskrit (*vide* SS §42) certain verbs normally regarded as ‘intransitives’ occur with a different sense construed with the acc. denoting an object. The acc. with most of these seems originally to have implied *relation*. Such verbs are: **roceti** in the secondary sense of “approve of”. E.g., **kassa vā tvaṃ dhammaṃ rocesi** M I.170; S I.133 “whose doctrine do you approve of”; **cinteti** in the sense of “think about, reflect over, consider”. E.g., **diṭṭhigatāni cintayanto** Sn 834 “thinking about the heresies”; **rodati** in the sense of “cry about or at, lament over”. E.g., **matam vā amma rodanti ... kasmā maṃ amma rodasīti** Th 1. 44 “they weep for one dead ... why mother do you weep for me”; **arahati** in the sense of “be as worthy as”. E.g., **arahasi vā maṃ tvaṃ na vā maṃ tvaṃ arahasīti** D I.99 “are you held as worthy as I or are you not ... ?”; **gacchati** in the ‘transitive’ sense of “walk, traverse”. E.g., **maggam kho pana me gacchantassa kāyo kilamissati** D III.255 “of me going the way the body will be tired”, which may logically be regarded as a cognate use.

b. Sdc. thường được dùng để chỉ cho *đối tượng* mà một người đang *nói chuyện* với họ (§63.a.iv), nhưng đc. lại được dùng để chỉ cho *người được nói tới*, được ám chỉ bằng tiền tố *ā-* (ss. Kac. 309). Vd.: **sace maṃ samaṇo Gotamo ālapissati ahaṃ pi taṃ ālapissāmi** S I.77 “nếu sa-môn Gotama nói chuyện với ta thì ta cũng sẽ nói chuyện với ngài ấy”. Những vd. khác về các động từ tương tự đi kèm với đc. sẽ được bàn thêm ở phần sau (§58.c.). Tương quan logic của những cách dùng này là đc. chỉ cho người được gọi tới (ss. SS §42). Vd.: **bhikkhū āmantesi** D II.90 “ngài cho gọi các tỳ khuru”.

c. Thỉnh thoảng thì đc. được dùng thay thế cho cđc. Với động từ **saddahati** “tin tưởng, có lòng tin” thông thường sẽ dùng với đc. (§94.a.) hoặc đsc. (§166.c.) để chỉ cho *người* được tin tưởng, nhưng nếu là *vật* gì đó, *điều* gì đó được tin tưởng thì sẽ chia ở đc.. Vd.: **saddahati Tathāgatassa bodhiṃ** A II.66 “vị ấy có lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai”. Với những động từ có nghĩa là *dạy bảo*, theo cách dùng xưa thì *người được dạy bảo* sẽ được chia ở cđc., nhưng đc. cũng được dùng trong trường hợp này. Vd.: **amhe vācessasi** S I.120 “ngài sẽ chỉ dạy cho chúng con”. Nên chú ý là nếu động từ này ở thể sai khiến thì đc. có thể diễn tả chủ thể thực hiện hành động chính, ý nghĩa của câu sẽ là “ngài sẽ bảo chúng con tụng đọc”.

d. Pāli cũng giống như Sanskrit (xem SS §42), một vài động từ thường được coi là nội động từ xuất hiện mang một hàm ý khác đi cùng với một đc. để chỉ cho một *đối tượng*. Đc. trong những trường hợp này khá độc đáo, để ám chỉ một *mối quan hệ*. Những động từ như **roceti** còn có một nghĩa khác là *tán đồng*. Vd.: **kassa vā tvam dhammaṃ rocesi** M I.170; S I.133 “ông tán đồng với giáo lý của ai?”. **Cinteti** mang nghĩa là “nghĩ về, suy niệm về, dẫn đo về”. Vd.: **ditṭhigatāni cintayanto** Sn 834 “đang nghĩ về những tà kiến”; **rodati** có nghĩa là *khóc về, khóc cho, thương khóc cho*. Vd.: **matam vā amma rodanti ... kasmā maṃ amma rodasīti** Th 1. 44 “mẹ ơi, họ khóc cho người đã chết, sao mẹ lại khóc cho con?” **Arahati** với nghĩa là *xúng đáng như*. Vd.: **arahasi vā maṃ tvam na vā maṃ tvam arahasīti** D I.99 “ông xúng đáng như ta hay là ông không xúng đáng như ta?”. **Gacchati** có nghĩa của một ngoại động từ là “*đi, du hành*”. Vd.: **maggam kho pana me gacchantassa kāyo kilamissati** D III.255 “khi ta đi du hành, cơ thể sẽ bị mỏi mệt”, có thể xem đây như một vd. tương đồng.

§37. The Acc. of Direction.

Verbs which imply motion *towards* any object which may be a person, place or condition take an acc. of such a noun-concept. This has been also called the *acc. of the aim* (SS §40). Verbs of this type are usually those of pure motion such as the following frequently employed in the Nikāyas: **gacchati** with or without the prefixes **upa-**, **anu-**, **adhi-**, etc.; **kamati** usually with **abhi-**, **ava-** **upa+saṃ-**; **yāti** with **abhi-**, **ni(s)-**, **ud-**, **abhi+ud-**; **eti** with **upa-**; **sarati** with **anu-**; **dhāvati** with **anu-**; **ruyhati** with **ā**; **gāhati** with **ava-**; **pajjati (pad)** with **ā-**, **ud-**, **paṭi-**, **upa-**; **visati** with or without prefixes; **vattati** with **pa-**; **kirati** with **ava-**; **vassati** usually with **abhi+ni-**. In most of these, especially in the last three examples, the acc. is usually regarded as being due to the prepositional force of the prefixes. But in the earlier language a verb of the type of **varṣati** was capable of taking the acc. even without any prefix (cp. SS 42). These prefixes are generally supposed to change the so-called intransitive verbs into transitives. According to this view the acc. with the above verbs when they occur with any of the said prefixes is due to its being the *object*. But in Old Indo-Aryan such indeclinables as **ā**, **adhi**, **anu**, **pari**, **pra** etc. are found both as prepositions and postpositions just as in old Greek. In Indo-European the so-called prepositions were merely directional *adverbs* referring to an action but later came to attach themselves and 'govern' particular case forms of nouns like the acc., inst., abl., gen., and loc., thus losing their separate and independent existence as help-words in the sentence.¹ Their pre-verbal use is due to the peculiar syntactical relation they bore to the verb as adverbs. Classical Sanskrit shows fewer particles with a prepositional or postpositional employ than Vedic (*vide* VSS §§85 - 90). In Pāli they are hardly used as *adnominal* prepositions.

§38. The Acc. of the Aim.

Local grammarians consider the varied logical functions of the acc. with such verbs under the common category of **gati** i.e. *motion* (*vide* Kac. 302).

¹ vide S. Chatterjee, *Origin and Development of the Bengali Language*, Vol. II §509.

§37. Đối cách phương hướng.

Những động từ diễn tả sự di chuyển về bất kì một đối tượng nào, có thể là người, nơi chốn hay hoàn cảnh nào đó sẽ cần tới một đc. danh từ có hàm ý đại loại như vậy. Đây được gọi là đc. *mục đích* (SS §40). Những động từ thuộc loại này thường là những động từ thiên về sự chuyển động, thường thấy trong Nikāyas như là: **gacchati** có hoặc không có tiền tố đi cùng như **upa-**, **anu-**, **adhi-**, v.v.; **kamati** thường đi cùng với tiền tố **abhi**, **ava-**, **upa+sam-**; **yāti** đi cùng với **abhi-**, **ni(s)-**, **ud-**, **abhi+ud-**; **eti** đi cùng với **upa-**; **sarati** đi cùng với **anu-**; **dhāvati** đi cùng với **anu-**; **ruyhati** đi cùng với **ā**; **gāhati** đi cùng với **ava-**; **pajjati (pad)** đi cùng với **ā-**, **ud-**, **paṭi-**, **upa-**; **visati** có hoặc không có tiền tố đi cùng; **vattati** đi cùng với **pa-**; **kirati** đi cùng với **ava-**; **vassati** thường đi cùng với **abhi+ni-**. Phần lớn các động từ này, đặc biệt là ba vd. cuối, đc. thường chịu sự chi phối giới từ của các tiền tố. Nhưng trong thời kì đầu của ngôn ngữ, động từ thuộc nhóm *varṣati* có thể đi cùng với một đc. mà không cần sự hiện diện của tiền tố (ss. SS 42). Những tiền tố này thường có khuynh hướng chuyển đổi nội động từ thành ngoại động từ. Từ quan điểm này cho thấy đc. đi cùng với những động từ trên khi có mặt của bất kì tiền tố nào đã nói là do chức năng *tân ngữ* của nó. Nhưng các bất biến từ trong hệ Indo-Aryan cổ như **ā**, **adhi**, **anu**, **pari**, **pra**, v.v. vừa là một giới từ vừa là một hậu tố, giống với Hi Lạp cổ ngữ. Trong hệ ngôn ngữ Ấn-Âu thì giới từ chỉ đơn thuần là những *trạng từ* khuynh hướng liên hệ đến hành động, nhưng về sau, chúng gắn kết và dẫn dắt các biến cách đặc trưng của danh từ như là đc., sdc., xxc., stc., đsc., và cũng dần đánh mất sự tồn tại riêng lẻ và độc lập để trở thành một trợ từ trong câu¹. Các giới từ đứng trước động từ là do sự liên hệ cú pháp đặc trưng của chúng với động từ là làm trạng ngữ. Sanskrit cổ điển có ít tiểu từ mượn tiền tố hoặc hậu tố hơn so với hệ Vedic (xem VSS §§85 - 90). Trong Pāli, chúng hiếm khi được dùng như những *trạng* giới từ.

§38. Đối cách đích đến.

Những nhà ngữ pháp bản xứ cho rằng chức năng logic của đc. bị biến đổi khi đi cùng với những động từ chỉ sự *chuyển động gati* (xem Kac. 302).

¹ Xem S. Chatterjee, *Origin and Development of the Bengali Language*, Vol. II §509.

Nevertheless according to the various meanings implied by the verb, with or without prefixes, these uses differ from one another in the syntactical relations expressed.

a. The simplest use of this acc. is to denote the *person, place* or *thing to* or *towards* which motion is *directed*. This may be called the *terminal acc.* E.g., **pokkharañiṃ āgamissati** M I.76 “will go to the pond”; **so ālāhanam gantvā gantvā** M II.60 “he having gone continually to the cemetery”; **dakkhiṇam janapadam gantvā** D I.96 “having gone to the southern country”; **khattiya-parisaṃ upasaṃkamitvā** D II.109 “having approached (*lit.* walked to) the assembly of princes”; **uyyāna-bhūmiṃ niyyāsi** D II.179 “went (*lit.* down) to the pleasure-ground”; **yaṃ paṭidhāveyyātha** M III.9 “whom you would run back to”; **maṃ Mithilam paṇinetu** M II.80 “lead me back to Mithilā”; **na heṭṭhāpāsadam orohati** D II.21 “he does not descend to the lower storey”; **pāsadam āruyha** D II.39 “having ascended to the terrace”; **paṭhavikāyam anupeti** D I.55,180 “goes to an earthly body”. Sometimes two accusatives of *aim* may appear with the same verb in the same sentence. E.g., **abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ** D II.256 “they went to the meeting of the monks to the forest (i.e. in the forest)”. A similar double acc. construction is found with the stock phrase **saraṇam gacchati**. E.g., **Bhagavantam saraṇam gacchāmi** A III.242; M I.290; D I.116 “I go to the Blessed One as refuge”; **saraṇam taṃ upema** Sn 31 “we go to you as refuge”. Commenting on the frequent phrase **Buddham saraṇam gacchāmi** Buddhaghosa makes the following observation:¹ “In elucidation of the *gamaṇa*-formula a critic has urged: In the phrase **Buddham saraṇam gacchāmi**, he who goes to the Buddha for (*lit.* to) refuge, may go either to the Buddha or for (*lit.* to) refuge.

¹ “*Gamaṇiyadīpanāyaṃ codako āha: Buddham saraṇam gacchāmi ettha, yo Buddham saraṇam gacchati, esa Buddham vā gaccheyya saraṇam vā; ubhayathā pi ca ekassa vacanaṃ niratthakam, kasmā gamanakiriyāya kammadvayābhāvato, na h’ ettha ‘ajam gāmaṃ netīti’ ādisu viya dikammakattam akkharacintakā icchanti, gacchat’ eva pubbam disaṃ, gacchati pacchimaṃ disanti ādisu sātthakam evāti ce*” Paramatthajotikā I.pp. 17-18.

Hơn nữa, tùy theo sự đa dạng nghĩa hàm chứa trong động từ, có hoặc không có tiền tố đi cùng, thì cách sử dụng cũng sẽ khác nhau trong những liên hệ cú pháp đã nói.

a. Cách dùng đơn giản nhất của đc. là để chỉ cho *người, nơi chốn* hay *vật thể* nào đó mà sự di chuyển *hướng đến*. Có thể gọi đây là *đc. điểm đến*. Vd.: **pokkharañiṃ āgamissati** M I.76 “người ấy sẽ đi đến hồ nước”; **so ālāhanam gantvā gantvā** M II.60 “sau khi vị ấy liên tục đi đến nghĩa địa”; **dakkhiṇam janapadam gantvā** D I.96 “sau khi đi đến phương nam của quốc độ”; **khattiya-parisaṃ upasaṃkamitvā** D II.109 “sau khi đi đến hội chúng hoàng gia”; **uyyāna-bhūmiṃ niyyāsi** D II.179 “người đó đi đến khu vui chơi”; **yaṃ paṭidhāveyyātha** M III.9 “người mà các ông có thể hướng về”; **maṃ Mithilam paṇinetu** M II.80 “hãy dẫn ta về lại Mithilā”; **na heṭṭhāpāsadam orohati** D II.21 “ông ta không xuống lâu dưới”; **pāsadam āruyha** D II.39 “đã đi lên ngôi lâu”; **paṭhavikāyam anupeti** D I.55,180 “trở về với đất”. Thỉnh thoảng, hai đc. *mục đích* có thể xuất hiện cho cùng một động từ trong câu. Vd.: **abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ** D II.256 “họ đi đến khu rừng chỗ hội họp của các vị tỳ khưu”. Cấu trúc đc. kép thường gặp trong cụm từ thông dụng **saraṇam gacchati**. Vd.: **Bhagavantam saraṇam gacchāmi** A III.242; M I.290; D I.116 “con đi đến quy y Đức Thế Tôn”; **saraṇam taṃ upema** Sn 31 “chúng con quy y với ngài”. Chú thích về cụm từ thông dụng **Buddham saraṇam gacchāmi**, ngài Buddhaghosa nhận định rằng:¹ “trong việc làm sáng tỏ thể từ **gamana** đã dấy lên một tranh luận rằng, trong cụm từ **Buddham saraṇam gacchāmi**, anh ta đi đến đức Phật để quy y, hoặc là anh ta đi đến đức Phật, hoặc đến để quy y.

¹ “*Gamanīyadīpanāyaṃ codako āha: Buddham saraṇam gacchāmi ettha, yo Buddham saraṇam gacchati, esa Buddham vā gaccheyya saraṇam vā; ubhayathā pi ca ekassa vacanaṃ niratthakaṃ, kasmā gamanakiriyāya kammaḍvayābhāvato, na h’ ettha ‘ajam gāmaṃ netitī’ ādisu vīya dikammakattaṃ akkharacintakā icchanti, gacchat’ eva pubbaṃ disaṃ, gacchati pacchimaṃ disanti ādisu sātthakaṃ evāti ce*” Paramatthajotikā I, pp. 17-18.

In either case the (use) of one word is meaningless, because there is no double object for the action of *going*; nor do the grammarians find here a double object as in ‘**ajam gāmaṃ neti**’ etc.. It is however (a) proper (construction) as in the case of ‘he goes to the east and he goes to the west’. Thus he regards both as accusatives of *direction*.

b. Sometimes however the *termination* denoted by the acc. may be unspecified. In other words the mere direction may be only implied, which is generally due to the indefinite nature of the noun-concept. E.g., **puratthimaṃ disaṃ pavattati** D II.172 “rolled on towards the eastern direction”; **nabhaṃ abhussukkamāno** D II.183 “ascending to(-wards) the sky”.

c. With certain verbs of “going” having the prefix **abhi-** it denotes the person or party *against whom* one marches etc. E.g., **asurā deve abhiyaṃsu** S I.216 “the demons marched against the gods”; **rājānaṃ Pasenadiṃ Kosalaṃ abhuyyāsi** S I.93 “he marched against King Pasenadī of Kosala”.

d. When they have the prefix **anu-** the acc. denotes the object or person that is *pursued*. This application may cover such English usages as “in the wake of” or “after”. E.g., **mā sandiṭṭhikaṃ hitvā kālikaṃ anudhāvi** S I.9 “do not leave the present and run after the future”; **phalaṃ anusarati** S IV.303 “follows up the result”. It is also found with the verb **anubandhati** where the original root (**bandh** “tie, connect”) is not one of pure *motion* but gains such an implication by the addition of the prefix **anu-** through the figurative sense of “start after”, hence “follow”. E.g., **Bhagavantaṃ anubaddhā honti** D II.102 (cp. D I.1) “they were following (*lit.* started after) the Blessed One”.

e. When the prefix **adhi-** is added to the verb of *motion* the acc. logically borders on that of the *external object*. Such verbs are generally treated as ‘transitives’. E.g., **madhupiṇḍikaṃ adhigaccheyya** M I.114 “he would obtain a ball of honey (*lit.* come to)”; **kusalaṃ dhammaṃ adhigaccheyya** D I.224 “he would attain to something good”, *lit.* “he would come to or up to something good”.

Dù cách nào đi nữa, thì một trong hai từ sẽ phải mất nghĩa, vì hành động *đi* không thể có đến một cặp đối tượng; Những nhà ngữ pháp cũng không chấp nhận tân ngữ kép trong trường hợp ‘**ajam gāmaṃ neti**’. Nhưng cấu trúc này lại phù hợp trong trường hợp “anh ta đi về hướng đông và anh ta đi về hướng tây”. Như vậy ngài Buddhaghosa xem cả hai là đc. chỉ *phương hướng*.

b. Tuy nhiên, *điểm đến* được diễn tả trong đc. đôi lúc lại không xác định rõ. Nói cách khác, nó chỉ đơn thuần là chỉ một phương hướng, điều này thường là do đặc tính không xác định nghĩa của danh từ. Vd.: **puratthimaṃ disaṃ pavattati** D II.172 “quay về hướng đông”; **nabhaṃ abhussukkamāno** D II.183 “bay lên trời”.

c. Với một số động từ nghĩa là “đi” có tiền tố **abhi-** đi cùng, thì đc. sẽ biểu thị người hay phe phái mà *một người đối kháng*. Vd.: **asurā deve abhiyaṃsu** S I.216 “yêu ma (A-tu-la) đã chiến đấu với chư thiên”; **rājānaṃ Pasenadiṃ Kosalaṃ abbhuyyāsi** S I.93 “ông ta đã chiến đấu chống lại vua Pasenadi của nước Kosala”.

d. Khi đi cùng với tiền tố **anu-**, thì đc. sẽ biểu thị cho đối tượng hoặc người *được theo đuổi*. Cách dùng này có thể tương đương với nghĩa “phía sau”, “dằng sau”. Vd.: **mā sandiṭṭhikaṃ hitvā kālikaṃ anudhāvi** S I.9 “đừng có bỏ hiện tại mà chạy theo thứ tạm bợ”; **phalaṃ anusarati** S IV.303 “lần theo kết quả”. Có trường hợp động từ **anubandhati**, khi gốc động từ (**bandh** “trói buộc, liên kết”) tuy không có nghĩa chuyển động nhưng cách dùng trên cũng được áp dụng cho nó nhờ có tiền tố **anu-** thì có nghĩa là “bắt đầu sau...”, tương đương với “theo sau”. Vd.: **Bhagavantam anubaddhā honti** D II.102 (cp. D I.1) “họ đang theo sau Đức Thế Tôn”.

e. Khi tiền tố **adhi-** được thêm vào trước động từ chỉ *sự di chuyển* thì đc., về mặt logic, sẽ giống với *ngoại tân ngữ*. Những động từ này thường được xem là “ngoại động từ”. Vd.: **madhupiṇḍikaṃ adhigaccheyya** M I.114 “anh ta có được viên mật”; **kusalaṃ dhammaṃ adhigaccheyya** D I.224 “anh ta sẽ đạt được điều tốt đẹp”.

§39. Acc. of Direction in Abstract Sense.

In certain metaphorical constructions we find the acc. used with similar verbs of *motion*, implying the aim in an abstract sense. E.g., **āgato imaṃ saddhammaṃ** M I.47 “come to this good doctrine”; **so yasaṃ paramaṃ patto** Sn 138 “he attaining to the highest glory”; **paṭhamajjhānaṃ samāpajji** D II.156 “attained to the first ecstatic state”; **uccāvacaṃ āpajjati** D II.283 “comes now to the high now to the low”; **pallomaṃ āpadiṃ** M I.20 “came to (i.e. got) confidence”; **bhavadiṭṭhiṃ upagatā** M I.65 “come to the false doctrine of existence”; **gārayhaṃ thānaṃ āgacchati** D I.161 “comes to a blameworthy position”; **vuddhiṃ virūḷhaṃ ... āpajjissathāti** D II.63 “would attain to growth and magnitude”; **vosānaṃ āpādi** M I.196 “came to the end”; **visādaṃ vā pāpuṇāti** D I.248 “he comes to grief (*lit.* dejection)”. Various other nuances of the same use may be observed:

a. Certain other abstract uses of the acc. of *direction* consist of stereotyped idioms where it merely forms part of the verb. Such compound verbs generally have the implied sense of *considering* or *reckoning*. Logically they can be compared to the compound verbs with **karoti** (§35.b.). E.g., **saṅkhaṃ upeti** S III.93 “is reckoned as (*lit.* goes to the category)”; **saṅkhaṃ gacchati** D I.200 “is considered as”; **saṅghaṃ gacchati** M I.184 “is considered as (within)”; **samodhānaṃ gacchati** M I.184; A I.234 “is included”.

b. The acc. construed co-ordinately with the inst. in idioms of the type of **kālena kālaṃ** also belongs to this group. E.g., **te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā** D III.60 “they having come from time to time”, where the Comy. has ‘**kālena kālaṃ ti kāle kāle**’ (Sum.III.851). Even in the following the acc. really belongs to the idiom **aṅkena aṅkaṃ** and is not necessarily the acc. of direction with the verb **pariharīyati** “is carried”: **aṅkena aṅkaṃ pariharīyati** D II.20 “is taken care of (or carried) from hip to hip”. But the normal sense of **pariharati** in the Nikāyas is generally the former, that is, “attends to, takes care of, etc.” (*vide* P.T.S. Dict. s.v.).

§39. Đối cách phương hướng trừu tượng.

Một vài cấu trúc ẩn dụ, đc. được dùng với những động từ chỉ *sự chuyển động* tương tự, để ám chỉ một đích đến mang tính trừu tượng. Vd.: **āgato imaṃ saddhammaṃ** M I.47 “đã đến với chánh pháp này”; **so yasaṃ paramaṃ patto** Sn 138 “vị ấy đã đạt được danh xưng tối thượng”; **paṭhamajjhānaṃ samāpajji** D II.156 “vị ấy đã chứng nhập thiền thứ nhất”; **uccāvacaṃ āpajjati** D II.283 “người đó rơi vào chỗ cao thấp khác nhau”; **pallomaṃ āpadim** M I.20 “ta có được tự tin”; **bhavaditṭhim upagatā** M I.65 “có quan điểm sai lệch về sự hiện hữu”; **gārayhaṃ thānaṃ āgacchati** D I.161 “người đó đi đến nơi đáng chê trách”; **vuddhim virūlhaṃ ... āpajjissathāti** D II.63 “sẽ đạt được sự giàu mạnh và thịnh vượng”; **vosānaṃ āpādi** M I.196 “đã chấm dứt”; **visādaṃ vā pāpuṇāti** D I.248 “vị ấy trở nên sầu muộn”. Cách dùng này còn có nhiều sắc thái khác như:

a. Đc. *phương hướng* còn có cách dùng trừu tượng khác là thành ngữ được công thức hóa khi nó chỉ góp phần tạo lập động từ. Những động từ ghép này thường sẽ ẩn chứa hàm ý *cân nhắc, xem xét*. Về mặt logic, có thể so sánh chúng với những động từ ghép với **karoti** (§35.b.). Vd.: **saṅkhaṃ upeti** S III.93 “được xem như là”; **saṅkhaṃ gacchati** D I.200 “được coi như là”; **saṅgahaṃ gacchati** M I.184 “được kể vào”; **samodhānaṃ gacchati** M I.184; A I.234 “được tính vào”.

b. Đc. tạo lập tương tác với sdc. trong cách dùng **kālena kālaṃ** cũng thuộc vào nhóm này. Vd.: **te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā** D III.60 “họ đến hết lần này đến lần khác”, chú giải giải thích là ‘**kālena kālaṃ ti kāle kāle**’ (Sum.III.851). Thế nhưng trong những vd. sau, mặc dù đc. cũng thuộc vào cách dùng **aṅkena aṅkaṃ**, nó lại không nhất thiết phải là đc. phương hướng khi đi với động từ **pariharīyati** “được mang đi”. Vd.: **aṅkena aṅkaṃ pariharīyati** D II.20 “được chăm sóc cẩn trọng” (được bồng từ hông này sang hông kia, không cho để chân xuống đất). Nhưng trong Nikāyas, nghĩa thông thường của từ **pariharati** là *lo liệu, chăm nom, coi sóc* (xem P.T.S. Dict. s.v.).

§40. The Acc. of the Goal.

The acc. may also denote the place or state *entered*, that is, the actual *goal into which* motion is implied. This is mostly found with verbs of *descending, entering, falling, throwing, being born into* and the like. It is only to be expected here that the loc. is, if not the more frequent, at least the concurrent construction (§165). E.g., **mātu-kucchiṃ okkamati** D II.108; III.103 “he enters into the mother’s womb”; **pokkharāṇiṃ otarituṃ** S I.123 “to descend into the pond”; **ogahe te thanūdaraṃ** D II.266(V.) “I would enter into thine bosom”; **samuddaṃ ajjhogahetvā** D II.173 “having descended into the ocean”; **gehaṃ pavisante** M II.178; D I.83 “entering the house”; **vihāraṃ pavisitvā** D II.143 “having entered the monastery”; **upari-vehāsaṃ khitto** S II.184 “thrown into the sky above”; **aṅgārakāsuṃ papatissāmi** M I.65 “I shall fall into the pit of charcoal”. When the noun-concept in the acc. denotes a person the use is more or less *abstract*. E.g., **Tatra vata maṃ bhayaṃ vā sārājaṃ okkamissati** M I.72 “In that matter, fear or flurry will come upon me” (*lit.* enter into me).

a. With the verb **uppajjati** “be born”, the acc. and the loc. are promiscuously employed in the Nikāyas. Logically however the former’s application seems to be due to the original meaning of “attain to” (**uppajj-** < Skr. **ud+pad** = step up) which develops into the sense of “be born into” (cp. Skr. **utpāda** = birth), and, the latter (loc.) is construed with it as denoting the *place where* one is born (§163.a.iii) according to this derived meaning of the verb. In any case the acc. here signifies *direction* in the wider sense. E.g., **Tusitaṃ kāyaṃ uppajjati** D II.14 “is born into the Happy Abode”; **Vessavaṇassa Mahārājassa sahavyataṃ uppajjāmi** D II.206 “I am born into the company of Vessavaṇa, the Great King”; **saggaṃ lokaṃ uppajjanti** D II.142 “they are born into the heavenly world”; **nirayaṃ uppannaṃ** D I.162; III.264 (cp. D II.208; A IV.75) “(him) born into hell”.

b. The acc. denoting the *surface on to which* motion is implied also comes under this category. It is found with verbs of the type of **abhivassati** “rain on to, upon” and **okirati** “scatter upon”. Here too the loc. can be optionally employed, e.g., **mahiṃ iva sūro abhivassaṃ** D III.160 “like the rain showering on the earth”; **sarīraṃ okiranti** D II.137 “fall on (to) the body” (*lit.* scatter).

§40. Đối cách mục tiêu.

Đc. có thể diễn tả một nơi chốn, hoặc trạng thái được đi vào, nghĩa là một *mục tiêu* thực sự mà sự chuyển động *hướng đến*. Trường hợp này phần lớn gặp với các động từ chỉ sự *đi lên, đi vào, rơi xuống, quăng bỏ, sinh vào*, hoặc những động từ tương tự. Trường hợp này cũng có thể sử dụng đsc., không thông dụng hơn thì nó ít ra cũng là một cấu trúc tương đồng (§165). Vd.: **mātu-kucchiṃ okkamati** D II.108 “vị ấy đi vào thai mẹ”; **pokkharañiṃ otarituṃ** S I.123 “đi xuống hồ nước”; **ogahe te thanūdaraṃ** D II.266(V.) “ta vùi mình vào người nàng”; **samuddaṃ ajjhogahetvā** D II.173 “sau khi đi sâu vào biển cả”; **gehaṃ pavisante** M II.178; D I.83 “đi vào nhà”; **vihāraṃ pavisitvā** D II.143 “đi vào tịnh xá”; **upari-vehāsaṃ khitto** S II.184 “quăng lên trời cao”; **aṅgārakāsaṃ papatissāmi** M I.65 “ta sẽ rơi vào hố than hừng”. Khi hàm ý danh từ trong đc. nói về ai đó thì cách biểu thị của nó khá *trừu tượng*. Vd.: **Tatra vata maṃ bhayaṃ vā sārājjaṃ okkamissati** M I.72 “lúc đó, khiếp đảm và sợ hãi sẽ bủa vây lấy ta (đi vào ta)”.

a. Với động từ **uppajjati** “tái sinh”, đc. và đsc. được dùng một cách tùy hứng trong Nikāyas. Về logic thì cách dùng của đc. có vẻ như chịu ảnh hưởng từ nghĩa gốc của động từ “đặt đến” (**uppajj-** < Skr. **ud+pad** = đặt vào) và mở rộng nghĩa thành “*được sinh vào*” (ss. Skr. **utpāda** = sự sinh ra), còn đsc. thì được dùng để chỉ cho *nơi chốn* mà người đó được tái sinh vào (§163.a.iii) theo nghĩa chuyển hoá của động từ. Dù sao thì đc. ở đây biểu thị cho *phương hướng* theo hàm nghĩa rộng. Vd.: **Tusitaṃ kāyaṃ uppajjati** D II.14 “vị ấy tái sinh vào cõi Tusita”; **Vessavaṇassa Mahārājassa saḥavyataṃ uppajjāmi** D II.206 “ta được sinh vào đoàn thể của đại vương Vessavaṇa”; **saggaṃ lokaṃ uppajjanti** D II.142 “họ được tái sinh vào cõi trời”; **nirayaṃ uppannaṃ** D I.162; III.264 (cp. D II.208; A IV.75) “vị ấy bị rơi xuống địa ngục”.

b. Đc. chỉ cho một *bề mặt* mà *trên đó* một sự di chuyển được thực hiện cũng được xếp vào nhóm này. Thường thấy đi với động từ **abhivassati** “mưa rơi trên” và **okirati** “trải trên”. Đsc. cũng có thể được dùng thay thế trong trường hợp này. Vd.: **mahiṃ iva sūro abhivassaṃ** D III.160 “như mưa rơi xuống đất”; **sarīraṃ okiranti** D II.137 “chúng rơi đầy lên thân”.

§41. Secondary uses of the acc. of direction.

With verbs having the sense of *bending towards, leaning, depending, hanging on, clinging on to* and *tending to* the acc. logically implies *direction* just as in the examples adduced in the preceding paragraphs. Speyer puts such uses on the boundary between the acc. of *near object* and the acc. of the *aim* (SS §40). Though these verbs do not imply any motion in the fundamental sense, still, being of a dynamic character, they are capable of taking an acc. of the thing *on to* or *towards* which 'influence' (in the sense that Brugmann (KVG §560) uses the term) is meant by the action. Speyer (*loc. cit.*) says that in Skr. the acc. can be used after the primary verb **śrayati** without any prefix in the sense of *bending towards*, e.g., **tvām śrayati** "he bends to you". But in Pāli it always occurs with prefixes, e.g., **Brahmaṃ ajjhossāmi** M I.328 "I am attached to (*lit.* bent on) Brahma"; **dvayaṃ nissita** S II.17; III.134 "depending on both"; **vibhavadiṭṭhiṃ ajjhositā** M I.65 "holding on to the view of non-becoming"; **bhavadiṭṭhiṃ allinā** M I.65 "clinging on to the view of becoming"; **kapisisaṃ ālambitvā** D II.143 "hanging on to or leaning against the door post"; **sattā dhātuṃ abhinivisanti** D II.282 "beings hold on to an element". The primary verb **namati** however can take the acc. even without any prefix in the sense of "bowing". E.g., **Tathāgataṃ namassantā** D II.20 "bowing (down) to the Tathāgata" (cp. Skr. **śrayati**, above). It is to be remarked that in the adnominal construction with **namo** it is not the acc. but the dat. that is commonly employed (§112). Even adverbally the latter is concurrently used (§96.b.). The verb **atthu** (imperative) in conjunction with nouns of blessing and greeting as well as their opposites may take an acc. of the person *unto* or *on* whom such a wish is meant to be conferred. E.g., **bhavaṃ atthu bhavantaṃ Jotipālaṃ mānavaṃ** D II.231 "may good fortune attend the honourable Jotipāla". It is clear here that the acc. is due to the 'direction' implied in **atthu**, a construction parallel to the *dat. of advantage* which is elsewhere frequently applied in such connections (cp. Comy. '**bhoto Jotipālassa ... hotu ...**' Sum.II. p.660). We may compare with this the usage **dhī-r-atthu mama jīvitaṃ** Sn 440 "fie! on my life" where too the acc. is due to the 'direction' implied in **atthu** rather than to the force of the exclamatory particle **dhi** (cp. Skr. *dhik* c. acc., SS §417.2.).

§41. Những cách dùng khác của đối cách phương hướng.

Với những động từ có nghĩa là *ngiêng về, dựa vào, tựa vào, treo vào, chấp chặt vào và thiên về, hướng về*, thì đc. sẽ biểu thị cho *phương hướng* giống như những vd. đã nêu ở trên. Speyer đưa ra những cách dùng như thế này là để phân biệt đc. *tân ngữ gần* và đc. *mục tiêu* (SS §40). Mặc dù những động từ này không đề cập đến bất kì một sự di chuyển nào về mặt nghĩa cơ bản, nó vẫn mang tính linh động nên có thể cần đến đc. để chỉ cho vật thể mà hành động tác động *đến* nó, hoặc *lên* nó. Speyer cho rằng trong Skr. đc. có thể được dùng sau động từ nguyên **śrayati** mà không cần bất kì tiền tố nào ám chỉ nghĩa *hướng về*. Vd.: **tvam śrayati** “người ấy hướng về ông”; **Brahmaṃ ajjhosiṣṣāmi** M I.328 “ta hướng về phạm thiên”; **dvayaṃ nissita** S II.17; III.134 “dựa vào cả hai”; **vibhavaditṭhiṃ ajjhositā** M I.65 “chấp giữ quan điểm về vô hữu”; **bhavaditṭhiṃ allinā** M I.65 “bám chặt vào quan điểm của sự hiện hữu”; **kapisīsaṃ ālambitvā** D II.143 “tựa vào khung cửa”; **sattā dhātuṃ abhinivisanti** D II.282 “chúng sanh bám chặt lấy căn tánh”. Động từ nguyên **namati** có thể cần đến đc. ngay cả khi nó không đi cùng tiền tố để diễn tả *sự vái chào*. Vd.: **Tathāgataṃ namassantā** D II.20 “vái chào Như Lai” (so sánh Skr. **śrayati** ở trên). Đáng chú ý ở đây là cấu trúc danh tính từ **namo** lại không đi cùng với đc. mà thường đi cùng với đcđ. (§112). Ngay cả với trạng từ cũng vậy (§96.b.). Động từ **atthu** kết hợp với những danh từ chỉ sự chúc phúc và chào đón, cũng như những từ trái nghĩa của chúng, thì nó vẫn có thể cần một đc. chỉ cho ai đó mà lời chúc phúc được trao đến. Vd.: **bhavaṃ atthu bhavantaṃ Jotipālaṃ mānavam** D II.231 “mong đức Thế Tôn hãy thương tưởng đến cậu chủ Jotipāla”. Rõ ràng, đc. có mặt là vì *phương hướng* được ngầm hiểu trong **atthu**, một cấu trúc tương tự với đcđ. *lợi ích* thường thấy trong những mối liên hệ tương tự (ss. Comy. ‘**bhoto Jotipālassa ... hotu ...**’ Sum.II. p.660). Có thể so sánh điểm này với cách dùng của **dhī-r-atthu mama jīvitam** Sn 440 “thật là nhục nhã cho cuộc đời của ta!” đc. ở đây cũng là vì “*phương hướng*” được ám chỉ trong **atthu** hơn là do ảnh hưởng của trợ từ cảm thán **dhi** (ss. Skr. dhik c. đc., SS §417.2.).

§42. The Acc. of Relation.

We have already referred to certain uses of the acc. with verbs of *speaking* etc., where it seems to have originally implied the idea of *relation* as denoting the thing or person referred to by the action rather than the *object* proper, (§36.d). Though this construction is undoubtedly pre-Indo-Aryan (cp. KVG §561.5., Latin Acc. of Respect), still in Skr. it had for the most part gone into disuse, the loc. being there the normal case for that function. Moreover, such verbs as those capable of being thus construed became ‘transitives’ owing to the addition of prefixes (§37), and the acc. came to be regarded as being due to their prepositional force rather than to the special character of the verb. In most of these instances Indian grammarians explain the acc. as being due to the *accented prefixes* (*karmapravacanīya* cp. Pāṇ.II.38). A striking example of this is found in the frequent passage: **taṃ kho pana bhavantam Gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abhuggato** D I.87; M II.83 “to this effect has the good report arisen *concerning* that venerable Gotama”, which the **vutti** on Kaccāyana 301 takes as an instance for the construction ‘**kammappavacanīyayutte**’. But the same occurring at Sn p.103 the commentator (Buddhaghosa) styles as ‘**itthambhūṭayoge**’ (*vide* Paramatthajotikā II.2. p.441).

a. The acc. of the *person referred to* with the verb **vadati** can therefore be regarded as originally denoting the person *concerning* whom a statement is made. The noun clause ending with **iti** consisting of that statement is here the actual object. E.g., **kulaputto ti bhikkhave Nandaṃ sammā vadamāno vadeyya** A IV.166 “one could, brethren, rightly say speaking *of* Nanda that he is the scion of a noble family”; that the **iti** clause is the actual object and not the noun denoting the person, is shown by the use of **taṃ** in the following: **Sāriputtaṃ eva taṃ sammā vadamāno vadeyya** M III.29 “one could, rightly speaking, say this of Sāriputta”; **asammohasatto loke uppanno ... sukhāya devamanussānanti maṃ eva taṃ sammā vadamāno vadeyya** M I.21 “one could say this, rightly speaking, of me: that an undeluded being is born in the world ... for the happiness of gods and men”.

§42. Đối cách quan hệ.

Như đã đề cập về một số cách dùng của đc. đi cùng với những động từ diễn tả việc *nói chuyện*, v.v, nó như thể bắt đầu ám chỉ một *mối quan hệ* khi biểu thị cho ai đó hay vật gì đó được hành động đề cập tới hơn là làm một *tân ngữ* (§36.d). Mặc dù cấu trúc này chắc chắn thuộc hệ tiền Indo-Aryan (ss. KVG §561.5., Latin Achc. of Respect), nhưng Skr. đã không còn sử dụng đến nữa, mà thay vào đó là đsc. Hơn nữa, những động từ này khi được phối hợp như vậy có thể trở thành ngoại động từ đi cùng tiền tố (§37) và cần đến đc. là do tác động của giới từ chứ không phải là do đặc tính của động từ. Trong phần lớn các vd., những nhà ngữ pháp Ấn Độ cho rằng đc. đang chịu ảnh hưởng từ *tiền tố nhấn mạnh* (*karmapravacanīya* cp. Pāṇ.II.38). Câu kinh sau đây là một vd. điển hình: **taṃ kho pana bhavantaṃ Gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato** D I.87; M II.83 “tiếng đồn tốt đẹp về tôn giả Gotama đó được truyền đi như vậy”; cách dùng (**vutti**) trong Kaccāyana 301 đã lấy vd. này đại diện cho cấu trúc “**kammappavacaniyayutte**”. Vd. này cũng xuất hiện trong Sn p.103 và ngài Buddhaghosa gọi nó là ‘**itthambhūtayoge**’ (xem Paramatthajotikā II.2. p.441).

a. Đc. chỉ cho *người được đề cập* tới bằng động từ **vadati** cũng chính là người mà mệnh đề *đang nói đến*. Mệnh đề danh từ kết thúc bằng **iti** sẽ làm tân ngữ thực sự của mệnh đề chính chứa đựng nó. Vd.: **kulaputto ti bhikkhave Nandaṃ sammā vadamāno vadeyya** A IV.166 “này các tỳ khưu, một người có thể nói lời nói chân chánh về Nanda rằng vị ấy là thiện gia nam tử”, mệnh đề **iti** là tân ngữ thực sự chứ không phải là một danh từ chỉ cho người, điều này rõ nét hơn trong cách dùng **taṃ** ở câu sau: **Sāriputtaṃ eva taṃ sammā vadamāno vadeyya** M III.29 “một người có thể nói một cách chân chánh điều này về Sāriputta”; **asammohasatto loke uppanno ... sukhāya devamanussānanti maṃ eva taṃ sammā vadamāno vadeyya** M I.21 “một người có thể nói một cách chân chánh về ta rằng một bậc trí đã sinh ra nơi đời vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người”.

b. With the verb **vyākaroṭi** the acc., though logically denoting the person *about* whom something is declared, can also be regarded as being the *external object* of that verb in the sense of “reveal”. E.g., **paricārake abbatāte kālakate uppattisu vyākaroṭi** D II.200 “makes declarations as to the rebirths of (*lit.* concerning) such followers as had passed away”; **iti maṃ jano jānātūti sāvake abbatāte kālakate uppattisu byākaroṭi** M I.465 “makes declarations as to the births of such disciples as had passed away (saying): thus may the people know me”.

c. A more logical instance of an *acc. of relation* occurs in the following: **te aññamaññaṃ migasaññaṃ paṭilabhissanti** D III.73 “they receive the impression of a deer with respect to each other”; or *adnominally*: **aññamaññaṃ agāravā** Th 1.976 “disrespectful towards each other”. From these translations it becomes clear that the acc. here stands parallel to the loc. known as **nimitta-sattamī** (§177.a). This is supported by the v.l. **aññamaññaṃhi** at D III.73 “with regard to each other”, which also shows that it is unnecessary to consider the acc. **aññamaññaṃ** as an *adverb*.

§43. Acc. of relation with reflexive participles.

An acc. is also found in the Nikāyas with certain *reflexive participles*, denoting originally an external object with the indicative forms of the verb but with the participles appearing as accusatives of *relation*. This is the exact counterpart of the Latin construction already referred to (cp. *manūs victus* = bound with respect to the hands). E.g., **cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ** D I.170; A II.16 “dwelling unrestrained with respect to the sense of sight”, where the loc. is concurrently used (cp. **cakkhundriye saṃvaram āpajjati**); **yaṃ paṇ’ assa khamati taṃ gathito mucchito ...** D III.42 “being fettered and infatuated as to that which pleases him”, where too the loc. is parallel (*vide* P.T.S. Dict. s.v.); **sīsaṃ nahātassa** D II.160,172 “of him (who was) bathed with respect to his head”; **sīsaṃ pārutaṃ** S I.167 “covered as to the head”; here the v.l. **sasīsaṃ** looks like an attempt to make the concinnity more normal regarding the acc. ending **-aṃ** as *adverbial*.

b. Với động từ **vyākaroṭi** thì đc., về logic, mặc dù sẽ biểu thị cho ai đó mà có một điều gì về người đó được tuyên bố, nó còn có thể là một *ngoại tân ngữ* khi động từ có nghĩa là *hé lộ, tiết lộ*. Vd.: **paricāraḥ abbhātite kālakate uppattisu vyākaroṭi** D II.200 “tuyên bố về sự tái sanh của (liên hệ tới) những vị hầu cận đã mạng chung”; **iti maṃ jano jānātūti sāvake abbhātite kālakate uppattisu byākaroṭi** M I.465 “vị ấy tuyên bố sự tái sanh của những vị đệ tử đã từ trần (nói rằng): như vậy mọi người mới biết đến ta”.

c. Một vd. khác có tính logic hơn của đc. *quan hệ*: **te aññamaññaṃ migasaññaṃ paṭilabhissanti** D III.73 “họ xem nhau như loài thú”; hoặc như một *danh tính từ*: **aññamaññaṃ agāravā** Th 1.976 “bất kính với nhau”. Những bản dịch này cho thấy một điều rõ ràng là đc. đóng vai trò tương đương với đsc., được gọi là **nimitta-sattamī** (§177.a). Điều này được minh chứng bằng cách diễn tả **aññamaññaṃhi** ở D III.73, “liên hệ đến nhau”, cũng cho thấy rằng không nhất thiết phải xem đc. **aññamaññaṃ** như một *trạng từ*.

§43. Đối cách quan hệ đi cùng với phân từ phản thân.

Đc. được thấy đi cùng với một số *phân từ phản thân* trong Nikāyas, mà lúc ban đầu khi đi với thể trình bày của động từ thì nó sẽ làm ngoại tân ngữ, nhưng khi đi với phân từ thì nó đóng vai trò như đc. *quan hệ*. Điểm này rất giống với cấu trúc trong Latin đã đề cập (ss. *manūs victus* = sự trói buộc liên quan tới tay = tay bị trói buộc). Vd.: **cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ** D I.170; A II.16 “sống với sự không chế ngự liên hệ đến nhãn căn = sống với nhãn căn không được chế ngự”, thường đsc. được sử dụng nhiều hơn (ss. **cakkhundriye saṃvaram āpajjati**); **yaṃ pan’ assa khamati taṃ gathito mucchito ...** D III.42 “cái gì mà thích hợp với vị ấy, thì vị ấy tham đắm và đảo điên vì nó”, ở trường hợp này thì đsc. cũng được dùng tương đương (xem P.T.S. Dict. s.v.); **sisaṃ nahātassa** D II.160,172 “của người tắm ở phần đầu = của người vừa gội đầu”; **sisaṃ pārutaṃ** S I.167 “trùm đầu”; trường hợp này **sisānaṃ** như thể bị đồng hoá với đuôi đc. **-aṃ** như một *trạng từ*.

A similar acc. occurs with **puṭṭho** “asked”: e.g., **labujam vā puṭṭho ambaṃ vyākareyya** D I.55,56 “inquired as to a gourd, replies about a mango”; cp. **yo atthaṃ pucchito santo anattaṃ anusāsati** Sn 126 “who being questioned (regarding) what is useful admonishes (regarding) what is useless”.

§44. Acc. of Extension in Space or Time.

This use of the acc. shows most clearly the original idea of the case, viz., to restrict the application of a verb or a noun to a certain length of *space* or *time*. With regard to the latter conception it is usually designated the acc. of duration of time, which Macdonell considered to be in origin only a special form of the cognate acc. (VGS §197.2.). He adduces such examples as **śataṃ jīva śarādo vārdhamānaḥ** “live prospering a hundred autumns” (R.V. X.1614), where certainly the cognate sense is clear enough. But in the example **tāsmāt sārvaṇ ṛtūn varṣati** “therefore it rains during all the seasons” no cognate idea is manifest, because the verb-concept **varṣati** has no semantic connection whatever with the noun-concept **ṛtūn**. This shows that the cognate acc. is not the only source from which the *duration* idea may have developed. Pāli grammarians call this **kāladdhānamaccanta-saṃyoge dutiyā vibhatti**, “the second case applied to (denote) the extension in time and space”, (Kac. 300; Mog. II.3; cp. Pāṇ. II.3.5.).

a. Extent of Space

This may denote the space traversed or the range over which an action is executed. Here the acc. is clearly seen to *limit* the application of the verb. E.g., **yugamattaṇ ca pekkhati** M III.137 “he fixes his gaze within the range of a yoke”; **samantā yojanaṃ passati** D II.20 “he sees for a **yojana** on every side”; **metaphorically: sattaporisam pi mahāsamudde udakaṃ saṅthāti** A IV.102 “there is water in the ocean to a depth of seven times the height of a man”; **adnominally: dvādasa yojanāni āyāmena** D II.146 “twelve leagues in breadth”.

Một đc. tương tự xuất hiện với **puṭṭho** “được hỏi”. Vd.: **labujam vā puṭṭho ambam vyākareyya** D I.55,56 “được hỏi về trái mít thì vị ấy trả lời về trái xoài”; so sánh với: **yo atthaṃ pucchito santo anattaṃ anusāsati** Sn 126 “đang được hỏi về điều lợi ích thì lại nói về bất lợi”.

§44. Đối cách chỉ cho sự mở rộng về không gian hoặc thời gian.

Cách dùng này của đc. rõ ràng là xuất phát từ hàm ý căn bản của nó, nghĩa là áp đặt lên động từ hoặc danh từ một khoảng *không gian* hoặc *thời gian* nhất định. Liên hệ tới khái niệm thời gian thì nó thường được gọi là đc. khoảng thời gian, mà Macdonell cho rằng đó chỉ là một thể đặc biệt của cùng một loại đc. (VGS §197.2.). Ông viện dẫn những vd. như là **śataṃ jīva śarādo vārdhamānaḥ**, “sống huy hoàng cả trăm năm” (R.V. X.1614), rõ ràng hàm ý khá tương đồng. Nhưng trong vd.: **tasmāt sārvaṃ ṛtūn varṣati** “do vậy mà trời mưa suốt các mùa”, thì lại không biểu thị được sự đồng nghĩa nữa, vì nghĩa của động từ **varṣati** không có liên quan gì đến nghĩa của danh từ **ṛtūn**. Điều này cho thấy rằng cùng một đc. không chỉ có một nguồn nghĩa để thiết lập khái niệm về *khoảng thời gian*. Các nhà ngữ pháp Pāli gọi đây là **kāladdhānamaccanta-saṃyoge dutiyā vibhatti**, “biến cách thứ hai được dùng để chỉ cho sự mở rộng về thời gian và không gian” (Kac. 300; Mog. II.3; ss. Pāṇ. II.3.5.).

a. Sự mở rộng không gian.

Nó có thể biểu thị cho khoảng không gian mà một hành động di chuyển hay tiến hành. Trường hợp này thì đc. đang áp đặt một *giới hạn không gian* lên động từ. Vd.: **yugamattaṃ ca pekkhati** M III.137 “anh ta nhìn xa khoảng một đường cày”; **samantā yojanaṃ passati** D II.20 “vị ấy nhìn xa một dặm về mỗi hướng”; **pháp ấn dụ: sattaporisam pi mahāsamudde udakaṃ santhāti** A IV.102 “có một vùng nước sâu độ bảy đầu người”; **như trạng từ: dvādasa yojanāni āyāmena** D II.146 “mười hai dặm bề ngang”.

b. Extent in Time

This usually signifies the time during which an action continues or is carried on. E.g., **satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni** M I.63 “and so for seven months one should develop the bases of mindfulness”; **so cattāre māse parivasati** D I.176; II.152 “he dwells for four months”; **tiṭṭhatu Bhagavā kappam** D II.103 “may the Blessed One live for an aeon”; **imaṃ rattim dukkham sessati** S I.83 “he will lie in grief during this night”; **api pana tumhe āyasmanto ekaṃ vā rattim ekaṃ vā divasaṃ ekanta-sukhim attānaṃ sañjānāthāti** D I.194 “would ye, brethren, realize yourselves complete bliss for one night or one day?”; **bahu-d-eva rattim dhammiyā kathāya sandassetvā** M I.354 “For the greater part of the night, having exhorted (them) with discourse on the Doctrine”. This use of the acc. is not far removed from its *adverbial* function as seen from the following examples: **ayaṃ vammiko rattim dhūmayati** M I.142 “this ant-hill smokes during the night or by night”; **tena hi bho muhuttaṃ āgametha** D III.20 “therefore, friend, wait for a moment”. [It is also found in certain *cognate* uses. E.g., **divā-vihāraṃ nisīdissāmi** D II.182 “I shall sit through the day’s sitting”.] In the following the conceptions of *time* and *space* are linked together: **dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ** D II.90 “run through a long period”. It is used *adnominally* in **āyasmā Upavāno dīgharattaṃ Bhagavato upaṭṭhako** D II.139 (cp. D II.3) “the venerable Upavāna (was) the attendant on the Blessed One for a long period”; **kīvaciraṃ pabbajito si, āvuso Samiddhi? na ciraṃ, āvuso, tīṇi vassānīti** M II.207; D I.152 “How long have you been ordained, venerable Samiddhi? Not long, friend, three years”.

§45. Acc. of place where. The acc. may also denote the place *where* something happens. The few examples found, however, seem to border on the sphere of the *adverbial* acc. (of place). E.g., **upasaṅkamitvā vehāsaṃ aṭṭhamsu** S I.23 “having approached they stood in the air (or *adv.* airily)”; **ekamantaṃ nisīdi** D II.91,102 “sat on a side (cp. *adv.* aside)”; **ekamantaṃ aṭṭhāsi** D II.112 “stood on a side or aside”.

b. Sự mở rộng thời gian.

Nó thường biểu thị cho khoảng thời gian mà một hành động tiếp diễn hoặc diễn tiến. Vd.: **satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni** M I.63 “vị ấy có thể tu tập niệm xứ như vậy cho đến bảy tháng”; **so cattāre māse parivasati** D I.176; II.152 “vị ấy an trú trong bốn tháng”; **tiṭṭhatu Bhagavā kappam** D II.103 “mong đức Thế Tôn hãy trụ thế tròn một kiếp”; **imam rattim dukkham sessati** S I.83 “người ấy sẽ nằm u sầu cả đêm nay”; **api pana tumhe āyasmanto ekaṃ vā rattim ekaṃ vā divasaṃ ekanta-sukhiṃ attānaṃ sañjānāthāti** D I.194 “này các tôn giả, các vị có chứng nghiệm được hoàn toàn lạc thọ trong một đêm hay là một ngày không?”; **bahu-d-eva rattim dhammiyā kathāya sandassetvā** M I.354 “gần cả đêm, sau khi đã làm cho (họ) hoan hỉ bằng pháp thoại”. Cách dùng này của đc. không khác xa mấy so với chức năng *trạng từ* của nó trong các vd. sau: **ayaṃ vammiko rattim dhūmayati** M I.142 “gò mối này phun khói vào ban đêm”; **tena hi bho muhuttaṃ āgametha** D III.20 “do vậy, này bạn, hãy chờ một chút”; (cũng có một vài cách dùng *tương tự*: **divā-vihāraṃ nisīdissāmi** D II.182 “ta sẽ ngồi trong suốt giờ nghỉ trưa”). Trong vd. sau đây thì khái niệm *thời gian* và *không gian* được liên kết với nhau: **dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitam** D II.90 “đã rong ruổi trong một thời gian dài”; nó được dùng như một danh tính từ trong **āyasmā Upavāno dīgharattaṃ Bhagavato upaṭṭhako** D II.139 (so sánh D II.3) “tôn giả Upavāna là vị hầu cận của Thế Tôn trong một thời gian dài”; **kīvaciraṃ pabbajito si, āvuso Samiddhi? na ciraṃ, āvuso, tīṇi vassānīti** M II.207; D I.152 “này hiền giả Samiddhi, ông đã xuất gia được bao lâu rồi? chưa lâu lắm, thưa hiền giả, mới ba năm”.

§45. Đối cách nơi chốn.

Đc. cũng có thể biểu thị cho *nơi chốn* mà một việc gì đó xảy ra. Vài vd. được tìm thấy, tuy nhiên nó dường như khá giống với đc. *trạng từ* chỉ nơi chốn. Vd.: **upasaṅkamitvā vehāsaṃ aṭṭhamsu** S I.23 “sau khi đến, họ đứng giữa trời”; **ekamantaṃ nisīdi** D II.91,102 “ngồi qua một bên”; **ekamantaṃ aṭṭhāsi** D II.112 “đứng qua một bên”.

These two examples are clearly adverbial, the stem **anta-** being hardly used in the Nikāyas except in adverbs of a historical nature. It is not common either in Vedic or in Classical Sanskrit and Buddhaghosa commenting on the phrase **ekamantaṃ nisīdi** D II.55 says that it is either an adverbial use (**bhāvanapuṃsaka-niddeso**) as **visamaṃ** in ‘**visamaṃ candima-suriyā paharanti**’, or, is an acc. used in the sense of the loc. (**bhummatthe** – Sum. II. p.483). Similarly on **ekamantaṃ aṭṭhāsi** Sn p.13 he has the remark: **ekamantanti bhāvanapuṃsaka-niddeso, ekokāsaṃ ekapassanti vuttaṃ hoti, bhummatthe vā upayoga-vacanaṃ** (Pj. II. p.140). The loc. itself occurs in the Nikāyas though not very frequently. E.g., **ekamante tiṭṭheyya** D I.104 “would stand on a side”. The fact that **ekamantaṃ** is an adverbial use, however, does not preclude the possibility of it being at the same time an acc. of *place where*. It may even stand as an acc. of *direction*. E.g., **ekamantaṃ apantvā** D I.221 “having led ... aside (*lit.* to a side)”, or any other logical type. Adverbial uses always arise from such original functions as these. It may be noted however that the fundamental notion underlying these various applications is the same, viz., the spatio-temporal conception.

a. There is also a class of accusatives denoting place *where* which had already assumed the role of adverbs in the earlier language. Local grammarians treat them as *indeclinables* or **nipātas**. Such are the accusatives in the constantly occurring phrase **uddhaṃ adho tiriyaṃ** D I.153,II.250 “above, below and across” (*vide* §2).

b. A similar acc. is found with certain verbs of motion like **carati** and **anucaṅkamati** where it denotes the space *over* which one wanders etc. Here it borders on the acc. of *extent in space* (§44.a). E.g., **gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto** D III.255 “going out for alms through (over) village and hamlet”; **Vesāliṃ piṇḍāya caritvā** “having wandered through Vesāli for alms”; **ekamantaṃ anucaṅkamamāno** M II.158 “walking up and down on a side”. The loc. is here the concurrent idiom (§164.b).

Hai vd. này rõ ràng là thể trạng từ, đuôi từ **-anta** ít khi được dùng trong Nikāyas ngoại trừ trong những trạng từ mang đặc tính lịch sử. Điều này cũng hiếm gặp ngay cả trong Vedic hay Skr. cổ điển và ngài Buddhaghosa nhận định cụm từ **ekamantaṃ nisīdi** D II.55 rằng nó có thể là có cách dùng trạng từ (**bhāva-napumsaka-niddeso**) như **visamaṃ** trong cụm ‘**visamaṃ candima-suriyā paharanti**’ hoặc là một đc. mang nghĩa của đsc. (**bhummatthe** – Sum. II. p.483). Tương tự như vậy với cụm **ekamantaṃ aṭṭhāsi** Sn p.13, ngài chú thích rằng: **ekamantanti bhāvanapumsaka-niddeso, ekokāsaṃ ekapassanti vuttaṃ hoti, bhummatthe vā upayoga-vacanaṃ** (Pj. II. p.140). Bản thân đsc. thì không xuất hiện thường xuyên trong Nikāyas. Vd.: **ekamante tiṭṭheyya** D I.104 “có thể đứng qua một bên”. Thực chất thì **ekamantaṃ** có cách dùng trạng từ, tuy nhiên cũng không phải không có khả năng làm một đc. *noi chốn*. Nó còn có thể biểu thị đc. *phương hướng*. Vd.: **ekamantaṃ apantvā** D I.221 “sau khi dẫn qua một bên”, hoặc thể loại có logic tương tự. Cách dùng trạng từ thường xuất phát từ những chức năng cơ bản như trên. Đáng chú ý là dù vậy thì ý nghĩa căn bản nằm sau vô số cách áp dụng đó lại giống nhau, nghĩa là đều ám chỉ khái niệm về không gian và thời gian.

a. Có một nhóm đc. diễn tả *noi chốn* có chức năng như trạng từ trong thời kì đầu của ngôn ngữ. Những nhà ngữ pháp xếp chúng vào nhóm *bất biến từ* hay **nipāta**. Chúng là những đc. như trong cụm từ thông dụng **uddhaṃ adho tiriyaṃ** D I.153,II.250 “phía trên, phía dưới và chiều ngang” (xem §2).

b. Một đc. tương tự được thấy đi cùng với một số động từ chuyển động như **carati** và **anucaṅkamati** để chỉ cho khoảng không gian mà một người di chuyển *trên* đó, v.v. Trong trường hợp này thì nó tương đương với đc. *mở rộng không gian* (§44.a). Vd.: **gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto** D III.255 “đi khắp làng mạc và thị trấn để khát thực”; **Vesāliṃ piṇḍāya caritvā** “sau khi đi vào Vesāli để khát thực”; **ekamantaṃ anucaṅkamamāno** M II.158 “đi qua lại một bên lẽ đường”. Đsc. cũng có thể được dùng tương tự trong trường hợp này (§164.b).

§46. Acc. of Time When.

Just as the acc. of *place where* is connected to the idea of *extension in space*, so is the acc. of *time when* related to the notion of *extension in time*. Therefore the renderings “in” and “through” are both permissible in such instances as the following: e.g., **ye pi te bhikkhave ahesuṃ atītaṃ addhānaṃ arahanto sammāsambuddhā** D II.144 “whichever holy ones, perfectly enlightened Buddhas, there were during (or in) the long past”; **ye hi keci atītaṃ addhānaṃ samaṇā ... paccaṇubhosuṃ** D II.213 “whichever ... recluses experienced.. during the long past”; **yaṃ pi bhikkhave Tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ nikaṃ pubbe manussabhūto samāno ...** D III.145 “that the Tathāgata in (or during) a previous birth, existence or life, being then a human being”; **yaṃ nūnāhaṃ bhante aññaṃ jātiṃ kodhanā ahoṣiṃ** A II.204 “were I, Sir, in another birth (or during another life) irritable?”; **purimāni bhante divasāni purimatarāni ... devā ... sannisinnā honti** D II.207 “some few days ago ... the gods ... were assembled” (*lit.* on or during some previous days ... etc.); **yañca Ānanda rattiṃ Tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ anusambujjhati** D II.134 “in or during which night the Tathāgata realized unique and perfect enlightenment”.

a. In some other examples however the notion of *extension* in time is hardly implicit for they merely signify the *time when*. The most prominent employ of such an acc. is found in the stock phrase **ekaṃ samayaṃ** occurring at the beginning of all **suttas**. Buddhaghosa commenting on this says it is only an acc. used to suit the sense determined by the context (*vide* Papañcasūdanī I. p.9-10) and parallel to the more usual loc. (**bhummaṃ eva attho**, Sum. I. p.33). In the latter Comy. he discusses the use as follows: ‘**Kasmā pana ettha yathā Abhidhamme yasmiṃ samaye kāmāvacaranti ca, ito aññesu Sutta-padesu yasmiṃ samaye bhikkhave bhikkhu vivicca kāmehi ca bhumma-vacanena niddeso kato, Vinaye ca: Tena samayena Buddho Bhagavā ti, karaṇavacanena, tathā akatvā ekaṃ samayanti upayoga-vacanena niddeso kato ti? Tattha tathā idha ca aññathā attha-sambhavato’.**

§46. Đối cách thời gian.

Giống như đc. *nơi chốn* liên hệ với hàm ý mở rộng về không gian, thì ở đây, đc. *thời gian* cũng liên hệ đến hàm ý *mở rộng về thời gian*, do đó nó có thể được dịch là “trong” hoặc “trong suốt khoảng thời gian” để thay thế lẫn nhau như trong các vd. sau: **ye pi te bhikkhave ahesuṃ atītaṃ addhānaṃ arahanto sammāsambuddhā** D II.144 “này các tỳ khuru, bất kì vị A la hán Chánh Đẳng Giác nào đã từng xuất hiện trong thời quá khứ”; **ye hi keci atītaṃ addhānaṃ samaṇā ... paccanubhosuṃ** D II.213 “bất kì vị sa-môn nào đã chứng ngộ trong thời quá khứ”; **yaṃ pi bhikkhave Tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ nikaṃ pubbe manussabhūto samāno ...** D III.145 “này các tỳ khuru, trong kiếp trước, trong đời sống trước, trong hiện hữu trước, khi mang thân con người”; **yaṃ nūnāhaṃ bhante aññaṃ jātiṃ kodhanā ahoṣiṃ** A II.204 “thưa ngài, có phải con trong một đời sống nào đó đã từng rất sân hận hay không?”; **purimāni bhante divasāni purimatarāni ... devā ... sannisinnā honti** D II.207 “thưa ngài, vài ngày trước, chư thiên đã tụ họp”; **yañca Ānanda rattim Tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ anusambujjhati** D II.134 “này Ānanda, trong đêm mà Đức Như Lai chứng đặng Vô thượng chánh đẳng giác”.

a. Tuy nhiên trong một số vd. thì khái niệm *mở rộng* thời gian được ẩn chứa kín đáo như thể chỉ đơn thuần là biểu thị *thời gian*. Cách dùng này nổi bật nhất là trong cụm từ **ekaṃ samayaṃ** xuất hiện ở đầu câu của tất cả các bài kinh. Buddhaghosa giải thích rằng đc. này được dùng để phù hợp với hàm ý được xác định trong ngữ cảnh (xem Papañcasūdanī I. p.9-10) và tương đương với đsc. thường dùng (**bhummaṃ eva attho**, Sum. I. p.33). Trong phần chú giải sau này, ngài giải thích cách dùng đó như sau: ‘**Kasmā pana ettha yathā Abhidhamme yasmiṃ samaye kāmāvacaranti ca, ito aññesu Sutta-padesu yasmiṃ samaye bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehīti ca bhumma-vacanena niddeso kato, Vinaye ca: Tena samayena Buddho Bhagavā ti, karaṇavacanena, tathā akatvā ekaṃ samayanti upayoga-vacanena niddeso kato ti? Tattha tathā idha ca aññathā attha-sambhavato**’.

Then he goes on to say that in the first instance the loc. is used to denote the state (**bhāva**); in the second, the inst. is employed because the time was itself the occasion (**tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena**) for laying down the precept; in the third, it is a peculiar use of the acc. of extension of time (**yaṃ hi samayaṃ Bhagavā imaṃ aññaṃ vā suttantaṃ desesi accantaṃ eva taṃ samayaṃ karuṇā-vihārena vihāsi tasmā tadattha-jotanatthaṃ idha upayogavacananiddeso kato ti**). He is therefore quite aware of the logical connection between the acc. of *time when* and that of *extension*. But the following examples, as pointed out above, have purely the notion of *time when*: **atha kho Bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā** D I.178; II.102,122 “thereupon the Blessed One having robed himself in the forenoon”; **pubbaṇhasamayaṃ abhiruhitvā** D II.174 “having ascended ... *in the forenoon*”. It is significant, however, that even in such applications Buddhaghosa sees the implication of *extension*. On **pubbaṇhasamayaṃ** Sn p.13, he makes the following observation: ‘**pubbaṇhasamaye ti attho ... pubbaṇhe ekaṃ khaṇanti vuttaṃ hoti, evaṃ accanta-saṃyoge upayogavacanaṃ labbhati**’ (Pj. II.139). Similarly: **rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya** D II.203 “having risen up early in the morning”; **imaṃ bhikkhave rattiṃ aññatarā devatā (maṃ) ... upasaṅkami** A IV.28 “this night, monks, a certain deity approached me ...”; **yañ ca rattiṃ parinibbāyati** D II.134 “whichever night.. (the Tathāgata) ... passes away”. The day *on which* something happens is also denoted by the acc. E.g., **atha kho sattamaṃ divasaṃ Kosinārakānaṃ Mallakānaṃ etad ahoṣi** D II.159 “on the seventh day it occurred to the Mallas of Kusinārā”; **Acela Korakkhattiyo sattamaṃ divasaṃ ... kālaṃ karissati** D III.7 “A.K. will die on the seventh day” (Comy. glosses it by ‘**sattame divase**’).

b. The acc. of certain compounds in which the first member is a past (passive or middle) participle and the second is **pubbaṃ** (acc.) occurs frequently in the Nikāyas denoting the *time when*. This is mostly found in the instance **bhūtapubbaṃ** which appears as an introductory remark in narration, e.g., **Bhūtapubbaṃ bhikkhave rājā ahoṣi Pacetana nāma** A I.111 “(It happened) in the past, there was a king by name Pacetana”;

Ngài nói thêm rằng trong vd. thứ nhất thì đc. được sử dụng để chỉ cho một trạng thái (bhāva); trong vd. thứ hai thì sdc. được sử dụng vì bản thân thời gian là một nhân duyên (**tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena**) để ban hành giới luật, trong vd. thứ ba thì đó là một cách dùng đặc biệt của đc. mở rộng thời gian (**yaṃ hi samayaṃ Bhagavā imaṃ aññaṃ vā suttantaṃ desesi accantaṃ eva taṃ samayaṃ karuṇā-vihārena vihāsi tasmā tadattha-jotanaṃ idha upayogavacananiddeso kato ti**). Như vậy, ngài hiểu rất rõ về mối liên hệ logic giữa đc. *thời gian* và đc. *thời gian kéo dài*. Nhưng trong những vd. sau, như đã nói, thì nó chỉ đơn thuần nhắc về khái niệm thời gian: **atha kho Bhagavā pubbaṇhasamayam nivāsetvā** D I.178; II.102,122 “khi đó, vào buổi sáng, sau khi Đức Thế Tôn đắp y”; **pubbaṇhasamayam abhiruhitvā** D II.174 “sau khi thức dậy vào buổi sáng”. Điều đáng chú ý là ngài Buddhaghosa vẫn cho những cách sử dụng này có hàm ý kéo dài. Trong chữ **pubbaṇhasamayam** Sn p.13 Ngài có nhận định như sau: ‘**pubbaṇhasamaye ti attho ... pubbaṇhe ekaṃ khaṇanti vuttaṃ hoti, evaṃ accanta-saṃyoge upayogavacanaṃ labbhati**’ (Pj. II.139). Tương tự: **rattiyā paccūsasamayam paccuṭṭhāya** D II.203 “sau khi thức dậy vào lúc hừng sáng (của đêm) (đêm vừa mới tàn)”; **imaṃ bhikkhave rattim aññatarā devatā (maṃ) ... upasaṅkami** A IV.28 “này các tỳ khuru, đêm nay, có một vị thiên nọ đã đến gặp ta...”; **yañ ca rattim parinibbāyati** D II.134 “trong đêm mà vị ấy diệt độ”; đc. cũng được dùng để chỉ cho *một ngày nào đó* mà có một sự việc diễn ra; vd.: **atha kho sattamaṃ divasaṃ Kosinārakānaṃ Mallakānaṃ etad ahoṣi** D II.159 “trong ngày thứ bảy, người Mallas của xứ Kusinārā nghĩ rằng”; **Acela Korakkhattiyo sattamaṃ divasaṃ ... kālaṃ karissati** D III. 7 “A.K sẽ chết trong ngày thứ bảy” (chú giải chú thích là **sattame divase**’).

b. Đc. của một số từ ghép có thành phần đầu tiên là một quá khứ phân từ và thành phần thứ hai là **pubbaṃ** (đc.) thường xuất hiện trong Nikāyas để chỉ cho *thời gian*. Phần lớn là gặp ở chữ **bhūtapubbaṃ**, xuất hiện như là lời giới thiệu cho một câu chuyện, vd.: **Bhūtapubbaṃ bhikkhave rājā ahoṣi Pacetana nāma** A I.111 “này các tỳ khuru, trước đây đã từng có một vị vua tên là Pacetana”;

Bhūtapubbaṃ Pūraṇo Kassapo anekasatāya parisāya dhammaṃ desesi M II.3 “It happened in the past that Pūraṇa Kassapa was preaching his doctrine to a crowd of many hundreds” (cp. D II.130,169); **sannisinna-pubbaṃ sallapita-pubbaṃ** D II.109 “met in the past, conversed in the past”. In Skr. **pūrvaṃ** occurs in narration in the same sense instead of **atīte**. *E.g.*, **Vārānasyāṃ abhūt pūrvaṃ Brahmaḍattābhido nṛpaḥ**, Kathā-saritsāgara I.7 (cp. I.3). The compound **bhūtapūrvaṃ** too is met with in the Mahābhārata and Kāvya literature (*vide* Monier Williams Dict. s.v.). In such instances the acc. **-pubbaṃ** is *adverbially* referring to what has been before.

Ā There are also a few temporal accusatives of an archaic character used in the Nikāyas as *adverbs*. *E.g.*, **āyatim pi evarūpena paṇītena piṇḍapātena pariviseyyāti** M I.369 “would treat again (*lit.* in the future) too with such excellent alms as this”; **sāyapātamaṃ upatthānaṃ āgacchanti** D II.188 “they come for the purpose of attending (on him) morning and evening”.

§47. The Adverbial Accusative.

The acc. singular of substantives and neuter adjectives is copiously employed in the Nikāyas in *adverbial* sense. As in the other languages adverbs formed from adjectives predominate and it is only rarely that substantives are so used, most of them being treated by local grammarians as particles (**nipāta**), especially those stereotyped adverbial accusatives inherited from Vedic like **nāma** etc. (cp. §2). In their particular functions these adverbs admit of the usual classification into *local, temporal, modal, causal* and so on. On the whole Brugmann’s division as found in his *Greek Grammar* (§441) tallies with the distinctions that appear in the Nikāya prose. In the preceding paragraphs we have already referred to a few such uses. The following is a more exhaustive treatment.

§48. The Adv. Acc. of Time and Space.

The acc. as adverb of *time* and *space* is mostly found of adjectives and participles that imply these conceptions. The following are temporal uses: **sighamaṃ** A I.45 “quickly” (mostly found in compounds where the ending **-amaṃ** is dropped for euphony);

Bhūtapubbam Pūraṇo Kassapo anekasatāya parisāya dhammaṃ desesi M II.3 “trước đây P.K đã từng thuyết Pháp cho hội chúng hàng trăm người”. (ss. D II.130,169); **sannisinna-pubbam sallapita-pubbam** D II.109 “trước đây đã từng gặp nhau rồi, đã từng trò chuyện rồi”. Trong Skr. **pūrvam** xuất hiện trong tường thuật với cùng ý nghĩa thay cho **atite**. Vd.: **Vārānasyām abhūt pūrvam Brahmadattābhido nṛpaḥ, Kathā-saritsāgara** I.7 (cp. I.3). Từ ghép **bhūtapūrvam** cũng thấy xuất hiện trong văn học Mahābhārata và Kāvya (xem Monier Williams Dict. s.v.). Trong những vd. này thì đc. **-pubbam** mang tính *trạng từ* chỉ cho điều gì đó đã từng xảy ra trước đây.

C. Một số đc. thời gian có tính chất cổ xưa được dùng trong Nikāyas như những *trạng từ*. Vd.: **āyatim pi evarūpena pañitena piṇḍapātena pariviseyyāti** M I.369 “vị ấy cũng sẽ thiết đãi với vật thực thượng hạng như vậy trong tương lai”; **sāyapātam upatthānam āgacchanti** D II.188 “họ đến hầu cận vào buổi sáng và buổi chiều”.

§47. Đc. trạng từ.

Đc. si. của danh từ và những tính từ trung tính được sử dụng phong phú trong Nikāyas như những *trạng từ*. Giống với những ngôn ngữ khác, trạng từ được thành lập từ những tính từ chiếm ưu thế hơn là từ danh từ, phần lớn chúng được những nhà ngữ pháp bản xứ xếp vào nhóm mạo từ (**nipāta**), đặc biệt là những đc. trạng từ bất biến thừa hưởng từ Vedic như **nāma** v.v. (ss. §2). Với chức năng cụ thể, những trạng từ này chấp nhận sự phân loại thường thấy chỉ cho *vị trí, thời gian, phương thức, nguyên nhân*, v.v.. Brugmann phân loại một cách đầy đủ trong cuốn *Greek Grammar* (§441) và thể hiện rõ nét những khác biệt xuất hiện trong văn xuôi Nikāya. Một số cách sử dụng này đã được nói đến trong các phân đoạn trước. Phần sau đây sẽ phân tích kỹ lưỡng hơn.

§48. Đối cách trạng từ không gian và thời gian.

Đc. dùng như một trạng từ chỉ *thời gian* và *không gian* thường gặp ở những tính từ và phân từ biểu thị ý nghĩa trên. Cách biểu thị thời gian giống như: **sīgham** A I.45 “nhanh” (thường gặp ở những từ ghép mà tận cùng **-am** bị lược bỏ cho thuận tai)

sanikaṃ D II.333; M I.120; S I.82,203; **khippaṃ** A II.118; III.164 (cp. Sn 413,682,998) “soon”; **tuvaṭṭaṃ** (cp. Skr. **tvaritaṃ**) A V.342 “hurriedly”. The adverbial acc. of nominal stems is only found in one or two archaic instances. E.g., **yena samantā yojanaṃ passati divā c’eva rattiñca** D II.20 “sees a yojana all around by day as well as *by night*”, where the use of the inst. **divā** side by side with acc. **rattiṃ** proves beyond doubt that the latter is an adverbial usage (cp. Vedic **naktaṃ** “by night”; *vide* §2). The *local* use of this kind of adverb is not so frequent as the above in the Nikāyas since it is more liable to fall in with the adverb of *manner*. E.g., **rassaṃ assasāmīti pajānāti ... dīghaṃ assasāmīti pajānāti** M I.56 “*lit.* he knows that he breathes short ... he knows that he breathes long”. A similar acc. is found of nouns denoting the cardinal points. E.g., **uttariṃ Vesāliyaṃ** D III.10 “to the north (*lit.* northly) of Vesāli”. In the commonly found idiom **yena... tad avasari** D II.126,156 “whither ... thither went” (§81.b.ii), it is almost certain that the acc. **tad** is a local adverb though the verb **avasari** is capable of taking the acc. of the *place entered* (§40). Another local use seems to be contained in the phrase (**taṃ**) **mūlaṃ chindeyya** A II.199, which is admitted as a textual variation of **mūle chindeyya**. Here, if the former reading is authentic, which is not unlikely, **mūlaṃ** would be an adv. acc. meaning “if one were to cut (it) by the root”.

§49. Adv. Acc. of Contents (internal object).

a. Some cognate accusatives are adverbially used parallel to the construction with **katvā** (§35.b.) as in the idiom **visuṃ karoti** “makes apart, scatters” etc.; almost all are adverbs of *manner*, e.g., **so taṃ thūṇaṃ khaṇḍākhaṇḍikaṃ chindeyya** A II.199 “he would cut the post into pieces (*lit.* piecemeal)”. Here the verb **chindeyya** contains the notion of “bits” or “pieces” which is the sense of the noun **khaṇḍa**. Local grammarians would paraphrase it by ‘**so taṃ thūṇaṃ khaṇḍākhaṇḍikaṃ katvā chindeyya**’.

b. Closely related to the above is a class of adjectival compounds used adverbially, its second member being the etymological object of the verb following. The origin of this construction can be traced back to the Vedic dialect, where it is found with the privative particle **a-**. E.g., **lokān anapajayyāṃ abhy ājayan** “unconquerably (i.e. irrevocably) conquered these worlds” (*vide* VGS §196.5.b.).

sanikaṃ D II.333; M I.120; S I.82,203 “chậm”; **khippaṃ** A II.118; III.164 (ss. Sn 413,682,998) “nhanh, sớm”; **tuvaṭṭaṃ** (cp. Skr. tvaritaṃ) A V.342 “mau chóng”. Đc. trạng ngữ của danh từ thường chỉ có một hoặc hai vd. như: **yena samantā yojanam passati divā c’eva rattiñca** D II.20 “thấy xa một dặm quanh vào ban ngày cũng như *ban đêm*”, cách dùng của sdc. **divā** cùng với đc. **rattiṃ** chứng tỏ rằng **rattiṃ** phải là trạng từ (ss. Vedic **naktaṃ** “ban đêm”; xem §2). Cách dùng theo bản xứ của loại trạng từ trên ít gặp trong Nikāyas vì nó thuộc về nhóm trạng từ chỉ *trạng thái*. Vd.: **rassaṃ assasāmīti pajānāti ... dīghaṃ assasāmīti pajānāti** M I.56 “vị ấy biết mình thở vào ngắn, vị ấy biết mình thở vào dài”. Một đc. danh từ tương tự được tìm thấy để chỉ cho những vị trí cốt yếu. Vd.: **uttariṃ Vesāliyaṃ** D III.10 “về phía bắc của Vesāli”. Thông thường sẽ gặp ở cụm từ **yena... tad avasari** D II.126, 156 “(ai đó)... đang ở nơi nào thì vị ấy đi đến nơi đó” (§81.b.ii), chắc hẳn rằng đc. **tad** là một trạng từ chỉ nơi chốn tuy nhiên động từ **avasari** lại cần một đc. chỉ *nơi chốn* mà ai đó *đi vào* (§40). Một cách biểu thị vị trí khác gặp trong cụm từ (**taṃ**) **mūlaṃ chindeyya** A II.199, cụm này có một phiên bản nữa là **mūle chindeyya**. Nếu như cụm từ đầu tiên đúng, thì **mūlaṃ** sẽ là một đc. trạng từ, và cụm này có nghĩa là “nếu người ta chặt cây tận gốc”.

§49. Đối cách trạng từ bao hàm (tân ngữ bên trong).

a. Một số đc. tương tự được dùng như trạng từ tương đương với cấu trúc đi với **katvā** (§35.b.), như là **visuṃ karoti**, “làm cho rời ra, tản mát, rải rác, v.v.”; phần lớn đc. dạng này đều là trạng từ chỉ trạng thái. Vd.: **so taṃ thūnaṃ khaṇḍākhāṇḍikaṃ chindeyya** A II.199 “anh ta sẽ chẻ nhỏ cột tế lễ ra thành từng mảnh vụn”. Động từ **chindeyya** có nghĩa là “chẻ nhỏ từng mảnh”, “miếng”, đây cũng là nghĩa của danh từ **khaṇḍa**. Những nhà ngữ pháp bản xứ diễn giải câu này thành ‘**so taṃ thūnaṃ khaṇḍākhāṇḍikaṃ katvā chindeyya**’.

b. Liên hệ mật thiết với loại đc. trên là nhóm từ ghép tính từ được dùng như trạng từ, có thành phần thứ hai đồng thể từ nguyên với động từ theo sau đó. Xuất xứ của cấu trúc này được phát hiện trong phương ngữ Vedic dùng với trợ từ phủ định **a-**. Vd.: **lokān anapajayyāṃ abhy ājayan**, “nhất định chinh phục được những thế giới này” (xem VGS §196.5.b.).

In Pāli it occurs mostly with the particle **su-** “well”. E.g., **samaṃ suvibhattaṃ vibhaji** D II.166,235 “he divided (it) equally and well (*lit.* well-dividedly)”, where the parallel use of **samaṃ**, a pure adverb, shows that the latter too is employed in the same manner; **suvinītaṃ vineti** D III.189 “he trains (him) well (*lit.* well-trainedly)”. There are a few instances where the first member is an adjective or a participle, e.g., **chinnapapātaṃ papatanti** D II.140 “falls prostrate on the ground (*lit.* falls a-fall- as-if-it-were-cut)”; **gāḷha-bandhanaṃ baddho** D I.245 “bound tightly (*lit.* by a strong binding)”. A similar cognate use is found with **yathā-**. E.g., **yathābhuttaṅga bhuñjathāti** D II.173 “may ye eat as ye have eaten (before)”. In all these examples the inst. can be substituted for the acc. without any alteration of the meaning. In later Pāli the inst. is actually found in such places showing clearly how the original adverbial sense of the acc. is being gradually lost, the latter being superseded by the former (inst.) which becomes the commoner adverbial case after the model of Classical Sanskrit, though in Vedic, as mentioned above, the adverbial employ of the acc. is not unusual.

§50. Neuter Pronoun (acc. sg.) as Adverb.

a. Within this class of adverbial accusatives Brugmann includes the acc. sg. of neuter pronouns (interrogative, relative and demonstrative) used *adverbially* (*Greek Grammar*, §441.2.b.). This is widely used in Pāli and Skr.. In the case of those derived from interrogatives, by virtue of their origin, they come to mean “how, why?” etc. and are therefore adverbs of *manner* or of *reason*. E.g., **kin ti me sāvaka dhammāyādā bhaveyyum no āmisadāyādā ti** M I.12 “How now, do my disciples become the heirs of my Law and not of my possessions”; **kin ti te sutaṃ** D I.104 “why, have you not heard?”; **kin ti te** D II.174 “how then?”; **kin nu kho āvuso** D II.8,131 “why, friends?” (but why, why in the world etc. *vide* P.T.S. Dict. s.v.). This seems to be a development from the acc. of *relation*, implying originally “as to what.” (cp. Latin ‘*Quid ille me castigat?*’ “Why (*lit.* as to what) does he lecture me?”).

Trong Pāli, phần lớn nhóm này xuất hiện với trợ từ **su-** “khéo, tốt”. Vd.: **samaṃ suvibhattaṃ vibhaji** D II.166,235 “vị ấy đã khéo phân chia thành các phần bằng nhau”, cách dùng song song với trạng từ **samaṃ** chỉ ra rằng **suvibhattaṃ** đã được dùng theo cách như vậy; **suvinītaṃ vineti** D III.189 “vị ấy khéo chế ngự”; trong một số vd. khác thì thành phần đầu tiên của từ ghép là một tính từ hoặc là một phân từ. Vd.: **chinnapapātaṃ papatanti** D II.140 “ngã gục xuống” (ngã một cú ngã như thế bị cắt rời); **gāḷha-bandhanaṃ baddho** D I.245 “bị trói chặt”. Cách dùng tương tự cũng xảy ra với từ **yathā-**. Vd.: **yathābhuttañca bhuñjathāti** D II.173 “các bạn hãy ăn tự nhiên” (hãy ăn như đã từng ăn). Sdc. có thể được dùng để thay thế cho đc. mà không làm thay đổi ý nghĩa của những vd. trên. Thời kì sau này của Pāli, sdc. được dùng nhiều hơn trong những tình huống như vậy chứng tỏ rằng nghĩa trạng từ của đc. đang dần biến mất, thay vào đó sdc. trở thành biến cách trạng từ thông dụng theo phong cách của Skr. cổ điển, mặc dù việc dùng đc. làm trạng ngữ không được thông dụng lắm trong Vedic.

§50. Đại từ trung tính (đc. si.) được dùng như trạng từ.

a. Trong nhóm đc. trạng từ này thì Brugmann gộp luôn cả đc. chia si. của những đại từ (đại từ nghi vấn, đại từ quan hệ, đại từ chỉ định) được dùng như những *trạng từ* (Greek Grammar, §441.2.b.). Nhóm này được dùng khá phổ biến trong Pāli và Skr. Đối với đại từ nghi vấn, theo bản chất hoặc nguồn gốc, thì chúng có nghĩa là “*như thế nào?, tại sao?, v.v.*”, vì vậy, chúng là những trạng từ chỉ *cách thức* hoặc *nguyên do*. Vd.: **kinti me sāvakaṃ dhammāyādā bhavēyyuṃ no āmisadāyādā ti** M I.12 “làm thế nào để những đệ tử của ta trở thành những người thừa tự pháp chứ không phải là những người thừa tự tài vật?”; **kin ti te sutamaṃ** D I.104 “ông có nghe không?”; **kin ti te** D II.174 “thế sao?”; **kin nu kho āvuso** D II.8,131 “này hiền giả, tại sao vậy?” (nhưng tại sao trên thế gian này lại..., xem thêm P.T.S. Dict. s.v.). Cách dùng này có thể được khai triển từ đc. *quan hệ*, có hàm ý như là “liên quan tới điều gì mà...” (ss. Latin ‘Quid ille me castigat?’ “Tại sao anh ta lại giáo huấn tôi?”) (liên quan gì mà anh ta lại giáo huấn tôi?).

b. In similar contexts we find the acc. **taṃ** and **yaṃ** used to denote “therefore” and “wherefore” respectively, **yaṃ** is more frequent in this connection. E.g., **yaṃ sukho bhavaṃ taṃ sukhā mayāṃ, yaṃ dukkho bhavaṃ taṃ dukkhā mayāṃ** D II.233 “since (*lit.* wherefore) you are happy therefore we are happy, since you are sorrowful therefore we are sorrowful” [cp. Latin ‘*Quod non venisti, timebam*’ “because (*lit.* as to the fact that) you did not come, I was anxious”].

c. Related to this is the employ of the relative neuter pronoun **yaṃ** as *connective* between the principal sentence and subordinate clauses. This corresponds to **yad** in Skr. (cp. Monier Williams Dict, *s.v.*), which can stand either for the nom. or for the acc. according to the context. E.g., **yampi Bhoto Soṇadaṇḍassa yaso hāyissati samaṇassa Gotamassa yaso abhivaḍḍhissati iminā p’ aṅgena na arahati bhavaṃ Soṇadaṇḍo ... Gotamaṃ dassaṇāya upasaṅkमितुṃ** D I.113 “since the fame of venerable Soṇadaṇḍa will diminish and that of the recluse Gotama will increase, because of this very fact it is not fitting that the venerable Soṇadaṇḍa should go to see him”; **kim-atthiyaṃ āvuso samaṇe Gotame brahmacariyaṃ vussatīti** S IV.51 “what (profit) is there, friend, now that the Holy Life is lived under the recluse Gotama?”; **aṭṭhānaṃ kho etaṃ mārisa anavakāso yaṃ ekissā loka-dhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyuṃ** D II.225 “It is not possible, friend, there is no chance, that in the same world-system two Holy Ones, perfectly enlightened Buddhas can arise at the same time”. Buddhaghosa calls **yaṃ** in this context ‘the nom. used in the sense of the inst.’ (**kāraṇatthe paccattaṃ**) and glosses it by ‘**yena kāraṇena**’ (Sum. II. p.659). It is however more likely that the form **yaṃ** here represents an acc. after the type of the adverbial accusatives discussed above. The following examples support the latter view: **Tasmā-t-ihā Ānanda tuyh’ ev’etaṃ dukkaṭaṃ ... yaṃ tvaṃ ... na Tathāgataṃ yāci** D II.115 “Therefore, Ānanda, this mistake has been committed by you ... that you ... did not implore the Tathāgata”; **nāhaṃ bhante etaṃ rodāmi yaṃ maṃ Bhagavā evaṃ āha** M I.389 “I do not grieve, Sir, over this, that the Blessed One has spoken to me thus”;

b. Trong cùng ngữ cảnh, đc. **taṃ** và **yaṃ** được dùng để diễn tả hàm ý “do đó”, “vì vậy”, ở đây thì **yaṃ** được dùng thường phổ biến hơn. Vd.: **yaṃ sukho bhavaṃ taṃ sukhā mayāṃ, yaṃ dukkho bhavaṃ taṃ dukkhā mayāṃ** D II.233 “vì con hạnh phúc, nên chúng ta hạnh phúc, vì con đau khổ nên chúng ta cũng đau khổ”. [ss. Latin ‘*Quod non venisti, timebam*’, “vì em đã không tới, nên tôi mới sầu lo”].

c. Liên hệ tới cách dùng này còn có đại từ quan hệ trung tính **yaṃ** như *cầu nối* giữa câu chính với những mệnh đề phụ. Từ này tương đương với **yad** trong Skr. (ss. Monier Williams Dict, s.v.), nó có thể là chc. hoặc là đc. tùy theo ngữ cảnh. Vd.: **yampi Bhoto Soṇadaṇḍassa yaso hāyissati samaṇassa Gotamassa yaso abhivaḍḍhissati iminā p’ aṅgena na arahati bhavaṃ Soṇadaṇḍo ... Gotamaṃ dassaṇāya upasaṅkamtuṃ** D I.113 “vì rằng danh tiếng của tôn giả Soṇadaṇḍa sẽ bị tổn giảm, danh tiếng của sa-môn Gotama sẽ được nâng cao, vì điều này, thật không thích đáng cho Soṇadaṇḍa đi đến yết kiến sa-môn Gotama”; **kim-atthi-yaṃ āvuso samaṇe Gotame brahmacariyaṃ vussatīti** S IV.51 “này bạn, đời sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dẫn của sa-môn Gotama thì được lợi ích gì?”; **aṭṭhānaṃ kho etaṃ mārisa anavakāso yaṃ ekissā loka-dhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ** D II.225 “thưa bạn, sự tình này không thể xảy ra, khả năng này không thể xảy ra rằng hai vị A-la-hán Chánh đẳng giác, không trước, không sau, được sinh ra trong cùng một thế giới”. Ngài Buddhaghosa gọi **yaṃ** trong ngữ cảnh này là chc. được dùng như sdc. và chú thích thêm rằng ‘**yena kāraṇena**’ (Sum. II. p.659). Tuy nhiên, **yaṃ** ở đây giống như một đc. trạng từ như đã phân tích ở trên hơn. Những vd. sau sẽ làm sáng tỏ việc này: **Tasmā-t-ihā Ānanda tuyh’ ev’etaṃ dukkaṭaṃ ... yaṃ tvamaṃ ... na Tathāgataṃ yāci** D II.115 “do vậy, này Ānanda, ông đã phạm phải một lỗi lầm rằng ông đã không thỉnh cầu Đức Như Lai”; **nāhaṃ bhante etaṃ rodāmi yaṃ maṃ Bhagavā evaṃ āha** M I.389 “thưa ngài, con không có than khóc về việc này, việc mà Thế Tôn đã nói với con vốn là như vậy”;

na hi sādhu yaṃ uttama-puggalassa sarīra-bhaṅge siyā sampahāro D II.166 “it is not good that there should be a quarrel over the distribution of the relics (*lit.* the body) of the noblest man”. It may be remarked here that sometimes instead of the *connective* (nt. acc. sg.) the actual relative pronoun agreeing with the subject of the clause in number and gender is employed in similar constructions. E.g., **na kho me taṃ paṭirūpaṃ yo’haṃ ākiṅṇo viharāmi** D II.30 “it is not fitting for me that I should live crowded”; **ovadatu maṃ bhante Bhagavā anusāsatu maṃ bhante Bhagavā yaṃ mam’ assa dīgharattaṃ hitāya sukhāyāti** S III.1 “may the Blessed One advise me and admonish me that (*sci.* it = **taṃ**) may conduce to my benefit and weal for a long time”. The origin of this idiom may have been due to such contact as afforded by instances of the type: **yaṃ rūpaṃ aniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ ayaṃ rūpassa ādīnavo** S III.62 “that the form is impermanent, subject to grief and change, this is the danger of form”, where the proper *connective* ‘**yaṃ**’ accidentally agrees in gender and number with the subject of the subordinate clause, viz., **rūpaṃ**.

ḍ. The acc. **yaṃ** is also used as a *temporal adverb* meaning “when”, usually introducing adverbial clauses or even in the temporal function of “since”, often to be rendered by English “that”, e.g., **ito so bhikkhave eka-navuto kappo yaṃ Vipassi Bhagavā ... loke udapādi** D II.2 “it was the ninety first aeon hence that the Blessed One Vipassi ... was born in the world”. Commenting on this Buddhaghosa says that **yaṃ** is found in four distinct uses: 1. **paccatta-vacane** “in the sense of the nom.”; e.g., **yaṃ me bhante devānaṃ ... sammukhā suttaṃ ... ārocemi taṃ bhante Bhagavato ti**, where it is only the relative pronoun agreeing with the subject **suttaṃ**. 2. **upayoga-vacane** “in the sense of the acc.”; e.g., **appucchimha akkittayī no aññaṃ, yaṃ pucchāma tad iṅgha brūhīti**, where too it is the relative pronoun acc. sg. agreeing with the object **tad**. 3. **karaṇa-vacane** “in the sense of the inst.”; e.g., **aṭṭhānaṃ etaṃ bhikkhave anavakāso yaṃ ekissā loka-dhātuya ti**, where, as has been shown in the foregoing (c), it is the proper *connective* adverb. 4. **bhumm’ atthe** “in the sense of the loc.”, as in the context under discussion (**idha pana**; Sum. II. p.410).

na hi sādhu yaṃ uttama-puggalassa sarīra-bhaṅge siyā sampahāro D II.166 “thật không phải là một điều tốt đẹp khi có sự tranh cãi về việc phân chia xá lợi của Bạc Vĩ Nhân”. Đáng chú ý ở đây là đôi lúc thay vì làm *liên hệ từ* (trung tính đc. chia si.), thì đại từ quan hệ có cách chia đồng số, đồng giới với chủ ngữ của mệnh đề cũng được dùng với cấu trúc tương tự. Vd.: **na kho me taṃ paṭirūpaṃ yo’haṃ ākiṇṇo viharāmi** D II.30 “thật không thích hợp cho ta khi ta sống bị vây quanh” (bởi người này người kia); **ovadatu maṃ bhante Bhagavā anusāsatu maṃ bhante Bhagavā yaṃ mam’ assa dīgharattaṃ hitāya sukhāyāti** S III.1 “mong Đức Thế Tôn hãy giáo giới cho con, mong Đức Thế Tôn hãy dạy bảo cho con điều đưa đến lợi ích và an lạc cho con lâu dài”. Nguồn gốc của cách dùng này có thể là do sự tương tác như khi đưa ra những vd. cùng loại: **yaṃ rūpaṃ aniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ ayaṃ rūpassa ādīnavo** S III.62 “sắc là vô thường, là khổ, là pháp biến đổi, đó chính là sự nguy hiểm của sắc”, *từ liên kết yaṃ* ngẫu nhiên được chia cùng giới, cùng số với chủ ngữ của mệnh đề phụ, **rūpaṃ**.

d. Đc. **yaṃ** được dùng như một *trạng từ chỉ thời gian* “khi mà”, thường là những mệnh đề trạng từ hoặc ngay cả chức năng biểu thị hàm ý “từ khi”, thỉnh thoảng được dịch là “lúc mà”. Vd.: **ito so bhikkhave eka-navuto kappo yaṃ Vipassi Bhagavā ... loke udapādi** D II.2 “này các tỳ khuru, cách đây 91 kiếp, lúc mà Đức Như Lai Vipassi sinh ra nơi đời”. Ngài Buddhaghosa chú thích rằng **yaṃ** ở đây có bốn cách dùng riêng biệt, 1. **paccatta-vacane**, “theo nghĩa của chc.”; vd.: **yaṃ me bhante devānaṃ ... sammukhā suttaṃ ... ārocemi taṃ bhante Bhagavato ti, khi yaṃ chia tương ứng với chủ ngữ suttaṃ**, 2. **upayoga-vacane** “theo nghĩa của đc.”; vd.: **appucchimha akkittayī no aññaṃ, yaṃ pucchāma tad iṅgha brūhīti, yaṃ chia tương ứng với đại từ đc., si., tân ngữ tad**. 3. **karaṇa-vacane** “theo nghĩa của sdc.”; vd.: **aṭṭhānaṃ etaṃ bhikkhave anavakāso yaṃ ekissā loka-dhātuya ti**, như đã đề cập ở trước(c), **yaṃ** là một trạng từ *liên kết*. 4. **bhumma’ atthe** “theo nghĩa của đsc.”, như trong ngữ cảnh sẽ thảo luận sau đây (**idha pana**; Sum. II. p.410).

The commentator is therefore aware of the syntactical distinctions of the uses of **yaṃ**. Its purely temporal application is attested by many other examples, too. E.g., **Atha kho Bharañḍu Kālāmo Kapilavatthumhā pakkāmi, yaṃ Kapilavatthumhā pakkāmi tadā pakkanto va ahosi na puna pacchāgañchi** A I.278 “Then B.K. set out from Kapilavatthu and when he left it (then) it was never to return”, where the parallel use of **tadā** is proof of the temporal sense of **yaṃ**; **So kho Ānanda samayo yaṃ mahāvātā vāyanti** D II.107 “That is the time, Ānanda, when great gales blow”; **bhavissati bhikkhave so samayo, yaṃ imesaṃ manussānaṃ dasavassāyukā puttā bhavissanti** D III.71 “there will be that time when these men will have sons who will (only) live up to ten years”, where the Comy. has ‘**yaṃ imesanti yasmaṃ samaye imesaṃ ...**’; **hoti kho āvuso samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko samvattati** D II.28 “there is a time, brethren, when at some time or other after the lapse of a long period this world will evolve ...”. All these examples go to show that the acc. in **ekaṃ samayaṃ** occurring at the beginning of all **suttas** has its origin in the above-discussed temporal adverbial use.

§51. Adverbial Use of Acc. (nt. sg.) of Adjectives.

a. Adjectives denoting quantity or degree form corresponding adverbs. E.g., **atibāḷhaṃ paridevesi** D II.232 “he lamented very much”; **suññatāvihārenāhaṃ, Ānanda, etarahi bahulaṃ viharāmīti** M II.104 “mostly I spend my time now, Ānanda, in the (*lit.* by the) dwelling on Emptiness”; **etad eva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti** D II.123 “he speaks much to the monks on doctrinal matters”; **yo ciramaṃ jīvati so vassa-sataṃ appaṃ vā bhiiyo** D II.4 “he who lives long lives a hundred years or a little more”.

b. Several acc. adverbs are formed from *comparatives* of adjectives in **-tara** (cp. VGS §196.5.). E.g., **yathā ahaṃ cirataraṃ passeyyaṃ** D II.178 “that I may see longer”. The suffix may be added even to adverbial case-forms like **divā**. E.g., **Kālīdāsī divātaraṃ yeva utthāsi** M I.125 “the maid Kālī rose up later-on-in-the-day”.

Do vậy, vị luận sư này thấy rõ sự khác biệt cú pháp trong những cách dùng của **yaṃ**. Cách dùng đơn thuần chỉ thời gian của nó được xác nhận bằng nhiều vd. khác như: **Atha kho Bharaṇḍu Kālāmo Kapilavatthumhā pakkāmi, yaṃ Kapilavatthumhā pakkāmi tadā pakkanto va ahoṣi na puna pacchāgañchi** A I.278 “khi đó, B.K rời khỏi Kapilavatthu, khi mà vị ấy đã rời khỏi Kapilavatthu thì không bao giờ vị ấy trở lại nữa”, việc dùng song song với **tadā** đã chứng minh hàm ý chỉ thời gian của **yaṃ**; **So kho Ānanda samayo yaṃ mahāvātā vāyanti** D II.107 “này Ānanda, đó là lúc mà một trận đại cuồng phong thổi qua”; **bhāvissati bhikkhave so samayo, yaṃ imesaṃ manussānaṃ dasavassāyukā puttā bhāvissanti** D III.71 “này các tỳ khuru, sẽ đến lúc mà những người con trai của những người ấy còn có mười năm tuổi thọ”, chú giải giải thích rằng **yaṃ imesanti yasmiṃ samaye imesaṃ ...**; **hoti kho āvuso samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko saṃvaṭṭati** D II.28 “này hiền giả, có thời điểm, tới một lúc mà sau khi đã trải qua một thời gian lâu dài, thế giới này hình thành ...”. Tất cả những vd. này đều cho thấy đc. trong cụm **ekaṃ samayaṃ** xuất hiện ở đầu các bài kinh có xuất xứ từ cách dùng của trạng từ chỉ thời gian như đã phân tích phía trên.

§51. Đối cách của tính từ được dùng như trạng từ.

a. Những tính từ có hình thức diễn tả số lượng hoặc cấp độ sẽ tương đồng với trạng từ. Vd.: **atibāḷhaṃ paridevesi** D II.232, “người đó đã khóc rất nhiều”; **suññatāvihārenāhaṃ, Ānanda, etarahi bahulaṃ viharāmiti** M II.104 “này Ānanda, phần lớn thời gian bây giờ ta sống an trú trong Không Tánh”; **etad eva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti** D II.123 “vị ấy nói rất nhiều với các vị tỳ khuru về đề tài giáo pháp”; **yo ciraṃ jīvati so vassa-sataṃ appaṃ vā bhiiyo** D II.4 “người nào sống thọ cho đến một trăm năm hoặc là hơn đôi chút”.

b. Một số đc. trạng từ được thành lập từ những tính từ *so sánh* có đuôi **-tara** (ss. VGS §196.5.). Vd.: **yathā ahaṃ cirataraṃ passeyyaṃ** D II.178 “ta có thể nhìn thấy lâu hơn”; đuôi *so sánh* này còn có thể được thêm vào những thể trạng từ như **divā**. Vd.: **Kālīdāsī divātaraṃ yeva uṭṭhāsī** M I.125 “nữ tỳ Kālī đã thức dậy trễ”.

c. Adverbs are also formed from adjectives denoting *priority* and *posteriority* of time. E.g., **sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ** D II.225 “All-Enlightened Ones are born neither before nor after (the other, i.e. simultaneously)”; **tadanantaraṃ paṭisallinā** D II.265 “meditating the meanwhile”; **na ciraṃ Tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati** D II.119 “ere long (*lit.* not long after) will take place the passing away of the Tathāgata”.

d. The acc. sg. nt. of the numeral adjective **eka** “one” is found in a peculiar adverbial usage in a passage of philosophic importance, viz., **ye te samaṇabrāhmaṇā ... ekaṃ attānaṃ damenti ekaṃ attānaṃ samenti ekaṃ attānaṃ parinibbāpenti** A II.68. To the student of syntax **ekaṃ** here clearly appears as an adverb meaning “once” (i.e. one time) and not by any means as an adjective qualifying **attānaṃ**. Accordingly the sense would be: “whichever recluses and brahmins ... once train themselves, again (*lit.* once) calm themselves and still again (*lit.* once) tranquillize themselves”; cp. **eka-** standing for **ekaṃ** (adv.) in **ekajaṃ vā dijaṃ vā pi** Sn p.21 “once-born or twice-born”; also **devo ca ekamekaṃ phusāyati** Ud. 5 “and it rains drop by drop (*lit.* one by one)”. This adverbial use of **ekaṃ** is only a logical development from the adverbial acc. sg. of neuter ordinals such as **paṭhamaṃ** “firstly”, **duṭṭiyaṃ** “secondly” and **tatiyaṃ** “thirdly” (cp. Latin *primum* etc.). E.g., **duṭṭiyaṃ pi ... tatiyaṃ pi kho ..** D II.103 “secondly ... thirdly ...”.

e. The acc. sg. of certain nouns implying divisions of time like **khaṇaṃ** “a moment” is used adverbially to denote *frequency* or *continuity* with the prefix **abhi-**. E.g., **so abhikkhaṇaṃ ... dukkhaṃ patisaṃvedi** M I.308 “he experienced ... sorrow continually (i.e. moment by moment)”. The numerical adverbs in **-khattu** (Skr. **kr̥tvah**) denoting the *number of times* are also formed on the model of adverbial accusatives. E.g., **tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā** D II.163 “having walked round to the right (i.e. paid respects) three times”.

c. Trạng từ còn được thành lập từ những tính từ chỉ cho sự *trước* của thời gian. Vd.: **sammāsambuddhā apubbam acarimam uppajjeyyum** D II.225 “những vị chánh đẳng giác có thể được sinh ra không trước không sau” (được sinh ra cùng lúc); **tadanantaram paṭisallīnā** D II.265 “thể nhập thiền tịnh ngay lúc ấy”; **na ciram Tathāgatassa parinibbānam bhavissati** D II.119 “không lâu nữa thì Như Lai sẽ nhập niết bàn” (không lâu nữa thì sự niết-bàn của Đức Như Lai sẽ diễn ra).

d. Đc. si. trung tính của tính từ chỉ số **eka** “một” có cách dùng trạng từ đặc trưng trong một phân đoạn triết học quan trọng, **ye te samaṇabrāhmaṇā ... ekam attānam damenti ekam attānam samenti ekam attānam parinibbāpentī** A II.68. Đối với những ai có học về cú pháp đều thấy rằng **ekam** trong trường hợp này có nghĩa như một trạng từ “một lần” và không thể nào làm một tính từ đi bổ nghĩa cho **attānam**. Theo đó, thì câu này có nghĩa là “bất cứ sa-môn hay Bà-la-môn nào đã một lần chế ngự chính mình, đã một lần an tịnh chính mình, đã một lần làm lắng dịu chính mình”; so sánh từ **eka-** biểu thị nghĩa **ekam** trong cụm từ **ekajam vā dijam vā pi** Sn p.21 “tái sinh một hoặc hai lần nữa”; **devo ca ekamekam phusāyati** Ud 5 “mưa rơi từng giọt một”. Cách dùng trạng từ của **ekam** là sự mở rộng về mặt logic từ những đc. trạng từ si. của các số từ thể trung tính như là **paṭhamam** “thứ nhất”, **dutiyam** “thứ hai” và **tatiyam** “thứ ba”. Vd.: **dutiyam pi ... tatiyam pi kho ..** D II.103 “lần thứ hai ... lần thứ ba ...”.

e. Đc. si. của một số danh từ chỉ cho sự phân khúc thời gian như là **khaṇam** “khoảnh khắc, sát na” được dùng như một trạng từ để chỉ cho *tần xuất* hoặc *sự liên tục* đi cùng với tiền tố **abhi-**. Vd.: **abhikkhaṇam ... dukkhaṇam patisaṃvedī** M I.308 “người ấy đau khổ khôn nguôi”. Những trạng số từ có đuôi **-khattu** (Skr. kṛtvah) biểu thị cho *số lần* cũng có thể được thành lập theo kiểu của đc. trạng từ. Vd.: **tikkhattum padakkhiṇam katvā** D II.163 “sau khi nhiều quanh về bên phải ba lần”.

§52. Acc. as Adv. of Manner.

a. A large class of adverbial accusatives play the part of adverbs of *manner*. These seem to have developed from the original *appositional* accusatives (cp. VG §642.b.). They are either the acc. sg. of substantives, neuter pronouns, adjectives or adjectival compounds. E.g., from *substantives*: **dukkhaṃ sessati** S I.83 “will sleep miserably” (cp. A I.137; M I.192); **sukhaṃ seti** S I.212 “he dwells at ease (i.e. happily)” (cp. A I.136). A similar acc. is found in the following examples where it has the sense of ‘after the manner of’ or ‘like’: **udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādatīti** A IV.283 “this clansman eats his wealth like a fig tree-glutton”; **ajaddhumārikaṃ vāyaṃ kulaputto marissatīti** (*ibid*) “this clansman will die like a starveling” (cp. E.M. Hare *Gradual Sayings* IV, 189); from *adjectives*: **samaṃ vibhaji** D II.166,235 “divided equally”; **sādhukaṃ manasikarotha** D I.63; II.2,255 “reflect well”; **sādhukaṃ uggahetvā** D II.119 “having learnt well”; from *adjectival compounds*: **puṇḍarikāni ... samodakaṃ thitāni** D II.38 “white-lotuses ... standing at a level with the water”; **ime dhamme anavasesaṃ samādāya** D I.165 “having taken up these doctrines completely (*lit.* remainderlessly)”; **pasannacittaṃ anussareyya** M I.210,211 “would reflect over with a delighted heart (*lit.* delighted-heartedly)”. A class of compounds with **-upamaṃ** as the second member is used adverbially implying accordance. E.g., **kullūpamaṃ vo bhikkhave ajānantehi dhammā pi vo pahātabbā** M I.135 “according to the parable of the raft even the dhammas should be discarded by you when you, brethren, attain to realization”.

b. To this category belongs a class of acc. adverbs formed from *descriptive-determinatives* where the first member is an adverb (inclusive of particles and prepositions) and the second is a noun or a past passive participle with substantival significance. Such compounds when employed thus as adverbs are treated by local grammarians as a special class called **abbayībhāva** (Skr. *avyayībhāva samāsa*; cp. Kac. 321). E.g., **ajjhataṃ arūpaṣāññi** D II.112 “internally conscious of the formless”; **ajjhataṃ kāye kāyānupassī** D II.216 “internally he sees the body in terms of the body”;

§52. Đối cách trạng từ chỉ cách thức.

a. Một nhóm lớn các đc. trạng từ là những trạng từ chỉ *cách thức*. Chúng dường như là cách dùng mở rộng từ đc. *đồng vị* (ss. VG §642.b.). Chúng là những danh từ hoặc đại từ trung tính, tính từ, hoặc từ ghép tính từ. Vd.: *danh từ*: **dukkhaṃ sessati** S I.83 “người đó sẽ ngủ một cách bất an” (ss. A I.137; M I.192); **sukhaṃ seti** S I.212 “người đó sẽ ngủ một cách an lành” (ss. A I.136). Đc. tương tự được dùng trong những vd. sau có nghĩa là “giống như”: **udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādati** A IV.283 “người thiện nam này thọ hưởng tài sản của mình như thể ăn trái cây sung”; **ajaddhumārikaṃ vāyaṃ kulaputto marissatī** (*ibid*) “người thiện nam này sẽ chết như kẻ chết đói” (ss. E.M. Hare Gradual Sayings IV, 189). *Tính từ*: **samaṃ vibhaji** D II.166,235 “phân chia một cách đồng đều = chia đều”; **sādhukaṃ manasikarotha** D I.63; II.2,255 “hãy suy tư một cách khéo léo = hãy khéo suy tư”; **sādhukaṃ uggahetvā** D II.119 “sau khi học hỏi một cách khéo léo = khéo học hỏi”. Từ ghép tính từ: **puṇḍarikāni... samodakaṃ thitāni** D II.38 “những đoá sen trắng vươn lên tới mặt nước”; **ime dhamme anavasesaṃ samādāya** D I.165 “sau khi thọ trì những pháp này một cách trọn vẹn (không bị bỏ sót)”; **pasannacittaṃ anussareyya** M I.210,211 “sẽ hồi tưởng lại với tâm hoan hỉ”. Một nhóm các từ ghép với **-upamaṃ** làm thành phần ghép thứ hai được dùng như một trạng từ với nghĩa là giống như, tương ứng với. Vd.: **kullūpamaṃ vo bhikkhave dhammaṃ desitaṃ, ājānantehi dhammā pi vo pahātabbā** M I.135 “này các tỳ khưu, khi các ông hiểu pháp đã được thuyết giảng giống như ví dụ chiếc bè, thì các ông cũng nên từ bỏ cả chánh pháp”.

b. Nhóm này còn bao gồm những đc. trạng từ được thành lập từ những *hạn định từ miêu tả*, có thành phần đầu tiên là một trạng từ (bao gồm phân từ và giới từ) và thành phần thứ hai là một danh từ hoặc là một một quá khứ phân từ bị động có nghĩa của một danh từ. Khi những từ ghép như vậy được dùng như trạng từ thì các nhà ngữ pháp bản xứ xếp chúng vào một nhóm đặc biệt gọi là bất biến từ ghép **abbayībhāva** (Skr. **avyayībhāva samāsa**; ss. Kac. 321). Vd.: **ajjhataṃ arūpasaññi** D II.112 “Vị có tướng vô sắc ở nội tâm”; **ajjhataṃ kāye kāyānupassī** D II.216 “vị ấy là người quan sát thân trên nội thân”;

paccattaṃ yeva parinibbāyati D II.68 “attains *parinibbāna* individually of himself”; (Comy. **attanā**); **paccattaṃ veditabbo** D II.217 (cp D I.24) “should be known personally or individually”; **nivātañca vata ayaṃ ca Migāramātupāsādo ... asaṅkampi** S V.270 “even in the absence of a gale (without a storm) this mansion of Migāramātā trembled”; cp. archaic acc. **anuraho maṃ ... codeyyuṃ** M I.27 “they would accuse me ... secretly” (*vide* §2); **yathābhūtaṃ pajānāti** D I.162 “he knows according to reality” (cp. M I.91); **yathābhirantaṃ viharitvā** D II.94,126 “having lived as long as he desired (*lit.* according to fancy)”; **yathā-kāmaṃ** S I.227 “according to inclinations”; **yathā-sattiṃ yathā-balaṃ** D I.102 “according to energy, according to strength”; **yathāninnaṃ pavattamānaṃ** A II.140 “flowing downward according to the bent”; **yāva-jīvaṃ anatikkamaṇiyā** D III.133 “not to be transgressed as long as life (lasts)”; to this adv. acc. is related the peculiar use of **taṃ** in the stock phrase **yathā- taṃ**. *E.g.*, **yathā-taṃ Mārena pariyaṭṭhita-citto** D II.103 “because (*lit.* according to the fact that) his mind is obsessed by the Evil One”. The Comy. has the characteristic remark **ettha tanti nipāta mattaṃ**; cp. **yathā-taṃ** D II.264,269; III.8; M I.249; II.142 “because, accordingly as”; **tiro-kuḍḍaṃ tiro-pākāraṃ tiro-pabbataṃ asajjamāno gacchati** M I.69 “he goes without getting stuck through wall and mountain”. There are also to be found a few similar adverbial formations with the particle **sa-** which is the contracted form of either the sociative adv. **saha** or the prefix **saṃ-**. *E.g.*, **sanidānaṃ samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti** M II.9 “the recluse Gotama preaches the doctrine reasonably”; **sasīsaṃ pārupitvā** M II.16 “covering himself head and all (*lit.* with the head)”; cp. **sapaḍānaṃ piṇḍāya caramāno** Sn p.21 “going for alms (from house to house) uninterruptedly”.

■ The acc. sg. of certain other compound formations is used as *adverbs of reason*. *E.g.*, **na ca maṃ dhammādhikaraṇaṃ viheṭhesi** M III.270 “he did not give me trouble by way of any doctrinal point”; **tato-nidānaṃ hi so bhikkhave maraṇaṃ vā nigaccheyya** A IV.130 “by reason of that, brethren, he would either meet death ...”; **so tato-nidānaṃ labhetha pāmujaṃ** D I.72 “by reason of that he would obtain joy”. The inst. or the abl. is the more usual in this function.

paccattam yeva parinibbāyati D II.68 “tự mình được giải thoát” (Comy. **attanā**); **paccattam veditabbo** D II.217 (cp D I.24) “nên tự mình chứng biết”; **nivātañca vata ayam ca Migāramātupāsādo ... asaṅkampi** S V.270 “ngay cả khi trời đứng gió thì ngôi đài Migāramātu này cũng nghiêng ngã”. So sánh với đc. thể cổ như **anuraho maṃ ... codeyyuṃ** M I.27 “họ sẽ buộc tội ta một cách kín đáo” (xem §2); **yathābhūtaṃ pajānāti** D I.162 “vì ấy biết như thật” (ss. M I.91); **yathābhirantaṃ viharitvā** D II.94,126 “sau khi đã ở lại vừa theo ý muốn”; **yathā-kāmaṃ** S I.227 “như ý muốn”; **yathā-sattiṃ yathā-balaṃ** D I.102 “tuỳ theo niệm, tuỳ theo lực”; **yathāninnaṃ pavattamānaṃ** A II.140 “chảy xuống theo rãnh trũng”; **yāva-jivaṃ anatikkamanīyā** D III.133 “cho đến trọn đời không nên vi phạm”; loại đc. trạng từ này có liên hệ tới cách sử dụng đặc trưng của **taṃ** trong cụm từ **yathā- taṃ**. Vd.: **yathā-taṃ Mārena pariyaṭṭhita-citto** D II.103 “bởi vì tâm đã bị ám ảnh bởi ác ma”. Chú giải có nhận định đáng chú ý là **ettha tanti nipāta mattaṃ**; ss. **yathā-taṃ** D II.264,269; III.8; M I.249; II.142, “bởi vì, theo đó thì”; **tiro-kuḍḍaṃ tiro-pākāraṃ tiro-pabbataṃ asajjamaṇo gacchati** M I.69 “người đó đi xuyên qua tường, xuyên qua thành, xuyên qua núi không bị trở ngại gì”. Một số dạng trạng từ tương tự được gặp với trợ từ **sa-** (thể khuyết của trạng từ tự hợp “**saha**”), hoặc là tiền tố **saṃ**. Vd.: **sanidānaṃ samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti** M II.9 “sa-môn Gotama thuyết pháp là có duyên có”; **sasisaṃ pārupitvā** M II.16 “trùm cả đầu”; ss. **sapadānaṃ piṇḍāya caramāno** Sn p.21 “đi khát thực một cách tuần tự” (từ nhà này đến nhà khác).

C. Đc. si. của một số từ ghép khác được dùng như *những trạng từ chỉ nguyên nhân*. Vd.: **na ca maṃ dhammādhikaraṇaṃ vihetthesi** M III.270 “người đó không làm phiền đến ta vì nguyên nhân liên hệ đến Pháp”; **tato-nidānaṃ hi so bhikkhave maraṇaṃ vā nigaccheyya** A IV.130 “vì lý do đó, này các tỳ khưu, người đó đi đến cái chết hoặc là...”; **so tato-nidānaṃ labhetha pāmujjam** D I.72 “vì nguyên nhân đó mà anh ra sẽ được hoan hỉ”. Sdc. hoặc xxc. là hai biến cách thường dùng để biểu thị chức năng này.

§53. Acc. with Adverbs.

Certain adverbial formations, mostly the inst. or abl. sg. of older (Vedic) nominal stems (cp. VGS §197), take an acc. of the noun-concept which they qualify or ‘govern’. Here the abl. and the gen. are concurrent idioms (§§130 & 150). E.g., **uttarena Opasādaṃ** M II.167 “to the north of Opasāda”; **antarena Campaṃ** M I.340 “this side of Campā”; **antarā ca Sāvattiṃ antarā ca Sāketaṃ** M I.149 “between Sāvatti and Sāketa”; **antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ** D I.1 “between Rājagaha and Nālandā”, where Buddhaghosa observes that the acc. is used because it is construed with the word **antarā** (‘**antarā saddena pana yuttattā upayogavacanaṃ kataṃ**’ Sum. I. p.35); **samantā Vesāliṃ** D II.98 “around Vesāli”; **santike nibbānāṃ** S IV.74(V.) “near *nibbāna*”; **Bhagavantaṃ sammukhā** D II.155; Sn p.100 “before the Blessed One”; **pacchā bhattaṃ** D II.102,122 “after the meal”; **kiṃ paccayā** D II.31 “due to (*lit.* depending on) what?”; **ime ... dve paccayā** D II.207 “owing to these two (reasons)”. In the phrase **kiṃ kāraṇā ti?** D III.65 “due to what?”, it is clear, therefore, that the acc. (**kiṃ**) is due to treating **kāraṇā** as an adverb on the analogy of **paccayā** above, although a contamination of the two idioms **kiṃ kāraṇaṃ** and **kasmā kāraṇā** has been suggested (*vide* P.T.S. Dict. -**kāraṇā**).

§54. Acc. with Prepositions.

The acc. is ‘governed’ by more prepositions than any other case in Pāli just as in the older language (VGS §197.c.). Most of these are adverbial prepositions. E.g., **ati**, “beyond”, **anu** “after”, **abhi** “towards”, **pati** or **paṭi** “against, near”, and **tiro** “across” (cp. VG §176.1.1).

a. The only prepositions used *adnominally* in the Nikāyas are **pati** or **paṭi**, always found as postposition in **gāthā** literature, **tiro** and **anu** which are difficult to distinguish from those employed as first member of adverbial compounds of the type discussed in the preceding paragraph. E.g., **suriyass’ uggamaṇaṃ pati** Th 1.517,628 “about, near, sunrise”; **utuveramaṇiṃ pati** Sn 291 “(the time) about the cessation of menstruation”;

§53. Đc. dùng với trạng từ.

Một số thể trạng từ, đa số là ở sdc. hoặc xxc. si. của những danh từ cổ (ss. VGS §197) sẽ bổ nghĩa hoặc dẫn dắt một đc. danh từ. Trong trường hợp này, xxc. và stc. cũng có cách diễn đạt tương tự. Vd.: **uttarena Opasādaṃ** M II.167 “về phương bắc của Opasāda”; **antarena Campaṃ** M I.340 “bên trong Campa”; **antarā ca Sāvattthiṃ antarā ca Sāketam** M I.149 “giữa Sāvattthi và Sāketa”; **antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ** D I.1 “giữa Rājagaha và Nālandā”, ngài Buddhaghosa nhận thấy rằng đc. được dùng là vì nó đi cùng với **antarā** (**‘antarā saddena pana yuttattā upayogavacanam katam’** Sum. I. p.35); **samantā Vesālim** D II.98 “xung quanh Vesāli”; **santike nibbānam** S IV.74(V.) “gần với Niết Bàn”; **Bhagavantam sammukhā** D II.155; Sn p.100 “trước mặt Đức Thế Tôn”; **pacchā bhattam** D II.102,122 “sau bữa ăn”; **kim paccayā** D II.31 “vì điều gì? ime ... dve paccayā D II.207 “có hai nguyên nhân”. Trong cụm **kim kāraṇa ti?** D III.65 “vì nhân duyên gì”, thì đc. xuất hiện ở đây là do **kāraṇa** được dùng như một trạng từ giống với **paccayā** ở trên, mặc dù còn có một khả năng nữa là sự ghép thành một của hai cách biểu đạt **kim kāraṇam** và **kasmā kāraṇa** (xem P.T.S. Dict. -kāraṇa).

§54. Đối cách dùng với giới từ.

Đc. là biến cách được giới từ dẫn dắt nhiều hơn bất kì biến cách nào khác trong Pāli và cả trong ngôn ngữ cổ (VGS §197.c.). Phần lớn là những giới từ thuộc về trạng từ như là **ati**, “quá”, **anu** “sau”, **abhi** “về phía”, **pati** hoặc **paṭi** “ngược lại, gần”, và **tiro** “qua” (ss. VG §176.1.1).

a. Chỉ có **pati** hoặc **paṭi** là những giới từ được dùng như *danh tính từ* trong Nikāyas, và như những hậu từ trong văn học thi kệ, **tiro** và **anu** thì khá là khó để phân biệt từ cách dùng làm thành phần đầu trong từ ghép trạng từ như đã đề cập ở trên. Vd.: **suriyass’ uggamanam pati** Th 1.517,628 “gần lúc rạng đông”; **utuveramanim pati** Sn 291 “sau kỳ kinh nguyệt”;

nadiṃ Nerañjaraṃ pati Sn 74 “near the river Nerañjarā”; **tiro dussaṃ tena manteti** D I.103 “converses with him through a curtain”; **anvaddhamāsaṃ saṅghamajjhe osaranti** M II.8 “come into the midst of the Order every half-month (*lit.* after every half-month)”. There is a similar uncertainty with regard to the syntactical function of the adverbial prepositions **adho**, **paro**, **anu** etc. which too apparently occur only as the first member of **avyayībhāva** compounds. E.g., **adho-mukhaṃ** M I.132,134 “with head downwards, i.e., headlong”; **paro sahaṣsaṃ** D II.16; S I.192 “over a thousand”; cp. **anuraho** M I.127.

b. Most of these prepositions, however, are only found in the Nikāyas *adverbally* i.e. as prefixes to verbs which in their normal form do not take an acc. of the object (cp. §37). E.g., **ati: te aññe deve atirocanti** D II.208 “they outshine the other gods”; **anu: padhānaṃ anuyuñja** D II.144 *lit.* “strive after exertion”; cp. **anuyogaṃ anuyutto** D I.167, II.223 ; **bhāsitaṃ anumodi** D II.279 “rejoiced in (*lit.* after) what was said”; cp. **anujāto Tathāgataṃ** Sn 557 “born after the Tathāgata”; **abhi: Bhagavato bhāsitaṃ abhinandi** D II.71,277 cp. 54,69 “rejoice at (*lit.* after) the speech of the Blessed One”; this verb **nandati**, however, could take the acc. even in its primitive form in the older language (cp. SS §42); vd. **pa: savanaṃ pamajjati** A IV.24 “neglects the hearing.”; **(adhi+)ā: agāraṃ ajjhāvasati** D I.63; II.16 “inhabits the house”; **upa: (taṃ) upatṭhāti** M III.25; S I.167; A III.94 “waits upon him”; **paṭi: Vipassiṃ Bhagavantaṃ ... imā ... gāthā paṭibhaṃsu** D II.36 (cp. M I.79) “these verses dawned upon ... the Blessed One Vipassi”; **sādhū vata bhavantaṃ yeva bho Gotamaṃ paṭibhātu etassa bhāsitassa attho** D I.124 “well, may the meaning of what is said dawn upon the venerable Gotama himself”. The acc. in such examples, as has been mentioned earlier, is regarded by Indian grammarians as being due to the **karmapravacanīya** or ‘*adjuncts* to **sambandha** or relation between **kriyā** and **kāraka**¹ (*vide* §42). The gen. is the alternate construction in this special instance. In **mamaṃ** (v.1. **mama**) **yeva sāvakaṃ anusāsaniṃ paccāsimsanti** M II.10 “the disciples look to me for advice” the pronoun **mamaṃ** may be either acc. or gen.

¹ vide *Philosophy of Sanskrit Grammar* p. 166.

nadiṃ Nerañjaraṃ pati Sn 74 “gần dòng sông Nerañjarā”; **tiro dussaṃ tena manteti** D I.103 “trò chuyện với anh ấy qua một tấm màn”; **anvaddhamāsaṃ saṅghamajjhe osaranti** M II.8 “đến giữa tăng chúng mỗi nửa tháng”. Mỗi nghi ngờ tương tự là về chức năng cú pháp của giới trạng từ **adho**, **paro**, **anu**, khi chúng xuất hiện làm thành phần đầu tiên của từ ghép **avyayībhāva**. Vd.: **adho-mukhaṃ** M I.132,134 “khuôn mặt cúi sầm xuống”; **paro sahaṃsaṃ** D II.16; S I.192 “hơn một ngàn”; ss. **anuraho** M I.127.

b. Những giới từ này trong Nikāyas hầu như là ở thể *trạng từ*, nghĩa là làm tiền tố của động từ mà khi ở thể nguyên thì những động từ này không cần đến đc. tân ngữ (ss. §37). Vd.: **ati: te aññe deve atirocanti** D II.208 “họ chói sáng hơn những vị thiên khác”; **anu: padhānaṃ anuyuñja** D II.144 “ra sức nỗ lực”; so sánh với **anuyogaṃ anuyutto** D I.167; II.223; **bhāsitaṃ anumodi** D II.279 “hoan hỷ với lời được nói”; ss. **anujāto Tathāgataṃ** Sn 557 “được sinh sau Đức Như Lai”; **abhi: Bhagavato bhāsitaṃ abhinandi** D II.71,277 cp. 54,69 “hoan hỷ với lời dạy của Đức Thế Tôn”; tuy nhiên, trong ngôn ngữ cổ thì động từ **nandati** có thể cần một đc. ngay cả khi nó ở thể nguyên (ss. SS §42); vd.: **pa: savanaṃ pamajjati** A IV.24 “thờ ơ với việc nghe; (adhi+)ā: **agāraṃ ajjhāvasati** D I.63; II.16 “sống trong ngôi nhà”; **upa: (taṃ) upaṭṭhāti** M III.25; S I.167; A III.94 “hầu hạ vị ấy”; **paṭi: Vipassiṃ Bhagavantaṃ ... imā ... gāthā paṭibhaṃsu** D II.36 (cp. M I.79) “những bài kệ này chợt hiện lên với Thế Tôn Vipassi”; **sādhū vata bhavantaṃ yeva bho Gotamaṃ paṭibhātu etassa bhāsitaṃ attho** D I.124 “thật là lành thay, mong rằng tôn giả Gotama thấu hiểu được ý nghĩa của lời nói này (mong rằng ý nghĩa của lời nói này hiện lên với tôn giả Gotama)”. Như đã nói, các nhà ngữ pháp Ấn Độ cho rằng đc. trong những trường hợp trên đã chịu ảnh hưởng của **karmapravacaniya**, hoặc là *sung ngữ* cho **sambandha**, hoặc là liên hệ giữa **kriyā** và **kāraka**¹(xem §42). Trường hợp đặc trưng này có thể thay thế bằng cấu trúc stc. Trong **mamaṃ** (có chỗ dùng **mama**) **yeva sāvakā anusāsaṃ paccāsimsanti** M II.10 “các đệ tử mong đợi sự chỉ dẫn của ta”, đại từ **mamaṃ** có thể là đc., cũng có thể là stc.

¹ Xem thêm *Philosophy of Sanskrit Grammar* tr. 166.

§55. Acc. with Indeclinables.

A class of words which are treated as indeclinables by Pāli grammarians but which were originally the *gerunds* of certain verbs, usually with the prefixes **pa-**, **ud-**, **ā-** and **ni(s)-**, by virtue of being verbal formations take an acc. of the thing 'governed' i.e. the original object. Such are: **paṭicca** (< **prati** + **itya**) "on account of"; e.g., **etaṃ paṭicca** M I.265 "on account of this"; **macchariyaṃ paṭicca ārakkho** D II.58 "on account of avariciousness care"; **katamaṃ ... atthavasamaṃ paṭicca** D II.143 "on account of what ... matter?"; **ārabbha** (< **ā** + **rabhya** or **rambh**) "beginning with, taking into consideration, (hence) referring to, about"; e.g., **bhikkhusaṅghaṃ ārabbha** D II.100 "concerning the Order of monks"; **paricārake ārabbha** D II.204 "about the followers"; **santiṃ ārabbha** D II.157 "about peace"; also at D I.180; A II.27,301; **āgamma** (< **ā** + **gamyā** of **gam**) *lit.* "coming to, (hence) on account of"; e.g., D I.229; It 79; used as synonym for the above; **uddissa** (< **ud** + **diśya** of **diś**) "pointing out, (hence) with reference to, concerning"; e.g., **bhavaṃ Gotamaṃ uddissa** M I.16 "concerning venerable Gotama", where **bhavaṃ** should be corrected to **bhavantaṃ**; it is mostly found in the developed sense of "for the sake of". E.g., (**ahataṃ devaṃ yeva uddissa** D II.80 "brought especially for the sake of the lord"; **kaṃ si tvaṃ āvuso uddissa pabbajito** M I.170 "on account of whom, friend, have you left home?"; where it comes to mean "following whom ... etc". **nissāya** (< **ni**+ **śrāya** of **śri**) "leaning on (cp. **bhittiṃ nissāya** D III.208), (hence) depending on, owing to"; e.g., **dhammaṃ yeva nissāya** A I.109 "owing to the doctrine"; **rājānaṃ nissāya** M II.185 "owing to the king"; its sense is further developed in **Āḷārakālāmaṃ nissāya nissāya atikkamiṃsu** D II.130 "they went on keeping close to Āḷārakālāma" i.e. "followed Ā. closely". **Sandhāya** (< **saṃ** + **dhāya** of **dhā**) "putting together, (hence) considering, on account of"; e.g., **na kho āvuso Bhagavā sukhaṃ yeva vedanaṃ sandhāya sukhasmiṃ paññāpeti** M I.400 "the Blessed One, friends, does not lay down (a thing) as (part of) happiness just on account of the pleasant feeling".

§55. Đối cách dùng với bất biến từ.

Một nhóm từ được các nhà ngữ pháp Pāli dùng như những bất biến từ, nhưng về căn bản chúng là những *danh động từ* của các động từ, thường đi cùng với tiền tố như **pa-**, **ud-**, **ā-** và **ni(s)-**, vì đặc tính là thể động từ nên chúng sẽ dẫn dắt một đc. chỉ cho một thứ gì đó làm tân ngữ chính. Như là: **paṭicca** (< **prati + itya**) “bởi vì”; vd.: **etaṃ paṭicca** M I.265 “vì điều này”; **macchariyaṃ paṭicca ārakkho** D II.58 “vì bôn xén nên thủ giữ...”; **katamaṃ ... atthavasam paṭicca** D II.143 “vì vấn đề gì...?”; **ārabbha** (< **ā + rabhya** hoặc **rambh**) “bắt đầu bằng, xem xét, liên hệ tới, về”; vd.: **bhikkhusaṅghaṃ ārabbha** D II.100 “liên hệ tới Tăng chúng (hội chúng tỳ khuru)”; **paricārake ārabbha** D II.204 “về các vị đệ tử”; **santiṃ ārabbha** D II.157 “về an lạc” và D I.180; A II.27,301; **āgamma** (< **ā + gamya of gam**), “đến, (do đó) vì vậy”; vd.: D I.229; It 79; được sử dụng đồng nghĩa với những từ trên; **uddissa** (< **ud + diśya** của **diś**) “giải thích, phơi bày, chỉ rõ, (do đó), liên hệ tới, về”; vd.: **bhavaṃ Gotamaṃ uddissa** M I.16 “liên hệ đến tôn giả Gotama”, **bhavaṃ** nên sửa lại thành **bhavantaṃ**; đa số nó cũng được dùng với nghĩa mở rộng là “vì ai/ cái gì; vì lợi ích”. Vd.: **(ahataṃ) devaṃ yeva uddissa** D II.80 “đặc biệt là vì đức vua”; **kaṃ si tvam āvuso uddissa pabbajito** M I.170 “này bạn, vì ai mà bạn lại đi xuất gia?”, nghĩa là “*bạn theo ai để xuất gia*”; **nissāya** (< **ni+ śrāya** của **śri**) “dựa vào (ss. **bhittiṃ nissāya** D III.208), (do đó) phụ thuộc vào, nhờ vào”; vd.: **dhammaṃ yeva nissāya** A I.109 “dựa vào chánh Pháp”; **rājānaṃ nissāya** M II.185 “dựa vào Vua”; nó còn mở rộng nghĩa trong **Āḷārakālāmaṃ nissāya nissāya atikkamiṃsu** D II.130 “họ đã tiếp tục theo sát **Āḷārakālāma**”. **Sandhāya** (< **sam + dhāya** của **dhā**) “đặt để, (do đó) liên hệ, vì”; vd.: **na kho āvuso Bhagavā sukhaṃ yeva vedanaṃ sandhāya sukhasmiṃ paññāpeti** M I.400 “này hiền giả, Đức Thế Tôn không có tuyên bố về an lạc chỉ bởi vì cảm thọ an lạc”.

§56. The Accusative Absolute.

a. The *absolute* use of cases is generally connected with, if not directly inherited from, their *temporal* application. We have in the earlier paragraphs observed many temporal uses of the acc., which were syntactically parallel to the loc. of time. Similarly a few instances are found in the Nikāyas of the accusatives of substantives agreeing with some participle, making up an obviously *absolute* construction. The participle mostly found in this connection is **santa** “being”, which is involved in a similar acc. *absolute* in Greek (Greek *on* = Skr. **san**), the origin of which Brugmann traces to the *appositional* use of the acc. “this being so ...” (*Greek Gr.* §582). The construction being thus quite historical in I.E., the possibility of the ending -**aṃ**, in such instances as are found in the Nikāyas, being a restoration of the normal loc. sg. -**e** as a result of the confusion of -**e** and -**o** in Prākṛt, seems to be precluded. Buddhaghosa too regards such accusatives as used in the sense of the loc. The following therefore may be reasonably regarded as acc. absolutes expressing the conditions during the permanence of which another event occurs. E.g., **santaṃ yeva kho pana paraṃ lokaṃ atthi paro loko ti ’ssa diṭṭhi hoti** M I.403 “there being a further world, he gets the notion that there is another world”; **santaṃ yeva kho pana kiriyaṃ atthi kiriya ti paraṃ saññāpeti** M I.406 “there being action, he convinces others that there is action”. Here, just as in the case of the *loc. absolute* (§186), the adverb **evaṃ** can sometimes stand for the nominal member put in the loc.. E.g., **evaṃ santaṃ kho te Potṭhapāda aññā vā saññā bhavissati añño attā** D I.186,187 “it being so, Potṭhapāda, is perception one (thing) and the soul another”.¹ On the analogy of these constructions it seems not impossible that the acc. in the following is also *absolutely* employed though the verb **pajānāti** can take an external object when used in the sense of “perceive”. E.g., **santaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ atthi me ajjhatto byāpādo ti pajānāti** M I.60 “there being inward ill-will, he knows that there is inward ill-will”; **santaṃ vā ajjhataṃ rāgadosamoḥaṃ atthi me ajjhatto rāgadosamoho ti pajānāti** S IV.140 “there being inward passion, hatred and delusion, he knows that he has them”.

¹ “*Tattha evam santan to evam sante, bhummatthe hi etaṃ upayogavacanaṃ ...*” Budg. cp Sum. II. p. 376.

§56. Đối cách mệnh đề tuyệt đối.

a. Cách dùng *tuyệt đối* của các biến cách thường liên hệ tới sự biểu thị *thời gian*, có thể là trực tiếp hoặc tiềm ẩn. Trong những phân đoạn trước, có nhiều cách dùng chỉ thời gian của đc., về mặt cú pháp thì nó giống với đsc. thời gian. Tương tự như vậy, một vài vd. gặp trong Nikāyas về những đc. danh từ chia khớp với phân từ, tạo nên cấu trúc *tuyệt đối*. Phân từ thường gặp trong mỗi liên hệ này là “**santa**” “là, có”, nó liên hệ tới cấu trúc đc. *tuyệt đối* trong tiếng Hi Lạp mà Brugmann đã tra nguồn về cách dùng *chêm* của đc. tạo nên nghĩa là: việc này là như vậy (Greek Gr. §582). Cấu trúc nghĩa này khá là cổ trong I.E., khả năng đuôi cách **-am** trong những vd. về cấu trúc này xuất hiện trong Nikāyas là sự khôi phục lại đsc. chia si. đuôi **-e** do sự nhầm lẫn giữa **-e** và **-o** trong tiếng Prākṛt có thể bị loại trừ. Ngài Buddhaghosa cũng cho rằng những đc. như vậy được dùng đồng nghĩa với đsc. Do đó, những vd. sau đây có thể được xem là đc. mệnh đề tuyệt đối diễn tả điều kiện mà một hành động khác xảy ra xuyên suốt trong đó. Vd.: **santaṃ yeva kho pana paraṃ lokam atthi paro loko ti 'ssa diṭṭhi hoti** M I.403 “có đời sau, vị ấy biết rõ là có đời sau”; **santaṃ yeva kho pana kiriyam atthi kiriyā ti paraṃ saññāpeti** M I.406 “có hành nghiệp, vị ấy thuyết phục người khác là có hành nghiệp”. Cũng giống với trường hợp của đsc. *tuyệt đối* (§186), trạng từ **evam** có thể đại diện nghĩa cho thành phần danh từ đặt ở đsc., vd.: **evam santaṃ kho te Poṭṭhapāda aññā vā saññā bhavissati añño attā** D I.186,187 “sự việc là như vậy, này Poṭṭhapāda, tưởng là một thứ và ngã là một thứ khác.”¹ Vì sự giống nhau giữa những cấu trúc này nên có thể đc. trong vd. sau đây cũng được dùng một cách *độc lập*, mặc dù động từ **pajānāti** cần một tân ngữ ngoài khi nó mang nghĩa là “nhận biết”. Vd.: **santaṃ vā ajjhataṃ byāpādam atthi me ajjhatto byāpādo ti pajānāti** M I.60 “khi có sân hận trong (tâm), vị ấy biết rằng có sân hận trong (tâm) ta”; **santaṃ vā ajjhataṃ rāgadosamohaṃ atthi me ajjhatto rāgadosamoho ti pajānāti** S IV.140 “khi có tham sân si trong (tâm), vị ấy biết rõ rằng có tham sân si trong tâm ta”.

¹ “*Tattha evam santan to evam sante, bhummatthe hi etaṃ upayogavacanam ...*” Budg. SS. Sum. II. p. 376.

b. There are also a few other constructions with different participles. It is however not quite certain whether they are legitimate *absolute* uses. E.g., **na bhikkhave mātā puttam jīramānaṃ evaṃ labhati: ahaṃ jīrāmi mā me putto jītīti** A I.179 “when the son is aging, monks, the mother does not find it possible (to say): let me decay but not my son!”. That the acc. here is not necessarily meant to be the object of **labhati** is shown by the similar ‘intransitive’ use of the latter in: **so ’haṃ na labhāmi: mā me bhonto atthakaraṇe nisinnassa antarākathaṃ opātentu** M II.122 “As such I do not find it possible (to say): do not interrupt me, friends, when I am presiding over the administration of justice”. Similarly, in the following, though Buddhaghosa regards the construction as elliptical, supplying “*ñatvā*” after the participial clause, the acc. may still be considered as used *absolutely*: **Atha kho Suppavāsā Koliyadhītā Bhagavantaṃ bhuttāviṃ onītapattapāniṃ ekamantaṃ nisīdi** A II.63; cp. D II.93; M I.393 “then the Koliya maiden Suppavāsā, when the Blessed One had eaten and taken out his hand from the bowl, sat on a side”. The nom. ‘**bhuktāvī ...**’ in the BSk. version (cp. Mhvs. III. p.142) further supports the suggestion that it might be an acc. absolute.

§57. The Acc. of Purpose.

Since the notion of purpose is only the metaphorical application of the idea of *direction*, both implying the *aim* in a general sense, it is not surprising to find the acc. employed as a case denoting *purpose*, a use which is evidently derived from the acc. of *direction* (§37). This is to be particularly seen in the case of the dat. in -*āya* which is preserved in Pāli only in its functions of *direction* and *purpose* (§4). Hence many examples of the acc. of *direction* with verbs of *motion* have the implication of purpose at the same time and consequently appear to be used parallel to the dat. or infinitive of *purpose*. E.g., **upaṭṭhānaṃ gacchati** D III.188 “he goes for the purpose of (*lit.* to) attending on.”; cp. **upaṭṭhātuṃ** “to attend” A V.72; **Sakkassa ... anucariyaṃ upāgami** M II.264 “he came for the purpose of waiting upon Sakka”, *lit.* “he came to the waiting upon Sakka”; **divā-seyyaṃ upagato** D I.112;

b. Có một số cấu trúc dùng với các phân từ khác. Tuy nhiên lại không hoàn toàn có thể chắc chắn chúng là cách dùng xác thực của cấu trúc *tuyệt đối* hay không. Vd.: **na bhikkhave mātā puttam jīramānaṃ evaṃ labhati: ahaṃ jīrāmi mā me putto jīti** A I.179 “này các tỳ khuru, khi người con trai già đi, người mẹ không thể nào mong mỏi rằng: hãy để ta bị già, chứ đừng để con trai ta già”. Đc. trong trường hợp này không nhất thiết phải là tân ngữ của **labhati** được minh chứng bằng một cách dùng nội động từ tương tự của nó: **so 'haṃ na labhāmi: mā me bhonto atthakarāṇe nisinnassa antarākathaṃ opātentu** M II.122 “ta không thể nào mà nói là: này các vị, đừng có ngắt lời trong khi ta đang chủ trì việc phân xử công lý”. Tương tự như vậy, trong vd. sau đây, tuy ngài Buddhaghosa xem đây là cấu trúc tỉnh lược, thêm “**ñatvā**” sau mệnh đề phân từ, thì đc. vẫn có thể được dùng *độc lập*: **Atha kho Suppavāsā Koliyadhītā Bhagavantaṃ bhuttāvaṃ onītapattapāniṃ ekamantaṃ nisīdi** A II.63; cp. D II.93; M I.393 “khi Thế Tôn đã ăn xong, tay đã rời khỏi bát, con gái của Koliya tên là Suppavāsā liền ngồi xuống một bên” (sau khi biết đức Thế Tôn đã ăn xong...). Chc. **'bhuktāvī** ...trong phiên bản của BSk. (ss. Mhvs. III. p.142) càng minh chứng cho việc đc. ở đây dùng như cấu trúc *tuyệt đối*.

§57. Đối cách ý định.

Ý *định* thật ra chỉ là một cách áp dụng mang tính ẩn dụ của *phương hướng*, cả hai nói chung đều ám chỉ cho *mục đích*, vậy nên dĩ nhiên, đc. được sử dụng như một biến cách diễn tả một ý *định*, một cách dùng xuất phát từ đc. *phương hướng* (§37). Cách dùng này đặc biệt thấy ở cđc. đuôi *-āya* được giữ lại trong Pāli với chức năng duy nhất là diễn tả *phương hướng* và *mục đích* (§4). Do vậy, nhiều vd. của đc. *phương hướng* dùng chung với những động từ chỉ sự di chuyển đồng thời cũng ngầm chỉ cho *mục đích* và kết quả là nó được dùng tương đương với cđc. hoặc là động từ nguyên mẫu chỉ *mục đích*. Vd.: **upaṭṭhānaṃ gacchati** D III.188 “vị ấy đến để hầu hạ”; so sánh với **upaṭṭhātuṃ**. A V.72; **Sakkassa ... anucariyaṃ upāgami** M II.264 “vị ấy đến để hầu hạ cho Sakka”; **divā-seyyaṃ upagato** D I.112;

M II.164 “gone for the day’s rest”; **Rājagahaṃ vassāvāsaṃ osaṭā** M II.2 *et. seq.* “entered Rājagaha for the passing of the rainy season”; **vāsaṃ upagacchi** A V.29 “went for residence” i.e. “took up abode”; **janapadacārikaṃ pakkamiṃsu** D II.48 “they set forth on their mission of (*lit.* for the purpose of) tramping the country”; cp. ... **methunaṃ dhammaṃ nāssu gacchanti brāhmaṇā** Sn 292 “the brahmins did not go for sexual intercourse”, where the Comy. has: “**methunaṃ dhamman ti methunāya dhammāya; sampadānavacanappattiyā kir’ etaṃ upayogavacanam**” (Pj. II. p.317). The acc. of *purpose* occurs only rarely with verbs other than those of *motion*. E.g., **divā-vihāraṃ nisinno** Ud 5 “seated down for the day’s rest”. The postposition **-atthaṃ** (acc.) is the usual periphrasis, often appearing in compound, like its dat. **-atthāya**, which takes the place of this construction. E.g., **parikkhāratthaṃ dānaṃ deti** D III.258 “he gives alms for the purpose of (obtaining) requisites”.

§58. Double Accusative.

a. Direct + Appositional Object

Just as in Vedic (VGS §198) and Classical Sanskrit (SS §46.a) so in Pāli a second acc. appears in *apposition* to that of the direct object with certain verbs. It usually defines or qualifies the latter and is placed side by side with it in the sentence. E.g., **maṃ hi bhante aññatitthiyā sāvakaṃ labhitvā** M I.379 “those of other sects having received me, Sir, as a disciple”; **upāsakaṃ maṃ bhavaṃ Gotamo dhāretu** D I.110; Sn p.25 “may the venerable Gotama accept me as a disciple”; **Sakyā kho pana Ambaṭṭha rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti** (v.1. **dissanti**) D I.92 “the Sākyans, Ambaṭṭha, claim (*lit.* put up, place; cp. Comy. ‘**ṭhapenti**’, Sum. I.258) king Okkāka as their ancestor”; here the abl. is the parallel idiom. E.g., **mittato daheyya** S III.113 “would consider as a friend”. On the analogy of these the acc. in the stock phrase **saraṇaṃ gacchati**, to which reference has already been made in another connection (§37.a), can also be regarded as an acc. used in *apposition* to the other one. E.g., **bhavantaṃ Gotamaṃ saraṇaṃ gacchāma** M I.290 “we go to the venerable Gotama as refuge”; **Bhagavantaṃ yeva tānaṃ gavesi** D I.95 “sought the Blessed One as protection”.

M II.164 “đã đi (đến) nghỉ trưa”; **Rājagahaṃ vassāvāsaṃ oṣaṭā** M II.2 “vào thành Rājagaha để an cư mùa mưa”; **vāsaṃ upagacchi** A V.29 “người đó đã đến để ở”; **janapadacārikaṃ pakkamiṃsu** D II.48 “họ đã khởi bước để du hành khắp quốc độ”; ss. ... **methunaṃ dhammaṃ nāssu gacchanti brāhmaṇā** Sn 292 “Các Bà-la-môn không thực hiện việc giao hợp”, chú giải chú thích là: “**methunaṃ dhammaṃ ti methunāya dhammāya; sampadānavacanappattiyā kir’ etaṃ upayogavacanam**” (Pj. II. p.317). Đc. ý *định* hiếm khi xuất hiện cùng với những động từ khác ngoài những động từ chỉ sự *di chuyển* như đã kể. Vd.: **divā-vihāraṃ nisinno** Ud 5 “ngồi xuống để nghỉ trưa”. Hậu tố như -**atthaṃ** (đc.) là một lối nói vòng thường xuất hiện trong từ ghép, và thể đc. của nó -**atthāya** cũng dùng để biểu thị điều tương tự. Vd.: **parikkhāratthaṃ dānaṃ deti** D III.258 “vi ấy bố thí để (đạt được) những thứ cần dùng”.

§58. Đối cách kép.

a. Tân ngữ trực tiếp + tân ngữ chêm.

Giống như Vedic (VGS §198) và Sanskrit cổ (SS §46.a), trong Pāli, một đc. thứ hai xuất hiện trong phần *chêm* của tân ngữ trực tiếp khi đi cùng với một số động từ. Nó thường sẽ định nghĩa hoặc bổ nghĩa cho tân ngữ trực tiếp và được đặt bên cạnh tân ngữ đó trong câu. Vd.: **maṃ hi bhante aññatitthiyā sāvakaṃ labhitvā** M I.379 “thưa ngài, những ngoại đạo sư khác có được con làm đệ tử”; **upāsakaṃ maṃ bhavaṃ Gotamo dhāretu** D I.110; Sn p.25 “mong tôn giả Gotama hãy nhận con làm đệ tử”; **Sakyā kho pana Ambaṭṭha rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti** (có chỗ dùng **dissanti**) D I.92 “này Ambaṭṭha, những người Sākya tự nhận vua Okkāka là tổ phụ” (nghĩa đen là “đặt, để”; so sánh với chú giải lấy nghĩa ‘**ṭhapenti**’, Sum. I.258). Trong trường hợp này, xxc. cũng có cách dùng tương đương. Vd.: **mittato daheyya** S III.113 “xem như bạn”. Giống với những trường hợp trên, đc. trong cụm **saraṇaṃ gacchati**, đã có đề cập tới với một kiểu liên hệ khác ở mục (§37.a), thì ở đây nó cũng được xem là đc. chêm với một đc. khác. Vd.: **bhavantaṃ Gotamaṃ saraṇaṃ gacchāma** M I.290 “chúng con đến quy y tôn giả Gotama” (chúng con đến với tôn giả Gotama như là nơi nương tựa); **Bhagavantaṃ yeva tānaṃ gavesi** D I.95 “tìm Thế Tôn làm nơi chở che”.

b. Direct + Predicative Object.

An acc. other than the direct object of the simple verb appears *predicatively* with verbs of *speaking* (in the sense of “calling”), *thinking*, *knowing*, *perceiving*, *making* and the like. This is closely related to the above *appositional* use. *With verbs of speaking*: This, however, is only found in the *gāthā* literature. E.g., **taṃ ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** Sn 620 “him I call a brahmin”; **tatiyaṃ bhikkhunaṃ āhu maggajīviṃ** Sn 88 “the third monk they call ‘one living in the way’”; **etad āhu vasuttamaṃ** Sn 274 “this they call the best gem”. In the Nikāya prose this construction has been superseded by that of the nom. with *iti* (§ 21). *With verbs of thinking*: e.g., **taṃ kiṃ maññasi Pukkusa** D II.131 “what do you think it (is), Pukkusa?”; **taṃ kiṃ maññatha bhonto devā Tāvatiṃsā** D II.213 “what do the honourable Tāvatiṃsa gods think it (is)?”. *With verbs of knowing*: e.g., **yadā te Bhagavā aññāsi kallacitte ...** D II.41 “when the Blessed One knew them to be (*lit.* as) of suitable disposition ...”; **bhāsamānaṃca maṃ na jānanti** D II.109 “they do not know me to be speaking”; **petamaṃ maṃ jānāhi** Pv II.9 “know me as a departed (spirit)”; cp. also **taṃ vā pi dhīrā muniṃ vedayanti** Sn 212 “him the wise know as a sage”. *With verbs of making*: **cittaṃ attano ujukaṃ akaṃsu** D II.254 “they made their minds straight”; **ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā** D II.172 “(*lit.*) having made the upper robe one-shoulder-covering” i.e. “having put the upper robe over the left shoulder”; similarly, **ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā** D II.163. When the expressions such as **ekaṃsaṃ karoti** are regarded as compound verbs (cp. §35.b), however, the construction loses its original significance.

c. Direct object + acc. of person indirectly affected.

i. Beside the acc. of the *thing* said, which is the direct object, another is found denoting the *person* to whom the statement is made with verbs of *speaking*. E.g., **āyasmantaṃ Sāriputtaṃ etad avoca** M I.31 “he told the venerable S. this”; **Kāliṃ dāsiṃ etad avoca** M I.125 “she told this (to) the maid-servant Kāli”; **te nighaṇṭe etad avoca** M I.92 “he told the naked ascetics this”. As seen from these examples the idiom is only frequent when the direct object is *etad* (cp. also D II.102,165). With other verbs the dat. is employed.

b. Tân ngữ trực tiếp + tân ngữ vị ngữ.

Ngoài tân ngữ trực tiếp thì còn một đc. khác xuất hiện làm *vị ngữ* cho động từ đơn chỉ những hành động như *nói, nghĩ, biết, nhận biết, làm*, và những động từ khác tương tự. Cách này cũng khá là giống với cách dùng tân ngữ *chêm* như đã nói phía trên. Tuy nhiên, với những động từ chỉ hành động như “*gọi, nói*” thì chỉ thấy xuất hiện trong văn học *thi kệ*. Vd.: **taṃ ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ** Sn 620, “ta gọi người ấy là Bà-la-môn”; **tatiyaṃ bhikkhunaṃ āhu maggaḥiṃ** Sn 88 “họ gọi vị tỳ khuru thứ ba này là người đang sống trên con đường”; **etaḍ āhu vasuttamaṃ** Sn 274 “họ gọi đó là tài sản tối thượng”. Trong Nikayas văn xuôi thì cấu trúc này được thay thế bằng chc. đi cùng với **iti** (§ 21). Với những động từ chỉ hành động “*nghĩ*”. Vd.: **taṃ kiṃ maññasi Pukkusa** D II.131 “này Pukkasa, ông nghĩ đó là gì?”; **taṃ kiṃ maññatha bhonto devā Tāvatiṃsā** D II.213 “các tôn thiên cõi Tāvatiṃsa nghĩ gì về điều đó?”. Với những động từ có nghĩa là *biết*. Vd.: **yadā te Bhagavā aññasi kallacitte ...** D II.41 “khi Đức Thế Tôn biết họ có tâm tư đã sẵn sàng...”; **bhāsamānaṃca mama na jānanti** D II.109 “họ không biết là ta đang nói”; **petamaṃ mama jānāhi** Pv II.9 “biết ta là một ngựa quý”. So sánh với **taṃ vā pi dhīrā munīnaṃ vedayanti** Sn 212 “bậc trí biết vị ấy là một người an tĩnh”. Với những động từ chỉ cho *việc làm*: **cittaṃ attano ujukaṃ akāṃsu** D II.254 “họ làm cho tự tâm ngay thẳng”; **ekāṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā** D II.172 “sau khi đắp thượng y che một bên vai”, nghĩa là đắp thượng y che hết vai trái; câu có ý tương tự là **ekāṃsaṃ cīvaraṃ katvā** D II.163. Những cách biểu đạt như cụm **ekāṃsaṃ karoti** thường được xem là cụm động từ ghép (ss. §35.b), nhưng cấu trúc này đã mất đi ý nghĩa ban đầu.

c. Tân ngữ trực tiếp + đc. chỉ người bị tác động gián tiếp.

i. Bên cạnh đc. tân ngữ trực tiếp chỉ cho *thứ* được nói đến, có một đc. khác chỉ *người* mà mệnh đề đang nói đến với động từ “*nói*”, vd., **āyasmantaṃ Sāriputtaṃ etaḍ avoca** M I.31 “vị ấy nói với tôn giả Sāriputta điều này”; **Kāliṃ dāsīṃ etaḍ avoca** M I.125 “cô ta nói với nữ tỳ Kāli điều này”; **te nighaṇṭe etaḍ avoca** M I.92 “vị ấy nói với những Nighaṇṭha đó rằng”. Từ những vd. trên cho thấy cách sử dụng đã nêu chỉ thường được dùng khi tân ngữ trực tiếp là **etaḍ** (so sánh với D II.102,165). Với những động từ khác thì sẽ dùng cđc.

ii. A similar double acc. construction occurs with the verb **pucchati**, where the *person* questioned is also put in the acc. E.g., **Bhagavantam imaṃ paṭhamam pañham pucchi** D II.76 “he asked the Blessed One this first question”; **samaṇam Ānandaṃ ... phāsuvihāraṃ puccha** D I.204 “inquire (from) the recluse Ānanda his ease and comfort”; **yaṃ kiñci maṃ Subhaddo pucchissati** D II.150 “whatever Subhadda shall ask me”. This can be compared with the similar use of the double acc. with **yācati** often found in verse e.g., **pabbajjaṃ ayāci Buddhaṃ** Th 1.869 “asked ordination (from) the Enlightened One”; **pabbajjaṃ ahaṃ ayāciṃ sabbasattāna uttamaṃ** Th 1.624 “I implored the highest of all men for ordination”.

iii. A double acc. construction occurs also with verbs of *doing*, the second standing in place of the dat. of the person indirectly affected (§101). E.g., **kinti naṃ karosīti** A II.112 “what do you do (to) him?”; **taṃ enaṃ bhikkhave nirayapālā pañcavidhabandhanaṃ nāma kāraṇaṃ karonti** A I.141 “to him, brethren, the warders of Hell do the punishment called the ‘five-fold-binding’”; **Sakuludāyimaṃ paribbājakaṃ antarāyaṃ akāsi** M I.39 “they did harm to (opposed) the wandering ascetic Sakuludāyi”.

Yet with none of the said verbs is the double acc. of necessity, as Speyer points out (SS §47). In Pāli especially the variety of idiom and expression permits of other constructions which are quite as usual and sometimes even preferable. Thus verbs of *speaking* and *teaching* may take a dat. of the person spoken to; verbs of *asking* may take an abl. of the person questioned (*vide* §93.b).

d. Direct object + (original) agent of causative verb.

i. A second acc. occurs with the causative verb, if in its simple state it was ‘transitive’ to express the *agent*, i.e. the subject of the verb in the primitive or non-causative state, beside the acc. of the original affected object. This *agent* or the original subject can also be denoted by the inst. (*vide* §59). E.g., **ekamekaṃ Bhagavantam vandāpessāmi** D II.148 “I shall make each in turn worship the Blessed One”.

ii. Một cấu trúc đc. kép tương tự xuất hiện với động từ **pucchati**, khi mà *người* được đặc câu hỏi cũng được chia ở đc.. Vd.: **Bhagavantam imam paṭhamam pañham pucchi** D II.76 "vị ấy đã hỏi Đức Thế Tôn câu hỏi đầu tiên này"; **samaṇam Ānandam ... phāsuvihāram puccha** D I.204 "hãy hỏi thăm samôn Ānanda về việc sống an ổn (hay không)"; **yam kiñci mam Subhaddo pucchissati** D II.150 "bất cứ điều gì mà Subhadda sẽ hỏi ta". Điểm này có thể so sánh với cách dùng tương tự của đc. kép dùng với động từ **yācati** thường gặp trong thi kệ. Vd.: **pabbajjam ayāci Buddhama** Th 1.869 "đã xin xuất gia với Đức Phật"; **pabbajjam aham ayācim sabbasattāna uttamam** Th 1.624 "ta đã xin xuất gia với vị tối thượng nhân".

iii. Cấu trúc đc. kép cũng xuất hiện với các động từ chỉ hành động "*làm*", đc. thứ hai có vai trò như một đcđ. biểu thị cho người chịu sự tác động gián tiếp (§101). Vd.: **kinti nam karosīti** A II.112 "người đã làm gì với người đó?"; **tam enam bhikkhave nirayapālā pañcavidhabandhanam nāma kāraṇam karonti** A I.141 "này các tỳ khưu, những kẻ coi ngó địa ngục sẽ thực hiện hình phạt gọi là ngục Ngũ Xuyên"; **Sakuludāyim paribbājakam antarāyam akāsi** M I.39 "họ đã ngăn cản du sĩ Sakuludāyi".

Tuy nhiên, không có động từ nào trong những động từ đã nêu cần đến đc. kép, như Speyer đã nói (SS §47). Đặc biệt trong Pāli, sự đa dạng trong cách dùng và diễn đạt cho phép sử dụng những cấu trúc khác phổ biến hơn và đôi lúc còn thích hợp hơn. Như vậy những động từ diễn tả hành động "*nói*" và "*chỉ dạy*" có thể dùng đcđ. để chỉ cho người được nói tới; những động từ diễn tả hành động "*hỏi*" có thể dùng xxc. chỉ cho người được hỏi (xem §93.b).

đ. Tân ngữ trực tiếp + chủ thể của động từ sai khiến.

i. Đc. thứ hai xuất hiện với động từ sai khiến (nếu động từ ở thể nguyên, thì đc. này sẽ là *chủ thể* thực hiện hành động trong động từ, nghĩa là chủ ngữ của động từ căn bản hoặc thể tự tác), và đi cùng với đc. chỉ cho đối tượng chính bị ảnh hưởng. *Chủ thể* này, hoặc có thể nói là chủ ngữ chính, cũng có thể được diễn tả bằng sdc. (xem §59). Vd.: **ekamekam Bhagavantam vandāpessāmi** D II.148 "ta sẽ để (họ) đánh lễ Đức Thế Tôn theo từng lượt một".

ii. When the verb is 'intransitive' and denotes motion, the acc. of the *aim* (which, however, is never a person, in which case the loc. is used, cp. VGS §198.3f.n.2.) is preserved and the *agent* as before is put in the acc. E.g., **uppannuppanne pāpake akusale dhamme ... anabhāvaṃ gameti** M I.11 *lit.* "the constantly arising, evil, unmeritorious thoughts ... he causes to go to non-existence".

iii. The difference between these actual causative verbs and the *faded causatives* such as **vāceti** "teach" in the following example is an essential. For verbs such as those of *teaching* take the double acc. even in the older languages (cp. SS §47). E.g., **tīṇi māṇavakasatāni mante vāceti** M II.166 "he teaches the mantras to 300 young men"; **satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nahātakasatāni mante vāceti** D II.236 "he taught the mantras to seven noble brahmins and 700 initiated students". The person taught may also be expressed by the dat. (§93.e). We have probably a similar faded causative in the following where the acc. **kāyaṃ** may be alternately put in the loc.: **te imehi kāyaṃ balaṃ gāhenti** M I.238 "with these they infuse strength into their bodies".

§59. Accusative with Causative Verbs.

As has been shown in the preceding paragraph, the subject of the simple verb which would be expressed by the nom. in the original sentence is put in the acc. case denoting the *agent* with the causative. This is invariably the case if the simple verb was 'intransitive'. E.g., **Atha kho Sakko ca devānamindo Vessavano ca mahārājā āyasmantaṃ Mahāmoggallānaṃ Vejayante pāsāde anucaṅkamāpentī anuvicarāpentī** M I.253 "Then Sakka, the lord of the gods, and the Great Regent Vessavana caused the venerable Mahāmoggallāna to walk and move to and fro in the mansion Vejayanta". But if the simple verb be a so-called 'transitive' there is diversity of construction. In that case the inst. is also permissible to denote the *agent* (*vide* §88.d). This alternate idiom, though frequent in the dialect of the Brāhmaṇas (VGS §198.3) and in Classical Sanskrit (SS §49), is, however, not so popular in the Nikāyas.

ii. Khi nội động từ mô tả một sự di chuyển thì nó vẫn cần một đc. *mục đích* (đc. này không biểu thị cho người, mà nó giống như một đc., ss. VGS §198.3f.n.2.) và *chủ thể* cũng được đặt trong đc.. Vd.: **uppannuppanne pāpake akusale dhamme ... anabhāvaṃ gameti** M I.11 “khi những ác bất thiện pháp sinh khởi liên tục, vị ấy làm cho (các ác bất thiện pháp ấy) đi đến đoạn diệt”.

iii. Điểm khác nhau giữa động từ sai khiến thực và động từ *sai khiến ảo*¹ như là **vāceti** “dạy bảo” trong những vd. sau đây làm điển hình. Những động từ chỉ hành động *dạy bảo* cần có đc. kép thậm chí đã xuất hiện trong những ngôn ngữ cổ (ss. SS §47). Vd.: **tīṇi māṇavakasatāni mante vāceti** M II.166 “vị ấy dạy chú thuật cho 300 thanh niên trẻ”; **satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nahātakasatāni mante vāceti** D II.236 “vị ấy dạy chú thuật cho bảy vị Bà-la-môn phú hào và 700 người sơ đạo”. Người được dạy cũng có thể được chia ở đc. (§93.e). Còn có một động từ sai khiến ảo tương tự trong vd. sau đây, khi mà đc. **kāyaṃ** có thể được thay thế bằng đc.: **te imehi kāyaṃ balaṃ gāhenti** M I.238 “với những thứ này, họ làm tăng trưởng sức mạnh nơi thân”.

§59. Đối cách dùng với các động từ sai khiến.

Như đã nói rõ ở những phân đoạn trước, chủ ngữ của một động từ đơn được biểu thị bằng chc. trong câu gốc, chủ ngữ này sẽ được chia ở đc. biểu thị cho *chủ thể* khi động từ đó chia ở thể sai khiến. Trường hợp này luôn xảy ra đối với thể đơn của nội động từ. Vd.: **Atha kho Sakko ca devānamindo Vessavano ca mahārājā āyasmantaṃ Mahāmoggallānaṃ Vejayante pāsāde anucaṅkamāpentī anuvicarāpentī** M I.253 “sau đó, Sakka, chủ của thiên chúng, và đại vương Vessavana đã mời tôn giả Mahāmoggallāna tham quan khắp nơi trong lâu đài Vejayanta”. Nhưng đối với thể đơn của một ngoại động từ thì cấu trúc sẽ đa dạng hơn. Trong đó đc. có thể được dùng thay thế để chỉ cho *chủ thể* (xem §88.d). Cách diễn đạt tuy là thường gặp trong phương ngữ Brāhmaṇas (VGS §198.3) và Sanskrit cổ (SS §49), nhưng lại không phổ biến lắm trong Nikāyas.

¹ Động từ sai khiến thật là những động từ được hiểu là khiến cho ai đó làm gì, còn động từ sai khiến ảo khi phân tích kĩ lưỡng vẫn có ý sai khiến, nhưng trên thực tế nó lại mang nghĩa tự tác, vd. như *vāceti*, khi phân tích ra thì từ này có nghĩa là “khiến cho ai đó nói”, nhưng nó dần mất đi hàm ý sai khiến, sau đó mang nghĩa là “dạy bảo”, nghĩa này là tự tác, chủ động, không bị sai khiến.

Still it is enjoined by Pāli grammarians.¹ e.g., **Kosinārake Malle Bhagavantam vandāpesi** D II.148 “he made the Mallas of Kusinārā worship (pay their respects to) the Blessed One”. The original object of the simple verb is naturally preserved in the acc. E.g., **(tam) aññā khīraṃ pāyenti** D II.19 “others make (him) drink milk” i.e. “others suckle him”.

§60. Acc. with Passive Verbs.

In the case of verbs that admit of two accusatives, like **pucchati** etc., if in the passive construction the *person* is put in the nom. case as the grammatical subject of the passive verb, the logical subject being denoted by the inst. as the agent of the action, the *thing* questioned is preserved in the acc. case (cp. §43). E.g., **samaṇa-brāhmaṇā ... pañham puṭṭhā** D I.24 “the recluses and brahmins ... being asked a question”. In a similar way the passive past participle used actively (or the reflexive participle) may take an acc. of the thing or person that was the object in the primitive state. E.g., **tam enaṃ Paṇḍuputto ... paccupaṭṭhito hoti** M I.31 “Paṇḍuputta ... was attending on him (or was present by his side)”. The passive potential participle (**tabba**) used in the acc. nt. sg. as predicate of the clause in an indirect statement takes an acc. of its original object. E.g., **Tathāgate arahante sammāsambuddhe āsādetabbaṃ maññati** D II.24 “thinks that the Tathāgatas, the holy and perfectly enlightened ones should be *appeased*”. Buddhaghosa, surprised by this peculiar employment of the acc. with the passive potential participle and ignoring the possibility of a legitimate construction with the *impersonal* “-tabbaṃ”, says the ending *-e* stands for the plural and **-tabbaṃ** for **-tabbe**. The suggestion is at any rate syntactically plausible since the verb **maññati** is capable of taking the double acc. (§58.b.). But the reading need not be altered as it appears also in other places. E.g., **amhe ovaditabbaṃ ... maññati** M I.460.

¹ Cp. ‘*gatibodhāhārasaddatthākammakabhajjādīnaṃ payojje*’ Mog II.4 et. seq.

Nhưng nó vẫn được các nhà ngữ pháp Pāli¹ nhắc đến. Vd.: **Kosinārake Malle Bhagavantam vandāpesi** D II.148 “vị ấy cho những người Malla ở Kusinārā đánh lễ Thế Tôn”. Tân ngữ chính của động từ đơn vẫn được giữ ở đc.. Vd.: **(tam) aññā khīram pāyenti** D II.19 “những người khác cho nó uống sữa”.

§60. Đối cách dùng với những động từ bị động.

Trong trường hợp động từ có đc. kép, giống như **pucchati**, v.v., thì ở cấu trúc bị động, về ngữ pháp thì *nhân vật* được chia ở chc. sẽ làm chủ ngữ của động từ bị động, về logic thì chủ thể thực hiện hành động trong động từ sẽ được chia ở sdc., *điều* được hỏi đến vẫn giữ nguyên ở đc. (ss. §43). Vd.: **samaṇa-brāhmaṇā ... pañham puṭṭhā** D I.24 “những sa-môn và Bà-la-môn bị đặt câu hỏi (bị cật vấn)”. Tương tự với quá khứ phân từ bị động dùng với nghĩa chủ động (hoặc phân từ phản thân) có thể có đc. chỉ vật hoặc người làm tân ngữ như ở thể nguyên. Vd.: **tam enam Paṇḍuputto ... paccupaṭṭhito hoti** M I.31 “Paṇḍuputta đã hiện diện bên cạnh vị ấy”. Khả năng phân từ bị động (**-tabba**) được dùng ở đc., trung tính, si. làm vị ngữ của một mệnh đề trong câu tường thuật gián tiếp cần một đc. biểu thị cho tân ngữ chính của nó. Vd.: **Tathāgate arahante sammāsambuddhe āsādetabbam maññati** D II.24 “người đó lại nghĩ rằng có thể *huỷ báng* các bậc Như Lai, A-La-Hán, Chánh Đẳng Giác”. Ngài Buddhaghosa cũng khá ngạc nhiên về cách dùng đặc biệt này của đc. với khả năng phân từ bị động và bỏ qua khả năng về *cấu trúc không ngôi* của “**-tabbam**”, và cho rằng là đuôi **-e** biểu thị cho sn. và **-tabbam** đổi thành **-tabbe**. Dù sao thì đề nghị này cũng hợp lí về mặt cú pháp vì động từ **maññati** có thể có đc. kép (§58.b.) . Nhưng bản kinh không cần thiết phải thay đổi vì nó còn xuất hiện ở vài chỗ khác như: **amhe ovaḍitabbam ... maññati** M I.460.

¹ So sánh với ‘*gatibodhāhārasaddatthākamakabhajjādīnaṃ payojje*’ Mog II.4 ...

CHAPTER III: THE INSTRUMENTAL CASE

§61. General character.

The fundamental use of the inst. in Pāli as in the older languages is to denote the thing *with* which an action is performed. Hence Brugmann prefers to call this the *with-case* ('Mit-Kasus', KVG §540), because the *with*-idea may either signify *connection* or denote the *means by which* an action is done or something happens. Kaccāyana defines this (viz. **karaṇa-kāra**) as "that by which an action is done"¹ and further lays down the rule that the third case-affix is to be employed to express the **karaṇa**,² while Moggallāna merely states that the third case denotes the agent or the instrument.³ We may observe in this connection that Indian grammarians are very careful to distinguish the logical function of cases which they call **kāra** from the purely grammatical notion of cases. Pāṇinī meets this difficulty in much the same way. He first defines the **karaṇa-kāra** as 'that which is especially auxiliary for the accomplishment of an action',⁴ a more comprehensive definition than that of the Pāli grammarian, and then adds the rule that in denoting the agent or the instrument the third affix is to be employed.⁵ It is interesting to note that Kaccāyana has a separate rule for the agent,⁶ which is syntactically preferable to the others' treating them together.

¹ 'yena vā karīyate taṃ karaṇaṃ' Kac. 290.

² 'karaṇe tatiyā' Kac. 288.

³ 'kattu-karaṇesu tatiyā' Mog. II.18.

⁴ 'sādhakatamaṃ karaṇaṃ' Pāṇ, I.4.42.

⁵ 'kartṭkaraṇayo tṛtiyā' ibid. II.3.18.

⁶ 'kattari ca' Kac. 290.

CHƯƠNG III: SỬ DỤNG CÁCH

§61. Đặc tính chung.

Cách dùng căn bản của sdc. trong Pāli cũng như trong những ngôn ngữ cổ là để biểu thị cho vật nào đó mà *bằng* nó có một hành động được thực hiện. Do đó, Brugmann gọi đây là '*bằng- cách*' ('*Mit-Kasus*', *KVG §540*), bởi vì hàm ý '*bằng*' có thể biểu thị cho *sự kết nối* hoặc chỉ cho *phương tiện mà qua đó* một hành động được làm hay một việc xảy ra. Kaccāyana định nghĩa biến cách này là (viz. **karāṇa-kāra**) –vật mà bởi nó một hành động được thực hiện¹, và đặt ra quy tắc cho biến cách thứ ba này là dùng để diễn tả **karāṇa**², trong khi Moggallāna chỉ đơn giản đề cập là biến cách thứ ba chỉ cho tác nhân hoặc phương tiện³. Có thể thấy rằng trong mối quan hệ này, những nhà ngữ pháp người Ấn đã rất thận trọng trong việc phân biệt chức năng của các biến cách mà họ gọi là **kāra** xuất phát hoàn toàn từ quan điểm ngữ pháp của các biến cách. Pāṇinī cũng gặp phải khó khăn tương tự. Đầu tiên, ông định nghĩa **karāṇa-kāra** là một trợ từ đặc biệt để hoàn tất một hành động, đây là một định nghĩa toàn diện hơn so với định nghĩa của một nhà ngữ pháp Pāli, sau đó ông đưa ra quy tắc là biến cách thứ ba được dùng để biểu thị cho một tác nhân hoặc một phương tiện⁴. Điều thú vị là Kaccāyana có một quy tắc riêng biệt để chỉ cho tác nhân⁵, trong khi những người khác lại phân tích tất cả các chức năng cùng chung với nhau về mặt cú pháp.

¹ '*yena vā karīyate taṃ karāṇaṃ*' Kac. 290.

² '*karāṇe tatiyā*' Kac. 288.

³ '*kattu-karāṇesu tatiyā*' Mog. II.18.

⁴ '*sādhakatamaṃ karāṇaṃ*' Pāṇ, I.4.42.

⁵ '*kattari ca*' Kac. 290.

§62. Functions.

Modern grammarians¹ regard the *inst. of agent* as only one aspect of the *inst. of means* in its widest sense (KVG §554). There is however a fundamental difference both grammatically and logically between the two. The *inst. of agent* is only applicable with the passive or the causative verb and virtually denotes the subject of the action. It is no mere ‘auxiliary’ as is implied in the designation ‘inst. of means’. All Indian grammarians regard **karṭṛ-kāra** and **karāṇa-kāra** as quite distinct in their logical functions. This case seems to have had a varied and confused application even in early I.E., overlapping the uses of other cases, notably the abl. and the dat., and so lost its separate existence in some of those languages. Neither Greek nor Latin has any separate form for this case. In Greek the dat. supplies the want, in Latin the abl.² This may perhaps explain why there is such a confusing similarity between the uses of the abl. and the inst. in Pāli (*vide* §§73.b,81,122). Speyer has drawn our attention to the fact that though the third case has been styled the instrumental after its most usual employment of expressing the *instrument* or *means* or *agent*, yet its starting point is rather the conception of *accompaniment* for which reason some call it the sociative.³ “Nor can there be any doubt”, he says, “the suffixes, by which the third case is made, viz., **-bhi** and **-ā** convey the meaning of accompaniment, simultaneousness and nearness” (SS §57). In Pāli, however, the inst. alone for the *sociative* is not very frequent being superseded by the constructions with prepositions like **saha** and **saddhim** or **sa-** in compounds. But in principle even the inst. with such prepositions falls within the sociative class because it signifies the idea of accompaniment, association, concomitancy or mutual relations as the case may be. In addition to these uses **saha** may denote *simultaneousness* or even form an adverbial phrase with the substantive in the inst. case (§64), which functions are logically closely related to the idea of *accompaniment*, though perhaps not so directly as the rest.

¹ cp. M.W. Smith, *Studies in the Syntax of the Gāthās of Zarathushtra*, §14.

² Buckland Green, *Notes on Greek and Latin Syntax*, §80.

³ View of Delbrück in his treatise *Ablativ, Localis, Instrumentalis*.

§62. Chức năng.

Những nhà ngữ pháp đương đại¹ cho rằng *sdc. tác nhân* chỉ là một khía cạnh trong hàm ý bao quát của *sdc. phương tiện* (KVG §554). Tuy nhiên, có sự khác nhau căn bản về mặt ngữ pháp và logic giữa hai khái niệm đó. *Sdc. tác nhân* chỉ được dùng với động từ bị động hoặc động từ sai khiến, chủ yếu là đóng vai trò làm chủ ngữ của hành động. Nó không chỉ là một trợ từ như được ngụ ý trong trường hợp *sdc. phương tiện*. Tất cả những nhà ngữ pháp Ấn Độ đều cho rằng **karṭṛ-kāra** và **karana-kāra** hoàn toàn khác nhau về mặt chức năng logic. Biến cách này có cách sử dụng khá đa dạng và dễ gây nhầm lẫn ngay cả trong hệ ngôn ngữ Ấn-Âu thời kì đầu, cách dùng của nó giao thoa với nhiều biến cách khác, đáng chú ý nhất là với xuất xứ và *cđc.*, và nó cũng mất đi sự tồn tại riêng biệt trong một số ngôn ngữ. Tiếng Hy Lạp và Latin không hề có một hình thức riêng rẽ nào cho biến cách này. Trong tiếng Hi Lạp, *cđc.* có thể làm chức năng của *sdc.*, trong Latin thì dùng *xxc.*² Điều này có thể giải thích tại sao lại có sự tương đồng lẫn lộn về cách dùng của *xxc.* và *sdc.* trong Pāli (xem §§73.b,81,122). Speyer đã nhấn mạnh rằng trong thực tế mặc dù biến cách thứ ba được gọi tên là *phương tiện*, *cách thức*, hoặc *tác nhân*, nhưng xuất phát điểm của nó đúng hơn là chỉ cho khái niệm *trợ giúp*, vì lí do đó mà nó còn được gọi là “*đồng hành*”³. Ông nói thêm rằng: “không có gì phải nghi ngờ hơn nữa, những tiếp vị ngữ để thành lập nên *sdc.*, nghĩa là **-bhi** và **-ā**, đã chuyển tải ý nghĩa về *sự phụ giúp*, *sự đồng thời*, *sự gần gũi*” (SS §57). Tuy nhiên trong Pāli, chỉ có duy nhất *sdc.* để chỉ cho sự đồng hành không thể bị thay thế trong cấu trúc đi với giới từ như **saha** và **saddhim** hoặc **sa-** trong cụm từ ghép. Nhưng về căn bản, khi *sdc.* đi cùng với những giới từ như vậy thì được xếp vào nhóm *sdc. đồng hành* vì nó diễn đạt khái niệm sự đồng hành, liên kết, chung đôi hoặc quan hệ tương hỗ lẫn nhau tùy từng trường hợp. Thêm vào đó, cách dùng đi với **saha** có thể biểu thị cho *sự đồng thời*, hoặc ngay cả một cụm trạng từ với danh từ được chia ở *sdc.* (§64), có chức năng liên hệ logic với hàm ý về *sự đồng hành*, dù không trực tiếp như những cách dùng khác.

¹ Ss. với M.W. Smith, *Studies in the Syntax of the Gāthās of Zarathushtra*, §14.

² Buckland Green, *Notes on Greek and Latin Syntax*, §80.

³ Quan điểm của Delbrück trong chuyên luận *Ablativ, Localis, Instrumentalis*.

§63. Inst. of Association or Accompaniment.

a. This is the *sociative* use proper; it expresses the person who accompanies the *agent* with verbs denoting *motion* and the like (cp. KVG §541). E.g., **āyasmā Ānando ... Cetakena bhikkhunā pacchā-samaṇena, yena Subhassa ... nivesanam ten' upasaṅkami** D I.205 “the venerable Ānanda ... set out for the residence of Subha ... with the monk Cetaka as attendant (-recluse)”. An extension of the same use is frequent in the Nikāyas to denote mutual relations between people:

i. It may express the person who is united with another. E.g., **mātaram pi puttena samānetā ahoṣi** D III.160 “he was one who joined mother with son”; **missibhāvaṃ gato tayā** D II.267 (V.) “gone to union with thee”.

ii. Similar is the construction with verbs meaning to enter into talk or discussion. E.g., **kena sākacchaṃ samāpajjati** D III.38 “with whom will he enter into conversation?”.

iii. All verbs of *conferring, conversing, talking, discussing* etc. likewise take a similar inst. E.g., **Mahā-Govindo brāhmaṇo Brahmunā sākaccheti sallapati manteti** D II.237 “the brahmin Mahā-Govinda (Lord High Treasurer) converses, talks and deliberates with Brahmā”; **Ambaṭṭho māṇavo caṅkamanto pi nisinnena Bhagavatā kañci kañci kathaṃ sāraṇiyaṃ vītisāreti** D I.90 “the young Ambaṭṭha even while walking up and down conversed on various matters with the Blessed One who was seated”.

b. This same sociative inst. is used to express the thing with which or together with which another is presented and so on. E.g., **Tena kho pana samayena Aggika-Bhāradvājassa brāhmaṇassa sappinā pāyāso sannihito** S I.166 “At that time milk-rice was provided for the brahmin Aggika-Bhāradvāja together with clarified butter”; cp. **sālīnaṃ annaṃ paribhuñjamāno, sakuntamaṃsehi susaṅkatehi** Sn 241 “eating food made of (the best) rice with well-dressed fowl”. The *thing* thus denoted may express the idea of *accompaniment* in much the same way as the *person* who accompanies. E.g., **Atha kho Bhagavā yathā dhotena pattena Pañcasālaṃ brāhmaṇagāmaṃ piṇḍāya pāvīsi** S I.114 “Then the Blessed One entered Pañcasālā, the village of the brahmins, for alms with his well-washed bowl (i.e. taking his bowl)”.

§63. Sdc. liên kết hoặc đồng hành.

a. Đây là cách dùng *đồng hành*. Nó diễn tả cho người đồng hành cùng *tác nhân* đi với những động từ chỉ sự *di chuyển* hoặc những động từ tương tự. Vd.: **āyasmā Ānando ... Cetakena bhikkhunā pacchā-samaṇena, yena Subhassa ... nivesanaṃ ten' upasaṅkami** D I.205 “tôn giả Ānanda cùng với một vị tỳ khưu tên là Cetaka theo sau, đi đến nơi cư trú của Subha”. Một cách diễn đạt tương tự thường gặp trong Nikāya để chỉ cho mối quan hệ qua lại giữa hai người:

i. Nó có thể diễn tả cho người được kết nối với một người khác. Vd.: **mātaraṃ pi puttena samānetā ahoṣi** D III.160 “vị ấy là người đã kết nối mẹ với con”; **missibhāvaṃ gato tayā** D II.267 (V.) “đi kết thân với người”.

ii. Tương tự như vậy là cấu trúc với những động từ có nghĩa là bắt đầu trò chuyện hay thảo luận. Vd.: **kena sākacchaṃ samāpajjati** D III.38 “vị ấy sẽ thảo luận với ai?”.

iii. Tất cả những động từ có nghĩa là *hội ý, thảo luận, nói chuyện, bàn bạc*, v.v. đều đi cùng với sdc. loại này. Vd.: **Mahā-Govindo brāhmaṇo Brahmunā sākaccheti sallapati manteti** D II.237 “Bà-la-môn Mahā-Govinda thảo luận, trò chuyện và đàm đạo với Brahmā”; **Ambaṭṭho māṇavo caṅkamanto pi nisinnena Bhagavatā kañci kañci kathaṃ sāraṇiyaṃ vītisāreti** D I.90 “thanh niên Ambaṭṭha đi tới đi lui trao đổi nhiều vấn đề với Thế Tôn trong khi ngài đang ngồi”.

b. Sdc. đồng hành còn được dùng để diễn tả một vật nào đó hiện diện cùng với một thứ khác. Vd.: **Tena kho pana samayena Aggika-Bhāradvājassa brāhmaṇassa sappinā pāyāso sannihito** S I.166 “lúc bấy giờ, món cháo sữa cùng với bơ lỏng được chuẩn bị cho Bà-la-môn Aggika-Bhāradvāja”; **sāliṇaṃ annaṃ paribhuñjamāno, sakuntamaṃsehi susaṅkatehi** Sn 241 “ăn món ăn từ gạo thượng hạng với món thịt gà được khéo chuẩn bị”. Vật được nói tới có thể diễn tả khái niệm về *sự đồng hành*, cùng cách thức đó cũng có thể diễn tả về người đồng hành. Vd.: **Atha kho Bhagavā yathā dhotena pattena Pañcasālāṃ brāhmaṇagāmaṃ piṇḍāya pāvīsi** S I.114 “Thế Tôn đi vào Pañcasālā, ngôi làng của những vị Bà-la-môn, để khất thực với bình bát đã được rửa sạch”.

The parallel idiom in this case would be the acc. with the gerund **ādāya** “taking”, which is the prevailing construction in later prose. The gerund **ādāya** due to this employment came to be regarded as an indeclinable with prepositional force (c. acc.; *vide* P.T.S. Dict. s.v.). The same is found used metaphorically in verse, in which case it borders on the inst. of *attendant circumstance* or *characteristic*. This is similar to the construction *inst.* + **sampanna** which usually appears as compound. E.g., **nibbiṭṭhena carāmi sabbaloke** Sn 25 “with what I have gained I wander about in the world”. In spite of the various nuances in which this inst. is applied, the fundamental notion underlying all such uses is the same, viz. the sociative idea.

§64. Sociative Inst, with *saha*, *saddhim* & *sa-*.

All these instrumentals can be accompanied by **saha**, **saddhim** or **sa-** “with” which are prepositional adverbs according to Macdonell (VGS §199 B.3. cp. Vedic **sahá** and **sākaṃ**). Local grammarians too regard the inst. in such instances as being originally due to the prepositions **saha** and **saddhim**.¹ It is however clear from the preceding paragraphs that the inst. alone can be used here without any such help word and that these adverbs were only later introduced probably to avoid syntactical confusion with other instrumentals such as those of *means* etc. and in certain cases for emphasis and precision. These uses can be illustrated under the various sub-headings of the *sociative* class, thus:

a. With the inst. of accompaniment and association; e.g., **mahatā bhikkhu-saṅghena saddhim** ... D II.90 “with a great multitude of monks”; **saha rājūbhi** D II.258 “with the kings”. The same construction occurs with **sa-** in compounds. E.g., **sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya** D II.12 “in the world of gods and men with its Māra and Brahma, together with its hordes of recluses and brahmins, kings (*lit.* gods) and men”.

¹ ‘*sahādiyoge ca*’ Kac. 289.

Cách biểu đạt tương tự là đc. đi với danh động từ **ādāya** “lấy” trở thành cấu trúc rất thông dụng trong văn xuôi thời kỳ sau. Vì cách dùng này mà danh động từ **ādāya** được xem là một bất biến từ có công dụng của giới từ (ss.đc.; xem P.T.S. Dict. s.v.). Cách dùng tương tự đối với lối ẩn dụ trong thi kệ, tương đồng với sdc. *tinh huống*, hoặc *đặc tính đi cùng*. Điều này tương đồng với cấu trúc (sdc. + **sampanna**) thường xuất hiện như một cụm từ ghép. Vd.: **nibbīṭṭhena carāmi sabbaloke** Sn 25 “ta trải qua tất cả các kiếp sống với sự vinh quang”. Mặc dù sdc. được dùng với nhiều sắc thái nhưng khái niệm căn bản hàm chứa trong tất cả các cách dùng ấy đều giống nhau, nghĩa là đều chỉ cho sự đồng hành.

§64. Sử dụng cách đồng hành đi với saha, saddhim và sa-

Theo Macdonell, tất cả những sdc. này đều có thể đi cùng với **saha, saddhim** hoặc **sa-**“với” như những trạng giới từ, (VGS §199 B.3. ss. Vedic **sahá** và **sākam**). Những nhà ngữ pháp bản xứ cũng cho rằng việc sử dụng sdc. trong những trường hợp này căn nguyên là do giới từ **saha** và **saddhim**¹. Tuy nhiên, rõ ràng trong những phân đoạn trước, bản thân sdc. có thể được sử dụng mà không cần bất kì từ trợ giúp nào, và những trạng từ này chỉ được đưa vào sau này, có lẽ là để tránh sự nhầm lẫn cú pháp với những sdc. khác như sdc. cách thức, v.v. và trong vài trường hợp biểu thị sự nhấn mạnh, hoặc sự chính xác. Những cách dùng này có thể được mô tả theo nhiều nhóm phụ thuộc sdc. *đồng hành*.

a. Với sdc. đồng hành và liên kết; vd.: **mahatā bhikkhu-saṅghena saddhim ...** D II.90 “cùng với đại chúng tỳ khưu”; **saha rājūbhi** D II.258 “cùng với những vị vua”. Tương tự với cấu trúc từ ghép **sa-**. Vd.: **sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya** D II.12 “trong thế giới cùng với chư thiên, mara, phạm thiên, sa-môn, Bà-la-môn, loài người cùng với vua chúa và thần dân”.

¹ ‘sahādiyoge ca’ Kac. 289.

b. With the inst. expressive of mutual relations such as union, conversation, discussion etc.; e.g., **Bhagavatā saddhiṃ mantayamānassa** M I.205 “of him conferring with the Blessed One”; **evaṃ dutiyena saha mam’assa vācābhilāpo** Sn 49 “thus if I shall pass words with another ...”

c. With the inst. expressing simultaneity; eg., **saha dassanen’ eva** A IV.213 “at the mere sight of (*lit.* with the very sight ...)”; **parinibbute Bhagavati saha parinibbānā** (§6). S I.159 “simultaneously with the passing away of the Blessed One”. d. With the inst. denoting the accompanying circumstances; e.g., **saha viññāṇena** ... D II.64 “with consciousness ...”; **saha dhammena** ... D II.104 “with righteousness ...”; the second example is almost *adverbial* in employment and can be rendered “righteously” like an adverb of *manner*. Hence logically it comes to border on the inst. of *means*.

§65. Inst. of Attendant Circumstances.

Closely related to the above *sociative inst.* is the inst. used to express the *attendant circumstances*, that is to say, incidents, conditions, moods, feelings and manifestations that accompany or characterize the agent (cp. KVG §542). These may be broadly classed under the well known designations of *manner* and *quality*, parallel to the Latin abl. *modi et qualitatis* (cp. SS §63.II.31y, & §67). It has to be mentioned here, however, that by the term *manner* is not implied the purely adverbial function of that case. Perhaps the former is better designated the *inst. of description*. In Pāli this inst. has an extensive use and in many instances borders, as has been observed in the foregoing paragraph (d.), on the inst. of *means* (§66), especially in the case of the inst. denoting the posture or mood. It has a logical relation to the absolute uses of the loc. and the gen. (§§182&158) just as some uses of the inst. of means (§68.c.). One can hardly fail to recognize the *absolute* nature of the inst. in such examples as: **atha kho pāpima āyasmā Vidhuro bhinnena sīsenā lohitenā gaḷantena Kakusandhaṃ yeva Bhagavantam ... anubandhi** M I.337 “then O Evil One the Elder Vidhura, with his head broken and blood oozing, began to follow the Blessed One Kakusandha”. The following distinctions as to its general application may be noticed:

b. Với sdc. diễn tả mối quan hệ qua lại như đoàn kết, đàm thoại, thảo luận, v.v.. Vd.: **Bhagavatā saddhiṃ mantayamānassa** M I.205 “đối với người hội đàm ý kiến với đức Thế Tôn”; **evaṃ dutiyena saha mam’assa vācābhilāpo** Sn 49 “nếu lời nói được truyền tới ta cùng với một người khác...”

c. Với sdc. diễn tả sự đồng thời. Vd.: **saha dassanen’eva** A IV.213 “ngay khi tri kiến...”; **parinibbute Bhagavati saha parinibbānā** (§6). S I.159 “cùng lúc với sự viên tịch của Thế Tôn”. Với sdc. chỉ cho hoàn cảnh đi cùng. Vd.: **saha viññāṇena** ... D II.64 “cùng với thức”; **saha dhammena** ... D II.104 “đúng pháp (thuận theo pháp)”; trong vd. thứ hai thì nó được dùng *như trạng* từ nên cũng có thể dịch là ‘một cách hợp pháp’- *trạng từ chỉ trạng thái*. Do đó, về lý thuyết thì nó gần giống với sdc. *cách thức*.

§65. Sử dụng cách chỉ hoàn cảnh đi cùng.

Liên hệ mật thiết với sdc. *đồng hành* là sdc. dùng để diễn tả một *tình huống đi cùng*, có thể là một sự kiện, một điều kiện, một trạng thái, cảm xúc và sự tỏ lộ đi cùng, hoặc biểu thị tác nhân (ss. KVG §542). Có thể xếp những chức năng này vào nhóm *trạng thái* và *chất lượng*, tương đương với Latin là *xxc. biểu thị chất lượng* (ss. SS §63.II.31y, & §67). Phải nói rõ là từ ‘*trạng thái*’ ở đây không áp dụng cho chức năng trạng từ nguyên của biến cách này. Chức năng đầu tiên tốt hơn nên gọi nó là sdc. *miêu tả*. Trong Pāli, sdc. dạng này có cách dùng đa dạng, như đã đề cập ở trước, trong nhiều trường hợp thì nó tương đồng với sdc. *cách thức* (§66), đặc biệt là trường hợp chỉ cho tư thế và tâm trạng. Nó có mối quan hệ logic với cách dùng thể độc lập đsc. và stc. (§§182&158), đó chỉ là một phần trong những cách dùng của sdc. *cách thức* (§68.c.). Rất dễ để nhận ra tính *tuyệt đối* của sdc. trong những vd. sau: **atha kho pāpima āyasmā Vidhuro bhinnena sīsena lohiteṇa gaḷanteṇa Kakusandham yeva Bhagavantam ... anubandhi** M I.337 “lúc bấy giờ ác giả Vidhura với đầu bị bể và chảy máu, đi theo Đức Thế Tôn Kakusandha”. Có thể thấy rõ những đặc thù sau đây trong cách sử dụng chung của nó:

a. i. The inst. denoting attendant circumstance or incident in the literal sense is seldom found in the Nikāyas. E.g., **kharassarena paṇavena rathiyāya rathiyaṃ ... (taṃ) ... parinetvā** D III.67 “having led (him) from street to street ... to the accompaniment of the harsh sound of a drum (*lit.* with a rough-toned drum)”.

ii. It may also denote a continued action which attends upon another (action). E.g., **kāya nu ’ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā** D II.1 “with (i.e. engaged in) what kind of talk were you seated (together) just now, O monks?”; **yāya mayaṃ etarahi kathāya sannisinnā** D I.178 “engaged in which talk we were seated just now”.

iii. Or it may signify a certain circumstance, such as a mark, sign or injury, temporarily characterising a person. Such, for instance, is the already cited semi-absolute employment. E.g., **Atha kho bhikkhave Kālī dāsī bhinnena sīsenā lohiteṇa gaḷanteṇa paṭivissakānaṃ ujjhāpesi** M I.126 “Then the maid-servant Kālī, with her head broken and blood oozing (therefrom), called to (*lit.* stirred up) the neighbours”. This however is not the same as the inst. of characteristic¹ which is illustrated by Pāṇinī with the example **jaṭābhiḥ tāpasaḥ** “an ascetic by (the fact of his having) matted hair”, though it signifies a mark or sign characterising a person. This logically falls under the category of *cause* (§67).

b. Very similar to the above is the inst. used to express physical and mental attributes or manifestations. This may denote either *quality* (cp. SS §67) as in **mahāpurisalakkhaṇehi samannāgato** D II.16 “gifted with the signs of a super-man”, or *manner* as in **rājā niyyāsi ... rājānubhāvena** D I.49 “the king ... set forth ... in (*lit.* with) royal splendour”; cp. Vedic **út sūryo jyotiṣā devā eti** (KVG §542) “god Sūrya rises with splendour”,

c. It is also used to express conditions of body and mind which attend the agent engaged in an action. E.g., **rakkhiten’ eva kāyena ... gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisissāmi** S II.271 “with my body guarded shall I enter village or hamlet for alms”;

¹ ‘*itthambhūtalakṣaṇe*’ Pāṇ. II.3.21.

a. i. Sdc. chỉ cho một hoàn cảnh đi cùng, hoặc một sự kiện mà theo văn nghĩa hiếm khi thấy xuất hiện trong Nikāyas. Vd.: **kharassarena paṇavena rathiyāya rathiyam ... (taṃ) ... parinetvā** D III.67 “sau khi dẫn anh ta đi từ đường này qua đường khác với tiếng trống inh tai...”

ii. Nó có thể chỉ cho một hành động đang được tiến hành với sự tham dự của một hành động khác. Vd.: **kāya nu ’ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā** D II.1 “này các tỳ khưu, hiện giờ các ông đang (nói) chuyện gì trong khi đang ngồi ở đây”; **yāya mayam etarahi kathāya sannisinnā** D I.178 “bây giờ chúng ta ngồi lại nói chuyện với nhau (ngồi lại và nói chuyện)”.

iii. Nó có thể diễn tả một hoàn cảnh nào đó, như là một biệt hiệu, một dấu vết, một vết thương, một đặc tính tạm thời của một người. Trong trường hợp này thì nó đã là cách dùng của thể nửa tuyệt đối. Vd.: **Atha kho bhikkhave Kālī dāsī bhinnena sīsena lohiteṇa gaḷanteṇa paṭivissakānaṃ ujjhāpesi** M I.126 “lúc bấy giờ, người nữ tỳ Kālī bị bể đầu chảy máu than phiền với hàng xóm láng giềng”. Tuy nhiên nó lại không giống với sdc. đặc tính¹ được Pāṇinī mô tả trong vd. **jaṭābhiḥ tāpasah** “nhà khổ hạnh với tóc bện lại”, mặc dù nó cũng chỉ cho một dấu ấn hoặc đặc tính của một người. Theo lý thì nó thuộc vào thể loại biểu thị *nguyên nhân* (§67).

b. Khác giống với cách dùng trên là sdc. dùng để chỉ cho những biểu lộ hoặc thuộc tính về thể chất hoặc tinh thần. Điểm này có thể chỉ cho *chất lượng* (ss. SS §67) như trong cụm **mahāpurisalakkhaṇehi samannāgato** D II.16 “sở hữu đại nhân tướng”, hoặc một kiểu cách. Vd.: **rājā niyyāsi ... rājānubhāvena** D I.49 “vua lên đường với uy lực của một vị vua”, ss. Vedic **út sūryo jyotiṣā devā eti** (KVG §542) “thần Mặt trời mọc lên rực rỡ”.

c. Nó cũng dùng để diễn tả trạng thái của thân và tâm hướng chủ thể đến hành động. Vd.: **rakkhiten’ eva kāyena ... gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisissāmi** S II.271 “ta sẽ đi vào làng hay thị trấn để khất thực với thân được khéo phòng hộ”;

¹ *itthambhūtalakṣaṇe’* Pāṇ. II.3.21.

dissamānena kāyena dhammaṃ desesi S I.156 “he preached the doctrine with his body visible”; **sucibhūtena attanā viharati** “he lives with his self (Comy. mind) purified”; cp. **ken’ attanā gacchati Brahmaloḥkaṃ** Sn 508 “with what body (*lit.* self) does he go to the Brahma-world?”.

d. The state of mind or mood (cp. KVG §542) in which one acts or exists is also denoted by this inst. E.g., **aññatarena samādhinā nisinno hoti** D II.270 “he is seated in a particular intent state of mind”; **anupādisesāya nibbāna-dhātuyā parinibbuto** D II.109,140 “entered Utter Peace in that element of cessation wherein no basis (for rebirth) is left”.

e. It also denotes the posture in which one sits or lies. The parallelism with the Latin abl. *modi* is here very clear. E.g., **pallaṅkena nisideyya** D II.211 “would sit with legs cross-wise”; **dakkhiṇena passena sīhaseyyaṃ kappesi** D III.209 “he slept like a lion on his right side”; **ākāse pi pallaṅkena kamati** D I.78 “he travels cross-legged in the sky” (cp. Dial. II.89); **daṇḍo upari vehāsaṃ khitto aggena nipatati** S II.184 “the stick thrown up into the air falls with its top (down)”.

f. The same logical function as denoted by the inst. expressing *mood* (d.) is implied in a peculiar idiom which is used parallel to the cognate object. E.g., **santena vata bhante pabbajitā vihārena viharanti** D II.130 “those who have gone forth (into the Holy Life), Sir, indeed live in a peaceful manner (*lit.* dwelling)”; cp. **santena nūn’ajja Bhagavā vihārena vihāsīti** D II.205.

Out of the inst. of *attendant circumstances* has developed a peculiar idiom which closely resembles the dat. of *purpose* (§106), thus providing another instance of case contact. E.g., **Kosinārakā Mallā santhāgāre sannipatitā kenacid eva karaṇīyena** D II.47 “the Mallas of Kusinārā were assembled in the mote hall with some business (at hand)”. Here the notion of attendant circumstance is quite clear. The idiom appears accordingly to be on the borderline between “with a business” (attendant circumstance) and “for a business” (purpose). Similarly: **Campāyaṃ paṭivasanti kenacid eva karaṇīyena** D I.113,150 “they were living at Campā on some business”; **Virūḷhakaṃ ... santike kenacid eva karaṇīyena** D II.207 “near Virūḷhaka ... for (*lit.* with) some work”;

dissamānena kāyena dhammaṃ desesi S I.156 “vị ấy thuyết pháp với thân được hiển lộ (vị ấy hiện thân thuyết pháp)”; **sucibhūtena attanā viharati** “vị ấy sống với tự thân được thanh tịnh”; **ken’ attanā gacchati Brahmaloḥkaṃ** Sn 508 “vị ấy lên cõi phạm thiên bằng loại thân nào?”.

d. Trạng thái tâm lý hoặc tình cảm (ss. KVG §542) mà một người cư xử hay đang có cũng được biểu thị bằng sdc.. Vd.: **aññatarena samādhinā nisinno hoti** D II.270 “vị ấy ngồi trầm tĩnh trong một trạng thái thiền định”; **anupādisesāya nibbāna-dhātuyā parinibbuto** D II.109,140 “vị ấy diệt độ với sự diệt độ không còn dư tàn”.

e. Nó cũng diễn đạt tư thế ngồi hay nằm. Nó tương đương với cấu trúc xxc. (abl. *Modi*) trong tiếng Latin. Vd.: **pallaṅkena nisīdeyya** D II.211 “vị ấy ngồi kiết già” (ss. Dial. II.89); **dakkhīṇena passena sīhaseyyaṃ kappesi** D III.209 “vị ấy nằm xuống với tư thế của sư tử nghiêng về hông bên phải”; **ākāse pi pallaṅkena kamati** D I.78 “vị ấy du hành trên không với tư thế kiết già”; **daḍḍo upari vehāsaṃ khitto aggena nipatati** S II.184 “cây gậy được ném lên không trung rơi xuống bằng đầu gậy”.

f. Sdc. chỉ *cách thức* (mục d) với cùng chức năng ám chỉ một cách biểu đạt đặc biệt khá giống với tân ngữ. Vd.: **santena vata bhante pabbajitā vihārena viharanti** D II.130 “thật vậy, thưa ngài, những vị xuất gia sống với tâm thái rất an tĩnh”; tương đương với **santena nūn’ajja Bhagavā vihārena vihāsiti** D II.205.

Sdc. *hoàn cảnh đi cùng* mở rộng thành một cách biểu đạt đặc biệt giống với cđc. *mục đích* (§106), điều này cho thấy một vd. khác về sự giao hòa chức năng giữa các biến cách. Vd.: **Kosinārakā Mallā santhāgāre sannipatitā kenacid eva karaṇīyena** D II.47 “những người Malla ở Kusinārā ngồi ở hội trường (vì) một vài công việc”. Ở đây, chú ý về một hoàn cảnh đi cùng được biểu thị khá rõ ràng. Cách sử dụng này tạo nên một ranh giới giữa hàm ý ‘với một vài công việc’ (hoàn cảnh đi kèm) và ‘cho một vài công việc’ (mục đích). Tương tự như vậy: **Campāyaṃ paṭivasanti kenacid eva karaṇīyena** DI.113,150 “họ ở lại Campā vì một vài công việc”; **Virūḷhakaṃ ... santike kenacid eva karaṇīyena** D II.207 “ở gần Virūḷhaka vì một vài công việc”.

The idea of *purpose*, however, is more marked with verbs of *motion*. E.g., **Dasamo gahapati Aṭṭhakanāgaro Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacid eva karaṇīyena** M I.349 “the householder Dasama Aṭṭhakanāgara had come to Pāṭaliputta for some business”. Hence it is not surprising to find the idiom **yena atthena** employed just like **yassa atthāya** to denote *purpose*, though the idea of attendant circumstance is not yet lost in the former. E.g., **yena atthena ... sannisinnā** D II.209 “assembled for which purpose”; **yena atthena devā sannipatitā** D II.225 “the gods ... met for which purpose”. It is also found in the **gāthā** literature. E.g., **yen’ atthena idhāgato** Sn 430 “come hither for which purpose”.

§66. Instrumental of Means.

In the category of *means* in its widest sense are included the instrumentals of *means* (in the ordinary sense), of *instrument*, of *way by which*, and even of *the agent* by some authorities.¹ But, as has been already pointed out (§62), the *agent* is better treated separately by virtue of its ‘independent character’² in the conception and construction of the sentence. Pāli grammarians too preserve this distinction.³ The *inst. of means* has a varied use in the Nikāyas, extending by stretch of idiom and usage into other established categories. Its most frequent and essentially fundamental application is to express the *means* or the *instrument*, in the physical (narrow) sense of the term, by which an action is accomplished. E.g., **na musalena ... paṭhaviṃ khaṇati** M II.51 “he does not ... dig the earth with a tool”; **mahānaṅgalena kasanto** S III.155 “tilling with a large plough”; **varattāhi bandhitvā** D III.21 “having tied with straps”; **ekena cīvarena naṃ acchādehi** D II.133 “cover him with one robe”.

¹ cp. W.M. Smith, *Studies in the Syntax of the Gāthās of Zarathushtra*, §14.

² ‘*svatantrya*’, as opposed to the other cases which are called ‘*paratantrya*’ or *dependent* by Skr. grammarians, especially, Patañjali; cp. *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 228.

³ Kac. 288 and 290.

Tuy nhiên, khái niệm về *mục đích* được biểu thị rõ ràng hơn cả là khi đi với những động từ chỉ *sự di chuyển*. Vd.: **Dasamo gahapati Aṭṭhakanāgaro Pāṭaliputtam anuppatto hoti kenacid eva karaṇīyena** M I.349 “gia chủ Dasama Aṭṭhakanāgara đi tới Pāṭaliputta vì một vài công việc”. Do đó, thật không có gì ngạc nhiên khi thấy ‘yena atthena’ được dùng giống như ‘yassa atthāya’ để chỉ cho mục đích, dù không làm mất đi khái niệm về một hoàn cảnh đi cùng của sdc.. Vd.: **yena atthena ... sannisinnā** D II.209 “lí do để ngồi lại với nhau”; **yena atthena devā sannipatitā** D II.225 “mục đích mà chư thiên ngồi lại với nhau”. Trong văn học thi kệ. Vd.: **yen’ atthena idhāgato** Sn 430 “mục đích mà vị ấy đến đây”.

§66. Sử dụng cách phương tiện.

Trong phạm trù rộng nhất của *phương tiện* gồm có *công cụ, phương tiện, cách thức, bằng cách*, và thậm chí làm *chủ thể* do một số tác động¹. Tuy nhiên, như đã nói ở trước (§62), *chủ thể* nên được phân tích riêng biệt bởi đặc tính độc lập² của nó trong hàm ý và cấu trúc của câu. Những nhà ngữ pháp Pāli cũng giữ nguyên sự khác biệt này³. *Sdc. phương tiện* có cách dùng đa dạng trong Nikāyas, mở rộng phạm vi biểu đạt và cách sử dụng qua các biến cách khác. Áp dụng căn bản và thường gặp nhất của nó là để chỉ cho *cách thức* hoặc *phương tiện*, trực nghĩa là chỉ cho phương tiện vật lý mà qua đó một hành động được hoàn tất. Vd.: **na musalena ... paṭhavim khaṇati** M II.51 “anh ta không đào đất bằng cán chày”; **mahānaṅgalena kasanto** S III.155 “cày với một cán cày lớn”; **varattāhi bandhitvā** D III.21 “sau khi buộc lại bằng dây vải”; **ekena cīvarena nam acchādehi** D II.133 “sau khi mặc cho vị ấy một tấm y”.

¹ Ss. với W.M. Smith, *Studies in the Syntax of the Gāthās of Zarathushtra*, §14.

² ‘svatantrya’, đối lập với những biến cách khác mà các nhà ngữ pháp Skr. gọi là ‘paratantrya’ hoặc “phụ thuộc”, đặc biệt là Patañjali; ss. *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 228.

³ Kac. 288 và 290.

It may be mentioned here that the inst. of means can sometimes border on the inst. of *cause* or even of *relation* (§67 & 69), as in the following example where all these nuances seem to be implied by it: **Mahā-Govindaṃ brāhmaṇaṃ dhanena sikkheyyāma** D II.245 “let us gain over the brahmin Mahā-Govinda by means of (through or in point of) money”. Or sometimes the substantive in the inst. may denote an idea contained in the verb, in which case we have a striking parallel to the cognate use of the acc. (§35). E.g., **agginā daheyya** A I.136 “would burn with fire”. Here **daheyya** alone would convey the necessary meaning. This inst. can also be used in abstract manner like the other cases. E.g., **aminā p’ etaṃ pariyāyena** S V.110 “by this method”. In the following instance the inst. **pāṇehi** seems to be more like a *sociative* (gone with their lives) though in a way it can be regarded as denoting the *means*: **Samaṇaṃ khalu bho Gotamaṃ anekāni deva-sahassāni pāṇehi saraṇaṃ gatāni** D I.116 “many thousands of gods gone to the recluse Gotama as refuge with their lives”. This is used parallel to the frequent phrase **yāvajīvaṃ pāṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ** M I.368.

a. This same inst. of means is invariably employed in expressing the part of body or limb exercised in accomplishing an action. E.g., **ubhohi hatthehi udakaṃ omasitvā** D II.176 “having touched water with both his hands”; **pāṇinā talaṃ āhacca** D II.262 “striking the earth with his hand”; **na sahatthā paṭhaviṃ khaṇati** M II.51 “does not dig the earth with his own hand”; **sahatthā santappesi** M I.393; A I.274; D I.109; Sn p.107 “fed with his own hand”. In these examples the particle **sa-** (in **sahatthā**) has to be taken as meaning “his own”, corresponding to Skr. **sva** (*vide* §6; cp. **sadesa** “one’s own country” P.T.S. Dict. s.v.), and not as the contracted form of **saha** “with”, as suggested by Franke (Z.D.M.G. 1892 p.313). For **saha** + *inst.* never directly signify the means by which an action is done or the *instrument*, because **saha** is only a *sociative* adverb (*vide* §64) denoting either *accompaniment* or *attendant circumstance*. This is also supported by the fact that **sahatthā** can stand side by side with the pure inst. of *means* (instrument) as with **musalena** “with (by) a tool” in the cited context: **na musalena na sahatthā ...** M II.51.

Một điều đáng chú ý là sdc. phương tiện đôi lúc có thể tương đồng với sdc. *nguyên nhân* và thậm chí là với sdc. *quan hệ* (§67 & 69), như trong vd. sau đây có thể thấy tất cả những sắc thái ngữ nghĩa trên đều được áp dụng: **Mahā-Govindaṃ brāhmaṇaṃ dhanena sikkheyyāma** D II.245 “chúng ta sẽ cúng dường Bà-la-môn Mahā-Govinda bằng tiền của”. Hoặc đôi lúc danh từ chia ở sdc. có thể diễn tả hàm ý chứa trong động từ, nó tương đương với cách dùng của đc. (§35). Vd.: **agginā daheyya** A I.136 “có thể đốt bằng lửa”. Ở đây, một mình **daheyya** đã diễn tả được đủ ý. Sdc. loại này còn có thể dùng để diễn tả một khái niệm trừu tượng như những biến cách khác. Vd.: **aminā p’etaṃ pariyāyena** S V.110 “bằng phương thức này”. Trong vd. sau đây, sdc. **pāṇehi**: trọn đời, (bằng hết quỹ thời gian sống) dường như giống một sdc. đồng hành hơn, mặc dù theo góc nhìn khác nó có thể đang diễn tả *cách thức*: **Samaṇaṃ khalu bho Gotamaṃ anekāni deva-sahassāni pāṇehi saraṇaṃ gatāni** D I.116 “thật vậy, hàng ngàn chư thiên đã đến quy y sa-môn Gotama trọn đời”. Cách dùng này tương đương với cụm từ thường gặp là **yāvajīvaṃ pāṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ** M I.368.

a. Sdc. phương tiện luôn được dùng để chỉ cho tay chân hoặc một bộ phận của cơ thể đã thực hiện hoàn tất một hành động. Vd.: **ubhoḥi hatthehi udakaṃ omasitvā** D II.176 “sau khi đựng vào nước với cả hai tay”; **pāṇinā talaṃ āhacca** D II.262 “đắm xuống đất bằng tay”; **na sahatthā paṭhavim khaṇati** M II.51 “không đào đất bằng tự tay”; **sahatthā santappesi** M I.393; A I.274; D I.109; Sn p.107 “tự tay làm cho thỏa mãn”. Trong những vd. trên, tiểu từ **sa-** (trong **sahatthā**) nghĩa là tự tay, tương đương trong Skr. là **sva**, (xem §6; ss. **sadesa** “đất nước của chính mình” P.T.S. Dict. s.v.) và nó không phải là giản thể của **saha** “với”, như Franke đã nghĩ (Z.D.M.G. 1892 p.313). Bởi vì **saha** + sdc. không bao giờ trực tiếp biểu thị *biện pháp* mà qua đó một hành động được làm, cũng không biểu thị cho công cụ, vì **saha** chỉ là một trạng từ *đồng hành* (xem §64) để chỉ cho *sự đồng hành* hoặc là *một hoàn cảnh đi cùng*. Điều này cũng được minh chứng bằng việc **sahatthā** có thể đi cùng với một sdc. *phương tiện* như **musalena** trong câu: **na musalena na sahatthā ...** M II.51 “không bằng cán chày, cũng không bằng tay mình”.

Moreover the Avestan *tā zastā* which Franke adduces as a parallel is also the inst. of *means*, **tā** being only “his”, the personal pronominal adjective.¹ Other examples which belong to this class are: **padasā yeva pavattesi** D I.107 “caused him to roll with his foot”; **sirasā vandati** D II.148 “worships with (bowed) head”; **samehi pādehi patiṭṭhahitvā** D II.15 “having stood firm with level feet”; **mukhena eva khādati** D III.6 “eats with the mouth”; **Bhagavato pādāni mukhena ca paricumbati** M II.120 “he kisses the feet of the Blessed One with his (*lit.* mouth) lips”. With certain verbs, such as those meaning “to take, bear, carry”, the inst. is interchangeable with the loc., when the limb or part of the body *with* or *by* which such action is done implies at the same time that part *at* which the carrying etc. is made. Though this optional construction is logically permissible and is actually attested in Indian syntax (SS §74.8), in the Nikāyas the inst. seems to be the popular idiom even here (but cp. §§166.e. & 165.f.). E.g., **gabbhaṃ kucchinā pariharati** M I.266 “she bears the embryo in (*lit.* with) her womb”; **aññā añkena pariharanti** D II.19 “others carry (him) about on their hips”; **añkena vāhitvā** M II.97 “having carried on the hip”; **vāmena hatthena bhīṅkāraṃ gahetvā** D II.172; III.63 “having taken the jar with his left hand”.

b. The faculty exercised in feeling and perceiving is similarly denoted by the inst. E.g., **cakkhunā rūpaṃ disvā** D I.70 “having seen an object with the eye”; **kāyena paṭisaṃvedī** D II.186 “felt by the body”; **cetasā ceto parivittakkaṃ aññāya** D II.36 “having known the thought of the (other’s) mind with his own mind”; **manasā pi no aticari, kuto pana kāyena** D II.176 “she did not behave faithlessly even in mind, how then in body?”.

c. It is also used to denote the medium through which one communicates, converses etc. with another. E.g.: **gāthāhi ajjhabhāsiṃ** M I.171; Sn p. 66 “I declared in verses”; **gāthāhi paccabhāsi** D II.39 “he said in verse”; **sāruppāhi gāthāhi abhitthavi** Sn p. 101 “he lauded in fitting verses”; **sarena viññāpeti** D II.202,211 “communicates (*lit.* convinces) by means of the voice”; **imāhi gāthāhi anumodi** D II.208 “gave benediction with these verses”. The medium or manner by which one’s assent or desire is conveyed may be a mood or a particular attitude, in which case the construction plainly borders on the inst. of *attendant circumstance*. E.g., **adhivāsesi Bhagavā tuṅhībhāvena** D I.225;

¹ cp. M.W. Smith, *loc.cit.* p. 100 (*yasna* 43.4 & foot-note).

Hơn nữa, từ *tā zastā* trong tiếng Avestan (tiếng Iran cổ) mà Franke viện dẫn như một vd. song song cũng là sdc. phương tiện, *tā* chỉ có nghĩa là “của vị ấy”, một đại tính từ riêng.¹ Những vd. khác của loại này như: **padasā yeva pavattesi** D I.107 “khiến anh ta phải di chuyển bằng chân”; **sirasā vandati** D II.148 “đánh lễ bằng đầu”; **samehi pādehi patitṭhahitvā** D II.15 “sau khi đứng vững trên đôi chân thẳng bằng”; **mukhena eva khādati** D III.6 “ăn bằng miệng”; **Bhagavato pādāni mukhena ca paricumbati** M II.120 “vị ấy lấy miệng hôn lấy chân của Thế Tôn”. Với một vài động từ có nghĩa như “mang, chịu, lấy” thì sdc. có thể thay thế cho đsc., khi mà tay chân hoặc một bộ phận nào đó của cơ thể là phương tiện thực hiện hành động đó và vật được mang đi cũng nằm ở những bộ phận đó. Mặc dù về lý thuyết thì có thể tùy chọn một trong hai cấu trúc này nhưng trong thực tế thì lại chứng minh rằng, cú pháp Ấn ngữ và Nikāyas chuộng dùng sdc. hơn (tham khảo thêm §166.e. & 165.f.). Vd.: **gabbhaṃ kucchinā pariharati** M I.266 “cô ta mang bào thai trong bụng”; **aññā añkena pariharanti** D II.19 “những người khác mang vị ấy bên hông”; **añkena vāhitvā** M II.97 “sau khi sinh ra bằng hông”; **vāmena hatthena bhikkāraṃ gahetvā** D II.172; III.63 “sau khi lấy bình nước bằng tay trái”.

b. Sdc. loại này còn biểu thị cho các căn cảm thọ hoặc nhận thức: vd.: **cakkhunā rūpaṃ disvā** D I.70 “sau khi thấy sắc bằng mắt”; **kāyena paṭisaṃvedī** D II.186 “sau khi cảm thọ bằng thân”; **cetasā ceto parivitakkamaññāya** D II.36 “sau khi biết tâm (người khác) bằng tâm (của mình)”; **manasā pi no aticārī, kuto pana kāyena** D II.176 “vị ấy còn không phạm dâm bằng ý, thì nói gì đến thân?”.

c. Nó cũng được dùng để chỉ cho phương tiện truyền đạt mà qua đó một người đối thoại, giao tiếp với người khác. Vd.: **gāthāhi ajjhabhāsiṃ** M I.171; Sn p. 66 “ta đã nói lên bằng bài kệ”; **gāthāhi paccabhāsi** D II.39 “vị ấy nói bằng lời kệ”; **sāruppāhi gāthāhi abhitthavi** Sn p. 101 “vị ấy đã tán thán bằng những bài kệ thích hợp”; **sarena viññāpeti** D II.202,211 “tuyên cáo bằng lời”; **imāhi gāthāhi anumodī** D II.208 “nói lời tùy hỷ bằng những bài kệ này”. Phương tiện truyền đạt, hoặc cách cư xử mà qua đó sự chấp thuận hoặc mong muốn của một người được chuyển tải, có thể là một tâm trạng hoặc thái độ đặc biệt nào đó, cấu trúc này rất giống với sdc. *hoàn cảnh đi cùng*. Vd.: **adhivāsesi Bhagavā tuṇhībāvena** D I.225;

¹ ss. M.W. Smith, *đoạn trích*. tr. 100 (*yasna* 43.4 & chú thích).

II.180 “the Blessed One acquiesced in silence” or “gave his assent by or with silence”. The name by which one is addressed is also denoted by this inst. E.g., **nāmena vā gottena vā āvuso-vādena vā samudācaritabbo** D II.154 “should be addressed by name, clan or the appellation of ‘friend’”.

d. Similar is the inst. used to express the means by which, especially the conveyance in which, one travels etc. E.g., **yāva nāgassa bhūmi nāgena gantvā** D I.50; M II.113 “as far as the ground was suitable for the elephant, having gone on (*lit.* by) the elephant”.

e. It is used with the *local* sense with words meaning path or door to express the *passage by which* a moving (exit or entry) takes place or the *way by which* one goes etc. E.g., **dakkhiṇena dvārena nikkhamitvā** D III.67 “leaving through the southern gate”; **uttarena dvārena nagaraṃ pavisitvā** D II.161 “entering the city by the northern gate”; **vātapānena rasmī pavisitvā** S I.103 “the rays having entered through the window”.

f. Just as in the case of the inst. of attendant circumstance, (§65.f.) here too we may have an idiom parallel to the cognate object. In most of these instances the inst. and the verb are etymologically related. E.g., **ovādena ovadati** S V.385 “he advises with an advice”; **antevāsābhisekena abhisittā** D II.152 “initiated with the initiation of a co-resident pupil”; **khattiyābhisekena abhisitto** A I.107 “anointed with the anointing of a prince”. Sometimes however they are not etymologically similar and the inst. is cognate only in meaning. E.g., **adhunābhisitto rajjena** D II.201 “newly consecrated with kingship”.

g. The *inst. of means* is also used in a *participial* sense; that is to say, it can be used parallel to the gerund in **-tvā**, which itself was originally the inst. sg. of the verbal noun in **-tu** (VGS §163.2). This is naturally restricted to verbal nouns or substantives with a strong verbal element. E.g., **nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ... patteyyanti vadāmi** S I.61 “I do not say that by going (having gone = **gantvā**) I would reach the end of the world”; **saṃvāsena kho Mahārāja sīlaṃ veditabbam** S I.78 “by living together, Great King, should right conduct be ascertained”.

II.180 “Đức Thế Tôn đồng ý bằng cách giữ im lặng”. Cái tên mà một người được gọi cũng diễn tả bằng biến cách này. Vd.: **nāmena vā gottena vā āvuso-vādena vā samudācaritabbo** D II.154 “nên được gọi bằng tên, bằng họ hoặc là bằng danh từ ‘āvuso’ (hiền giả)”.

d. Tương tự như vậy là sdc. dùng để diễn tả những cách thức, đặc biệt là phương tiện di chuyển mà một người dùng để đi lại. Vd.: **yāva nāgassa bhūmi nāgena gantvā** D I.50; M II.113 “Sau khi đi bằng voi đến chỗ vùng đất còn thích hợp cho voi đi”.

e. Nó được dùng để biểu thị cho *không gian* đi với những từ có nghĩa như con đường, cánh cửa, mà qua đó *một người di chuyển* đi vào hay đi ra, hoặc con đường mà một người đi qua. Vd.: **dakkhiṇena dvārena nikkhamitvā** D III.67 “ra đi từ cổng thành phía nam”; **vātapānena rasmī pavisitvā** S I.103 “tia nắng rọi qua khung cửa sổ”.

f. Giống với sdc. hoàn cảnh đi cùng (§65.f.), ở đây cũng có một cách dùng song song với cách dùng tân ngữ. Trong phần lớn các trường hợp này thì sdc. và động từ liên hệ với nhau về mặt từ nguyên. Vd.: **ovādena ovadati** S V.385 “vị ấy khuyên giải bằng một lời khuyên (vị ấy cho lời khuyên, lời giáo giới)”; **antevāsābhisekena abhisittā** D II.152 “họ đã được nhận làm đệ tử” (người đã được làm lễ nhập môn); **khattiyābhisekena abhisitto** A I.107 “vị ấy đã làm lễ đăng cơ”. Tuy nhiên thỉnh thoảng cũng không có sự tương đồng về mặt từ nguyên và sdc. chỉ tương đồng về mặt ngữ nghĩa. Vd.: **adhunābhisitto rajjena** D II.201 “mới được thụ phong vương vị”.

g. Sdc. *phương tiện* cũng được dùng với nghĩa phân từ, nghĩa là tương đương với danh động từ đuôi **-tvā** mà bản thân nó vốn là sdc. của danh động từ đuôi **-tu** (VGS §163.2). Điều này đương nhiên là chỉ giới hạn với những danh động từ hoặc những danh từ có hàm ý động từ rõ ràng. Vd.: **nāhaṃ taṃ gamanena [89] lokassa antaṃ ... patteyyanti vadāmi** S I.61 “ta không nói rằng ta có thể đến được tận cùng của thế giới bằng việc đi” (ở đây nghĩa là sau khi đi, ta sẽ tới được nơi tận cùng của thế giới); **saṃvāsena kho Mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ** S I.78 “thừa đại vương, giới đức chỉ được thông hiểu bằng cách chung sống với nhau” [sau khi chung sống với nhau, thừa đại vương, thì giới đức (của nhau) mới được thông hiểu].

h. The *inst. of means* can sometimes logically stand for an acc. of the external object. The syntactical difference in such cases is due to the difference in view-point and is idiomatical. E.g., **maṃ ... paṃsukena okiranti** M I.78 “they scatter down soil on me”, *lit.* “scatter me down with soil”; **saṃvibhajetha no rajjenāti** D II.233 “distribute the kingdom among us”, *lit.* “.. us with the kingdom”. Here probably the *inst.* is due to the influence of the prefix **saṃ**.

§67. Instrumental of Cause.

The *inst. of cause* expresses the reason or motive for an action or an existing condition (KVG §550; VGS §199.3.). This use brings the *inst.* into close contact with the *abl.*, in view of which Sanskrit grammarians enjoin special rules in certain instances forbidding the employment of the *abl.* to avoid confusion. “The *abl.* is forbidden and the *inst.* is of necessity, if, firstly, the cause or motive be at the same time the agent; secondly, if it be an abstract noun of the feminine gender expressing a quality”.¹ In Pāli the confusion is worse confounded by the fact that the old *inst.* in *-ā*, which Franke has definitely shown to survive in Pāli (Z.D.M.G. 1892) falls in with the *abl.* sg. in *-ā* from Skr. *-āt* (*vide* §6). Logically too there is ample scope for the two cases to come into contact (§122).

a. The *inst. of cause* cannot be strictly separated from the *inst. of means* (§66.a.) because the idea of means with which an action is performed is not far removed from that of its cause. Indian Grammar, however, makes an important distinction between the two. Here there is an elaborate treatment of **hetu** and **kāraṇa**. The argument may be summed up in the words of Chakravarti, thus: “The very conception of **kāraṇa** is intimately related to that of cause (**kriyānimittaṃ kāraṇaṃ**). By **hetu** is meant the material cause. In the grammatical conception of **hetu**, we should remember, there is no room for action: **Kāraṇa** or instrument, defined as a ‘cause associated with an action’ (**vyāpāravat kāraṇaṃ kāraṇaṃ**), is intimately related to action.

¹ See §72.7 (Rem.) in Speyer’s *Sanskrit Syntax* where he cites the *sūtra* of Pāṇinī (II.3.25) ‘*vibhāṣā guṇe striyām*’.

h. *Sdc. phương tiện* thỉnh thoảng cũng đóng vai trò của đc. chỉ cho đối tượng bên ngoài. Sự khác nhau về mặt cú pháp trong những cách dùng này đến từ sự khác nhau ở góc nhìn và đặc ngữ. Vd.: **maṃ ... paṃsukena okiranti** M I.78 “họ quăng bụi bẩn vào tôi” (quăng vào tôi với bụi bẩn); **saṃvibhajetha no rajjenāti** D II.233 “hãy chia quốc độ cho chúng ta” (chia cho chúng ta với quốc độ). *Sdc.* ở đây có lẽ đã chịu ảnh hưởng từ tiền tố **saṃ**.

§67. Sử dụng cách nguyên nhân.

Sdc. nguyên nhân diễn tả lý do hoặc động cơ cho một hành động hoặc một điều kiện tồn tại (KVG §550; VGS §199.3.). Cách dùng này khiến cho *sdc.* có quan hệ mật thiết với *xxc.*, những nhà ngữ pháp Skr. đưa ra những quy tắc đặc biệt cho các trường hợp bị cấm sử dụng *xxc.* để tránh sự phân vân. “*Xxc.* không được dùng, và cần phải sử dụng *sdc.*, nếu, thứ nhất là nguyên nhân hoặc động cơ cũng chính là chủ thể, thứ hai, nếu đó là một danh từ trừu tượng nữ tánh diễn tả đặc tính”.¹ Trong Pāli, sự phân vân này còn nhiều hơn nữa khi mà *sdc.* cổ đuôi **-ā** mà Franke khẳng định đã tồn tại trong Pāli tương đồng với *xxc.*, *si.*, đuôi **-ā**, Skr. là đuôi **-āt** (xem §6). Theo lý mà nói thì cả hai biến cách có nhiều phạm vi tương đồng với nhau (§122).

a. *Sdc. nguyên nhân* không thể bị tách biệt hoàn toàn khỏi *sdc. phương tiện* (§66.a.), vì hàm ý chỉ cho biện pháp mà một hành động được thực hiện không thể tách rời khỏi nguyên nhân của nó. Ngữ Pháp Ấn ngữ, tuy nhiên, có một sự phân biệt rõ ràng cho cả hai. Ở đây nên phân tích rõ ràng giữa **hetu** và **kaṛaṇa**. Sự tranh cãi có thể tóm tắt trong câu nói của Chakravarti rằng: “khái niệm căn bản của **kāraṇa** liên hệ mật thiết với khái niệm của nguyên nhân (**kriyānimittaṃ kāraṇaṃ**). Với **hetu** thì được hiểu là nguyên nhân thuộc về vật chất. Trong hàm ý ngữ pháp của **hetu**, chúng ta nên nhớ rằng, không có chỗ cho hành động. **Kaṛaṇa** hoặc phương tiện được định nghĩa như ‘một nguyên nhân đi cùng với một hành động’ (**vyāpāravat kāraṇaṃ kaṛaṇaṃ**), liên hệ mật thiết với hành động.

¹ Xem thêm §72.7 (Rem.) trong cuốn “Sanskrit Syntax” của Speyer có trích dẫn quy luật của Pāṇinī (II.3.25) ‘vibhāṣā guṇe striyām’.

There is however no essential difference between **hetu** and **karaṇa**; it is only the association with action that makes the difference”.¹ It is interesting to see from this discussion how far the ancient grammarians’ conception of syntax tallies with modern scientific notions.

b. Kaccāyana after Pāṇinī lays down the rule that the third case-affix is to be used in the sense of **hetu**, i.e., cause, reason or motive.² The examples adduced are: **annena vasati**; **vijjāya vasati**; **sakkārena vasati**; **dhammena vasati**. The last however does not strictly mean “he lives *by means of* the Law” or “he lives *by means of* righteousness”, but simply denotes “he lives righteously”, in which case we have here only an adverbial instrumental. Its logical import seems originally to have been the idea of *attendant circumstance* (*vide* §65.c, cp. §64.d) rather than one of *means*.

§68. Cause and Reason.

a. The commonest use of this inst. is to express the cause for the existence of a thing or for some happening. E.g., **dānena damena saṃyamena saccavajjena natthi puññaṃ** S III.209 “there is no merit in (*lit.* by reason of) giving, discipline, restraint and truthfulness”; **sakena lābhena attamano** S II.198 “he was pleased with his gain”. It may denote the *reason* for an *action*, in which case it almost implies the *means* though not the actual *instrument* as pointed out in the preceding paragraph. E.g., **kāyabalena gacchati** M II.137 “goes by reason of his bodily strength”. But such instances are very rare and in the following it merely signifies the *cause*: in the sense of *by way of*. E.g., **āhārena suddhīti** M I.80 “purity by way of food”; **udakena suddhiṃ pacceṭi** S I.182 “desires purity by way of water”; or in the sense of *on account of*, *due to*. E.g., **sabba-phāliphullā honti akāla-pupphēhi** D II.137 in full bloom due to blossoms out of season”;

¹ *Philosophy of Sanskrit Grammar*, p. 45.

² ‘*hetvatthe ca*’ Kac. 291; cf. ‘*hetau*’ Pāṇ. II.3.23.

Tuy nhiên, không có sự khác nhau căn bản nào giữa **hetu** và **karāṇa**, chỉ có sự liên kết với hành động khiến chúng khác nhau”.¹ Thú vị là từ sự tranh luận này cho thấy hàm ý cú pháp của những nhà ngữ pháp xưa rất ăn khớp với những khái niệm khoa học hiện thời.

b. Sau Pāṇinī, Kaccāyana đã đặt ra quy tắc cho biến cách thứ ba khi đi với nghĩa của **hetu**, nguyên nhân, lý do hoặc động cơ.² Những vd. được viện dẫn ra đây như: **annena vasati; vijjāya vasati; sakkārena vasati; dhammena vasati**. Tuy nhiên vd. cuối lại không hoàn toàn có nghĩa là ‘anh ta sống nhờ vào Pháp’ hay ‘anh ta sống vì đạo đức, mà chỉ đơn giản có nghĩa là ‘anh ta sống một cách đúng Pháp’ ‘anh ta sống một cách có đạo đức’, mà biến cách ở đây là trạng từ sdc. Nội dung của nó dường như bắt nguồn từ hàm ý của *hoàn cảnh đi cùng* hơn là nói về một *phương tiện*.

§68. Nguyên nhân và lý do.

a. Cách dùng phổ biến nhất của sdc. là biểu thị cho nguyên nhân sự tồn tại của một vật hoặc cho điều gì đó đang xảy ra. Vd.: **dānena damena saṃyamena saccavajjena natthi puññaṃ** S III.209 “không có phước báu trong việc bố thí, chế ngự, thu thúc, nói lời chân thật “(không có phước báu nhờ việc bố thí...); **sakena lābhena attamano** S II.198 “vị ấy hoan hỉ với thành tựu của bản thân”. Nó có thể chỉ cho *nguyên nhân* của một *hành động*, trong trường hợp đó, nó hầu như là chỉ cho *cách thức* mà không hẳn là *phương tiện* như đã nói ở trên. Vd.: **kāyabalena gacchati** M II.137 “anh ta đi nhờ sức lực của thân”. Nhưng những trường hợp như vậy rất hiếm và sau này thì nó chỉ đơn thuần diễn tả một *nguyên nhân*, có nghĩa là: *nhờ vào*. Vd.: **āhārena suddhīti** M I.80 “thanh tịnh nhờ vào đồ ăn”; **udakena suddhim paccehi** S I.182 “trở lại thanh tịnh nhờ nước”, hoặc có nghĩa là ‘do vì’. Vd.: **sabba-phāliphullā honti akāla-pupphēhi** D II.137 “tất cả đều nở rộ do nở trái mùa”;

¹ *Philosophy of Sanskrit Grammar*, tr. 45.

² ‘*hetvatthe ca*’ Kac. 291; ss. ‘*hetau*’ Pāṇ. II.3.23.

atthi bhikkhave aññeva dhammā ... ye Tathāgato pavedeti, yehi Tathāgatassa yathā-bhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamāno vadeyyuṃ D I.12 “there are, brethren, other things (doctrines) which the Tathāgata declares on account of which, speaking rightly, people extol the praises of the Tathāgata in keeping with facts”. It may also denote the disease *of which* one dies. E.g., **alasakena kālaṃ karissati** D III.7 “will die of diarrhoea”; **ten’ eva ābādheṇa kālaṃ akāsi** S I.150 “he died by that very disease”.

b. When it expresses the *motive* it is often to be rendered by *through* or *owing to* , e.g., **satthugāravena na puccheyyātha** D II.155 “were you not to ask through respect for the Master”; **attano paṭibhānena aññe pesale bhikkhū atimaññeti** S I.187 “he slights other amiable monks owing to his intelligence”; **ubhayena vata maṃ so Bhagavā atthena anukampi diṭṭhadhammikenā c’ eva samparāyikenā cā ti** S I.82 “considering both points of advantage (*lit. through* both motives) the Blessed One pitied me, for my benefit in this very life and also hereafter”.

c. This same use is extended to express quite another turn of idiom, which Macdonell calls the *inst. of accordance* (VGS §199 1.6), meaning *for the sake of* or *on behalf of* etc. E.g., **bhavantānaṃ vacanena gamissāmi** M II.148 “ I shall go in accordance with your word (i.e. at your bidding)”; **mama vacanena ... Moliyaphaggaṇaṃ bhikkhuṃ āmantehi** M I.123 “call the monk M. in my name” (cp. D II.143); **mama vacanena samaṇaṃ Ānandaṃ appābādhaṃ ... phāsuvihāraṃ pucchā** D I.204 “on my behalf inquire of the recluse Ānanda as to his health and convenience”.

d. There are a few instances where the *inst.* , though categorically coming under the causal group, still, by the peculiar viewpoint obtained in the idiom, approximates to an absolute use. Speyer mentions a similar *inst.* in Skr. (just as in Latin) which he calls the *semi-absolute* construction. He says that in all of them the *loc.* might have been used, corresponding to the Latin *abl. absolute* (SS §372).

atthi bhikkhave aññeva dhammā ... ye Tathāgato pavedeti, yehi Tathāgatassa yathā-bhuccaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamāno vadeyyumaṃ D I.12 “này các tỳ khuru, có những pháp khác... được Như Lai tuyên thuyết, do vì những pháp ấy, người mà chân chánh nói lời như thật tán thán Như Lai, họ sẽ nói (theo những pháp ấy)”. Nó có thể nói tới căn bệnh mà vì đó một người phải chết. Vd.: **alasakena kālaṃ karissati** D III.7 “ông ta sẽ chết vì bệnh tiêu chảy”; **ten’ eva ābādhena kālaṃ akāsi** S I.150 “vị ấy đã chết vì lâm trọng bệnh”.

b. Khi nó diễn tả *động cơ*, thường thì nó được dịch là “vì”. Vd.: **satthugāravena na puccheyyātha** D II.15 “các ông không hỏi vì lòng tôn kính Bậc Đạo Sư”; **attano paṭibhānena aññe pesale bhikkhū atimaññeti** S I.187 “vị ấy khinh khi những hiền thiện tỳ khuru khác vì tài trí của bản thân”; **ubhayena vata maṃ so Bhagavā atthena anukampi diṭṭhadhammikenā c’ eva samparāyikena cā ti** S I.82 “Thật vậy, vì suy tư tới hai đời, Thế Tôn đã thương tưởng ta vì lợi ích cho hiện đời và cho cả đời sau”.

c. Cách dùng này được mở rộng với một chức năng hoàn toàn khác, mà theo Macdonell gọi nó là *sdc. tương hợp* (VGS §199 1.6), nghĩa là *đại diện* hoặc *nhân danh* hoặc *thay mặt ai đó*. Vd.: **bhavantānaṃ vacanena gamissāmi** M II.148 “ta sẽ đi, nhân danh của các vị tôn giả”; **mama vacanena ... Moliyaphaggaṇaṃ bhikkhumaṃ āmantehi** M I.123 “nhân danh ta, hãy cho gọi tỳ khuru Moliyaphaggaṇa”; **mama vacanena samaṇaṃ Ānandaṃ appābādhamaṃ ... phāsuvihāraṃ puccha** D I.204 “nhân danh ta hãy hỏi thăm sa-môn Ānanda liên hệ đến sự ít bệnh, lạc trú”.

d. Một vài trường hợp mà *sdc.* mặc dù thuộc nhóm chỉ nguyên nhân, như ở một góc nhìn khác về cách biểu đạt, nó gần giống với cách dùng của một thể tuyệt đối. Speyer đề cập tới một *sdc. tương tự* trong Skr. (giống như trong Latin) và gọi đó là *thể tuyệt đối*. Ông cho rằng trong tất cả những trường hợp đó thì có thể dùng *đsc.*, tương ứng với Latin thì dùng *thể độc lập xxc.* (SS §372).

Here the inst. represents the action, expressed by the participle, as the *cause*, or *motive*, or *means* of the main action. E.g., **evaṃ hi so bhante kakkatako sabbehi aḷehi saṃchinnehi ... abhabbo taṃ pokkharāṇiṃ puna otarituṃ** S I.123 “thus, Sir, (owing to the fact of) his limbs being broken ... the crab is unable to go back into the pond”; **so rūlhena vanena saṃchavinā n’eva maraṇaṃ vā nigaccheyya na maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ** M II.259 “with the closing up and healing of his wound, he neither dies nor comes to deadly woe” (cp. Dial. Vol. IV. Part II. p.149).

§69. Instrumental of Relation.

The *inst. of relation* has also been called the *inst. of the point* because it expresses the point in which a term is applied. Perhaps the designation *inst. of specification* is the more appropriate term (*vide* KVG §551). This *inst.* resembles very closely the *inst. of manner*, in a logical sense, and in many cases overlaps the uses of the *inst. of cause*. In fact it is justifiable to regard it as a division of the latter. Macdonell calls this use *inter alia* the *inst. of accordance* (VGS §199.1.b) because it denotes *that according to which* some other thing or person is named or distinguished. Pāṇinī says that “any mark, or attribute, by which is indicated the existence of a particular state or condition is denoted by the third case”.¹ Moggallāna has merely followed the Sanskrit grammarian.² Kaccāyana has the rule that “the third case-affix is to be employed in qualification³ and the **vutti** illustrates it by the examples: **gottena Gotamo** “Gotama by clan” and **tapasā uttamo** “best in asceticism”.

§70. The Inst. of Relation may express.

a. i. that by which (in accordance with or in point of which) some person or thing is qualified. E.g., **Vipassi bhikkhave Bhagavā khattiyo jātiyā ahoṣi** D II.2 “the Blessed One Vipassi, brethren, was a prince by birth”; ... **Koṇḍañño gottena ahoṣi** D II.3 “was (known as) Koṇḍañña according to his clan”.

¹ ‘*itthambhūtalakṣaṇe*’ Pāṇ. 11.3.21.

² ‘*lakkhaṇe*’ Mog. II.20.

³ ‘*visane ca*’ Kac. 294; also ‘*yen’ aṅgavikāro*’ 293.

Ở đây sdc. biểu thị cho hành động, được diễn tả bằng phân từ, như một *nguyên nhân, một động cơ, một cách thức* của hành động chính. Vd.: **evam hi so bhante kakkatāko sabbehi aḷehi saṃchinnehi ... abhabbo taṃ pokkharaniṃ puna otarituṃ** S I.123 “như vậy, thưa ngài, khi con cua bị bể gãy tất cả chân còng thì không thể bò lại xuống hồ đó nữa”; **so rūḷhena vaṇena saṃchavinā n’eva maraṇaṃ vā nigaccheyya na maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ** M II.259 “khi vết thương đã lành, kéo da non, vị ấy sẽ không đi đến chết hoặc đau khổ gần như chết”.

§69. Sử dụng cách quan hệ.

Sdc. *quan hệ* còn được gọi là sdc. *điểm nhấn* bởi vì nó diễn tả một *điểm nhấn* mà tại đó một thuật ngữ được áp dụng. Có lẽ nên gọi nó là *sdc. đặc trưng* thì sẽ phù hợp hơn. Về logic, sdc. này khá giống với sdc. *cách thức*, và trong nhiều trường hợp khác thì nó chòng chéo cách dùng với sdc. *nguyên nhân*. Trong thực tế thì hoàn toàn chính đáng khi xem nó một phân nhóm của sdc. *nguyên nhân*. Macdonell gọi cách dùng này là *sdc. tương hợp* vì nó chỉ cho *việc tương ứng, phù hợp với cái gì đó* mà một người hay một vật được đặt tên hoặc phân biệt. Pāṇinī cho rằng “bất kì một dấu vết, một đặc tính, diễn tả sự tồn tại của một trạng thái hoặc một điều kiện đặc biệt thì được diễn tả bằng biến cách thứ ba”.¹ Moggallāna đồng quan điểm với những nhà ngữ pháp Skr.² Kaccāyana đặt ra quy tắc: “biến cách thứ ba là được dùng trong sự định lượng tính chất³ và **vutti** mô tả nó qua vd.: **gottena Gotamo** “Gotama là gọi theo họ”, và **tapasā uttamo** “tối thắng (là nói tới) khổ hạnh.”

§70. Cách dùng của sử dụng cách quan hệ.

i. Diễn tả điều mà qua đó một người được định danh. Vd.: **Vipassi bhikkhave Bhagavā khattiyo jātiyā ahoṣi** D II.2 “này các tỳ khưu, Thế Tôn Vipassi thuộc dòng Sát-đế-ly theo dòng dõi”; ... **Koṇḍañño gottena ahoṣi** D II.3 “Koṇḍañña là tên gọi theo dòng họ”.

¹ ‘itthambhūtalakṣaṇe’ Pāṇ. 11.3.21.

² ‘lakṣaṇe’ Mog. II.20.

³ ‘visesane ca’ Kac. 294; và ‘yen’ aṅgavikāro’ 293.

This is frequent in **gāthā** literature also. E.g., **Ādiccā nāma gottena Sākiyā nāma jātiyā** Sn 423 “according to clan called Ādiccas and according to birth Sākyans”; **kammanā vasalo hoti** Sn 146 “becomes a slave according to one’s deeds”. A few of these instrumentals are inherited from the older language as adverbs. E.g., **pakatiyā sīlavatī** D II.12; M II.99 “by nature virtuous”. The adverbial implication makes it border on the inst. of *manner* or *means*.

ii. The above uses depend on nouns (substantive or adjective) and are therefore adnominal uses. Similarly we may have adverbial uses where the inst. of relation qualifies the action denoted by the verb. E.g., **sīlena vaḍḍheyyum** D III.164 “they would increase in virtue”; **abhivadanti aṭṭhādasahi vatthūhi** D I.13 “accuse in point of eighteen matters”. It may occur also with participles (potential or passive), in which case it closely resembles the inst. of *means*. E.g., **iminā dutiyena ṭhānena navā bhikkhū gārayhā bhavanti** M I.14 “in view of this (or by means of this) second point new disciples (*lit.* monks) become censurable”; **anupakuṭṭho jātivādena** Sn. p.115 “unreproached in point of birth”; **aniñjamāno kāyena** M I.94 “unmoving in (point of) body”; **kāyena saṃvuto** D I.60 “restrained in (or with regard to) body”; **vācāya saṃvuto** M I.93 “restrained in speech”; on the last two examples compare Kac. 317.

b. The point in which a comparison is made. E.g., **ye keci Soṇa samaṇā vā brāhmaṇā vā aniccena rūpena dukkhena vipariṇāmadhammena seyyo ’haṃ asmī ti samanupassanti** (also with **sadiso** and **hīno**) S III.48 “whatever recluses and brahmins, Soṇa, regard themselves superior in point of (this) impermanent body subject to grief and change”; **tesaṃ aggaṃ akkhāyati yadidaṃ mahantattena** M I.184 “is deemed the highest of them, that is to say, in point of grandeur”.

c. The *standard* by which multiplicity *etc.* is reckoned or the *dimension* in which extent is measured. E.g., **tena māsenā dvādasamāsiyo saṃvaccharo** A I.214 “a year consisting of twelve months in terms of that month”; **ekūnatimso vayasā** D II.115 “twenty-nine years (in point) of age”; **dvādasayojanāni āyāmena** D II.146,170 “twelve leagues in length”; **sattayojanāni vitthārena** D II.170 “seven leagues in width”.

Điều này cũng thường gặp trong văn học *thi kệ*. Vd.: **Ādiccā nāma gottena Sākiyā nāma jātiyā** Sn 423 “được gọi là Ādicca theo họ, Sākyan theo dòng dõi”; **kammanā vasalo hoti** Sn 146 “một kẻ trở thành hạ tiện là theo hành nghiệp của chính họ”. Một si. trong những sdc. dạng này thừa hưởng từ ngôn ngữ trước đó về cách dùng như một trạng từ. Vd.: **pakatiyā sīlavatī** D II.12 “có giới hạnh một cách tự nhiên” (người bản chất đã có giới hạnh, do huân tập nhiều đời). Cách dùng như trạng từ làm cho nó giống với sdc. *cách thức* hoặc *phương tiện*.

ii. Những cách dùng trên phụ thuộc vào danh từ và tính từ, nên được gọi là cách dùng danh tính từ. Tương tự như vậy là cách dùng trạng ngữ khi sdc. có quan hệ bổ nghĩa cho một hành động được diễn tả trong động từ. Vd.: **sīlena vaḍḍheyyum** D III.164 “họ có thể tăng trưởng trong giới luật”; **abhivadanti aṭṭhādasahi vatthūhi** D I.13 “họ đưa ra 18 vấn đề”. Nó cũng có thể xuất hiện với những phân từ (về khả năng hoặc bị động), trong trường hợp đó nó khá giống với sdc. cách thức. Vd.: **iminā dutiyena thānena navā bhikkhū gārayhā bhavanti** M I.14 “trong trường hợp thứ hai này, những vị tỳ khuru mới tu đáng bị khiển trách”; **anupakuṭṭho jātivādena** Sn. p.115 “người không bị gièm pha về vấn đề thọ sanh”; **aniñjamāno kāyena** M I.94 “người không dao động về thân”; **kāyena saṃvuto** D I.60 “người có sự chế ngự về thân”; **vācāya saṃvuto** M I.93 “người có sự chế ngự về lời”; hai vd. cuối đối chiếu với Kac.317.

b. Một vấn đề được đưa ra so sánh. Vd.: **ye keci Soṇa samaṇā vā brāhmaṇā vā aniccena rūpena dukkhena vipariṇāma-dhammena seyyo 'haṃ asmī ti samanupassanti** (*cũng đi với sadiso và hīno*) S III.48 “Này Sona, những sa-môn, Bà-la-môn nào cho rằng “ta là ưu thắng” về vấn đề sắc vô thường, tự tính là khổ não và biến chuyển”; **tesaṃ aggaṃ akkhāyati yadidaṃ mahantattena** M I.184 “đó được xem là tối thắng giữa chúng, nghĩa là, về sự to lớn”.

c. Về đơn vị mà một sn. được tính đếm, hoặc nói về *chiều hướng* được đo lường. Vd.: **tena māsena dvādasamāsiyo saṃvaccharo** A I.214 “một năm bằng 12 tháng khi được tính bằng tháng”; **ekūnatimso vayasā** D II.115- “29 về số tuổi (29 tuổi)”; **dvādasayojanāni āyāmena** D II.146,170 “12 dặm về chiều dài”; **sattayojanāni vitthārena** D II.170 “bảy dặm về chiều ngang”.

§71. Inst. in Special Connection with Verbs.

Most of the uses of the inst. described above are found with particular classes of verbs (KVG §546), and, since without the inst. such verbs generally appear incomplete in meaning the former is said to be ‘governed’ by the latter (cp. VGS §199). That particular distinction in sense by virtue of which the inst. is ‘governed’ is brought in the case of many verbs by the prefix **saṃ-** “co-”. But it cannot be maintained in all instances that the inst. is solely due to the prefix, for, as already remarked in the case of the acc. (§37), the case is not directly due to the prefix but the verb; the prefix only emphasizes the *direction* or the particular kind of action denoted by the verb.

a. The inst. taken by the great majority of verbs come within the *means*-group (in the wider sense; cp. KVG §546.2.). Such are verbs expressing *enjoyment* and *satisfaction*. E.g., **nandati** “delights in”; **abhavena assa na nandati** D III.187 “he does not delight in his ruin”; cp. **nandati puttehi puttīmā** Sn 33 “he who has sons, delights in sons”. The opposite of **nandati**, viz. **socati**, admits of the same construction since logically the connection indicated is the same. So we have in the next verse in the **Sutta-Nipāta**: **socati puttehi puttīmā** Sn 34 “he who has sons grieves at sons”; **tussati** “is satisfied”: e.g., **santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarena** D I.71; M I.268 “he is satisfied with a robe to wear on the body”; cp. **santussamāno itarītarena** Sn 42 “being content with this or that”; **ramati** “rejoice at, delight in”: e.g., **ramati nacca-gītehi** D III.197 (V.) “he delights in dance and song”; here the loc. is the concurrent idiom (§177.b.) as the rendering “delight *in*” implies; **abhirama Tissa ahaṃ1 ovādena ahaṃ anuggahena ahaṃ anusāsaniyāti** S III.109 “rejoice Tissa, rejoice at my advice, at my favour, at my admonition”; **santappeti** “satisfies, pleases”: **khādaniyena bhojaniyena santappayitvā** D I.109 “having treated (*lit.* satisfied) ... with hard and soft food”.

¹ The nom. form for the gen. *mama* (?).

§71. Sử dụng cách trong mối quan hệ đặc biệt với động từ.

Phần lớn những cách dùng của sdc. đã nói ở trên đều đi cùng với những nhóm động từ đặc trưng và khi không có sdc. thì những động từ ấy trở nên bất toàn về nghĩa, nghĩa là sdc. được dẫn dắt bởi động từ (ss. VGS §199). Điểm đặc thù vốn có về ngữ nghĩa mà sdc. được dẫn dắt, được mang theo trong trường hợp của nhiều động từ có tiếp đầu ngữ **sam-** (đồng, cùng). Nhưng không phải lúc nào cũng vậy, nghĩa là sdc. chỉ bị ảnh hưởng bởi tiếp đầu ngữ như đã nói trong trường hợp của đc. (§37), biến cách không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tiếp đầu ngữ mà là động từ; tiếp đầu ngữ chỉ nhấn mạnh *phương hướng* hoặc thể loại đặc trưng của hành động được động từ đề cập.

a. Đa số các sdc. *phương tiện* đều đi cùng với động từ. Như là những động từ diễn tả *sự tận hưởng, sự hài lòng*. Vd.: **nandati** “hoan hỉ với”; **abhavena assa na nandati** D III.187 “vị ấy không hoan hỉ với cái không còn hiện hữu nữa”; **nandati puttehi puttimā** Sn 33 “người có con, sẽ hoan hỉ với những đứa con”. Ngược nghĩa với **nandati** là **socati**, cũng dùng chung một cấu trúc vì mối liên hệ logic biểu thị cùng một thứ, do đó **Sutta-Nipāta** có câu kệ sau: **socati puttehi puttimā** Sn 34 “người có con sầu muộn vì các con”; động từ **tussati** “được hài lòng”. Vd.: **santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarena** D I.71; M I.268 “là người hài lòng với tấm y để che thân”; **santussamāno itaritarena** Sn 42 “hài lòng với cái này cái khác”. Động từ **ramati** “vui thích”. Vd.: **ramati nacca-gītehi** D III.197 “vui thích trong nhảy múa ca hát”; ở đây đsc. là cách dùng tương đương khi được dịch là “vui thích trong điều gì đó”; **abhirama Tissa ahaṃ¹ ovādena ahaṃ anuggahena ahaṃ anusāsanīyāti** S III.109 “này Tissa, hãy hoan hỉ với lời giáo giới của ta, với lời khích lệ của ta, với lời động viên của ta”; động từ **santappeti** “làm cho thỏa mãn”. Vd.: **khādanīyena bhojanīyena santappayitvā** D I.109 “sau khi làm cho được thỏa mãn với đồ ăn loại cứng và loại mềm”.

¹ Hình thức chủ cách đóng vai trò của sở thuộc cách *mama* (?).

b. Similar is the use with verbs expressing *repletion* like **pūreti** “fills” and **pharati** “be congested with”. E.g., **pattam odanena pūretvā** S I.174 “having filled the bowl with rice”; **ayam Jambudīpo ... phuṭo bhavissati manussehi** D III.75 “this land of Jambudīpa ... will be filled with people”. In such instances the gen. can be employed instead of the inst. (*vide* inst.-like gen. §149). In a way similar to that discussed above (a.), the opposite idea of *deficiency* or *emptiness* can also be denoted by the inst. or the gen. (§85).

c. With verbs expressing *purchase, exchange* and *bartering* such as **kiṇāti** “buys”, **dadāti** “gives for” and **icchati** “expect for”: e.g., **hiraññaṇa kayakkayaṃ** Kh p.6 (V.) “bartering in gold” *lit.* “buying and selling in gold”; **Dehi je AmbaPāli etaṃ bhattaṃ sataśassena** D II.96 “Come now, AmbaPāli, give this (invitation for a) meal for a hundred thousand (gold-pieces)”; **appena bahum icchati** D III.186 “for a little he expects much”.

d. Verbs expressing *subsistence, sustenance, or means of livelihood* such as **jīvati** “live by or on”, **yāpeti** “subsist on”, **vasanti**, *lit.* “dwell” but by stretch of meaning “live on” found only in verse: e.g., **micchājīvena jīvikam kappenti** D I.9 “make a living by (means of) wrong livelihood”; cp. **puthusippena jīvati** Sn 613 “lives by different arts”; **yena sippaṭṭhānena jīvikam kappenti** M I.85 “by whatever craft they make a living”; **yāvajīvam surā-maṃsena eva yāpeyyam** D III.9 “I would subsist on liquor and flesh till life lasts”; **ekissā pi dattiyā yāpeti** D I.166,179; S II.142 “keeps going on a single offering (of food a day)”; **kolehi yāpema** M I.80 “let us sustain ourselves with beans”; **vasī Godāvarīkūle uñchena ca phalena ca** Sn 977 “lived on gleanings and fruits on the bank of the Godāvarī”.

e. Verbs expressing the *thing with which* one plays or sports such as **dibbati** and **kīlati**: e.g., **akkhehi dibbanti** M II.106; D II.312 “play at (*lit.* with) dice”; **yāni tāni kumārakānaṃ kīlāpanakāni tehi kīlati** M I.266 “sports with whatever are toys for children”. This inst. of *means* is to be distinguished from the *sociative* use of the same case expressing the *person* with whom one plays or sports. Still, as may be seen from the above examples, the two conceptions are logically related however slight the connection may be.

b. Tương tự là cách dùng với những động từ diễn tả *sự đầy đủ* như **pūreti** “làm đầy”, và **pharati** “đông đúc, chật chội”. Vd.: **pattam odanena pūretvā** S I.174 “đổ đầy bát với cơm”; **ayam Jambudīpa ... phuṭo bhavissati manussehi** D III.75 “vùng đất Jambudīpa này sẽ đầy chật (với) loài người”. Trong những vd. như vậy, stc. có thể dùng thay thế cho sdc. (xem mục stc. giống sdc. §149) cũng giống như cách thức đã nêu ra ở mục (a) phía trên, với nghĩa ngược lại là *sự thiếu hụt* hoặc *trống không* có thể được diễn tả bằng sdc. hoặc stc. (§85).

c. Với những động từ diễn tả *sự mua bán, đổi chác* như **kiṇāti** “mua”, **dadāti** “cho” và **icchati** “mong đợi”. Vd.: **hirañña kayakkayam** Kh p.6 (V.) “giao thương bằng vàng”; **Dehi je Ambapāli etaṃ bhattam satasahassena** D II.96 “này Ambapāli, hãy đổi lấy (lời thỉnh mời) bữa ăn này bằng một trăm ngàn (đồng vàng)”; **appena bahum icchati** D III.186 “chỉ với một ít mà anh ta lại muốn được nhiều”.

d. Những động từ diễn tả *kế sinh nhai, nguồn sống*, hoặc là *phương tiện kiếm sống* như **jīvati** “sống dựa vào, sống nhờ vào”, **yāpeti** “nuôi sống bằng”, **vasanti** “sống” nhưng với nghĩa mở rộng hơn chỉ gặp trong thi kệ: **micchājīvena jīvikam kappenti** D I.9 “nuôi sống bằng nghề nghiệp bất chánh (tà mạng)”; **puthussippena jīvati** Sn 613 “sống dựa vào nhiều loại nghề thủ công khác nhau”; **yena sippatthānena jīvikam kappenti** M I.85 “họ sống bằng bất cứ nghề nghiệp nào”; **yāva-jīvam surāmaṃsena eva yāpeyyam** D III.9 “từ giờ cho đến hết đời, ta sẽ sống bằng rượu và thịt”; **ekissā pi dattiyā yāpeti** D I.166,179; S II.142 “vị ấy nuôi sống chỉ với một chén nhỏ”; **kolehi yāpema** M I.80 “hãy để cho chúng tôi tự nuôi sống bằng nước táo”; **vasi Godāvarikūle uñchena ca phalena ca** Sn 977 “vị ấy sống nhờ vào những thứ lượm được và hoa quả trên bờ sông Godāvārī”.

e. Với những động từ như **dibbati** “giải trí”, **kīlati** “chơi”, thì nó diễn tả *vật thể, phương tiện được dùng trong trò chơi* đó. Vd.: **akkhehi dibbanti** M II.106 “họ chơi súc sắc (họ chơi với con súc sắc)”; **yāni tāni kumārakānam kīlāpanakāni tehi kīlati** M I.266 “nó chơi với bất kì món đồ chơi nào dành cho trẻ con”. Sdc. *phương tiện* có tính chất khác biệt với sdc. *đồng hành* chỉ cho người chơi cùng. Tuy nhiên, hai khái niệm này có sự liên đới với nhau mặc dù mối quan hệ của chúng khá mờ nhạt.

§72. Cause.

With some other verbs the application falls under the *inst. of cause* discussed above (§67). It is as much related to the *inst. of means* as the independent use is to the same. It is generally found:

a. With verbs expressing *disgust, repulsion* etc. such as **aṭṭiyati** “be incommoded with, worried at”, **harāyati** “be ashamed of”, **jigucchati** “be disgusted at or with”. This use brings the *inst.* into contact with the *abl., gen., acc.* and even the *loc.*, for in Skr. **jugupsate** “to shrink from, shun, or despise” could be used with the *abl.* or the *inst.* as found in the archaic literature, and in the later works even with the *acc.* (*vide* SS §97 R). The similar verb **nibbindati** occurs in the Nikāyas with the *loc.* and the *gen.* (§166.d.ii). The *inst.* seems to be the most frequent case with such verbs. E.g., **iddhipāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyāmi jigucchāmi** D I.213; M III.300 “I am disgusted of, ashamed of and loathesome of displays of supernormal powers”; **ahaṃ pi brāhmaṇa jigucchāmi kāyaduccaritena** A IV.174 “I too, brahmin, am loathesome of evil conduct in body”. The Comy. interprets the *inst.* in the passage **jigucchati kammehi pāpakehi** Sn 215, which may be either *abl.* or *inst.*, by the *acc.* (**muttagataṃ viya jigucchati**, Pj. II. p.266).

b. With verbs meaning to *be offended with, be busy with* and *be born of* such as **abhisajjati** etc. E.g., **imāya appamattāya abhisajjitum** D I.91 “to be offended with or at a trifle like this”; **kehici kehici kicca-karaṇīyehi vyāvaṭṭo** D II.270 “engaged in (busy with) various duties”; **vande te pītaraṃ ... yena jātā ’si kalyāṇī** D II.265 (V). “I adore your father, ... O beautiful one, of whom you were born”.

§73. Association.

With another class of verbs the *inst.* is used to denote *association*. Such instances belong to the *sociative* group (§63). This is mostly found:

a. With verbs expressing *union* and the like, which normally have the prefix **saṃ-** such as **samāgacchati** “come together, collide” and **samsandati** “join with” etc. E.g., **na pi sakaṭena samāgacchāmi** S V.369 “nor do I collide with a carriage”;

§72. Nguyên nhân.

Một số động từ khác thì đi cùng với nhóm *sdc. nguyên nhân* như đã nói ở mục §67. Loại này liên hệ khá mật thiết với *sdc. chỉ cách thức* như một cách dùng độc lập của cùng một thể loại.

a. Với những động từ diễn tả *sự nhòem góm, sự ghê tởm, v.v.*, như là **atṭiyati** “bị phiền nhiễu”, **harāyati** “hổ thẹn”, **jigucchati** “ghê sợ”. Cách dùng này khá giống với *xxc., stc., đc.*, và kể cả *đsc.*, bởi vì trong Skr. **jugupsate** “rút lại, tránh né, khinh khi” có thể được dùng với *xxc.*, hoặc *sdc.* trong văn kiện cổ, và trong những tác phẩm sau này dùng luôn cả *đc.* (xem SS §97 R). Động từ **nibbindati** xuất hiện trong Nikāya cùng với *đsc.* và *stc.* (§166.d.ii). *Sdc.* được dùng khá phổ biến với những động từ thể này. Vd.: **iddhipāṭihāriyena atṭiyāmi harāyāmi jigucchāmi** D I.213; M III.300 “ta kinh tởm, nhàm chán, ghê sợ (về) sự phơi bày các pháp thần thông biến hóa”; **ahaṃ pi brāhmaṇa jigucchāmi kāyaduccaritena** A IV.174 “này Bà-la-môn, ta nhàm chán ác hạnh về thân”. Chú giải giải thích rằng *sdc.* trong phân đoạn **jigucchati kammehi pāpakehi** Sn 215 có thể là *xxc.*, hoặc *sdc.*, hoặc *đc.* (**muttagataṃ viya jigucchati**, Pj. II. p.266).

b. Với những động từ có nghĩa là *bực bội, bận rộn và sinh ra*, như là **abhisajjati** v.v.. Vd.: **imāya appamattāya abhisajjitum** D I.91 “để phiền muộn vì một điều nhỏ nhặt như vậy”; **kehici kehici kicca-karaṇīyehi vyāvaṭo** D II.270 “bận bịu với vô số công việc”; **vande te pitaraṃ ... yena jātā ’si kalyāṇī** D II.265 (V) “ta đánh lễ cha nàng, người đã sinh ra nàng toàn mỹ”.

§73. Sự kết hợp.

Với nhóm động từ khác thì *sdc.* diễn tả *sự kết hợp*. Những trường hợp này thuộc về nhóm *sdc. đồng hành* (§63). Phần lớn đi với những động từ sau:

a. Với những động từ diễn tả *sự hợp nhất hoặc điều tương tự*, thường đi với tiền tố **sam-** như là **samāgacchati** “tụ hợp”, **samsandati** “cùng nhau”. Vd.: **na pi sakatena samāgacchāmi** S V.369, ta không có đụng vào cỗ xe;

Gaṅgodakaṃ Yamunodakena saṃsandati D II.223 “the waters of the Ganges join with the waters of the Yamunā”. A similar inst. is found in the peculiar idiom **etena p’ etaṃ nakkhamati** D II.67 “this does not tally with that”.

b. With verbs having the sense of *contending, competing, contesting, fighting* and *quarrelling* such as **saṅgāmeti, vivadati, viggāṇhati** etc. E.g., **asurā devehi saṅgāmesuṃ** A IV.433 “the demons fought with the gods”; cp. (adnominally) **yadāpi āsi asurehi saṅgāmo** Sn 681 “when the battle with the demons took place”; **mātā pi puttana vivadati** M II.120 “the mother quarrels with her son”; **rājā rājūhi vivadanti** M I.120 “rulers contend with rulers”; **na kenaci loke viggayha** M I.108 “at strife with no one in the world”; **ahaṃ pi ñāṇavādo kho pana ñāṇavādena arahati ... iddhi-pāṭihāriyaṃ dassetuṃ** D III.12 “I am also a professor of supreme knowledge, and (as such) am indeed fit to display (in competition) my supernormal powers with another one who professes supreme knowledge”.

c. With verbs expressing *separation*. Here the abl. is the more logical construction (§126) but the use of the inst. is due to the psychological fact that underlying both *union* and *separation* there is the notion of *mutuality*.¹ e.g., **sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena** D II.162 “we are completely free from that great recluse”; **maraṇadhammā sattā maraṇena parimuccanti** S I.88; V.3 “beings subject to death are released from death”. In fact the inst. and the abl. occur co-ordinately in the same context. E.g., **na parimuccanti jātiyā jarāmaraṇena ... na parimuccanti dukkhamā ti vadāmi** S I.24 “I declare they are not free from birth, decay and death”. Similar parallel employment is found even in the older language (*vide* SS p.47,f.n.).

¹ “Delbr. I.I. p. 71 ‘Der begriff *trennung* ist zwar logisch der gegensatz von zusammensein, liegt ihm aber deshalb psychologisch sehr nahe’. Or to speak more correctly, it is not the conception of separation that is expressed or signified by the inst., but the notion of *mutuality* underlying both union and separation find in its adequate expression”. Speyer SS p. 46 f.n.

Gaṅgodakaṃ Yamunodakena saṃsandati D II.223 “nước sông *Gaṅga* hợp dòng với nước sông *Yamunā*”. Một sdc. tương tự gặp trong thành ngữ đặc trưng là **etena p’ etaṃ nakkhamati** D II.67 “điều này không phù hợp với điều kia”.

b. Với những động từ có nghĩa là *tranh luận, ganh đua, bần cãi, đấu tranh, cãi cọ*, như là: **saṅgāmeti, vivadati, vigganḥati**, v.v, vd.; **asurā devehi saṅgāmesuṃ** A IV.433 “chúng *asura* đã chiến đấu với thiên chúng”; **yadāpi āsi asurehi saṅgāmo** Sn 681 “khi cuộc chiến với *Asura (A-tu-la)* diễn ra”; **mātā pi puttana vivadati** M II.120 “mẹ tranh cãi với con”, **rājā rājūhi vivadanti** M I.120 “vua tranh cãi với vua”; **na kenaci loke viggayha** M I.108 “không tranh cãi với bất kì ai ở đời”; **ahaṃ pi nāṇavādo kho pana nāṇavādena arahati ... iddhi-pāṭihāriyaṃ dassetuṃ** D III.12 “một người có trí như ta có thể diễn bày pháp thần thông biến hóa với một người có trí khác”.

c. Với những động từ diễn tả *sự phân ly*. Sử dụng xxc. ở đây sẽ hợp lý hơn, nhưng việc sử dụng sdc. cũng khả dĩ do mối liên hệ tiềm tàng *tương hỗ lẫn nhau* giữa *sự hòa hợp* với *sự phân ly*,¹ vd.: **sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena** D II.162 “chúng ta được hoàn toàn tự do khỏi vị đại sa-môn ấy”; **maraṇadhammā sattā maraṇena parimuccanti** S I.88; V.3 “chúng sanh tự tính bị chết được giải thoát khỏi sự chết”. Xxc. và sdc. vốn dĩ có thể xuất hiện một cách khá tương đồng trong cùng một ngữ cảnh. Vd.: **na parimuccanti jātiyā jarāmaraṇena ... na parimuccanti dukkhaṃ ti vadāmi** S I.24 “ta nói rằng họ chưa được giải thoát khỏi sinh, già, chết, chưa thoát khỏi khổ đau”. Cách dùng tương tự được tìm thấy ngay cả trong cổ ngữ (*xem* SS p.47,f.n.).

¹ “Delbr. I.I. p. 71 ‘Der begriff *trennung* ist zwar logisch der gegensatz von zusammensein, liegt ihm aber deshalb psychologisch sehr nahe’. Hay nói đúng hơn thì sử dụng cách không chuyển tải khái niệm về sự phân ly, mà là khái niệm về sự tương quan tồn tại trong cả sự hòa hợp và phân ly với cách diễn đạt tương hợp của nó. Speyer SS tr. 46 f.n.

§74. Instrumental as Adverb.

Many instrumentals, mostly of the sociative, means, causal, local and temporal classes, having more or less the character of *adverbs* (SS §77), have come to be applied in a purely adverbial sense in the Nikāyas. These may be the inst. sg. of nouns, pronouns including numerals, adjectives usually of the positive degree, or of compound formations. Beside the numerous instances where the case-connection (or inflexion) appears to be normal, there is a group of older inherited inst. forms, mainly Vedic in -ā, of which already in the Ṛg-Veda the adverbial use is indicated not only by the sense but by a shift of the accent (VGS §198.6), and which have come to be regarded by local grammarians as mere particles or indeclinables (*nipāta-mattam*). Such are, for instance, **micchā**, inst sg. of **mithu** found as in the Vedas and in the Brāhmaṇas and **divā** inst. sg. of **dyú** found as **dīvā** with shift of accent in the Vedas (VGS p.85, f.n.1; cp. §2 here). This adverbial use of the inst. being in most cases parallel to that of the acc. (§§47-52), it furnishes another striking instance of contact between the two cases. This is generally found in the case of modal, local and temporal adverbs formed from them.

§75. Instances of Adverbial Usage

The uses may be classified in the following manner with respect to their logical functions:

a. Some of these adverbs go back to the *inst. of means* and are therefore *modal* in character. E.g., **manasā pi no aticari** D II.176 cp. M III.179; Sn 1024 “she did not transgress even mentally”; **api ca me satthā paricijño digharattam manāpena no amanāpena** S IV.57 “however the Master has been worshipped by me during all this time willingly, not unwillingly”; **pharusenāpi vuccamāno** A I.284 “being spoken to harshly”; **saṅkhittena bhāsitassa evam vitthārena attham ājānāmi** D II.281 “of that which has been concisely stated I know the meaning extensively (in detail)”; cp. the inst. **vitthārena**, occurring also at D III.241; S IV.92; A II.77,177,189, with abl. **vitthārato** having similar adv. sense, found in later works (*vide* P.T.S. Dict. s.v.);

§74. Sử dụng cách trạng từ.

Phần lớn sdc. thuộc nhóm sdc. chỉ quan hệ, chỉ cách thức, chỉ nguyên nhân, chỉ nơi chốn và thời gian, mang ít nhiều đặc tính của *trạng từ* thì chúng đã được dùng với nghĩa như một trạng từ thuần trong Nikāya. Chúng có thể là sdc. si. của các danh từ, đại từ, kể cả số từ và những tính từ độc lập, hoặc từ ghép. Bên cạnh vô số những trường hợp đuôi sdc. thông thường, thì còn có một nhóm đuôi cách cổ ẩn chứa sdc., Vedic chủ yếu là có đuôi - ā, xuất hiện trong Rg-Veda dưới hình thức một trạng từ không chỉ về ngữ nghĩa mà còn thể hiện ở sự chuyển đổi âm tiết (VGS §198.6), và được các nhà ngôn ngữ học bản xứ xem là một bất biến từ thuần túy (**nipāta-mattam**). Vd.: **micchā-** là sdc. si. của **mithu** gặp trong Vedas và Brāhmaṇas; **diva** là sdc. si. của **dyū** gặp dưới dạng **divā** với sự chuyển đổi âm tiết trong Vedas (VGS p.85, f.n.l ;cp. §2 here). Cách dùng trạng từ này của sdc. tương đối giống với trường hợp của đc. (§§47-52), điểm này viện dẫn thêm một vd. nữa cho sự tương tác giữa hai biến cách. Thường gặp ở những trạng từ chỉ cách thức, nơi chốn và thời gian được tạo nên từ hai biến cách này.

§75. Vd. về cách dùng trạng từ.

Cách thức sử dụng có thể được chia ra thành các khía cạnh tương ứng với chức năng của chúng:

a. Một vài trạng từ liên hệ với *sdc. chỉ cách thức* và do đó nó có đặc tính của trạng từ chỉ cách thức: vd.: **manasā pi no aticari** D II.176 ss. M III.179; Sn 1024 “vị ấy không gian dâm ngay cả trong tư tưởng”; **api ca me satthā paricijjho dīgharattam manāpena no amanāpena** S IV.57 “nhưng ta đã hầu cận Thế Tôn lâu ngày một cách vừa ý, chứ không phải không được vừa ý”; **pharusenāpi vuccamāno** A I.284 “bị nói một cách thô lỗ”; **saṅkhittena bhāsitassa evam vitthārena attham ājanāmi** D II.281 “điều được nói ra một cách vắn tắt được ta hiểu ý nghĩa một cách chi tiết”. Sdc. của từ **vitthārena** xuất hiện trong D III.241; S IV.92; A II.77,177,189, và xxc. **vitthārato** cũng có chung nghĩa trạng từ được thấy trong những văn bản về sau (xem P.T.S. Dict. s.v.);

somanassaṃ ... duvidhena vadāmi D II.278 “I describe happy-mindedness two-foldly”, where the inst. stands for the usual idiom **duvidhaṃ katvā**; cp. adverbs from other adjectival formations mostly occurring in the **gāthā** literature: **virūparūpena mathenti cittaṃ** Sn 50 “agitate the mind diversely (under their different aspects)”; **anekapariyāyena pakāsito** Sn 15 “declared multifariously”.

b. There is a smaller class of adverbial instrumentals denoting “in accordance with”. They do not connote any instrumental sense, as Macdonell has pointed out (VGS §199.1.b), but more or less border on the *relative* use of the inst. and possibly also on the *sociative* in the narrower sense of *attendant circumstance*. E.g., **atthe panāyati ñāyena** D II.21 “he settles the cases legally” (i.e. according to justice); **dhammena bhoge pariyesāmi** Sn p.87 “righteously I pursue wealth”; **ete te Kassapa ubho ante anupagamma majjhena Tathāgato dhammaṃ deseti** S I.20 “the Tathāgata, Kassapa, without going into either of the extremes preaches the Law medially (i.e. according to the middle way)”. We have already mentioned the example **pakatiyā silavatī** D II.12; M II.99 “naturally (by nature) virtuous” (§70) where the inst. clearly denotes *relation* but borders on the adverbial use at the same time (cp. VGS §199.1).

c. The inst. of *attendant circumstance* proper may itself appear in the role of an adverb, thus: e.g., **bandhanā mucceyya sotthinā avyayena** D I.72 “he would be released from bondage easily and without expense”; cp. **sotthinā** “safely, prosperously D I.96; II.346; M I.135; A IV.126; cp. **sukhena** Th 1.220, “happily” or “safely”, parallel to the adverbial use of the acc. in **sukhaṃ seti** S I.41; A I.136 and **sukhaṃ viharati** A I.96; III.3; **kicchena me adhigataṃ** D II.36 “acquired by me with difficulty”; cp. Skr. **kr̥cchrena** (SS §77) as adverb; **kasirena ghāsacchādo labhati** D I.251; M I.104; A I.107; S I.94 “one finds food and clothing with difficulty”. To this class also belong the old inst. adverbs of the type of **micchā** Sn 438,815 “falsely” (*vide* §74) and **uccā** (P.T.S. Dict. s.v.) “high”.

vd.: **somanassam ... duvidhena vadāmi** D II.278 “ta nói hỷ lạc có hai loại”, sdc. ở đây được dùng như cụm từ **duvidham katvā** (được chia ra làm hai loại). Trạng từ xuất phát từ tính từ phần lớn chỉ xuất hiện trong thi kệ, **virūparūpena mathenti cittam** Sn 50 “chúng làm cho tâm bị phiền nhiễu bằng nhiều cách (dưới nhiều khía cạnh khác nhau)”; **anekapariyāyena pakāsito** Sn 15, được trình bày dưới nhiều hình thức khác nhau.

b. Một nhóm nhỏ các sdc. trạng từ diễn tả hàm ý “theo như”. Macdonell cho rằng chúng không biểu thị bất kỳ ý nghĩa nào liên hệ tới sdc. (VGS §199.1.b), nhưng ít nhiều gì thì nó tương đương với sdc. *quan hệ*, và cũng có thể là nhóm sdc. *đồng hành*, một nhóm thuộc vào sdc. *hoàn cảnh đi cùng*. Vd.: **atthe panāyati nāyena** D II.21 “vị ấy phân xử các bản án theo luật”; **dhammena bhoge pariyesāmi** Sn p.87 “ta sẽ tìm kiếm tài sản một cách hợp pháp” (theo như pháp quy định); **ete te Kassapa ubho ante anupagamma majjhena Tathāgato dhammam deseti** S I.20 “này Kassapa, Thế Tôn thuyết pháp theo trung đạo, không rơi vào hai cực đoan này”. Như đã nói, trong vd. **pakatiyā silavatī** D II.12; M II.99 “người có tự tính giới” (§70), thì sdc. vừa dùng để chỉ ra *mối liên hệ*, vừa dùng như một trạng từ (ss. VGS §199.1).

c. Sdc. chỉ *hoàn cảnh đi cùng* có thể tự mình xuất hiện với vai trò của một trạng ngữ. Vd.: **bandhanā mucceyya sotthinā avyayena** D I.72 “vị ấy có thể thoát khỏi trói buộc một cách dễ dàng, không phí (sức)”. **Sotthinā** “một cách an toàn, một cách thịnh vượng” D I.96; II.346; M I.135; A IV.126; **sukhena** Th 1.220, “một cách an lạc, một cách an ổn”, tương đương với cách dùng của đc. trong cụm **sukham seti** S I.41; A I.136 và **sukham viharati** A I.96; III.3; **kicchena me adhigatam** D II.36 “ta đạt được một cách khó khăn” (được ta chứng đạt một cách khó khăn); Skr. **kṛcchrena** (SS §77) dùng như một trạng từ; **kasirena ghāsacchādo labhati** D I.251; M I.104; A I.107; S I.94 “vị ấy có được đồ ăn, áo mặc một cách khó khăn”. Nhóm từ này thuộc vào sdc. trạng từ cùng thể loại với **micchā** Sn 438,815 “lầm lạc” (xem §74) và **uccā** (P.T.S. Dict. s.v.) “cao”.

d. The inst. sg. of neuter pronouns is extensively used as adverb mostly in the sense of *reason*. E.g., **tena hi samma Ghaṭikāra muñca, gamissāmā ti** M II.48 “therefore friend Ghaṭikāra, let me off, we shall go”. This is usually found followed by **hi** with verbs such as **suṇohi** and **suṇātha**, as for instance at D I.62; II.2; Sn p.21, and, as Buddhaghosa remarks, (‘**uyyojanatthe nipāto**’ Sum. I. p.171), it has an exclamatory significance. The relative pronoun **yena** is mostly employed as *connective* corresponding to the acc. **yaṃ** already dealt with (§50.c). E.g., **appamattakaṃ etaṃ ... yena puthujjano Tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya** D I.3 “this is just insignificant ... that (*lit.* whereby) a man of the world may say extolling the praises of the Tathāgata ...”; **ko nu kho bhante hetu ko paccayo yena mātuḡāmo n’ eva sabhāya nisīdati** A II.82 “what is the reason, Sir, what is the cause whereby a woman neither sits in the assembly ...”. The inst. sg. of the interrogative neuter pronoun forms a **corresponding** adverb with the sense of “how?”. E.g., (gāthā) **sorataṃ kena kathaṇca dantaṃ āhu** Sn 513 “how may they call him compassionate and how subdued?”. The form **etena** is once found with a sense similar to that of the connective **yena**. E.g., **yadeva ... pītigataṃ cetaso ubbilāvitattaṃ etena etaṃ oḷārikaṃ akkhāyati** D I.37 “inasmuch as ... (it consists of) joy and elation of mind, (thereby) is this called gross”.

e. Instrumentals with *local* and *temporal* sense may appear as adverbs of place and time respectively (cp. VGS §199.4&5).

i. Local sense: e.g., **antarena yamaka-sālānaṃ** D II.134,137,169 “between the pair of sal trees”; cp. Vedic adv. **ántarena** “within” (VGS §198.6). The majority of these are *regional* adverbs, being instrumentals of nouns denoting the cardinal points. E.g., **puratthimo vāto pacchimena saṃhareyya** S V.444 “the easterly wind would carry (it) westward”; **puratthimena nagarassa navaṃ santhāgāraṃ kārapetvā** M I.343 “having caused a new mote hall to be built to the east of (*lit.* eastward of) the city”; **pacchimena ca puratthimena ca dvādasa yojanāni ahoṣi āyāmena** D II.146,170 “was twelve leagues in breadth on the west and on the east”; **uttarena Manasākaṭṭassa** D I.235 “northward of Manasākaṭṭa”.

d. Sdc., si., trung tánh được dùng mở rộng với chức năng diễn tả nguyên nhân. Vd.: **tena hi samma Ghaṭikāra muñca, gamissāmā ti** M II.48 “do đó, này bạn Ghaṭikāra, hãy thả ta ra, chúng ta sẽ đi”. Từ này thường có “**hi**” theo sau đi với những động từ như **suṇohi** và **suṇātha**, như vd. trong D I.62; II.2; Sn p.21, và như Buddhaghosa đã chú thích (‘**uyyojanatthe nipāto**’ Sum. I. p.171), để biểu thị cho sự kinh ngạc. Đại từ quan hệ **yena** thường được dùng để *liên kết*, tương tự như đc. **yam** (§50.c). Vd.: **appamattakaṃ etaṃ ... yena puthujjano Tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya** D I.3 “đây chỉ là điều nhỏ nhặt mà do đó người phàm phu nói lên lời tán thán Như Lai”; **ko nu kho bhante hetu ko paccayo yena mātugāmo n’ eva sabhāya nisīdati** A II.82 “do vì nguyên nhân gì, vì lí do gì, mà nữ nhân không ngồi trong hội nghị” (không tham gia cuộc hội nghị). Sdc. si. của đại từ nghi vấn trung tính mang nghĩa “như thế nào?”. Vd.: (câu kệ) **sorataṃ kena kathaṅca dantaṃ āhu** Sn 513 “sao gọi là tự chế ngự, và sao gọi là được điều phục”. **Etena** được gặp với hàm ý liên kết tương tự như **yena**. Vd.: **yadeva ... pītigataṃ cetaso ubbilāvitattaṃ etena etaṃ olārikaṃ akkhāyati** D I.37 “do còn có hỉ lạc và phần khởi của tâm, nên gọi là thô thiển”.

e. Những sdc. diễn tả nơi chốn và *thời gian* có thể xuất hiện như trạng từ tương ứng chỉ nơi chốn và thời gian (ss. VGS §199.4&5).

i. Chỉ *nơi chốn*. Vd.: **antarena yamaka-sālānaṃ** D II.134,137,169 “ở giữa hai cây sala”; Trạng từ Vedic **āntarena** “ở giữa, bên trong” (VGS §198.6). Đa số những trạng từ chỉ *nơi chốn*, sdc. của danh từ dùng để chỉ cho những hướng chính của địa lý. Vd.: **puratthimo vāto pacchimana saṃhareyya** S V.444 “ngọn gió từ hướng đông sẽ thổi về hướng tây”; **puratthimena nagarassa navaṃ santhāgāraṃ kārapetvā** M I.343 “sau khi cho xây dựng một tế đường mới về phía đông của thành phố”; **pacchimana ca puratthimena ca dvādasa yojanāni ahoṣi āyāmena** D II.146,170 “mười hai do tuần chiều rộng về phía tây và phía đông”; **uttarena Manasākaṭassa** D I.235 “về phía bắc của Manasākaṭa”.

Adverbs of similar import are formed from the relative and demonstrative pronouns, viz., **yena** and **tena**, frequently occurring in the coordinate construction "**yena ... tena ...**" which is discussed elsewhere (*inst. of place* §80.b).

ii. *Temporal sense*: e.g., **adhunā kālakato** M II.243 "died recently"; **ādiken' eva na byākāsi** M II.213 "... did not explain at the very start"; *literally* it would imply "initially", in which case the *modal* character of these *local* and *temporal* adverbs is made clear. There is an elliptical use (?) of the inst. sg. of the demonstrative neuter pronoun, viz. **tena**, meaning "then", possibly standing for **tena samayena**. E.g., **tena kho pana bhante ahesuṃ ...** D II.203 "*then*, Sir, there were ...". On the analogy of these uses we may regard **kālena** in the following examples as an inst. of time employed adverbially: **kālena gamanaṃ** S V.78 "going at the (proper) time"; *lit.* "seasonably"; cp. **kālena dhammasavanaṃ** Sn 265 "listening to the Doctrine at the proper time"; **akālena** M III.48 "at the wrong time (*lit.* unseasonably)"; **nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā kālena** D I.64; III.106 "speaking (well-) grounded speech (i.e. words) at the proper time (*lit.* duly)". A similar use of a time denoting word is *samayena* found only in verse. E.g., **samayena laddhā** Sn 388 "obtained in time". A few archaic instrumentals also belong to this group. E.g., **divā ca rattī ca** D II.147 "by day and by night". On the analogy of **divā** we are inclined to take **rattī** too as a Vedic inst. sg. of **-ī** nouns, analogous to **śūci** (inst. sg. *vide* VGS p.80 & f.n.2). The reading in other places is, however, with the acc. **rattiṃ** (§2) or the archaic loc. **ratto** (§2).

f There is one adverb of *quantity* formed from the compound stem **yebhuyya-**, corresponding to Skr. **yadbhūyas**, *ye* being the eastern pronominal form (§10). E.g., **yebhuyyena** D I.17,105; II.48 "mostly, for the most part (> usually)"; cp. Skr. **prāyena** "mostly", adverb of *quantity*. In the following we have the inst. sg. of an **avyayībhāva** compound used as an adverb denoting *manner*: **anupubbena parikkhayaṃ gacchati** M II.67 "decreases gradually". Another similar inst. adverb from an irregular stem is **sabbatthatāya** D I.251; II.187; M I.38, A III.225 "on the whole", which, as the v.l. **sabbattatāya** suggests, corresponds to Skr. **sarvātmanā** (>**sarvātmatāya**); *vide* SS. §77.

Những trạng từ tương tự được thêm vào đại từ quan hệ và đại từ chỉ định, như là **yena** và **tena**, thường xuất hiện trong cấu trúc liên hợp như “**yena ... tena ...**”, đã được đề cập từ trước (§80.b).

ii. Chỉ thời gian. Vd.: **adhunā kālakato** M II.243 “vừa mới chết”; **ādiken’ eva na byākāsi** M II.213 “đã không trả lời ngay từ đầu”; về *trực nghĩa* nó biểu thị ý “ngay từ ban đầu” trong trường hợp mà đặc tính *trợ từ* của những trạng từ *thời gian* và *nơi chốn* được tỏ rõ. Cách dùng tỉnh lược của sdc., đại từ chỉ định, si, trung tánh, như **tena** nghĩa là “sau đó”, có thể là thể tỉnh lược của **tena samayena**. Vd.: **tena kho pana bhante ahesuṃ ...** D II.203 “sau đó, thưa ngài, có...”. Sự tương đồng với cách dùng này có thể kể đến **kālena** ở những vd. sau đây của sdc. biểu thị thời gian, được dùng như trạng từ: **kālena gamanam** S V.78 “sự ra đi đúng thời (hợp lý)”; **kālena dhammasavanam** Sn 265 “nghe Pháp đúng thời”; **akālena** M III.48 “phi thời” (không hợp thời, không đúng lúc); **nidhānavatiṃ vācam bhāsītā kālena** D I.64; III.106 “khéo nói lời giá trị trong lúc thích hợp”. Cách sử dụng tương tự chỉ cho thời gian “**samayena**” chỉ gặp trong thi kệ. Vd.: **samayena laddhā** Sn 388 “có được đúng lúc”. Một vài sdc. cổ cũng thuộc vào nhóm này. Vd.: **divā ca rattī ca** D II.147, ngày và đêm. Trong sự tương đồng với **divā**, thì **rattī** cũng được dùng như một Vedic sdc. của danh từ tận cùng bằng **i**, giống như **sūci** (sdc. si. xem VGS p.80 & f.n.2). Tuy nhiên, một vài chỗ khác thì dùng đc. **rattim** (§2) hoặc đsc. cổ **ratto** (§2).

f. Chỉ có một trạng từ chỉ *số lượng* được tạo ra từ từ ghép **yebhuyya-**, tương ứng với **yadbhūyas** của Skr., *ye* là thể đại từ phương đông (§10). E.g., **yebhuyyena** D I.17,105; II.48 “phần lớn”, đa số. Skr. **prāyena** “phần lớn”, trạng từ chỉ *số lượng*. Sau đây là sdc. si. của một **avyayībhāva** (từ ghép bất biến) dùng như một trạng từ chỉ *cách thức*: **anupubbena parikkhayam gacchati** M II.67 “suy yếu dần dần”. Một trạng từ sdc. tương tự là **sabbatthatāya** D I.251; II.187; M I.38, A III.225 “nói chung”, tương ứng với Skr. **sarvātmanā** (>**sarvātmatāya**); xem thêm SS. §77.

§76. Instrumental of Time.

The *temporal* use of the inst. in Pāli has brought it into contact with many other cases, especially the acc. through the idea of *extension* and the loc. through the idea of *time at which* (KVG §545.b., SS §78, VGS §199.5). This latter construction is supposed by Speyer to be a peculiarity of Pāli and Jaina Prk. He suggests that in both these uses of the inst. the fundamental conception is that of concomitancy (SS §78).

The local grammarians too were aware of these divisions of the inst. in the temporal sense. Pāṇinī lays down the aphorism¹ that the third case-affix is to be employed after words denoting the duration of time and space when the accomplishment of the desired object is to be meant. E.g., **māsenānuvāko' dhītaḥ** "he learnt the **anuvāka** in a month". It is, however, significant of Kaccāyana's method of paying more particular attention to the exceptional usages, mostly idioms that do not occur in Skr. but only in 'Māgadhī', that he lays down no rule parallel to the above but provides for the quite unexpected turn of expression illustrated by **tena kālena** etc. with the observation that the inst. is used also in the sense of the loc..²

§77. Inst. of Duration

a. Fundamentally, this inst. expresses the time *throughout, during, within* or *for which* an action extends. Since it denotes *duration* as much as the acc. Brugmann calls it *the prosecutive inst.* expressive, in this case, of extent in time (KVG §545.b). E.g., **mayā anupapannapubbā iminā dīghena addhunā** M I.82 "not already found by me during all this long period"; **iminā dīghena addhunā sandhāvitaṃ** S II.179 "coursed through all this long period"; **imehi kho pana te bhante tiṃsamattehi vassehi atthi koci viseso adhigato ...** S IV.300 "has any distinction ... been acquired by you, Sir, during these thirty years?"; **sakkā divasāvasesena gantunti** M II.119 "can be gone in the remaining part of the day".

¹ 'apavarge tṛtiyā' Pāṇ II.3.6.

² 'sattamyatthe ca' Kac. 292.

§76. Sử dụng cách thời gian.

Cách diễn đạt *thời gian* bằng sdc. khá tương đồng với những biến cách khác trong Pāli, đặc biệt là đc. hàm ý *mở rộng*, và đsc. khái niệm *thời gian* (KVG §545.b., SS §78, VGS §199.5). Speyer cho rằng sdc. là một cấu trúc đặc thù của Pāli và Jaina Prk. Theo ông thì cả hai cách dùng này của sdc. có hàm ý căn bản là biểu thị sự đồng thời (SS §78).

Những nhà ngữ pháp bản xứ cũng ý thức rõ ràng về sự phân chia này của sdc. khi nó biểu thị hàm ý thời gian. Pāṇinī đưa ra một cách ngôn¹ rằng đuôi biến cách thứ ba được dùng sau những từ biểu thị khoảng thời gian và không gian hoàn tất một việc gì đó mà người ta mong muốn. Vd.: **māsenānuvāko' dhītaḥ** “vị ấy đã học **anuvāka** trong vòng một tháng”. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là phương thức của Kaccāyana lại đặc biệt chú trọng đến những cách dùng ngoại lệ mà phần lớn những cách biểu đạt đó chỉ có trong tiếng ‘Māgadhi’ Skr., không có trong Skr. Ông cũng không đưa ra quy tắc nào song song với quy tắc trên mà chỉ đề cập tới một cách biểu đạt khá lạ được viện dẫn bằng vd. **tena kālena**, v.v. với lời nhận xét đó là sdc. được dùng với hàm ý của đsc.²

§77. Sử dụng cách khoảng thời gian.

a. Về căn bản, sdc. loại này biểu thị *khoảng thời gian* mà một hành động *kéo dài trong khoảng đó, giữa khoảng đó, suốt thời gian đó*. Vì nó biểu thị *khoảng thời gian* giống như cách thức của đc. nên Brugmann gọi nó là *sdc. tiến trình* biểu thị sự kéo dài của thời gian (KVG §545.b). Vd.: **mayā anupapannapubbā iminā dīghena addhunā** M I.82 “trong một thời gian dài trước đây ta chưa từng tìm thấy”; **iminā dīghena addhunā sandhāvitam** S II.179 “đã luân chuyển trong một thời gian dài”; **imehi kho pana te bhante tiṃsamattehi vassehi atthi koci viseso adhigato ...** S IV.300 “thưa ngài, ngài đã đạt được điều gì khác trong suốt ba mươi năm nay?”; **sakkā divasāvasesena gantuntī** M II.119 “có thể đi trong lúc ngày còn chưa tàn hết”.

¹ ‘apavarge tṛtiyā’ Pāṇ II.3.6.

² ‘sattamyatthe ca’ Kac. 292.

Mention must be made of the prosecutive inst. denoting time *through which* found in the stereotyped adverbial phrase **kālena kālaṃ** which corresponds to the idiom “from (abl.) time to time”. E.g., **devo ca kālena kālaṃ sammā-dhāraṃ anuppaveccheyya** D I.47 (cp. M I.277) “from time to time the heavens will send forth bountiful showers”; **kālena kālaṃ manasikātabbāni** M I.119 “should be pondered over from time to time (> time after time, i.e. continually)”.

b. Not rarely the above conception of time *within which* coincides with that of the time *after which* (cp. SS §78) or *before which* something is happening.

i. *Time after which:* e.g., **Samvāsena kho Mahā-rāja silaṃ veditabbaṃ, tañ ca kho dīghena addhunā na ittaraṃ** S I.78 “Great King, right conduct can be known only by living together and that too after a long time, not by little (short) time”. This same nuance is expressed by the periphrasis **accayena** following the gen. of the time denoting word. E.g., **channaṃ māsānaṃ accayena saṅgāmo bhavissati** A I.111 “After six months (*lit.* on the lapse of ...) there will be a war”; cp. D II.140.

ii. Similarly the inst. may denote the time *by which* or *before which* an action is terminated, or *up to which point* continuity is implied. E.g., **etena upāyena paṭhamen’ eva yāmena Kosinārake Malle Bhagavantaṃ vandāpesi** D II.148 “in this manner by (or before the end of) the first watch of the night he had made the Mallas of Kusinārā pay their respects to the Blessed One”. The periphrasis spoken of above is used instead of this inst. also, e.g., **tassā rattiyaṃ accayena ... paṇītaṃ khādaniyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā** D II.97,127 “before the passing of that night ... having prepared excellent food both hard and soft”.

§78. Inst. of Time When.

Sometimes however the idea of extension or duration is not so apparent (cp. VGS §199.5), in which case the inst. assumes a syntactical function similar to that of the *loc. of time*. This is what Kaccāyana means when he says that “the inst. is used also in the sense of the loc.” (§76).

Sdc. tiến trình còn đề cập đến *thời gian thông qua* cụm trạng từ rập khuôn **kālena kālaṃ** tương ứng với cách biểu đạt “từ (xxc.) đến lúc”. Vd.: **devo ca kālena kālaṃ sammā-dhāraṃ anuppaveccheyya** D I.47 (cp. M I.277) “thỉnh thoảng trời làm cơn mưa lớn”; **kālena kālaṃ manasikātabbāni** M I.119 “thỉnh thoảng nên tư duy”.

b Không hiếm các trường hợp mà khái niệm thời gian mà *trước đó hoặc sau đó* (ss. SS §78) có một sự việc xảy ra.

i. *Thời gian sau đó*: vd.: **Samvāsena kho Mahā-rāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañ ca kho dīghena addhunā na ittaraṃ** S I.78 “thưa Đại Vương, giới hạnh có thể được biết rõ chỉ sau khi đã chung sống trong một thời gian dài, chứ không phải trong một thời gian ngắn”. Hàm ý này còn có thể được biểu đạt bằng thể vòng vo **accayena** theo sau một từ stc. chỉ thời gian. Vd.: **channaṃ māsānaṃ accayena saṅgāmo bhavissati** A I.111 “sau đó sáu tháng (sau sự trôi qua của sáu tháng), chiến tranh sẽ nổ ra”; ss. D II.140.

ii. Sdc. loại này có thể biểu thị thời gian mà *lúc đó hoặc sau đó* có một hành động bắt đầu, hoặc một sự việc đã *kéo dài tới thời điểm đó*. Vd.: **etena upāyena paṭhamen’ eva yāmena Kosinārake Malle Bhagavantam vandāpesi** D II.148 “bằng cách đó, đến canh đầu tiên của đêm thì ngài thu xếp cho người Mallas ở Kusinārā đánh lễ Thế Tôn hoàn mãn”; Thể vòng vo đã đề cập được sử dụng thay cho sdc. loại này. Vd.: **tassā rattiyā accayena ... paṇitaṃ khādaniyaṃ bhojaniyaṃ paṭiyādāpetvā** D II.97,127 “trước khi tàn đêm, đã chuẩn bị đồ ăn loại cứng và loại mềm”.

§78. Sử dụng cách thời điểm.

Tuy nhiên, khi hàm ý gia hạn thời gian hoặc khoảng thời gian không được biểu thị rõ ràng (ss. VGS §199.5) thì sdc. có chức năng cú pháp giống với *đsc. thời gian*. Đây là chức năng mà Kaccāyana mô tả là: “sdc. được dùng với hàm ý của đsc. (§76).

As has been already referred to, the fundamental conception underlying this idiom is according to Speyer (SS §78) that of *concomitancy*. The fact, however, is open to criticism since the same claim can be made for the adverbial use of the inst. (§75). The logical connection between such adverbial phrases as **divā ca rattī ca, adhunā** and **ādiken' eva** and the inst. of time in **tena samayena** cannot be denied especially when the adv. **kālena** “at the right time, seasonably” seems to establish an intermediate link in the psychological development of the idiom. This is also supported by the fact that in Skr. there is no general use of the inst. parallel to the loc. of time, whereas its adverbial use is quite common (SS §77), but that it is widely used in later dialects like Pāli and Prk. Probably, therefore, this is an idiom of popular origin, evolved under the influence of such Vedic usages as **ṛtúnā** and **ṛtúbhiḥ** “in due season” (VGS §199.5). Incidentally, this is a further proof for Franke's argument that Pāli and Skr. cannot have grown in the same region and that the former is derived from a Vedic dialect isolated for centuries from the group that produced (classical) Skr. (Z.D.M.G. 1892, p.315).

§79. Inst. of Time When

The most frequent employment of the inst. of time *when* or *at which* is found in the stereotyped phrase **tena kho pana samayena**. This however has not still completely lost the sense of *duration*, for, as context permits, it may be sometimes rendered “during that time”. E.g., **tena kho pana samayena āyasmā Nāgito Bhagavato upatṭhāko hoti** D I.150 “during that time the venerable Nāgita was the attendant on the Blessed One”. But the translation “at that time” can also be concurrently, and in some cases even preferably, used. E.g., **tena kho pana samayena Bhagavā divāvihāragato hoti paṭisallīno** S I.146 “at the time (or during that time) the Blessed One had gone to spend the midday in solitude”; **tena kho pana samayena rājā ... nisinno hoti** D I.47 “at that time the king ... was seated”. It is significant of these examples that the narrative present **hoti** itself implies *continuity* of action, and so the inst. can hardly be said to have lost its original sense of *duration*.

Như đã đề cập về quan điểm của Speyer (SS §78) rằng khái niệm căn bản đằng sau cách biểu đạt này là *sự đồng thời*. Tuy nhiên, điều này cũng làm nổi ra một tranh luận vì có một tuyên bố tương tự về cách dùng trạng từ của sdc. (§75). Không thể bỏ qua mối liên hệ logic giữa những cụm trạng từ như **divā ca rattī ca, adhunā** và **ādiken' eva** với sdc. thời gian trong cụm **tena samayena**, đặc biệt là khi trạng từ **kālena** “đúng lúc, đúng thời” dường như tạo thành một liên kết trung gian trong việc phát triển cảm nhận logic của cách biểu đạt này. Điều này cũng được minh chứng bằng việc Skr. cũng không có phạm vi sử dụng nào của sdc. song song với đsc. thời gian, trong khi cách dùng trạng từ lại khá là phổ biến (SS §77), nhưng nó lại được dùng rộng rãi trong những phương ngữ về sau như Pāli và Prk. Có lẽ vì vậy mà đây là một cách biểu đạt có nguồn bình dân, phát triển do ảnh hưởng của những cách dùng trong Vedic như **ṛtūnā** và **ṛtūbhiḥ** “đúng mùa” (VGS §199.5), điều này minh chứng cho lập luận của Franke rằng Pāli và Skr. không thể phát triển trên cùng một lãnh địa và Pāli có nguồn gốc từ một phương ngữ Vedic đã cách biệt hàng thế kỉ với những tác giả của Skr. cổ điển (Z.D.M.G. 1892, p.315).

§79. Cách dùng sử dụng cách thời điểm

Cách dùng phổ biến nhất của sdc. *thời điểm* là trong cụm từ mẫu **tena kho pana samayena**. Tuy nhiên, nó không hoàn toàn mất đi hàm ý chỉ *khoảng thời gian*, vì nếu theo ngữ cảnh nó đôi lúc có thể được dịch là “trong thời gian đó”. Vd.: **tena kho pana samayena āyasmā Nāgito Bhagavato upaṭṭhāko hoti** D I.150 “trong thời gian tôn giả Nāgita làm thị giả của đức Thế Tôn”. Nhưng bản dịch “lúc bấy giờ” cũng là một cách dịch tương đồng, và trong một số trường hợp nó là cách dịch tốt nhất. Vd.: **tena kho pana samayena Bhagavā divāvihāragato hoti paṭisallīno** S I.146 “lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn vừa nghỉ trưa ở nơi thanh vắng”; **tena kho pana samayena rājā ... nisinno hoti** D I.47 “lúc bấy giờ, nhà vua đang ngồi”. Điều đáng chú ý là những vd. trên dùng thì hiện tại tương thuật **hoti** để biểu thị sự tiếp diễn của hành động, và do đó khó mà nói rằng sdc. đã mất đi hàm ý căn bản của nó về *khoảng thời gian*.

a. It is interesting to find, however, that Buddhaghosa looks at the problem from quite a different angle. Commenting on **tena samayena** he says, probably echoing an earlier tradition, that in the Vinaya texts it is used to signify *cause* or *reason* because the inst. here represents the time as the occasion for the Master to formulate any precept.¹ He makes the same observation on **tena kho pana samayena** Sn p.13, viz. “it has been said (**vuttaṃ hoti**) that the inst. is used because that specific moment was taken as the means (opportunity)”.² This clearly shows that he is representing an earlier tradition whereby all the different uses of the inst. were supposed to be connected to its fundamental notion of *means*.

b. Another idiom expressing an indefinite point in time, where the idea of extension is hardly found, is **aparena samayena** “at another time, later on”. E.g., **So aparena samayena tamhā ābādhā mucceyya** D I.72 “Sometime after he would be relieved of that ailment”; **So aparena samayena pabbajeyya** D I.60 “later on he would wander forth (into homelessness)”.

c. Similar uses are found in the following where the space of time is so small that the idea of *within* or *during* is almost lost. They are very much like adverbs. E.g., **tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggacchati** A IV.120 “that very moment (simultaneously) the sound rose up as far as the world of Brahmas”; **te ekena khaṇena ekena muhuttena ekamaṃsakhalaṃ – ekamaṃsapuñjaṃ karissāmi** M I.377 “in a moment, in a second, I shall reduce you to a mash, a heap of flesh”. Again, a subtle variation of meaning is found in **ekāhen’eva ... pakkamiṃsu** D I.48 “they went away at one and the same day ...” (cp. SS §78 R.l. Skr. **ekāhnā** “at one and the same day”).

¹ ‘*Vināye pana hetu-attho karaṇattho ca sambhavati ... tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena ca sikkhāpadāni paññāpayanto sikkhāpadapaññattihetuṃ ca avekkhamāno Bhagavā tattha tattha vihāsi. Tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha karaṇavacanena niddeso kato*’. Papañcasūdanī I. p. 9.

² ‘*tena samayena karaṇabhūtenāti vuttaṃ hoti*’ Pj.II. p. 137.

a. Tuy nhiên, ngài Buddhaghosa lại nhìn nhận vấn đề này từ một góc độ hoàn toàn khác. Có thể là sự lặp lại của truyền thống trước đó, Ngài chú thích cụm từ **tena samayena** rằng trong luật tạng nó được dùng để biểu thị một *nhân duyên* vì sdc. ở đây đưa ra thời điểm giống với một cơ hội để Bậc Đạo Sư ban hành giới luật.¹ Ngài cũng đưa ra nhận xét tương đồng cho cụm từ **tena kho pana samayena** Sn p.13, nghĩa là nó được nói đến rằng sdc. được dùng vì khoảnh khắc đặc biệt đã được tận dụng thành phương tiện (cơ hội)". Điều này giống với truyền thống đã có khi nhiều cách dùng khác nhau của sdc. đều xoay quanh hàm ý căn bản là biểu thị *phương tiện*.

b. Một cách biểu thị khác diễn tả thời điểm bất định mà hàm ý thời gian kéo dài không được bày tỏ, đó là cụm **aparena samayena** “một thời gian sau, sau đó”. Vd.: **So aparena samayena tamhā ābādā mucceyya** D I.72 “một thời gian sau, người đó có thể khỏi bệnh”; **So aparena samayena pabbajeyya** D I.60 “một thời gian sau, vị ấy có thể xuất gia”.

c. Cách dùng tương tự cho những vd. sau đây khi mà khoảng thời gian quá ngắn ngủi để mà nói về hàm ý *trong suốt thời gian*, hay *giữa khoảng thời gian*. Chúng rất giống với trạng từ. Vd.: **tena khaṇena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abhuggacchati** A IV.120 “ngay khoảnh khắc đó, âm thanh vang động cho đến cõi trời Phạm Thiên”; **te ekena khaṇena ekena muhuttana ekamaṃsakhalam – ekamaṃsapuñjam karissāmi** M I.377 “trong khoảnh khắc, trong thoáng chốc, ta sẽ khiến người trở thành một đồng thịt, một khối thịt”. Một sự biến đổi vi tế về nghĩa được gặp trong cụm từ **ekāhen’eva ... pakkamimsu** D I.48 “họ ra đi ngay ngày hôm đó” (ss. SS §78 R.l. Skr. **ekāhnā** “ngay ngày hôm đó”).

¹ ‘Vinaya pana hetu-attho karaṇattho ca sambhavati ... tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena ca sikkhāpadāni paññāpayanto sikkhāpadapaññattihetuṃ ca avekkhamāno Bhagavā tattha tattha vihāsi. Tasmā tadatthajotanattham tattha karaṇavacanena niddeso kato’. Papañcasūdanī I. tr. 9.

§80. Instrumental of Place.

This corresponds logically to the above-described inst. of *time*. Some of these instrumentals have come to be regarded as adverbs. Most of them, however, still retain their independent character. A few of these imply *direction* or *route* by *which* and others are instrumentals with pure local sense, parallel to the loc. of place, just as the inst. of time is used for the temporal loc.. Still others approximate to a prosecutive inst. of the local variety denoting the stretch of space through which an action progresses. Such is the inst. found in idioms like **vanena vanam** which originally meant “through forest to forest”. It is only later that this came to be regarded, probably due to the confusion of the ending -ā, as an inst. used for the abl. Of course the same can occur with the abl. instead of the inst. because psychologically “*through* one forest to another” is the same thing as “*from* one forest to another”. The idea *through which* can also be expressed by the loc. (§164).

§81. Prosecutive Inst. of Place

a. The prosecutive sense is most clearly expressed by the following examples where the inst. stands parallel to the abl. E.g., **vanena vanam gahanena gahanam papatati** M I.79 “gallops from (*lit.* through) forest to forest and thicket to thicket”; **rathiyāya rathiyam siṅghāṭakena siṅghāṭakam (parinetvā)** M II.108; D III.67 “having led him from (along) street to street and junction to junction”; but in the following the inst. borders on the idea of *means* and implies *way by which* as much as *that through which*: **mā ekena (maggena) dve agamittha** D II.45 “let not two go along the same route”; **titthena eva gāvo pātaresi** M I.226 “caused the cows to cross (the river) at or by (*lit.* through) the ford”. (cp. KVG §545.a)

b. To this class also belongs the adverbial use of the inst. sg. of pronouns, mostly **yena**, **tena**, **aññena** and **ekena**, where the local sense is expressed either as *direction* or *place where*.

§80. Sử dụng cách nơi chốn.

Cách dùng này về logic thì tương đương với cách dùng *sdc.* *thời gian* đã nói ở trên. một số *sdc.* loại này được xem như những trạng từ. Tuy nhiên, chúng phần lớn vẫn giữ được đặc tính độc lập của mình. Một số ít trong đó biểu thị *phương hướng* hoặc *lộ trình* và những phương tiện mang hàm ý chỉ nơi chốn tương đương với *đsc.* nơi chốn, cũng như *sdc.* thời gian tương đương với *đsc.* thời gian. Còn có những *sdc.* khác gần giống với *sdc.* tiến trình về sự biến đổi không gian để biểu thị khoảng không gian mà một hành động được tiến hành. Đó là *sdc.* gặp trong những cách biểu đạt như **vanena vanam** “bằng qua khu rừng này đến khu rừng kia”. Về sau, có lẽ là do sự phân vân đuôi biến cách *-ā* của *sdc.* được dùng như *xxc.* Dĩ nhiên, vd. tương tự cũng xuất hiện dùng *xxc.* thay thế *sdc.* vì cảm nhận logic của hàm ý “*bằng qua* khu rừng này tới khu rừng kia” cũng đồng nghĩa với “*từ* khu rừng này tới khu rừng kia”. Hàm ý “*vượt qua, bằng qua*” còn có thể được biểu thị bằng *đsc.* (§164).

§81. Sử dụng cách tiến trình chỉ nơi chốn.

a. Hàm ý tiến trình được diễn đạt một cách rõ ràng nhất trong những vd. sau khi mà *sdc.* tương đồng với *xxc.* Vd.: **vanena vanam gahanena gahanam papatati** M I.79 “sa chân vào hết khu rừng này tới khu rừng kia, hết bụi rậm này tới bụi rậm kia”; **rathiyāya rathiyam siṅghāṭakena siṅghāṭakam (parinetvā)** M II.108; D III.67 “sau khi dẫn anh ta đi từ con đường này tới con đường kia, từ ngã tư này tới ngã tư kia”; nhưng trong những vd. sau đây thì *sdc.* tương đương với hàm ý chỉ *phương tiện* và ám chỉ cho *cách thức vượt qua*: **mā ekena (maggena) dve agamittha** D II.45 “đùng đi hai người cùng một hướng”; **titthena eva gāvo pātaresi** M I.226 “dắt đàn bò vượt sông thông qua chỗ nước cạn”. (ss. KVG §545.a).

b. Cách sử dụng trạng từ của *sdc.* đại từ, *si.*, phần lớn là **yena, tena, aññena** và **ekena** cũng thuộc vào nhóm này khi hàm chỉ nơi chốn diễn tả *phương hướng* hoặc *địa điểm*.

i. Of these there are many instances where *inst.* expresses *direction* in a general sense. E.g., **rājā Māgadho ... Pasenadī-Kosalaṃ abbhuyyāsi yena Kāsī** S I.83 “the King of Magadha ... marched against P. Kosala in the direction of Kāsī”; **yena kāmaṃ pakkamati** S V.149 “goes whither he likes”; **na yena¹ kāmaṃ gamo** D I.72 “unable to go whither he would”. This is sometimes found reduplicated. E.g., **yena yen’ eva Bhagavā gamissati tan ninnā va bhavissanti brāhmaṇa-gahapatikā** A IV.342 “whichever way the Blessed One goes, the brahmins and householders wend (are bent) that way”; **yena yen’ eva pakkamati ...** D I.71; M I.268 “wherever he goes ...”; **yena yen’ eva ḍeti ...** D I.71; M I.180 “where it flies ...”; **yena vā tena vā palāyanti** S III.85 “flee this way or that way ...”; **idha pādaṃ karissāmīti aññena eva pādaṃ karomīti** M II.69 “(thinking) I shall point my step this way (*lit.* here) I actually place it in another direction”; **aññena sīsaṃ gacchati aññena kāyo gacchati** S II.231 “the head goes one way, the body another way”.

ii. The idiom ‘**yena ... tena ...**’ found generally with verbs of motion implies the *direction*, the *route by which* and sometimes even the *place where*. Of these the last nuance is the most marked. Buddhaghosa says that it is used in the sense of the *loc.* E.g., **yena² maṇḍalamālo ten’ upasaṅkami** D I.2 “whither the circular pavilion was thither he repaired”; **yena Āḷāra-Kālāmo ten’ upasaṅkami** D II.130 “where Āḷāra Kālāma was there he went”. In the following it implies mere *direction*: **yena Bhagavā ten’ añjaliṃ paṇāmetvā** D II.37; Sn p.100 “pointing his clasped fists (in salutation) in the direction where the Blessed One was”. Sometimes when the place gone to and the person sought for are both mentioned the *adv. yena* may be repeated. E.g., **yannūnāhaṃ yena ... Mallikāya ārāmo yena Poṭṭhapāda paribbājako ten’ upasaṅkameyyanti** D I.178 “it would be well if I go where the monastery of Mallikā is, where (lives) Poṭṭhapadā, the wanderer”. In the following it almost amounts to *route* along or by which: **yena so kālakato tena rathaṃ pesehi** D II.26 “where he has expired send the chariot that way”.

¹ *gāmoti yena disābhāgena assa gantu-kāmatā hoti*’ Sum.II. p. 212.

² *’yenāti, yena disābhāgena so upasaṅkamitabbo. Bhummatthe vā karaṇavacanaṃ ...*’ Sum. I. p. 48.

i. Có nhiều vd. để minh chứng cho sdc. biểu đạt *phương hướng* theo trực nghĩa. Vd.: **rājā Māgadho ... Pasenadī-Kosalaṃ abbhuyyāsi yena Kāsī** S I.83 “vua của Magadha tấn công vua P. Kosala tại hướng Kāsī”; **yena kāmamaṃ pakkamati** S V.149 “đi đến nơi nào người đó muốn”; **na yena¹ kāmamaṃ gamo** D I.72 “không thể đi bất cứ nơi nào người đó muốn”. Thỉnh thoảng còn có cấu trúc kép. Vd.: **yena yen’ eva Bhagavā gamissati tan ninnā va bhavissanti brāhmaṇa-gahapatikā** A IV.342 “bất cứ hướng nào Đức Thế Tôn đi tới, Bà-la-môn và cư sĩ đều đi về hướng đó”; **yena yen’ eva pakkamati ...** D I.71; M I.268 “bất cứ nơi nào vị ấy đi”; **yena yen’ eva deti ...** D I.71; M I.180 “nó bay đến bất cứ phương nào”; **yena vā tena vā palāyanti** S III.85 “họ tẩu thoát đường này đường kia...”; **idha pādaṃ karissāmīti aññena eva pādaṃ karomīti** M II.69 “(tuy nghĩ rằng) ta sẽ bước theo hướng này nhưng thực chất thì ta lại bước theo hướng khác”; **aññena sīsaṃ gacchati aññena kāyo gacchati** S II.231 “đầu đi một ngả, thân đi một nơi”;

ii. Cách biểu đạt ‘**yena ... tena ...**’ thường đi cùng với những động từ di chuyển để biểu thị *phương hướng, lộ trình* và thỉnh thoảng còn là *nơi chốn*. Biểu thị cho nơi chốn là đáng chú ý nhất. Buddhaghosa cho rằng nó được dùng đồng nghĩa với đsc. Vd.: **yena² maṇḍalamālo ten’ upasaṅkami** D I.2 “gian nhà mái tròn ở đâu thì vị ấy đi đến đó (vị ấy đi tới gian nhà mái tròn)”; **yena Āḷāra-Kālāmo ten’ upasaṅkami** D II.130 “vị ấy đi đến chỗ của Āḷāra Kālāma”; trong vd. sau đây thì nó đơn thuần biểu thị một phương hướng: **yannūnāhaṃ yena ... ārāmo yena Potṭhapāda paribbājako ten’ upasaṅkameyyanti** D I.178 “vậy ta sẽ đến tu viện Mallikāya chỗ du sĩ Potṭhapadā đang sống”. Trong vd. sau đây thì nó gần như đề cập đến một *lộ trình*: **yena so kālakato tena rathaṃ pesehi** D II.26 “hãy cho xe ngựa đến nơi mà người đó đã chết”.

¹ *gāmoti yena disābhāgena assa gantu-kāmatā hoti’* Sum.II. tr. 212.

² *yenāti, yena disābhāgena so upasaṅkamitabbo. Bhummatthe vā karaṇavacaṇaṃ ...* Sum. I. tr. 48.

iii. Corresponding to the above we find the idiom ‘**yena ... tad ...**’ where the verb following **tad** is one such as normally takes the acc. of the place entered (§40). In **tad** therefore we have the adv. use of the acc. of place corresponding to the similar application of the inst. of place discussed here. E.g., **yena 1 Icchānaṅkalaṃ ... tad avasari** D I.87 “where Icchānaṅkala ... was there he went (*lit.* entered)”; cp. M I.166, II.49 ‘**tad**’.

There is one local adverb of an historical character, viz. **chamā** “on the ground” (= Vedic **kṣamā**) M I.387; D III.6; cp. Th 2.112, where the Comy. has ‘**chamāyam**’ (Th. A. p. 116).

§82. Instrumental with Adverbial Prepositions.

In Pāli as in Skr. and Vedic (VGS §199.3) genuine prepositions are virtually not used with the inst. We probably find the influence of the adverbial prefix **saṃ-** “together with” in constructions like **mātaram pi puttana samānetā** D III.163 as pointed out above (§63.a.ii). But these instrumentals cannot be said to be directly due to **saṃ-** which only emphasises the fact of association. Even in the Ṛg Veda an independent use of **saṃ-** with the inst. is hardly perceptible (VGS *ibid*). But there are a few adverbial prepositions or prepositional particles (**nipāta**) which were originally adverbs used with the inst. in the Nikāyas. Such are **aññatra**, **alaṃ** and **vinā** (also possibly **tiro**).

a. The inst. with **aññatra** expresses the thing set aside or kept off in reckoning. The abl. is the alternate idiom (§130.d). E.g., **aññatra ekena** M I.483 “except one”; **aññatra tena Bhagavatā** D II.222 “except that Blessed One”; cp. D I.168; A I.35. The inst. in these instances seems to be a logical necessity owing to the idea of *exclusion* or *comparison* contained in **añña-** “else, other than”.

b. With **alaṃ** the inst. expresses a prohibition or an invitation to cease or to stop (SS §76.ii.) like **astu** and **kṛtaṃ** in Skr. and similarly means “enough”. In the Nikāyas it nearly always occurs with the emphatic particle **dāni** “now, verily!”. E.g., **alaṃ dāni me attha-karaṇena** S I.74 “enough of this court-business for me!”; **alaṃ dāni ajja uyyāna-bhūmiyā** D II.26 “enough of the pleasance for today!”.

¹ ‘yena disābhāgena Icchānangalaṃ avasaritabbam, yasmim vā padese Icchānangalaṃ’ Sum. I.243.

iii. Tương đương với cấu trúc trên còn có ‘yena ... tad ...’; động từ theo sau “tad” thường sẽ có một đc. nơi chốn được tiến vào (§40). Do đó, với tad có cách dùng trạng từ nơi chốn tương đương với cách biểu đạt sdc. nơi chốn đang được phân tích. Vd.: yena ¹ Icchānaṅkaḷaṃ ... tad avasari D I.87 “vị ấy đi vào Icchānaṅkala”; ss. M I.166, II.49 ‘tad’.

Một trạng từ nơi chốn khá xưa cổ là **chamā** “trên mặt đất” (= Vedic **kṣamā**) M I.387; D III.6; ss. Th 2.112, chú giải chú thích là ‘**chamāyaṃ**’ (Th. A. p. 116).

§82. Sdc. với giới trạng từ.

Trong Pāli, Skr. và Vedic (VGS §199.3), những giới từ đúng nghĩa hầu như không được dùng kết hợp với sdc. Có thể có tác động của tiền tố trạng từ **saṃ** “cùng với” lên cấu trúc giống như **mātaram pi puttana samānetā** D III.163 như đã phân tích (§63.a.ii). Nhưng không thể nói rằng dùng sdc. ở đây là do ảnh hưởng trực tiếp của **saṃ**- khi nó chỉ đơn giản là nhấn mạnh sự đồng hành. Ngay cả trong Rg Veda, việc sử dụng độc lập **saṃ**- với sdc. cũng hiếm gặp (VGS ibid). Nhưng có một số ít giới trạng từ hoặc tiểu từ làm giới từ (**nipāta**) vốn dĩ là những trạng từ được dùng với sdc. trong Nikāyas như là **aññatra**, **alam** và **vinā** (có lẽ còn có **tiro**).

a. Sdc. đi với **aññatra** diễn tả điều bị bỏ qua một bên, bị loại trừ trong cuộc tính đếm. Cũng có thể dùng xxc. để biểu đạt hàm ý này (§130.d). Vd.: **aññatra ekena** M I.483 “ngoại trừ một người”; **aññatra tena Bhagavatā** D II.222 “ngoại trừ Đức Thế Tôn”; ss. D I.168; A I.35. Sdc. trong những vd. trên dường như xuất hiện một cách cần thiết vì hàm ý diễn tả *sự loại trừ* hoặc *so sánh* có trong từ **añña**- “cái khác, người khác”.

b. Sdc. đi với **alam** diễn tả một sự cảm đoán, hoặc một lời yêu cầu dừng lại (SS §76.ii.) như **astu** và **kṛtaṃ** trong Skr. và có nghĩa tương tự là “thôi đủ rồi”. Trong Nikāya nó hầu như xuất hiện với tiểu từ nhấn mạnh **dāni** “bây giờ, thật sự!”. Vd.: **alam dāni me attha-karaṇena** S I.74 “thật sự là quá đủ cho ta vì những vụ kiện tụng (ta thật chán ngán với những vụ kiện tụng)”; **alam dāni ajja uyyāna-bhūmiyā** D II.26 “hôm nay tận hưởng vậy là đủ rồi”.

¹ ‘yena disābhāgena Icchānaṅkaḷaṃ avasaritabbāṃ, yasmiṃ vā padese Icchānaṅkaḷaṃ’ Sum. I.243.

c. (Perhaps) **vinā** “except, bereft of” is also to be included in this list. It occurs in Skr. as an adv. preposition with the inst. or the abl. in the sense of “without” and is there regarded as a *sociative* preposition like **saha**, of which **vinā** is the logical opposite (Macdonell *Skr. Gr.* §177.b.). It is however not usual in the prose Nikāyas and occurs but rarely in the **gāthā** literature. E.g., **ñātisaṅghā vinā hoti** “is bereft of the group of relatives” Sn 589; cp. **vinā daḍḍena** Vin II.132 “without a support”. In the former however **-ā** may be the inst. or the abl. sg. ending.

§83. Idiomatic Uses of the Inst.

The inst. is used in many idiomatic expressions (cp. SS §§74 & 75), most of which logically fall under the categories discussed in the preceding paragraphs.

a. Such is the employment of the inst. with **kiṃ** meaning “what use or need is there of”. Here the inst. actually expresses the *means* with an implied verb such as **karissati** or **hoti**. In fact in the Vedas it is hardly found without the verb (**karoti**) showing thereby that originally it denoted the *instrument* (cp. VGS §199.1.h). **kiṃ** is usually followed by **pana** in the Nikāyas. E.g., **kiṃ pana tena muṇḍakena samaṇakena diṭṭhenāti?** M II.46 “what is the good of seeing that shaveling of a recluse?” *lit.* “what (*sci.* shall I do) with that shaveling ... seen?”; **kiṃ pana āyasmato ... serivihārena ...** M I.469 “what is the good of an independent life to this elder ... ?”; **kinte iminā pūtikāyena diṭṭhena** S III.120 “what is the use of seeing this putrid body” *lit.* “what will you do with this putrid body seen?”.

b. Another set phrase similarly used is ‘**attho** with the inst.’ which means “to be in need of”, where normally **hoti** is to be understood. E.g., **Tato bhoto yāvatakena attho tāvatakaṃ āhareyyatanti** D II.245 “from it you may take away as much as you are in need of”; **sace bhante piṇḍakena attho ...** M I.380 “if Sir, there is a need of food ...”; cp. D II.176; S I.99; Sn 331. In the last instance we find the inst. with the phrase ‘**ko attho**’ which is parallel to Skr. ‘**kiṃ prayojanam**’ (SS §75). Similarly like **attho** its derivative **atthī** (cp. Skr. **arthin** c. inst.) complies with the inst. E.g., **atthi¹ pañhena āgamaṃ** Sn 957,1043 “I have come as one in need of (asking) a question”.

¹ ‘*atthiko pañhena āgato ‘mhi*’ Pj.II.2. p. 572.

c. (Có thể) **vinā** “ngoại trừ, loại bỏ” cũng được tính đến. Nó xuất hiện trong Skr. như một trạng từ làm giới từ đi với *sdc.* hoặc *xxc.* có nghĩa là “không có”, và được xem như một giới từ *đồng hành* giống với **saha-** nhưng trái nghĩa (Macdonell Skr. Gr. §177.b.). Tuy nhiên nó không được dùng phổ biến trong văn xuôi Nikāya và xuất hiện thưa thớt trong văn học *thi kệ*. Vd.: **ñātisaṅghā vinā hoti** “không còn thân quyến” Sn 589; ss. **vinā daḍḍena** Vin II.132 “không còn chỗ dựa”. Trong vd. đầu tiên, đuôi *-ā* có thể là đuôi *sdc.*, hoặc cũng có thể là đuôi *xxc. si.*

§83. Cách dùng đặc ngữ của sử dụng cách

Sdc. được dùng trong nhiều hình thức biểu đạt đặc ngữ (ss. SS §§74 & 75), phần lớn thuộc vào các nhóm đã được trình bày ở trên.

a. Đó là cách biểu đạt của *sdc.* đi với **kiṃ** có nghĩa là “có ích gì, cần gì đến”. *Sdc.* ở đây thực chất diễn tả *phương tiện* đi với động từ ngụ ý như **karissati** hoặc **hoti**. Thực tế trong Vedas, hầu như không thể không có động từ (**karoti**) cho thấy rằng nó biểu thị cho *phương tiện* (ss. VGS §199.1.h). **Kiṃ** thường có **pana** đi theo sau trong Nikāyas. Vd.: **kiṃ pana tena maṇḍakena samaṇakena diṭṭhenāti?** M II.46 “có gì tốt lành mà đi gặp vị samôn tặc đầu đó?” **kiṃ pana āyasmato ... serivihārena ...** M I.469 “cuộc sống độc lập thì có ích gì với vị tôn giả này?” **kinte iminā pūtikāyena diṭṭhena** S III.120 “có ích gì mà nhìn ngắm cái thân thể hôi dơ này”.

b. Một cụm từ khác tương tự là ‘**attho** kết hợp với *sdc.*’ có nghĩa là “cần đến”, mà thông thường thì **hoti** cần được ngầm hiểu. Vd.: **Tato bhoto yāvatakena attho tāvatakaṃ āhareyyatanti** D II.245 “bạn hãy lấy từ đó nhiều như bạn muốn (bạn cần bao nhiêu thì hãy lấy từ đó bấy nhiêu)”; **sace bhante piṇḍakena attho ...** M I.380 “thưa ngài, nếu ngài cần đồ ăn khát thực”. ss. D II.176; S I.99; Sn 331. Trong vd. cuối cùng, *sdc.* được dùng trong cụm ‘**ko attho**’ tương đương với Skr. ‘**kiṃ prayojanam**’ (SS §75). Tương tự với **attho** là thể chuyển hóa của nó **atthī** (ss. Skr. arthin c. inst.) đi theo *sdc.*: **atthī¹ pañhena āgamaṃ** Sn 957,1043 “con đến vì cần phải hỏi một việc”.

¹ ‘atthiko pañhena āgato ‘mhi’ Pj.II.2. tr. 572.

c. Another word employed in a similar manner is **karaṇīyaṃ** the verbal noun (nt. sg.) from the potential participle of **kar-**. It means “something to be done”; hence “necessity > need”. E.g., **roge hi sati bhesajjena karaṇīyaṃ hoti** M I.506 “when there is a disease, there is need for medicine”; **appamādena karaṇīyaṃ** S IV.125 “need for diligence”; **cetanāya karaṇīyaṃ** A IV.312 “need for will”; cp. P.T.S. Dict. s.v. **karaṇīyaṃ**.

d. The set phrase ‘**ko pana vādo**’, probably elliptical form of ‘**ko pana attho vādena**’, meaning “what (need to) talk of”, also is construed with the inst. E.g., **ko pana vādo aññatara-añña tarenāti** D III.45 “what need to talk of each in turn”, i.e. “not to talk of each separately”.

§84. Phrases

We have already had occasion (§80) to refer to the inst. used in the stereotyped adverbial phrase which consists of a prosecutive inst. followed by the acc. of the same word denoting the limit *ad quem*. There are, however, many other shades of the same idiom where the two cases seem to depend on each other so closely that the syntactical function of the one cannot be considered separately from that of the other. The idiom thus has a compound sense and is nearly always to be regarded as one adverbial phrase. E.g., **sabbena sabbam¹ sabbathā sabbam** D II.57,58; M II.367 “completely (altogether, all in all) and everywhere”; **sabbena sabbam sāsanam ājānanti** D II.251 “they know the message completely”; **aññena añnam vyākāsi** D I.57 “he explained contradictorily”, *lit.* “one with or in terms of another (quite different)”.

§85. Adnominal Uses of the Inst.

Most of the uses of the inst. discussed in the preceding paragraphs are *adverbial*. Apart from such there is a distinct class of *adnominal* instrumentals (cp. KVG §548). The following logical divisions may be observed:

¹ Comy. ‘*sabbena sabbam sabbathā sabbanti nipāta-dvayaṃ etaṃ, tassa attho: sabbākārena sabbā, sabbena sabhāvena ca sabbā jāti nāma yadi na bhaveyyā ti*’. Sum. II. p. 497.

c. một từ khác được dùng theo cách tương tự là **karaṇīyaṃ**, thể danh động từ (trung tính, si.) từ khả năng phân từ của **kar-**. nó có nghĩa là “điều cần phải làm”, thành nghĩa “cần thiết = cần”. Vd.: **roge hi sati bhesajjena karaṇīyaṃ hoti** M I.506 “khi có bệnh tật thì phải cần đến thuốc men”; **appamādena karaṇīyaṃ** S IV.125 “cần phải tinh tấn”; **cetanāya karaṇīyaṃ** A IV.312 “cần phải có ý định”; ss. P.T.S. Dict. s.v. **karaṇīyaṃ**.

d. Cụm ‘**ko pana vādo**’, có lẽ là thể tính lược của ‘**ko pana attho vādena**’, nghĩa là “còn nói gì đến”, cũng được kết hợp với *sdc.*. Vd.: **ko pana vādo aññatara-añña tarenāti** D III.45 “còn nói gì đến chuyện riêng của từng người, nghĩa là “không nói về chuyện riêng của từng người”.

§84. Cụm từ.

Ở mục (§80) đã đề cập về cách dùng của *sdc.* trong cụm trạng từ mẫu có chứa một *sdc.* tiến trình có một *đc.* theo sau của cùng một từ để biểu thị cho giới hạn tới đó. Tuy nhiên, có nhiều hàm ý trong cùng một cách biểu đạt mà hai biến cách dường như phụ thuộc lẫn nhau một cách khăng khít đến độ chức năng cú pháp của từ này sẽ không được thực hiện nếu không có từ kia. Cách biểu đạt này có nghĩa ghép và nó gần như luôn được xem là một cụm trạng từ. Vd.: **sabbena sabbam sabbathā sabbam** D II.57,58; M II.367 “hoàn toàn và khắp nơi”; **sabbena sabbam**¹ **sāsanam ājananti** D II.251 “họ hiểu giáo pháp một cách toàn diện”; **aññena aññam vyākāsi** D I.57 “họ trả lời một cách ngược ngạo”. Chú giải chú thích là: **sabbena sabbam sabbathā sabbanti nipāta-dvayaṃ etaṃ, tassa attho: sabbākārena sabbā, sabbena sabhāvena ca sabbā jāti nāma yadi na bhaveyyā ti**. Sum. II. p. 497.

§85. Cách dùng danh tính từ của sử dụng cách.

Phần lớn những cách dùng của *sdc.* đã đề cập ở trên đều là cách dùng *trạng từ*. Ngoài ra còn có một nhóm đặc trưng nữa là *sdc. danh tính từ* (ss. KVG §548). Có thể quan sát sự phân chia sau đây:

¹ Chú giải: ‘*sabbena sabbam sabbathā sabbanti nipāta-dvayaṃ etaṃ, tassa attho: sabbākārena sabbā, sabbena sabhāvena ca sabbā jāti nāma yadi na bhaveyyā ti*. Sum. II. tr. 497.

a. With nouns and adjectives like **nānākaraṇaṃ**, **viseso** and **adhippāyo**, meaning “difference, distinction, particularity”, the inst. is one of *comparison* (§86) and is used parallel to the corresponding abl. (§132.d). E.g., **Atha kiñcarahi te bhante puthujjanena nānākaraṇaṃ?** M I.392 “Then, Sir, where (is) your distinction (difference) from the common man?”; **ko viseso ko adhippāyo kiṃ nānākaraṇaṃ paṇḍitassa bālenāti?** S I.24 “what is the peculiarity, the distinction, the difference of the wise man (in comparison with *or*) from the fool?”; cp. S III.66; A I.267.

b. The opposite of *difference*, viz. *equality* or *similarity*, is also expressed by the inst., as with the words **sama** (cp. VGS §199.B.2.a) and its reduplicated form **samasama**. Such adjectives also comply with the gen. (§151.b), just as in the older language (SS §61 & §129). E.g., **Āyasmatā Vidhurena samasamo hoti** M I.331 “he is quite equal to the venerable Vidhura”; **iminā pattena samatittikaṃ** M II.7 “equal to a whole bowlful”; cp. **na tena dhammena sam’ atthi kiñci** Sn 225 “there is nothing equal to (*lit.* with) this Doctrine”.

c. Adjectives denoting *fullness* and its opposite *emptiness* also comply with the inst. With **puṇṇa** (Skr. **pūrṇa**, KVG §548) “full” Pāli prefers the older construction with the *gen.* (§151.b.2.), but **suñña** “empty, void” is frequently found with the inst. E.g., **suññaṃ idaṃ attena vā attanīyena vā** S IV.54; M I.297; II.263 “this is empty of a Soul or aught pertaining to a Soul”; **suññā ... paricārikehi** D II.202 “bereft of ... disciples”; **suññā parappavādā samaṇehi aññe** D II.151; M I.64 “other sects are void of recluses”. Similarly the inst. occurs with the noun **ūnaṃ** “deficiency”. It is apparent here that it borders on the inst. of *relation* (§70), for it may imply “deficient in respect of”. E.g., **sace te ūnaṃ kāmehi ...** D II.243 “if there be a deficiency to you (in point) of pleasures ...”.

§86. Inst. of Comparison.

From the preceding discussion it becomes evident that with adjectives denoting *equality* etc. and their opposites the inst. borders on the so-called *Ablativus Comparationis*.¹

¹ Even in early Skr. the inst. is found in this connection side by side with the abl. “... there are a good deal of instances proving that Skr. had, especially in the ancient dialect, an inst. of the thing surpassed of the same power as the so-called *Abl. Comparationis*”. Speyer SS §70.R.1.

a. Đi với những danh từ và tính từ như **nānākaraṇaṃ**, **viseso** và **adhippāyo**, nghĩa là khác biệt, đặc biệt, đặc trưng, thì sdc. sẽ là một phép so sánh và được dùng tương đương với *xxc.* (§132.d). Vd.: **Atha kiñcarahi te bhante puthujjanena nānākaraṇaṃ?** M I.392 “thưa ngài, vậy thì đâu sự khác nhau của ngài với kẻ phàm phu?” (vậy thì ngài khác gì so với kẻ phàm phu); **ko viseso ko adhippāyo kiṃ nānākaraṇaṃ paṇḍitassa bālenāti?** S I.24 “kẻ trí có sự khác biệt gì, đặc biệt gì, riêng biệt gì so với kẻ ngu?” ss. S III.66; A I.267.

b. Ngược lại với *sự khác biệt* là *sự tương đồng* hoặc *đồng đẳng*, cũng được biểu thị bằng sdc., giống như từ **sama** (ss. VGS §199.B.2.a) và thể kép của nó **samasama**. Những tính từ này cũng có thể kết hợp với stc. (§151.b), giống với ngôn ngữ trước đó (SS §61 & §129). Vd.: **Āyasmatā Vidhurena samasamo hoti** M I.331 “vị ấy ngang bằng với tôn giả Vidhura”; **iminā pattena samatittikaṃ** M II.7 “tương đương với cả một bát”; ss. **na tena dhammena sam’ atthi kiñci** Sn 225 “không có gì sánh bằng giáo Pháp này”.

c. Những tính từ biểu thị *sự tròn đầy* và từ trái nghĩa của nó là *sự trống rỗng* cũng được dùng kết hợp với sdc. Động từ **puṇṇa** (Skr. pūrṇa, KVG §548) “tròn đầy, đầy đủ” thiên về một cấu trúc cổ là kết hợp với stc. (§151.b.2.), nhưng **suñña** “trống rỗng, hư vô, không có” lại thường đi với sdc.. Vd.: **suññaṃ idaṃ attena vā attaniyena vā** S IV.54; M I.297; II.263 “không có Ngã, cũng chẳng có Ngã sở”; **suñña ... paricārikehi** D II.202 “không có thân bằng quyến thuộc”; **suñña parappavādā samaṇehi aññe** D II.151; M I.64 “những giáo phái khác vắng bóng sa-môn”. Tương tự, sdc. xuất hiện với danh từ **ūnaṃ** “sự thiếu vắng”. Nó khá tương đồng với sdc. quan hệ (§70), vì nó có thể ám chỉ sự “thiếu thốn về mặt nào đó”. Vd.: **sace te ūnaṃ kāmehi ...** D II.243 “nếu như bạn có thiếu thốn dục lạc...”.

§86. Sử dụng cách so sánh.

Từ những phân tích trên dễ dàng thấy được rằng khi đi với những tính từ biểu thị *sự tương đồng* và những tính từ trái nghĩa của chúng thì sdc. có cách biểu thị giống với *xxc. so sánh*.¹

¹ Ngay trong sơ ngôn Skr. thì sdc. *Abl. Comparationis*”. Speyer SS §70.R.1.

That is why the rendering “in comparison with” is possible in such cases. The same construction is found with adjectives of the comparative degree. E.g., **na tena seyyo sadiso vijjati** D III.158 “there is no one greater than he or equal to him”; **dhanena seyyo** M II.73 “better than wealth”; **hīnataro khajjopanakena** M II.42 “weaker than a fire-fly”; **Rājā Māgadho ... sukhavihāritaro āyasmatā Gotamena** M I.94 “the King of Magadha ... is one who lives happier than the venerable Gotama”; **tena ca vedanā-sokhummena aññaṃ vedanā-sokhummaṃ uttaritaraṃ vā pañītataraṃ vā na passāmi** A II.18 “I do not see a sense-pleasure nobler or sublimer than this exquisite feeling”; Thus it is seen that adjectives denoting all the three logical grades, viz. *inferiority*, *equality* and *superiority*, all comply with the inst.

§87. Instrumental of Agent.

According to Skr. grammarians the logical definition of *agency* (**kartr̥tva**) is that it is the substratum of action.¹ It is held that the *agent* is to be distinguished from other case-concepts (**kāraka**) by virtue of its independent character (**svātantrya**) and therefore, according to Patañjali,² the other cases are to be regarded as dependent on it (**pāratantrya**). For this reason the *agent* is considered to be the ‘**kāraka**’ *par excellence* and the others are called **upakāra**s, i.e., auxiliary cases. This, however, as a logical difference, does not seem to have struck Pāṇinī forcibly for he summarily deals with both the instrumental and the agent by the same **sūtra** (§61), whereas Kaccāyana apparently maintains the distinction when he lays down two separate rules (*ibid*). But, as has been pointed out earlier (§66), according to modern writers, the agent and the instrument are both divisions of the wider category of *means* (§62).

§88. Inst. with Verbs

a. The fundamental use of the *inst. of agent* is to denote the original (logical) subject with passive verbs (KVG §547), the original object being expressed by the nom. E.g., **bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito** D I.110 “the Doctrine was preached by the venerable Gotama in manifold ways”;

¹ ‘*kriyāśrayatvaṃ kartr̥tvaṃ*’, *Philosophy of Skr. Grammar* p. 244.

² cited *Philosophy of Skr. Grammar* p. 229.

Vì vậy, trong những trường hợp trên nó có thể được dịch là “so với”. Cấu trúc tương tự cũng được dùng với những tính từ so sánh hơn. Vd.: **na tena seyyo sadiso vijjati** D III.158 “không có ai ngang bằng hay tối thắng hơn vị ấy”; **dhanena seyyo** M II.73 “tốt hơn cả tài sản”; **hīnataro khajjopanakena** M II.42 “yếu hơn một con đom đóm”; **Rājā Māgadho ... sukhavihāritaro āyasmata Gotamena** M I.94 “vua xứ Magadha là người sống an vui hơn tôn giả Gotama”; **tena ca vedanā-sokhummēna aññaṃ vedanā-sokhumaṃ uttaritaraṃ vā pañītataraṃ vā na passāmi** A II.18 “ta không thấy một cảm giác vi tế nào khác thù thắng hơn, kỳ diệu hơn cảm giác vi tế này”. Vì vậy, những tính từ biểu thị cho ba cấp độ vị thế là *hạ liệt, ngang bằng, và tối thắng*, tất cả đều đi với *sdc.*

§87. Sử dụng cách chủ thể.

Những nhà ngữ pháp Skr. định nghĩa logic của *chủ thể* (*kartr̥tva*) là nền tảng của hành động.¹ Người ta cho rằng *chủ thể* khác biệt với những khái niệm biến cách còn lại (*kāraka*) bởi đặc tính độc lập của nó (*svātantrya*), do đó Patañjali² cho rằng những biến cách khác được xem là phải phụ thuộc vào nó (*pāratantrya*). Vì lí do này nó được xem là *kāraka*’ tối thượng và những biến cách khác được gọi là *upakāra*’- biến cách phụ trợ. Tuy nhiên, sự khác biệt này dường như không ảnh hưởng đến Pāṇinī, vì ông buộc lòng phân tích cả *sdc.* và *chủ thể* chung một câu kinh văn (§61), trong khi Kaccāyana dứt khoát phân định rõ rệt thành hai khi đưa ra hai quy tắc riêng biệt. Tuy vậy, như đã đề cập ở trước (§66), những nhà soạn giả hiện đại lại xem *chủ thể* và *sdc.* là những phân loại trong phạm trù rộng hơn chỉ *phương tiện* (§62).

§88. Sử dụng cách đi với động từ.

a. Cách dùng căn bản của *sdc.* *chủ thể* là biểu thị cho chủ ngữ gốc đi với động từ bị động (KVG §547), tân ngữ gốc được biểu thị bằng *chc.* Vd.: **bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito** D I.110 “Pháp được tôn giả Gotama làm cho sáng tỏ bằng nhiều cách”;

¹ ‘*kriyāśrayatvaṃ kartr̥tvaṃ*’, *Philosophy of Skr. Grammar* tr. 244.

² Trích từ *Philosophy of Skr. Grammar* tr. 229.

taṃ me samaṇena Gotamena okāsakammaṃ kataṃ Sn p.94 “permission was granted to me by the recluse Gotama”. With the agent of participles and adjectives the present participle *santa-* is sometimes found implying a continuous temporal sense, just as in the case of the nom. (§26.b); in a sense they border on the *absolute use*. E.g., **iti puṭṭhena satā, Ānanda, atthīti assa vacanīyaṃ** D I.175 “being thus questioned, Ānanda, you should answer him saying ‘there is’”. When *the inst. of agent* is used with verbs implying association, it has a definite *sociative* sense. E.g., **tāya ... parisāya parivuto** D II.30 “surrounded by that following”. Sometimes the *agent* may be the logical subject of a p.p.p. forming the first member of a compound. E.g., **Mārena pariyuṭṭhita-cittā** D III.57 “with a mind obsessed by Māra”.

b. It is also used as the *agent* of the infinitive in **-tuṃ** which exhibits a passive¹ sense when employed with **sakkā, sukaraṃ** etc. (§19.c). E.g., **sakkā ca pana eso abhaviṣṣa ñātuṃ gahapatinā** D I.170 “would that be able to be known by a householder?”. Here the original object is put in the nom. (*eso*) being the grammatical subject in the passive construction. But there is at least one instance of it being preserved in the acc., unless we are dealing here with an eastern nom. nt. sg. **-e** of a coordinative compound, viz. **na dāni sukaraṃ amhehi² lābha-sakkāra-siloke paricajjitūṃ** M I.52 “it is not easy for (*lit.* by) us to discard gain, esteem and praise”. In the following the form does not show whether it is nom. or acc.: **kallaṃ nu kho tena tad abhinanditūṃ** D II.69 “is it fitting that he should like it?”; **na idaṃ sukaraṃ ... agāraṃ ajjhāvasatā ... brahmacariyaṃ caritūṃ** D I.63 “it is not easy for one living at home ... to practise the Higher Life”.

c. Similarly the agent is used with the impersonal construction (both for subject and complement) when the verb is the potential participle or the gerundive (nt. sg.). E.g., **ārañṇaken’ āvuso bhikkhunā ... sabrahmacārisu sagāravena bhavitabbaṃ** M I.469 “a forest-dwelling monk, friend, should be respectful towards his co-celibates”; **na dāni tena rañṇā ciraṃ jvītabbaṃ hoti** D III.64 “now that king cannot live longer”.

¹ cp. ‘*Infinitivus cum Instrumental im Pāli*’ Franke, Z.D.M.G.1892.

² Franke disagrees with Ed. Müller that this is a dat. as the translation suggests and maintains that it is the inst. of agent. Z.D.M.G. 1892.

taṃ me samaṇena Gotamena okāsakammaṃ kataṃ Sn p.94 “sự cho phép ta bởi tôn giả Gotama= tôn giả Gotama đã cho phép ta”. Với chủ thể của phân từ và tính từ thì hiện tại phân từ **santa-**thỉnh thoảng được thấy để ám chỉ hàm ý chỉ sự tiếp diễn của thời gian, giống như trường hợp của chc. (§26.b); theo hàm ý nào đó thì chúng tương đồng với *cách dùng tuyệt đối*. Vd.: **iti puṭṭhena satā, Ānanda, atthīti assa vacanīyaṃ** D I.175 “khi được hỏi vậy, này Ānanda, ông nên trả lời người ấy rằng: có”. Khi *sd.* *chủ thể* được dùng với những động từ chỉ *sự đồng hành*, nó có nghĩa là xác định sự đồng hành. Vd.: **tāya ... parisāya parivuto** D II.30 “được vây quanh bởi hội chúng này”; thỉnh thoảng, *chủ thể* có thể là chủ ngữ của một thể quá khứ phân từ làm thành phần đầu tiên của một từ ghép. Vd.: **Mārena pariyuṭṭhita-cittā** D III.57 “người có tâm bị Ma ám ảnh”.

b. Nó còn được dùng như *chủ thể* của động từ nguyên mẫu đuôi -*tum* chuyển tải hàm ý bị động¹ khi đi cùng với **sakkā, sukaraṃ**, v.v. (§19.c). Vd.: **sakkā ca pana eso abhaviṣṣa ñātum gahapatinā** D I.170 “điều đó có thể được người tại gia cư sĩ biết đến”. Về cú pháp thì tân ngữ chính được chia ở chc. (*eso*) làm chủ ngữ trong cấu trúc bị động. Nhưng còn ít nhất là một vd. thì giữ lại đc., nếu không đề cập đến thể Đông ngữ chc., trung tính, si., đuôi -e của từ ghép phối hợp, **na dāni sukaraṃ amhehi² lābha-sakkāra-siloke paricajjītuṃ** M I.52 “thật không dễ để chúng ta từ bỏ lợi dưỡng, cung kính và danh vọng”. Trong vd. sau đây thì không thể xác định được là chc. hay đc.: **kallaṃ nu kho tena tad abhinanditum** D II.69 “có hợp lẽ để anh ta ham thích điều đó?” **na idaṃ sukaraṃ ... agāraṃ ajjhāvasatā ... brahmacariyaṃ caritum** D I.63 “thật không dễ để người tại gia sống đời phạm hạnh”.

c. Tương tự, chủ thể được dùng với cấu trúc không ngôi (cho cả chủ ngữ và bổ ngữ) khi động từ là một khả năng phân từ hoặc danh động từ (trung tính, si.). Vd.: **āraññaken’ āvuso bhikkhunā ... sabrahmacārisu sagāravena bhavitabbaṃ** M I.469 “này hiền giả, một vị sơn tăng nên tôn trọng các bạn đồng phạm hạnh của mình”; **na dāni tena raññā ciram jīvitabbaṃ hoti** D III.64 “bây giờ thì vị vua ấy không còn sống lâu được nữa”.

¹ ss. ‘*Infinitivus cum Instrumental im Pāli*’ Franke, Z.D.M.G.1892.

² Franke không đồng ý với Ed. Müller rằng đây là chỉ định cách mà bản dịch cho đó là sử dụng cách chỉ tác nhân. Z.D.M.G. 1892.

d. With the *causative* the subject of the original active verb is denoted by the *inst. of agent*. This is called the **hetu (-kattā)** by local grammarians (Kac. 284). The acc. is the more usual idiom here, especially when the verb is intransitive such as those denoting motion (§59). E.g., **te ... purisehi rakkhāpentī** D I.105 “they cause (themselves) to be guarded by men”; cp. **sādhū me bhante Bhagavā tapojigucchāya aggaṃ yeva pāpetu sāraṃ yeva pāpetūti** D III.48 “well, Sir, may the Blessed One make me attain to the summit, to the very essence, of ‘the disgust for asceticism’”; on the form *me* see §15.

e. The inst. sg. of the reflexive pronoun **attā** “self”, viz. **attanā**, is found in the Nikāyas used with active verbs, mostly in an emphatic sense “by himself, personally”. E.g., **upāsako attanā saddhāsampanno hoti** A IV.221 “the disciple is himself endowed with faith”; **so attanā matto pamatto pare mādētvā pamādetvā** S IV.307 “he being himself intoxicated and slovenly having made others (too) intoxicated and slovenly ...”; **attanā jāti-dhammo samāno** M I.161 “himself (personally) being subject to birth ...”. This use of the inst. seems to lie on the borderline between its functions of *means* and *relation*. E.g., **attanā va attānaṃ vyākareyya** D II.93 “(by means of) yourself explain yourself” (*means*); **attanā ca jīvāhi aññe ca posehi** D III.66 “live (by means of this money) *as far as you are concerned* and nourish others”. Whatever be its origin, **attanā** has come to be applied in the Nikāyas in an *adverbial* manner, as in the following where it refers to a plural antecedent: **yadā tumhe Kālāmā attanā va jāneyyātha** A I.189 “when you yourselves know, O Kālāmas”. cp. reflexive **svayaṃ** in Vedic and Skr. used adverbially in the sense of “spontaneously” VGS. §115.a.

d. Với động từ sai khiến thì chủ ngữ của động từ chủ động chính sẽ được chia ở *sdc. chủ thể*. Các nhà ngữ pháp gọi đây là **hetu** (-**kattā**) (Kac. 284). Trong trường hợp này thì đc. thường được dùng nhiều hơn, đặc biệt khi đó là nội động từ, như là động từ chỉ sự chuyển động (§59). Vd.: **te ... purisehi rakkhāpentī** D I.105 “họ cho những người đàn ông hộ vệ”; ss. **sādhū me bhante Bhagavā tapojigucchāya aggamaṃ yeva pāpetu sāraṃ yeva pāpetūti** D III.48 “lành thay, thưa ngài, mong Thế Tôn khiến con đạt được tối thượng của khổ hạnh, đạt đến cốt lõi của khổ hạnh”; xem thêm hình thức “**me**” mục §15.

e. Sdc. si. của đại từ phản thân **attā** “tự ngã” là **attanā**, được dùng trong Nikāyas phần lớn là với hàm ý “tự thân, tự mình”. Vd.: **upāsako attanā saddhāsampanno hoti** A IV.221 “vị nam cư sĩ tự mình có lòng tin”; **so attanā matto pamatto pare mādetvā pamādetvā** S IV.307 “người đó tự mình mê đắm phóng dật, còn khiến cho kẻ khác mê đắm phóng dật”; **attanā jāti-dhammo samāno** M I.161 “tự mình là chủ thể bị sinh, già...”. Cách dùng này của sdc. dường như là dựa vào sự giao thoa giữa chức năng chỉ *phương tiện* và chức năng chỉ *quan hệ* của nó. Vd.: **attanā va attānaṃ vyākareyya** D II.93 “tự mình trả lời cho mình”; **attanā ca jīvāhi aññe ca posehi** D III.66 “(bằng số tiền này) tự nuôi sống mình và nuôi dưỡng những người khác”. Cho dù có nguồn gốc thế nào thì **attanā** cũng đã được sử dụng như một *trạng từ* trong Nikāyas, trong vd. sau đây nó đề cập tới một sn. đứng phía trước: **yadā tumhe Kālāmā attanā va jāneyyātha** A I.189 “này các Kālāma, khi nào các vị tự mình biết được”. So với từ phản thân **svayaṃ** trong Vedic và Skr. được dùng như trạng từ với nghĩa là “tự mình” VGS. §115.a

CHAPTER IV: THE DATIVE CASE

§89. General Character

As fundamental characteristic of the dative case, to be particularly seen in its adverbial use, one may conclude that it denotes the thing with reference to which an action proceeds. It is the case of *participation* and *interest*. Brugmann remarks, with regard to all Indo-European languages, that in general this case does not have such a close connection with the verb as the acc. or the gen. (KVG §552). In Pāli, however, it is doubtful whether the gen. is in reality more *adverbial* than the dat., though, as he rightly claims, the latter preponderates with the personal, due, no doubt, to its implication of participation and interest. Speyer, on the contrary, seems to have believed that it is the idea of *destination* which is the underlying conception in all the varied uses of the dat. It is implied by him that such applications of it as to denote *participation* and *interest* or *purpose* are merely due to the fact that “in the great majority of cases the destination purported by the dat. has an acceptation more or less figurative” (SS §80). But broadly speaking it may be safely affirmed with Macdonell that “the dat. expresses the notion with which an action is concerned. It is either connected with individual words or is used more generally as a complement to the whole statement” (VGS §200).

§90. Local Grammarians

The local grammarians on the other hand emphasize the fact of *recipency* as the chief notion underlying the various semantical aspects of the dat., as its name **sampadāna** (Skr. **sampradāna**) implies.¹ Says Pāṇinī: “The person whom one wishes to connect with the object of giving is called the *recipient*”.² It is left to the **vārttika** to extend its use so as to embrace the idea of purpose, etc.

¹ cp. ‘dative’ from ‘dare’ = to give in Latin.

² ‘*karmaṇā yam abhipraiti sa sampradānaṃ*’ Pāṇ. I.4.32.

CHƯƠNG IV: CHỈ ĐỊNH CÁCH

§89. Đặc tính chung

Đặc tính căn bản của *cđc.*, đặc biệt là trong cách dùng như trạng từ, là để biểu thị cho sự vật liên quan đến quá trình hành động. Đây là biến cách dành cho *sự dự phần* và *quyền lợi*. Brugmann nhận xét rằng, khi đối chiếu với tất cả các ngôn ngữ hệ Ấn-Âu, thì biến cách này không liên hệ gắn kết với động từ như *đc.* hoặc *stc.* ((KVG §552). Tuy nhiên đối với Pāli, liệu rằng *stc.* có thực sự có mang nhiều đặc tính *trạng ngữ* hơn *cđc.* hay không, mặc dù vị này có đưa ra một quan điểm hợp lý là *cđc.* thiên về tính cá nhân đối với cách dùng biểu thị cho sự dự phần và lợi tức. Ngược lại, Speyer tin rằng “*đích đến*” mới chính là ý nghĩa chủ đạo nằm sau tất cả những cách sử dụng của *cđc.* Vị này cho rằng những cách dùng như *sự dự phần* và *lợi tức*, hoặc *mục đích*, trong phần lớn các trường hợp, chỉ đơn thuần là vì hàm ý “*đích đến*” trong *cđc.* được ẩn chứa nhiều hay ít mà thôi (SS §80). Nhưng nếu nói rộng ra thì có thể đồng tình với Macdonell rằng “*cđc.* diễn tả quan điểm mà hành động đang đề cập đến. Nó có thể liên hệ với những từ đơn lẻ nào đó trong câu, hoặc cũng có thể làm bổ ngữ cho cả mệnh đề”. (VGS §200).

§90. Quan điểm của những nhà ngữ pháp bản xứ.

Những nhà ngữ pháp bản xứ lại nhấn mạnh *sự tiếp nhận* làm hàm ý chủ đạo nằm trong tất cả các khía cạnh ngữ nghĩa của *cđc.*, như ngụ ý tên *sampadāna* của nó.¹ Theo Pāṇinī: “người mà mong muốn tiếp nhận vật cho được gọi là *người nhận*”,² *vārttika* mở rộng phạm vi của cách dùng này bao hàm luôn cả ý niệm về mục đích, v.v...

¹ cp. ‘chỉ định cách’ từ ‘*dare*’ = trong tiếng Latin.

² ‘*karmanā yam abhipraiti sa sampradānaṃ*’ Pāṇ. I.4.32.

It is significant that Kaccāyana does not lay down a parallel aphorism as he does in other places but introduces the dat. by specifically noting that “the person to whom something is given, is pleasing, or is borne (held) is called the recipient”.¹ As is customary with them, both Pāṇinī and Kaccāyana (cp. Mog. II.26 &27) proceed to lay down supplementary rules to compass the other notions signified by the dative. But their aphorisms can hardly be found to exhaust even the fundamental *adverbial* uses of that case in either language. This is of course due to the fact that their definitions are established on observations more philological than psychological. Nevertheless it must be said to their credit that their observations are at least accurate if not exhaustive and that syntactical functions are universally known to comply with no well-defined or absolute categories.

§91. Dative and Genitive

Even in Skr. one cannot fail to observe a growing tendency for the uses of the dat. to fall in with those of the gen. (*vide* SS §§82, 84, 86). The origin of this interfusion can be traced back to Indo-European times. It appears primarily in the relation between the so-called *ethical* or *sympathetic* dative (implying *interest*) and the ‘possessive way of expression’ (i.e. the functional sphere of the gen.). Speaking of Vedic (Alt-Indisch), Havers makes the following observation: “We find observed with considerable exactness the rule that ‘with pronouns of the first and second persons the *sympathetic* dat. is employed. But the gen. with all other pronouns, nouns and participles’. This applies to the relation between the dat. and the possessive way of expression. This rule is also to be presupposed for Indo-Germanic” (HKS §11). According to him, this interfusion was at first confined to the enclitic forms **me** and **te**, and later on by logical development extended to the proper names and finally to the nouns.

¹ ‘yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ’ Kac. 278.

Đáng chú ý là Kaccāyana lại không đặt ra cách ngôn tương tự như đối với những biến cách khác mà đưa ra một quan điểm khá đặc biệt về chỉ định cách như sau: “người mà được tặng một thứ gì đó, được làm cho hài lòng, được sinh ra (được nuôi dưỡng) thì đó được gọi là người nhận”.¹ Như thông lệ thì cả Pāṇinī và Kaccāyana (ss. Mog. II.26 &27) đều tiến hành thiết lập những quy tắc bổ trợ nhằm xác định phạm vi sử dụng của cđc. Nhưng cách ngôn của họ có thể khó có thể đề cập hết mọi khía cạnh, ngay cả với những cách dùng *trạng từ* của cđc. trong ngôn ngữ. Lý do là vì những định nghĩa họ đặt ra dựa trên sự quan sát về mặt triết lý hơn là tâm lý. Hơn nữa, cần nói rõ là quan điểm của họ tuy chưa thấu đáo nhưng ít ra là rất chuẩn xác và những chức năng cú pháp được mọi người biết đến không tuân theo một phạm trù hay thể loại nào nhất định.

§91. Chỉ định cách và sở thuộc cách

Ngay cả trong Skr. cũng có thể dễ dàng thấy rằng cđc. có khuynh hướng mở rộng phạm vi sử dụng sang stc. (xem SS §§82, 84, 86). Khởi nguồn của sự giao thoa này có thể đã có từ thời kì Ấn-Âu. Nó xuất hiện trong mối liên hệ giữa cái gọi là cđc. *Đạo đức* hoặc *đồng cảm* (ám chỉ cho sự quan tâm) và cách diễn đạt sở hữu (nghĩa là chạm tới phạm vi chức năng của stc.). Nói về Vedic (Alt-Indisch), Havers cho rằng: “chúng ta nhận thấy có một quy tắc khá chuẩn xác là khi đi với đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai thì cđc. *cảm tính* được sử dụng. Nhưng sở thuộc cách lại được dùng với tất cả các đại từ nhân xưng, danh từ và cả phân từ”. Điểm này ứng dụng lên mối quan hệ giữa cđc. và sự diễn đạt cách thức sở hữu. Quy tắc này cũng được thừa nhận cho hệ Indo-Germanic” (HKS §11). Theo Havers thì sự giao thoa này lúc đầu chỉ giới hạn trong thể ghép sau “*me*” và “*te*”, về sau thì mở rộng ra đối với các danh từ riêng và cuối cùng là các danh từ chung.

¹ ‘yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ’ Kac. 278.

He also points out that the general tendency of Skr. is to replace every dat. by the gen. (*ibid*). To put it more plainly, Havers establishes a syntactical connection between the *sympathetic dat.*, which later on gave rise to the *dat. of possession* frequently occurring with **bhavati** (cp. KVG §553.5 & SS §86.d), and the regular *gen. of possessor*. In Pāli the confusion is increased by the morphological identity of the two cases due to the replacement of the dat. by the gen. in all declensions as in Prk. (cp. Pischel *Prk. Gr.* §361) except in the singular of the **-a** declension (cp. §4).

§92. Main Uses

As in other cases the categories and the sub-categories into which the dat. can fall may be multiplied indefinitely. But a *prima facie* division into main classes seems admissible. Firstly, there is the *adverbial* and the *adnominal* dat. proper which is in close connection with the verb and the noun (or adj.) respectively. This dat. occupies a purely syntactical position in the sentence-unit and, therefore, may be called the *dependent* dat. Secondly, there is the so-called *loose dat.* which, as Macdonell says, is the complement to the whole statement (§89). Such, for instance, are the constructions going under the designations: *dativus commodi et incommodi*, i.e., the dat. of advantage or disadvantage, the *sympathetic* and the *ethical* dat., and the dat. of *orientation*, i.e., the dat. of the person from whose stand-point the statement is made. Brugmann includes under this category of *loose dat.* also the *dat. of agent*, which he regards as a dat. of the person participating, and the quite common *dat. of purpose* (KVG §554.3 & 5). All these constructions have their legitimate counter-parts in Pāli as well as a few quasi-legitimate or sporadic idioms (§114), mostly adverbial, which, since they do not fall clearly under any of the established categories, we have thought it advisable to discuss separately or in connection with those other idioms that bear close logical affinities to them. As regards the order of treatment, we have as far as possible tried to maintain a logical sequence after the manner of Brugmann and accordingly preferred to discuss first the dative in special sense and in special connection with verbs.

Ông còn chỉ ra rằng khuynh hướng chung của Skr. là sẽ thay thế từng *cđc.* bằng *stc.* Nói thẳng ra thì Havers thiết lập mối liên hệ cú pháp giữa *cđc.* *đồng cảm*, về sau thì phát sinh thêm *cđc.* *sở hữu* thường xuất hiện với *bhavati* (ss. KVG §553.5 & SS §86.d), và *stc.* *hợp thức chỉ sự sở hữu*. Trong Pāli thì sự nhầm lẫn này lại càng nghiêm trọng khi cả hai biến cách đều có hình thái giống hệt nhau do sự thay thế *cđc.* bằng *stc.* trong tất cả các biến cách, ngoại trừ biến cách của danh từ tận cùng bằng *-a, si.* (ss. §4).

§92. Cách sử dụng chính.

Giống như những biến cách khác, *cđc.* có thể được phân ra thành vô số nhóm chính và nhóm phụ. Nhưng về *cơ bản* thì có thể chia theo hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất là *cđc.* *trạng từ* và *danh tính từ* quy chuẩn có mối liên hệ mật thiết với động từ và danh từ (hoặc tính từ) tương ứng. *Cđc.* nhóm này chiếm một vị trí cú pháp nhất định trong câu và do đó nó có thể được gọi là *cđc.* *lệ thuộc*. Nhóm thứ hai được gọi là *cđc.* *phóng khoáng* mà theo Macdonell thì nó là phần bổ ngữ cho toàn bộ mệnh đề (§89). Đó là những cấu trúc có tên gọi như là: *cđc.* *ích lợi* và *bất lợi*, *cđc.* *đạo đức* và *đồng cảm*, và *cđc.* *định hướng*- nghĩa là *cđc.* chỉ cho một người mà mệnh đề hướng đến người đó. Brugmann thêm vào trong nhóm *cđc.* *phóng khoáng* này *cđc.* *chủ thể*, mà ông ấy coi nó như một *cđc.* chỉ cho người dự phần, và phổ biến hơn hết là *cđc.* *mục đích* (KVG §554.3 & 5). Những cấu trúc này cũng có phần đối ngược với Pāli, và cũng có vài cách biểu thị thỉnh thoảng được dùng (§114), đa số là dùng như trạng từ mà chúng lại không được xếp vào một dạng nào rõ ràng. Điểm này nên được phân tích riêng biệt hoặc là liên kết với những cách biểu đạt có mối liên hệ logic chặt chẽ với chúng. Về trình tự khảo cứu thì chúng tôi gắng duy trì trình tự theo cách của Brugmann trong chừng mực có thể, do đó, trước hết sẽ khảo cứu về hàm nghĩa đặc trưng của *cđc.* và sau đó là mối liên hệ cá biệt với động từ.

§93. The Dative in Connection with Verbs.

With a large number of 'transitive' verbs the dative denotes the person *in whose interest* or *on whose behalf* i.e. *for whom*, the action is performed. Since that person (or party) is he who is ultimately concerned or interested in the act of the agent, it has been called the *dat. of concern* (SS §81). In other words, it expresses the so-called remote object with such verbs. In the Nikāyas it is used in special connection with the following verbs:

a. *give, offer* (KVG §553; SS §81.1.a); **dadāti** "gives": e.g., **gā mavaram pi mayam āyasmato Ānandassa dadeyyāma** M II.116 "we would present to the venerable Ānanda a grand village"; **atha kassa cāham bho Gotama imaṃ pāyāsaṃ dammīti** Sn p.15 "then to whom, venerable Gotama, shall I offer this milk-rice?". Psychologically connected to this is the dat. with **dhāreti** "owes" (cp. Kac. 279; Pāṇ. I.4.35). This is the so-called dative of the *creditor*. E.g., **na kassa kiñci dhāreti** A II.69 "he does not owe anything to anyone".

b. *say, announce* (SS §81.1.c); **akkhāti, bhāsati, and āha** (old 'perfect'): e.g., **yadeva te Brahmā āha** M I.327 "whatever Brahmā spoke to you"; **kante atthaṃ abhāsatha** D II.244 (V.) "what matter did he tell you?". The verb **ujjhāpayati** is similarly used in the sense of "complain to". E.g., **paṭi-vissakānaṃ ujjhāpesi** M I.126 "complained to (called to) the neighbours"; *reply, assent*; **paṭi+suṇāti**:¹ e.g., **Bhagavato paccassosi** D II.90 "replied to the Blessed One"; similarly **paṭivacanaṃ-karoti**: e.g., **tesaṃ paṭivacanaṃ-karissāmi** D I.122 "I shall make answer to them"; *preach*; **deseti** (according to the **Vutti** on Kac. 279 the dat. with this verb and **vyākaroti** is used to show interest or regard (**sādaratthe**): e.g., **bhikkhūnaṃ dhammaṃ deseyya** M I.27 "would preach the Doctrine to the monks"; *explain*; **vyākaroti**: e.g., **evam-evam ... Nigaṇṭhena samaṇassa Gotamassa byākataṃ** M I.374 "in this very way was it explained by the naked ascetic ... to the recluse Gotama".

¹ Kaccāyana gives *suṇa* as a root taking dat. (279) probably a confusion between the dat. with *paccassosi* and the original gen. of the source of sound.

§93. Chỉ định cách trong mối liên hệ với động từ

Đi cùng với số lượng lớn các ngoại động từ, cđc. biểu thị cho người mà có *sự yêu thích hoặc có sự đại diện của họ*, nghĩa là, vì họ mà một hành động được thực hiện. Vì đó là nhân vật chủ chốt được hành động của chủ thể đề cập hoặc quan tâm tới, nên đó được gọi là *cđc. liên hệ* (SS §81). Nói cách khác, nó đóng vai trò như túc từ ở xa (túc từ gián tiếp) của những động từ đó. Trong Nikāya, nó được dùng trong mối liên hệ đặc biệt với những động từ sau:

a. *Cho, tặng* (KVG §553; SS §81.1.a): **dadāti**. Vd.: **gā mavaram pi mayam āyasmato Ānandassa dadeyyāma** M II.116 “chúng tôi sẽ dâng cho tôn giả Ānanda một ngôi làng (như một món quà)”; **atha kassa cāham bho Gotama imam pāyasaṃ dammīti** Sn p.15 “thưa tôn giả Gotama, nay con nên dâng món cháo sữa này cho vị nào?” Từ góc độ cảm tính liên hệ tới điểm này thì còn có cđc. đi với động từ **dhāreti**- mang nợ (ss. Kac. 279; Pāṇ. I.4.35). Nên nó được gọi là cđc. của “chủ nợ”. Vd.: **na kassa kiñci dhāreti** A II.69 “anh ta không nợ ai thứ gì” (cđc. ‘kassa’ ở đây ngụ ý chỉ cho chủ nợ)

b. *Nói, tuyên bố* (SS §81.1.c); **akkhāti, bhāsati**, và **āha**. Vd.: **yadeva te Brahmā āha** M I.327 “bất kì điều gì Brahmā nói với ông”; **kante attham abhāsatha** D II.244 “ông ta đã nói vấn đề gì với người”. Tương tự, **ujjhāpayati** được dùng với nghĩa “phản nản với”. Vd.: **paṭi-vissakānaṃ ujjhāpesi** M I.126 “vị ấy phản nản với hàng xóm láng giềng”. Với những động từ nghĩa là trả lời, đồng ý, vâng lời, như **paṭi+suṇāti**,¹ vd.: **Bhagavato paccassosi** D II.90 “vị ấy đồng ý với Đức Thế Tôn”. Tương tự như **paṭivacanaṃ-karoti**. Vd.: **tesaṃ paṭivacanaṃ-karissāmi** D I.122 “ta sẽ trả lời cho họ”. Động từ **deseti** (tuyên thuyết), theo như Vutti trong Kac. 279 thì cđc. đi với động từ này và **vyākāroti** “trả lời, giải thích”, được dùng để biểu đạt sự quan tâm hoặc chú ý (**sādaratthe**). Vd.: **bhikkhūnaṃ dhammaṃ deseyya** M I.27 “vị ấy sẽ thuyết pháp cho các vị tỳ khuru”. **Vyākāroti** (giải thích). Vd.: **evam-evam ... Nigaṇṭhena samaṇassa Gotamassa byākatam** M I.374- bằng chính cách này, lửa thể Nigaṇṭha đã giải thích cho ẩn sĩ Gotama.

¹ Kaccāyana cho rằng *suṇa* là gốc từ đi cùng với *cđc.* có lẽ là sự nhầm lẫn giữa *cđc.* với *paccassosi* và *stc.* nguồn gốc biểu thị nguồn âm.

c. *show, demonstrate, reveal*; **dasseti**: e.g., **taṃ rañño dassesuṃ** D III.65 “they showed him to the king”; **āvi-karoti** “lay bare”: e.g., **te āvikaromi** Sn 84 “I (shall) reveal to you”; the dat. with this verb is used for the loc. according to the **vutti** on Kac. 279 (**sattamyatthe**); **ācikkhati** “point out”: e.g., **mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya** D I.85 “were to point out the way to one gone astray”.

d. *inform, communicate to*; **āroceti** (**ārocanatthe** ... Kac. 219): e.g., **Bhagavato āroceyyāma** D II.207 “we shall inform (this to) the Blessed One”; **sahāyakassa ārosetu** D II.155 “let him inform (it to) the friend”; **devatā pi me etaṃ atthaṃ ārocesuṃ** D III.15 “even the gods communicated this matter to me”.

e. *teach*; **vāceti**: (takes also the acc. as a faded causative §58.d.iii): e.g., **a** D II.248 “who shall teach mantras to you”.

§94. Special Connection with certain verbs

The dat. is used similarly in special connection with verbs having the sense of:

a. *have faith in, confide in*; **saddahati** “has faith” (KVG §553.3 & SS §86.c; cp. Latin *confido, fido, credo* with dat.): e.g., **Tathāgatassa assaddahamāno** D III.8 “without (having) faith in the T.”; **tassa mayhaṃ bhikkhave ye ... saddhātabbaṃ maññissanti** M I.227 “who think ... brethren, that they should rely on me”; **pasīdati** “gains confidence” or “believe, trust in”: e.g., **evaṃ pasanno¹ ahaṃ bhoto Gotamassa** M I.240 “so much do I believe in the venerable Gotama”. The construction is more frequent in its *adnominal* use. E.g., ... **Bhagavato saddhāya gacchāmi** A IV.81 “I ... go out of faith for the Blessed One”.

b. *pay attention to, heed*; **sussūsati** “wish to listen to”: e.g., **tassa te sāvakaṃ sussūsanti** D I.230 “to you (as such) the disciples listen”; **ādiyanti** “pay attention to, (*lit.* take one’s word)”: e.g., **te (corā) n’ eva rañño Māgadhassa ādiyanti, na rañño Māgadhassa purisakānaṃ ādiyanti** D III.204 “they (the robbers) heed neither the King of Magadha nor his officers”; **suṇāti** “listen to”: e.g., **tassa mayhaṃ bhikkhave ye ... sotabbaṃ maññissanti** M I.227 “who think ... brethren, that they should listen to me”.

¹ The loc. is more frequent here. E.g., *Budde pasanno* S I.34.

c. *Phơi bày, hiển lộ, chứng minh.* Vd.: **taṃ rañño dassesuṃ** D III.65 họ đã đưa vị ấy đến trình với nhà vua; **āvi-karoti** “bóc trần”, **te āvikaromi** Sn 84 “ta sẽ bóc trần người”. Cđc. đi với động từ này được sử dụng thay cho đsc., theo như **vutti** trong Kac. 279 (**sattamyatthe**); **ācikkhati** “chỉ ra”. Vd.: **mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya** D I.85 “hoặc chỉ đường cho người lạc hướng”.

d. *Thông báo, thảo luận, āroceti (ārocanatthe ... Kac. 219).* Vd.: **Bhagavato āroceyyāma** D II.207 “chúng ta sẽ thông báo (điều này) cho Thế Tôn”; **sahāyakassa ārocetu** D II.155 “hãy để vị ấy thảo luận với bạn đồng tu”; **devatā pi me etaṃ atthaṃ ārocesuṃ** D III.15 “chư thiên cũng nói với ta về vấn đề này”.

e. *Dạy; vāceti (cũng được dùng với đc. như một động từ sai khiến ảo §58.d.iii).* Vd.: **yo bhavantānaṃ mante vācessati** D II.248 “người mà sẽ dạy những chú thuật cho các ông”.

§94. **Mối liên hệ đặc biệt với một số động từ.**

Cđc. được dùng trong một số liên hệ đặc biệt với những động từ có nghĩa như:

a. *Tin tưởng vào- saddahati.* Vd.: **Tathāgatassa assaddahamāno** D III.8 “không có lòng tin đối với Như Lai”; **tassa mayhaṃ bhikkhave ye ... saddhātabbaṃ maññissanti** M I.227 “này các tỳ khưu, những ai nghĩ rằng cần phải tin tưởng ở ta...”; **Pasīdati** “có lòng thuần tín, có lòng tin tưởng”. Vd.: **evaṃ pasanno¹ ahaṃ bhoto Gotamassa** M I.240 “như vậy tôi có lòng thuần tín đối với tôn giả Gotama”. Cấu trúc từ này được thấy thường xuyên hơn là ở cách dùng danh tính từ của nó. Vd.: **Bhagavato saddhāya gacchāmi** A IV.81 “con đến với Thế Tôn vì lòng tin”.

b. *Chú tâm đến, để tâm đến; sussūsati* “muốn nghe”. Vd.: **tassa te sāvakā sussūsanti** D I.230 “những vị đệ tử ấy lắng nghe vị ấy”; **ādiyanti** “nắm giữ, thọ trì, nghe theo”. Vd.: **te (corā) n’ eva rañño Māgadhassa ādiyanti, na rañño Māgadhassa purisakānaṃ ādiyanti** D III.204 “những tên đạo tặc đó không vâng lệnh vua xứ Magadha, cũng không vâng lệnh người của vua xứ Magadha”. **suṇāti** “lắng nghe”. Vd.: **tassa bhikkhave ye ... sotabbaṃ maññissanti** M I.227 “này các tỳ khưu, những ai nghĩ rằng cần phải nghe vị ấy...”.

¹ Trường hợp này thường dùng đsc. vd., *Buddhe pasanno* S I.34.

c. *pay homage to, respect; sakkaroti:* e.g., **aññe ca pañca dhammā, yehi mama sāvakā sakkaronti** M II.9 “... owing to which the disciples pay respect to me”, where the acc. is found side by side.

§95. [Dative of Possession]

The so-called *dat. of possession* is found with the verb “to be” (KVG §553.5). According to Speyer it is also used with substantives in Skr. to denote the possessor (SS §86.d). E.g., **tass’ imāni satta ratanāni ahesuṃ** D III.59 “to him there were (*lit.* he had) these seven jewels”; **tesam pi Bhagavantānaṃ ... upaṭṭhakā ahesuṃ** D II.144 “to those Blessed Ones ... also there were attendants”. Sometimes the use is more figurative, the *possession* being not of any material thing but of a mental or emotional state. E.g., **amhākam pi ... atthi satthari pasādo** M I.64 “we also ... have faith in the Master”. Or it may be employed to denote one’s age or the time that has elapsed since, a certain incident in one’s life. E.g., **Timsamattāni kho me gahapati vassāni pabbajitassāti** S IV.300 “It is about thirty years, house-holder, since I was ordained (*lit.* to me ordained)”. Owing to the presence of the participle in such constructions the *dat.* appears to have a semi-absolute character. When the enclitic personal pronoun (**me, te, vo** or **no**) is used it appears to be closer to the sympathetic *dat.* (§102). E.g., **Taṃ vo hotu** D II.180 “will you have this (*lit.* may it be for you i.e. yours)”.

§96. [Dat. of Destination]

a. With many verbs of *motion* the *dat. of destination* is employed (cp. SS. §79). It generally answers to the English *to, for, at,* or even *into*. This destination expressed by the *dat.* is more or less metaphorical; a real *going to* would be more preferably denoted by the acc. (§38) and a real *moving into* by the loc. (§165) or even the acc. (§40). But the justification for the *dat.* seems to be in the fact that the logical conception underlying the use is the idea of *going for* or *aiming at* (cp. KVG §553.6), though according to local grammarians the *aim, reached, attained,* is never put in the *dat.* (*vide* SS §79).¹

¹ cp. Patañjali I.448 *vārtt.*4 on Pāṇ. II.3.12.

c. Đánh lễ, tôn trọng: **sakkaroti**. Vd.: **aññe ca pañca dhammā, yehi mama sāvaka sakkaronti** M II.9 “có năm pháp khác, mà vì đó chúng đệ tử tôn trọng ta”; trường hợp này thì cũng có thể dùng đc. thay cho cđc.

§95. Chỉ định cách sở hữu.

Cđc. sở hữu được thấy đi cùng với động từ hiện hữu. Theo Speyer thì nó cũng được dùng với danh từ trong Skr. để chỉ cho người sở hữu (SS §86.d). Vd.: **tass’ imāni satta ratanāni ahesuṃ** D III.59 “bảy món báu này đã xuất hiện cho vị ấy (vị ấy có bảy món báu)”; **tesam pi Bhagavantānaṃ ... upaṭṭhakā ahesuṃ** D II.144 “cũng có những vị thị giả cho những bậc Thế Tôn ấy (những vị Thế Tôn ấy cũng có những vị thị giả)”. Đôi lúc cách dùng này chỉ mang tính tượng trưng, *sự sở hữu* ở đây không liên hệ tới vật chất, mà liên hệ tới tinh thần hoặc cảm xúc. Vd.: **amhākam pi ... atthi satthari pasādo** M I.64 “chúng tôi cũng có lòng tin đối với bậc Đạo sư”. Hoặc nó có thể được dùng để chỉ cho tuổi tác hoặc thời gian đã trôi qua kể từ khi một sự kiện nào đó xảy ra trong đời. Vd.: **Tim̐samattāni kho me gahapati vassāni pabbajitassāti** S IV.300 “này gia chủ, đã ba mươi năm kể từ khi ta xuất gia (đã ba mươi năm, này gia chủ, là sự xuất gia của ta)”. Sự xuất hiện của phân từ trong cấu trúc trên làm cho cđc. mang tính thể nửa tuyệt đối. Khi có những thể ghép sau của đại từ nhân xưng (**me, te, vo, no**) đi kèm thì cđc. lúc này thiên về cđc. đồng cảm (§102). Vd.: **Taṃ vo hotu** D II.180 “mong điều đó đến với bạn”.

§96. Chỉ định cách đích đến.

a. Đi với những động từ chỉ *sự chuyển động* là *cđc. đích đến* (ss. SS §79). Nói chung, nó trả lời cho việc *đến đâu, đến ai, cho ai, ở ai*, và ngay cả *đến trong ai*. Đích đến được diễn đạt bằng cđc. ít nhiều có tính chất ẩn dụ; còn *đích đến thực sự* thì thường được diễn tả bằng đc. (§38), và *sự di chuyển thật sự vào bên trong cái gì* thì sẽ dùng đsc. (§165), hoặc đc. (§40). Nhưng lý do sử dụng cđc. dường như nằm ở khái niệm logic ẩn sau đó là “để làm gì”, hoặc “mục đích gì”, mặc dù theo những nhà ngữ pháp bản xứ thì mục đích, thành tựu, đạt được không bao giờ đặt ở cđc. (xem SS §79).¹

¹ ss. Patañjali I.448 vārtt.4 trong Pāṇ. II.3.12.

The dat. in this function is found with such verbs as: **gacchati** or **āgacchati**; e.g., **tassa yā ratti vā divaso vā āgacchati** A IV.17 “whatever night or day comes to him”; **tassa mayhaṃ brāhmaṇa nisinnassa taṃ bhayabheravaṃ āgacchati** M I.21 “to me thus seated, O brahmin, comes this terror!”; **appo saggāya gacchati** Dh 174 “few go to heaven”; **kamati** “come upon, i.e., affect”; e.g., **nāssa aggi vā visam vā satthaṃ vā kamati** A IV.150 “neither fire, nor poison, nor sword comes upon (affects) him” (cp. *Gradual Sayings* p.103 E.M. Hare); **okkamanāya nibbānassa** A IV.111 “faring to Nibbāna” (*ibid* ‘faring to the cool’) **eti** “comes”; e.g., **etu me bho so puriso** D I.60 “let the man come to me!”; **pahiṇoti**¹ “sends”; e.g., **Mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ** D II.164 “they sent a messenger to the Mallas”; **tassa te ... rathaṃ pahiṇissāmi** M II.79 “to you (as such) ... I shall send a chariot”; **āneti** “brings” (metaphorically in the sense of marriage); e.g., **ahaṃ bhante Nakulapituno gahapatissa daharass’ eva daharā ānītā** A IV.61 “I, Sir, yet young, was brought (i.e. married) to the householder N. in his youth”; similarly with the compound verb **otāraṃ labhati** “gain access to”; e.g., **labhati tassa Māro otāraṃ** M III.94 “the Evil One will gain access to him”; **abhinibbattati** “come to being, evolve itself into”; e.g., **api nu kho nāma-rūpaṃ itthattāya abhinibbattissathāti** D II.63 “would name and form come to birth in (*lit.* evolve themselves into) this state of being (Comy. ‘*itthattāyā ti itthambhāvāya*’ Sum. II.502); **itthattāya** is the old dat. sg. of the abstract noun **itthattaṃ** (***itthattvaṃ**); cp. **itthattaṃ paññāpanāya** D II.64. On the strength of this conclusion it is evident that we have the same dat. sg. in the stock phrase ‘**nāparaṃ itthattāya**’ D II.68,153, which Rhys Davids rendered as “after this present world there is no beyond”. It should rather be translated “there is no further (coming back) to this state of being”.

b. This dat. is also used with some verbs implying *direction*. As in the previous case the more usual construction is the acc. (§41). E.g., **apposukkatāya cittaṃ namati** M I.168 (cp. D II.36) “his mind bends (inclines, turns) to (-wards) inactivity”.

¹ According to *vutti* on Kac. 279 it denotes *regard* (*sādaratthe*).

Cđc. với chức năng này được gặp với những động từ như **gacchati** hoặc **āgacchati**; vd.: **tassa yā ratti vā divaso vā āgacchati** A IV.17 “cho dù ngày hay đêm đến với vị ấy”; **tassa mayham brāhmaṇa nisinnassa taṃ bhayabheravaṃ āgacchati** M I.21 “ngày Bà-la-môn, sự sợ hãi và khiếp đảm ấy đến với ta trong khi ta đang ngồi”; **appo saggāya gacchati** Dh 174 “một số ít đi lên thiên giới”; **kamati** với nghĩa là ‘chạm đến’, ‘ảnh hưởng đến’. Vd.: **nāssa aggi vā visam vā sattham vā kamati** A IV.150 “không có lửa, độc, hay đao gươm nào chạm đến vị ấy được”; **okkamanāya nibbānassa** A IV.111 “tiến về niết bàn”; **eti** “đến”. Vd.: **etu me bho so puriso** D I.60 “hãy để người đàn ông đó đến với ta”; **pahiṇoti**¹ “gửi đi”; vd.: **Mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ** D II.164 “họ gửi sứ giả đến Malla”; **tassa te ... ratham pahiṇissāmi** M II.79 “ta sẽ gửi xe đến cho người”; **āneti** “mang đến” (ẩn ý ở đây là chỉ cho việc cưới gả); vd.: **ahaṃ bhante Nakulapituno gahapatissa daharass’ eva daharā ānītā** A IV.61 “thưa tôn giả, khi con còn nhỏ tuổi đã bị gả cho gia chủ Nakulapitu cũng còn nhỏ tuổi”, tương tự với những động từ ghép như **otāraṃ labhati** “có cơ hội”. Vd.: **labhati tassa Māro otāraṃ** M III.94 “Ma vương đạt được cơ hội với vị ấy (có cơ hội xâm phạm vị ấy)”; **abhinibbattati** “hiện hữu”; vd.: **api nu kho nāma-rūpaṃ itthattāya abhinibbattissathāti** D II.63 “danh và sắc có hiện hữu trạng thái này không?” **Itthattāya** là cđc. si. của danh từ trừu tượng **itthattam** (***itthattvaṃ**). Vd.: **itthattam paññāpanāya** D II.64. Để củng cố cho quan điểm này, còn có một cđc. được dùng thông dụng trong cụm từ **’nāparaṃ itthattāya’** D II.68,153 mà Rhys Davids dịch là ‘không còn sự hiện hữu nào nữa sau hiện hữu này’, hoặc ‘không còn quay lại trạng thái này nữa’.

b. Cđc. loại này cũng được dùng với một số động từ chỉ *phương hướng*, mà thường sẽ dùng cấu trúc đc. (§41). Vd.: **apposukkatāya cittaṃ namati** M I.168 “tâm hướng về thụ động”.

¹ Theo *vutti* trong Kac. 279 từ này biểu thị sự quan tâm (*sādaratthe*).

A similar dat. is found with the compound verb **namo karoti** in the sense of “bow down to”. E.g., **namo karohi nāgassa** M I.145 “bow down to the serpent”. A further development of the notion of “bowing down to” in homage is found with **vandati** where the dat. (of the person worshipped) borders on the idea of *propitiation* (cp. dat. or gen. with **vaj-** in Skr. SS §119.R) and the idea of *direction*. But this is only found in the older **gāthā** literature. E.g., **nīcamano vandi Tathāgatassa** Sn 252 “humble in mind he bent down to the Tathāgata (in homage).”

§97. [Dat. of Advantage]

A quite frequent dat. in Pāli is the one found with verbs, denoting “happening or occurring to (someone)”. Logically it belongs to the class called *dativus commodi et incommodi* i.e. the dat. of advantage and disadvantage. Such verbs are:

a. uppajjati “arises, is born to”; e.g., **khattiyakumārena brāhmaṇakaññāya putto uppanno** D I.97 “a son was born to the brahmin girl by a youth of the warrior caste”. More often it is applied metaphorically. E.g., **na Bodhisatta-mātu purisesu mānasam uppajjati** D II.13 “a love for (other) men does not arise in (*lit.* for) the mother of the Being of Enlightenment”; **brāhmaṇassa evarūpaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hoti** D I.224 “to the brahmin such a view as this arose”; **mayhaṃ ... sati udapādi** D I.180 “to me arose ... mindfulness”. When the substantive denotes a group of people the idea is best rendered “among”; e.g., **atha kho sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ dhammī kathā udapādi** D II.1 “then among many monks arose ... a doctrinal talk”. The same idiom is employed to denote something unfavourable happening to a person, e.g., **sutavān’ assa bhayaṃ udapādi** D III.17 “on hearing this fear arose for him”; **bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādhō** D III.257 “a slight illness cropped up for the monk”; cp. D II.121. **jāyati** “be born” is similarly used with the dat. E.g., **pamuditassa pīti jāyati** D I.214 “joy is born to him who is gladdened”. In these examples the sense of “arise in someone” would permit the use of the loc. though such is hardly found with these specific verbs (cp. SS §§82,84).

Cđc. tương tự cũng thấy đi cùng với động từ ghép **namo karoti** với nghĩa là làm lễ, cúi chào. Vd.: **namo karohi nāgassa** M I.145-ông hãy làm lễ với con rắn hổ mang. Khái niệm mở rộng của việc ‘cúi chào’ trong lễ bái đi với **vandati** thì cđc. (chỉ cho người được chào) tương đương với ý niệm về *sự nhún nhường* (ss. cđc. hoặc stc. với **vaj-** trong Skr. SS §119.R) và ý niệm về phương hướng. Nhưng điều này chỉ thấy trong hệ văn học thi kệ cổ. Vd.: **nīcamano vandi Tathāgatassa** Sn 252 “với tâm khiêm hạ, vị ấy đã đánh lễ Thế Tôn”.

§97. Chỉ định cách ích lợi.

Một dạng cđc. thường thấy trong Pāli đi cùng với những động từ chỉ cho ‘việc xảy ra, hoặc khởi lên’ đối với ai đó. Về lý thì nó thuộc vào *loại cđc. thuận lợi và bất lợi*. Những động từ như:

a. **uppajjati** “được sinh ra”; vd.: **khattiyakumārena brāhmaṇakaññāya putto uppanno** D I.97 “đưa con trai được sinh ra từ người nam dòng Sát-đế-ly và người nữ dòng Bà-la-môn”. Cách ẩn dụ thường thấy hơn là: **na Bodhisatta-mātu purisesu mānaṃ uppajjati** D II.13 “nhiễm tâm nơi đàn ông không có khởi lên đối với mẹ của Bồ Tát”; **brāhmaṇassa evarūpaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hoti** D I.224 “tri kiến như vậy khởi lên với vị Bà-la-môn...”; **mayhaṃ ... sati udapādi** D I.180 “niệm khởi lên nơi ta”. Khi danh từ chỉ cho một nhóm người thì có nghĩa là ‘giữa’. Vd.: **atha kho sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ dhammī kathā udapādi** D II.1 “lúc bấy giờ, pháp thoại đã khởi lên giữa số đông các vị tỳ khưu”. Cách biểu đạt tương tự cũng được dùng để chỉ cho một điều không khả ý xảy ra cho một ai đó. Vd.: **sutavān’ assa bhayaṃ udapādi** D III.17 “nghe vậy, sợ hãi khởi lên cho vị ấy”; **bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādhō** D III.257 “căn bệnh nhẹ đã khởi lên cho vị tỳ khưu (= vị tỳ khưu nhiễm chút bệnh)”. **Jāyati** “được sinh ra”, cũng được dùng tương tự với cđc.. Vd.: **pamuditassa pīti jāyati** D I.214 “Lạc được sinh khởi đối với ai hoan hỉ”. Trong những vd. này, hàm ý ‘khởi lên trong ai đó’ sẽ chấp nhận cách dùng như của đsc., mặc dù hiếm khi gặp nó với những động từ đặc biệt như vậy (ss. SS §§82,84).

b. Of similar syntactical significance is the dat. (of concern) found with verbs signifying *manifestation* and *meeting*. According to Kaccāyana¹ it is here used in the sense of the loc. E.g., **pātu-bhavati** “appears to, manifests itself to”; e.g., **yadā ... Sanamkumāro ... devānaṃ Tāvatiṃsānaṃ pātu bhavati** D II.210 “when ... Sanamkumāra ... appears to the gods of the T. heaven”; **kumārassa dibbaṃ cakkhuṃ pāturahosi** D II.20 “the divine eye arose to the prince”; **sammukhī-bhavati** “meet with (*lit.* be presented to)”; e.g., **sammukhū bhūto no Satthā ahosi** D II.155 *lit.* “the Master was presented to us, (i.e. we met the Master)”. The same idea is contained in the following dat.: **bahunnañca dukkhadhammaṇaṃ purakkhato hoti** D III.183 “he is exposed to many evil things”.

c. An idiomatic and popular usage is the dat. of the person with the verb **hoti** (usually the aorist **ahosi**) used impersonally to mean “it occurred to ...”. E.g., **tassa purisassa etad ahosi** D II.130 “to that man it occurred: ...”; **āyasmato Ānandassa etad ahosi** D II.107 “to the venerable Ānanda it occurred: ...”; **tumhākaṃ evaṃ assa** D II.154 “it would occur to you thus: ...”;

§98. [Dat. of Interest]

a. Verbs implying *pleasure* (cp. Latin *placeo* c. dat.) or *satisfaction* take a dat. of the person *to whom* something is pleasing etc. This too is a *dat. of interest*. Such verbs are: **ruccati**² “is pleasing to”; e.g., **na kho me taṃ bhante ruccati** M I.375 “this, Sir, is certainly not pleasing to me”; **tañca pana amhākaṃ ruccati** M I.93 “that too is pleasing to us”. **khamati** “seems good to or for”; e.g., **idaṃ me khamati idaṃ me na khamati** D III.42 “this seems good to me, that does not”; **khamati**³ **te idanti** D III.45 “does it seem good to you?”; **amhākaṃ ... khamati** M I.93 “it appears fitting to us”.

¹ ‘... *sattamyatthe* ...’ Kac. 279.

² ‘*yassa... rocate... vā* ...’ Kac. 278.

³ *khamati* in the sense of *pardon* also takes the dat. (§99.f).

b. Ý nghĩa cú pháp tương tự là đc. liên hệ đi cùng với những động từ diễn đạt *sự xuất hiện* và *gặp gỡ*. Theo Kaccāyana,¹ ở đây nó được dùng như nghĩa của đsc.. Vd.: **pātu-bhavati** “xuất hiện”; **yadā ... Sanaṃkumāro ... devānaṃ Tāvatiṃsānaṃ pātu bhavati** D II.210 “khi Sanaṃkumāra xuất hiện giữa chư thiên Tāvatiṃsā”; **kumārassa dibbaṃ cakkhūṃ pāturaḥosi** D II.20 “thiên nhãn xuất hiện nơi vị vương tử”; **sammukhī-bhavati** “*gặp mặt, đối diện*”. Vd.: **sammukhū bhūto no Satthā ahoṣi** D II.155 “chúng tôi gặp tận mặt bậc Đạo Sư (Bậc Đạo Sư đã hiện diện với chúng tôi)”. Hàm ý tương tự có mặt trong đc. sau: **bahunnañca dukkhadhamānaṃ purakkhato hoti** D III.183 “vị ấy bị rơi vào nhiều khổ nạn”.

c. Cách dùng phổ biến và thông dụng khác là đc. chỉ cho ai đó khi đi cùng với động từ **hoti** (thường thì ở thể quá khứ **ahoṣi**) mang nghĩa là “ý nghĩ khởi lên (với ai đó)” vd.: **tassa purisassa etad ahoṣi** D II.130 “người đàn ông đó nghĩ rằng... (một ý nghĩ khởi lên với người đàn ông đó)”; **āyasmato Ānandassa etad ahoṣi** D II.107 “tôn giả Ānanda suy nghĩ...”; **tumhākaṃ evaṃ assa** D II.154 “các ông có thể nghĩ rằng...”

§98. Chỉ định cách hài lòng.

a. Những động từ chỉ cho *sự bằng lòng* hoặc *hài lòng* dùng với một đc. để biểu thị cho *ai đó* được hài lòng, hoan hỉ với điều gì đó. Đây cũng là một đc. *lợi tức*. Những động từ như **ruccati**² làm cho hài lòng, hoan hỉ. Vd.: **na kho me taṃ bhante ruccati** M I.375 “thưa ngài, con không được hài lòng với điều đó (điều đó không làm cho con hài lòng)”; **tañca pana amhākaṃ ruccati** M I.93 “điều ấy cũng làm cho chúng con hoan hỉ”; **khamati** “thích hợp, vừa ý”. Vd.: **idaṃ me khamati idaṃ me na khamati** D III.42 “con chấp nhận điều này, con không chấp nhận điều kia (điều này hợp ý với con, điều kia không hợp ý với con)”; **khamati**³ **te idanti** D III.45 “điều này có thích hợp cho ông không?”; **amhākaṃ ... khamati** M I.93 “điều đó thật hợp với chúng con”.

¹ ‘... sattamyatthe ...’ Kac. 279.

² ‘yassa... rocate... vā ...’ Kac. 278.

³ *khamati* với nghĩa là *thả thứ* cũng đi cùng với đc. (§99.f).

b. The same idea of “fitting or suiting” is denoted by the impersonal **sameti** which takes the dat. of the person *for whom* someone else (put in the inst.) is agreeable or favourable. This is closely related to the *sympathetic dat.* E.g., **tehi pi me saddhiṃ ekaccesu ṭhānesu sameti** D I.162 (163,247) “they agree with me on certain points (*lit.* to me in certain points it fits in with them)”; **sameti me akkhaduttehi** M II.107 *lit.* “to me there is agreement with the gamblers”. Sometimes both parties are denoted by the dat. and the sense of the verb is “agreeable to”. E.g., **tayidaṃ bho Gotama sameti bhoto c’eva Gotamassa amhākañca, yadidaṃ sabbena sabbanti** A IV.42 “this is agreeable to both you, venerable Gotama, and ourselves, that is to say, everything entirely”.

c. **kappati** (Skr. *kalpate* c. dat. SS §85) “be fit for, suitable to” similarly takes the dat., occurring usually in the negative phrase ‘**na kappati**’ “is not proper”. E.g., **na Tathāgatassa paṇātipāto kappati** A II.113 “the taking of life is not proper for the T.”; **sace bhoto Udenassa na kappati** M II.163 “if it is not fit for the venerable Udena”; **na etaṃ āyasmato ... kappati** M II.116 “this is not suitable for the venerable ...”; cp. **na āmagandho mama kappatī ti** Sn 241 “the (smell of) raw flesh is not suitable for me”.

§99. [Dat. of Animosity]

With verbs expressive of *anger, jealousy, envy, and suspicion* the person *on, at* or *against whom* the feeling is exercised or directed, in other words the object of *animosity* (cp. SS §83.4 &5), is denoted by the dat. case. Of this kind are:

a. **dussati** “to hate”; e.g., **yo appaduṭṭhassa narassa dussati** Dh 125 “who hates the harmless man”; **dubbhati** (< ***dubh-** which seems to be a contamination of Skr. **druh** “bear malice or seek to injure”, and Skr. **dabh** “injure, hurt or deceive”) “hate, seek to injure”; e.g., **yo pi me assa paccatthiko tassa pāhaṃ na dubbheyyaṃ** S I.225 “I would not seek to injure (plot against) even him who is my foe”. This verb is found with the loc. in later Pāli (cp. J. I.267; III.212, *vide* P.T.S. Dict. s.v.).

b. Hàm ý “phù hợp, thích hợp” cũng được diễn tả bằng động từ không ngôi **sameti** khi nó đi cùng với *cđc.* chỉ về ai đó mà người khác đồng ý hoặc tán thành với họ. Nó liên hệ mật thiết với *cđc.* *đồng cảm.* Vd.: **tehi pi me saddhiṃ ekaccesu thānesu sameti** D I.162 (163,247) “họ đồng ý với tôi ở một vài điểm [đối với tôi (*cđc.*) thì có một vài điểm là trùng khớp với họ (*sđc.*)]; **sameti me akkhaduttehi** M II.107 “những kẻ chơi bài đồng ý với tôi”. Thỉnh thoảng, cả hai bên được chia ở chỉ định cách và động từ mang nghĩa là “tương đồng với, tương ứng với, thích hợp với ; vd: **tayidaṃ bho Gotama sameti bhoto c’eva Gotamassa amhākañca, yadidaṃ sabbena sabbanti** A IV.42 “thưa tôn giả Gotama, điểm nào tôn giả Gotama và chúng tôi trùng khớp với nhau, điểm ấy (trùng khớp) hoàn toàn”.

c. **Kappati** “thích hợp, phù hợp”, được dùng với *cđc.* tương tự như vậy, thường xuất hiện trong cụm phủ định **na kappati** “không thích hợp”. Vd.: **na Tathāgatassa paṇātipāto kappati** A II.113 “giết hại mạng sống là việc không thích hợp với Thế Tôn”; **sace bhoto Udenassa na kappati** M II.163 “nếu điều đó không thích hợp với tôn giả Udena”; **na etaṃ āyasmato ... kappati** M II.116 “điều này không thích hợp với tôn giả...”; **na āmagandho mama kappati ti** Sn 241 “mùi thịt sống thật không thích hợp với tôi”.

§99. Chỉ định cách hiềm thù.

Với những động từ diễn tả *cơn giận dữ, ganh tị, đố kỵ, nghi ngờ đối với một người nào đó* thì người đó được chia ở *cđc.*, nghĩa là đối tượng của sự hận thù. Những động từ như:

a. dussati “ghét bỏ, hiềm hận”; vd.: **yo appaduṭṭhassa narassa dussati** Dh 125 “ai hiềm hận với người không hiềm hận”; **dubbhati** “thù ghét, phản phúc, mưu hại”; vd.: **yo pi me assa paccatthiko tassa pāhaṃ na dubbheyyaṃ** S I.225 “dù là kẻ thù của ta, ta cũng không mưu hại người ấy”. Động từ này cũng đi cùng với *đsc.* trong văn học Pāli sau này (ss.J. I.267; III.212, xem P.T.S. Dict. s.v.).

b. **pihati** (Vedic **spṛhati**) “envy”; e.g., **akuppamāno kissa piheṣṣati** M III.264 “being unirritable whom shall he envy?”; **so tesam na piheṣṣati** M I.504 “As such I do not envy them”; **hīnassa na piheṣṣati** M I.505 “I envy not the mean”; **tassa me bahukā pihayanti** Th 1.62 “many envy me as such” (cp. S I.202,236). **maccharāyati** (denominative from **macchariya**) “be envious of”; e.g., **kim pana bhante Bhagavā arahattassa maccharāyatīti** D III.7 “what, Sir, does the Blessed One envy sainthood (in others)?”.

c. **sapati** “to swear at, curse”; e.g., **sapassu ca me Vepacitti ...** S I.225 “curse me Vepacitti ... !”.

d. The compound verb **vādaṃ āropeti** “contend with or against” also takes the dat. of the *person opposed*; e.g., **Samaṇassa Gotamassa vādaṃ āropehi** S IV.323 “establish a contention against the venerable Gotama (i.e. draw the recluse Gotama into an argument)”.

e. **aparajjhati** “offend, do wrong to”; e.g., **pass’ Ambaṭṭha yāva aparaddhañca te idaṃ ācariyassa ...** D I.103 “See, Ambaṭṭha, how deeply your teacher ... has herein done you wrong” (Dial. II.128); **kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aparaddhanti** D I.91 “but in what then, Ambaṭṭha, have the Sakyans given you offence?” (Dial. I.113).

f. Expressive as it is of a feeling psychologically opposite to those denoted by the above verbs, **khamati** in the sense of “pardon” takes a similar construction. Here it may be noted that Pāli is more likely to preserve the older idiom of construing it with the dat. rather than follow the later Classical Skr. construction of **kṣamati** with the gen. (§82 Speyer SS). E.g., **khamatu ca me āyasmā Ānando** A V.198 “may the venerable Ānanda pardon me”; **khamataṃ (v.1. khamatu) bhavaṃ Gotamo Ambaṭṭhassa mānavassā ti** D I.108 “may the ven. Gotama forgive the young man Ambaṭṭha”.

With most of the above verbs local grammarians enjoin the employment of the dat. (cp. Kaccāyana 279; Pāṇinī I.4.39; Moggallāna II.27).

b. **pihati** “đổ ky”; vd.: **akuppamāno kissa pihessati** M III.264 “người không có sân hận thì đổ ky với ai?” **so tesam na pihemi** M I.504 “như vậy tôi không đổ ky với họ”; **hīnassa na pihemi** M I.505 “ta đâu có đổ ky với kẻ hèn hạ”; **tassa me bahukā pihayanti** Th 1.62 “như vậy nhiều người đã đổ ky với ta”. **Maccharāyati** “ganh tỵ”; vd.: **kim pana bhante Bhagavā arahattassa maccharāyatīti** D III.7 “nhưng sao Thế Tôn lại đi ganh tỵ với một vị Arahāt”.

c. **sapati** “thề, nguyện”; vd.: **sapassu ca me Vepacitti ...** S I.225- “này Vepacitti, ông hãy thề với ta...”

d. Động từ ghép **vādaṃ āropeti** “*tranh luận, chống đối, phủ quyết*”, cũng đi cùng với cđc. chỉ người đối lập. Vd.: **Samaṇassa Gotamassa vādaṃ āropehi** S IV.323 “người hãy tranh luận với sa-môn Gotama”.

e. **aparajjhati** “phạm lỗi”; vd.: **pass’ Ambaṭṭha yāva aparaddhañca te idaṃ ācariyassa ...** D I.103 “hãy nhìn đi, Ambaṭṭha, cho đến như vậy là làm lỗi của thầy người đối với người”; **kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aparaddhanti** D I.91 “nhưng này Ambaṭṭha, những người Sakyā đã làm gì nên lỗi với người?”

f. Bày tỏ những cảm xúc trái ngược với những cảm xúc tiêu cực phía trên thì có **khamati**, nghĩa là ‘xin thứ lỗi’ cũng dùng cấu trúc tương tự. Đáng chú ý là Pāli dường như giữ lại cách dùng cũ trong việc kết hợp động từ này với cđc. hơn là cấu trúc Skr. cổ điển thời kì sau này dùng với stc. (§82 Speyer SS). **Khamatu ca me āyasmā Ānando** A V.198 “mong Tôn giả Ānanda thứ lỗi cho con”; **khamataṃ (có chỗ dùng khamatu) bhavaṃ Gotamo Ambaṭṭhassa mānavassā ti** D I.108 “mong tôn giả Gotama hãy tha lỗi cho thanh niên Ambaṭṭha”.

Với hầu hết những động từ trên, những nhà ngữ pháp bản xứ vẫn thích sử dụng cđc. hơn. (Kaccāyana 279; Pāṇinī I.4.39; Moggallāna II.27).

§100. The Loose Dative.

As has been already pointed out (§92), one of the two main functions of the dat. is to appear as a complement to the whole statement (cp. VGS §200). This however does not mean that the so-called *loose dat.* (KVG §554, explained as ‘the *less restricted dat.*’) has no relation whatever with the actual *import* of the sentence or what is logically implied therein. In fact the verb, denoting as it does the most ‘dynamic’ concept in the whole sentence, exercises a considerable amount of influence on the character of this dat.; and, according to the manifold turns of expression envisaged by the predicative connection so implied, the *loose dat.* assumes several distinct roles: principally, that of the dat. of advantage and disadvantage (*dativus commodi et incommodi*), the sympathetic dat. with its secondary aspect of ethical dat., the dat. of orientation, the dat. of purpose and aim (*dativus finalis*), and finally, the dat. of the agent.

§101. [Dat. of Interest]

Of these the most frequent, in Pāli as well as in the older languages, is the *dat. of advantage and disadvantage*. It denotes the person or party *interested* in the action (*vide* KVG §554.1), *for whom* some profit or loss is meant as a result of its accomplishment. Sometimes this is called the dat. of the person *indirectly affected*.

a. This is particularly true in Pāli of the dat. found with the verb **karoti** in both its meanings of “doing” and “making”. In fact here the acc. which is more usual to express the indirectly affected object is actually the parallel idiom (§58.c.iii). E.g., **te Tathāgatassa sarīra-pūjaṃ karissanti** D II.169 “they will do bodily homage to the T.”; **kiccaṃ nesaṃ karissāmi** D III.189 “I shall do service to them”; **kiṃ hi paro parassa karissati** D I.224,226 “what will (can) another do to one?” When **karoti** has the sense of “make or perform” the acc. is logically less admissible and the dat. seems to be the proper, if not the only, construction. E.g., **Etha tumhe bhikkhave gihīnaṃ odāta-vasanānaṃ uttari-manussa-dhammā pāṭihāriyaṃ karothā ti** D I.211 “Come now, brethren, perform a miracle of superhuman nature for (i.e. before) these white-clad laymen”.

§100. Chỉ định cách phóng khoáng.

Như đã nói (§92), một trong hai chức năng chính của *cdc.* là xuất hiện như bổ ngữ cho toàn bộ mệnh đề. Tuy được gọi là *cdc. phóng khoáng* (KVG §554 giải thích đây là *cdc.* ít bị ràng buộc) nhưng không có nghĩa là nó không liên hệ đến *nội dung* thực sự của câu hoặc những gì được diễn đạt trong đó. Trên thực tế, bản thân động từ mang ý nghĩa quyết định cho toàn câu, có tác động đáng kể lên tính chất của *cdc.*, và theo như sự đa dạng về phong cách diễn đạt được hiển thị bằng liên kết vị ngữ, thì *cdc. phóng khoáng* đóng những vai trò điển hình như *cdc.* ích lợi và bất lợi, *cdc.* cảm thông, và thứ nữa là *cdc.* đạo đức, *cdc.* định hướng, *cdc.* mục đích, mục tiêu, và cuối cùng là *cdc.* tác nhân.

§101. Chỉ định cách lợi tức.

Cdc. xuất hiện thường xuyên nhất trong Pāli cũng như trong những ngôn ngữ cổ xưa là *cdc. ích lợi và bất lợi*. Nó chỉ cho người hay nhóm người *quan tâm* đến hành động mà có thuận lợi hay bất lợi nào đó đến cho họ như một kết quả chung cuộc. Thỉnh thoảng nó còn được gọi là *cdc.* chỉ người bị *ảnh hưởng gián tiếp*.

a. Đặc biệt trong Pāli, *cdc.* được thấy đi cùng với động từ **karoti** trong cả hai nghĩa ‘làm’ và ‘thực hiện’. Thực chất thì *dc.* có thể được sử dụng thay cho *cdc.* trong trường hợp này để diễn tả đối tượng bị ảnh hưởng gián tiếp và được xem là một cấu trúc thông dụng hơn (§58.c.iii). Vd.: **te Tathāgatassa sarīra-pūjaṃ karissanti** D II.169 “họ sẽ hành lễ với nhục thân của Như Lai”; **kiccaṃ nesamaṃ karissāmi** D III.189 “tôi sẽ phục vụ cho họ”; **kiṃ hi paro parassa karissati** D I.224,226 “ai có thể làm được gì cho ai?” Khi **karoti** mang nghĩa là ‘thực hiện’ thì dùng *cdc.* hợp lý hơn là *dc.*, nếu không muốn nói *cdc.* là lựa chọn duy nhất. Vd.: **Etha tumhe bhikkhave gihīnaṃ odāta-vasanānaṃ uttari-manussa-dhammā pāṭihāriyaṃ karothā ti** D I.211 “này các tỳ khưu, các ông hãy đến và thực hiện các phép thần thông thượng nhân pháp cho những người cư sĩ mặc áo trắng”.

Compound verbs where the second member is a form of **kar-** follow the same construction. E.g., **okāsaṃ-karoti** “gives permission, grants leave”; e.g.; **karoti te Bhagavā okāsaṃ** D II.150 “the Blessed One grants leave to you”; **bhesajjaṃ-karoti** “give treatment, pay medical attention”; e.g., **tassa so bhisakko sallakatto¹ bhesajjaṃ kareyya** M I.511 “to him that medical-man, that surgeon, would give treatment”; it is also found *adnominally*; e.g., **tesaṃ antarāya-karo** D I.227 “doing harm to them”. This dat. is preserved even when the verb is in the *passive*. E.g., **Channassa ... brahma-daṇḍo kātabbo** D II.154 “... the ‘highest punishment’ should be meted out to ... Channa”; similarly with the *causative*: **āyasmato ca Ānandassa pañca-sataṃ vihāraṃ kārāpesi** M I.353 “he built a residence for the ven. Ānanda for five hundred”.

b. Various other verbs of a similar character are construed likewise with dat. They are mostly transitive and have the directly affected object in the acc. A few intransitive verbs however, are also found to comply with a dat. of this sort. Most of these bear a very close relation to the *sympathetic dat.* But the sense of *advantage* or *gain* is the principal notion underlying the use. E.g., **Kumārassa setacchattaṃ dhārayittha²** D II.19 “they held the white parasol (above) to the prince”; **attano sukhaṃ esāno** Dh 131 “searching happiness for himself”; **mama hi pahūtaṃ sāpateyyaṃ ... abhisaṅkhattaṃ** D II.180 “much wealth ... was procured even for me”. The sense of *damage*, *harm* or *loss* is found in the following: **siyā kho pana Ānanda Cundassa kammarāputtassa koci vippaṭisāraṃ upadaheyya** D II.135 “would it be, Ānanda, that someone may stir up remorse for (i.e. in) Cunda”; **samaṇassa Gotamassa parājayaṃ (karissāmi)** D III.20 “shall bring defeat to the recluse Gotama”; **anattaṃ me acari** A V.150 “he did me injustice”; **aṭṭhahi bhikkhave aṅgehi samannāgatassa upāsakassa ākaṅkhamāno saṅgho pattaṃ nikujjeyya** A IV.344 “if the Order wishes, brethren, it may turn down the bowl to (i.e. boycott) the lay-follower who is possessed of these eight qualities”;

¹ This is an irregular *-o* form of a *-ṛ* stem (*vide* PLS §94.4) probably due here to the influence of the preceding *-o*.

² ‘*yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ*’ Kac. 278.

Những động từ ghép mà trong đó **karoti** là thành phần thứ hai thì cũng dùng cấu trúc tương tự. Vd.: **okāsaṃ-karoti** “cho phép”. Vd.: **karoti te Bhagavā okāsaṃ** D II.150 “Thế Tôn cho phép ông”; **bhesajjaṃ-karoti** “chữa trị”. Vd.: **tassa so bhisakko sallakatto¹ bhesajjaṃ kareyya** M I.511 “bác sĩ, y sĩ giải phẫu đó sẽ chữa trị cho vị ấy”. Nó còn được dùng như một *danh tính từ*. Vd.: **tesaṃ antarāya-karo** D I.227 “gây trở ngại cho họ”. Cđc. loại này cũng đi với động từ ở thể bị động. Vd.: **Channassa ... brahma-daṇḍo kātabbo** D II.154 “phép phạt phạm-đàn nên được áp dụng đối với Channa”; Tương tự với động từ thể sai khiến. Vd.: **āyasmato ca Ānandassa pañca-sataṃ vihāraṃ kārāpesi** M I.353 “ông cho người xây dựng một tịnh xá trị giá 500 (đồng tiền vàng)”.

b. Nhiều động từ khác cũng có đặc tính tương tự khi kết hợp với cđc. Phần lớn là ngoại động từ và có đối tượng ảnh hưởng trực tiếp được chia ở đc. Tuy nhiên vẫn có một số nội động từ kết hợp với cđc. theo cách này. Chúng mang hàm ý khá gần với *cđc. đồng cảm*. Nhưng ngữ nghĩa biểu thị cho *ích lợi, lợi lộc* vẫn là hàm ý căn bản nằm sau cách sử dụng này. Vd.: **Kumārassa setacchattaṃ dhārayittha²** D II.19 “họ che một cái lộng trắng cho hoàng tử”; **attano sukhaṃ esāno** Dh 131 “tìm cầu hạnh phúc cho chính mình”; **mama hi pahūtaṃ sāpateyyaṃ ... abhisāṅkhattaṃ** D II.180 “vô số tài sản được cất chứa cho tôi”. Hàm ý chỉ cho sự mất mát, hư mục, tổn hại được diễn tả trong những vd. sau: **siyā kho pana Ānanda Cundassa kammarāputtassa koci vippaṭisāraṃ upadaheyya** D II.135 “này Ānanda, người ta có thể sẽ khơi lên nỗi hối hận cho Cunda, con trai người thợ rèn”; **samaṇassa Gotamassa parājayam (karissāmi)** D III.20 “ta sẽ làm cho sa-môn Gotama bại trận (ta sẽ làm ra sự thất bại cho tôn giả Gotama)”; **anattaṃ me acari** A V.150 “đã mang đến bất lợi cho ta”; **aṭṭhaḥi bhikkhave aṅgehi samannāgatassa upāsakassa ākaṅkhamāno saṅgho pattaṃ nikujjeyya** A IV.344 “nếu chúng Tăng muốn, hãy úp bát (tẩy chay) một vị cư sĩ đầy đủ tám đặc tính”;

¹ Đây là thể bất quy tắc -o của gốc -r (tham khảo PLS §94.4) có lẽ là do ảnh hưởng của -o trước đó.

² ‘yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ’ Kac. 278.

imassa daṇḍaṃ paṇetu A I.138 “lay down a penalty for him”. The idiom is more involved when the verb is intransitive. E.g., **khattiyassa cepi ijheyya dhanena vā dhaññaena vā ...** M II.84 “if it would prosper for the warrior-prince in wealth or corn ...”; **bhītassa saraṇam hoti** D III.186 “he is a refuge to the frightened”. Sometimes it is found in the sense of “on behalf of ...” or “for my sake”. E.g., **abhivādehi me tvaṃ ... Bhagavantam** D II.269 “you salute the Blessed One for me (i.e. on my behalf or for my sake)”.

§102. The Sympathetic Dative.

Havers has established for the Vedic dialect a point of contact in meaning between the dat. and the gen. (HKS §11). He says: “We may state with considerable certainty that the forms **me, te** were originally pure datives”. As pointed out above (§91) these pronouns of the first and second persons were first employed to denote the person sympathetically participating in the action, apart from the use of the dat. to denote possession (cp. KVG §554.2; SS §14). In the Nikāyas, however, there is no strict line of demarcation between it and the *dat. of advantage and disadvantage* as both imply interest in the action on the part of some person (who is not the agent).

a. The enclitic forms **te, me, vo** and **no** are frequently found in such a role. E.g., **na hi te tāta dibbam cakka-ratanam pettikaṃ dāyajjam** D III.60 “indeed, child, the divine Gem of the Wheel is for you no paternal inheritance”; **atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyati** D II.55 “even so to me it appears quite clear”; **so vo mam’ accayena satthā** D II.154 “for you on my passing away that will be the Master”; **Satthā ca no loke udapādi Sammā-Sambuddho** D III.122 “a Master arose for us in the world, a perfectly Enlightened One”; **mā vata no ahoṣi dīgharattam ahitāya dukkhāyāti** D III.10 “may it not be to us for (our) disadvantage and grief for a long time”.

b. This same *sympathetic dat.* may sometimes appear to be even more isolated in the syntactical scheme of the sentence. It is then very much like the so-called *ethical dat.* (in Greek), a mere particle hardly entering into the main sentence-unit either grammatically or logically.

imassa daṇḍaṃ paṇetu A I.138 “hãy trừng phạt anh ta (hãy giáng hình phạt đến anh ta)”; cách dùng này hoàn thiện hơn khi đó là nội động từ. Vd.: **khattiyassa cepi ijheyya dhanena vā dhaññena vā ...** M II.84 “nếu có sự hưng thịnh về lúa gạo hoặc tài sản cho vị Sát-đế-ly...”; **bhītassa saraṇam hoti** D III.186 “là nơi nương tựa cho người sợ hãi”. Thỉnh thoảng nó cũng được thấy dùng với nghĩa là ‘nhân danh’. Vd.: **abhivādehi me tvam ... Bhagavantam** D II.269 “ngươi hãy nhân danh ta đánh lễ Đức Thế Tôn”.

§102. Chỉ định cách đồng cảm.

Havers lập cho phương ngữ Vedic một điểm đồng quy ngữ nghĩa giữa *cđc.* và *stc.* (HKS §11). Ông nói rằng: “chúng ra có thể chắc chắn rằng thể ghép sau ‘*me*’, ‘*te*’ có nguồn gốc là những *cđc.*”. Như đã nêu ở mục (§91), những đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai trước tiên là được dùng để chỉ cho người can dự vào hành động một cách đồng cảm, hoàn toàn khác biệt với cách sử dụng của *cđc.* sở hữu (ss. KVG §554.2; SS §14). Tuy nhiên, trong Nikāya lại không có sự phân chia rõ rệt như vậy giữa nó với *cđc.* ích lợi và bất lợi khi cả hai cùng chỉ cho lợi tức về phần ai đó trong hành động (mà không phải là chủ thể).

a. Thể ghép sau **te**, **me**, **vo** và **no** thường được gặp với chức năng như vậy. Vd.: **na hi te tāta dibbaṃ cakka-ratanam pettikaṃ dāyajjam** D III.60 “thật sự, này con, thiên luân báu dành cho con không phải là của di sản tổ tiên”; **atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyati** D II.55 “nhưng nó dường như hiện ra rất rõ ràng đối với con”; **so vo mam’ accayena satthā** D II.154 “sau khi ta diệt độ, đó là thầy của các ông”; **Satthā ca no loke udapādi Sammā-Sambuddho** D III.122 “Bậc Đạo Sư đã xuất hiện trên đời cho chúng ta, là vị Chánh Đẳng Giác”; **mā vata no ahoṣi dīgharattam ahitāya dukkhāyāti** D III.10 “mong đó đừng là nỗi bất hạnh và đau khổ lâu dài cho chúng ta”.

b. *Cđc.* đồng cảm tương tự thỉnh thoảng cũng xuất hiện đơn lẻ hơn trong cú pháp tổng thể của câu. Nó khá giống với *cđc.* đạo đức (trong tiếng Hy Lạp), nó chỉ là một phần nhỏ, khó hòa nhập vào thành phần chính của câu kể cả về mặt ngữ pháp hay logic.

It is more or less emphatic and is employed in connection with preceding particles like **kho** or pronouns usually of the first and second persons. E.g., **evaṃ santam pi kho te Poṭṭhapāda, aññā va saññā bhavissati añño va attā** D I.186 “even if it were so, Poṭṭhapāda, will perception be one and the Soul another?”. Here *te* is hardly necessary to translate; a slight implication, however, of *orientation* i.e., a point of view peculiar to the person, is noticeable. **Idan te Mallike samaṇena Gotamena bhāsitaṃ** M II.106 “this, (mark you) Mallikā, has been said by the recluse Gotama”; **passanti no bhonto devā** D II.213 “do you gods see?”; **abhijānāsi no tvam?** D II.205 “do you acquiesce?”; **tesaṃ no amhākaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena rasa-paṭhavī udakasmim samatāni** D III.90 “for us sooner or later after a long while the savoury earth had arisen over the waters” (Dial. Vol. IV. Pt.3. p.86). Here **no** is quite superficial beside **amhākaṃ**.

c. This assumes a different syntactical role when used with the verb **bhavati**, as we have seen before (§95). It is there considered as a *dat. of possession*. Sometimes the verb may be quite another but yet logically implying *being* or *existence*. E.g., **āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāya** D II.206 “there is a desire (in or for me) for the state of the Once-Returner”; **asītiko me vayo vattati** D II.100 “I am 80 years old”.

§103. Dat. of Concern Bordering on An Absolute Use.

Very much similar to the gen. absolute is the construction often met with in the Nikāyas, where the dat. of the person ultimately concerned (in the action) is used with a participle denoting contemporaneous action. The continuous temporal sense imparted by the participle gives a semi-absolute appearance to the construction. E.g., **ṭhānaṃ kho pan’ etaṃ vijjati yan te ariye cakkavattivatte vattamānassa ... dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavissati** D III.60 “there is a possibility however that to you conducting yourself in the noble way of the universal monarchs ... the divine Jewel of the Wheel will appear”; it may as well be rendered “... when you conduct yourself ...” etc.;

Nó chỉ ít nhiều gì đó nhấn mạnh và dùng để chỉ cho mối liên kết với những mảnh vụn phía trước giống như 'kho' hoặc là những đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Vd.: **evaṃ santam pi kho te Poṭṭhapāda, aññā va saññā bhavissati añño va attā** D I.186 "Này Poṭṭhapāda, thậm chí là như vậy, thì tưởng là một cái khác và ngã là một cái khác?" 'Te' ở đây không thật cần thiết phải dịch. Tuy nhiên, có một điểm đáng chú ý là sự ám chỉ rất nhẹ về *sự định vị*, nghĩa là ám chỉ đặc biệt về ai đó. Vd.: **Idan te Mallike samaṇena Gotamena bhāsitaṃ** M II.106 "này Mallikā, đây là lời sa-môn Gotama đã nói" ('te' trong câu này là ám chỉ cho Mallikā' nhưng lại không cần phải dịch ra); **passanti no bhonto devā** D II.213 "các vị thiên có thấy không?" **abhijānāsi no tvam?** D II.205 "ông có biết không?" **tesaṃ no amhākaṃ kadāci karahaci dighassa addhuno accayena rasa-paṭhavī udakasmim samatāni** D III.90 "không sớm thì muộn, sau một thời gian dài thì loại đất có hương vị thơm ngon sẽ nổi lên mặt nước cho chúng tôi" (Dial. Vol. IV. Pt.3. p.86). **no** trong trường hợp này là không cần thiết phải xuất hiện bên cạnh **amhākaṃ**.

C. Nó sẽ đảm nhận một chức năng cú pháp khác khi được sử dụng với động từ **bhavati**, như đã gặp ở mục (§95). Nó được xem là một *cđc. sở hữu*, thỉnh thoảng nó cũng đi với một động từ khác, nhưng theo lý thuyết thì vẫn chỉ cho *sự hiện diện* hoặc *tồn tại*. Vd.: **āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāya** D II.206 "một ước nguyện an lập cho tôi để chứng đạt quả vị Nhất Lai (tôi an lập một ước nguyện để chứng đạt quả vị Nhất lai)"; **asītiko me vayo vattati** D II.100 "ta đã 80 tuổi (80 tuổi cho ta)".

§103. Cđc. liên hệ, tương đồng với cách dùng của thể tuyệt đối.

Trong Nikāya, có một cấu trúc rất giống với thể tuyệt đối stc. chính là cđc. của người có mối liên hệ cuối cùng trong hành động đi cùng với một phân từ để chỉ cho hành động xảy ra đồng thời. Hàm ý chỉ thời gian đang diễn tiến được nói đến trong phân từ làm xuất hiện cấu trúc tuyệt đối khuyết. Vd.: **thānaṃ kho pan' etaṃ vijjati yan te ariye cakkavattivatte vattamānassa ... dibbaṃ cakkaratanam pātubhavissati** D III.60 "trường hợp này có thể xảy ra khi con thực hành phận sự của một chuyển luân thánh vương thì thiên xa báu sẽ xuất hiện; còn có thể dịch là "... khi nào con tự mình hành xử..." v.v.;

mā me bhonto atthakaraṇe nisinnassa antarā-kathaṃ opāteṃti M II.122 “let not people cause interruption to me (as I am) seated at the administration of justice”; **maggam kho me gacchantassa kāyo kilamissati** D III.255 “to me walking the way (i.e. as I am going ...) the body will be fatigued”. All these examples have the enclitic form **te** or **me** denoting the person concerned and are, therefore, apparently connected with the *sympathetic dat.*

§104. The Dat. of Orientation.

This denotes the person from whose *stand-point* the statement is made (cp. KVG §554.4). It is because of this notion of *stand-point* that we have preferred to call it the *dat. of orientation*. This is closely related to the datives denoting the person *interested* in the statement described in the preceding paragraphs and, therefore, Brugmann includes it among the so-called *loose datives* (*ibid*). Local grammarians seem to have overlooked this use of the dat.; still one may see a connection between it and the function of this case called ‘*sādaratthe*’ by the **vutti** on Kac. 279. The employ, however, is not so rare as to be ignored. E.g., **te nāma-gottaṃ anussarato ayyaputtā Sakyā bhavanti** D I.92 “to one following up your lineage ... (it appears that once) your masters were the Sakyans”; **cetayamānassa me pāpiyyo acetaya-mānassa me seyyo** D I.184 “to me (while) thinking (it appears that) it is inferior, and (while) not thinking better” (cp. Dial. II. p.251); cp. **dīghā jāgarato rattī** Dh 60 “to one awake the night is long”. The dat. of the person found with adjectives implying priority or posteriority in time or space is only a variation of the same idiom. E.g., **tesaṃ pacchimā janatā** A I.71 “the people posterior to them”. Here the dat. may be rendered by “in comparison with or compared to”, which indicates the close connection between the notion of *comparison* and that of *orientation*. Indeed it is doubtful whether **tesaṃ** is at all the dat., or the *gen. of comparison* (vide §§110 & 151.b). In many other such instances the two are indistinguishable. E.g., **purakkhato¹ bhikkhusaṅghassa** D I.50 “seated in front of the order of monks”. Here the local adv. **purā** would prefer the gen. rather than the dat. (*vide* gen. with adverbs §153.b).

¹ Comy. ‘*parivāretvā nisinnassa purato nisinno*’. Sum I. p. 152.

mā me bhonto atthakarāṇe nisinnassa antarā-kathaṃ opātentī M II.122 “mọi người đừng ngắt lời ta (làm gián đoạn câu chuyện) trong khi (ta) đang ngồi xử kiện”; **maggam kho me gacchantassa kāyo kilamissati** D III.255 “thân thể sẽ bị mệt nhọc khi ta đi lại trên đường”. Trong tất cả những vd. trên, thể ghép sau **te** hoặc **me** chỉ cho người có liên quan nên nó liên thông với *cđc. đồng cảm*.

§104. Chỉ định cách định vị.

Cđc. định vị biểu thị cho người mà mệnh đề được thiết lập từ *quan điểm* của người đó (ss. KVG §554.4). Chính vì hàm ý “*quan điểm*” này mà nó được tạm gọi là *cđc. định vị*. Nó liên hệ mật thiết với *cđc. biểu thị* cho người nhận *lợi tức* trong mệnh đề như đã đề cập ở trên, do đó, Brugmann cũng xếp nó vào nhóm các *cđc. phóng khoáng*. Những nhà ngữ pháp bản xứ dường như đã bỏ sót cách dùng này của *cđc.* Nhưng vẫn có thể thấy ra sự liên kết giữa nó với chức năng biến cách tên là “*sādaratthe*” của **vutti** trong Kac. 279. Tuy nhiên, nó không hề hiếm đến nỗi bị bỏ qua. Vd.: **te nāma-gottam anussarato ayyaputtā Sakyā bhavanti** D I.92 “tính theo dòng họ của người, thì những người Sakyā là thiếu chủ (của người)”; **cetayamānassa me pāpiyyo acetayamānassa me seyyo** D I.184 “khi còn suy tưởng thì còn hạ liệt cho ta, khi ta không còn suy tưởng thì tốt đẹp cho ta”; **dīghā jāgarato rattī** Dh 60 “đêm dài cho kẻ thức”. *Cđc.* về người được dùng với những tính từ chỉ sự trước sau về thời gian hoặc không gian là biến thể của cùng một cách dùng. Vd.: **tesam pacchimā janatā** A I.71 “những người sau họ”. Ở đây, *cđc.* có thể được dịch là ‘so sánh với’, để chỉ cho mối liên hệ thân cận giữa khái niệm *so sánh* và khái niệm *định hướng*. Nhưng thật ra, trong vd. trên, không chắc rằng **tesam** là được dùng ở *cđc.* hay là *stc. so sánh* (xem §110 & 151.b). Trong nhiều trường hợp, dường như không thể phân biệt được hai biến cách. Vd.: **purakkhato¹ bhikkhusaṅghassa** D I.50 “ngồi trước mặt tăng chúng tỳ khuru”. Trạng ngữ **puras** thường đi cùng với *stc.* hơn là *cđc.* (xem *stc.* với trạng từ §153.b).

¹ Chú giải: ‘*parivāretvā nisinnassa purato nisinno*’. Sum I. tr. 152.

§105. Dat. of the Agent.

It has been found by observers of the earliest dialect,¹ that of the Vedic mantras, that the dat. is used with *gerundives* (and also *infinitives*) as in ‘**vi śrayantāṃ prayāi devébhyaḥ**’ “let (the doors) open wide for the gods to enter” (*vide* VGS §200.o.) to express the *agent* (KVG §554.3). It is a dat. of the person participating but it is at the same time the executor of the action and consequently can be classed with the other *loose datives*. In later classical Skr. it was superseded by the *gen. of the agent*. Says Speyer: “It is likely that the gen. had not encroached so much on the dative’s sphere of employment in the dialect of the brāhmaṇas and of ancient epic poetry as afterwards. In some cases the dat. is no more used in the classical language after having been employed so in the archaic dialect” (SS §86). In Pāli owing to the replacement of the dat. forms (except *-āya* in the sg. of *a-* nouns) by the gen., we are at a loss to find out exactly whether the case with the gerundives is the dat. or the gen. But the fact that the Nikāya dialect on the whole may be said to preserve the older archaic idioms and in general is more allied to Vedic as we have seen in the preceding pages, lends support to the conclusion that here we have the dat. and not the gen. which in Pāli seems only to be employed to express the agent with passive participles in *-ta* as *suta*, *vidita* etc. (§154).

It is the gerundive in *-anīya* that is usually involved in this construction in the Nikāyas. E.g., **sannipatitānaṃ bhikkhave dvayaṃ karaṇīyaṃ** M I.161 “for the assembled monks, brethren, there are two (things) to be done”; **ye pi’ ssa pitā atthe anusāsi, te pi Jotipālass’ eva māṇavassa anusāsanīyā** D II.231 “whatever matters were dispensed by his father, let Jotipāla the youth himself administer all such affairs (*lit.* those too are to be administered by -for- J. the young man)”. It may be mentioned that the gerundive in *-tabba* usually has the inst. to express its *agent* (§88.c.). But in the impersonal use the enclitic forms *me*, *te* and *no*, *vo*, which were originally datives (*vide* §102), are found employed for the *agent*. E.g., **evaṃ hi vo bhikkhave sikkhitabbaṃ** M I.127 “brethren, you should train yourselves thus”; **tatrāpi te Phaggunā evaṃ sikkhitabbaṃ** M I.123 “even in that matter, Phaggunā, you should learn this”.

¹ Speyer (SS §86.a) citing Delbruck (K.Z., X.V.III. p. 81 etc.).

§105. Chỉ định cách chủ thể.

Theo như quan sát các phương ngữ cổ¹ của chú thuật Vedic, cđc. được dùng với *danh động từ* và *động từ nguyên thể* như trong cụm: ‘**vi śrayantāṃ prayái devébhyaḥ**’ “hãy mở rộng (cánh cửa) để chư thiên đi vào (xem VGS §200.o.)”, để diễn tả *chủ thể* (KVG §554.3). Cđc. biểu thị cho người tham dự cũng chính là chủ thể của hành động, do đó nó được xếp vào nhóm *cđc. phóng khoáng*. Trong Skr. cổ điển hậu kỳ, nó bị thay thế bằng *stc. chủ thể*. Speyer cho rằng: “có thể *stc.* không xâm phạm quá nhiều phạm vi sử dụng của *cđc.* trong phương ngữ *brāhmaṇas* và văn thơ sử thi hậu kì. Trong vài trường hợp, *cđc.* không còn được dùng trong ngôn ngữ cổ điển như đã từng được dùng trong phương ngữ cổ xưa (SS §86).” Pāli có sự thay thế các hình thức của *cđc.* (ngoại trừ *-āya* của danh từ tận cùng bằng *-a, si.*) bằng *stc.*, và cũng không thể xác định được chính xác biến cách đi với *động danh từ* là *cđc.* hay là *stc.* Nhưng nhìn chung, phương ngữ Nikāya có thể nói là đã gìn giữ được những cách dùng xưa cổ và tương đồng nhiều với Vedic như đã thấy trong những đoạn trên. Để kết luận đó là *cđc.* chứ không phải là *stc.* trong Pāli, dường như chỉ có duy nhất trường hợp được dùng để diễn tả chủ thể khi đi với *phân từ bị động* có đuôi *-ta* như *suta, vidita, v.v* (§154).

Trong Nikāya, *động danh từ* đuôi *-anīya* thường xuất hiện trong cấu trúc dạng này. Vd.: **sannipatitānaṃ bhikkhave dvayaṃ karaṇīyaṃ** M I.161 “có hai việc cần phải làm, này các tỳ khuru, khi ngồi lại với nhau”; **ye pi’ ssa pitā atthe anusāsi, te pi Jotipālass’ eva māṇavassa anusāsanīyā** D II.231 “những vấn đề nào cha của vị ấy đã lo quản, những vấn đề ấy cần phải giao cho thanh niên Jotipāla”. Cần chú ý rằng *danh động từ* đuôi *-tabba* thường đi chung với *sd.* để chỉ cho *tác nhân* của nó (§88.c.). Nhưng đối với cách dùng không ngôi, thì những thể ghép sau **me, te, no, vo** vốn dĩ những *cđc.* (xem §102), được dùng để chỉ cho *tác nhân*. Vd.: **evaṃ hi vo bhikkhave sikkhitabbaṃ** M I.127 “này các tỳ khuru, như vậy là điều các ông nên hành trì”; **tatrāpi te Phagguṇa evaṃ sikkhitabbaṃ** M I.123 “trong trường hợp này, này Phagguṇa, ông nên biết như vậy”.

¹ Speyer (SS §86.a) trích dẫn Delbruck (K.Z., X.V.III. p. 81 etc.)

§106. The Dat. of Purpose.

Brugmann includes the *dat. of purpose* among the so-called *loose datives*. (KVG §554.5). But the fact cannot be overlooked that this *dat.* is as much logically connected with the action, denoted by the verb as the *acc. of motion* or of *purpose*. We have reason to believe with Speyer that the notion underlying the *dat. of purpose* is one of destination (SS §80), and that its sphere of application is that of the *dativus finalis* in Latin.

Local grammarians connect the idea of *purpose* with that of *reciency* and Pāṇinī's rule '**karmaṇā yamabhipraiti sa sampradānam**' (I.4.32) is supposed to provide for the former application also. It is said that the fourth case-ending not only denotes **sampradāna** but implies **uddeśya** i.e. *purpose* as well, this latter sense too being implicit in the expression '**yamabhipraiti**' in the rule already cited.¹ Pāli grammarians include these 'final' uses under the designations **tadattha** and **tumattha** (*vide vutti* on Kac. 279), the latter term making it quite clear that even the older grammarians recognized the logically dative origin of the infinitive (**-āya** corresponding to **-tum**). The *dat. of purpose*, says Brugmann in the place already cited, especially of verbal abstracts, was from primitive Indo-Germanic times the main foundation of the infinitive. Considering how much of the power of an infinitive the *dat. of the nomen actionis* has in Indian syntax (*cf.* Speyer SS §87.II), one can quite understand the implications of the statement. On the function of the *dat.* in **-āya** in Pāli, Geiger makes the following observation: "Er dient zum Ausdruck der Richtung und des Zweckes... Er bekommt dann ganz infinitivische Verwendung", i.e., "it serves to express direction and purpose ... then it assumes complete infinitival application" (PLS §77). That the form in **-āya** was restricted in Middle Indian to the above uses, viz., *direction* (or *aim*) and *purpose*, to the complete loss of such forms employed in other spheres of the *dat.*, is supported by the fact that even Hemacandra, the Prk. grammarian, permits the employment of **-āya** (Prk. - ā a) only when it expresses an aim or purpose (*cp.* Pischel *Prk.Gr.* §361).

¹ *vide Philosophy of Sanskrit Grammar* p. 201.

§106. Chỉ định cách mục đích

Brugmann xếp *cđc. mục đích* vào nhóm các *cđc. phóng khoáng*. Thực sự không thể phủ nhận rằng *cđc. loại* này có liên hệ logic chặt chẽ với hành động được động từ miêu tả nhiều như *đc. chỉ sự chuyển động* hay *mục đích*. Lí do để đồng tình với Speyer rằng khái niệm hàm ý ẩn chứa trong *cđc. mục đích* chỉ là một phần của đích đến, và trong tiếng Latin nó là phạm vi ứng dụng của *cđc. mục đích*.

Những nhà ngữ pháp liên kết hàm ý chỉ *mục đích* với hàm ý chỉ sự tiếp nhận, và quy luật Pāṇini “**karmanā yamabhipraiti sa sampradānam**” (I.4.32) cũng được họ tham khảo để hỗ trợ cho cách dùng trên. Biến cách thứ tư này được nhận xét là không chỉ để diễn tả *sampradāna* mà còn *uddeśya*, nghĩa là mục đích, hàm nghĩa này chứa đựng trong cách diễn đạt ‘*yamabhipraiti*’ như đã nói đề cập từ trước.¹ Những nhà ngữ pháp Pāli xếp cách sử dụng biểu thị mục đích vào nhóm *tadattha* và *tumattha* (xem *vutti* của Kac. 279), trong khi *tumattha* rõ ràng được các nhà ngữ pháp xưa thừa nhận là có bắt nguồn *cđc.* của động từ nguyên thể (-*āya* tương ứng với -*tum*). Theo như Brugmann đã đề cập, đặc biệt là đối với những gốc từ trừu tượng, thì *cđc. mục đích* có từ thời kì Ấn-Đức là nền tảng cốt yếu cho động từ nguyên thể. Xem xét mức độ ảnh hưởng của động từ nguyên thể *cđc.* của động danh từ có trong cú pháp Ấn ngữ (cf. Speyer SS §87.II), thì có thể hiểu được hàm ý của mệnh đề. Trong Pāli, chức năng của *cđc. đuôi -āya* được Geiger mô tả như sau: “nó có nhiệm vụ mô tả phương hướng và mục đích... sau đó nó còn kiêm nhiệm luôn cả cách dùng của một động từ nguyên thể” (PLS §77). Đuôi -*āya* bị cố định trong ngôn ngữ vùng Trung Ấn với những cách dùng trên, nghĩa là chỉ cho *phương hướng, mục đích, ý định* và cho đến khi nó hoàn toàn đánh mất những cách dùng trong phạm vi của *cđc.*, ngay cả ngữ pháp Prk. Hemaandra cũng thừa nhận cách dùng duy nhất của đuôi -*āya* là để diễn tả mục đích (ss. Pischel Prk.Gr. §361).

¹ Tham khảo *Philosophy of Sanskrit Grammar* p. 201.

It has to be noted that this idea of *purpose* can be variously expressed in Pāli as much as in Skr. In the latter the *dat. of purpose*, the infinitive in **-tuṃ**, and periphrases such as **-artham** and **-nimittam** are concurrent idioms (SS §87.II). In Pāli we have also **-atthāya** and **-kāraṇā**. E.g., **seve senāsanam bhikkhu paṭisallānakāraṇā** Th 1.577 “the monk resorts to the dwelling-place for the sake of (*lit.* through the reason of) solitude”; **dhanatthāya** J I.254 “for the sake of wealth”. Here the mere *dat.* **paṭisallānāya** and **dhanāya** would suffice. The form **atthāya** in the latter cannot be regarded as a *dat. of purpose in ipso* but only as an adverbial usage of that case (*vide* P.T.S. Dict. ‘**attham**’ and VGS §200.B.5) just as the *abl.* **-kāraṇā** in the former or the *inst.* **atthēna**. **Atthāya** as a *dat. of purpose* should mean “for which good” or “for which purpose (business)”. E.g., **yā’ eva kho pana atthāya** D I.90 “for which business you would come”.

§107. [Dat. of Aim]

a. It may express either *the thing or state wished for or aimed at* or *the action intended* to be accomplished. Of the former kind are usually the datives of nouns and abstract nouns. E.g., **Vesāliṃ piṇḍāya pāvisi** D II.122 (D I.178) “he entered Vesāli for alms”; **vāṇijassa vāṇijāya gacchato** M II.232 “of the merchant going for trade”; **gocarāya pakkamati** S III.84 “sets out for food”; **yassa atthāya pabbajanti** D II.153 “for the purpose of which ... they leave (home)”; **upasampādenti bhikkhu-bhāvāya** D I.176; II.152 “they ordain (him) for monkhood”. Other dative forms beside those in **-āya** are only rarely expressive of purpose; such, for instance, is the feminine **-yā** of *i-* nouns. E.g., **ekāyano ayam bhikkhave maggo sattānam visuddhiyā** M I.55 “certain, O monks, is this path for the purity (i.e. purification) of beings”.

In the latter case, i.e., when *an action is intended*, the *nomen actionis* itself is put in the *dat.* and looks very much like an infinitive (*cf.* SS §87.II). E.g., **samaṇam Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamtuṃ** D I.108 “to go (in order) to see the recluse Gotama”; **catuddisaṃ rakkhāya upagacchati** D II.12 “goes to guard the four quarters”; **na cāssa nāvā ... pāram gamanāya** M I.134 “and there would be no boat ... to cross over (to the other shore)”. The close relation to the infinitive is seen by the *acc.* (of object) preceding the *dat.* in these examples.

Đáng chú ý là khái niệm chỉ cho *mục đích* có thể được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau trong Pāli cũng như Skr. Những cách dùng phổ biến như *cđc. mục đích*, động từ nguyên thể **-tum**, và cách nói văn hoa như **-artham** và **-nimittam** (SS §87.II). Trong Pāli còn có **-atthāya** và **-kāraṇā**. Vd.: **seve senāsanam bhikkhu paṭisallānakāraṇā** Th 1.577 “một vị tỳ khuru thọ dụng chỗ cư trú để sống viễn ly”; **dhanatthāya** J I.254 “vì tài sản”. Ở đây, chỉ cần dùng *cđc. paṭisallānāya* và *dhanāya* là đã đủ nghĩa. **Atthāya** trong vd. trên không thể được xem là *cđc. mục đích* mà chỉ là một cách dùng trạng từ của biến cách, cũng giống như *xxc. -kāraṇā* hay *sd. -atthēna*. **Atthāya** khi dùng như một *cđc. mục đích* thì có nghĩa là ‘vì lợi ích gì’, ‘vì chuyện gì’. Vd.: **yāy’ eva kho pana atthāya** D I.90 “vì chuyện gì mà người lại đến”.

§107. Chỉ định cách ý định.

a. *Cđc. ý định* có thể diễn tả cho *một điều gì hoặc một trạng thái được mong ước, được hướng đến*, hoặc *một hành động chủ đích* được hoàn tất. Đầu tiên, để diễn tả một điều gì đó thì thường dùng *cđc. của danh từ hoặc danh từ trừu tượng*. Vd.: **Vesālim piṇḍāya pāvisi** D II.122 (D I.178) “vị ấy đi vào Vesali để khát thực”; **vāṇijassa vāṇijjāya gacchato** M II.232 “người thương gia đi (để) giao thương”; **gocarāya pakkamati** S III.84 “vị ấy đi (để) kiếm thức ăn”; **yassa atthāya pabbajanti** D II.153 “mục đích mà họ xuất gia...”; **upasampādentī bhikkhu-bhāvāya** D I.176; II.152 “họ xuất gia cho vị ấy trở thành tỳ khuru”. Ngoài đuôi **-āya** thì những hình thức khác của *cđc.* hiếm khi được dùng để biểu đạt hàm ý *mục đích*. *Cđc.* đuôi **-yā** cho danh từ nữ tánh tận cùng bằng **-i**. Vd.: **ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānam visuddhiyā** M I.55 “này các tỳ khuru, đây là con đường đích xác cho sự tịnh hóa của chúng sanh”.

Đối với một *hành động chủ đích*, bản thân *danh động từ* sẽ được chia ở *cđc.* và tương đối giống với động từ nguyên thể (ss. SS §87.II). Vd.: **samaṇam Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamitum** D I.108 “đi để diện kiến sa-môn Gotama”; **catuddisaṃ rakkhāya upagacchati** D II.12 “đến để hộ trì bốn phương”; **na cāssa nāvā ... pāraṃ gamanāya** M I.134 “không có con thuyền nào để qua bờ bên kia”. Mỗi tương quan mật thiết với động từ nguyên thể được thấy rõ khi *cđc.* (chỉ tân ngữ) đứng trước *cđc.* trong những vd. này.

The objective gen. may sometimes stand in place of this acc. E.g., **upamā kho me ayaṃ bhikkhave katā atthassa viññāpanāya** M I.117 “a simile has been given by me, brethren, for the vindication of the meaning”. Other similar datives of purpose are found in the following: **upasaṅkami divāvihārāya** M I.359 “came to spend the day”; **cīvaraṃ paṭisevati ... n’ eva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya** M I.10 “he wears the robe ... not for sport, nor for pride, nor for ornament, nor for decoration”.

b. Though the dat. in these examples play a part *similar* to that of the infinitive still in most of them the infinitive in **-tuṃ** cannot be substituted for the former without creating a marked difference in the idiom. But there are some instances, especially of the datives of *nomina actionis* or *nomina verbalia* used *purely* as infinitives.¹ Here the dat. just as much as the corresponding infinitive grammatically and logically stands as a complement to the main verb of the sentence. Such verbs are **labhati, pahoti, arahati, sakkā** etc. E.g., **na mayaṃ labhimhā pacchima-kāle Tathāgataṃ dassanāya** D II.147 (M II.131) “we do not ‘have the luck’ to see the T. in his last moments”; ... **labheyyāma ... dhammikaṃ kathaṃ savanāya** M I.160 (D III.80) “... would we get a chance to hear a doctrinal talk ...” (cp. Geiger ‘hat das Gluck’ for **labhati**; PLS §204.3); **na sakkā gaṇanāya** D III.111 “not able to count”; **dassanāya ... pahoti** M II.131 “is able to see” (cp. Geiger ‘vermag zu sehen’ *ibid*); similarly with adj. **dullabha: n’ esā kathā Bhagavato dullabhā bhavissati pacchā pi savanāya** M II.2 “it will not be difficult for the Blessed One to hear this talk even later”; cp. **pubbe va natthi yadidaṃ yudhāya** Sn 831 “as before there is nothing (namely) to fight”, where **yudhāya** is an archaic dat. of **yudh** f. (*vide* P.T.S. Dict.). Such archaic dat. forms as infinitives are by no means rare in the **gāthā** literature (PLS §204 l.a.b.c).

c. There are some idioms, which though covered by the general description given above, are worth special notice (cp. SS §88.1).

¹ “Endlich werden nicht selten Dative der Nomina verbalia als Infinitive verwendet”. Geiger PLS §204.3; cf. §77.2. *ibid*.

Stc. tân ngữ đôi lúc có thể thay thế vị trí của đc.: **upamā kho me ayam bhikkhave katā atthassa viññāpanāya** M I.117 “này các tỳ khuru, một vd. được ta đưa ra để làm sáng tỏ ý nghĩa” (**atthassa** tuy là stc. nhưng trong trường hợp này nó được hiểu như một đc.). Những vd. khác của đc. mục đích thường thấy như sau: **upasaṅkami divāvihārāya** M I.359 “đến để nghỉ trưa”; **cīvaram patisevati ... n’ eva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya** M I.10 “thọ dụng y áo, không phải để vui đùa, không phải để say mê, không phải để chưng diện, không phải để tô điểm”.

b. Mặc dù đc. trong những vd. trên đóng vai trò *như* động từ nguyên thể, nhưng phần lớn các động từ nguyên thể **-tum** không thể thay thế cho đc. mà không gây ra sự khác biệt nào trong lối biểu đạt. Tuy nhiên với một vài trường hợp, đặc biệt là đc. của danh động từ thì thường được dùng thuần túy như một động từ nguyên thể.¹ Ở đây, đc. cũng giống như động từ nguyên thể về cả mặt ngữ pháp lẫn logic, đóng vai trò như một bổ ngữ cho động từ chính trong câu. Những động từ như **labhati, pahoti, arahati, sakkā**, v.v. Vd.: **na mayam labhimhā pacchima-kāle Tathāgatam dassanāya** D II.147 (M II.131) “chúng ta không được nhìn thấy Đức Như Lai trong giờ phút cuối cùng”; ... **labheyyāma ... dhammikam katham savanāya** M I.160 (D III.80) “chúng ta có thể được nghe pháp thoại (chúng ta có cơ hội được nghe pháp thoại)”; **na sakkā gaṇanāya** D III.111 “không thể tính kể”; **dassanāya ... pahoti** M II.131 “có thể thấy”; tương tự với tính từ **dullabha: n’ esā kathā Bhagavato dullabhā bhavissati pacchā pi savanāya** M II.2 “thật không khó khăn gì để Thế Tôn nghe lại câu chuyện này sau”; **pubbe va natthi yadidaṃ yudhāya** Sn 831 “như trước kia, không có gì để phải tranh đấu”; **yudhāya** là một từ cổ, đc. của **yudh**. Những hình thức cổ của đc. đóng vai trò như những động từ nguyên thể không hề hiếm trong văn học *thi kệ*.

c. Có một vài cách sử dụng, tuy đã có đề cập trong phần phân tích ở trước, nhưng đáng phải chú ý thêm (ss. SS §88.1).

¹ “Endlich werden nicht selten Dative der Nomina verbalia als Infinitive verwendet”. Geiger PLS §204.3; cf. §77.2. *ibid*.

Such are the datives, mostly of abstract nouns, expressing “to serve for, to conduce to, or tend to” usually making up the whole predicate, as for instance in: **idaṃ vo¹ hitāya, idaṃ vo sukhāyā ti** D I.230 “this (will serve) for your good, this for your happiness”. Similarly we find the stock-phrase “**atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ**” (e.g., D II.45,103) employed without a verb. But generally to this so-called *predicative dat.* is subjoined the *verbum substantivum* which is either the primary verb **bhavati** or others of correlated meaning such as **saṃvattati** (or **saṃvaṭṭati**) and **paṭipajjati**. E.g., **tesaṃ taṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāya** D II.142 “for them it will be for their good and happiness for a long time”; **sallekhāya subharatāya viriyārambhāya saṃvattissati** M I.13 “it will conduce to higher life, peace and exertion”; **mahato anathāya saṃvattati** A I.5 “it will tend to great harm”; **āhārupacchedāya paṭipajji** M I.245 “he tended (inclined) towards the stopping of food”.

d. Another use of the same dat. is to express the aim with verbs of *wishing, striving, endeavouring* etc. This is the true *dat. of the aim* (cp. SS §89; PLS §77). E.g., **ghaṭati vāyamati lābhāya** A IV.293 “exerts (himself) and strives for gain”; **na viriyaṃ ārabhissati tass’ aṅgaṇassa pahānāya** M I.25 “does not make an effort for the destroying of that evil”. This construction is more prominent in its *adnominal* use with such nouns as **icchā** and **āsā**. E.g., **icchā lābhāya** A IV.293 “desire for gain”; **āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāya** D II.206 “there is a desire for me for the state of the Once-returner”; **ussukaṃ āpannāni honti āyasmato Mahā-Kassapassa piṇḍapāta-paṭilābhāya** Ud 4. “...eager for the obtaining of alms for the venerable Mahā-Kassapa”. Still in these examples the *aim* denoted by the dat. is only metaphorical. But sometimes it is used with verbs of *bending, turning* and *leading* implying actual *direction*, parallel to the *dat. of destination*. (§96.a).

¹ ‘vo’ here, as the other dat.-gen. forms in the following examples, is most probably the dat. Speyer notes that in the Vedas two datives in this manner are usual SS §88.R.

Những *cđc.*, phần lớn là những danh từ trừu tượng, biểu thị hàm ý: ‘mang lại, đáp ứng, làm cho’ thường tạo thành toàn phần vị ngữ. Vd.: **idaṃ vo hitāya, idaṃ vo¹ sukhāyā ti** D I.230 “điều này là lợi ích cho các ông, điều này là an lạc cho các ông”. Tương tự như vậy ta có cụm từ thông dụng là “**atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ**” (e.g., D II.45,103) “vì lợi ích, vì an lạc, vì hạnh phúc của chư thiên và loài người”, được dùng mà không cần một động từ nào. Nhưng thường thì nó được gọi là *cđc. vị ngữ* được thêm vào danh động từ xuất phát từ **bhavati** hoặc có nghĩa tương tự như là **saṃvattati (saṃvattati)** và **paṭipajjati**. Vd.: **tesaṃ taṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāya** D II.142 “đó là an lạc và hạnh phúc lâu dài cho họ”; **sallekhāya subharatāya viriyārambhāya saṃvattissati** M I.13 “sẽ đưa đến khổ hạnh, dễ nuôi, tinh tấn...”; **mahato anattāya saṃvattati** A I.5- “mang tới bất lợi lớn”; **āhārupacchedāya paṭipajji** M I.245 “vị ấy đã hưởng tới sự đoạn tuyệt các món ăn”.

d. Một cách dùng khác của *cđc.* dạng loại này là biểu thị “ý định” khi đi với những động từ như *mong ước, cố gắng, nỗ lực*, v.v. Đây mới chính là *cđc. ý định* thực thụ. Vd.: **ghaṭati vāyamati lābhāya** A IV.293 “vị ấy nỗ lực cố gắng để đạt được...”; **na viriyaṃ ārabhissati tass’ aṅgaṇassa pahānāya** M I.25 “không chịu nỗ lực để đoạn trừ những cấu uế đó của tâm”. Cấu trúc này được gặp thường xuyên hơn trong cách dùng danh tính từ đi cùng với những danh từ như *icchā* và *āsā*. Vd.: **icchā lābhāya** A IV.293 “muốn đạt được”; **āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāya** D II.206 “Một ước nguyện cho ta là chúng đạt quả vị Nhất Lai”; **ussukaṃ āpannāni honti āyasmato Mahā-Kassappa piṇḍapāta-paṭilābhāya** Ud 4 “mong muốn được dâng vật thực lên cho tôn giả Mahā-Kassapa”. Trong những vd. trên, “*ý định*” được diễn tả bằng *cđc.* được thể hiện một cách ẩn dụ. Thỉnh thoảng nó được dùng với những động từ như: *hướng về, dẫn đến*, thì diễn tả một *phương hướng* cụ thể, tương đương với *cđc. đích đến* (§96.a).

¹ ‘vo’ trong trường hợp này, giống với thể trong những ví dụ tiếp đó, chắc chắn là *cđc.* mà Speyer ghi nhận rằng trong Vedas hai *cđc.* dạng này rất thông dụng SS §88.R.

Here the idea of purpose is only very slightly implied. E.g., **tassa cittaṃ namati ātappāya** M I.102 “his mind is inclined (*lit.* bends) to exertion”; **so niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyāti** M I.68 “it leads to the perfect ending of ill of the doer thereof”; **no hīnāya āvattati** D III.50 “he does not return to the low”.

e. Finally, there is an important *adnominal* use of this dat. It is frequently found with **hetu** and **paccayo** denoting cause or reason. Usually the two nouns are linked together in the idiom. The logical justification for the dat. with these seems to lie in the fact that the notion implied is one of *aim*, denoting as it does *that* to which the cause leads. The same nuance is expressed by the English idioms ‘the reason for’ and ‘the cause for’. The form in *-āya* seems to be generally employed in this connection. E.g., **ayaṃ aṭṭhamo hetu aṭṭhamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya** D III.109 “this is the eighth reason, the eighth cause, for the appearance of a great earthquake”; (cp. D II.107 and Geiger PLS §77.2). The idiom however is not restricted to the older form. The ending *-ssa*, borrowed from the gen., is also found. E.g., **es’ eva hetu esa paccayo jarāmarañassa** D II.57 “this itself is the reason, this the cause, for decay and death”.

§108. The Dat. of Suitability.

The dat. is also found with verbs, nouns (including adjectives) and particles (originally adverbs or prepositions) having the sense of *befitting*, *suiting* and *counterpoising* (cp. SS §87). Such are the verbs **kappati** and **pahoti** (cp. Pāṇ. II.2.13 & 2.16), nouns like **kālo**, **akālo**, adjectives of the sense of **paṭirūpa** and prepositions like **alaṃ**.

a. *Nouns*: e.g., **bhattassa kālo** M II.186 “(it is) time for dinner”; **etassa Bhagavā kālo ...** D II.2 “it is time for this O Blessed One ...”; Sometimes there is a double dat. with this construction, one of the *thing suitable* and the other expressing the person *for whom* it is so. E.g., **na dāni te tuṅhībhāvassa kālo** D I.95 “it is not the time for you for silence”. The negative **akālo** is as frequent: **akālo kho tāva Kassapa pañhassa** S I.19 “it is not yet the time, Kassapa, for questions”; **akālo Bhagavantam dattanāya** D I.151 “it is not the time to see the Blessed One”.

Khi đó, hàm ý chỉ cho mục đích được bày tỏ khá mờ nhạt. Vd.: **tassa cittaṃ namati ātappāya** M I.102 “tâm của vị ấy hướng về nhiệt tâm”; **so niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyāti** M I.68 “nó dẫn tới sự đoạn tận hoàn toàn khổ đau cho người thực hành”; **no hīnāya āvattati** D III.50 “vị ấy không trở lui trạng thái hạ liệt”.

e. Cuối cùng, một trong những cách dùng *danh tính từ* quan trọng của cđc. là khi nó đi cùng với **hetu** và **paccayo** để chỉ cho nguyên nhân và lí do. Hai danh từ này thường liên hệ với nhau trong cách biểu đạt. Lập luận để giải thích cho việc cđc. được dùng với những từ này dường như nằm ở chỗ nó chỉ cho một trong những mục đích mà nguyên nhân hay lí do nào đó hướng đến. Sắc thái nó biểu đạt có thể hiểu đơn giản là ‘lí do để...’, ‘nguyên nhân để...’. Đuôi cách **-āya** có thể là cách sử dụng thông dụng nhất trong mối liên hệ này. Vd.: **ayaṃ aṭṭhamo hetu aṭṭhamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya** D III.109 “có tám nguyên nhân, có tám lí do để làm xuất hiện sự chấn động mạnh của đại địa”. Tuy nhiên cách dùng này lại không bị giới hạn trong một đuôi cách. Kể cả đuôi **-ssa**, được mượn từ stc. cũng được thấy sử dụng để diễn tả hàm ý trên. Vd.: **es’ eva hetu esa paccayo jarāmarañassa** D II.57- “đây là nhân, đây là duyên cho sự già và chết”.

§108. Chỉ định cách thích hợp.

Cđc. này được thấy đi cùng với những động từ, danh từ (bao gồm cả tính từ) và các phân từ (trước tiên là trạng từ hoặc giới từ) có nghĩa là ‘*thích đáng*’, ‘*hợp lý*’, ‘*tương tự*’. Những động từ như **kappati** và **pahoti** (ss. Pāṇ. II.2.13 & 2.16), những danh từ như **kālo**, **akālo**, những tính từ có nghĩa tương tự với **paṭirūpa** và giới từ như **alam**.

a. Với danh từ: vd.: **bhattassa kālo** M II.186 “giờ cơm (đúng giờ để ăn cơm)”; **etassa Bhagavā kālo** ... D II.2 “thưa Thế Tôn, đây là thời để...”; cđc. kép thỉnh thoảng cũng được dùng cho cấu trúc này, một cđc. sẽ chỉ cho *vật thích hợp* và cđc. còn lại sẽ chỉ *cho người* thích hợp với nó. Vd.: **na dāni te tuṇhībhāvassa kālo** D I.95 “bây giờ không phải là thời để cho ông im lặng”; thể phủ định **akālo** cũng thường được dùng. Vd.: **akālo kho tāva Kassapa pañhassa** S I.19 “này kassapa, thật là không phải thời cho câu hỏi (không phải thời điểm thích hợp để hỏi)”; **akālo Bhagavantam dassanāya** D I.151 “không phải thời để gặp Thế Tôn”.

A different turn of the same idiom, occurs with the stereotyped phrase ‘**kālaṃ maññasi**’ used in polite request. E.g., **gaccha tvaṃ Ānanda yassa**¹ **dāni kālaṃ maññasi** D I.85; II.104 “go now, Ānanda, (and attend to that) for which you think it is time”.

b. *Adjectives:* The adj. **paṭirūpa** is similarly construed with the dat. of the person *for whom* something is fitting. E.g., **ambhākaṃ paṭirūpaṃ** D II.180 “it is fitting for us”; **na kho etaṃ Phaggunā paṭirūpaṃ kulaputtassa** ... M I.123 “it is not fitting for you, a householder O Phaggunā ...”;

c. Sometimes the idea of *suitability* is expressed by the noun in the dat. without the help of any adj. meaning such. E.g., **yāva nāgassa bhūmi nāgena gantvā** D I.50; M II.113 “having gone on the elephant as far as the ground was (suitable) for the elephant”.

d. With **alaṃ** the noun in the dat. may either denote a *thing* or *state* in which case the dat. is parallel to the infinitive² or a *person for whom* something is *fit* or *proper*. Being originally an emphatic particle in affirmative sentences **alaṃ** in connection with a dat. does not really govern that case but the latter belongs to the syntax of the whole sentence (as dat. or infinitive absolute). It is mostly found with the dat. in **-āya**, which is closely related to that of *purpose* and *aim* dealt with in the preceding paragraphs. E.g., **nālaṃ sallāpāya** D III.38 “not fit to talk”; **alaṃ vacanāya** D II.64 “one must say ...”; **alañca te antarāyāya** M I.131 (II.257) “is certain to be for your harm”; **alaṃ vat’ idaṃ kulaputtassa padhānatthikassa padhānāya** M I.167 “quite ample for the nobleman striving for concentration”; **alaṃ attano no paresaṃ** A IV.330 “enough for himself but not for others”. A curious use of **alaṃ** is found in ‘**alaṃ me, rañño va hotū ti**’ M II.54 “it is as good for me as for the king”. Chalmers, rendering “I have nothing to do with the king” is entirely at variance with Neumann’s “Genug schon, dass es vom Könige kommt”.

¹ Comy. ‘... yassa idāni tvaṃ ... gamanassa kālaṃ maññasi, tassa kālaṃ tvaṃ eva jānāhi ti’, Sum.I.p.237.

² vide P.T.S. Dict. s.v. *alaṃ*.

Một hướng sử dụng khác của cách này xuất hiện với cụm từ khuôn mẫu là **kālaṃ maññasi'** dùng trong câu yêu cầu lịch sự. Vd.: **gaccha tvam Ānanda yassa¹ dāni kālaṃ maññasi** D I.85; II.104 “Ānanda, ông hãy đi (để làm) những gì mà ông nghĩ đó là thời điểm thích hợp để làm”. (ông hãy đi làm những gì ông nghĩ là hợp thời).

b. Với tính từ: **paṭirūpa** được kết hợp với cđc. chỉ cho người mà có thứ gì đó thích hợp với họ. Vd.: **amhākaṃ paṭirūpaṃ** D II.180 “nó thích hợp cho chúng tôi”; **na kho etaṃ Phaggunā paṭirūpaṃ kulaputtassa ...** M I.123 “điều này thật không thích đáng cho một người gia chủ, này Phaggunā...”;

c. Thỉnh thoảng, khái niệm về *sự phù hợp* được diễn tả bằng danh từ chia ở cđc. mà không cần sự phụ trợ của bất kì tính từ nào như vậy. Vd.: **yāva nāgassa bhūmi nāgena gantvā** D I.50; M II.113 “sau khi đến bằng voi, xa cho đến chỗ (còn thích hợp) cho voi (đi)”.

d. Với **alam**, danh từ chia ở cđc. có thể diễn tả cho *một vật* hoặc *một trạng thái* mà cđc. được dùng tương đương với động từ nguyên thể,² hoặc là chỉ cho người mà có điều gì đó thích hợp với họ. Vốn là một tiểu từ nhấn mạnh trong câu khẳng định, **alam** liên hệ với cđc. không phải là để chi phối biến cách đó, cđc. vốn thuộc về cú pháp của toàn thể câu chính (giống như cđc. hoặc động từ nguyên thể độc lập). Phần lớn thì nó dùng -āya, đuôi cách có mối liên hệ mật thiết với *mục đích* và *ý định* như đã nói ở những phân đoạn trước. Vd.: **nālaṃ sallāpāya** D III.38 “không thích hợp để nói...” (về một điều đã đề cập ra trong những đoạn trước); **alam vacanāya** D II.64 “nên nói là...”; **alañca te antarāyāya** M I.131 (II.257) “có thể làm tổn hại cho ông”; **alam vat' idaṃ kulaputtassa padhānatthikassa padhānāya** M I.167 “thật vừa đủ để tinh tấn đối với người tha thiết tinh tấn”; **alam attano no paresaṃ** A IV.330 “vừa đủ cho mình mà không đủ cho người khác”. Một cách dùng khá lạ của **alam** được tìm thấy trong ‘**alam me, rañño va hotū ti**’ M II.54 “thật là đã đủ cho tôi, hãy để lại cho nhà vua (ông từ chối nhận đồ được nhà vua gửi đến nên mới nói câu này)”. Chalmers dịch là: “tôi đâu có liên hệ gì với nhà vua” và mâu thuẫn với bản dịch của Neumann: “Genug schon, dass es vom Könige kommt” (xin hãy dừng lại, nhà vua ban thưởng như vậy là đủ rồi”.

¹ Chú giải: ‘... yassa idāni tvam ... gamanassa kālaṃ maññasi, tassa kālaṃ tvam eva jānāhi ti’, Sum.I.tr.237.

² Tham khảo P.T.S. Dict. từ *alam*.

Here **me** is the dat. of *concern* and **rañño** appears to be a use parallel to that of the inst. with **alam** (§82). It may be noted that in Skr. **alam** with the dat. of the person sometimes denotes *competency*: “one is fit for or a match for another” (VGS §200.4; Macdonell *Skr. Gr.* §200.2.a).

e. With some adjectives denoting *competency* or *possibility* a similar dat. is found in the Nikāyas, used very much like the dat. (or even the gen.) in Skr. with words like **paryāpta** and **śakta** (SS §85). E.g., **bhabbo** “possible, fit”; **bhabbo abhinibbidāya**, **bhabbo sambodhāya** M I.104 “has the capacity for breaking away (from the world) and for enlightenment”; **bhabbo dukkhakkhayāya** S III.27 “has the capacity for destroying ill”; **abhabbo puna virūhiyā** M II.256 “impossible to grow again”; **abhabbo parihānāya** A II.40 “unlikely to decrease”. With these the infinitive is also found showing that it is an infinitival dat. of the type discussed above (*vide* P.T.S. Dict, s.v.)

§109. Adnominal Uses of the Dative.

Corresponding to most of the *adverbial* uses described in the previous paragraphs, there are datives which bear close syntactical connection to substantives, adjectives and indeclinables etc. (KVG §555). The various constructions such as the datives of *advantage* and *disadvantage*, of *concern* and *interest*, of *destination*, *aim* and *purpose* etc. have their adnominal counterparts.

a. Such formations as *agent nouns* and *verbal nouns* derived from verbs originally complying with a dat. of the person *to whom* something is *given*, *owed* etc. retain that dat. E.g., **na dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ ...** A II.203 “he is not a giver of food and drink ... to either recluse or brahmin”; In **gāthā** literature an adnominal use of the dat. of the *creditor* (§93) is quite frequent. E.g., **na hi te iṇaṃ atthi** Sn 120 “there is no debt to you”; **anaṇā dāni te mayama** Th 1.138 “we are not indebted to you”.

Ở đây **me** là *cđc. liên hệ* và **rañño** thường được sử dụng song song với *sdc. cùng với alam* (§82). Đáng chú ý là trong Skr. **alam** được dùng với *cđc. chỉ người để diễn tả sự tương xứng*, vd. như người này xứng đáng với người kia (VGS §200.4; Macdonell Skr. Gr. §200.2.a).

e. Với một vài tính từ chỉ cho *khả năng* hoặc *tiềm năng* dùng với *cđc.*, thì *cđc.* được thấy dùng trong Nikāya tương đối giống với trong Skr. có *cđc.* (kể cả *stc.*) đi với những từ như **paryāpta** và **śakta** (SS §85). Vd.: **bhabbo** “có thể, có khả năng”; **bhabbo abhinibbidāya**, **bhabbo sambodhāya** M I.104 “có thể nhàm chán, có thể giác ngộ”; **bhabbo dukkhakkhayāya** S III.27 “có khả năng đoạn tận khổ đau”; **abhabbo puna virūhiyā** M II.256 “không thể làm cho sinh trưởng trở lại”; **abhabbo parihānāya** A II.40 “không thể làm cho diệt tận”. Với những từ này, động từ nguyên thể cũng được thấy dùng, điều này cho thấy có loại *cđc.* giống động từ nguyên thể.

§109. Cách dùng danh tính từ của chỉ định cách

Tương ứng với phần lớn cách dùng như *trạng từ* đã nói ở trên thì *cđc.* còn có mối liên hệ cú pháp mật thiết với danh từ, tính từ và bất biến từ. Những cấu trúc như *cđc. ích lợi* và *bất lợi*, *cđc. liên hệ* và *cđc. lợi tức*, *cđc. đích đến*, *mục đích* và *ý định*, v.v đều có cách dùng danh tính từ tương ứng.

a. Những hình thức như *danh từ chỉ chủ thể* và *động danh từ* được chuyển hóa từ động từ đi với một *cđc.* chỉ người mà có thứ gì đó được *cho tới họ*, *hay nợ họ*. Vd.: **na dātā hoti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ ...** A II.203 “ông ta không phải là người hay cho đồ ăn thức uống đến các vị sa-môn hay Bà-la-môn”; Trong văn học *thi kệ*, cách dùng danh tính từ của *cđc.* để chỉ cho “*chủ nợ*” cũng xuất hiện thường xuyên. Vd.: **na hi te iṇaṃ atthi** Sn 120 “không có nợ nần gì với ông”; **anaṇā dāni te mayaṃ** Th 1.138 “bây giờ chúng tôi không còn nợ gì ông”.

§110. [Adnominal Dat. of Interest]

a. A dat. of *advantage and disadvantage* is adnominally found with nouns denoting *loss, gain, victory, defeat* and the like. E.g., **lābhā rañño Pasenadissa Kosalassa** M II.209 “a gain to king Pasenadi of Kosala!” (cp. D II.152); **lābhā vata bho Aṅga-Magadhānaṃ suladdhaṃ vata bho Aṅga-Magadhānaṃ** M II.2 “a gain for the people of Aṅga-Magadha, a lucky thing for the Aṅga-Magadhas”; **imassa jayo bhavissati, abhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati** D I.10 “to this (one) there will be victory, for the internal kings defeat”; **tunhaṃ yev’ assa tena antarāyo** D I.3 “by that there would be harm (danger) to you yourselves”.

b. A dat. of *interest* (in the wider sense) is found with nouns implying *necessity, use or purpose*. The person *for whom* there is need or use of something is denoted by the dat. and that *thing* is put in the inst. (§83.b). E.g., **attho** “need”: **attho sace to bhante piṇḍakena** M I.380 “if, Sir, there is a need of alms for you (i.e. if you are in need of alms)”; **attho me gahapati hirañña-suvaṇṇena** D II.176 “there is a need of gold and wealth, householder, for me”; **na ca me attho tādisena purisena** S I.99 “to me there is no use of such a person”. **kiṃ** “what (good, use)?”, in interrogative sentences; e.g., **kiṃ te samaṇa-bhāvena** Th 1.821 “what (good) to you by the state of a recluse? (i.e. what is the use of the recluse-state for you?)”; **kiccaṃ** “business or use”; e.g., **yaṃ vo kiccaṃ sarīrena** Th 1.719 “whatever use there is for you in the body”.

§111. [Dat. of Comparison]

With adjectives implying *superiority or inferiority* the usual case in the older language is the gen. of comparison (§151.b). This function too seems originally to have belonged to the dat., for logically the thing *from the point of view of which* something else is considered to be superior or inferior can be denoted by the dat. In fact such adjectives as **sādhāraṇa** can be optionally construed in Skr. with either the gen. or the dat. (*vide* Monier William’s Dict. s.v.). The connection generally is one of *relation*; hence even the inst. and abl. are used in comparison (§§86 & 132).

§110. [Danh tính từ của cđc. lợi tức]

a. Cđc. *ích lợi* và *bất lợi* dùng như một danh tính từ được thấy đi cùng với những danh từ chỉ *sự mất mát, thành đạt, chiến thắng, chiến bại* hoặc những từ đại loại như thế. Vd.: **lābhā rañño Pasenadissa Kosalassa** M II.209 “lợi ích cho vua Pasenadi nước Kosala”; **lābhā vata bho Aṅga-Magadhānaṃ suladdhaṃ vata bho Aṅga-Magadhānaṃ** M II.2 “thật là lợi ích cho người của xứ Aṅga-Magadha, thật là lợi ích lẫn thay cho người xứ Aṅga-Magadha”; **imassa jayo bhavissati, abhantarānaṃ raññaṃ parājayo bhavissati** D I.10 “chiến thắng sẽ dành cho vị ấy và chiến bại sẽ dành cho những vị vua bản xứ”; **tumhaṃ yev’ assa tena antarāyo** D I.3 “bởi vì điều đó có thể mang đến tổn hại cho chính người”.

b. Cđc. *lợi tức* (theo nghĩa rộng) được thấy đi cùng với những danh từ chỉ cho *sự cần thiết, công dụng* hoặc *mục đích*. Người mà cần hoặc sử dụng một thứ gì đó thì được chia ở cđc. và vật cần dùng được chia ở sdc.. Vd.: **attho** “cần”: **attho sace to bhante piṇḍakena** M I.380 “thưa tôn giả, nếu ngài cần đồ ăn khát thực”; **attho me gahapati hirañña-suvaṇṇena** D II.176 “này gia chủ, ta cần vàng và tiền”; **na ca me attho tādisena purisena** S I.99 “và ta cũng không cần hạng người như vậy”. **Kim** “có lợi ích gì?”, trong câu nghi vấn. Vd.: **kim te samaṇa-bhāvena** Th 1.821 “có lợi ích gì cho ông với việc trở thành ẩn sĩ”; **kiccaṃ** “lợi gì, việc gì”; vd.: **yaṃ vo kiccaṃ sarīrena** Th 1.719 “việc gì mà thân này có lợi cho ông (thì ông hãy làm như ý ông muốn)”.

§111. Chỉ định cách so sánh.

Với những tính từ chỉ *sự vượt trội* hay *thua kém* thì trong ngôn ngữ cổ thường sẽ dùng stc. so sánh (§151.b). Nhưng chức năng này dường như lúc đầu thuộc về cđc., theo logic thì một vật gì đó mà *từ một góc nhìn của nó* có một vật khác được xem là ưu thắng hơn hay thua kém hơn thì có thể được diễn đạt bằng cđc. Những tính từ như **sādhāraṇa** trong Skr. có thể tùy chọn phối hợp với stc., hoặc với cđc. (xem Monier William’s Dict. s.v.). Sự kết nối chung quy là cùng một kiểu liên hệ; nên ngay cả sdc. và xxc. cũng có thể dùng để diễn tả sự so sánh (§§86 & 132).

Consequently it is quite probable that the ending **-ssa** in the following may represent a dat. E.g., **atthi imassa saññāgatassa uttarim nissaraṇaṃ** M I.38 “there is (a place) of release superior to this conscious world”; **asādhāraṇaṃ aññesaṃ** Kh 7 “unequal to others”. This notion of *orientation* might have developed from the employment of the dat. with adjectives like **garu** as found in the following: **sathā no garu** M I.265 “the Master is venerable to us”; **avisamvādako lokassa** D I.4,63 “he breaks not his word to the world, (*lit.*) of consistent speech to (from the point of view of) the world”; **vibhavadiṭṭhiyā te paṭiviruddhā** M I.65 “they are opposed to the theory of non-becoming”.

§112. [Dat. of Advantage]

With nouns and particles invoking *homage* or *adoration* (**namo**), *happiness* and *prosperity* (**bhaddaṃ**), and *blessing* or *welcome* (**sāgataṃ**) the dat. is employed to denote the person who is the *object* of such. E.g., **namo tassa Bhagavato** D II.288 “homage to that Blessed One ... !”; **bhaddaṃ tavāti** D II.180 “prosperity to you!”; **sāgataṃ bhante Bhagavato** D I.171; M II.2 “welcome to the Blessed One!”; **sāgataṃ āyasmato Ānandassa** M I.212 “welcome to the ven. Ānanda”. It may be observed that with **namo** the dat. is logically due to the idea of *direction* implied in the act of *bowing* (cf. §96.b). But with the rest it seems to be due to the sense of *advantage* conveyed by the terms **bhaddaṃ** and **sāgataṃ** (which were originally *exclamatory nouns* or *accusatives*, vide §28).

§113. [Dat. of Passage]

We have already (§96.b) mentioned the *adverbial* constructions involving the dat. of destination (cp. KVG §553.6; SS §79). An *adnominal* employment of the same is found with nouns like **magga** “way” and **gamana** “going, journey”. E.g., **Samaṇo Gotamo Brahmāṇaṃ sahavyatāya maggaṃ jānāti ti** M II.206 “the recluse Gotama knows the way to the company of Brahmas”; **sagassa maggaṃ ācikkhati** D III.187 “he points the way to heaven”; **Nālakāragāmassa maggaṃ** M II.206 “the road to the village of the basket-makers”; the noun **gamana** in this sense is however found only in the **gāthā** literature. E.g., **sagassa gamanena** Dh 178 “by (the) going to heaven”. Here there is the possibility of it being the gen. corresponding to the original *acc. of destination* (cp. objective gen. §143.b.).

Cuối cùng, đuôi *-ssa* trong những vd. sau đây hoàn toàn có khả năng là cđc.. Vd.: **atthi imassa saññāgatassa uttarim nissaraṇaṃ** M I.38 “có sự giải thoát vượt khỏi tương này”; **asādhāraṇaṃ aññesaṃ** Kh 7 “không tương đồng với những người khác”. Khái niệm về *sự định hướng* có thể đã phát triển từ việc sử dụng cđc. với những tính từ như **garu** trong những trường hợp sau: **satthā no garu** M I.265 “đối với chúng ta, Đạo Sư là bậc đáng kính”; **avisamvādako lokassa** D I.4,63 “không phản lại lời nói với đời (không lừa dối đời)”; **vibhavadiṭṭhiyā te paṭiviruddhā** M I.65 “họ chống đối lại thuyết vô hữu”.

§112. Chỉ định cách lợi ích.

Với những danh từ và tiểu từ chỉ *sự lễ kính* hoặc *kính trọng* (**namo**), *hạnh phúc* và *thịnh vượng*, *chúc phúc* và *chào mừng*, thì cđc. được dùng để chỉ cho đối tượng tiếp nhận những điều trên. Vd.: **namo tassa Bhagavato** D II.288 “đánh lễ đến bậc Thế Tôn ấy”; **bhaddaṃ tavāti** D II.180 “mong sự thịnh vượng đến với bạn”; **sāgataṃ āyasmato Ānandassa** M I.212 “xin chào đón tôn giả Ānanda”. Có thể thấy rằng với ‘**namo**’ thì cđc. biểu thị cho *hướng* mà *hành động* *vái chào* hướng đến (ss. §96.b). Nhưng những vd. còn lại dường như là do hàm ý *lợi ích* được chuyển tải bằng từ **bhaddaṃ** và **sāgataṃ** (những từ này căn bản là những *danh từ cảm thán* hoặc *đc.*, xem §28).

§113. Chỉ định cách du hành.

Cấu trúc *trạng ngữ* xuất hiện trong cđc. *đích đến* (ss. KVG §553.6; SS §79) đã được đề cập ở trên. Việc sử dụng như một *danh tính từ* của nó cũng được thấy đi cùng các danh từ như **magga** “con đường, và **gamana** “đi, hành trình”. Vd.: **Samaṇo Gotamo Brahmāṇaṃ sahavyatāya maggaṃ jānāti ti** M II.206 “sa-môn Gotama biết con đường cộng trú với phạm thiên”; **saggaṃ maggaṃ ācikkhati** D III.187 “vị ấy chỉ rõ con đường đến thiên giới”; **Nālakāragāmaṃ maggaṃ** M II.206 “con đường đến ngôi làng đản giổ”. Danh từ **gamana** ở nghĩa này chỉ được tìm thấy trong văn học *thi kệ*. Vd.: **saggaṃ gamanena** Dh 178 “bằng việc đi lên thiên giới”. Cũng có khả năng nó đi cùng với stc. tương đương với đc. *đích đến* (so sánh với tân ngữ stc. §143.b.).

§114. Sporadic Uses of the Dat.

There are some uses of the dat, (at least of **-ssa** forms felt like datives) that seem to fall under none of the above established categories. It is impossible to distinguish some of these from the gen. For instance, we find the dat. (**-ssa**) where we would have normally expected a loc. E.g., **bhikkhusaṅghassa nisinnaṃ** A IV.205 “seated among the order of monks”; where the v.1. **-saṅghe** shows that even earlier editors were puzzled by its irregularity. It is doubtful whether this is elliptical for such expression as **bhikkhusaṅghassa purato nisinnaṃ** or **-ssa purakkhato nisinnaṃ** (cp. §104). A similar sporadic instance of the **-ssa** form, probably for the loc. of *relation*, occurs in the passage: **akaraṇīyā ca bho Gotama Vajjī rañña ... Vedehiputtana, yadidaṃ yuddhassa, aññatra upalāpanā ...** A IV.20 “the Vajjīs, venerable Gotama, cannot be defeated (*lit.* done), that is to say in war, without diplomacy ...”. We may compare with the use of **yuddhassa** the actual dat. (**-āya**) found in later Pāli denoting *relation*. E.g., **muto’ si me ajja vadhāya** J VI.312: you are free today as regards death”. Similarly **yuddhassa** might stand for “in the manner of or as regards war”. In the following **bhayassa** seems to denote *cause* or *reason* just as an abl. or an inst. (**bhāya** or **bhayena**): **bhayassa kiccaṃ karoti** D III.186 “he does the work for fear or owing to fear”, where the Comy. has ‘**bhaye uppanne**’ implying, probably, that **bhayassa** stands for the *gen. absolute* (§158) ‘**bhayassa uppannassa**’ or ‘**bhayassa sato**’. We may compare however such English usages as “he did not do it *for fear*’ or ‘he did not dare to cross the dry river-bed *for the dust*’. Similar is the use of **kissa** as an *adverb of reason*. E.g., **kissa pana me bhavaṃ Gotamo ādiken’ eva na byākāsīti** M II.213 “why did not the ven. Gotama explain this to me at the very beginning”. A dat. by *attraction* is a frequent phenomenon in the Nikāyas. E.g., **yassa taṃ paribhuttaṃ sammāpariṇāmaṃ gaccheyya aññatra Tathāgatassāti** D II.127 *lit.* “for whom once eaten it would be digestable except (for) the T.”. Here **aññatra** would normally require an inst. (§82) or an abl. (§130.d); but the dat. is due to the preceding **yassa**. Similarly: **lābhā bhante Ghaṭikārassa kumbhakārassa ... yassa Bhagavā evaṃ abhivissattho ti** M II.54 “(it is) a gain to the potter G ... in whom the Blessed One has confided” (*lit.* that the Blessed One has confided in him).

§114. Những cách dùng hiếm gặp.

Có một vài cách dùng của *cđc.* (ít ra là có đuôi *-ssa* trông giống *cđc.*) dường như không thuộc vào phân loại nào đã chia ở trên. Không thể nào phân biệt được đâu là *cđc.* và đâu là *stc.* Vd., *cđc.* (*-ssa*) lại dùng ở vị trí đáng ra là của *đsc.* Vd.: **bhikkhusaṅghassa nisinnaṃ** A IV.205 “ngồi giữa tăng chúng tỳ khuru”, có chỗ dùng *-saṅghe* cho thấy rằng ngay cả những nhà biên soạn cũng phải đặt câu hỏi bởi tính bất quy tắc của nó. Liệu rằng đây có phải là phép tỉnh lược của cụm **bhikkhusaṅghassa purato nisinnaṃ** hay là *-ssa purakkhato nisinnaṃ* (ss. §104). Một cách dùng tương tự của đuôi *-ssa*, có lẽ là như *đsc.* chỉ quan hệ, xuất hiện trong đoạn sau: **akaraṇīyā ca bho Gotama Vajjī rañña ... Vedehiputtana, yadidaṃ yuddhassa, aññaṭṭra upalāpanā** ... A IV.20 “thưa tôn giả Gotama, những người Vajji, không thể nào bị đánh bại bởi vua...con bà Vedehi, nghĩa là trong chiến trận, mà không có ngoại giao”. Có thể so sánh cách dùng của **yuddhassa** với *cđc.* thực sự (*-āya*) trong văn phong Pāli sau này để chỉ cho mối quan hệ. Vd.: **muto’ si me ajja vadhāya** J VI.312 “hôm nay ta đã được tự do, liên quan tới việc hành quyết”. Tương tự, **yuddhassa** có thể dùng cho nghĩa ‘về vấn đề chiến trận’ hoặc là ‘về chiến trận’. **Bhayassa** trong vd. sau đây dường như lại chỉ cho nguyên nhân hoặc lí do giống như *xxc.* hoặc *sdc.* (*bhāya or bhayena*). Vd.: **bhayassa kiccaṃ karoti** D III.186 “vị ấy làm công việc vì sợ hãi”; chú giải phân tích là ‘**bhaye uppanne**’, nghĩa là **bhayassa** đóng vai trò của một *stc.* *thể độc lập* (§158) ‘**bhayassa uppannassa**’ hoặc ‘**bhayassa sato**’. Chúng ta có thể so sánh hàm nghĩa này với cách dùng ‘anh ta không làm điều đó vì sợ’ hoặc là ‘anh ta không dám lội qua đáy sông khô cạn vì bùn dơ. Tương tự như vậy là cách dùng của **kissa** như một *trạng từ chỉ nguyên nhân*. Vd.: **kissa pana me bhavaṃ Gotamo ādiken’ eva na byākāsīti** M II.213 “tại sao tôn giả Gotama không giải thích cho con về khởi nguyên”. Một *cđc.* *do sự lôi cuốn* là hiện tượng thường thấy trong Nikāya. Vd.: **yassa taṃ paribhuttaṃ sammāpariṇāmaṃ gaccheyya aññaṭṭra Tathāgatassāti** D II.127. **Aññaṭṭra** ở đây thường cần tới một *sdc.* (§82) hoặc một *xxc.* (§130.d); nhưng lại dùng một *cđc.* là do có **yassa** đứng đằng trước. Tương tự như vậy: **lābhā bhante Ghaṭikārassa kumbhakārassa ... yassa Bhagavā evaṃ abhivissattho ti** M II.54 “thật là lợi ích cho người thợ gốm Ghaṭikāra khi Đức Thế Tôn đã tin tưởng đối với vị ấy như vậy (Đức Thế Tôn có lòng tin nơi vị ấy như vậy)”.

§115. [Terminative Dat.]

In Vedic (VGS §200.B.3) and classical Sanskrit (SS §92) the dat. is sometimes found denoting the *time to come*, when a limit is made in time for something to be done. It is parallel to the English ‘for’ in expressions like ‘we shall leave it for tomorrow’. So in Pāli the irregular old dat. form **svātanāya** is frequently found in the sense of “for the morrow”. This is what may be called the *terminative dat.* E.g., **svātanāya bhattaṃ** D II.95,125 “meal for tomorrow” (on the form **svātana** vide PLS §6.54). On the analogy of this we may regard the form **uttarassa** in the following as a *terminative dat.*: **ajj’ eva me dhaññāni jāyantu sv’ eva gabbhiniyo hontu uttarass’ eva paccantūti** A I.240 “may my corn grow today ... and ripen later”; v.1 **uttarasvevāti** (day after tomorrow). It may be observed that both are adverbial usages.

§115. Chỉ định cách hạn định.

Trong Vedic (VGS §200.B.3) và Skr. cổ điển (SS §92) thì cđc. đôi khi diễn tả *thời gian sắp tới*, khi có một giới hạn thời gian được đặt ra để hoàn tất một điều gì đó. Nó tương đương với cách diễn đạt như ‘chúng ta nên rời khỏi vào ngày mai’. Trong Pāli cũng vậy, cách dùng bất quy tắc của hình thức **svātanāya** của cđc. cũng thường được thấy với nghĩa là ‘vào ngày mai’. Loại này được gọi cđc. hạn định. Vd.: **svātanāya bhattaṃ** D II.95,125 “bữa ăn ngày mai” (về hình thức **svātana** xem thêm PLS §6.54) Tương tự có thể coi **uttarassa** trong vd. sau đây như một cđc. hạn định: **ajj’ eva me dhaññāni jāyantu sv’ eva gabbhiniyo hontu uttarass’ eva paccantūti** A I.240 “mong cho hoa màu của ta sinh trưởng ngày nay, trở hạt và chín vào ngày sau”. Cả hai từ này đều được dùng như trạng từ.

CHAPTER V: THE ABLATIVE CASE

§116. [General Character]

The fundamental character of the abl. is to denote the *point starting from which* an action proceeds. Generally speaking it serves to denote the *whence*, and, according to Speyer, is therefore the very opposite of the dat. (SS §93). On the whole the difference between the abl. and the dat. seems to be similar to that implied between the English 'from' and 'for'. Speaking of the function of the former in Sanskrit, E.W. Hopkins¹ says that it "indicates primarily a 'then' and 'thence' idea, leading to a causal notion and almost to the designation of an agent. 'Thence' becomes 'because of' (e.g., *énasaḥ* because of sin), but it rarely assumes instrumental sense ...". This may be taken as true of the syntactical role of the abl. in Pāli as well but for the fact that in Pāli the morphological identity of the inst. and the abl., in the -ā ending of the singular and completely in the plural, has brought the two cases into closer connection and consequently established further points of contact between them.

§117. [Local Grammarians]

The abl. or the fifth Case (**pañcamī-vibhatti**) has been called the **apādāna-kāraka** by local grammarians. Pāṇinī lays down the rule that "the fifth case-affix is to be employed to denote **apādāna**".² This term literally means "a taking away from" (**apa + ādāna**), i.e. generally a withdrawal, thus bringing about clearly the contrast between it and the dat. which is called **sampradāna-kāraka** (Pāli **sampadāna**) wherein the underlying notion is that of *giving to*. "If there is a withdrawal, that which stays is **apādāna**" says Pāṇinī,³ implying thereby that what is meant is the *terminus a quo*.

¹ J.A.O.S., Vol.38, "The Origin of the Ablative Case".

² 'apādāne pañcamī' Pāṇ. II.3.28.

³ cp. Speyer SS §97, citing Pāṇ. Sūtra 'dhruvamapāya apādānam'.

CHƯƠNG V: XUẤT XỨ CÁCH

§116. Đặc tính chung.

Đặc tính căn bản của xxc. là dùng để biểu thị ‘xuất phát điểm’ mà từ đó một hành động được tiến hành. Nói chung, nó được dùng để diễn tả hàm ý ‘xuất phát từ (đâu)’, theo Speyer thì biến cách này trái ngược hoàn toàn với cđc. Trong tất cả những điểm khác biệt giữa xxc. và cđc. thì có thể gói gọn lại trong cặp nghĩa đối lập: ‘từ’ và ‘đến’. Đối với chức năng của xxc. trong câu, E.W. Hopkins¹ cho rằng nó còn được dùng chủ yếu với nghĩa ‘sau đó’ và ‘từ đó’, dẫn tới hàm ý chỉ nguyên nhân, gần như là ám chỉ cho chủ thể. Hàm ý ‘từ đó’ trở thành ‘tại vì, bởi vì’ (vd.: **enasah-** vì tội lỗi), nhưng hiếm khi nó mang nghĩa của một sdc.. Thật ra, sự tương đồng giữa sdc. và xxc. không chỉ trên phương diện cú pháp trong Pāli mà cả về hình thái nhận dạng ở đuôi ‘ā’ si., và hoàn toàn giống nhau ở cách chia sn., khiến cho hai biến cách này có mối liên hệ chặt chẽ, do đó dẫn tới nhiều điểm tương tác lẫn nhau giữa chúng. (Như vậy, xxc. đối ngược với cđc., nhưng lại tương dung với sdc.)

§117. Những nhà ngữ pháp bản xứ.

Xxc. hay biến cách thứ năm (**pañcamī-vibhatti**) được các nhà ngôn ngữ học gọi là **apādāna kāraka**. Pāṇini đặt luật cho biến cách này là “biến tố của biến cách thứ năm được dùng để diễn tả cho **apādāna**,² sự chia cách” (**apādāne pañcamī**). Nghĩa gốc của từ **Apādāna** (**apa+ādāna**) là mang (một cái gì) đi xa khỏi (nơi nào đó, người nào đó), nói chung là chỉ cho sự trở lui, điểm này làm rõ sự tương phản so với cđc. (**sampadāna-kāraka**) vốn được dùng với ngụ ý của việc ‘đem đến (đâu), cho đến (ai) cái gì’. Theo Pāṇini³ ‘Nếu có một sự rút lui, thì cái gì ở lại, cái đó được gọi là **apādāna**’.

¹ J.A.O.S., Vol.38, “The Origin of the Ablative Case”.

² ‘apādāne pañcamī’ Pāṇ. II.3.28.

³ Ss. Speyer SS §97, trích dẫn Pāṇ. Sūtra ‘*dhruvamapāya apādānaṃ*’.

Kaccāyana gives a categorical definition of the scope of this **kāraka**. According to him, “that, from which there is a withdrawal (moving away), fear or a taking away, is denoted by the designation **apādāna**”.¹ In all these the fundamental notion is the same, viz., that of *whence*. Thus it is clear that ancient Indian grammarians were aware of the logical unity underlying the various uses of the abl. as much as modern writers on syntax.

§118. [Forms of the Ablative]

As regards form the abl. in Pāli presents more problems than any other case. We have already referred (§116) to the coinciding of the older inst. sg. of **a-** nouns, viz., the form in **-ā** which survives in such instances as **sahatthā** etc. (*vide* §6), with the ending **-ā** of the abl. sg. of **a-** nouns which corresponds to Skr. **-āt**. Beside this form, in all other declensions Sanskrit has **-as** for both abl. and gen. sg. which however is absent in Pāli. Here the forms **-smā** and its phonetic development **-mhā** borrowed from the pronominal declension appear beside the **-ā** form. But its employment is restricted to a few uses denoting *separation* in the general sense (*vide* §5.a) especially in connection with the verb **pabbajati**. The syntactical interfusion of the abl. and inst. in the older language (§116) has resulted in the loss of the original abl. ending which in Pāli is superseded by that of the inst. in the rest of the vowel declension (masc. and neut.). In the plural everywhere the two cases are formally identical, whereas in Skr. it is the dat. (plural and dual) which coincides with the inst. in spite of the contradictory syntactical conceptions (cp. SS §93).

The suffix **-to** which even in Sanskrit (**-taḥ**) is not considered as a proper abl. ending (cp. SS §105) is frequently used in the Nikāyas with all types of nominal stems (cp. PLS §77) mostly in an adverbial sense. The still older (non-case) suffix **-so** (Skr. **-śah**) which is regarded in later Skr. as a distributive suffix is found here in purely adverbial formations and stands in most instances in the sense of ‘**vasena**’.

¹ ‘*yasmādapeti bhayamādatte vā tadapādānaṃ*’ Kac. 273.

Kaccāyana đưa ra một định nghĩa phân loại trong phạm vi của biến cách này mà theo đó ‘apādāna là từ để chỉ cho một thứ gì đó, mà từ đó có một sự lùi lại (để di chuyển ra xa), từ đó khơi lên một nỗi kinh sợ, từ đó có sự mang đi’.¹ Tất cả những hàm ý này căn bản là giống nhau, nghĩa là ‘từ đó’. Như vậy, rõ ràng những nhà ngôn ngữ học xưa của Ấn Độ đã ý thức khá rõ sự nhất quán về mặt logic trong cách sử dụng của xxc., như những nhà biên soạn cú pháp ngày nay.

§118. Hình thái của xxc.

Hình thái của xxc. trong Pāli đựng phải nhiều vấn đề hơn các biến cách khác. Như đã đề cập ở mục 116., sự tương đồng của sdc., si., danh từ tận cùng bằng ‘a’, có dạng ‘ā’, vd. như sahatthā “bằng tay mình” (xem thêm mục 6) với đuôi ‘ā’ của xxc., si., danh từ tận cùng ‘a’, tương đương trong Sanskrit là ‘-āt’. Bên cạnh đuôi cách này thì cách chia trong sanskrit như ‘-as’ dùng cho cả xxc. và stc., nhưng cách chia này không có trong Pāli. Những dạng như ‘-smā’ và hình thái biến hóa ngữ âm của nó là ‘-mhā’ mượn từ cách chia của đại từ tồn tại song song với dạng ‘-ā’. Tuy nhiên cách sử dụng của nó lại bị hạn chế trong việc diễn tả hàm ý chung về sự ‘phân ly’ (xem thêm mục 5.a), đặc biệt là khi dùng với từ pabbajati “xuất gia” - nghĩa là ra khỏi đời sống gia đình. Sự giao thoa cú pháp giữa xxc. và sdc. trong ngôn ngữ cổ (116) làm cho xxc. mất đi đuôi căn nguyên của mình và bị thay thế bằng các đuôi của sdc. trong hầu hết các bản chia danh từ tận cùng bằng nguyên âm (nam tánh và trung tánh). Sn. của hai biến cách thì đều được chia giống nhau, trong khi Sanskrit thì chính đc. (sn. và số đôi) có đuôi cách trùng với sdc., mặc dù có hàm ý cú pháp trái ngược (93).

Hậu tố ‘-to’, trong sanskrit (-taḥ) tuy không được coi là đuôi cách chính thống của xxc. (105), nhưng lại được dùng rất thường xuyên trong Nikāya đi với tất cả các loại danh từ, và đóng vai trò như một trạng từ là chính. Một hậu tố xưa hơn nữa là ‘so’ (không phải biến tố) (skr. -śaḥ), thời kì sau của Sanskrit xem đây như một hậu tố đặc trưng của thể trạng từ nguyên và biểu thị cho hàm ý ‘vasena’ (do, bởi vì, tại vì) trong hầu hết các trường hợp.

¹ ‘yasmādepeti bhayamādatte vā tadapādānam’ Kac. 273.

§119. Different Kinds of Ablative.

The abl. in Pāli is on the whole an *adverbial* case, there being hardly any *adnominal* uses. Even the few to be met with in the Nikāyas presuppose some verb which has come to be omitted, probably for reasons of idiom, but still can be understood. As regards syntactical categories,¹ we have placed the *abl. of starting point* first and treated those of *origin* and *cause* as developments of the former. The second is the *abl. of separation*, third the *abl. of distance*, i.e. the abl. denoting the point from which distance is reckoned, and finally as fourth the *abl. of viewpoint*, under which heading have been discussed the *abl. of comparison* and the abl. implying 'on what side'. Those ablatives which appear as pure adverbs and are, therefore, classed by local grammarians as 'indeclinables' have been dealt with separately though they could still be placed under one (or more) of the above headings according to their specific meanings. In all these categories, however, the unity of the fundamental conception is evident, and sometimes we may account for the same abl. in more than one way.

§120. The Ablative of Starting Point (origin).

We have said that the fundamental function of this case is to denote the *point*, whether it be a place, person or thing, *starting from which* an action proceeds (§116). This includes, therefore, such notions as origination, production, rising, issuing, birth etc. Accordingly the *abl. of origin* appears to be only one phase of the *abl. of starting point*. Again, that *from which* something originates can sometimes be regarded as the *cause* for the latter's origin, for the idea of 'from which' can psychologically correspond to that of 'through which'. Hence the *abl. of cause* is best included in the *abl. of origin*. In fact, as Speyer observes (SS §102), the abl. denoting *origin* is at the same time an *abl. of cause*. In Pāli as in Skr., however, the abl. expressing the *starting point*, in its literal or narrower meaning, is quite a common idiom. The adverbial form in **-to** seems to be rather frequent in this connection, though the **-ā** forms are by no means infrequent.

¹ Speyer (SS §93) gives four heads: I. Abl. of Separation, II. Abl. of Distance, III. Abl. of Origin and Cause, and IV. Abl. expressing 'on what side'.

§119. Phân loại xuất xứ cách.

Xxc. trong Pāli đều là *trạng ngữ*, hiếm khi gặp nó dùng như *danh tính từ*. Ngay cả một số ít được gặp trong Nikāya cũng cho rằng động từ bị lược bỏ vẫn có thể được ngầm hiểu, có thể là do cấu trúc biểu đạt. Khi phân loại theo cú pháp,¹ thì xxc. của ‘*khởi điểm*’ được xếp đầu tiên, và xem những khái niệm về ‘*khởi thủy*’, về ‘*căn nguyên*’ là sự mở rộng của hàm ý “*khởi điểm*”. Thứ hai là xxc. *phân ly*, thứ ba là xxc. *khoảng cách*, nghĩa là xxc. chỉ cho một vị trí mà từ đó một khoảng cách được ước chừng, và cuối cùng là xxc. ‘*quan điểm*’, còn có thể chia thêm là xxc. ‘*so sánh*’ và xxc. *ngụ ý ‘về bên nào’*. Những xxc. này đóng vai trò như những trạng từ nguyên, nên được các nhà ngữ pháp bản xứ xếp vào thể loại bất biến từ như đã được đề cập riêng, mặc dù chúng có thể được xếp vào trong một (hay nhiều nhóm) như trên tùy theo ý nghĩa đặc trưng của chúng. Trong tất cả các phân loại trên, ngoài sự thống nhất hàm ý căn bản rõ ràng, đôi lúc xxc. cũng được phân tích dưới nhiều góc độ.

§120. Xuất xứ cách ‘khởi điểm’ (nguồn gốc).

Như trước đã nói, chức năng chính của xxc. là chỉ cho “*một điểm*”, điểm này có thể là một vị trí, một người hay một vật nào đó, mà từ đó một hành động được tiến hành. Vậy nó sẽ bao gồm những khái niệm về nguồn gốc, sản phẩm, sự sinh khởi, sự phát xuất, sự ra đời, v.v. Theo đó thì xxc. *nguồn gốc* chỉ như một khía cạnh của xxc. *khởi điểm*. Lại nữa, *từ nơi* mà một thứ gì đó hiện khởi đôi lúc cũng ngụ ý chỉ *nguyên nhân* cho sự sinh khởi của thứ đó, bởi vì “*từ nơi mà*” có thể được hiểu là “*nhờ, bởi thứ gì đó*”. Như vậy, xxc. *nguyên nhân* là cách dùng điển hình của xxc. *nguồn gốc*. Speyer nhận xét rằng xxc. chỉ nguồn gốc cũng chính là xxc. *nguyên nhân*. Tuy nhiên trong Pāli cũng như trong Sanskrit, xxc. *khởi điểm*, với những nghĩa cơ bản và hạn chế của nó, là cách biểu đạt khá thông dụng. Dạng trạng từ đuôi “-to” được dùng phổ biến hơn cả với cách biểu đạt này, trong dạng đuôi “-ā” thì lại không như vậy.

¹ Speyer (SS §93) chia làm bốn loại: I. Xxc. Phân Ly, II. Xxc. khoảng cách, III. Xxc. Khởi Nguyên, và IV. Xxc. diễn tả ‘về bên nào’.

a. The abl. expresses *from what origin* there is a *rising* or *issuing* (cp. SS §100; KVG §533.3). It is found with such verbs as **jāyati**, **uppajjati** and **abhinibbattati**. E.g., **bhayāni ... bālato uppajjanti** A I.101 “fears arise from folly”; **mukhato jātā** D III.81 “born from the mouth”; cp. **kaṭṭhā have jāyati jātavedo** Sn 462 “fire (Agni) is born from wood”; **siyā nu kho tesaṃ aggīnaṃ nānādāruto abhinibbattānaṃ kiñci nānākaraṇaṃ ...** M II.130 “would there be any difference ... between those fires kindled from various kinds of wood”. In the last two examples it is the idea of ‘kindling from’ that is implied though the verbs in both cases mean only “to be born” or “arise”. The abl. is therefore used to denote the *material from which* fire is kindled (cp. KVG §533.4).

b. The same abl. is also used to denote the former *state* or *shape* or *thing out of which* some other state etc. proceeds or is produced (cp. SS §100). It occurs with such verbs as **abhinimmināti** “create” and **karoti** “make”. Though psychologically this function of the abl. comes very close to the *instrumental* sense, Pāli, just like the older language (cp. §116) does not permit the construction with the inst. E.g., **so imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti** D I.77; M II.18 “from this body he creates another body”; cp. **yathā pi puppharāsīmhā kayirā mālāguṇe bahū** Dh 53 “as one would make many garlands from a heap of flowers”; it may even occur with the verb merely understood. E.g., ... **khīramhā dadhi, dadhimhā navanītaṃ, navanītamhā sappi, sappimhā sappimaṇḍo** D I.201 “from milk (*sci.* is obtained) curds, from curds butter, from butter ghee and from ghee cream”.

§121. Origin and Cause.

As we have remarked in the preceding paragraph the *abl. of origin* is at the same time an *abl. of cause*. For the sake of illustration we may adduce the following example where the abl. **-samodhānā** can be rendered either as “from the contact and friction” implying *point of origin* or as “through the contact and friction” which points directly to a *cause*: **dvinnaṃ kaṭṭhānaṃ samphassa-samodhānā usmā jāyati tejo abhinibbattati** M II.242 “from the contact and friction of two sticks warmth arises and fire is kindled”. Even in most of the instances given in the previous paragraph the abl. implicitly contained the cause-idea.

a. Xxc. diễn tả “nơi mà thứ gì đó bắt nguồn” là chỉ cho một sự sinh khởi, một sự phát xuất. Hàm ý này thường gặp với những động từ như là: **jāyati**, **uppajjati** và **abhinibbatti**. Ví dụ: **bhayāni ... bālato uppajjanti** A I.101 “sợ hãi khởi lên từ kẻ ngu”; **Mukhato jātā** D III.81 “sinh ra từ miệng”; **Kaṭṭhā have jāyati jātavedo** Sn 462 “lửa sinh ra từ củi”; **Siyā nu kho tesam aggīnaṃ nānādāruto abhinibbattānaṃ kiñci nānākaraṇaṃ** M II.130 “liệu có sự khác nhau nào ... giữa những ngọn lửa được nhóm lên từ nhiều loại củi khác nhau”. Hai vd. cuối đều có nghĩa là “nhóm lên”, mặc dù động từ trong cả hai trường hợp lại có nghĩa là “được sinh ra”. Như vậy, xxc. được dùng để chỉ cho loại nhiên liệu mà từ đó ngọn lửa được nhen nhóm.

b. Xxc. cũng được dùng để chỉ cho một hình dạng, một trạng thái, một vật gì đó trước đây mà giờ đã đổi thành một hình dạng khác, ... nghĩa là nó đã được chuyển đổi, được tạo thành. Nghĩa này thường được dùng với các động từ như: **abhinimmināti** “tạo ra”, **karoti** “làm thành”. Nói một cách dễ hiểu là nó rất gần với nghĩa của sdc., mặc dù trong Pāli và cả những ngôn ngữ cổ vẫn không chấp nhận chức năng này là của sdc. Vd.: **so imamahā kāyā aññaṃ kāyaṃ abhinimmināti** D I.77; M II.18 “từ thân này, vị ấy tạo ra một thân khác”; **Yathā pi puppharāsimahā kayirā mālāguṇe bahū** Dh 53 “giống như một người sẽ làm nhiều vòng hoa từ một đồng hoa”; **Khīramhā dadhi, dadhimhā navaṇitaṃ, navaṇitamhā sappi, sappimhā sappimaṇḍo** D I.201 “từ sữa có lạc, từ lạc có bơ, từ bơ có thực tô, từ thực tô có đề hồ”.

§121. Nguồn gốc và nguyên nhân.

Như trước đã nói, xxc. nguồn gốc cũng chính là xxc. nguyên nhân. Một số vd. được viện dẫn ra đây để tiện cho việc giải thích xxc. -**samodhānā** có thể được dịch là “từ sự giao thoa và tiếp xúc” để chỉ cho xxc. nguồn gốc, hoặc cũng có thể dịch là “do duyên tiếp xúc và cọ xát” để chỉ cho nguyên nhân: **dvinnaṃ kaṭṭhānaṃ saṅghaṭṭā samodhānā usmā jāyati, tejo abhinibbattati** M II.242 “do duyên cọ xát giữa hai que củi mà hơi nóng xuất hiện, ngọn lửa được nhóm lên”. Ngay cả những vd. đã nêu ở trước cũng đã âm thầm ám chỉ về nguyên nhân.

This connection between the causal abl. and that of origin was known to the ancient grammarians according to whom the fifth case-ending denotes not only **avadhi** or 'limit of separation' but also **janayatva** or 'state of being that which produces', as in '**dharmādutpadyate sukham**' i.e. "from Dharma arises happiness'. "Here", says a modern Indian critic,¹ "virtue (Dharma) is the *cause* that produces happiness as its effect. Sometimes it implies substratum and place of origination as in, '**vālmikāgrāt prabhavati**' and '**Himavato Gaṅgā prabhavati**' ". What is significant here is the distinction; made between 'to be born owing to' and 'to arise or spring from'.

§122. The Ablative of Cause.

This use of the abl. brings it into contact with the inst. which as we have seen elsewhere (§67) is also employed to denote *reason* or *cause*. Pāṇinī has two parallel rules to that effect² and Kaccāyana lays down the same rule in both cases, viz. '**hetvatthe**' (291 & 277 -**hetu**-). But according to Pāṇinī the *abl.* is forbidden and the inst. is of necessity, if, firstly, the cause or motive be at the same time the agent; secondly, if it be an abstract noun of the feminine gender expressing a quality (cp. SS §102). This distinction seems on the whole to be preserved in the Nikāya prose. Those forms in -**ā** of feminine nouns such as **assavanatā** D II.38; M I.168, and **saddhā** M I.16,123, are *instrumentals of cause* and not ablatives (*vide* §6 here, and Franke *Z.D.M.G.* 1892). They represent either the Vedic ending -**ā** of feminine nouns, as Franke has shown in the place cited, or a shortening of the usual feminine singular in -**āya**, as Geiger thinks, though there is no valid reason to object to the former view (*vide* PLS §80.1). And the *abl.* with the adverbial suffix -**to** found in such instances as **rājato vā duruttassa corato pīlitassa vā** Kh 7 does not denote *agent*, though the commentator glosses it by '**... corehi pīlitassa**' (Pj. I. p.218), but as an *abl.* expressing 'from what side' as Sanskrit '**tvattaḥ**' i.e. "from your side" (§131.d., cp. SS §101).

¹ Chakravarti, *Philosophy of Sanskrit Grammar* p. 201.

² '**hetau (tṛtīyā)**' Pāṇ. II.3.23 & '**akartaryṛṇe pañcamī**' II.3.24; cp. also following "**vibhāṣā guṇe 'stṛiyām**" II.3.25.

Mối liên hệ giữa xuất xứ nguyên nhân và nguồn gốc được các nhà ngữ pháp học biết đến là biến cách thứ năm không chỉ là **avadhi-** giới hạn sự phân ly, mà còn là **janayatva-** một trạng thái làm sinh khởi (một trạng thái khác), như trong vd.: **dharmādutpadyate sukham** “từ pháp làm sinh khởi lạc”. Một nhà phân tích Ấn học hiện đại¹ cho rằng, ở đây, Pháp (**dharma**) là nhân duyên, để làm sinh khởi lạc thọ như một kết quả tất yếu. Thỉnh thoảng, nó cũng được dùng để chỉ cho cơ sở nền tảng hoặc nơi chốn của sự phát sinh, vd: **himavato gaṅgā prabhavati** “gaṅgā (sông Hằng) bắt nguồn từ Hima (Núi Hi Mã)”. Điều cốt yếu ở đây là sự khác biệt giữa “được sinh ra vì” và “duyên khởi từ”.

§122. Xuất xứ cách nguyên nhân.

Cách dùng này của dạng xxc. có liên hệ với sdc. (như đã được nói qua ở mục 67), được dùng để chỉ cho *nguyên nhân* hoặc *lí do*. Pāṇinī có hai quy luật song song với kết quả đó² và Kaccāyana đặt ra cùng một quy tắc trong cả hai trường hợp là ‘**Hetvatthe**’ (291 & 277 -**hetu-**). Nhưng theo Pāṇinī thì xxc. không dùng để chỉ cho nguyên nhân mà phải dùng sdc. trong hai trường hợp sau, một là nếu nguyên nhân hay động cơ cũng chính là chủ ngữ, thứ hai là nếu đó là một danh từ trừu tượng nữ tính diễn tả tính chất (102). Đặc tính này dường như được gìn giữ trọn vẹn trong hệ văn xuôi Nikāya. Dạng đuôi “-ā” của danh từ nữ tính như **assavanatā** D II.38; M I.168 “sự không chú tâm”; **saddhā** M I.16,123 “lòng tin” là những *sdc. chỉ nguyên do*, không phải là xxc. Chúng biểu thị đuôi cách Vedic “-ā” của danh từ nữ tánh như Franke đã viện dẫn, hoặc là thể rút gọn của đuôi nữ tánh thông thường si. “-āya” như Geiger đã đề xuất, mặc dù không có lý do gì để phản bác quan điểm của Franke. Xxc. đuôi trạng từ “-to” trong những vd. như **rājato durutassa corato pīlitassa** vā Kh 7 “Nếu như có bị kết án từ nhà vua hoặc bị sự giam cầm từ kẻ cướp”, ở đây **rājato** và **corato** không có ý chỉ cho chủ ngữ, mặc dù chú giải có giải thích là “...**corehi pīlitassa**” (Pj. I. p.218), để chỉ nghĩa ở đây nên dịch là “bởi”, nhưng như một xxc. thì lại biểu đạt là “từ phía nào” giống như “**tvattaḥ**” trong Sanskrit là “từ phía bạn” (§131.d., cp. SS §101).

¹ Chakravarti, *Philosophy of Sanskrit Grammar* p. 201.

² ‘*hetau (ṭṛṭiyā)*’ Pāṇ. II.3.23 & ‘*akartaryṇe pañcamī*’ II.3.24; và so sánh thêm “*vibhāṣa gūṇe ‘striyām’*” II.3.25.

Generally speaking the abl. of causality and the inst. of reason are interchangeable and not seldom are found side by side. But, as Speyer points out, if the efficient cause be some obligation or other binding motive by virtue of which (i.e. from which) some effect is produced, the abl. alone is to be employed (SS §102). This is so because it is the logical function of the abl. and *not* of the inst. to denote that *from which* something results as *consequence*. For instance, in an example like the following, the abl. is almost obligatory: **yā tā honti āpadā aggito vā udakato vā rājato vā corato vā** A II.68 “whatever calamities there be from (i.e. due to, owing to) fire, water, kings or robbers ...”, the implication being that these *arise* from the mentioned sources. In general this abl. may express many different shades of the notion of *causality*.

a. It may denote the *cause* proper, in which case it can be rendered by such expressions as “from”, “through”, “as a result of” or “in consequence of”. E.g., **āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ upasampajja** A I.107; D III.102 “through the (or on the) extinction of the banes entering that emancipation of mind which is free from such”; **atha aññataro satto āyukkhayā vā puññakkhayā vā ābhassara-kāyā cavitvā Suññaṃ Brahma-vimānaṃ uppajjati** D III.29 “then a certain being in consequence of the expiry of his span of life or his merits leaving the Abode of Radiance enters the Brahma-abode of Emptiness”; **sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā, paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā, nānattasaññānaṃ amanasikārā ... ākāsaññāyatanam upasampajja viharati** D II.112 “On the complete passing away of form-perceptions, on the expiry of all hateful thoughts, and through not dwelling on various (perceived) things ... he enters the sphere of infinite space and abides therein”. In all these examples the abl. conveys implicitly an idea of *time* (*after which*). The construction is consequently parallel to the *locative absolute* (§183.d); hence the possibility of rendering the abl. in some of the above instances by a temporal phrase beginning with ‘on’. Here we may observe the temporal conception implied in the idea of causality.

Nói chung, xxc. chỉ nhân duyên và sdc. chỉ lí do có thể thay thế cho nhau và hiếm khi xuất hiện cùng nhau. Nhưng Speyer cho rằng nếu lí do chủ chốt là một nghĩa vụ, hoặc một động cơ ràng buộc nào khác mang đến hậu quả, thì trường hợp này chỉ dùng xxc. (SS §102). Bởi vì đây được xem như là chức năng logic của xxc., *không phải* của sdc., để biểu thị hàm ý “*từ cái mà*” một điều gì đó xảy đến như *hậu quả*. Ví dụ như trong trường hợp sau thì phải sử dụng xxc.: **yā tā honti āpadā aggito vā udakato vā rājato vā corato vā...**A II.68 “bất kì một tai họa nào, hoặc từ lửa, hoặc từ nước, hoặc từ vua, hoặc từ kẻ cướp...” hàm ý được hiểu là những thứ được sinh khởi từ những nguồn đã nêu. Nói chung, xxc. này có thể biểu thị theo rất nhiều khía cạnh chỉ *nguyên nhân*.

a. Biến cách này có thể chỉ cho *nguyên nhân* cụ thể, và có thể được dịch là: từ, qua, thông qua, do kết quả của.

Vd.: **āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ upasampajja** A I.107; D III.102 “do sự diệt tận của các lậu hoặc (vị ấy) chứng đạt tâm giải thoát, một trạng thái vô lậu”; **Atha añjataro satto āyukkhayā vā puññakkhayā vā ābhassara-kāyā cavitvā suññaṃ brahmavimānaṃ uppajjati** D III.29 “khi đó, một chúng sanh, do vì thọ mạng đã tận, hoặc phước báu đã tận, mệnh chung từ Quan Âm thiên, tái sanh vào Phạm cung trống không”; **Sabbaso rūpaśāññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ti ākāśaṇṇācāyatanam upasampajja viharati** D II.112 “với sự vượt thoát mọi sắc tướng, với sự diệt trừ mọi chướng ngại tướng, với sự không tác ý tới các tướng sai biệt, vị ấy nghĩ rằng: hư không là vô biên, chứng và an trú không vô biên xứ”. Trong những vd. này thì xxc. lại âm thầm chuyển tải ý niệm về *thời gian* (sau khi mà). Cấu trúc cuối cùng lại giống với *đsc. mệnh đề tuyệt đối* (§183.d). Do đó, khả năng biểu đạt của xxc. trong vài trường hợp ở trên như một cụm từ biểu thị thời gian có thể dịch là “khi mà”. Khái niệm thời gian có thể tiềm ẩn trong ý niệm về nguyên nhân.

In the stock-phrase ‘**kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā.**’ it is the temporal sense that is pronounced, there being practically no causal implication. E.g., **sabbe te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā sugatiṃ sagga-lokaṃ uppajanti** D II.141; III.169 “all of them on the disruption of the body after death are born in a happy state in heaven.” The abl. **bhedaṃ** here actually means “after the disruption.” (and not “as a result or in consequence of the breaking up ...”) and is very much like the inst. of *time after which* (vide §77.b).

b. When the abl. is of an abstract noun in **-tta** (Skr. **-tva**), the idea of ‘*cause* as a consequence of which something else follows’ is less manifest and the abl. seems to be one of pure reason. E.g., **So tassa kammaṃ katattā upacittā ussannattā vipulattā ... sugatiṃ saggaṃ lokaṃ uppajati** D III.169 “by reason of doing, collecting, accumulating and increasing of that action ... he is born into a happy state, into heaven”; **rāga-dosa-mohaṇaṃ tanuttā sakadāgāmi hoti** D I.156 “through the attenuation of passion, ill-will and delusion he becomes a Once-returner”. However, the difference between ‘*cause*’ and ‘*reason*’ is not an absolute one. Sometimes the same abl. may contain both nuances, as for instance in, **Catunnaṃ bhikkhave ariya-saccānaṃ ananuvēdhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitāṃ ...** D II.90 “Brethren, through the non-realization, through the non-comprehension, of the four Noble Truths this long period has been coursed ...”

c. Again, this abl. may express the *motive through which* an action is done. Only the ending **-ā** is employed in this function and is hardly distinguishable from the instrumental in **-ā**. E.g., **kodhā ca pana’ ssa esā vācā bhāsītā** M I.68 “these words were spoken by him through anger”; **pasādā kho tvaṃ Ānanda vadesi** D II.155 “you speak out of faith, Ānanda”; **so upādāna-bhayā upādāna-parijjucchā n’ eva idaṃ kusalanti vyākaroti** D I.26 “out of fear for clinging (to existence), out of aversion for it, he does not proclaim that this is good”; **bhayā dānaṃ deti** “he gives alms from fear”; cp. inst. **saddhā** (feminine) **agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā** M I.32 “left home for homelessness through faith”.

Trong cụm từ '**kāyassa bheda param maraṇā**' "sau khi (vì) thân hoại mạng chung", nó mang nghĩa biểu thị thời gian và dường như không có liên quan gì tới nguyên do. Vd.: **sabbe te kāyassa bheda param maraṇā sugatiṃ saga-lokaṃ upajjanti** D II.141; III.169 "sau khi thân hoại mạng chung, tất cả những vị ấy được sanh lên thiên giới, thiện thú". Xxc. **bhedā** ở đây nghĩa là "sau khi hoại diệt" (và không nên hiểu là do vì sự hoại diệt) và điểm này khá giống với sdc. chỉ "*thời gian sau khi mà...*" (xem mục 77).

b. Khi xxc. của một danh từ trừu tượng kết thúc bằng **-tta** (Sanskrit là **-tva**), thường ít khi biểu đạt cho hàm ý chỉ cho "*nguyên nhân* khi mà có một hậu quả nào đó theo sau", mà xxc. dường như ám chỉ một nguyên nhân đơn thuần.

Vd.: **so tassa kammaṃ katattā upacittā ussannattā vipulattā... sugatiṃ saggam lokaṃ upajjati** D III.169 "do nhân tạo tác, vun bồi, huân tập, làm cho tăng trưởng đối với nghiệp ấy, vị ấy được sanh vào thiên giới, thiện thú"; **Rāga-dosa-mohānaṃ tanuttā sakadāgāmi hoti** D I.156 "do sự giảm thiểu của tham, sân, si, vị ấy trở thành một vị Nhất Lai". Tuy nhiên, sự khác nhau giữa nguyên nhân và lí do lại hoàn toàn không rõ ràng, nên trong một vài trường hợp xxc. lại đóng cả hai vai trò. Vd.: **catunnaṃ bhikkhave ariya-saccānaṃ ananuvēdhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitā...** D II.90 "này các tỳ khuru, do không chứng ngộ, không thấu triệt đối với bốn thánh đế, mà (ta) đã bị luân chuyển trong cuộc lữ hành dài đến như vậy".

c. Lại nữa, xxc. cũng có thể diễn tả *động cơ* mà qua đó một hành động được tiến hành. Chỉ có duy nhất đuôi cách "ā" được dùng để thực hiện chức năng này và do vậy rất khó để phân biệt được thật sự đó là xxc. hay sdc. cũng ở đuôi "ā". Vd.: **kodhā ca pana'ssa esā vācā bhāsita** M I.68 "những lời này được anh ta thốt ra vì phần nộ"; **Pasādā kho tvaṃ ānanda vadesi** D II.155 "này Ananda, ông đã nói vì lòng tin"; **So upādāna-bhayā upādāna-parijigucchā n'eva idaṃ kusalamti vyākaroti** D I.26 "do sợ hãi đối với chấp thủ và chán ghét đối với chấp thủ mà vị ấy không nói rằng đây là tốt đẹp"; **Bhayā dānaṃ deti** "vị ấy cúng dường vì sợ hãi"; so sánh với **Saddhā** (nữ tính) **agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā** M I.32 "vì lòng tin xuất gia sống không gia đình".

ḍ. In the foregoing examples it is the abl. of noun itself that is employed to denote *cause*. But frequently we find the abl. sg. of words meaning cause or reason as periphrases replacing the direct construction. As regards Sanskrit, Speyer says “Nothing impedes concrete nouns to be put in the abl. of cause, but often they are expressed by periphrase, especially by means of **hetoḥ**” (SS §102). In the Nikāyas are found such forms as **hetu**, **kāraṇā** and **paccayā** used in this connection. Geiger considers the first as a postposition corresponding to the old gen.-abl. in -os (PLS §83.2). Local grammarians regard these also as genuine ablatives of cause¹ and not as indeclinables (**nipāta**) as we would have expected. As periphrases they either appear in the role of postpositions or are construed as the second member of *dependent determinative* compounds where the gen. is implied as the first member. E.g., **avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ** (etc.) ... D I.45 “through (or from) ignorance (arise) the constituents, from these consciousness ...”; **jātipaccayā jarāmarāṇaṃ** M I.261 “decay and death (occur) owing to birth”; **kusalānaṃ bhikkhave dhammānaṃ samādāna-hetu evaṃ idaṃ puññaṃ pavaḍḍhati** D III.59 “owing to the acquiring of good things, brethren, merit increases in this way”; cp. **attahetu² parahetu dhanahetu** Sn 122 “because of himself, others or money”. But more frequently these abl. forms appear as separate words and the actual noun denoting *cause* is put in the gen. case. E.g., **issariyassa kāraṇā jīvitā voropesiṃ** D I.84, 85 “I deprived him of life through the motive of (obtaining) wealth” (*lit.* through the fact of glory); in this example, as well as in the **gāthā**-passage given above (with - **hetu**), the postposition conveys the meaning “through the motive of” and not “as a result of” as in the others, hence it approaches the *dat. of purpose* in sense “for the sake of” or “for the purpose of”. In the following however no such idea is contained: **yesaṃ kho ahaṃ saṃyojanānaṃ hetu pāṇātipātī assaṃ** M I.361 “owing to which fetters would I become one destroying life?”; **Taṃ kissa hetu?** D II.14 “what is this due to? (*lit.* this through the cause of what)”.

¹ *Vutti* on Kac. 277 gives *hetu* side by side with *hetunā* as abl. of cause.

² Comy. ‘attahetūti attano jīvitakāraṇā’ Pj. II.179.

d. Trong những vd. kể trên, xxc. của danh từ được dùng để chỉ cho *nguyên nhân*, nhưng xxc. si. của một số từ có hàm ý biểu thị nguyên nhân như cách nói vòng vo có thể thay thế cho cấu trúc trực tiếp. Cũng như Sanskrit, Spyer nhận định rằng, “một điều hoàn toàn bình thường là danh từ cụ thể được chia ở xxc. nguyên nhân, nhưng thường thì chúng mang lỗi diễn đạt vòng vo, đặc biệt là hàm ý “**hetoh**” (SS §102)- do nhân, do duyên”. Trong Nikāya thì những từ như **hetu**, **kāraṇā** và **paccayā** được dùng để biểu thị quan điểm trên. Geiger cho rằng **hetu** là một hậu tố tương ứng với stc. xxc. thể cổ -os (PLS §83.2). Các nhà ngữ pháp bản xứ cho rằng đây là những xxc. chính của nguyên nhân¹ và không phải là bất biến từ (**nipāta**) như chúng ta vẫn nghĩ. Trong phép nói quanh, chúng xuất hiện như một hậu tố, hoặc làm thành phần thứ hai của loại từ ghép *hạn định phụ thuộc*, trong đó stc. sẽ làm thành phần đứng trước. Vd.: **avijjāpaccayā saṅkhāra, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ** D I.45 “do vô minh duyên hành, hành duyên thức”; **jātipaccayā jarāmaṇaṃ** M I.261 “do sinh nên có già và chết”; **Kusalānaṃ bhikkhave dhamānaṃ samādāna-hetu evaṃ idaṃ puññaṃ pavaḍḍhati** D III.59 “này các tỳ khưu, do thọ trì các thiện pháp, phước lành tăng trưởng theo cách này”; **Attahetu² parahetu dhanahetu** Sn 122 “vì bản thân anh ta, vì người khác, vì tiền của”. Tuy nhiên, những hình thức này của xxc. thường sẽ xuất hiện một cách riêng biệt và danh từ chỉ *nguyên nhân* thực sự sẽ được chia ở stc. Vd.: **Issariyassa kāraṇā jīvita voropesiṃ** D I.84, 85 “tôi tước đoạt mạng sống của anh ta vì (để đạt được) uy quyền”. Trong vd. này cũng như đoạn kệ cho phía trên (dùng với **hetu**) thì hậu tố **kāraṇā** chuyển tải ý “vì động cơ của...” mà không phải là “do, bởi” như những vd. khác. Do đó, nó cần có stc. (chỉ mục đích) để diễn tả trọn vẹn ý “vì lợi ích của...” hoặc “vì mục đích của...”. Tuy nhiên, trong những trường hợp sau đây, hàm ý này không được biểu lộ. Vd.: **yesaṃ kho ahaṃ saṃyojanānaṃ hetu paṇātipātī assaṃ** M I.361 “vì những kiết sử nào mà tôi có thể trở thành kẻ tước đoạt mạng sống”; **Taṃ kissa hetu** D II.14 “điều này là do đâu? Vì đâu?”

¹ Vutti trong Kac. 277 cho rằng *hetu* và cả *hetunā* là những xxc. nguyên nhân.

² Chú giải: ‘attahetūti attano jīvitakāraṇā’ Pj. II.179.

There is no doubt, therefore, that the form **hetu** is the abl. sg. corresponding to Skr. **hetoḥ** which is used after the gen. of the actual noun denoting cause, as mentioned by Pāṇinī (II.3.26).¹ He also allows the use of the inst. if the noun is a pronoun (*ibid* 27)² which the **vārttika** illustrates by '**kasya** (and **kena**) **hetunā vasati**' (cp. Pāli **kissa**). Moreover the abl. **-bhayā** in the following proves beyond doubt that **hetu** to which it refers is also abl.: **taṃ kissa hetu? nindābyārosanaupārambhabhayāti** A II.31 "what is that due to? It is due to the fear of ..."; (on the phonetic change of **-oḥ** > **-u** see §13.).

e. The abl. is also used to express the source of fear with the noun **bhayaṃ**. The more usual construction is the gen. expressive of the *source* of fear (§150.c); the acc. is also found with verbs of *fearing*, especially when the object of fear is a person (§36.a). The abl. is found in the Nikāyas only adnominally. E.g., **na kutoci bhayaṃ samanupassati** D I.70,172 "he does not encounter fear from anything"; cp. **papatanā bhayaṃ ... maraṇato bhayaṃ** Sn. 576 "fear from falling ... fear from death (i.e. fear of falling ...)". The abl. **kuto**, originally "from which" gains the adverbial import of "whence" and is frequently found with **bhayaṃ** either separately as in **kuto bhayaṃ** Dh 212,271,862, or compounded with the latter as in **akutobhaya** "with nothing to fear from anything" S I.192; Th 1.510, 2.333; Sn 561.

§123. The Ablative of Separation.

As fundamental characteristic of the abl. we have mentioned in the previous chapter its function of denoting the point *from which* an action proceeds. Now, the psychological fact behind the conception of *proceeding from* is the notion of *separation*. It is implied not only in the idea of *going away from* but also in that of *origination*. According to local grammarians it is the fundamental notion underlying all the primary uses of this case; hence the name **avadhi** (limit of separation).

¹ 'śaṣṭī hetuprayoge', illustrated by 'annasya hetor vasati'.

² 'sarvanāmanastrīyā ca'.

Do đó, **hetu** chắc chắn là một thể của xxc., si., tương ứng với **hetoh** trong Sanskrit thường được dùng đằng sau stc. của danh từ ám chỉ nguyên nhân như Pāṇinī (II.3.26)¹ đã đề cập. Pāṇinī cũng chấp nhận việc sử dụng sdc. nếu danh từ ở đây là một đại từ (*ibid* 27)² mà “**vārttika**” minh họa là: “**kasya (Pāli là kissa)** hoặc là **kena hetunā vasati**” (ss. Pāli **kissa**) “vì ai mà anh ta sống (cả hai **kissa** và **kena** đều đúng)”. Hơn nữa, xxc. của **-bhayā** trong vd. sau đây sẽ chứng minh rằng **hetu** cùng với điều mà nó đề cập đến cũng là xxc., “**taṃ kissa hetu? nindābyārosana-upārambhabhayāti** A II.31 “Điều đó là vì đâu? Vì sợ sự chỉ trích, sợ bị tức giận, sợ sự chê trách” (sự thay đổi âm tiết **-oh** > **-u** xem thêm §13.).

e. Xxc. cũng được dùng để diễn tả nguồn cơn của sự sợ hãi với danh từ “**bhayam**”. Thường thì cấu trúc này sẽ đi cùng với stc. diễn đạt về *nguồn gốc* của nỗi sợ; đc. cũng thấy đi cùng với những động từ chỉ sự sợ hãi, nhất là khi đối tượng của nỗi sợ là một con người (mục 36.a): **na kutoci bhayam samanupassati** D I.70,172 “vị ấy không sợ hãi bất cứ điều gì”; **Papatanā bhayam... maraṇato bhayam** Sn. 576 “sợ hãi đọa lạc... sợ hãi cái chết”. Xxc. “**kuto**”, nghĩa là “từ điều mà” có thêm cách dùng như trạng từ chỉ cho “từ nơi mà” và thường được thấy đi cùng với “**bhayam**” một cách riêng lẻ như “**kuto bhayam**” Dh 212,271,862, hoặc cũng có cấu thành từ ghép “**akutobhayam**” S I.192; Th 1.510, 2.333; Sn 561. - không còn điều gì phải sợ.

§123. Xuất xứ cách phân ly.

Đặc tính căn bản của xxc. như đã nói từ đầu là để chỉ cho *một điểm mà từ đó* một hành động được tiến hành. Trên thực tế, về mặt ý nghĩa thì đằng sau hàm ý “*xuất phát từ...*” lại là một ẩn ý của *sự phân ly*. Nó không chỉ để biểu thị việc “*ra đi từ (điểm nào)*” mà còn biểu thị cả “*nguồn gốc*”. Những nhà ngữ pháp xem đây là chức năng căn bản của xxc. và do đó gọi nó là **avadhi** (ranh giới phân ly).

¹ ‘*ṣaṣṭī hetuprayoge*’, được giải thích là ‘*annasya hetor vasati*’.

² ‘*sarvanāmanastṛtiyā ca*’.

Chakravarti¹ regards the notion of origination (**janayatva**) itself as being contained in the conception of **avadhi**. In fact there is equal justification for either division to be regarded as the first because of the fundamental unity of conception. Speyer, probably following the older grammarians, places the *abl. of separation* at the beginning of his treatment of that case. (SS §93).

§124. [Starting Point] The abl. accordingly is needed when wanting to express *from* or *out of* what place there is a *starting* or *moving* (cp. SS §94). In its proper sense it is employed with all verbs implying *going, coming, receding, approaching* etc. All the available abl. sg. endings are employed in this connection.

a. i. With **gacchati** and **āgacchati**: e.g., **ahaṃ kho sakamhā gāmā amuṃ gāmaṃ āgañchiṃ** M II.20 “I came from my village to that one”; **dūrā vat’ amhā āgatā** D II.139 “we are come from afar”, where **dūrā** is adverbial; cp. **Kosalānaṃ purā rammā agamā dakkhiṇāpathaṃ** Sn 976 “he went to the land of the South from the delightful city of the Kosalas”. With **nikkhamati**: e.g., **vihārā nikkhamma** D I.152 “going out of the monastery”; **gharā nikkhamati** S I.176; cp. Ud 22 “goes out of the house”; **Ātumāya** (v.l. *Ātumayā*) **mahājanakāyo nikkhamitvā** D II.131 “a great multitude of men leaving Ātumā”; **nagaramhā nikkhamantassa** S I.211 “of one going out of the city”; With **yāti** (with prefixes **nī-** and **pa-**): e.g., **Bārāṇasīyā niyyāsi** M II.49 “he went out of B.”; cp. **niyyanti dhīrā lokamhā** Dh 175 “the wise go out of the world”; **Naṅgaramhā pāyāsi** M II.119 “he set out from Naṅgara”.

ii. The adverbial ending **-to** is also frequently used with such verbs. E.g., **gāmato ... paṭikkamati** M I.207, III.157 “he returns ... from the village”; **yato kuto ci naṃ puriso āgaccheyya** M I.284 “from whatever place (*lit.* whence-ever) a man may come to this (locality)”; **dūrato vā āgacchantam** D II.162 “Coming from afar”.

iii. The pronominal form **-smā** is found particularly used with the verb **pabbajati** (*vide* §5.a); but the form in **-ā** too occurs with the same verb. E.g., **yasmā kasmā ce pi kulā agāasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti** M I.284 “from whatever family one sets forth from-home-to-homelessness” (cp. M I.210); **Sakya-kulā pabbajito** D I.111 “entered (the Order) from a Sakyan family”.

¹ *Philosophy of Sanskrit Grammar* p. 201.

Chakravarti¹ cho rằng bản chất của nguồn gốc (**janayatva**) cũng đã được bao hàm trong **avadhi**. Thực tế có minh chứng đồng đẳng cho việc phân loại giống với loại đầu tiên dựa trên sự thống nhất căn bản về khái niệm. Spyer có lẽ đồng ý với quan điểm của các nhà ngữ pháp xưa khi đặt *xxc. phân ly* trong phần mở đầu của biến cách này (SS §93).

§124. Khởi điểm.

Vì vậy, *xxc.* được dùng khi muốn diễn tả hàm ý “*từ*” hoặc “*khỏi*” một nơi nào đó mà có một *sự khởi đầu* hoặc *di chuyển* (ss. SS §94). Vậy nó sẽ được dùng với tất cả các động từ mang nghĩa là *đi, đến, lui, tiến*, v.v. tất cả các hình thức của *xxc.* đều được dùng cho hàm ý này.

a. i. Với **gacchati** và **āgacchati**. Vd.: **aham kho sakamhā gāmā amuṃ gāmam āgañchim** M II.20 “tôi đã đi từ ngôi làng của mình đến ngôi làng đó”; **dūrā vat’amhā āgatā** D II.139 “chúng tôi đến từ nơi xa”; **Kosalānaṃ purā rammā agamā dakkhiṇāpatham** Sn 976 “vị ấy đã đi đến con đường phía Nam từ thành phố khả ái của người Kosalas (Câu Tát La)”. Với động từ **nikkhamati**. Vd.: **vihārā nikkhamma** D I.152 “đi ra từ ngôi tịnh xá”; **Gharā nikkhamati** S I.176; ss. Ud 22 “vị ấy ra khỏi nhà”; **Ātumāya** (có chỗ dùng **Ātumayā**) **mahājanakāyo nikkhamitvā** D II.131 “đám đông đã rời khỏi ātumā (một thị trấn nằm giữa Kusinārā và Sāvatti)”; **nagaramhā nikkhamantassa** S I.211 “đối với người đã rời khỏi thành phố”. Với động từ **yāti** (đi kèm với tiếp đầu ngữ **nī-** và **pa-**). Vd.: **Bārāṇasiyā niyyāsi** M II.49 “vị ấy đi khỏi Bārāṇasi”; **Niyyanti dhīrā lokamhā** Dh 175 “người trí vượt khỏi thế gian”. **Naṅgaramhā pāyāsi** M II.119 “vị ấy khởi hành từ Naṅgara”.

ii. Đuôi trạng từ “**-to**” cũng được dùng thường xuyên với các động từ trên. Vd.: **gāmato paṭikkamati** M I.207, III.157 “vị ấy trở về từ ngôi làng”; **yato kuto ci maṃ puriso āgaccheyya** M I.284 “người đàn ông có thể đến đây từ bất kì nơi nào”; **dūrato vā āgacchantam** D II.162 “người từ xa đến”.

iii. Đại từ được chia ở đuôi **-smā** thường được thấy đi cùng với động từ **pabbajati** (§5.a); đuôi **-ā** cũng được tìm thấy với động từ này. Vd.: **yasmā kasmā cepi kulā agāasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti** M I.284 “một vị dù có xuất thân từ bất kì gia đình nào đi nữa thì khi xuất gia rời bỏ gia đình sống không gia đình” (so sánh với M I.210); **Sakya-kulā pabbajito** D I.111 “vị ấy xuất gia từ dòng họ Sakya”.

¹ *Philosophy of Sanskrit Grammar* tr. 201.

b. Apart from the simple construction with verbs of *motion* the *abl. of separation* is found in its “manifold application to kindred conceptions” (SS §95). Of the kind are verbs implying:

i. *falling from, descending and ascending from:* e.g., **antalikkhā papatanti** D II.137 “fall from the intermediate space i.e. the sky”; **yānā paccārohitvā** D II.95 “alighting from the chariot”; **pabbatā orohitvā** D III.38 “descending from the mountain”. This abl. according to local grammarians, is an elliptical construction instead of the acc. with the gerund in **-tvā**.¹

ii. It is also found with verbs meaning to *shift, deviate, fall off, quit* and such like. E.g., **Tusitā kāyā cavitvā** D II.12 “passing from the Tusita-abode”; **tamhā kāyā cutā** D I.20 (cp. D III.146) “passing away from that body *or* quitting that body”; **maggā okkamma** D II.128 “deviating from the road”; **vokkamma Satthu sāsana** D I.231 “falling off (leaving) the religion of the Master”; **apakkamm’ eva imasmā dhamma-vinayā** D III.6 “he went away for good from this Doctrine and Training”.

iii. The causatives of verbs originally implying motion are construed similarly. E.g., **raṭṭhā vā nagarā vā pabbājeyyuṃ** D I.99 “they would exile (them) from country or town”. This is however comparatively rare as a construction in the Nikāyas. It is interesting to note that the **-smā** form occurs with the causative as with the original **pabbajati**. E.g., **raṭṭhasmā pabbājeti** D I.92 “he exiles (him) from the country”.

c. Verbs meaning to *appear, manifest (oneself), assemble, gather, break forth, arise, wake up* etc. take an abl. of the place or state *from which* the appearance etc. occurs. E.g., **antalikkhā pātubhavanti** D II.15 “appear from the sky”; **dasahi lokadhātūhi devatā ... sannipatitā** D II.253 “gods from ten world-systems being assembled”; **tamhā udakarahadā sītavāridhārā ubbhijitvā** D I.74 “fountains of cold water breaking forth (issuing) from that pond”; **āsanā vuṭṭhahitvā** D I.124 “rising from his seat”; **uṭṭhāy’ āsanā** D II.95 “rising from his seat”; **samādhimhā vuṭṭhahitvā** D II.27 “waking up from the trance”.

¹ ‘tvā lope kammādhikarāṇesu’ vutti on Kac. 277.

b. Ngoại trừ những cấu trúc đơn giản như trên với các động từ chỉ sự *di chuyển*, thì *xxc. phân ly* còn được tìm thấy trong nhiều cách sử dụng để chỉ những khái niệm tương tự (SS §95). Nó thường đi cùng với những động từ như:

i. *Rơi từ ..., xuống từ ..., và leo lên từ ...* Vd.: **antalikkhā papatanti** D II.137 “từ trên trời rơi xuống”; **yānā paccārohitvā** D III.95 “từ xe bước xuống”; **pabbatā orohitvā** D III.38 “sau khi xuống núi”. Theo các nhà ngữ pháp thì đây được xem như là một cấu trúc tỉnh lược thay vì dùng đc. với một động danh từ đuôi **tvā**¹.

ii. Nó cũng được gặp với các động từ khác như: *chuyển từ ..., lạc khỏi ..., rơi khỏi ..., từ bỏ, v.v.,* vd.: **tusitā kāyā cavitvā** D II.12 “mệnh chung từ cõi trời Tusita”; **tamhā kāyā cutā** D I.20 (ss. D III.146) “mệnh chung từ nơi thân này (từ bỏ thân này)”; **maggā okkamma** D II.128 “lầm đường lạc lối (lệch khỏi con đường)”; **vokkamma satthu sāsana** D I.231 “lìa bỏ lời dạy của bậc Đạo Sư”; **Apakkamm’eva imasmā dhammavinayā** D III.6 “vị ấy từ bỏ Pháp và Luật này”.

iii. Động từ sai khiến chỉ cho sự di chuyển cũng được phối hợp tương tự. Vd.: **raṭṭhā vā nagarā vā pabbājeyyum** D I.99 “họ có thể bị đày khỏi quốc độ hay thị trấn”. Tuy nhiên cách này thì hiếm gặp trong Nikāya, nhưng điều thú vị là đuôi ‘-smā’ lại xuất hiện với thể sai khiến cũng giống như thể nguyên của **pabbajati**. Vd.: **raṭṭhasmā pabbajeti** D I.92 “đày vị ấy ra khỏi quốc độ”.

c. Những động từ như *xuất hiện, hiện hình, tụ hội, nhóm họp, phun trào, sinh khởi, tỉnh thức*. Vd.: **antalikhā pātubhavanti** D II.15 “xuất hiện từ hư không”; **dasahi lokadhātūhi devatā ... sannipatitā** D II.253 “chư thiên từ mười thế giới hội tụ”; **tamhā udakarahadā sītavāridhārā ubbhijitvā** D I.74 “từ hồ ấy phun ra những vòi nước mát lạnh”; **āsanā vuṭṭhahitvā** D I.124 = **Uṭṭhāy’āsanā** D II.95 “từ chỗ ngồi đứng dậy”; **samādhimhā vuṭṭhahitvā** D II.27 “xuất thiền”.

¹ ‘tvā lope kammādhikaraṇesu’ vutti trong Kac. 277.

§125. With Verbs implying Withdrawal.

a. The *abl. of separation* is also found with verbs denoting *taking, receiving, collecting, carrying, lifting up, pulling out* or *extracting*. Here the *abl.* is due not so much to any sense of motion implied in the verb as to the notion of *withdrawal* generally underlying such. E.g., **kāyamhā vāto cīvaram apavahati** M II.139 “the wind carries away the robe from the body”; e.g., **hatthato pattam gahetvā** Ud 29 “having taken the bowl from his hand”; **ito ca bhiyyo haratha** D II.180 “take away more from here also”; **te susānā vā saṅkarakūṭā vā pāpaṇikā vā nantakāni uccinitvā** ... M II.7 “having collected rags from the cemetery, dust-heap or shop.”; **ghaṭiyā odanam uddharitvā** Ud 29 “taking out rice from the vessel”; **karaṇḍā uddhareyya** D I.71 “would draw out from the casket”; **puriso muñjamhā isikam pabbāheyya** M II.17 “as if a man would draw out a reed from the muñja-grass”.

b. Since the idea of ‘taking’ (cp. ‘conception’ from Latin *capio* = I take) is contained in such verbs as *learn* and *hear from*, the *abl.* is found with these denoting the person *from whom* one learns etc. E.g., **ito pana vā sutvā** S V. 110 “having heard from here (i.e. him)”; **Bhagavato sammukhā dhammikaṃ katham savanāya** M I.160 “to hear a doctrinal talk from the lips (from the presence) of the Blessed One”. In such instances the *gen.* can be used alternately (cp. SS §95).

§126. With Verbs of Dissociation.

The *abl.* is also used with verbs of *separating* and *disjoining* to denote that *from which* there is a *dissociation*, i.e. generally a *withdrawal* (cp. SS §96). As we have seen elsewhere (§73.c) the *inst.* is here the parallel idiom and perhaps even more widely used than the *abl.* The following examples illustrate the many shades of meaning expressed.

a. It is primarily found with verbs literally implying *disjoining, separating* and *dissociating*. E.g., **yo kho maṃ pisuṇāya vācāya mittehi bhedeyya** S V.355 “if one were to separate me from my friends with slanderous talk”; cp. **vīṇā kacchā abhassatha** Sn 449 “the lute slipped from (his) arm”.

§125. Với động từ ám chỉ sự rút lui.

a. Xxc. phân ly cũng được thấy đi cùng với những động từ như *lấy, nhận, thu lượm, mang đi, nhấc lên, kéo ra hoặc chiết xuất*. Xuất xứ cách ở đây không quá phụ thuộc vào bất cứ sự chuyển động nào được ám chỉ trong động từ khi khái niệm về sự rút khỏi thường được tự ngầm hiểu. Vd.: **kāyamhā vāto cīvaram apavahati** M II.139 “gió thổi bay y khỏi thân (vị ấy)”; **hatthato pattam gahetvā** Ud 29 “sau khi nhận lấy bình bát từ tay (vị ấy)”; **ito ca bhiyyo haratha** D II.180 “và hãy lấy thêm từ chỗ này nữa”; **Te susānā vā saṅkarakūṭā vā pāpaṇikā vā nantakāni uccinitvā...** M II.7 “sau khi thu lượm những mảnh vải từ nghĩa địa hoặc đồng rác hoặc hàng quán”; **ghaṭṭiyā odanam uddharitvā** Ud 29 “lấy gạo từ trong lu”; **karaṇḍā uddhareyya** D I.71 “sẽ lấy từ trong rương”; **puriso muñjamhā isikam pabbāheyya** M II.17 “như thể một người đàn ông lôi cây lau ra từ đám cỏ muñja”.

b. Khi hàm ý về *sự nhận lãnh* được bao hàm trong những động từ như *học, nghe* được từ ai đó, thì xxc. sẽ biểu thị cho người mà từ người này, một người khác đã thọ lãnh kiến thức hay sự chỉ dạy. Vd.: **ito pana vā sutvā** S V. 110 “sau khi nghe được từ đây (từ vị ấy)”; **bhagavato sammukhā dhammikam katham savaṇāya** M I.160 “để được nghe pháp thoại từ chính miệng đức Thế Tôn”. Trong trường hợp này thì stc. có thể dùng thay thế cho xxc. (ss. SS §95).

§126. Với động từ chỉ sự phân ly.

Xxc. dùng với những động từ như *chia cắt, phân ly* để biểu thị hàm ý “từ nơi” dẫn đến *sự phân chia*, nói chung đó là một *sự rút lui*. Như ở mục 73.c, dễ thấy rằng sdc. có lẽ là cách diễn đạt phổ biến hơn là xxc. trong trường hợp này. Những vd. sau đây sẽ làm rõ những quan điểm này.

a. Với những động từ chỉ *sự rời khỏi, sự chia rẽ, sự bứt tách*. Vd.: **yo kho maṃ piṣuṇāya vācāya mittehi bhedeyyāti** S V.355 “nếu người nào chia rẽ tôi với (khỏi) bạn hữu của tôi bằng lời vu khống”; **vīṇā kacchā abhassatha** Sn 449 “cây đàn đã rời khỏi tay”.

b. It is also found with verbs meaning to *make loose, free, cleanse, release, save* etc. (cp. KVG §533.5; SS §96.b). E.g., **abhijjāya cittaṃ parisodheti** D I.71 “cleanses his mind of avarice”; **thīna-middhā cittaṃ parisodheti** D I.71 “cleanses his mind of sloth and torpor”; **na parimuccati dukkhamā** M I.8,65 “he is not freed from sorrow”; **āsavehi cittaṃ vimucci** D II.35 “the mind was purged of the banes”; **tamhā ābādhā mucceyya** D I.72; M I.275 “he would recover from that disease”; **bandhanā mucceyya** D I.72 “he would be released from bondage”; **tamhā dāsabyā mucceyya** M I.275 “he would be freed from that serfdom”.

c. With verbs meaning to *be free of or from, be empty or vacant of, be aloof, desist, abstain from, removed or absent from* etc. E.g., **vivicca akusalehi** D II.186 (D I.37) “aloof (free) from evil (things)”; **dasahi saddehi avivittā** D II.170 “not free from (*lit.* separated from) the ten noises”; cp. its causative: **brāhmaṇaṃ etasmā pāpakā ditṭhigatā vivecetū ti** D I.226 “may you free (*lit.* sever) the brahmin from this evil view”; **virato methunā gāmadhammā** D I.4 “abstaining from the vulgar matter of sex-intercourse”; **viratā adinnādānā** D II.12 “abstaining from taking what is not given”; **gaṇasmā vūpakaṭṭho** A IV.435; M III.110; Ud 41 “aloof from the crowd”; **sakamhā gāmā vā nigamā cira-vippavuttho** M II.253 “long absent from his village or township”.

d. It is employed also with verbs having the sense of *deprive of or be bereft of* (cp. SS §96.d; KVG §533.7). E.g., **yasā nikkiṇṇo** D III.11 “bereft of glory” (Comy. ‘... **tato parihiṇo hutvā**’); **(pitaraṃ) jīvitā voropesiṃ** D I.84,85 “he deprived (his father) of life”; **atha naṃ ... jīvitā voropeyya** S III.113 “then ... he deprived him of his life”; **na koci kañci jīvitā voropeti** M I.517 “no one deprived another of life”.

e. The idea of *separation* is contained also in words meaning *disgust, revulsion, aversion or loathsomeness*. Consequently the abl. is found with such verbs as **nibbindati** “to get disgusted with or at”. Here the loc. is the parallel idiom (cp. c. loc. S I.124; II.94; IV.86,140; A V.3) or even the inst. (*vide sub nibbiṇṇa* P.T.S. Dict.). According to Speyer (SS §97 N.B.), in Sanskrit the verb **jigupsate** (Pāli **jigucchati**) “to shrink from” is found with the abl. (Pāṇinī **vārtt.** on I.4.24) in the archaic literature but with the acc. in classical Sanskrit.

b. Với những động từ chỉ *sự rời ra, sự thoát khỏi, sự thanh lọc, sự giải thoát, sự cứu rỗi* (ss. KVG §533.5; SS §96.b). Vd.: **abhijjāya cittaṃ parisodheti** D I.71 “vị ấy gội rửa tâm khỏi tham”; **thīna-middhā cittaṃ parisodheti** D I.71 “vị ấy gội rửa tâm khỏi hôn trầm thụy miên”; **na parimuccati dukkhamā** M I.8,65 “vị ấy chưa giải thoát khỏi khổ đau”; **āsavehi cittaṃ vimucci** D II.35 “tâm giải thoát khỏi các lậu hoặc”; **tamhā ābādhā mucceyya** D I.72; M I.275 “vị ấy có thể khỏi bệnh”; **bandhanā mucceyya** D I.72 “vị ấy sẽ giải thoát khỏi trói buộc”; **tamhā dāsabyā mucceyya** M I.275 “người đó sẽ thoát khỏi cảnh nô lệ đó”.

c. Với những động từ mang ý *được tự do khỏi ..., được thoát ra từ ..., trốn vắng, tránh xa, cách xa, chừa bỏ, loại trừ khỏi, v.v..* Vd.: **vivicca akusalehi** D II.186 (D I.37) “ly bất thiện pháp”; **dasahi saddehi avivittā** D II.170 “không ngớt mười loại tiếng ồn”. Với dạng động từ sai khiến. Vd.: **brāhmaṇaṃ etasmā pāpakā diṭṭhigatā vivecetū ti** D I.226 “ngươi hãy làm cho vị Bà-la-môn thoát khỏi tà kiến ấy”; **virato methunā gāmadhammā** D I.4 “từ bỏ hành dâm hạ liệt”; **viratā adinnādānā** D II.12 “từ bỏ lấy của không cho”; **gaṇasmā vūpakaṭṭho** A IV.435; M III.110; Ud 41 “cách xa nơi đông người”; **sakamhā gāmā vā nigamā cira-vippavuttho** M II.253 “vắng mặt lâu ngày khỏi thị trấn hay ngôi làng của chính vị ấy”.

d. Với những động từ mang nghĩa là *tước đoạt, lấy đi* (ss. SS §96.d; KVG §533.7). Vd.: **yasā nikkiṇṇo** D III.11 “bị tước đoạt danh vọng”; **(pitaraṃ) jīvītā voropesiṃ** D I.84,85 “anh ta tước đoạt mạng sống của người cha”; **atha naṃ ... jīvītā voropeyya** S III.113 “sau đó tự kết liễu đời mình”; **na koci kañci jīvītā voropeti** M I.517 “không ai tước đoạt mạng sống của ai”.

e. Ý niệm về *sự phân ly* bao gồm cả những từ mang nghĩa *ghê tởm, khiếp sợ, chán ghét, ghét bỏ*. Nên xxc. được thấy đi cùng với những động từ như là **nibbindati** (nhàm chán với ...). Trường hợp này thì đsc. có cách biểu đạt tương tự (ss. c. loc. S I.124; II.94; IV.86,140; A V.3), và sdc. cũng vậy (xem sub **nibbiṇṇa** P.T.S. Dict.). Theo Speyer (SS §97 N.B.), thì trong Sanskrit, động từ **jigupsate** (Pāli là **jigucchati**) nghĩa là “tránh khỏi (cái gì đó)” được thấy đi cùng với xxc. trong văn học cổ (Pāṇinī **vārtt.** on I.4.24), nhưng lại đi cùng với đc. trong Sanskrit cổ điển.

He says that **nirvidyate** (Pāli **nibbindati**) is construed with the abl. or the inst., sometimes even with acc. and gen. Accordingly the Pāli loc. seems to be a later development (probably from the close relation it bears to the **nimitta-sattamī**, §177.b), whereas the abl. seems to be the normal and earlier usage. E.g., **tasmā brahmacariyā nibbijja pakkamati** MI.519 “he gets disgusted with that higher life and goes away”; cp. **Māra nibbinda Buddhama** Th 1.1207 “Evil One, cease from molesting (*lit.* get tired of) the Enlightened One!”

§127. The Ablative of Distance.

The point *from which* (i.e. whence) distance in space or time is counted or reckoned is expressed by the abl. case (cp. Speyer SS §98 II.). It denotes in other words the *terminus a quo*. One cannot fail to see here a logical connection between this one and the *abl. of separation*. For the point *from which* distance is reckoned may be looked upon as that *starting from which* the reckoning takes place. In fact the fundamental unity of conception underlying these, as well as the *abl. of origin* etc., can hardly be overlooked. Local grammarians consider the notion of **avadhi** as comprising all these uses; hence the logical importance attached to it as the designation of the fifth case. Kaccāyana provides for the various uses of the *abl. of distance* by the rule **dūrantikaddhakālanimmāṇa ... thokākattusu ca** (277), which means that the abl. is to be used to denote the ideas of distance, nearness, reckoning in space and time and so on. The **vutti** explains it by ‘**dūratthe, antikatthe, addhanimmāṇe, kālanimmāṇe ... taṃ kārakaṃ apādāna-saññaṃ hoti**’.

§128. Distance.

This abl. is frequently employed to express the place or limit *from which* a distance is reckoned (in a literal sense), the *terminus ad quem* being put in the acc. case (cp. §39. a&b). The following examples imply conception in space:

a. E.g., ito ce pi yojanasate viharati D I.117 “even if he lived (within) a hundred leagues from here”; **Kīvadūro pana samma Kārāyana Naṅgarakamaḥ Medaḷumpaṃ nāma Sakyānaṃ nigamo hoti ti** M II.119 “How far, good Kārāyana, is the township of the Sakyans, named Medaḷumpa, from Naṅgaraka?”. This is also found adnominally with nouns like **magga** etc. E.g., **Kusinārāya Pāvama addhānamagga-paṭipanno hoti** D II.130 “he has entered upon the journey from (*lit.* road) Kusinārā to Pāvā”.

Ông cho rằng **nirvidyate** (Pāli là **nibbindati**) được kết hợp với xxc. hoặc là sdc., thỉnh thoảng cũng đi với đc. và stc.. Nhưng theo ngữ pháp Pāli thì việc nó đi cùng với đsc. có thể là do sự phát triển sau này (có thể là từ mối quan hệ mật thiết với **nimittasattamī**, §177.b), trong khi xxc. là cách dùng thông dụng và sớm hơn cả. Vd.: **tasmā brahmacariyā nibbijja pakkamati** M I.519 “vị ấy nhằm chán đối với phạm hạnh đó (nên) bỏ đi”. **Māra nibbinda Buddhama** Th 1.1207 “này Ác ma, hãy ngưng làm phiền Đức Phật!” (nghĩa đen là “hãy nhằm chán Đức Phật đi”).

§127. Xuất xứ cách khoảng cách.

Xxc. biểu thị cho một điểm mà từ đó một khoảng cách về không gian hay thời gian được tính đếm hay ước lượng (ss. Speyer SS §98 II.). Rất dễ để nhìn ra mối liên hệ logic giữa cách dùng này với xxc. *phân ly*. Bởi vì từ một điểm mà khoảng cách được ước tính cũng đồng nghĩa với khởi điểm mà sự ước tính bắt đầu. Trên thực tế, khó có thể khái quát được hàm ý căn bản của những điểm trên, cũng như của xxc. *nguồn cội*. Các nhà ngữ pháp coi khái niệm **avadhi** bao hàm tất cả các cách sử dụng trên. Do đó nó trở thành đặc tính quan trọng của biến cách thứ năm. Kaccāyana đưa ra hàng loạt các cách sử dụng của xxc. khoảng cách như sau: **dūrantikaddhakālanimmāṇa ... thokākattusu ca** (277)- xxc. được sử dụng để diễn tả những khái niệm về sự xa, gần, liên hệ tới không gian, thời gian và những ý đại loại như vậy. Những cách sử dụng này được giải thích trong Pāli như sau: ‘**dūratthe, antikathe, addhanimmāṇe, kālanimmāṇe ... tam kārakaṃ apādāna-saññaṃ hoti**’.

§128. Khoảng cách.

Xxc. thường được dùng để diễn tả nơi chốn hoặc ranh giới mà từ đó một khoảng cách được ước tính, và *điểm kết thúc* sẽ được chia ở đc. (ss. §39. a&b). Những vd. sau đây sẽ diễn tả khái niệm không gian:

a. vd.: **ito ce pi yojanasate viharati** D I.117 “kể cả khi vị ấy sống cách đây 100 do tuần”; **Kīvadūro pana samma Kārāyana Naṅgarakama Medaḷumpaṃ nāma Sakyānaṃ nigamo hoti ti** M II.119 “này Kārāyana yêu dấu, từ Naṅgaraka tới thị trấn của dòng họ Sakya tên là Medaḷumpa thì mất bao xa?”. Cách này cũng thường được dùng như danh tính từ kết hợp với danh từ như **magga**, v.v. ví dụ: **Kusinārāya Pavaṃ addhānamagga-paṭipanno hoti** D II.130 “vị ấy khởi hành từ Kusinārā đến Pava”.

b. The same construction is applied to the allied notion in *time*. The distinction is maintained by Kaccāyana according to whom, as seen from the rule cited above, the point *from which* or *whence* distance in space is reckoned is the **addhanimmāṇa** and in time is **kālanimmāṇa**. E.g., **ito ekunavute kappe** D II.2 “in the ninety first aeon from this”; **ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena** D II.106 “on the lapse of three months from now”.

§129. [With Prepositions]

While in the previous examples the *distance* is *definitely* expressed by some ‘measurement’ in time or space, more often this abl. appears with adverbs and prepositions denoting space or time *indefinitely*. Hence it joins such prepositions as **ā**, **yāva** and **pabhuti**. The indeclinable **ā** which originally was a Vedic postposition following the acc., loc., or abl., meaning “to, towards *or* from”, is preserved in Sanskrit (*vide* Macdonell *Skr. Gr.* §176.2.) but does not occur in the Nikāya prose. It is however found as preposition c. abl in the Jātakas in the sense of “upto, until, about, near” (*vide* P.T.S. Dict. s.v.). The preposition **yāva**, on the other hand, is quite common in the Nikāyas either with the absolute form of noun or adj. (base), or with nom., acc. or abl. (*ibid*, *sub yāva*). The acc. is frequently found with it as in **yāva tatiyakam** D I.95 “till the third (time)” or in the stock-phrase **yāva jīvaṃ** It 78 “till life (ends)” or “for life”, but the abl. is by no means rare. E.g., **yāva Brahma-lokā pariyesamāno** D I.223 “searching up to the world of Brahma”; **yāva Brahma-lokā pi kāyena vasaṃvaṭṭeti** D I.78 “covers with the body (everything) up to the Brahma-world”; cp. A III.17; **yāva sattamā pitā-mahā-yugā** D I.113 “as far as the seventh line of ancestors”; **yāvad eva** (v.l. **yāvadeva**) **manussehi suppakāsitaṃ** D II.113,114,219; III.122, where the case is however doubtful (*vide* §9). What is significant in the case of both **ā** and **yāva** with the abl. is that, at least in the instances found in the Nikāya prose, the construction does not signify the *terminus ab quo* but the notion which is the very opposite of it, viz. the *terminus ad quem*. Thus we have here the same logical phenomenon as confronted us in the case of the inst. implying *mutuality* (i.e. both *separation* and *union*, *vide* §73.c.).

b. Cấu trúc này cũng được áp dụng tương tự cho khái niệm *thời gian*. Theo Kaccāyana thì *từ một điểm* nào đó mà một khoảng cách về không gian được ước tính thì gọi là **addhanimmāṇa**, và thời gian thì gọi là **kālanimmāṇa**. Vd.: **ito ekunavute kappe** D II.2 “cách nay 91 kiếp”; **ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena** D II.106 “trong vòng 3 tháng kể từ bây giờ”.

§129. Với giới từ.

Trong những vd. trên, *khoảng cách* đo lường về thời gian hoặc không gian được diễn đạt *một cách rõ ràng*, nhưng xxc. còn xuất hiện thường xuyên hơn với trạng từ và giới từ để diễn tả thời gian và không gian *vô định*. Những giới từ biểu trưng như: **ā**, **yāva** và **pabhuti**. Bất biến từ **ā** là một hậu tố Vedic thường đi cùng đc., đsc. và xxc., với nghĩa là “đến, hoặc từ”, được lưu giữ trong Sanskrit (xem Macdonell Skr. Gr. §176.2.) nhưng không thấy xuất hiện trong hệ văn xuôi Nikāya. Trong khi đó nó được dùng như giới từ xxc. trong Jātaka với nghĩa là “cho đến khi, mãi đến khi, gần” (xem P.T.S. Dict. s.v.). Mặc khác giới từ **yāva** rất phổ biến trong Nikāya đi với thể độc lập của danh từ hoặc tính từ được chia ở chc., đc., hoặc xxc. đc. thường gặp với giới từ này trong cụm **yāva tatiyakam** D I.95 “cho đến lần thứ 3”, hoặc trong cụm từ thông dụng như **yāva jīvam** It 78 “cho đến trọn đời”. Nó cũng hay đi cùng với xxc., vd. như: **yāva Brahma-lokā pariyesamāno** D I.223 “tìm cho đến cõi trời phạm thiên”; **yāva Brahma-lokā pi kāyena vasaṃvaṭṭeti** D I.78 “dùng thân che lên đến cõi trời phạm thiên” ss. A III.17; **yāva sattamā pitā-mahā-yugā** D I.113 “cho đến bảy đời tổ phụ”; **yāvad eva** (chỗ khác dùng **yāvadeva**) **manussehi suppakāsitaṃ** D II.113,114,219; III.122 “cho tới khi nào, (pháp) được khéo tuyên thuyết giữa loài người”; tuy nhiên vd. này đang còn tranh cãi (xem §9). Nếu dịch theo biến cách 3 thì nghĩa như trên, nhưng nếu dịch theo cách 5 thì: “cho tới khi nào pháp được khéo tuyên thuyết đến cho mọi người”, ý nghĩa của câu vẫn rất hợp lý. Điều đáng nói là cả **ā** và **yāva** đều đi cùng với xxc., ít nhất là trong vd. được tìm thấy trong văn xuôi Nikāya, thì nó lại không biểu thị cho ‘điểm đầu tiên’ mà lại có ý biểu thị điều hoàn toàn ngược lại là ‘điểm kết thúc’. Chúng ta cũng gặp điều tương tự trong khi khảo cứu về sdc. khi nó dùng được cho cả hai phương diện là *phân ly* và *hợp nhất* (xem §73.c.).

Though the preposition **pabhuti** is derived from the Vedic **prabhṛti** (originally a fem. noun), it is hardly found in the Nikāyas as such. It occurs once in a compound, viz. **kuto-pabhutikā** D I.94 “dating from, coming from whence”. The original use is however restored in the Comys. (e.g., **tato pabhuti** Vv.A.158 “from that time”).

§130. With Adverbs.

With Adverbs. Many adverbs denoting space or time are joined to the abl. to express the point *from which* distance or extent is implied. The most frequent are those meaning “far” or “near”. But with derived adverbs of the type of **dakkhiṇato**, **uttarato** the gen. seems to be of necessity (cp. Pāṇ. II.3.30; *vide* §153.b.) and with those ending in **-ena** such as **antarena** mostly the gen. but sometimes also the acc. (§53). Pāṇinī (II.3.34) allows optional construing with all words meaning “far” or “near” (cp. SS §98.II.R.2).

a. This abl. has a wide application in the Nikāyas. E.g., **na yito dūre Manasākaṭanti** D I.248 “M. is not at a distance (i.e. far) from here”; **āsanne ito Manasākaṭaṃ** D I.248 “M. is in the proximity of (*lit.* from) this (place)”. Similar is the abl. with **ārā** in sense more or less metaphorical: **ārā cittaṃ samādhimhā** M I.116 “remote is the mind from concentration”; cp. **ārā pamādamhā** Sn 27,156,157 “far from indolence!”. The derived form **ārakā** is also found with the abl. E.g., **ārakā va sāmāññā ārakā va brahmaññā** D I.167 “far indeed from recluseship as well as from Brahminship”; **ārakā’ haṃ ... vohārasamucchedā** M I.367 “I am far from ... violation of convention”; **ārakā te anuttarāya vijjācaraṇasampadāya** D I.99 “they are far from the blessing of knowledge and conduct”.

b. i. The *abl. of distance* with pure adverbs is no less frequent. In the following examples it is the notion of distance in *space* that is signified and the adverb is *local*. E.g., **uddhaṃ pādatalā adho kesa-matthakā** D III.104; M I.57; S IV.111 “upwards from the sole of the feet and downwards from the top of the (knot of) hair”; **bahi dvārakoṭṭhakā** Ud 52 “outside of (*lit.* from) the gateway”; **ito bahiddhā** D I.21; II.151 “outside of this (hence)”; **bahiddhā parisāya** D II.211 “out of the crowd”; **tiro raṭṭhā tiro janapadā** D I.1161¹ “from beyond the kingdom, from beyond the country”.

¹ cp. Comy. ‘tiro raṭṭhāti para raṭṭhato, tiro janapadā ti para janapadato’ Sum. I.286.

Mặc dù giới từ **pabhuti** có nguồn gốc từ chữ Vedic **prabhṛti** (vốn dĩ là danh từ nữ tính), nhưng nó lại rất hiếm gặp trong Nikāya. Nó xuất hiện một lần trong từ **kuto-pabhutikā** D I.94 “có từ đâu?” “Có từ khi nào?” Tuy nhiên, cách dùng ban sơ của từ này đã được khôi phục lại trong thời kỳ văn học chú giải, vd. như: **tato pabhuti** “từ đó” (Vv.A.158).

§130. Với trạng từ.

Có rất nhiều trạng từ diễn tả không gian và thời gian kết hợp với xxc. để cho chỉ một điểm mà *từ đó* một khoảng cách hay phạm vi được đề cập. Thường thấy nhất với hàm ý là ‘xa’ hay ‘gần’. Nhưng với những trạng từ chuyển hóa như về phương đông, về phương nam, thì cần phải dùng với stc. trong trường hợp này (§153.b.), và với những từ có đuôi cách **-ena** như **antarena** thì hầu như là đi cùng với stc., thỉnh thoảng cũng đi cùng với đc. (§53). Pāṇinī (II.3.34) cho phép tùy chọn những cấu trúc trên, tất cả đều có nghĩa là ‘gần’ hay ‘xa’ (ss. SS §98.II.R.2).

a. Xxc. dạng này có phạm vi áp dụng khá rộng rãi trong Nikāya: **na yito dūre Manasākaṭanti** D I.248 “Manasākata cách đây không xa”; **āsanne ito Manasākaṭaṃ** D I.248 “Manasākata ở gần đây”. Tương tự là xxc. kết hợp với **ārā**, ít nhiều mang hàm ý ẩn dụ. Vd.: **ārā cittam samādhimhā** M I.116 “tâm còn cách xa sự định tĩnh (tâm rất khó được định tĩnh)”; **ārā pamādamhā** Sn 27,156,157 “lìa khỏi sự phóng dật”. Thể chuyển hóa **ārakā** cũng được thấy đi cùng với xxc.. Vd.: **ārakā va sāmāññā ārakā va brahmaññā** D I.167 “cách rất xa sa-môn vị cũng như cách rất xa Bà-la-môn vị”; **ārakā’ haṃ ... vohārasamucchedā** M I.367 “con còn cách rất xa sự đoạn tận các tục sự”; **ārakā te anuttarāya vijjācaraṇasampadāya** D I.99 “họ còn cách rất xa đối với vô thượng trí đức”.

b. i. Xxc. *khoảng cách* hay đi cùng với các trạng từ nguyên. Những vd. sau đây, xxc. biểu thị khoảng cách *không gian* và trạng từ chỉ cho *vị trí*. Vd.: **uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā** D III.104; M I.57; S IV.111 “từ bàn chân trở lên, từ ngọn tóc trở xuống”; **bahi dvārakoṭṭhakā** Ud 52 “ngoài cổng (phía bên ngoài tính từ cổng ra)”; **ito bahiddhā** D I.21; II.151 “bên ngoài đây”; **bahiddhā parisāya** D II.211 “bên ngoài hội chúng”; **tiro ratṭhā tiro janapadā** D I.1161¹ “từ ngoại quốc, từ ngoại bang”.

¹ Ss. chú giải ‘tiro ratṭhāti para ratṭhato, tiro janapadā ti para janapadato’ Sum. I.286.

ii. Similarly we find the *abl. of distance* with *temporal* adverbs and prepositions meaning “before” or “after”. E.g., **pubbe va sambodhā** S II.5; M I.17; II.211 “previous to enlightenment”; **ito pubbe** D I.184 “before this”; **tato pacchā** D II.269 “after that”. The noun in the *abl.* may even be a person as marking off a period in time. E.g., **Ahesuṃ kho bhikkhu tayā pubbe samaṇabrāhmaṇā** M I.327 “there were, monks, recluses and brahmins ... even before you”; **mayam pana amhā** (v.l. *asmā*) **pacchā uppannā** D III.29 “we were born after him”; **anantarā kho ... sadda-pātubhāvā** D II.206 “after the appearance of the sound ...” (cp. Skr. **anantaram** c. *abl.* Macdonell *Skr. Gr.* §177.c.2); **param** is the only proper preposition used with the *abl.*, but its function here seems to be that of a temporal adverb. E.g., **param maraṇā** D II.68,141 “after death (*lit.* beyond *from* death)”; **tato param nānussarati** D I.19; III.30 “he does not remember beyond that”. The same applies to **oram** which however is only found in the Sutta-Nipāta. E.g., **oram vassasatā pi miyyati** Sn 804 “he dies on this side of (*lit.* from) a hundred years”.

c. Finally, we may consider the *abl.* usually found with the adverbial preposition **aññatra** or **aññattha** (< Skr. **anyatra** = elsewhere, beside, except) as one denoting the limit of exclusion, which conception is psychologically akin to that of underlying the *abl. of distance*. Originally in the Vedas the word **anyá-tra** was purely an adverb with a local sense like **atrá**, **viśvátra** etc. (cp. VGS §179.3). But in later Sanskrit it came to be employed as a prepositional adverb or pure preposition, through the development of the idea of ‘elsewhere’ into the notion of ‘apart from’ (cp. Macdonell *Skr. Gr.* §178.c.). In the Nikāyas we find the prepositional sense prominent with the *abl.* E.g., **na aññattha tava sāsana** D II.206 *lit.* “not elsewhere from your Order” (i.e. nowhere except in your Order); **nāññatra Tathāgatassa pātubhāvā** S V.14 “not apart from the appearance of the T.”; **aññatra adassanā** S I.29 “except from blindness”. Sometimes it occurs in the developed idiom “**kiṃ aññatra**”. E.g., **kiṃ aññatra avusitattā** D I.90 “what else beside non-practice?”. In Pāli, but not in the earlier language (i.e. Vedic or later Skr.), the *inst.* can be used concurrently. (§82.a.). This is probably due to the logical contact brought about by the comparative sense implied in **añña-** (Skr. **anya** = other) which is capable of taking the *inst.* (§86) or the *abl.* (§132.a.ii).

ii. Tương tự, *xxc. khoảng cách* đi cùng với những trạng từ chỉ thời gian và những giới từ mang nghĩa là ‘trước’, ‘sau’. Vd.: **pubbe va sambodhā** S II.5; M I.17; II.211 “trước khi giác ngộ”; **ito pubbe** D I.184 “trước đây”; **tato pacchā** D II.269 “sau đó”. Danh từ chia ở *xxc.* còn có thể là một người nào đó được dùng làm cột mốc cho thời gian. Vd.: **ahesum kho bhikkhu tayā pubbe samaṇabrāhmaṇā** M I.327 “này tỳ khuru, có những sa-môn, Bà-la-môn, (xuất hiện) trước cả ông”; **mayam pana amhā pacchā uppannā** D III.29 “chúng tôi sinh ra sau vị ấy”; **anantarā kho ... sadda-pātubhāvā** D II.206 “sau khi xuất hiện những âm thanh đó...”. **Param** có lẽ là giới từ duy nhất được dùng với *xxc.*, nhưng nó có chức năng như một trạng từ chỉ thời gian. Vd.: **param maraṇā** D II.68,141 “sau khi chết”; **tato param nāussarati** D I.19; III.30 “vị ấy không nhớ được xa hơn thế”. Cách thức này cũng được áp dụng cho **oram**, từ này chỉ được tìm thấy trong Sutta-Nipāta. Vd.: **oram vassasatā pi miyyati-** Sn 804 “vị ấy sẽ chết trước 100 tuổi”.

C. Cuối cùng, *xxc.* thường được thấy đi cùng với giới từ trạng từ (là những giới từ được sử dụng như một trạng từ) **aññatra** hoặc **aññattha** (Skr. *anyatra* = chỗ nào khác, bên cạnh, ngoại trừ) để chỉ cho giới hạn loại trừ, hàm ý tương tự như *xxc. khoảng cách*. Lúc đầu, Vedas có chữ **anyā-tra** vốn dĩ là một trạng từ có nghĩa giống với **atrā, viśvātra** v.v. (ss. VGS §179.3). Nhưng thời kì về sau của Sanskrit, nó được dùng như một giới từ trạng từ, hoặc như một giới từ nguyên do sự mở rộng khái niệm từ “tại chỗ khác” chuyển thành “trừ khi, ngoại trừ” (ss. Macdonell Skr. Gr. §178.c.). Trong Nikāyas, nó mang hàm ý của một giới từ rất đặc trưng khi đi với *xxc.* Vd.: **na aññattha tava sāsana** D II.206 “không nơi nào khác ngoài giáo lý của ngài”; **nāññatra Tathāgatassa pātubhāvā** S V.14 “trừ khi có sự xuất hiện của Thế Tôn”; **aññatra adassanā** S I.29 “trừ khi không thấy”. Thỉnh thoảng nó xuất hiện trong cụm “**kiṃ aññatra**”. Vd.: **kiṃ aññatra avusitattā** D I.90 “có gì ngoài sự vô giáo dục”. Trong trường hợp này, chỉ duy nhất Pāli có thể dùng *sdc.* để thay thế cho *xxc.* (§82.a.), mà các hệ ngôn ngữ trước nó không làm như vậy (hệ Vedic hay Skr. thời kì sau). Điều này có thể là do mối tương quan logic về hàm ý tương đối của chữ **añña-** (Skr. *anya* “khác”), khi từ này có khả năng kết hợp với cả *sdc.* (§86) lẫn *xxc.* (§132.a.ii).

§131. The Ablative of Side and View-Point.

Speyer has shown (SS §103.IV.) how Sanskrit, just as Latin, uses the abl. not only for the sake of signifying *from what side* (usually *cause*) but also *on what side*. Here, he says, the ending **-taḥ** (Pāli **-to**) is employed, it seems, by preference, at least in the case of indicating space and directing, sometimes it is concurrent with the loc. of point *at which*. In Pāli we find many instances of this abl. appearing in various functions some of which are, logically speaking, highly involved. Such, for instance, are the following:

a. **rukkhaṃ mūlato chetvā** M I.366 “having cut the tree from (*or at*) the root”; cp. **mūle chindeyya**, **mūlena chetvā** S II.88 (§172.a.); **(citakaṃ) ... pādato vivaritvā** D. II.163 “having opened ... (the funeral pile) from (*or on*) the side of the feet”; **mukhato ca nāsato ca kaṇṇato ca assāsapassāse uparundhiṃ** M I.243 “I stopped inhalation and exhalation from (*or at*) the mouth, nose and ears”. In its metaphorical application this so-called *ablativus partis* not rarely touches upon the *abl. of cause*. E.g., **rājato vā duruttassa corato pīlitassa vā** Kh 7 (VIII.2.) “harassed on the part of the king and molested on the part of thieves”, where the Comy. has ‘**corehi ... pīlitassa ...**’ (Pj. I. p.218), the ending **-ehi** probably representing the inst. of agency (§122).

b. In the preceding examples the *adverbial* force of the suffix **-to** is quite apparent. In fact most of these ablatives denoting ‘on what side’ have the character of adverbs. Such are the following ablatives (mostly in **-to** and a few in **-ā**), which according to the **vutti** on Kac. 277 are used in the sense of ‘direction in which’ (**disā-yoge**). These uses are mostly borrowed from Sanskrit (*vide* SS §103.IV.). E.g., **puratthimato nagarassa** D II.161 “on the east of the city”; **pācīnato Rājagahassa ... tassa uttarato** D II.263 “on the east of R. ... to the north of it”; **dakkhiṇato nagarassa sīsaṃ chindeyyuṃ** A II.241 “on the south of the city they would behead (him)”; **samantato dvādasa yojanāni** D II.39,139 “on all sides twelve leagues”; **parito parito janapadesu** D II.200 “round about on every side” (Comy. ‘**samantā samantā**’ Sum. II.637). The ending **-ā** is also found, though not so frequently as the above suffix **-to**. E.g., **pāsādassa heṭṭhā** D I.198 “on the ground-floor of the mansion”; **samantā ca gocaragāmaṃ** M I.167 “all around the alms-village”.

§131. Xuất xứ cách bên và quan điểm.

Speyer (SS §103.IV.) đã chỉ ra cách thức mà Sanskrit và Latin sử dụng xxc. không những để diễn tả hàm ý “*từ bên nào*” (thường chỉ ý nguyên nhân) mà còn có “*ở bên nào*”. Ông cho rằng đuôi **-taḥ** (Pāli là **-to**) được ưu tiên sử dụng, nhất là trong trường hợp biểu thị không gian và phương hướng, đôi lúc nó giống với đsc. *chỉ điểm*. Pāli có nhiều vd. về xxc. loại này với các chức năng khác nhau, mà vài chức năng trong đó có tính liên hệ cao. Vd.:

a. Rukkham mūlato chetvā M I.366 “sau khi chặt cái cây (từ) tận gốc”; **mūle chindeyya, mūlena chetvā** “người ấy có thể chặt gốc cây, sau khi đã chặt gốc cây ...” S II.88 (§172.a.); (**citakam**) ... **pādato vivarivā** D. II.163 “sau khi tháo dỡ giàn hỏa từ phía bàn chân ...” D. II.163; **mukhato ca nāsato ca kaṇṇato ca assāsapassāse uparundhiṃ** M I.243 “ta ngưng thở vào và thở ra qua miệng, qua mũi, hay qua hai lỗ tai”. Cách sử dụng ẩn dụ của nó gọi là xxc. *phe nhóm* cũng có liên hệ đến xxc. *nguyên nhân*. Vd.: **rājato vā duruttassa corato pīlitassa vā** Kh 7 (VIII.2.) “bị quân vương sách nhiễu, bị kẻ cướp lũng loạn”, chú giải chú thích là: **corehi ... pīlitassa ...** (Pj. I.p 218), đuôi cách **-ehi** có khả năng biểu thị cho sdc. chủ thể (xem §122).

b. Trong những vd. kể trên thì chức năng *trạng từ* của hậu tố **-to** hiển thị khá rõ ràng. Trên thực tế, hầu hết các xxc. ám chỉ “về bên nào” thường có tính chất như những trạng từ. Theo cách dùng được mô tả trong Kac. 277 thì những từ như vậy (phần lớn có đuôi là **-to**, và si. là đuôi **-ā**), được dùng với hàm ý là ‘về phương hướng mà ...’ (**disā-yoge**). Những cách dùng này phần lớn là được mượn từ Sanskrit (xem SS §103.IV.). Vd.: **puratthimato nagarassa** D II.161 “về phía đông của thành phố”; **pācīnato Rājagahassa ... tassa uttarato** D II.263 “từ phía đông của thành Rājagaha... đến phía bắc của nó”; **dakkhiṇato nagarassa sīsam chindeyyum** A II.241 “họ có thể chặt đầu anh ta ở phía nam của thành phố”; **samantato dvādasa yojanāni** D II.39,139 “12 dặm ở xung quanh”; **parito parito janapadesu** D II.200 “giữa các quốc độ chung quanh” (chú giải chú thích là: ‘**samantā samantā**’ Sum. II.637). Đuôi **-ā** cũng được thấy sử dụng nhưng lại không phổ biến bằng đuôi **-to**. Vd.: **pāsādassa heṭṭhā** D I.198 “từ (phía) dưới lầu”; **samantā ca gocaragāmaṃ** I.167 “xung quanh là làng mạc (để đi khát thực)”.

c. Nearly all of the above adverbial ablatives signify *space*, the region *in which*, and are therefore, syntactically parallel to the loc. In the following examples the notion of *direction* rather than *locality* is emphasized. E.g., **mā me purato aṭṭhāsi** D II.139 “do not stand in front of me”; **Bhagavato purato nisīdi** D II.135 “he sat in front of the Blessed One”; **Bhagavato purato ṭhito** D II.138 “Stood in front of the Blessed One”. The *-ā* form is also found. E.g., **tesaṃ sammukhā na vyākāsiṃ** D I.222 “I did not declare it before them”; **Bhagavato sammukhā ... bhāsati** A I.163 “he speaks ... before the Blessed One”. Sometimes it can only be rendered by a pure adverb of manner as “personally” or “directly”. E.g., **sammukhā me taṃ bhante sutam** D II.115 “I have it, Sir, personally”; **na kho me mārisa so Bhagavā sammukhā diṭṭho** D II.268. “I certainly, friend, have not seen that Blessed One personally”. The repetitive phrase ‘**piṭṭhito piṭṭhito**’ is adverbially used to denote “continually at the back” or “wherever behind”. E.g., **Bhagavato piṭṭhito piṭṭhito (aṭṭhāsi)** D III.73 “he stood at the back of (just behind) the Blessed One”. Sometimes it is more or less an adverb of *manner*. E.g., **Bhagavantam piṭṭhito piṭṭhito anubaddhā honti** D I.1 “they followed the Blessed One closely from behind”. A similar abl. is **dūrato** which means not “from afar”, at least not in the following example, but “in the distance”, being an adv. as the above and not an *abl. of separation*. E.g., **disvā ... Bhagavantam dūrato va āgacchantam** D I.179 “having seen ... the Blessed One coming in the distance (even when he was still far off)”.

d. Sometimes this abl. of ‘on which side’ when applied *metaphorically* comes to mean “with respect to” and thus approximates to an *abl. of relation*. In fact the notion of viewpoint which is the fundamental conception behind the *abl. of relation* can hardly be separated from that of the ‘side on which’. Such are: **ubhato sujāto putto mātito ca pitito ca** D I.1,113,137; A III.151 “well-born on both sides, both with respect to the mother and the father”; though it is primarily an adv. it sometimes appears as the first member of a compound in the role of an adj. E.g., **ubhato-bhāga-vimatṭham** D II.111 “polished on both sides”.

c. Hầu hết các xxc. trạng từ đều chỉ cho *không gian*, khu vực mà *trong đó* ..., do đó về mặt cú pháp thì chúng tương đương với đsc.. Những vd. sau đây sẽ chú trọng về khái niệm *phương hướng* hơn là *vị trí*. Vd.: **mā me purato aṭṭhāsi** D II.139 “đừng có đứng trước mặt ta”; **Bhagavato purato nisīdi** D II.135 “vị ấy ngồi xuống trước mặt Thế Tôn”; **Bhagavato purato ṭhito** D II.138 “đứng trước mặt Thế Tôn”. Dạng đuôi *-ā* cũng xuất hiện trong chức năng này. Vd.: **tesaṃ sammukhā na vyākāsim** D I.222 “ta đã không tuyên bố trước mặt họ”; **Bhagavato sammukhā ... bhāsati** A I.163 “vị ấy nói trước mặt Thế Tôn”. Thỉnh thoảng nó lại được dịch như trạng từ thuần chỉ trạng thái có nghĩa là “đích thân”, “trực tiếp”, hay “tận mặt”. Vd.: **sammukhā me taṃ bhante sutam** D II.115 “thưa ngài, đích thân con nghe được điều ấy”; **na kho me mārisa so Bhagavā sammukhā diṭṭho** D II.268. “này hiền giả, ta chưa từng được tận mặt gặp Thế Tôn”. Cụm lặp từ ‘**piṭṭhito piṭṭhito**’ có tính chất trạng từ dùng để chỉ cho ‘ngay đằng sau’ hoặc ‘bất cứ thứ gì đằng sau’. Vd.: **Bhagavato piṭṭhito piṭṭhito (aṭṭhāsi)** D III.73 “vị ấy đứng ngay sau lưng Thế Tôn”. Thỉnh thoảng, nó gần như giống với một trạng từ chỉ *trạng thái*. Vd.: **Bhagavantam piṭṭhito piṭṭhito anubaddhā honti** D I.1 “họ theo sát Thế Tôn từ phía sau”. Một xxc. tương tự là **dūrato**, không có nghĩa là “từ nơi xa”, ít nhất là trong vd. này, mà có nghĩa là “từ đằng xa”, đóng vai trò như trạng từ chứ không phải là xxc. phân ly. Vd.: **disvā ... Bhagavantam dūrato va āgacchantam** D I.179 “sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn từ đằng xa đi lại”.

d. Thỉnh thoảng thì xxc. biểu thị hàm ý ‘bên phía’ được dùng *ẩn dụ* thì có nghĩa là ‘liên hệ tới’, vì vậy nó gần giống với xxc. *quan hệ*. Thực chất, hàm ý biểu thị cách nhìn, quan điểm vốn là tư tưởng chủ đạo của xxc. *quan hệ* nên khó có thể tách nó khỏi xxc. ám chỉ ‘bên phía’. Vd.: **ubhato sujāto putto mātito ca pitito ca** D I.1,113,137; A III.151 “thiện sanh từ cả hai bên, từ phía cha và từ phía mẹ” (hoặc là ‘liên hệ về phía cha và liên hệ về phía mẹ’). Về căn bản nó là một trạng từ, nhưng thỉnh thoảng nó lại xuất hiện như thành phần đứng đầu trong một cụm từ ghép và đóng vai trò như một tính từ. Vd.: **ubhato-bhāga-vimaṭṭham** D II.111 “cả hai mặt đều trơn láng”.

§132. Ablative of Comparison.

With comparatives the abl. appears not seldom, beside the inst., as a case denoting *comparison* (cp. KVG §535). According to Speyer (SS §105), it is the same abl. as the one expressive of the notion ‘on what side, with respect to’, described in the preceding paragraphs, that is frequently applied in comparisons to signify the thing compared with, provided there be superiority, inferiority or discrepancy. For, as we have seen earlier, in the case of identity, likeness, similarity or equivalence the inst. (§85 & §86) or the gen. (§151.b.) is of necessity, and the dat. also in the case of counterpoise (§108; cp. §110.). This is due to the fact that the abl. has as its fundamental character the notion of separation which logically cannot be associated with the idea of identity etc., whereas the conception of superiority etc. implies *difference* and hence psychologically *separation*. It may be mentioned that in comparison it is only the legitimate ablatival ending (-ā < Skr. -āt) that is employed and the **-to** form is only found with pronouns. According to local grammarians this is called the *abl. of distinction* (‘*vibhatte*’ Kac. 277).

a. It is primarily found with comparatives of adjectives. E.g., **nirayā ... tiracchānayoṇi seyyo** M II.193 “animal-birth is better than the purgatory”; **koc’ añño attanā piyataro** S I.75 “whoever else (is) more beloved than oneself?”; **amhehi abhikkantatarā ...** D I.216 “more beautiful than we”. Sometimes it occurs with the comparatives of adjectival compounds. E.g., **aññehi piṇḍapātehi mahapphalataro** D II.136 “having greater benefits than other alms”; **attanā vimuttiñāṇadassanasampannataraṃ** S I.139 “possessing greater insight and knowledge of emancipation than himself”; **alamattadassanataro c’ eva pitarā** D II.231 “having more insight into profitable things than the father”. The suffix **-to**, as remarked above, is found only with pronouns. E.g., **tato ca uttaritaraṃ** D I.16 “and nobler than that”; (cp. Dh 42); **ato mahantatarena avijjākhandhena** M II.131 “with a mass of ignorance greater than that”; **tato santataraṃ** M I.91 “more peaceful than that”.

§132. Xuất xứ cách so sánh.

Xxc. xuất hiện phổ biến tương đương với sdc. để biểu thị sự so sánh (ss. KVG §535), và là một biến cách điển hình dùng cho sự so sánh. Theo Speyer (SS §105), nó cùng thể loại với xxc. biểu thị hàm ý ‘về phía nào’ hay ‘liên hệ với’ như đã mô tả ở trên, được dùng khá phổ biến để chỉ cho sự so sánh một thứ gì đó so với một thứ khác, ước định sự ưu thắng, hạ liệt hoặc trái ngược nhau. Như đã nói ở trước, trong trường hợp chỉ sự đồng nhất, sự giống nhau, sự tương tự hoặc là đồng đẳng thì cần phải dùng sdc. (§85 & §86), stc. (§151.b.), và cđc. (§108; cp. §110.). Theo lý mà nói, hàm ý chủ đạo của xxc. là chỉ cho sự phân ly thì nó không thể nào đi chung với khái niệm đồng đẳng, v.v., trong khi khái niệm về sự ưu thắng, v.v., đã ngầm định phân rõ sự khác nhau, và đó chính là chỉ sự phân chia. Điều đáng chú ý là việc diễn đạt sự so sánh thì chỉ sử dụng xxc. đuôi -ā (Skr. -āt), và hình thức -to thì được sử dụng với đại từ. Các nhà ngữ pháp gọi đây là xxc. phân biệt. (*vibhatte* Kac. 277).

a. Biến cách dạng này chủ yếu là đi cùng với những tính từ so sánh. Vd.: **nirayā ... tiracchānayoṇi seyyo** M II.193 “cõi súc sanh vẫn còn tốt hơn cõi địa ngục”; **koc’ añño attanā piyataro** S I.75 “ai thương ta hơn chính bản thân ta”; **amhehi abhikkantatarā ...** D I.216 “chói sáng hơn chúng ta”. Tính thoảng nó cũng đi với những cụm tính từ so sánh. Vd.: **aññehi piṇḍapātehi mahapphalataro** D II.136 “cho quả thù thắng hơn những vật thực khác”; **attanā vimuttiñāṇadassanasampannataraṃ** S I.139 “thành tựu tri kiến giải thoát thù thắng hơn vị ấy”; **alamattadassanataro c’ eva pitarā** D II.231 “có nhận thức hữu ích hơn người cha”. Đuôi cách -to, như đã nêu ở trên, chỉ được thấy đi cùng với các đại từ. Vd.: **tato ca uttaritaraṃ** D I.16 “cao thượng hơn thế” (ss. Dh 42); **ato mahantatarena avijjākhandhena** M II.131 “lớn hơn thế nữa là vô minh uẩn”. **tato santaraṃ** M I.91 “an tịnh hơn thế”.

b. Secondly it is found with words, other than pure comparatives of adjectives, expressing superiority or inferiority such as **varam** “better”, **ativiya** “in excess of, more than,” and **uttariṃ** (or **uttari-**) “superior (*lit.* upper)”. E.g., **attadanto tato varam** Dh 322 “the self-tamed (i.e. one who controls himself) is better than they”; **paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato ativiya aññehi manussehi** M III.176 “endowed with the highest bloom of complexion much more than other people”; **uttari-manussadhammā**¹ **iddhipāṭihāriyaṃ** D III.12 “miracles excelling (those of) human nature (i.e. mundane)”; **uttari-manussadhammā alamariyaññadassanaviseso** S IV.300 “truly genuine knowledge and insight much above human things”.

c. Thirdly it occurs with all words meaning “other, different, changed” etc. such as **añña** (**itara**, **apara**), **nānābhāva**, **vinābhāva** and **aññathābhāva**. E.g., **tamhā nimittā aññaṃ nimittaṃ** M I.119 “a sign other than that (sign)”; **añño koci mayā upaṭṭhākataro** M II.51 “any attendant other than myself”; **sabbehi eva piyehi manāpehi nānābhāvo vinā-bhāvo aññathābhāvo** D II.118 “(there is) a change, an alteration, a differentiation from all things lovable and pleasant”.

§133. Ablative of View-Point.

From the foregoing it is seen that the abl. generally expresses the *point of view*. It is the underlying unity of conception behind the various uses discussed above such as the ablatives denoting *on which side, relation, comparison* etc. The notion of *viewpoint* is also signified by a class of ablatives in **-to** (but never with the regular endings), the syntactical function of which seems to be closely related to that of the *abl. of comparison*. They have the sense of “in terms of” or “as”, and can be expressed by the periphrasis *vasena* as well.

a. This is mostly found with verbs of *judging, considering, seeing* etc. E.g., **na mayaṃ taṃ sārato pacchāgacchāma** M II.114 “we do not hark back to that as final” (*lit.* as essential); cp. **sārañca sārato ñatvā** Dh 12 “having known the essential as essential”;

¹ It is quite clear that *-dhammā* is abl. sg. and the Comy, has ‘*pañcasīladadasīla-sāṅkhātā manussadhammā uttari*’ Sum. III.812.

b. Thứ hai, ngoài những tính từ so sánh thuần túy, nó còn đi cùng với những từ diễn đạt sự hơn, kém như **varam** “tốt hơn”, **ativiya-** “vượt thắng” và **uttarim** (hoặc **uttari-**) “tối thắng”. Vd.: **attadanto tato varam** Dh 322 “tự chế ngự mình là điều tốt đẹp hơn vậy”; **paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato ativiya aññehi manussehi** M III.176 “có màu da tối thắng hơn những người khác”; **uttari-manussadhammā**¹ **iddhipāṭihāriyaṃ** D III.12 “thần thông biến hóa vượt qua pháp thuộc về nhân loại”; **uttari-manussadhammā alamariyaññadassanaviseso** S IV.300 “tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh, vượt xa pháp thuộc về nhân loại (siêu phàm)”.

c. Thứ ba, nó đi với tất cả những từ mang nghĩa là “cái khác, khác biệt, thay đổi ...” như là **añña (itara, apara)**, **nānābhāva**, **vinābhāva** và **aññathābhāva**. Vd.: **tamhā nimittā aññaṃ nimittaṃ** M I.119 “có một tướng khác hơn tướng đó”; **añño koci mayā upaṭṭhākatāro** M II.51 “có người thị giả nào hơn người thị giả của ta”; **sabbehi eva piyehi manāpehi nānābhāvo vinā-bhāvo aññathābhāvo** D II.118 “có sự biến đổi, sự mất mát, sự đổi khác từ mọi thứ thân tình, khả ái”.

§133. Xuất xứ cách quan điểm.

Từ những điều đã nói ở trước, có thể thấy rằng xxc. nói chung là để *bày tỏ một cách nhìn*. Đây là tư tưởng chủ đạo nằm sau những cách dùng đã nêu, về *phía bên nào, quan hệ, so sánh*, v.v.. Một *quan điểm* sẽ được biểu thị bằng nhóm xxc. đuôi **-to** (mà không bao giờ là những đuôi biến cách khác), chức năng cú pháp của nó khá giống với xxc. *so sánh*. Chúng có hàm ý là: “nghĩa là” hoặc “như là”, và còn được biểu thị bằng lối nói quanh **vasena** “bởi vì, nghĩa là”.

a. Phần lớn chúng đi cùng với các động từ có nghĩa là: *cho rằng, xem như, thấy, ...* Vd.: **na mayaṃ taṃ sārato pacchāgacchāma** M II.114 “chúng con không trở lui lại (cho rằng) đó là cốt lõi”; **sārañca sārato ñatvā** Dh 12 “sau khi biết cốt lõi là cốt lõi”;

¹ Rõ ràng *-dhammā* là xxc. si. và chú giải giải thích rằng: ‘*pañcasīladāsasīla-saṅkhātā manussadhammā uttari*’ Sum. III.812.

byākatañca me byākatato dhāretha M I.431 “that which I have explained take as explained”; **na viññāṇaṃ attato samanupassati** M I.300 “does not consider consciousness as the Soul”; **accayaṃ accayato disvā** D I.85; III.55 “seeing decay as decay”; **gottato pi anussarati ... sāvaka-yugato pi anussarati** D II.8 “remembers in relation to (or by way of) clan and the pairs of disciples”; **paṭhavito na maññati** M I.4 “does not regard (it) as earth”; cp. **pamādaṃ bhayato disvā** Th 1.980 “seeing indolence as fear”. In the above examples the abl. in some cases borders on the adverbial use. In the following example it is more like an adverb of manner than anything else: **evaṃ visesato ñatvā** Dh 22 “thus having known especially”.

b. In the above examples, as pointed out before, it is the suffix **-to** that is generally employed to denote viewpoint or relation. However, though the **-to** forms assume the role of the regular case-forms of the abl. in these and some other instances, still a full and complete identity between them can only be found in the pronominal declension, just as in Sanskrit (cp. SS §108). Pāṇinī gives a considerable number of rules about the use of this suffix, which show that its sphere of employment, though mostly coinciding with that of the abl. proper, is more often a different one.

c. A similar syntactical part is played by the suffix **-so** which is itself no case-ending at all, but belongs to the adverbs with non-case suffixes (*vide* KVG §580-585). It is however regarded as an ablatival form by Pāli grammarians. For instance, under the use designated ‘**pamāṇatthe**’, **vutti** on Kac. 277 gives such examples as ‘**dighaso**’ etc. There is no doubt, therefore, that this ending **-so**, though not recognized by Pāṇinī as a regular case-form of the abl., came to be regarded in popular speech as an ablatival ending. In fact its similarity to the **-to** suffix in sense – for we can paraphrase **-so** with **-vasena** as well – brought about an almost complete identity with the latter. This too generally expresses the idea of relation; thus e.g., **imam-eva kāyaṃ dhātuso paccavekkhati** M I.57 “he considers this very body in terms of the elements”; **dhātuso bhikkhave sattā saṃsandanti samenti** S II.154; III.65 “according to their natures, monks, beings unite and agree”.

byākatañca me byākatato dhāretha M I.431 “các ông hãy nắm giữ cái mà ta đã giải thích như đã được giải thích”; **na viññāṇaṃ attato samanupassati** M I.300 “không xem thức là tự ngã”; **accayaṃ accayato disvā** D I.85; III.55 “xem lỗi lầm là lỗi lầm”; **gottato pi anussarati ... sāvaka-yugato pi anussarati** D II.8 “cũng nhớ đến dòng tộc (những điều liên hệ đến dòng tộc), ... cũng nhớ đến hai vị đệ tử (tối thắng)”; **paṭhavito na maññati** M I.4 “vị ấy không tưởng (cái gì đó) như là địa đại”; **pamādaṃ bhayato disvā** Th 1.980 “xem phóng dật như một nỗi khiếp sợ”. Trong những vd. trên thì xxc. được sử dụng như một trạng từ. Những vd. sau đây thì chúng giống với trạng từ chỉ trạng thái hơn: **evaṃ visesato ñatvā** Dh 22 “sau khi biết rõ như vậy”.

b. Trong những vd. trên, như đã nói ở trước, hậu tố **-to** thường được dùng để chỉ một quan điểm hoặc một mối quan hệ. Tuy nhiên, dù hình thức của **-to** đảm nhận vai trò của các dạng xuất xứ cách thông thường trong nhiều vd., nhưng sự hợp thể giữa chúng chỉ gặp trong biến cách đại từ, giống với Sanskrit (ss. SS §108). Pāṇinī đưa ra hàng loạt các quy tắc về cách sử dụng của hậu tố này cho thấy dù cho phạm vi sử dụng của nó hầu như trùng lặp với xuất xứ cách nhưng vẫn thường là một hậu tố riêng biệt.

c. Một cú pháp tương tự của hậu tố **-so**, đây hoàn toàn không phải là một đuôi biến cách, thuộc nhóm trạng ngữ không có phụ tố biến cách (xem KVG §580-585). Tuy nhiên, các nhà ngữ pháp Pāli lại coi nó như một hình thức của xxc.. Vd. như cách sử dụng gọi là ‘**pamāṇatthe**’, **vutti** trong Kac. 277, đã viện dẫn một vd. như **dīghaso** “về chiều dài”. Mặc dù Pāṇinī không xem đuôi **-so** là một hình thức biến cách chính thống của xxc., trong cách nói thông thường chỉ coi nó như một đuôi trạng từ. Về nghĩa thì nó giống với đuôi **-to**, bởi vì **-so** có thể dùng để diễn nghĩa cho **-vasena**, và chúng gần như là đồng nghĩa với nhau. Nói chung, nó biểu thị hàm ý về mối liên hệ. Vd.: **imam-eva kāyaṃ dhātuso paccavekkhati** M I.57 “vị ấy quán sát ngay thân này về các giới (liên hệ đến các giới)”; **dhātuso bhikkhave sattā saṃsandanti samenti** S II.154; III.65 “này các tỳ khưu, tùy theo đặc tính mà các chúng sanh cùng hòa hợp, cùng đi đến nhau”.

In these examples, especially in the second, the adverbial connotation can hardly be overlooked. But the original distributive sense of this suffix, viz. the meaning “into” or “in”, is not seldom found in the Nikāyas. E.g., **bilaso paṭivibhajitvā** M I.59 “dividing into (so many) parts”; **Kosinārake Malle kula-parivattaso kula-parivattaso ṭhapetvā** D II.148 “keeping the Mallas of Kusinārā each family-circle separately in a group”.

§134. The Adverbial Ablative.

In the preceding paragraphs we have already referred to a considerable number of ablatives employed as pure adverbs and some even as prepositions (such as **ārā**). Beside these there are many other ablatives in **-ā** and **-to** (**-smā** occurring only with pronominal stems), and a considerable number of **-so** forms with ablatival sense, used as adverbs. These may be dealt with according to the syntactical categories established in the previous chapters.

a. The abl. singular of *demonstrative, interrogative* and *relative pronouns* is frequently found as *adverb of reason* and *manner*. Logically they are ablatives of *cause*. E.g., **tasmā vedanā ti vuccati** M I.293 “therefore it is called ‘sensation’”; **tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya** D I.168 “therefore it is fit to say ...”; cp. D II.283; **tato** “therefore, thence” D I.72,212; Pv. 1; **ettato** “therefore, by reason of this” S I.185. We may compare with these the adv. inst. **tena**. The Comys. treat them as adverbs of reason, cp. ‘**tasmā ti kāraṇavacanāṃ**’ Pj. I.167. The interrogative and the relative are not so frequent. E.g., **kuto pana kāyena** D II.176 “how ... with the body ...?”; **yato kho Kassapa bhikkhu diṭṭhe va dhamme ... upasampajja viharati, ayaṃ vuccati ...** D I.168 “wherefore, Kassapa, a monk in this very life attains to ... and abides therein, that is called ...”. But it is more often found in its original function of denoting “whence”. E.g., **yato ahaṃ pabbajito** D II.151 “Since (or whence) I was ordained”, implying the limit of reckoning.

b. There are some other old forms mostly in **-ā** forming *temporal* and *local* adverbs. E.g., **catutthajjhānā vuṭṭhahitvā samanantarā Bhagavā parinibbāyi** D II.156 “having arisen from the fourth ecstasy the Blessed One passed away immediately”;

Trong hai vd. trên, đặc biệt là vd. sau, khó có thể nhìn ra nghĩa trạng từ. Nhưng theo nghĩa phân nhiệm ban đầu của hậu tố này thì nó có nghĩa là “thành” “theo”, và thường xuất hiện trong Nikāya. Vd.: **bilaso paṭivbhajitvā** M I.59 “chia ra thành nhiều phần”; **Kosinārake Malle kula-parivattaso kula-parivattaso thapetvā** D II.148 “sắp đặt tộc người Malla tại Kusinārā thành từng họ gia đình một”.

§134. Xuất xứ cách trạng từ.

Như đã đề cập trong những phần trước, một số lớn các xxc. được sử dụng với vai trò như trạng từ nguyên, một số khác thì như giới từ (vd. *ārā*). Ngoài ra còn rất nhiều xxc. khác có đuôi -*ā*, -*to* (trong khi -*smā* chỉ xuất hiện với thể đại từ), và đuôi -*so* có nghĩa giống xxc., được dùng như trạng từ. Chúng có thể được đề cập dựa trên sự phân loại cú pháp như đã nêu ở những chương trước.

a. Xxc. của đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, và đại từ quan hệ thường được sử dụng như những trạng từ chỉ nguyên nhân hay trạng thái. Theo lý mà nói thì chúng là những xxc. chỉ nguyên nhân. Vd.: **tasmā vedanā ti vuccati** M I.293 “do đó nó được gọi là cảm thọ”; **tasmā etaṃ kallaṃ vacanāya** D I.168 “do đó, thật thích hợp để nói ...” ss. D II.283; **tato** D I.72,212; Pv. 1 “do đó, vì vậy”; **ettato** S I.185 “do đó, vì lí do đó ...”. Có thể đối chiếu với cách dùng của trạng từ sdc. **tena**; Chú giải cũng sử dụng chúng như những trạng từ chỉ nguyên nhân so sánh với **tasmā ti kāraṇa-vacanam** Pj. I.167. Những trường hợp đối với đại từ nghi vấn và đại từ quan hệ thì ít được dùng. Vd.: **kuto pana kāyena** D II.176 “thì lấy đâu (ra sự bất kính) từ thân”(nghĩa là ngay cả trong ý còn không có niệm bất kính thì lấy đâu ra bất kính bằng thân hành); **yato kho Kassapa bhikkhu diṭṭhe va dhamme ... upasampajja viharati, ayaṃ vuccati** D I.168 “này Kassapa, chừng nào, một vị tỳ khưu ngay trong hiện đời, chứng và an trú ..., vị ấy được gọi là ...”. Nhưng phổ biến hơn cả là được dùng với chức năng căn bản biểu thị hàm ý “từ khi”. Vd.: **yato ahaṃ pabbajito** D II.151 “từ khi con xuất gia”, ám chỉ hạn lượng của sự ước tính.

b. Một số hình thức cổ khác, phần lớn là đuôi *ā*, làm thành những trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn. Vd.: **catutthajjhānā vutṭhahitvā samanantarā Bhagavā parinibbāy** D II.156 “sau khi xuất khỏi thiền thứ tư, Thế Tôn ngay lúc đó nhập vào niết bàn”;

saññā paṭhamam uppajjati pacchā ñāṇam D I.185 “firstly perception is born, afterwards knowledge”; **mā pacchā vippiṭṭisārino ahuvattha** D II.147 “do not be repenting later on”; **pacchā uppunnā** D I.18 “produced afterwards”. All these imply time. The local sense is expressed only by a few and most of them have gained prepositional force in Pāli. E.g., **samantā Vesālim** D II.98 “around Vesāli”; **antarā magge** D II.207 “midway on the journey”.

c. Similarly the ablatives **ettāvatā** and **kittāvatā** are used as adverbs of *quantity* and *degree*. E.g., **ettāvatā niruttipatho** D II.63 “thus far (is) the scope of language”; **ettāvatā sammā samucchinnō** D I.34 “so far well uprooted”; **ettāvatā tapo-jigucchā aggappattā** D III.48 “by so much (is) disgust for asceticism brought to the highest pitch”; **kittāvatā ca Ānanda attānaṃ paññāpento paññāpenti** D II.65 “how far do those who postulate a Soul do so?”

d. A large number of adverbs belonging to various logical categories are formed with the suffix **-so** and have the sense of ablatival adverbs. This is the original function of **-so**. E.g., **sabbaso jātiyā asati** D II.57 “there being no birth in every way (i.e. completely)”; **ādiso va aparaddham** D I.180 “at fault from the very start (initially)”; **antam-aso kumbhadāsiyāpi** D I.168,169; M I.286; III.127; A V.195 “even at least a water-maid”; **yoniso¹ pañham pucchitum** D I.118 “to ask a question wisely (*lit.* according to origin)”; **yoniso manasikaroti** D II.214 “reflects over wisely”; **sabba-lahuso** A IV.247 “as quickly as possible”. Similar is the abl. **-so** in the frequently occurring phrase **bhiyyosomattāya** (D II.11 etc.) “mostly”; **bhiyyo** < Vedic **bhūyas** adverbial acc. (cp. VGS §178.2). With the ablatival adverb **abhiñhaso** “frequently, always” S I.194 we may compare its acc. used adverbially, viz. **abhiñham**. This shows how two cases even so apart syntactically as the acc. and abl. can meet in the adverbial use.

¹ Comys. equate it to inst. adv. of manner, e.g., ‘*ayoniso ti anupāyena*’ i.e. “tactlessly” Sum. III.810.

saññā paṭhamam uppajjati pacchā ñāṇam D I.185 “tưởng khởi lên trước, sau đó đến tuệ”; **mā pacchā vippaṭisāriṇo ahuvattha** D II.147 “các ông đừng để hối hận về sau”; **pacchā uppannā** D I.18 “được sinh khởi sau đó”.

Tất cả những vd. này dùng để chỉ cho thời gian. Để chỉ cho nơi chốn, tuy được diễn đạt bằng một số xxc. từ, nhưng phần lớn chúng đều mang hàm ý của giới từ trong Pāli. Vd.: **samantā Vesāliṃ** D II.98 “chung quanh Vesālī”; **antarā magge** D II.207 “đang trên đường”.

c. Tương tự, những xxc. từ như **ettavatā** và **kittāvatā** được dùng như trạng từ chỉ *số lượng* và *cấp độ*. Vd.: **ettāvatā niruttipatho** D II.63 “cho đến như vậy là phạm vi của ngôn ngữ”; **ettāvatā sammā samucchinno** D I.34 “cho đến như vậy là sự đoạn tận hoàn toàn”; **ettāvatā tapo-jigucchā aggappattā** D III.48 “cho đến như vậy khổ hạnh đạt tới tối thượng”; **kittāvatā ca Ānanda attānam paññāpento paññāpeti** D II.65 “cho đến như thế nào, này Ānanda, một người tuyên bố về ngã?”.

d. Số lượng lớn các trạng từ thuộc về nhiều nhóm khác nhau đều được cấu thành từ đuôi **-so** và mang nghĩa của xxc. trạng từ. Đây là chức năng căn bản của đuôi **-so**: **sabbaso jātiyā asati** D II.57 “hoàn toàn không còn tái sanh”; **ādiso va aparaddham** D I.180 “sai ngay từ đầu”; **antamaso kumbhadāsiyāpi** D I.168,169; M I.286; III.127; A V.195 “ngay cả cô hầu bưng nước”; **yoniso¹ pañham pucchitum** D I.118 “để hỏi câu hỏi một cách khéo léo”; **yoniso manasikaroti** D II.214 “vị ấy khéo tác ý”; **sabbalahuso** A IV.247 “nhanh hơn hết (còn có thể hiểu là ‘nhanh nhất có thể’)”. Xxc. đuôi **-so** tương tự là trong cụm từ phổ biến **bhiyyosomattāya** (D II.11 v.v.) “phần đông” (**bhiyyo** < Vedic **bhūyas** *đối cách trạng từ*) (ss. VGS §178.2). Xxc. trạng từ **abhiṇhaso** S I.194 “thường xuyên”, có cách dùng trạng từ tương tự với thể đc. của nó **abhiṇham**. Từ đây có thể thấy rằng hai biến cách hoàn toàn khác nhau như đc. và xxc. lại có thể tương đồng trong cách sử dụng như trạng từ.

¹ Chú giải đánh đồng nó với sdc. trạng từ chỉ trạng thái, ví dụ: ‘*ayoniso ti anupāyena*’ i.e. “tactlessly” Sum. III.810.

§135. Quasi-Legitimate Uses of the Ablative.

a. We have seen earlier how the suffix **-to** forms adverbs with a simple *local* sense without any implication of separation but merely denoting *the side on which*. This suffix was originally (in I.E.) applied to pronominal stems to form *adverbs* of a general character. E.W. Hopkins (J.A.O.S. Vol.38) has pointed out the fact that Skr. '**ita ehi**' does not mean "come *hence*" but "come *hither*". We find this observation supported also by Pāli idiom. Here **ito** is found in an adv. sense of "here" or "hither" and not "from here". E.g., **ito hi kho ahaṃ bhante āgacchāmi samaṇassa Gotamassa santikā** M I.373 "I come *here*, Sir, from the presence of the recluse Gotama". Normally the case ought to be the acc. of *place gone to*. But since such a use of the acc. sg. of pronouns is inadmissible the same exists in English, for we cannot say 'come to this' but 'come here' - the adverbial form **ito** is employed instead. But once such a usage came to exist it did not stop with the pronouns, its legitimate sphere, but came to be regarded as a general construction and was applied to nouns as well. So we have the curious use of **paralokato** "to the other world" for the acc. **paralokaṃ**, in the Sutta-Nipāta (579): **tesaṃ maccuparetānaṃ gacchataṃ paralokato** "of those subdued by Māra going to the other world (*lit.* other-world-wards)". Probably the influence of this confusion of the abl. and the acc. seems to exist in the stock-phrase '**anāvattidhammo tasmā lokā**'; "not liable to return *from* that world", for the BSk. version has the acc. implying the place *gone to* as in "**tatra parinirvāyiṇyo (striyo) 'nāgāmiṇyo' nāvṛttikadharmaṇyaḥ punar imaṃ lokaṃ**" Divyāvadāna p.533 "... not liable to come back, to *this world*".

b. The abl. and the inst. show striking similarities in usage and development. We have seen how the inst. forms with the acc. an idiom with various shades of meaning (*vide* §84).

§135. Những cách dùng gần chính thống của xuất xứ cách.

a. Như đã thấy ở trước, đuôi **-to** tạo nên thể trạng từ với hàm ý đơn thuần là để chỉ vị trí, nó không đề cập đến sự phân ly mà chỉ biểu thị “về phía nào, bên nào”. Đuôi cách này ban đầu được dùng với những gốc đại từ để tạo nên *trạng từ* mang tính phổ quát. E.W. Hopkins (J.A.O.S. Vol.38) cho rằng trong Sanskrit ‘**ita ehi**’ không có nghĩa là “đến từ đây” mà phải là “đến đây”. Quan điểm được minh chứng trong cách diễn đạt của Pāli. ‘**Itō**’ được dùng như trạng từ có nghĩa là “ở đây”, “ở chỗ này”, chứ không phải là “từ đây”. Vd.: **ito hi kho ahaṃ bhante āgacchāmi samaṇassa Gotamassa santikā** M I.373 “thưa tôn giả, con đến đây, từ chỗ của sa-môn Gotama”. Thông thường, đc. phải được sử dụng trong trường hợp chỉ cho *đích đến*. Nhưng cách dùng này lại không thể áp dụng được với các đại từ, và thay vào đó sẽ dùng trạng từ **ito**. Một khi cách dùng này hình thành, nó không chỉ dừng lại ở đại từ, trong phạm vi hợp pháp thì nó được coi như một cấu trúc phổ biến và được dùng với cả danh từ.

Do đó, một cách dùng khá lạ của từ **paralokato** “đến đời sau”, đây là một xxc. và đc. của nó là **paralokaṃ**- được dùng trong Sutta-Nipāta (579): **tesaṃ maccuparetānaṃ gacchataṃ paralokato** “đối với những ai bị Ma chinh phục, sẽ đi đến đời sau”. Ảnh hưởng từ sự nhầm lẫn giữa xxc. và đc. cũng có trong cụm từ **anāvattidhammo tasmā lokā** “không còn trở lại thế giới này nữa”, Bản BKS thì dùng đc. để chỉ cho nơi đến: **tatra parinirvāyīṇyo (striyo) ‘nāgāmiṇyo’ nāvṛttikadharṇiṇyah punar imaṃ lokaṃ**” Divyāvadāna p.53 (**imaṃ lokaṃ** được dùng thay vì **tasmā lokā** như phía trên).

b. Xxc. và sdc. tương đồng một cách ấn tượng về cả cách dùng lẫn sự mở rộng. Như đã đề cập về những hình thức của sdc. dùng với đc., một cách biểu đạt mang nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau (xem §84).

Parallel to this inst. -acc. construction, which we have regarded more or less as adverbial, we have in the Nikāyas an abl.-acc. construction also. E.g., **hadayā hadayaṃ maññe aññāya tacchati** M I.32 “knowing heart to heart, methinks, he shapes the fellow” (cp. Further Dial. I.22 “his heart, methinks, knows my heart, as he shapes that fellow”); cp. **anubandhiṃ padā padaṃ** Sn 446 “he followed step to step” *lit.* (“from step to step”; if we are correct in taking **padā** as an abl. sg. and not as the old inst. sg. in **-ā**). In the **gāthā** literature again we find the *abl. of separation* with the *acc. of destination* used in this manner like the inst.-acc. found in **vanena vanam** etc. (§84). E.g., **gabbhā gabbham tamā tamaṃ** Sn 278 “from womb to womb and gloom to gloom”; **te mayaṃ vicarissāma gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ** Sn 180 “we (as such) shall wander from village to village and from hill to hill”. The two cases here are to be taken as one whole idiom having the character of an adverbial phrase.

Tương đương với dạng cấu trúc sdc.-đc. được xem như trạng từ này, Nikāya còn có cấu trúc xxc.-đc. như vậy. Vd.: **hadayā hadayaṃ maññe aññāya tacchati** M I.32 “ta nghĩ rằng, anh ta sau khi biết tâm bằng tâm, anh ta (đã) đẽo (vành xe)” (so sánh với đoạn. I.22 “tâm vị ấy, ta nghĩ, đã biết được tâm của ta, khi vị ấy đẽo vành xe đó”). So sánh với **anubandhiṃ padā padam** Sn 446 “vị ấy đi theo từng bước chân (vị ấy đi theo sau từ bước chân đến bước chân)”. Trong văn học *thi kệ*, *xxc. phân ly* được dùng như *đc. chỉ đích đến*, giống như cách dùng sdc. đc. trong cụm từ **vanena vanam** “từ khu rừng này đến khu rừng khác”. Vd.: **gabbhā gabbham tamā tamam** Sn 278 “từ bào thai này đến bào thai khác, sự tắm tối này đến tắm tối khác”; **te mayam vicarissāma gāmā gāmaṃ nagā nagam** Sn 180 “chúng ta sẽ du hành từ làng này sang làng khác, từ ngọn núi này sang ngọn núi khác (từng nhà, từng ngọn núi)”. Trong trường hợp này, hai biến cách kết hợp thành một cách biểu đạt có đặc tính như cụm trạng từ.

CHAPTER VI: THE GENITIVE CASE

§136. General Character.

The genitive or the sixth case (Pāli **chaṭṭhī** = Skr. **ṣaṣṭī**) is on the whole a dependent case. It is used not only in connection with verbs and substantives but also with adjectives and adverbs (cp. VGS §202). But it is predominantly *adnominal* and in this respect appears in direct contrast to the acc. As the proper employment of the latter is to qualify the verb, so the gen. is normally used to qualify some other noun. It does so by assigning it to a particular class or description, or by distinguishing it as a part of a whole. So the fundamental notion expressed by it is to mark the *belonging to* or *being part of*. This *possessive* or *partitive* application admits of the almost universal rendering of the gen. in Pāli as in the older languages by the English *of*. Generally speaking, with substantives the gen. plays the part of an adj. as seen by the alternate constructions of either compounding it with the substantive qualified as **kammāraputta** D II.126; A V.263 “artizan-son” for **kammārassa putta** “son of an artizan”, or of using instead of it the derived adj. as **rājā Māgadho** M I.94 “the Māgadhan King” for **rājā Magadhānaṃ** “the King of the Magadhas”, and, **porisaṃ dhuraṃ** Sn 256 for **purisassa dhuraṃ**, or other adjectival formations such as those with the suffix **-ka**. As a qualifying word it expresses the most diverse logical relations between the two noun-concepts as in Skr. or even in Latin and Greek (cp. KVG §556 and SS §110).

The *adverbial* use on the other hand is not so diverse but presents sufficient interrelations between the noun- and the verb-concept to demand separate investigation. In all such uses the fundamental unity of conception appears to be the *partitive* notion. Says Brugmann: “As its fundamental character we may abstract (i.e. infer) that in the gen. the noun-concept (Nominal-begriff) appears when the verb concept does not refer to its full range but when the former (noun-concept) is represented as a sphere which is only touched by the action” (KVG §529).

CHƯƠNG VI: SỞ THUỘC CÁCH

§136. Đặc tính chung.

Nhìn chung, stc. hay còn gọi là biến cách thứ 6 (Pāli **chaṭṭhī** = Skr. **ṣaṣṭī**) là một biến cách phụ thuộc. Nó không chỉ được dùng trong liên hệ với động từ, danh từ mà còn với tính từ và trạng từ (ss. VGS §202). Nhưng phần lớn nó đóng vai trò như một *danh tính từ*, xét về khía cạnh này thì nó hoàn toàn đối lập với đc.. Đúng theo quy cách thì đc. sẽ bổ nghĩa cho động từ, trong khi stc. thường sẽ bổ nghĩa cho danh từ nào đó trong câu. Vì có chức năng như vậy nên nó được xếp vào một nhóm riêng biệt, hoặc là tách nó thành một bộ phận riêng biệt trong tổng thể. Như vậy, hàm ý căn bản mà stc. chuyển tải là *'thuộc về'* hoặc *'thành phần của (cái gì đó)'*. Biểu thị sự sở hữu hay thuộc phần hầu hết đều chấp nhận cách dịch phổ biến là "của" (tiếng Anh là "of") của stc. trong Pāli cũng như các ngôn ngữ cổ. Nói chung, với danh từ, stc. đóng vai trò của một tính từ như khi gặp nó kết hợp thành từ ghép với một danh từ được bổ nghĩa. Vd.: **kammāraputta** D II.126; A V.263 "con của người thợ rèn", có thể phân tích thành '**kammārassa putta**', hoặc đóng vai trò của tính từ chuyển hóa. Vd.: **rājā Māgadho** M I.94 "vua xứ Magadha", để biểu thị cho **rājā Magadhānam** "vua của những người xứ Magadha"; **porisaṃ dhuraṃ** Sn 256 biểu thị cho **purisassa dhuraṃ**, hoặc những hình thức khác của tính từ, chẳng hạn như những tính từ đuôi **-ka**. Đóng vai trò của một tính từ bổ nghĩa, nó diễn tả những mối quan hệ logic đa dạng nhất giữa hai khái niệm danh từ trong Skr. hoặc cả trong Latin và Hi Lạp (ss. KVG §556 và SS §110).

Mặt khác, cách dùng như *trạng từ* không quá đa dạng nhưng đủ để diễn đạt mối liên hệ tương thông giữa hàm ý của danh từ và động từ đòi hỏi một sự xem xét riêng biệt. Trong tất cả những cách dùng trên, thì cách dùng chủ yếu nhất là biểu thị sự thuộc phần. Brugmann nhận xét rằng: "từ đặc tính căn bản này mà chúng ta có thể suy ra là trong stc., hàm ý của danh từ được biểu lộ trong khi hàm ý của động từ lại không được đề cập đầy đủ nhưng mà hàm ý của danh từ được hiển bày khi nó bước vào tầm ảnh hưởng của hành động" (KVG §529).

We cannot discern the original relation between the adnominal and the adverbial uses. In spite of the unity of the principal notions expressed there are, at least in Pāli, a good many syntactical divergences.

§137. Local Grammarians

Owing to the predominance of the *adnominal* connection and its consequent remoteness from the action of the main verb, the local grammarians consider the gen. as falling outside the logical sphere denoted by the term **kāraka**. According to them, actual relations subsisting between the noun and the verb in a sentence are only expressed by the six genuine **kāra**kas, viz., **karṭṛ**, **karman**, **ka**raṇa, **sa**mpraḍāna, **apā**ḍāna and **adhika**raṇa. They divide the **vibhaktis** into two main classes **kāraka-vibhakti** and **upapada-vibhakti**, the former having a definite relation to the action (**kriyā**) and the latter having none. The *actions* are generally performed by various *agents* (**sādhana** = *efficients*) which are directly or indirectly related to the verb. The term **kāraka** is only applied to such. The gen., according to orthodox opinion, is not a **sādhana** and consequently does not constitute a **kāraka**.¹ It is however disputable whether this observation of the ancient grammarians can be, without reservation, extended to the whole sphere of the genitive's employment, especially to its *adverbial* function. On the whole their treatment of this case is not so clear-cut and exhaustive as of the others. In definition of the gen. Pāṇinī has only the loose aphorism '**ṣaṣṭī śeṣe**' (II.3.50), which the **kāśikā** explains as meaning "in all other instances", i.e. if none of the other cases enjoined (II.3.1-49) be available, one should use the sixth case (*vide* Speyer, SS p.82, f.n.l.). Kaccāyana attempts a clearer definition when he lays down the rule '**yassa vā pariggaho taṃ sāmī**' (235) i.e. "that which has possession is called **sāmī**" and supplements it later on by saying "that the sixth case-affix is employed in denoting **sāmī** (possessor)".²

¹ Cakravarti *Philosophy of Sanskrit Grammar* pp. 199, 215.

² '**sāmismiṃ chaṭṭhī**' Kac. 303. Moggallāna has the somewhat abstract definition '*chaṭṭhī sambandhe*' (II.41).

Khó có thể phân biệt được mối liên hệ căn bản giữa cách dùng tính từ và trạng từ. Mặc dù những ý tưởng chủ đạo được diễn đạt theo rất nhiều cú pháp khác nhau, ít nhất trong Pāli là vậy.

§137. Các nhà ngữ pháp bản xứ.

Nhờ ưu thế của mối liên hệ *danh tính từ* và sự tách biệt hệ quả ra khỏi hành động của động từ chính, các nhà ngữ pháp bản xứ cho rằng stc. đã tách khỏi phạm vi logic được đề cập trong từ **kāra**ka. Theo họ, những mối quan hệ thực sự tồn tại giữa danh từ và động từ trong câu chỉ được diễn đạt qua sáu biến cách **kāra**kas, nghĩa là: **kar**ṭṭ, **kar**man, **kar**aṇa, **sam**pradāna, **ap**ādāna và **adhikar**aṇa. Họ chia **vibhaktis** ra làm hai nhóm chính là **kāra**ka-**vibhakti** và **upapada**-**vibhakti**, nhóm đầu tiên có mối quan hệ nhất định với *hành động* (**kriyā**) và nhóm thứ hai thì không. Những hành động có thể được thực hiện bởi *những tác nhân* (**sādhana** = hiệu lực) có thể trực tiếp hoặc gián tiếp liên hệ tới động từ. Chữ **kāra**ka chỉ được dùng cho trường hợp như vậy. Theo quan điểm chính thống thì stc. không phải là một **sādhana**, và dĩ nhiên là không thể tạo lập nên một **kāra**ka.¹ Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là quan điểm này của các nhà ngữ pháp xưa liệu có bao hàm tất cả các chức năng của stc. hay không, đặc biệt là chức năng *trạng ngữ* của nó. Nhìn chung, biến cách này chưa được phân tích rõ ràng và tường tận như những biến cách khác. Định nghĩa về stc., Pāṇinī chỉ nói một cách đại khái mơ hồ là ‘**ṣaṣṭī śeṣe**’ (II.3.50), trong đó, **kā**sikā được hiểu là “trong tất cả các trường hợp khác”, nghĩa là nếu không có bất kì biến cách nào thích hợp thì nên dùng cách thứ sáu (xem Speyer, SS p.82, f.n.l.). Kaccāyana cố đưa ra một định nghĩa rõ hơn là **yassa vā pariggaho taṃ sāmī** (235) “người mà có sự sở hữu thì được gọi là **sāmī** (ông chủ hoặc người sở hữu)” và sau đó bổ sung thêm là: “đuôi cách thứ sáu được dùng để chỉ cho **sāmī** (người sở hữu)”.²

¹ Cakravarti *Philosophy of Sanskrit Grammar* tr. 199, 215.

² ‘*sāmismim chatthi*’ Kac. 303. Moggallāna đã đưa ra một khái niệm khá mơ hồ là ‘*chatthi sambandhe*’ (II.41).

As for the other notions expressed by the gen. he gives only a few extra rules (305-310) which hardly compass even the adnominal uses. This indifferent treatment of the gen. on the part of local grammarians is due to the fact, as we have pointed out before (§30), of their dealing with syntax solely from the point of view of the verb and not viewing the sentence as one psychological unit. The conception of **kāra**ka is only the logical outcome of such an outlook (cp. the meaning of **kāra**ka from **kr** "to do or make", denoting action).

§138. Form.

As regards form, the gen. has on the whole preserved the older case endings. It has even outgrown its legitimate sphere, and, as we have seen earlier (§91), replaced the dat. both in the singular and in the plural, the only surviving dat. form being the one in **-āya** of the *a*declension (§4). The reason of this substitution of the gen. for the dat. in Pāli becomes apparent when we consider that even as early as in the dialect of the Brāhmaṇas the gen. (syntactically) had begun to encroach upon the proper sphere of the dat.¹ In the Epics this replacement has gone even further and in the later classical language almost ousted it from its proper employ, but for a few fundamental uses (*vide* SS §86). In Prākṛt the dat. has become obsolete, a few traces of it being only found in the artificial dialect of the dramas (SS §100), and in the Aśokan inscriptions where a few **-ehi** forms are preserved (§9). A further point of contact with the dat. is found in the *sympathetic* use of the enclitic forms **me**, **te** and **no**, **vo**, **to** which phenomenon we have already alluded (§102).

§139. Sphere of the Genitive.

Thus in Pāli the sphere of the genitive includes many uses of the dat. in the earlier language. In the great majority of cases we can assign a gen. or dat. to a particular syntactical category only on the analogy of Vedic and Classical Sanskrit. The gen. has also come into contact with the abl., in its adverbial uses such as with verbs of *taking*, *hearing* etc. and with the loc. in the *partitive* and *absolute* uses.

¹ cp. gen. with *śraddhā* and *dā* in the Aitareya and such uses as '*tasya ha putro jajñe*' (VGS §202.B.2.a).

Đối với những hàm ý khác của stc. thì chỉ có thêm vài luật phụ trợ (305-310), nhưng cũng không có gì khác ngoài những cách dùng của danh tính từ. Sự qua loa này của các nhà ngữ pháp xưa đối với stc. đến từ việc họ chỉ nhìn nhận cú pháp từ góc độ liên hệ với động từ mà không nhìn ở góc độ tổng thể hàm ý của cả câu. Khái niệm của **kāraka** chỉ là hệ quả tất nhiên từ cách nhìn này (**|kar** (làm) + **aka** = **kāraka** chỉ cho hành động).

§138. Hình thức.

Về mặt hình thức, stc. gần như bảo lưu trọn vẹn các đuôi cách của nó. Nó thậm chí còn mở rộng ra khỏi phạm vi của mình, như ở mục (§91) đã nêu, nó thay thế cho đcđ. cả si. lẫn sn., đcđ. chỉ còn lại duy nhất một đuôi cách **-āya** của danh từ tận cùng bằng **-a** là không bị thay thế (§4). Lí do cho sự thay thế này của stc. với đcđ. trong Pāli trở nên rất rõ nét khi đối chiếu ngay cả với những phương ngữ cổ xưa nhất của Brāhmaṇas thì stc. cũng đã bắt đầu xâm lấn qua phạm trù của đcđ.¹ Trong các bộ sử thi thì sự thay thế này còn đi xa hơn nữa và trong văn học cổ điển sau này thì gần như đã loại đcđ. ra khỏi những cách dùng thích đáng, chỉ để lại vài cách dùng cơ bản (§86). Trong Prākṛt, đcđ. trở nên lỗi thời, chỉ có một vài dấu ấn của nó được tìm thấy trong phương ngữ mô phỏng của kịch nghệ (SS §100), và trong các bia ký Asoka thì còn lại một vài hình thức của **-ehi** (§9). Một tiếp điểm khác với đcđ. là trong cách dùng *đồng cảm* của các thể ghép sau như **me**, **te**, và **no**, **vo**, như đã được đề cập (§102).

§139. Phạm vi của sở thuộc cách.

Trong Pāli, phạm vi của stc. bao hàm nhiều chức năng của đcđ. trong cổ ngữ trước đó. Phần lớn các trường hợp có thể gán stc. hoặc đcđ. đối với một phân loại cú pháp cụ thể dựa vào sự tương đồng của Vedic và Sanskrit cổ. Stc. chỉ tương đồng với xxc. trong cách dùng trạng ngữ như khi đi cùng với các động từ 'lấy', 'nghe', v.v.; tương đồng với đsc. trong những cách dùng chỉ sự dự phần và cách dùng *độc lập*.

¹ ss. stc. Với *śraddhā* và *dā* trong Aitareya và những cách dùng như '*tasya ha putro jajñe*' (VGS §202.B.2.a).

It has, moreover, close affinities to the acc. of *external object* as with verbs of *remembering* and *imitating*, and, to the inst. of *agent* especially with participles and the inst. of *means* with such verbs as meaning to *fill* etc. Most of these uses overlap one another and such divisions as the gen. of *possession*, of *material*, of *distinction*, and of *origin* or the *partitive*, *subjective* and *objective gen.* and others are made merely for the sake of convenience; they do not imply that absolute categories are possible. As we have remarked before, the unity of the logical functions of the various genitives remains unaffected (cp. SS §110).

§140. The Genitive with Substantives.

The Possessive Gen. represents the simplest syntactical function of that case, viz., of classifying a noun by naming its possessor. It is generally placed before the qualified noun as, for instance, in **sabbe Bhagavato puttā** S I.192 “all the Blessed One’s sons”. In verse or poetical prose, however, it is often found following the noun as, for instance, in **Puttā Buddhassa orasā** S III.83 “sons of the Buddha, self-begotten”. Though in this limited sense of denoting the *possessor* it is apparently a simple construction, what normally passes under the designation ‘possessive gen.’ is so varied in application that the most different logical relations may find expression by it (cp. SS §110). For instance, in such expressions as **Sundarikāya nadiyā tīre** Sn p.79 “on that bank of the river S.” and **brāhmaṇassa pada-saddena** Sn p.80 “by the sound of the footsteps of the brahmin”, the gen. properly speaking denotes no physical possession at all, the implication is more or less metaphorical. The latter, for instance, clearly means ‘**brāhmaṇena kata-pada-saddena**’ and consequently has a logical implication of *agency* rather than of *possession*. When the *qualifying* noun denotes a person and the *qualified* the result of some action on that person’s part, the notion of *agency* can hardly be overlooked. Thus e.g., in **pitu vacanaṃ** D III.181 “the father’s word”, the implied meaning is, like in the above, “**pitarā bhāsitaṃ vacanaṃ**”.

§141. [Various Realties] We may notice the following other relations expressed by this gen.:

Hơn nữa, nó còn có mối quan hệ mật thiết với đc. chỉ cho *đối tượng bên ngoài* như khi đi với các động từ ‘*nhớ*’, ‘*bất chước*’; tương đồng với *sdc. tác nhân*, đặc biệt khi đi cùng với phân từ, tương đồng với *sdc. phương tiện* như khi đi cùng với động từ “*làm đầy*”, v.v., phần lớn các cách sử dụng này trùng lặp với nhau và có những cách phân loại như *stc. sở hữu, thành phần, chỉ sự khác biệt, chỉ nguồn gốc* hoặc *bộ phận, chủ quan, khách quan* và nhiều cách khác nhằm làm cho việc nhận biết được thuận tiện. Và không thể đưa ra bất kì một phạm trù tuyệt đối nào. Như đã đề cập ở trước, sự thống nhất chức năng logic của các loại *stc.* không thể bị ảnh hưởng (ss. SS §110).

§140. Sở thuộc cách với Danh từ.

Stc. sở hữu đại diện cho chức năng cú pháp căn bản nhất của biến cách này, nghĩa là bổ nghĩa cho danh từ bằng cách đưa ra chủ sở hữu nó. Thường thì nó sẽ được đặt trước danh từ cần được bổ nghĩa. Vd.: **sabbe Bhagavato puttā** S I.192 “tất cả đều là con của đức Thế Tôn”. Tuy nhiên, trong thi kệ hoặc thơ ca, nó thường theo sau danh từ, ví dụ: **Puttā Buddhassa orasā** S III.83 “những người con chánh thống của Đức Phật”. Mặc dù theo sát nghĩa chỉ cho *chủ sở hữu*, nó rõ ràng là một cấu trúc đơn giản thường được gọi là ‘*stc. sở hữu*’, nó vẫn có những biến tấu trong cách sử dụng để diễn tả nhiều mối quan hệ logic hoàn toàn khác nhau (ss. SS §110). Vd.: **Sundarikāya nadiyā tīre** Sn p.79 “trên bờ sông Sundarika”; **brāhmaṇassa pada-saddena** (Sn p.80) “bởi tiếng bước chân của vị Bà-la-môn”, *stc.* trong trường hợp này không đề cập đến bất kì sự sở hữu nào thuộc về vật chất, hàm ý ít nhiều mang tính ẩn dụ. Trong vd. thứ hai, nó rõ ràng có nghĩa là: ‘**brāhmaṇena kata-pada-saddena**’, do đó tính ứng dụng của nó dùng để biểu thị cho chủ thể hơn là *sự sở hữu*. Khi danh từ *bổ nghĩa* biểu thị cho một người và từ *được bổ nghĩa* là kết quả của hành động từ phía người đó thì hàm ý chỉ *chủ thể* hiển thị rất rõ ràng. Vd.: **pitu vacanam** D III.181 “lời của người cha”, đáng ra phải hiểu là **pitarā bhāsitaṃ vacanam** “lời được nói bởi người cha”.

§141. Mối quan hệ đa chiều.

Stc. có thể dùng để biểu thị nhiều mối quan hệ như sau:

a. As in other I.E. languages the gen. in Pāli is capable of standing as the predicate of the whole sentence. E.g., **sakaṃ te Mahārāja!** D II.173 “all (is) *thine*, O Great King!”. Here there is no doubt that **te** stands for the gen. and not the dat. (*vide* P.T.S. Dict. s.v. **saka**).

b. With the verb ‘to be’ (**bhavati**) in the sense of “becoming” it is always doubtful whether the case is dat. or gen. of *possession*. But we may reasonably regard the following as *genitives of possession* since similar uses exist in the earlier languages (KVG §558.2). E.g., **te rañño cakkavattissa anuyuttā ahesuṃ** D III.62 “they became dependents of the universal monarch”. This confusion is found even without the verb ‘to be’ in purely adnominal constructions. For instance, in **rogānaṃ āyatanam** D III.182 the word **rogānaṃ** can mean “a province *of* diseases” or better perhaps “a province *for* diseases”.

c. Such contact between the *sympathetic dat.* and the *possessive gen.* has already been noticed (§102). It is mostly found, as pointed out there, with the enclitic forms of the personal pronouns which, though originally pure datives, are however found as genitives even in Vedic (cp. HKS §11). In the following examples it is the possessive sense that is more marked: **dibbaṃ te cakka-ratanam ṭhānā cutam** D III.59 “your divine Gem of the Wheel has fallen from its place”; **yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddham** ... D II.114 “till this higher life of mine is not complete ...”; **yattha me assa chando vā ... taṃ mam’ assa musā** D I.25 “where there was desire for me ... that was false of me”. Here the parallel use of **me** (dat.) and **mama** (pure gen. form) side by side shows how far the syntactical confusion has gone.

d. With the *relative* pronouns the noun to be qualified may not immediately follow the *gen. of possessor*, which thereby assumes a role different from the above sense. E.g., ... **yassa kho pan’ assa Vāsetṭha Tathāgate saddhā niviṭṭhā** D II.84 lit. “of whom would, O Vāsetṭha, faith be placed in the T. ...”; **santi bhante devā yesaṃ na sakkā gaṇanāya vā saṅkhāto vā āyuṃ saṅkhātuṃ** D III.111 “there are gods, Sir, of whom it is impossible either by reckoning or counting, to number the years (span of life)”.

a. Như trong những ngôn ngữ khác hệ Ấn-Âu, stc. có thể đứng riêng làm một vị ngữ của câu. Vd.: **sakaṃ te Mahārāja!** D II.173 “thưa Đại Vương, tất cả là của ngài”. Rõ ràng ‘te’ ở đây là stc. chứ không phải là cđc. (xem P.T.S. Dict. s.v. **saka-**).

b. Đi với động từ như ‘**bhavati**’ với nghĩa “trở thành” thì không phải lúc nào cũng có thể xác định được là cđc. hay stc. *sở hữu*. Nhưng cũng có lí do để tin rằng đó chính là stc. *sở hữu* vì cách dùng tương tự có trong những ngôn ngữ trước đó (KVG §558.2). Vd.: **te rañño cakkavattissa anuyuttā ahesuṃ** D III.62 “họ đã trở thành chư hầu của vị Chuyển Luân Vương”. Sự nhầm lẫn này còn xuất hiện ngay cả khi không có động từ hiện hữu trong cấu trúc thuần tính từ. Vd.: **rogānaṃ āyatanam** D III.182 “vùng bệnh”, từ **rogānaṃ** có thể có nghĩa là “vùng của những căn bệnh” hoặc cũng có thể là “vùng cho những căn bệnh”.

c. Sự liên hệ giữa *cđc. đồng cảm* và stc. *sở hữu* đã được nêu rõ ở mục (§102). Hầu hết, nó được thấy trong những thể ghép sau của đại từ nhân xưng, mặc dù ban đầu chúng là những cđc., nhưng sau đó lại trở thành những stc., ngay cả trong Vedic cũng vậy (ss. HKS §11). Vd.: **dibbaṃ te cakka-ratanam thānā cutam** D III.59 “thiên luân báu của ngài đã rời khỏi vị trí”; **yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddham ...** D II.114 “cho tới khi nào phạm hạnh này của ta chưa được thành tựu”; **yattha me assa chando vā ... tam mam’ assa musā** D I.25 “nơi mà có ước muốn của tôi, hoặc đó là lầm lỗi của tôi...”. Trong trường hợp này, cách sử dụng song song giữa **me** (cđc.) và **mama** (thể nguyên của stc.) cùng nhau sẽ giải quyết những thắc mắc về cú pháp đã nêu ra ở trên.

d. Khi đi cùng với đại từ *quan hệ*, danh từ được bổ nghĩa có thể không đi ngay phía sau của stc. *sở hữu*, stc. lúc này cũng đóng một vai trò khác với những gì đã nêu phía trên. Vd.: **yassa kho pan’ assa Vāsetṭha Tathāgate saddhā nivittā** D II.84 “này Vāsetṭha, lòng tin của những ai đã đặt nơi Thế Tôn”; **santi bhante devā yesaṃ na sakkā gaṇanāya vā saṅkhāto vā āyus saṅkhātum** D III.111 “thưa Ngài, có những chư thiên mà thọ mạng của họ không thể tính được, không thể ước lượng được”.

§142. The Subjective Gen.

The *subjective Gen.* can also be regarded as an extension of the *possessive gen.* (cp. KVG §559) since the verbal noun qualified represents some action *of* the person denoted by the noun in the gen. (*vide* §140). But more particularly it denotes *agency* as shown by the following examples where the action is expressed by a p.p.p. in **-ta**: **imassa ca bhikkhuno duggahitaṃ** D II.124 “also a misconception of this monk”; **paesaṃ subhāsitaṃ** D I.3 “good-speech (*lit.* well-spoken) of others”. We may observe from these examples that the gen. in such instances is interchangeable with the inst. of *agent* (§88). Orthodox grammarians are divided on the question whether these two constructions are universally interchangeable. According to Pāṇinī the inst. is of necessity if the verbal noun be attended by its subject and its object at the same time. This is understandable since otherwise the presence of two genitives would lead to confusion. Speyer considers that we may extend this observation to all such instances as where the subjective gen. would be used together with some other sixth case (SS §114). But according to other Indian authorities the gen. of the subject is nowhere forbidden (*ibid*). On the whole the observation of Pāṇinī seems applicable to Pāli concinnity as well. In fact here the gen. even seems to be preferred with most participles of clearly nominal standing, and in the following example, coming as it is *after* the verbal noun, the gen. conspicuously possesses the agent sense: **na kho Tapassi ācinnam Tathāgatassa daṇḍam daṇḍanti paññāpetum** M I.373 “it is not the practice of the Tathāgata, Tapassi, to lay down punishment as punishment”.

a. In such instances as those discussed above the gen. can be interchanged with the *inst. of agent* and implies **kartṛ**, the agent of a passive (hence originally *transitive*) verb. But when the verbal noun is formed from an *intransitive* verb the gen. seems to denote not the *agent* to be expressed by the inst. but the *subject* implying an original nom. E.g., **iti rūpassa samudayo** M I.61 “so the arising of form”; **paṭigha-saññānam atthaṅgamā** D III.262 “by the disappearance of ideas of ill-will”; **catunnam māsānam accayena** Sn p.102 “on the lapse of four months”.

§142. Sở thuộc cách chủ ngữ.

Stc. chủ ngữ có thể được coi là chức năng mở rộng của *stc.* sở hữu (ss. KVG §559) bởi vì danh động từ được bổ nghĩa đề cập đến hành động nào đó của người được biểu thị bằng danh từ *stc.* (xem §140). Đặc biệt hơn là trong những vd. sau đây nó biểu thị cho chủ ngữ thực hiện hành động nằm trong quá khứ phân từ ‘-ta’. Vd.: **imassa ca bhikkhuno duggahītaṃ** D II.124 “tà kiến của vị tỳ khuru này (vị tỳ khuru có tà kiến)”; **paesaṃ subhāsitaṃ** D I.3 “lời khéo nói của những người khác” (người khác nói lời thiện ngôn). Từ những vd. này cho thấy *stc.* có thể thay thế cho *sd.* chủ thể (§88). Những nhà ngữ pháp chính thống cũng chia ra làm hai chiều ý kiến về việc liệu hai cấu trúc này có thực sự thay thế cho nhau được hay không? Theo Pāṇinī thì cần phải dùng *sd.* nếu như danh động từ có cả chủ ngữ và tân ngữ cùng tham dự. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì nếu xuất hiện hai *stc.* thì sẽ dễ dẫn tới nhầm lẫn. Speyer lại cho rằng trong những vd. trên thì *stc.* chủ ngữ có thể được dùng với *stc.* loại khác (SS §114). Nhưng theo những chuyên gia Ấn Độ thì *stc.* chủ ngữ hoàn toàn không bị cấm sử dụng. Nói chung, quan điểm của Pāṇinī cũng có thể áp dụng trong văn phong Pāli. Thực tế, *stc.* dường như xuất hiện với hầu hết các phân từ có vai trò như danh từ, và nó xuất hiện sau danh động từ đó với vai trò của một chủ thể. Vd.: **na kho Tapassi ācinnam Tathāgatassa daṇḍam daṇḍanti paññāpetum** M I.373 “này Tapassi, Như Lai không có thông lệ chủ trương là hình phạt như hình phạt”.

a. Trong những vd. trên thì *stc.* có thể thay thế cho *sd.* chủ thể và ngụ ý chỉ cho **kartṛ**, chủ thể của động từ bị động (vốn là *ngoại động từ*). Nhưng khi danh động từ đi ra từ *nội động từ* thì *stc.* lại không diễn tả chủ thể như cách dùng của *sd.*, mà lúc này biểu thị cho chủ ngữ chỉ có thể là *chc.* Vd.: **iti rūpassa samudayo** M I.61 “như vậy là sự sinh khởi của sắc”; **paṭigha-saññānam atthaṅgamā** D III.262 “do sự đi đến đoạn diệt của các sân tưởng”; **catunnam māsānam accayena** Sn p.102 “sự trôi qua của bốn tháng (trái qua bốn tháng= bốn tháng đã trôi qua)”.

In the first example, for instance, the idea implicit cannot be paraphrased by ‘**rūpena samudayo**’ as in **parehi subhāsitaṃ** for **paresaṃ subhāsitaṃ** but must be taken as “**iti rūpaṃ samudeti**”.

b. With other types of verbal nouns where there is no participial sense and the verbal element is less emphasized, neither the *inst. of agent* nor the *nom. of subject* can possibly be substituted. E.g., **idaṃ pacchimakaṃ Ānanda Tathāgatassa Vesāli-dassanaṃ bhavissati** D II.122 “This, Ānanda, shall be Tathāgata’s last sight of Vesāli (*lit.* Vesāli-seeing)”; **raññaṃ niyyānaṃ bhavissati** D I.9 “there will be an exit of kings”. Here the gen. being used along with the verb ‘to be’ has a strong possessive sense. The latter example clearly borders on the subjective and possessive gen.

§143. The Objective Gen.

The *Objective Gen.* is not so frequent as the above, since usually Pāli prefers to retain the acc. even with verbal nouns. E.g., **Bhagavantaṃ dassanāya** M II.23,46; A I.121; III.381 “for seeing the Blessed One”. But the dat. of purpose **dassanāya** has greater verbal force than any other type of *nomina verbalia*, being more or less an infinitive (§107.a). Even in such instances, however, one not rarely comes across the *gen. of object*. E.g., **ariyānaṃ dassanāya** Dh 206 “for the seeing of the noble ones” (i.e. in order to see the noble ones); **mano-bhāvanīyānaṃ pi bhikkhūnaṃ asamayo dassanāya** D III.36 “it is not the time even for the seeing of self-composed monks”.

a. It is frequently found with primary nominal formations formed by adding such suffixes as **-a** to the root. In such cases the gen. is almost of necessity and qualifies the noun. E.g., **catunnaṃ bhikkhave dhammānaṃ ananubodhā** ... D II.122 “Brethren, owing to the non-understanding of four things”; **Tathāgatassa pūjāya** D II.137 “for the honouring of the T.”; [179] **lobho cittassa upakkilesa** D I.91 “greed is a defilement of the heart”.

Trong vd. đầu tiên, hàm ý được phân tích ra là **rūpena samudayo** “sự sanh khởi do sắc”, cũng giống như **parehi subhāsitaṃ** “lời khéo thuyết bởi những người khác” để diễn đạt cho **paesaṃ subhāsitaṃ** (thiện ngôn của những người khác), thì ở đây cũng vậy, ý nghĩa nên được hiểu là **iti rūpaṃ samudeti** “như vậy sắc được sinh khởi”.

b. Đối với những danh động từ khác không phải là phân từ, và hàm ý động từ ít được chú trọng thì cả *sdc.* *chủ thể* lẫn *chc.* *chủ ngữ* đều không thể thay thế cho *stc.* *chủ thể* được. Vd.: **idaṃ pacchimakaṃ Ānanda Tathāgatassa Vesāli-dassanaṃ bhavissati** D II.122 “này Ānanda, đây là ánh nhìn Vesali lần cuối cùng của Như Lai (đây là lần cuối cùng Như Lai nhìn lại Vesali)”; **raññaṃ niyyānaṃ bhavissati** D I.9 “sẽ có sự tiến công của các vị vua”. Ở đây *stc.* được dùng với động từ “to be” sẽ biểu thị rõ hàm ý sở hữu. Vd. đứng sau cùng đã làm rõ ranh giới giữa chủ ngữ và *stc.* sở hữu.

§143. Sở thuộc cách tân ngữ.

Stc. *tân ngữ* không thấy xuất hiện nhiều như cách dùng ở trên, vì Pāli thường giữ nguyên đc. cho chức năng này, kể cả với danh động từ. Vd.: **Bhagavantam dassanāya** M II.23,46; A I.121; III.381 “để gặp mặt Thế Tôn”. Nhưng đcđ. mục đích ‘**dassanāya**’ chuyển tải mạnh mẽ hàm ý của động từ hơn bất kì loại *danh động từ* nào khác, nó giống như một động từ nguyên mẫu (§107.a). Nhưng cũng không phải là hiếm gặp dạng *stc.* *tân ngữ*. Vd.: **ariyānaṃ dassanāya** Dh 206 “để sự nhìn thấy của các bậc thánh” (nghĩa là ‘để diện kiến các bậc thánh’); **mano-bhāvanīyānaṃ pi bhikkhūnaṃ asamayo dassanāya** D III.36- “không phải hợp thời để diện kiến các vị tỳ khưu có tâm được huân tu”.

a. *Stc.* thường đi cùng với những thể danh từ căn bản được hình thành bằng cách thêm vào những hậu tố, như ‘-a’. Những trường hợp này cần phải dùng sở hữu để bổ nghĩa cho danh từ đó. Vd.: **catunnaṃ bhikkhave dhammānaṃ ananubodhā** D II.122 “này các tỳ khưu, do sự không giác ngộ của bốn pháp ... (do không giác ngộ 4 pháp)”; **Tathāgatassa pūjāya** D II.137 “để đánh lễ Thế Tôn”; **lobho cittassa upakkilesa** D I.91 “tham là cấu uế của tâm (tham làm ô uế tâm)”.

b. With verbs of *motion* the normal construction is to retain the *acc. of destination* or the corresponding *dat.* But when the motion implied is towards a *person* the *gen.* is used similar to the *objective gen.* E.g., **upasaṅkamaṇaṃ pāhaṃ bhikkhave tesam bhikkhūnaṃ bahukāraṃ vadāmi** S V.67 “even the approaching (going to) of those monks, brethren, I say is of advantage”.

c. With the so-called *nomina agentis* or agent-nouns the *gen.* and *acc.* are promiscuously employed, (*vide* §33). It must be stated, however, that with those formed with the suffix **-tr** (Pāli **-tā**) the *acc.* seems to be favoured, while the *gen.* is the commoner idiom with those having possessive sense such as **-vin** and **-in** (f. **-inī**). E.g., **Evaṃ opanāyikassa dhammassa desetāraṃ** D II.222,228 “the preacher of such a redeeming doctrine”; **ariyānaṃ adassāvi** M I.1 “a non-beholder of Noble Ones”; **lābhini Bodhisatta-mātā hoti pañcannaṃ kāma-ḡuṇānaṃ** D II.13 “the mother of the ‘Being destined for Enlightenment’ is receiver of the five-fold pleasures”.

§144. The Partitive Genitive.

The Partitive Genitive proper denotes the whole, a part of which is meant by the qualified word as in **bhāgo maraṇassa** Sn 427 “a share of death”, **bhāgī āyussa** A II.80, III.42 “having a share of life” or **kiñcideva desaṃ vācāya** A V.39 “a certain portion of the speech”.

a. But the more frequent type of this *gen.* in Pāli is that which carries the notion of selecting or distinguishing *out of* a multitude, usually of persons but sometimes even of things. In this case it is interchangeable with the *loc.* of the persons *among whom* (§167). In fact the two cases occur side by side in the same context. E.g., **Kati jāgarataṃ suttā, kati suttesu jāgarā** S I.3 (V.) “How many are the sleeping among the wake, how many are awake among the sleeping?”. From the following examples it may be observed that in Pāli as in Skr. (SS §116) the partitive *gen.* may not only attend substantives but all kinds of pronouns and adjectives. Such a *gen.* may also appear in various logical connections.

b. Khi đi với những động từ chỉ *sự chuyển động* thì thường dùng cấu trúc *đc. đích đến* hoặc *cđc. tương ứng*. Nhưng khi sự chuyển động hướng đến *con người* thì stc. được dùng giống như một *stc. tân ngữ*. Vd.: **upasaṅkamanam pāham bhikkhave tesam bhikkhūnam bahukāram vadāmi** S V.67 “này các tỳ khuru, khi đi đến các vị tỳ khuru ấy, ta cũng nói điều lợi ích”.

c. Khi đi cùng với những *danh từ chỉ chủ thể* thì có thể sử dụng stc. hoặc *đc. một cách tùy ý* (§33). Tuy nhiên, nếu các danh từ ấy được tạo lập từ các hậu tố như *-tr* (trong Pāli là *-tā*) thì *đc.* được sử dụng nhiều hơn, trong khi stc. lại được dùng trong cách diễn đạt mang tính sở hữu của các hậu tố như *-vin* và *-in (-inī)*. Vd.: **Evam opanāyikassa dhammassa desetāram** D II.222,228 “người thuyết (về) Pháp có hiệu năng hướng dẫn”; **ariyaṇam adassāvi** “người không có cái nhìn về các bậc Thánh (người không thấy các bậc Thánh)”; **lābhini Bodhisatta-mātā hoti pañcannam kāma-guṇānam** D II.13 “mẹ của Bồ Tát là người có đầy đủ năm món dục lạc”.

§144. Sở thuộc cách bộ phận.

Stc. bộ phận nói đúng hơn là để biểu thị toàn phần, một phần nào đó được hiểu nhờ có bổ ngữ, vd. như **bhāgo maraṇassa** Sn 427 “một phần của cái chết”; **bhāgi āyussa** A II.80, III.42 “một phần thọ mạng”, hoặc **kiñcideva desam vācāya** A V.39 “một phần nào đó của lời nói”.

a. Thông thường, stc. dạng này trong Pāli có ý chọn lựa hoặc phân loại từ số đông, thường là người, và đôi lúc là vật. Trong trường hợp này nó có thể hoán đổi chức năng với *đsc.* chỉ cho những người ở *giữa những người nào đó* (§167). Thực thể thì hai biến cách này có thể xuất hiện song song với nhau trong cùng một ngữ cảnh. Vd.: **Kati jāgaratam (jāgarantānam) suttā, kati suttesu jāgarā** S I.3 (V.) “có bao nhiêu kẻ ngủ giữa những người đang thức, có bao nhiêu người thức giữa những kẻ đang ngủ?”. Những vd. trên cho thấy rằng trong Pāli và Sanskrit, (SS §116) stc. bộ phận không chỉ dùng cho danh từ mà dùng cho tất cả các đại từ và tính từ. Stc. này xuất hiện trong vô số các liên kết logic.

b. With certain adjectives and nouns it denotes the person or thing that is *distinguished* from the rest. E.g., **tvam yeva nesam eko cakkhumā** D I.191 “you alone are the seeing among them”, or that which is *selected out of* many. E.g., **imesam tiṇṇam aṅgānam jātiṃ ṭhapayāma** D I.121 “of these three factors let us keep birth aside”. c. With numerals grammatically denoted by substantives as **satam, sahasam** etc. the nouns qualifying are put in the gen. case. E.g., **bhiyyo nam satahasam yakkhānam payirupāsati** D II.256 “a hundred-thousand (of) yakkhas worship him”. Here the nom. of *apposition* is the parallel construction (§24.c.).

d. With indefinite pronouns such as **aññataro, aññatamo, eko** etc. it denotes *inclusion among* a group or class. E.g., **etesam vā aññatarena** D I.21 “or by one or the other of the same”; **aññataro ca kho pan’ āyasmā Kassapo arahatam ahosi** D I.177 “the Ven. Kassapa became one among the saints”; **tesam aham aññatamo** M I.17 “of them I am one”.

e. With substantives and adjectives denoting *mastery* and *power* it takes a slightly different turn of meaning and can be rendered by the English *over*. E.g., **evam mahiddhiko kho bhikkhave sīho migarājā tiracchānatānam paṇānam, evam mahesakko** ... S III.85 “so powerful indeed, monks, is the lion, the king of beasts, over beings of the animal class, so majestic ...”; **Satthā devamanussānam** M I.69 “The Master of gods and men”.

f. When option between two persons or things is intended the persons or things *considered* in making the comparison are put in the gen. case. Here it closely resembles the gen. of the persons regarding whom a statement is made (i.e. the gen. of *relation*, §156). E.g., **ko nu kho āyasmantānam sukhavihāritaro rājā vā Māgadho** ... **āyasmā va Gotamo** M I.94 “of you two honourable ones, who is the more happy-living, the king of Magadha ... or the Ven. Gotama?”; **ayam imesam dvinnam puggalānam** ... **hinapuriso akkhāyati** M I.25 “he of these two persons ... appears as the lesser one”.

b. Khi đi với một số tính từ và danh từ thì nó biểu thị cho *người xuất chúng* hoặc *vật đặc biệt* với những thứ còn lại. Vd.: **tvam yeva nesam eko cakkhumā** D I.191 “người là người duy nhất có mắt giữa bọn họ”; hoặc biểu thị thứ được chọn từ nhiều cái khác. Vd.: **imesam tinnaṃ aṅgānaṃ jātiṃ thapayāma** D I.121 “giữa ba sự kiện này, hãy để sự sinh khởi qua một bên”.

c. Khi đi với các số từ, về mặt ngữ pháp chúng được biểu thị bằng danh từ như **satam** (100), **sahassam** (1000), v.v., danh từ bổ ngữ được chia ở stc.. Vd.: **bhiyyo nam satahassam yakkhānaṃ payirupāsati** D II.256 “hơn một trăm ngàn dạ xoa làm tùy tùng cho vị ấy”. Trường hợp này có thể sử dụng một cấu trúc có hàm ý tương tự là *chc. chēm* (§24.c.).

d. Khi đi với những đại từ bất định như **aññataro**, **aññatamo**, **eko**, v.v., thì nó biểu thị *sự bao hàm trong* cùng một nhóm, một lớp. Vd.: **etesam vā aññatarena** D I.21 “hoặc bởi người nào khác trong số đó”; **aññataro ca kho pan’ āyasmā Kassapo arahataṃ ahoṣi** D I.177 “và Tôn giả Kassapa đã trở thành một vị A-la-hán nữa” (nghĩa là trở thành một vị A-la-hán giữa những vị A-la-hán giống vậy); **tesam ahaṃ aññatamo** M I.17 “ta là một trong số họ”.

e. Khi đi với các danh từ và tính từ biểu thị cho *uy quyền* và *sức mạnh* thì nó mang một hàm ý có chút khác biệt và có thể dịch là ‘trên’, ‘hơn’. Vd.: **evam mahiddhiko kho bhikkhave siho migarājā tiracchānagatānaṃ paṇānaṃ, evam mahesakkho ...** S III.85 “như vậy là uy lực của sư tử, vua của các loài thú, trên tất cả những sinh loại thuộc bàng sanh, oai lực như vậy ...”; **Satthā devamanussānaṃ** M I.69 “thầy của chúng trời người”.

f. Khi có ý chọn lựa giữa hai người hoặc hai vật, thì stc. sẽ biểu thị cho người hoặc vật *được đề cập* trong phép so sánh ấy. Điểm này khá tương đồng với stc. biểu thị cho ai đó mà có một nhận định được nói về họ. (stc. quan hệ, §156). Vd.: **ko nu kho āyasmantānaṃ sukhavihāritaro rājā vā Māgadho ... āyasmā va Gotamo** M I.94 “ai là người sống an lạc hơn giữa (hai) vị tôn quý, vua xứ Magadha hay tôn giả Gotama?”; **ayaṃ imesaṃ dvinnaṃ puggalānaṃ hīnapuriso akkhāyati** M I.25 “giữa hai hạng người này, hạng này được xem là hạ liệt”.

g. With *superlatives* or adjectives having superlative sense such as those meaning *first, last, foremost* etc. a similar gen. of the persons (or things) *of whom, from amongst* or *regarding whom* the statement is made, is frequently found. E.g., **khattiyo dvipadam settho** S I.6 (V.) “the warrior is the best among bipeds (i.e. two-footed beings)”; **ye te ahesuṃ brāhmaṇaṃ pubbakā** D I.104 “those who were the foremost of the brahmins”; **gimhānaṃ pacchime māse** M I.306 “in the last month of the summer (*lit.* of the warm months)”; **pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ pacchimako bhikkhu** D II.155 “the last (monk) of the five hundred monks”.

h. Even with adjectives of *equality* and *identity* or those of *superiority* such as **sadiso** and **visiṭṭho** this gen. is commonly employed. This sometimes gives rise to a double genitive, for the gen. of *comparison* (§151.b.) may also appear side by side with it, as in the following example: **nāssa hoti koci paññāya sadiso vā visiṭṭho vā sabba-sattānaṃ** D III.158 “of all beings, there is no one who is equal to him or superior”. Of course *assa* here may as well stand for the dat. (§110), or may be alternately expressed by the inst. (§§85,86) or the abl. (§132).

§145. The Gen. of the Material.

The Gen. of the Material may also be regarded as expressive of the partitive notion (cp. KVG §559). This is comparable to the gen. of *material* or *stock drawn upon*, found with verbs of *filling* and *lacking* in Latin and Greek¹ and generally comes under the so-called *Gentivus Materiae et Originis* though in Pāli, just as in Skr. (SS §113), the pure gen. of *origin* is not very frequent. It is only found adverbally with the verb **pahoti** (Skr. **prabhavati** = originate) “to rise from”. (e.g., **yato cāyaṃ Gaṅgā nadī pahoti** S II.184 “whence arises the river Ganges”, where **yato** is the abl. representing more normal construction, whereas the gen. occurs only in instances of a metaphorical nature such as **sammādiṭṭhissa, bhikkhave, sammā-saṅkappo pahoti** M III.76 “right aspiration originates from (*lit.* of) right views”).

¹ cp. Buckland Green, *Notes on Greek and Latin Syntax*, §45.3.

g. Khi đi cùng với phép *so sánh nhất* hoặc là những tính từ mang hàm ý so sánh nhất như là *nhất, cuối, tối thắng*, v.v, thì stc. tương tự sẽ biểu thị cho con người hoặc sự vật mà một quan điểm đang đề cập đến chúng hoặc liên hệ đến chúng, thường gặp nhất là trường hợp sau đây: **khattiyo dvipadam settho** S I.6 (V.) “Sát-đế-ly là tối thắng giữa loài hai chân”; **ye te ahesuṃ brāhmaṇaṃ pubbakā** D I.104 “đã có những vị đầu tiên giữa chúng Bà-la-môn”; **gimhānaṃ pacchime māse** M I.306 “trong tháng cuối cùng của (những tháng) mùa hè”; **pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ pacchimako bhikkhu** D II.155 “vị cuối cùng trong năm trăm vị tỳ khưu”.

h. Ngay cả với những tính từ chỉ sự *đồng đẳng* và *tương đương*, hoặc *sự vượt trội, thù thắng* như là **sadiso** và **visiṭṭho**, stc. loại này cũng thường được dùng. Điều này thỉnh thoảng làm xuất hiện trường hợp sở hữu kép, vì stc. chỉ *sự so sánh* (§151.b) có thể xuất hiện cùng lúc với stc. loại này. Vd.: **nāssa hoti koci paññāya sadiso vā visiṭṭho vā sabba-sattānaṃ** D III.158 “giữa tất cả các loài chúng sanh, không có ai bằng ngài hoặc hơn ngài về Trí Tuệ”. Rõ ràng ‘*assa*’ ở đây cũng có thể là cđc. (§110), hàm ý này cũng có thể diễn đạt bằng sdc. (§§85,86), hoặc xxc. (§132).

§145. Sở thuộc cách chất liệu.

Stc. chất liệu cũng có thể diễn tả khái niệm về bộ phận (ss. KVG §559). Nó giống với stc. *chất liệu* hoặc *nguồn hàng* được rút ra, đi cùng với những động từ chỉ *sự lấp đầy* và *sự thiếu thốn* trong tiếng Latin và tiếng Hi Lạp,¹ và thường được gọi là *stc. vật liệu khởi nguyên*, mặc dù Pāli cũng như Skr. (SS §113), loại stc. nguyên thuần chỉ cho *khởi nguyên* hiếm khi xuất hiện. Nó chỉ được gặp trong hình thức trạng từ đi với động từ **pahoti** “sinh khởi từ, bắt nguồn từ”. Vd.: **yato cāyaṃ Gaṅgā nadī pahoti** S II.184 “từ nơi dòng sông Ganga bắt nguồn”, xxc. **yato** là cấu trúc thông dụng hơn, trong khi stc. lại xuất hiện trong các trường hợp mang tính ẩn dụ. Vd.: **sammādiṭṭhissa, bhikkhave, sammā-saṅkappo pahoti** M III.76 “này các tỳ khưu, chánh tư suy sinh khởi từ chánh kiến” (ở đây lại dùng là “của chánh kiến”).

¹ ss. Buckland Green, *Notes on Greek and Latin Syntax*, §45.3.

In Pāli the gen. usually expresses the *substance* or *thing* of which something else or some object is *made, consists of, full of* or is *laden with*. The following distinctions may be observed.

a. When the qualified noun denotes an artificial product, the gen. always expresses the *material* of which the former is made. E.g., **suvanṇassa pabhassarāni** Sn 48 “ornaments of gold”. This is, however, not found in prose; but the gen. denoting that of which something else consists occurs, though not frequently. E.g., **aṅgulinaṃ mālaṃ** M II.98 “a necklace of fingers”.

b. When it is attended by the actual verb of *making* or *preparing* etc. the gen. seems to border on the inst. of *means*. It is then, so to speak, half-way between the adnominal and the adverbial constructions. E.g., **sālinaṃ odanaṃ (racayitvā)** M I.31 “having prepared a meal of rice”; **mahantaṃ hirañña-suvanṇassa puñjaṃ kārapetvā** M II.63 “having caused a great heap of gold and bullion to be piled up”; **pāṇiyaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā paṇḍumuṭikassa sālino** ... M II.50 “having prepared excellent hard and soft food (consisting) of the choicest golden rice”. That in such instances the verb is not of necessity and the gen. can be purely adnominal is shown by the example **udakassa dhārā** D II.15 “torrents of water”, where it borders on the *descriptive gen.*

c. When the qualified noun denotes a limited space to be filled, the gen. of the *material* is logically related to the gen. with adjectives and verbs of *filling* (§§151.b.ii. & 149). E.g., **uṇhodakassa kājaṃ** S I.175 “a pail of hot water” (i.e. a pail full of ...); **pañcamattāni taṇḍulavāhasatāni pāhesi paṇḍumuṭikassa sālino** M II.54 “sent about 500 cart-loads of the choicest golden rice”.

d. As partitive genitives, the above uses may be said to express logically the notion of *quantity*. Closely related to this is the *gen. of description* expressive of *quality*. This is generally known as the gen. of quality (KVG §559). It is however not so frequent in Pāli or Skr. as in Latin and Greek. E.g., **(kusāvatiyā) catunnaṃ vaṇṇānaṃ dvārāni ahoṣi** D II.170 “In Kusāvati there were doors of four colours”. This may also mean “there were gates for the four castes”, in which case **vaṇṇānaṃ** would be the *dat. of interest*.

Trong Pāli, stc. thường biểu đạt một thực thể hoặc vật thể mà có một thứ gì khác, một vật gì khác được làm thành, hoặc chứa đựng, hoặc đựng đầy, hoặc chõng chất. Những đặc tính sau đây có thể được kiểm chứng.

a. Khi danh từ được bổ nghĩa nói tới một sản phẩm nhân tạo, thì stc. luôn biểu thị cho *vật liệu* mà sản phẩm đó được làm thành. Vd.: **suvanṇassa pabhassarāni** Sn 48 “những trang sức sáng chói bằng vàng”. Tuy nhiên cách dùng này lại không thấy xuất hiện trong văn xuôi, nhưng stc. lại xuất hiện để diễn tả thứ gì đó được một thứ khác chứa đựng, tuy là không gặp thường xuyên. Vd.: **aṅgulinam mālam** M II.98 “cái vòng cổ của những ngón tay” (cái vòng cổ do các ngón tay được xâu lại).

b. Khi đi cùng với các động từ như là ‘*làm thành*’, ‘*chuẩn bị*’, v.v. thì stc. dường như khá giống với sdc. *phương tiện*, nghĩa là nó vừa có cấu trúc của một danh tính từ, vừa có cấu trúc của một trạng từ. Vd.: **sālīnam odanam (racayitvā)** M I.31 “sau khi chuẩn bị bữa ăn với gạo thơm”; **mahantaṃ hiraṅṅa-suvanṇassa puñjaṃ kārapetvā** M II.63 “sau khi chất thành đồng lớn vàng và vàng thô”; **pāṇiyam khādanīyam bhojanīyam paṭiyādāpetvā paṇḍumuṭtikassa sālino ...** M II.50 “sau khi sửa soạn đồ ăn loại cứng và loại mềm cùng thức uống từ (của) loại gạo vàng thượng hạng ...”. Trong những vd. mà động từ không nhất thiết phải xuất hiện và stc. có thể làm một danh tính từ nguyên. Vd.: **udakassa dhārā** D II. 15 “những dòng nước”, thì nó khá giống với stc. *miêu tả*.

c. Khi danh từ được bổ nghĩa chỉ cho một không gian nhất định được lấp đầy, thì stc. *chất liệu* được kết nối với stc. tính từ và những động từ mang ý *làm đầy* (§§151.b.ii. & 149). Vd.: **uṇhodakassa kājam** S I.175 “một gánh đầy nước nóng”; **pañcamattāni taṇḍulavāhasatāni pāhesi paṇḍumuṭtikassa sālino** M II.54 “đã gửi đi với số lượng là 500 xe gạo, chất đầy loại gạo vàng thượng hạng”.

d. Giống với stc. thuộc phần, những cách dùng trên, theo logic thì có thể biểu đạt hàm ý về *số lượng*. Liên hệ mật thiết với điểm này còn có Stc. *mô tả* biểu thị chất lượng, thường được gọi là stc. *chất lượng* (KVG §559). Tuy nhiên, nó khá hiếm gặp trong Pāli hay Sanskrit, không như trong tiếng Latinh và Hy Lạp. Vd.: **(kusāvatiyā) catunnam vaṇṇanam dvārāni ahoṣi** D II.170 “tại Kusāvati, có những cánh cổng dành cho bốn giai cấp”. Trong vd. này, **vaṇṇanam** có thể là *cđc. lợi tức*.

§146. Abstract Usage.

It is not to be expected that the whole sphere of the adnominal genitive's use is included in the categories established in the preceding paragraphs. No divisions can be absolute or exhaustive in treatment. There are bound to be many other uses which may or may not fall within such categories. A most abstract use of the gen. is to be found in the construction with such *causal* postpositions as **hetu** and **kāraṇā**, which are both ablatives (cp. §122.d. & §73). There is however the parallel construction of compounding these (especially **hetu**) with the preceding noun, which would otherwise be put in the gen. (cp. §136). E.g., **atta-hetu** M III.48 "due to himself"; **vedanāhetu** M II.216 "due to sensation"; **cīvarahetu** A I.147 "for the sake of a robe". According to Pāṇinī the sixth case-affix is to be employed in the construction with **hetu**.¹ The *vārttika* illustrates this by 'annasya hetor vasati' "lives by reason of food". Pāli follows the same usage with both **hetu** and **kāraṇā**. E.g., **issariyassa kāraṇā** D I.84 "by reason of glory" (i.e. for the sake of glory); **yāsaṃ ... hetu brahmacariyaṃ carasīti** M II.46 "owing to whom ... you live the Holy Life"; **accharānaṃ hetu** M II.64 "owing to heavenly damsels"; **puttadārassa hetu** M II.187 "for the sake of child and wife". On the analogy of these examples we may not hesitate to place in this category the form **kissa** found in the frequent interrogative phrase **taṃ kissa hetu** D II.14; M I.1; A II.31, as a genitive qualifying **hetu**. Consequently **kissa** here is pronominal substantive and not adj. as in **kissa ... kamma** D II.185; it is not to be confused with the later adv. **kissa** "why?".

§147. The Gen. with Verbs.

Several classes of verbs are construed with a gen. Most of these adverbial uses correspond to the adnominal constructions discussed above. In the majority of instances the gen. in special connection with verbs appears concurrently for an acc., inst., or abl. and sometimes even for the loc. Generally speaking it is the partitive notion that underlies such functions.

¹ 'saṣṭī hetuprayoge' (Pāṇ. II.3.26).

§146. Cách dùng trừu tượng.

Những phần trước đã bao hàm hết các phạm vi sử dụng của stc. như một danh tính từ. Nhưng làm gì có cách phân định nào luôn hoàn hảo và thấu triệt. Vẫn còn có những cách sử dụng khác có thể không rơi vào những loại đã nêu. Một trong những cách dùng trừu tượng nhất của stc. là trong cấu trúc đi kèm với những hậu tố chỉ *nguyên do* như **hetu** và **kāraṇā**, vốn dĩ hai chữ này là xxc. (§122.d. & §73). Tuy nhiên, một cấu trúc song song của từ ghép giữa những từ này (đặc biệt là **hetu**) với danh từ đứng trước, thì danh từ đứng trước có thể được chia ở stc. (ss. §136). Vd.: **atta-hetu** M III.48 “vì chính vị ấy” (nguyên nhân của chính vị ấy); **vedanāhetu** M II.216 “do cảm thọ” (nguyên nhân của cảm thọ); **cīvarahetu** A I.147 “vì y phục”. Theo Pāṇinī thì đuôi cách thứ sáu có thể được dùng trong cấu trúc với **hetu**,¹ trong **vārttika** có mô tả điều này bằng vd.: **annasya hetor vasati** “sống nhờ vào nhân của đồ ăn”. Pāli cũng có cách sử dụng giống vậy với **hetu** và **kāraṇā**. Vd.: **issariyassa kāraṇā** D I.84 “vì uy quyền” (do nguyên nhân của uy quyền); **yāsaṃ ... hetu brahmacariyaṃ carasīti** M II.46 “những nguyên nhân mà vì đó ông sống đời phạm hạnh”; **accharānaṃ hetu** M II.64 “vì nguyên nhân thiên nữ”; **puttadārassa hetu** M II.187 “vì vợ con”. Từ sự tương đồng trong những vd. trên, không phải nghi ngờ gì thêm khi ‘**kissa**’ được dùng thường xuyên trong cụm từ nghi vấn ‘**kissa hetu**’ như một stc. bổ nghĩa cho **hetu**. Kết quả là **kissa** trở thành một đại từ và không phải là tính từ như trong trường hợp ‘**kissa ... kamma**’ D II.185 “của nghiệp nào?”. Cũng không nên nhầm lẫn với thể trạng từ của **kissa**? “tại sao?”.

§147. Sở thuộc cách đi cùng với động từ.

Một vài nhóm động từ có thể phối hợp với stc.. Hầu hết các cách sử dụng trạng ngữ tương ứng với cấu trúc danh tính từ đã được phân tích. Trong phần lớn các vd., stc. trong mối liên hệ đặc biệt với động từ thì nó đóng vai trò tương tự như đc., sdc., hoặc xxc., thỉnh thoảng là cả đsc.. Nói chung, nó ngầm chuyển tải hàm ý dự phần ẩn sau những chức năng trên.

¹ ‘*saṣṭī hetuprayoge*’ (Pāṇ. II.3.26).

One hardly meets with adverbial genitives expressive of the idea of possession in Pāli (of the Nikāyas) as found in Skr. with verbs of *owning* and *ruling* such as **prabhū**, **iś**, and Vedic **rāj** and **kṣi** (VGS §202). But there is a considerable number of verbs construed with the gen. having a sense analogous to that of the acc., but, with this difference: that unlike the latter it expresses that the action affects the object not as a whole, but only in part. It is used with verbs having the following senses:

a. *remembering, thinking of*; e.g., **nāgavanassa sumarati** Dh 324 “thinks of the elephants’ haunts”.

b. *imitating, following*; **taṃ tassa anugaṃ hoti** S I.72 “it follows him”; cp. **evaṃ gihī nānukaroti bhikkhuno** Sn 221 “so the householder imitates not the monk”. In such instances, however, the prefix **anu** also favours construing with the gen. E.g., **dhammassa cānudhammaṃ vyākaronti** M I.368 “preach what is consistent with the doctrine”. A similar gen. is found with the verb **anumodāmi** in the sense of “appreciate”. E.g., **N’ eva kho tyāhaṃ brāhmaṇa anumodāmi na paṭikkosāmi** A II.36 “brahmin, I neither appreciate you nor blame you”. Skr. grammarians are at a loss to explain these uses. They regard them as anomalies.¹

c. It is also found with verbs having the sense of *desiring of, expecting of* etc. E.g., **yassa dāni devassa icchissati Brahmā Sanaṅkumāro** D II.210 “of whichever god the Brahmā S. now desires (anything)”. A similar construction is found with the gerundive **pāṭikaṅkhaṃ**. E.g., **Saddhassa hi Sāriputta ariyasāvakassa etaṃ pāṭikaṅkhaṃ** S V.226 “Of the faithful Aryan disciple, Sāriputta, this should be expected”.

d. In the **gāthā** literature are found a few verbs of *harming, robbing, plundering* and *conquering*, construed with a similar gen. E.g., **ahāsi me** Dh 3 “he robbed me”; **ālopati sahasā yo paresaṃ** Th 1.743 “who forcibly plunders others”; **uccāvaceh’ upāyehi paresaṃ abhijigīsati** Th 1.743 “by various means he (cheats, harms or) overcomes others”.

¹ *vide, Philosophy of Sanskrit Grammar* p. 220.

Hiếm gặp trường hợp nào mà stc. trạng từ biểu thị hàm ý sở hữu trong Pāli, như trong Sanskrit thì gặp với các động từ mang nghĩa *sở hữu, thống lãnh* như **prabhū, īs**, và Vedic thì có **rāj** và **kṣi** (VGS §202). Nhưng một số lớn các động từ có thể phối hợp với stc. được dùng như đc., với một điểm khác biệt là: không giống như đc., nó dùng để chỉ cho hành động ảnh hưởng tới tân ngữ chỉ một phần nào đó chứ không phải là hoàn toàn. Nó được dùng với các động từ sau:

a. *Nhớ, nghĩ về ...*; vd.: **nāgavanassa sumarati** Dh 324 “nhớ về Nāgavana”.

b. *Bắt chước, làm theo, đi theo*; vd.: **taṃ tassa anugaṃ hoti** S I.72 “nó đi theo vị ấy”; **evaṃ gihī nānukaroti bhikkhuno** Sn 221 “do vậy người gia chủ đã không bắt chước vị tỳ khưu”. Trong những trường hợp như vậy, tiếp đầu ngữ ‘anu-’ hỗ trợ phối hợp với stc.. Vd.: **dhammassa cānudhammaṃ vyākaronti** M I.368 “họ đã trả lời thuận theo pháp”. Một stc. tương tự được thấy đi với động từ **anumodāmi** với nghĩa là ‘hoan hỉ’ hay ‘tán thành’. Vd.: **N’ eva kho tyāhaṃ brāhmaṇa anumodāmi na paṭikkosāmi** A II.36 “này người Bà-la-môn, ta không tán thành cũng không phản bác ông”. Các nhà ngữ pháp về Sanskrit đã không giải thích cho những cách dùng này, họ xem đây như những bắt quy tắc.¹

c. Với những động từ mang nghĩa như ‘mong muốn’, ‘mong đợi’.... Vd.: **yassa dāni devassa icchissati** **Brahmā** D II.210 “phạm thiên Sanaṅkumāro bây giờ mong muốn (cái gì đó) ... của bất kì vị thiên nào”. Một cấu trúc tương tự với động danh từ **pāṭikaṅkhaṃ**. Vd.: **Saddhassa hi Sāriputta ariyasāvakaṃ etam pāṭikaṅkhaṃ** S V.226 “này Sāriputta, đối với một vị thánh đệ tử có lòng tin, điều này được chờ đợi” (điều mong đợi này của vị thánh đệ tử có lòng tin).

d. Trong văn học thi kệ, có vài động từ như *làm tổn hại, cướp giết, cướp đoạt, chinh phục*, được phối hợp với cùng stc. tương tự. Vd.: **ahāsi me** Dh 3 “hắn đã cướp đoạt của tôi”; **ālopati sahasā yo paresaṃ** Th 1.743 “người cướp đoạt người khác bằng vũ lực”; **uccāvaceh’ upāyehi paresaṃ abhijigīsati** Th 1.743 “bằng nhiều cách khác nhau, vị ấy muốn thắng cho bằng được những người khác”.

¹ Tham khảo *Philosophy of Sanskrit Grammar* tr. 220.

As rendering of this rare verb Mrs. Rhys Davids has ‘cheat’ and Neumann ‘vernichten’. But P.T.S. Dict, prefers ‘overcome’ or ‘covet’, after Comy. ‘**jinituṃ icchati**’ (on J. VI.193). It should, however, literally mean “desire to kill”, since it is the desiderative of **han**, normally reading ‘**jigimsati**’.

§148. Gen. with Jānāti.

A peculiar idiom is found with the verb **jānāti**, which with a sense different from the usual “to know” (like *vid-*), seems to be construed with a gen.. According to Pāṇini (II.3.51) **jñā** is to be employed in agreement with the gen. of the instrument (**kaṛaṇa**); then **jñā** must not be equivalent to **vid** but, says the **kāśikā**, must mean “to ween, fancy or have an opinion of”. In certain contexts in the Nikāyas **jānāti** construed with the gen. seems to exhibit this last sense, and, hence imply a *partitive* notion. E.g., **na tvam tāta Raṭṭhapāla kassaci dukkhassa jānāsi** M II.56 (cp. 60) “dear R., you know not of any sorrow”. Here, the Comy. points out, the exact meaning is “you have no experience even of a little of sorrow” (**‘appamattakam pi kālabhāgaṃ dukkhassa’**). In this example the gen. certainly expresses the thing *of* or *regarding* which there is knowledge, and is comparable with the English expression “to know of any sorrow”. But there are other uses of this verb, which, though similar in meaning to the above, are still logically different. E.g., **ko nu kho pana bho jānāti jīvitānaṃ** D II.233 (246) lit. “who indeed knows of the living”. Here the context shows that the meaning is “entitled to have an opinion of”, as the P.T.S. translation goes: “who indeed can answer for the (survival of) the living?” With **ājānāti** however the case is the dat. since the same is found in Skr. E.g., **Āmagandhe ... bhāsamānassa na ājānāmi** D II.242 “I do not understand you speaking about ... ‘the smell of raw flesh’”.

§149. Inst.-like Gen.

An *inst.-like gen.* is found with verbs having the sense of **fullness** and **satisfaction**, (cp. SS §123.6). Though these verbs **pūreti**, **tappati** etc. are often construed with a gen. the more logical construction seems to be with the *inst. of means*. E.g., **dvinnaṃ ... dhammānaṃ atitto ... mātuḡāmo kālaṃ karoti** A I.78 “unsatiated with two ... things, the female dies”;

Abhijigāsati là động từ khá hiếm, bà Rhys Davids dịch động từ này là “lừa gạt”, nhưng bộ từ điển P.T.S thì lại dịch là “vượt mặt”, sau đó thì chú giải chú thích chữ này là **jinituṃ icchati** “muốn thắng cho bằng được”. Tuy nhiên ở đây nó lại mang ý là “muốn giết hại”, khi nó xuất phát từ gốc từ √han “giết”, biến đổi thành ‘jigimsati’.

§148. Sở thuộc cách với động từ jānāti.

Một cách biểu đạt đặc biệt của động từ **jānāti** khi đi với stc. mang một nghĩa khác với nghĩa thường dùng: ‘biết’ (giống như √vid). Theo Pāṇinī thì **jñā** được dùng để kết hợp với stc. phương tiện (**karaṇa**); **kāśikā** cho rằng khi đó **jñā** sẽ không mang nghĩa giống với √vid, mà có nghĩa là ‘tưởng như’, ‘nghĩ rằng’, ‘cho rằng’. Một số ngữ cảnh trong Nikāya, **jānāti** kết hợp với stc. dường như là để diễn tả hàm ý này, và ám chỉ khái niệm bộ phận. Vd.: **na tvam tāta Raṭṭhapāla kassaci dukkhassa jānāsi** M II.56 “này Raṭṭhapāpa thân yêu, con không có hiểu cái gì của khổ đau đâu”. Chú giải phân tích rằng câu này có ý là **appamattakam pi kālabhāgam dukkhassa** “con chưa từng nếm trải khổ đau, cho dù là một chút cũng chưa”. Trong vd. này, stc. rõ ràng chỉ cho một loại hiểu biết về một thứ gì đó hoặc là liên hệ tới thứ đó, đại khái là “biết gì về khổ”. Nhưng có những cách sử dụng khác của động từ này, nhìn qua thì khá giống, nhưng về mặt logic thì lại khác. Vd.: **ko nu kho pana bho jānāti jīvitānam** D II.233 (246) “ai thật sự hiểu về sinh mạng”. Nếu dịch trực nghĩa stc. phải là “ai thật sự trả lời được (sự sinh tồn) của những kiếp sống. Theo ngữ cảnh của câu kinh thì phải hiểu là “ai thật sự có quyền biết được về sự tồn tại của sinh mạng”, do đó P.T.S mới dịch ý này hoàn chỉnh lại là “ai có thể thật sự trả lời được về sự (tồn vong) của sinh mạng”. Với **ājānāti**, tuy cùng một cách diễn tả, nhưng trong trường hợp này thì cđc. đúng hơn là stc., Sanskrit cũng vậy. Vd.: **Āmagandhe ... bhāsamānassa na ājānāmi** D II.242 “ta không hiểu điều người đang nói về mùi thối sống”.

§149. Sở thuộc cách giống sử dụng cách.

Một stc. giống sdc. được thấy đi cùng với những động từ mang ý *sự đầy đủ, sự thỏa mãn*, v.v. mặc dù những động từ như **pūreti**, **tappati**, v.v. thường kết hợp với stc. nhưng cấu trúc logic của nó lại giống với sdc. chỉ phương tiện. Vd.: **dvinnam ... dhammānam atitto ... mātuḡāmo kālam karoti** A I.78 “người nữ (cho đến khi) chết cũng không thỏa mãn với hai pháp ...” ;

cp. **puriso pāyāsassa tappati** J I.185 “the man is satisfied with the milk-rice”; **dhīro pūrati puññassa** Dh 122 “the wise man is filled with merit”; **nivesanāni ... nānādhaññassa pūretvā** Sn “having filled the dwellings ... with various kinds of grain”. With verbal nouns, especially **nomina agentis**, formed from these roots, the gen. of filling falls into the category of the objective gen. E.g., **labhati lūkhassa vā pañītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ** D III.257 “he obtains satiety (*lit.* fulfilment) in (*lit.* of) gross or excellent food”. In such cases even the loc. is admissible.

§150. Abl.-like Gen.

The *abl.-like gen.* (SS §125) occurs with certain verbs where some notion of *separation* or *distance* or some such ablatival function seems to be implied. We have already referred to the gen. used with local adverbs such as **dakkhiṇato**, **uttarena** and **sammukhā** denoting the point from which distance or direction is reckoned (§130) and the *gen. of origin* employed instead of the corresponding abl. with the verb **pahoti** (§145). As Speyer points out (SS §125) the gen. is admissible in such instances when there is at the same time room for the conception of **belonging** to (being part of) and that of **proceeding from**.

a. With such verbs as **paṭigañhāti** the person *from whom* something is received is denoted by the gen. In the following example the presence of the participle gives a **semi-absolute** appearance to the construction: **paṭigañhāti ... na dvinnaṃ bhuñjamānānaṃ** M I.307 “he does not receive ... from two people at meals”. The same verb in its metaphorical sense of “accepting a confession” follows a similar construction (cp. SS §83.6 & Pāṇ. I.IV.41). E.g., **yo ca accayaṃ desentassa yathā-dhammaṃ na paṭigañhāti** S I.239 “who does not pardon (*lit.* accept of) one confessing a transgression, according to the Doctrine”; or with *semi-absolute sense*: **parassa kho pana accayaṃ desentassa yathā-dhammaṃ nappaṭigañhāti** A I.103 “he does not pardon one confessing ...” etc. or “he does not accept *when* one makes a confession.”

puriso pāyāsassa tappati J I.185 “người đàn ông được làm cho thỏa mãn với cơm sữa”; **dhīro pūrati puññassa** Dh 122 “người có trí được tròn đầy phước đức”; **nivesanāni ... nānādhaññassa pūretvā** Sn 305 “sau khi đã chất đầy những chỗ cư ngụ với nhiều loại ngũ cốc khác nhau”. Với những danh động từ được tạo lập từ những gốc từ trên, đặc biệt là *danh từ chỉ tác nhân*, thì stc. động từ “làm đầy” sẽ trở thành stc. tân ngữ. Vd.: **labhati lūkhassa vā paṇitassa vā bhojanassa yāvadattham pāripūriṃ** D III.257 “vị ấy nhận được (sự) đầy đủ (của) đồ ăn loại cứng và loại mềm như ước muốn”. Đsc. có thể được dùng thay thế trong trường hợp này.

§150. Sở thuộc cách giống xuất xứ cách.

Stc. giống xxc. xuất hiện với một số động từ diễn tả sự phân ly, khoảng cách hay một chức năng nào đó của xxc. Như đã nói ở trước, stc. được dùng với những trạng từ chỉ nơi chốn như là **dakkhiṇato**, **uttarena** và **sammukhā** để chỉ cho một điểm mà từ đó một khoảng cách hoặc một phương hướng được ước tính (§130) và *stc. nguồn gốc* được sử dụng thay cho xxc. tương ứng khi đi với động từ **pahoti** (§145). Theo Speyer thì stc. có thể thay thế trong những trường hợp mà khái niệm *sở hữu (thuộc phần)* và khái niệm *chốn xuất phát* xuất hiện đồng thời.

a. Với những động từ như **paṭigañhāti**, stc. biểu thị cho một người mà *từ người này* có một thứ gì đó được tiếp nhận. Trong những vd. sau đây, sự có mặt của phân từ sẽ tạo nên *cấu trúc tuyệt đối khuyết*: **paṭigañhāti ... na dvinnaṃ bhuñjamānaṃ** M I.307 “vị ấy không nhận từ hai người đang ăn”. Động từ này có nghĩa ẩn dụ là “nhận sự phát lồ (tha thứ)” được dùng tương tự (ss. SS §83.6 & Pāṇ. I.IV.41). Vd.: **yo ca accayaṃ desentassa yathā-dhammaṃ na paṭigañhāti** S I.239 “vị nào không tha thứ cho một người phát lồ đúng như Pháp ...”, hoặc có cấu trúc tuyệt đối khuyết. Vd.: **parassa kho pana accayaṃ desentassa yathā-dhammaṃ nappaṭigañhāti** A I.103 “vị ấy không tha thứ khi một người khác phát lồ đúng như Pháp”.

The verb **ādiyanti** in the sense of “taking the word” (Comys. ‘**vacanaṃ na karonti**’ i.e. “obey”) may admit of a similar gen. E.g., **mahārājānaṃ na ādiyanti** D III.204 “they do not heed *or* obey the great kings”; later on the same page: **n’eva rañño Māgadhassa ādiyanti**. It is however not quite certain whether this is the gen. or the dat. with verbs of *listening to* like **sussūsati** etc. (§94.b.).

b. With verbs of *hearing*, especially **suṇāti**, the gen. seems to be the general construction, the abl. being hardly ever found in the Nikāyas (§125.b.). This may be regarded as a gen. expressive of the *origin of sound* or the source from which the perception comes. E.g., **āyasmato Sāriputtassa sutvā bhikkhu dhāressanti** M I.14,46 “having heard from (*lit.* heard of, i.e. learnt of) the ven. S. the monks will take (it) to heart” (cp. D II.2,148); **na aññassa samaṇassa vā brāhmaṇassa vā sutvā** A I.142; M III.186 “not having heard from another recluse or brahmin ...”; **Tesaṃ sutvā** D III.61 “hearing from them”. Even with passive forms of this verb the gen. is preserved. E.g., **tesañca sotabbaṃ maññissanti** A IV.16 *lit.* “they think it should be heard of them” i.e. “they think they should be heard”. In the above examples the gen. denotes the person from whom one learns or hears and is, therefore, logically parallel to the abl. But when the gen. is attended by participles of verbs denoting talking, sounding, howling, conversing etc. the construction not only appears to be **semi-absolute** but seems to be used in place of an acc. rather than an abl. though at the same time it expresses the *source of sound*. E.g., **assuttha no tumhe ... siṅgālassa vassamānassa** S II.271 “did you not hear the jackal howling ... ?”; **nāmāni me kittayato suṇātha** M III.69 “hear me repeating the names” i.e. “listen *while* I am repeating ...” (absolute); **assosi kho āyasmā Anuruddho dāyapālassa Bhagavatā saddhiṃ mantayamānassa** M I.205 “the ven. Anuruddha heard the Blessed One talking with the park-keeper”; **assosi kho āyasmā Sāriputto Sunakkhattassa Licchaviputtassa parisatiṃ vācaṃ bhāsamānassa** M I.68 “the ven. Sāriputta heard Sunakkhatta the Licchavi speaking these words among the rabble”.

Động từ **ādiyanti** với nghĩa là “làm theo lời”, có thể chấp nhận stc. tương tự. Vd.: **mahārājānaṃ na ādiyanti** D III.204 “họ không nghe theo lời của các vị đại vương”, chú giải giải thích là “họ không vâng lời”. Câu kế tiếp là: **n’eva rañño Māgadhasa ādiyanti** “họ không vâng lời của vua xứ Magadha”. Tuy nhiên một điều không thể chắc chắn là liệu rằng khi đi với những động từ như ‘nghe’ **sussūsati** etc. (§94.b.) thì đó sẽ là stc. hay là cđc..

b. Với những động từ có nghĩa là ‘nghe’, đặc biệt là **suṇāti**, stc. dường như là cấu trúc phổ biến, xxc. thì hiếm thấy trong Nikāya (§125.b.). Có thể stc. được dùng để diễn tả *nguồn âm thanh* hoặc nguồn cảm hứng để một tư tưởng xuất hiện. Vd.: **āyasmato Sāriputtassa sutvā bhikkhū dhāressanti** M I.14,46 “sau khi lắng nghe tôn giả Sāriputta, các vị tỳ khuru sẽ thọ trì”; **na aññassa samaṇassa vā brāhmaṇassa vā sutvā** A I.142 “không được nghe từ một sa-môn hay Bà-la-môn nào khác”; **Tesaṃ sutvā** D III.61 “sau khi nghe từ họ”. Ngay cả với thể bị động của động từ này thì stc. vẫn được giữ nguyên. Vd.: **tesaṃ sotabbaṃ maññissanti** A IV.16 “họ nghĩ rằng họ nên được lắng nghe”. Trong những vd. trên thì stc. biểu thị cho ai đó mà người khác học hỏi hoặc lắng nghe từ họ, theo lý thì nó tương đương với xxc. Nhưng khi stc. liên kết với phân từ của những động từ như nói, la lên, hét lên, chuyện trò, v.v, thì cấu trúc không giống với *thể nửa tuyệt đối* mà dường như được dùng như một đc. hơn là xxc., mặc dù nó cũng diễn tả nguồn gốc nơi âm thanh phát ra. Vd.: **assuttha no tumhe ... siṅgālassa vassamānassa** S II.271 “ông có nghe tiếng đã can đang tru lên không?” **nāmāni me kittayato suṇātha** M III.69 “các vị hãy lắng nghe tôi trong khi những cái tên được (tôi) xưng tán”; **assosi kho āyasmā Anuruddho dāyapālassa Bhagavatā saddhiṃ mantayamānassa** M I.205 “tôn giả Anuruddha đã nghe thấy người giữ vườn nói chuyện với Đức Thế Tôn”; **assosi kho āyasmā Sāriputto Sunakkhattassa Licchaviputtassa parisatiṃ vācaṃ bhāsamānassa** M I.68 “tôn giả Sāriputta nghe thấy Sunakkhatta - con trai của dòng họ Licchavi đang nói chuyện giữa đám đông”.

In such cases the Comys. supply the implied *object*, usually ‘**saddam**’ in their paraphrase. E.g., for **sutvā devassa vassato** Sn 30, the Comy. has ‘**vassato saddam sutvā**’ (Pj. II. p.42). But the acc. of the object may not be always implied, since the verb **suṇāti** can occur with an intransitive sense, as for instance in: **kinti te sutam brāhmaṇānam ... bhāsamānānam** D I.104 (cp. D II.237) “What! have you heard from the brahmins ... speaking”.

c Similar to the above *ablative gen.* is that which is expressive of the *source of fear* with verbs of *fearing* such as **bhāyati** “fear”, **tasati** “tremble at” and **āsaṅkati** “suspect”. The abl. too is found in the Nikāyas, but only with noun **bhayaṃ** and never *adverbally*, (§122.e.). Here the local grammarians regard the abl. as the proper case. Kaccāyana’s rule **duṭṭiyā pañcamīnam** (311) is interpreted by the **vutti** as meaning that the sixth case-affix is used *sometimes* (**kvaci**) instead of the second and the fifth, examples for the latter being those such as ‘**sukhassa bhāyāmi**’ etc. The acc. however is rarely found with the verb **bhāyati** as in **bhāyasi maṃhi samaṇā ti** Sn p.48 “do you fear me, recluse?”; it appears to be almost of necessity when the object to be feared is a *person* (§36.a.). Otherwise the gen. is the commoner *adverbial* construction. E.g., **kiṃ nu kho ahaṃ tassa sukhassa bhāyāmi** M I.247 “what! indeed, do I fear that happiness?”; **na bhāyitabbaṃ etassa sukhasāti vadāmi** M I.454; III.233 “I declare that one should not fear this happiness”. In verse however the gen. is found even with personal nouns. E.g., **sabbe bhāyanti Maccuno** Dh 129 “all fear Death”, or *adnominally*. E.g., **kālassa meghassa bhayena tajjitā** Th 1.308 “oppressed with fear of the black cloud”. The verb **tasati** occurs only in verse in this construction. E.g., **sabbe tasanti daṇḍassa** Dh 129 “all tremble at punishment”. But **āsaṅkati** is found even in prose with the gen. E.g., **Tena khopana samayena rājā Māgadho Ajātasattu Vedehiputto Rājagahaṃ paṭisaṅkhārāpeti rañño Pajjotassa āsaṅkamāno** M III.7 “at that time Ajātasattu King of Magadha, son of Vedehi, was fortifying Rājagaha out of suspicions for King Pajjota”. In Skr. however **śaṅk** “to suspect” takes the gen. with the prefix **abhi-** and the acc. when it is used with **ā-** (cp. Cappeller’s Dict.)

Trong những trường hợp như vậy, chú giải bổ khuyết thêm *tân ngữ* được ám chỉ, thường dùng ‘**saddam**’ để diễn giải. Vd.: **sutvā devassa vassato** Sn 30 “sau khi nghe vị thiên đang nói”, thì chú giải sẽ giải thích là **vassato saddam sutvā** “sau khi nghe được lời đang nói (của vị thiên)”. Nhưng không phải lúc nào *tân ngữ* cũng được thêm vào, động từ **suṇāti** có thể xuất hiện như một nội động từ. Vd.: **kinti te sutam brāhmaṇānam ... bhāsamānānam** D I.104 (ss. D II.237) “ông đã nghe được những gì các vị phạm thiên đang nói”.

C. *Stc. giống xxc.* được dùng để diễn tả *nguồn cơn của nỗi sợ hãi* với những động từ như **bhāyati** “sợ”, **tasati** “rúng động” và **āsaṅkati** “ngghi ngờ”, Xxc. cũng được dùng như vậy trong Nikāya với duy nhất danh từ **bhayam** và không bao giờ đi với thể *trạng từ* (§122.e.). Các nhà ngữ pháp bản xứ cho rằng xxc. là biến cách thích hợp trong trường hợp này. Theo luật của Kaccāyana thì đuôi cách thứ sáu *thỉnh thoảng* có thể dùng thay thế cho cách thứ hai và cách thứ năm (**dutiya pañcamīnam** (311)). Vd.: ‘**sukhassa bhāyāmi**’. Đc. tuy vậy lại hiếm thấy đi cùng với động từ **bhāyati** như trong **bhāyasi mam samaṇāti** Sn p.48 “này Samôn, ông có sợ ta không?”. Nó xuất hiện hầu hết trong trường hợp mà đối tượng bị làm sợ là con người (§36.a.). Ngược lại, stc. được coi là cấu trúc trạng ngữ thông dụng nhất. Vd.: **kim nu kho aham tassa sukhassa bhāyāmi** M I.247 “ta sợ gì đối với cái lạc ấy?” **na bhāyitabbam etassa sukhasāti vadāmi** M I.454 “ta nói rằng không nên sợ hãi đối với lạc này”. Tuy nhiên trong thi kệ, stc. thậm chí còn được thấy đi với các danh từ riêng. Vd.: **sabbe bhāyanti Maccuno** Dh 129 “tất cả đều sợ chết”, hoặc với *danh tính từ*. Vd.: **kālassa meghassa bhayena tajjitā** Th 1.308 “họ bị rúng động vì sợ hãi đám mây đen”. Động từ **tasati** chỉ xuất hiện trong thi kệ với cấu trúc **sabbe tasanti daṇḍassa** “tất cả đều run sợ hình phạt”. Nhưng **āsaṅkati** được thấy dùng với stc. trong cả văn xuôi. Vd.: **Tena kho pana samayena rājā Māgadho Ajātasattu Vedehiputto Rājagaham paṭisaṅkhāpeti rañño Pajjotassa āsaṅkamāno** M III.7 “lúc bấy giờ Ajātasattu, vua xứ Magadha, con bà Videhi, nghi ngờ vua Pajjota, (nên) cho tăng cường canh phòng thành Rājagaha”. Trong Sanskrit từ $\sqrt{\text{saṅk}}$ “ngghi ngờ”, dùng với stc. khi nó đi cùng với tiếp đầu ngữ **abhi-** và dùng với đc. khi tiếp đầu ngữ là **ā-** (ss. Cappeller’s Dict.).

§151. The Genitive with Adjectives.

We have already referred to the gen. used with verbal adjectives implying 'possession' such as those ending in **-vin** (f. **-vinī**) and **-in** (f. **-inī**). When formed from transitive roots these agree with an *objective gen.* (§143.c.). A similar gen. is found with **upādāya** which, though a gerund in form, is still capable of qualifying a noun as much as an adj. E.g., **catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ** MI.185 "whatever form depends on the four great elements". But apart from being used parallel to the acc., the gen. with some other adjectives appears in place of a loc., inst. or dat., at least from a logical point of view.

a. With adjectives of *knowledge, skill and experience* the gen. of the *thing in which* one is skilled etc. is logically akin to the acc. with transitive verbs (SS §124.III.). But the concurrent idiom is the *loc. of relation*, owing to the fact that the noun in the gen. with such adjectives expresses that *regarding which* one is skilled etc. (§175.a.). Kaccāyana enjoins the use of the gen. in place of the loc. with such words by the rule '**chaṭṭhī ca**' (310), which according to the **vutti** is to be taken as implying that the sixth case-affix is employed instead of the third and seventh (laid down in the previous rule '**tatiyā sattamīnañca**' - 309) optionally (**kvaci**). It is found in the Nikāyas with such adjectives as: **kevalī** "perfected, expert"; e.g., **brahmacariyassa kevalī** A II.23 "perfected in the Higher Life" or "expert of the Higher Life"; **kusala** "clever, skilled"; e.g., **puriso kusalo bherisaddassa** A II.185 "a man clever in the tone of the drum"; **kusalo ahaṃ rathassa aṅgapaccaṅgānaṃ** M I.395 "I am skilled in the parts and accessories of the chariot"; **imesaṃ dhammānaṃ sukusalo** D I.180 "extremely gifted in these things"; **akusalā imassa lokassa** M I.225 "having no knowledge of (unversed in matters of) this world"; **kovido** "adept, proficient"; e.g., **yogakkhemassa pathassa kovido** Th 1.69 "proficient in the path of deliverance" **ariyadhammassa akovido** M I.1 "with no knowledge of the Noble Doctrine". With **kovido** the gen. is logically quite similar to the *objective gen.*. But the concurrent construction is with the loc. as seen by the corresponding gloss '**ariyadhamme akusalo**' (Ps. I. p.22).

§151. Sở thuộc cách với tính từ.

Stc. được dùng với động tính từ biểu thị sự sở hữu như những từ có đuôi **-vin (-vinī)** và **-in (-inī)**. Khi được tạo thành từ gốc ngoại động từ, thì chúng sẽ tương hợp với tân ngữ stc. (§143.c.). Stc. tương tự cũng được gặp với **upādāya**, mặc dù từ này vốn là một danh động từ nhưng nó có thể bổ nghĩa cho danh từ giống như một tính từ. Vd.: **catunnaṃ mahābhūtaṃ upādāya rūpaṃ** M I.185 “sắc y cứ vào bốn đại”. Nếu stc. không được dùng tương đương với đc., thì khi đi cùng với các tính từ khác, nó có thể đóng vai trò của một đsc., một sdc., hoặc một xxc., về lý thuyết thì như vậy.

a. Với những tính từ chỉ *kiến thức, kỹ năng* và *kinh nghiệm*, thì stc. của *một việc nào đó mà người ta thiện xảo về nó*, theo logic thì nó giống với đc. đi cùng với ngoại động từ (SS §124.III.). Nhưng cấu trúc tương đồng là đsc. *quan hệ*, do thực tế thì danh từ chia ở stc. đi với những tính từ như trên sẽ biểu thị cho *lĩnh vực* mà ai đó đã thành thạo, đã thiện xảo (§175.a.). Kaccāyana quy định dùng của stc. thay cho đsc. với luật **chaṭṭhī ca'** (310)-nghĩa là cách thứ sáu có thể được dùng thay cho cách thứ ba và cách thứ bảy (**tatiyā sattamīnaṅca'** - 309). Trong Nikāya nó đi cùng với các tính từ như là **kevalī** “toàn hảo, thiện xảo”. Vd.: **brahmacariyassa kevalī** A II.23 “toàn hảo trong đời sống phạm hạnh”; tính từ **kusala** “khéo léo, giỏi”. Vd.: **puriso kusalo bherisaddassa** A II.185 “người đàn ông giỏi về trống âm” (âm thanh của trống); **kusalo ahaṃ rathassa aṅgapaccāṅgaṇaṃ** M I.395 “tôi am hiểu về các bộ phận và phụ tùng của xe ngựa”; **akusalā imassa lokassa** M I.225 “không am tường về thế giới này”; **imesaṃ dhammānaṃ sukusalo** D I.180 “thiện xảo về các Pháp này”. Tính từ **kovido** “thành thạo, tinh thông”. Vd.: **yogakkhemassa pathassa kovido** Th 1.69 “thành thạo về con đường giải thoát”; **ariyadhammassa akovido** M I.1 “không thành thạo pháp các bậc thánh”. Với **kovida**, stc. hoàn toàn giống với stc. *tân ngữ*. Nhưng một cấu trúc tương tự được sử dụng với đsc. trong cụm **ariyadhamme akusalo** “không thiện xảo về Pháp của các bậc Thánh” (Ps. I. p.22).

The addition of prefixes (negative etc.) to these various adjectives does not necessitate the alteration of the construction, as may be seen from the above uses with **akovido**, **akusalo**, **sukusalo** etc.

b. With adjectives of *likeness*, *equality* and *similarity* and of *fullness* or *completeness*, the gen. is parallel to the inst., of *comparison* in the former case, and of *means* (in the narrower sense) in the latter case.

i. The notion of *comparison* can be diversely signified in Pāli as in Skr. In certain nuances the inst. (§§85,86) or the abl. (§132) of comparison is even preferred. With those denoting superiority or inferiority and even equality etc. the dat. is also perhaps used in the Nikāyas (*vide* §110). With such adjectives as **sadisa**, **sama**, **samasama** and **sādhāraṇa**, however, the case is more likely to be the gen., considering the popularity of this construction in Skr. (SS §§124.4. & 61). Here the inst., just as in the earlier language, is particularly concurrent, but the abl. cannot be applied as all these adjectives denote “similarity”, thus implying no “distinction” (**vibhatta**) for the latter to be permissible. E.g., **so mātu pi sadiso pitu pi sadiso** M II.153 “he is like his mother and also his father”; **assa ... sadiso** D III.158 “equal to him”; **attano samasamaṃ** D I.174 “equal to himself”. With **nīcataraṃ**, acc. adverb from the comparative stem, **nīcatara-**, it is either the dat. or the gen. that is used. E.g., **nīcataraṃ Bhagavato** S I.144 “lower than the Blessed One”. Here the abl. would be the more logical case, but the gen. is frequent with other local adverbs in the Nikāyas (§153).

ii. The gen. found with adjectives of *fullness* such as **puṇṇa** and **pūra** can be regarded as the *adnominal* corresponding to the *adverbial* use discussed above (§149). The parallel idiom with the inst., however, cannot be used with the *adjectives*, since these (not being verbs) do not imply *means*. E.g., **nagaraṃ ... puṇṇaṃ sāsapānaṃ** S II.182 “the city ... full of mustard”; **pūraṃ hiraññasuvaṇṇassa kumbhiṃ** D II.176 “a pot full of gold and bullion”;

Việc thêm các tiếp đầu ngữ (như tiếp đầu ngữ phủ định, v.v.) vào những tính từ này cũng không làm thay đổi cấu trúc, như đã thấy trong cách sử dụng với **akovido**, **akusalo**, **sukusalo**, v.v..

b. Với những tính từ như *giống nhau, ngang bằng, tương tự, đầy đủ, hoàn toàn*, thì stc. sẽ dùng tương đương với sdc., về so sánh thì dùng stc., còn về phương tiện thì dùng sdc..

i. Khái niệm *so sánh* có thể được diễn đạt đa dạng trong Pāli cũng như Sanskrit. Trong một số tình huống thì so sánh của sdc. hoặc xxc. đều được ưa chuộng như nhau. Với những so sánh hơn hoặc kém, và ngay cả so sánh bằng, v.v., thì đcđ. có lẽ cũng được sử dụng trong Pāli (§110). Tuy nhiên với những tính từ so sánh như **sadisa**, **sama**, **samasama** và **sādhāraṇa** thì stc. lại phù hợp hơn, xét về tính phổ biến của cấu trúc này trong Sanskrit (SS §§124.4. & 61). Trong trường hợp này thì sdc. là cấu trúc đặc biệt tương đồng, mà không thể dùng xxc. vì tất cả các tính từ này biểu thị “sự tương đồng”, không có sự dị biệt thì không thể dùng xxc.. Vd.: **so mātu pi sadiso pitu pi sadiso** M II.153 “vị ấy giống cha và cũng giống mẹ”; **assa ... sadiso** D III.158 “ngang bằng vị ấy”; **attano samasamaṃ** D I.174 “ngang bằng với chính vị ấy”; với **nīcataraṃ** “thấp hơn, hạ liệt hơn”, vốn là đc. trạng từ của gốc từ so sánh **nīcatara-**, trong trường hợp này thì có thể sử dụng đcđ., hoặc là stc.. Vd.: **nīcataraṃ Bhagavato** S I.144 “thấp hơn Thế Tôn”. Trong Nikāya, xxc. có lẽ là biến cách thích hợp hơn về mặt logic, nhưng stc. lại được dùng phổ biến hơn nếu đó là những trạng từ chỉ nơi chốn (§153).

ii. Stc. đi với những tính từ được dùng như *danh tính từ* chỉ cho *sự đầy đủ*, như **puṇṇa** và **pūra** tương đương với cách dùng *trạng từ* đã thảo luận ở trên (§149). Sdc. là cấu trúc biểu đạt tương đương, nhưng nó lại không thể đi cùng với các *tính từ*, vì chúng (không phải là động từ) không biểu thị hàm ý chỉ phương tiện. Vd.: **nagaraṃ ... puṇṇaṃ sāsapānaṃ** S II.182 “thành phố đầy hạt cái ...”; **pūraṃ hiraññasuvaṇṇassa kumbhiṃ** D II.176 “một hũ đầy vàng (vàng thô và vàng tinh)”;

ayaṃ Aciravatī nadī pūrā udakassa D I.224 “this river A. is full of water”; **pūrā aṅgārānaṃ** M I.365 “full of ambers”; **pūran nānappakārassa asucino** M I.51 “full of all kinds of filth”. This seems to be one of the oldest functions of the gen. in I.E. (cp. Latin gen. *c. plenus*).

c. We have already discussed the gen. employed with certain verbs derived from the root **jñā** prefixed by **anu-** or **ā-** (§148). A similar gen. is found with verbal adjectives belonging to the same root, especially with **samanuñña** “approving of” or “favourable to”. E.g., **na paṇaṃ atipātayato samanunño hoti** D III.48 “he is not approving of one taking life”; **samanunño me Satthā** S I.1 “the Teacher is favourable to me”. The gen. in these cases, however, is not a certainty since even in Skr. the dat. is applicable with some verbs from **jñā**. For instance, with **ājānāti** “to learn or understand” the acc. of the thing, or the dat. or the loc. of the person, is quite frequent. (*vide* Cappeller’s Dict, *s.v.*). But the *thing* approved of is found in the Nikāyas with the loc. E.g., **samphappalāpe ca samanunño hoti** A V.305 “he is approving of frivolous talk”; **adinnādāna veramaṇiyā ca samanunño hoti** A II.253 “he is also approving of abstinence from taking what is not given”.

§152. Dative-like Genitive with Adjectives.

We have seen earlier (§138) how the gen. in the older language had encroached upon the syntactical sphere proper to the dat. and ousted it from many of its legitimate uses. The fact was noticed even by early Skr. grammarians (cp. Pāṇinī ‘**caturthyarthe bahulaṃ**’ II.3.62). This replacement has proceeded in the adjectives on a wider scale. Speyer calls such uses in Skr., where the forms show the actual case unlike in Pāli in which the dat. and gen. are for the most part identical, the *dat.-like gen.* So with adjectives of *friendship* and *enmity*, *good* and *evil*, *fitness* and *unfitness* etc. we find a gen. (in Skr.) apparently for the dat.. Since there is no reason to suppose that Pāli retained the dat. with such adjectives, it seems not unjustifiable to regard the following *-ssa* forms as genitives. The dat. if used in such cases would express the *point of view* (cp. KVG §554.4).

ayam Aciravatī nadī pūrā udakassa D I.224 “dòng sông Aciravati này tràn đầy nước”; pūrā aṅgāraṇam M I.365 “đầy than hừng”; pūran nānappakāraṇa asucino M I.51 “đầy những loại cấu uế khác nhau”. Đây có thể được xem là chức năng cổ xưa nhất của stc..

c. Như đã thảo luận ở phần trước về stc. khi kết hợp với một số động từ nhất định từ gốc từ √jñā và cùng với tiếp đầu ngữ như anu- hoặc a-(§148). Stc. tương tự được tìm thấy với động tính từ cùng gốc động từ này, đặc biệt là samanunña “chấp nhận, đồng ý, bằng lòng”. Vd.: na pāṇam atipāyato samanunño hoti D III.48 “vị ấy không chấp nhận một người sát hại sinh mạng”; samanunño me Satthā S I.1 “Bậc Đạo Sư đã chấp nhận ta”. Tuy nhiên những trường hợp trên nhất định phải sử dụng stc., vì trong Sanskrit cổ. cũng được dùng với các động từ gốc jñā. Vd.: ājanāti “học, hiểu” thì đc. dùng để chỉ vật, cổc. hoặc đsc. dùng để chỉ người là điều rất phổ biến. Nhưng trong Nikāya, đối với một điều gì đó được tán thành thì lại dùng đsc.. Vd.: samphappalāpe ca samanunño hoti A V.305 “vị ấy chấp nhận việc nói chuyện phù phiếm”, adinnādāna veramaṇiyā ca samanunño hoti A II.253 “vị ấy chấp nhận gìn giữ không lấy của không cho”.

§152. Sở thuộc cách giống chỉ định cách đi với tính từ.

Như đã thảo luận về cách thức mà stc. lấn sang phạm vi cú pháp của cổc. và chiếm lấy nhiều cách sử dụng của nó. Điều này cũng được các nhà ngữ pháp Skr. cổ chú ý. Sự thay thế này diễn ra ở tính từ với mức độ rộng hơn. Speyer gọi những cách dùng này trong Sanskrit là stc. giống cổc., hai biến cách này có hình thức khác nhau trong Skr. nhưng lại có hình thức giống nhau trong Pāli. Với những tính từ biểu thị sự giao hữu và thù hận, tốt và xấu, vừa vặn và sai lệch, v.v. stc. (trong Sanskrit) dùng thay cho cổc.. Vì không có đủ lý do để cho rằng Pāli lại cố giữ cổc. đi cùng với những tính từ này, nên hoàn toàn hợp lý khi nhận định đuôi -ssa là của stc.. Cổc. nếu sử dụng trong những trường hợp trên thì sẽ diễn tả một quan điểm (ss. KVG §554.4).

a. It is especially the case with adjectives having the sense of *pleasing to*. E.g., **pitā puttānaṃ piyo hoti** D II.178 “the father is dear to (or beloved of) his sons”; **bahuno janassa piyo ahoṣi** D II.19 “he was beloved of many people”; so even with compounds where the first member is such an adj.: **piyadassino honti bahuno janassa** D III.167 “has a pleasing appearance for many people” (*lit.* has an appearance beloved of many people). With the enclitic pronouns it is very doubtful whether the case is gen. at all. E.g., **na kho me taṃ paṭirūpaṃ** D II.30 “it is indeed not fit for me” (cp. dat. §108).

b. With passive participles used as adjectives the gen. not only denotes the people concerned but borders on the function of *agency* (§154). E.g., **Samaṇo ... Gotamo rañño Pasenadī Kosalassa sakkato garukato mānito pūjito** D I.116 “the recluse ... Gotama is respected, honoured, revered and worshipped of King Pasenadī of Kosala”; **āvāha-vivāhakānaṃ apatthito hoti mittāmaccānaṃ paribhūto hoti** D III.183 “unwanted of those giving or taking in marriage and despised of friends and colleagues”; **sādhusammato bahujanassa** D I.47; II.150; Sn p.92 “well-revered of many people”; **ekesaṃ samaṇa-brāhmaṇānaṃ sāmañña-saṅkhāta ...** D I.166 “regarded as compatible with recluseship of (i.e. by) some recluses and Brahmins”.

§153. The Genitive with Adverbs.

In connection with the *abl.-like gen.* (§150) we had occasion to mention its use with adverbs derived from nouns such as **dakkhiṇato** etc. where the gen. marks *that of which* a region or direction is considered, thus psychologically coinciding with the ablatival notion of *that from which* direction or distance is reckoned. The use of the gen. in such instances is due to the slight **partitive** sense implied, whereas the abl. should be the more logical construction. However the local grammarians regard the gen. as of necessity in such cases, (*vide* Pāṇ. II.3.30), an observation supported by the fact that in the actual literature the abl. though logically proper is never found with these regional adverbs (whether in **-to** or **-ena**), the gen. being the only construction. It is so even in the Vedas (VGS §202.D.) and the language of the Nikāyas is no exception.

a. Biến cách này đặc biệt đi cùng với những tính từ mang nghĩa *yêu mến, thương quý*. Vd.: **pitā puttānaṃ piyo hoti** D II.178 “người cha dấu yêu của các con” (cha là tình yêu đối với các con của mình); **bahuno janassa piyo ahoṣi** D II.19 “vị ấy được nhiều người yêu mến”. Với những từ ghép có thành phần đầu tiên là những tính từ như vậy. Vd.: **piyadassino honti bahuno janassa** D III.167 “có vẻ khả ái đối với nhiều người”. Đối với thể ghép sau của đại từ thì lại không thể chắc chắn đó là stc.. Vd.: **na kho me taṃ paṭirūpaṃ** D II.30 “điều đó thật không thích hợp cho tôi”.

b. Với những phân từ bị động được dùng như tính từ, stc. không chỉ diễn tả người được đề cập mà gần như làm chức năng của *chủ thể* (§154). Vd.: **Samaṇo ... Gotamo rañño Pasenadī Kosalassa sakkato garukato mānito pūjito** D I.116 “sa-môn Gotama được vua Pasenadī xứ Kosala kính trọng, tôn sùng, trọng vọng, kính lễ”; **āvāha-vivāhakānaṃ apatthito hoti mittāmaccaṇaṃ paribhūto hoti** D III.183 “người không được mong mỏi cho việc cưới hoặc gả, bị các bạn thân hữu khinh miệt”; **sādhusammato bahujanassa** D I.47 “được số đông tôn trọng”; **ekesaṃ samaṇa-brāhmaṇānaṃ sāmāñña-saṅkhāta ...** D I.166 “được xem là tương đồng với sa-môn quả của một số sa-môn, Bà-la-môn”.

§153. Sở thuộc cách với trạng từ.

Trong phần *stc. giống xxc.* (§150) đã nói qua về những trạng từ bắt nguồn từ danh từ như **dakkhiṇato** thì stc. sẽ đánh dấu khu vực hoặc phương hướng được đề cập, điều này tương đương với cách biểu đạt của xxc. về vị trí mà từ đó phương hướng hoặc khoảng cách được ước tính. Cách dùng này của stc. trong những trường hợp như vậy là do ảnh hưởng của khái niệm *bộ phận*, trong khi cấu trúc xxc. thích hợp hơn. Tuy nhiên, những nhà ngữ pháp bản địa cho rằng stc. cũng là biến cách cần dùng trong các trường hợp đó. Theo một khảo sát để hỗ trợ cho quan điểm trên, thực tế trong văn học, xxc. không thấy đi cùng với những trạng từ chỉ khu vực (dù đuôi **-to** hay đuôi **-ena**), stc. trở thành lựa chọn duy nhất. Kể cả trong Vedas cũng vậy (VGS §202.D.), và Nikāya cũng không ngoại lệ.

a. Adverbs in **-to** are always construed with the gen. E.g., **dakkhīṇato nagarassa** D II.321 “on the south of the city”; **pācīnato Rājagahassa** D II.263 “on the east of Rājagaha”; With those ending in **-ena**, the **kāśikā** on Pāṇ. II.3.31 allows optional construction with gen. or acc. (§53). But the former seems to be the more usual even here with those signifying *regions* or *quarters*. E.g., **puratthimena nagarassa** M I.343 “on (by) the east of the city”; **uttarena Manasākaṭassa** D I.235 “to (*lit.* by) the north of the Manasākaṭa”. But even with other adverbs in **-ena** the gen. is not unusual though the acc. is by far the more frequent. E.g., **antarena yamakasālānaṃ** D II.169 (134,137).

b. Pāṇinī allows optional construction with abl. or gen. of all words meaning *far* and *near* (II.3.34). Pāli grammarians permit the use of the abl. acc. or inst. (*vide vutti* on Kac. 277 ‘**dūratthe**’ and ‘**antikatthe**’). But the only cases attested in the Nikāya prose are the abl. and the gen., the former being restricted to pronominal forms (**ito** and **tato**, *vide* §131.b.) and the latter being used with all types of nouns. E.g., **Bhagavato santike** D II.152 “near the Blessed One (*lit.* in the proximity of the Blessed One)”; **Vedehi-puttassa avidūre** D I.94 “at no distance from the son of Vedehi”; **Anuruddhassa sammukhe** S V.294 “in the presence of A.”; **so nātidūre nāccāsanne āsanassa parivattati** M II.138 “he takes his position neither at too great a distance nor in too close proximity of the seat”; **avidūre ambavanassa** M II.141 “in the vicinity of the mango-grove”.

c. Finally there is the gen. employed with adverbial prepositions such as **heṭṭhā** “below” and **upari** “above” (cp. VGS §202.D.). Here too the abl. is the concurrent idiom. E.g., **tassa eva pāsādassa heṭṭhā** D I.198 “below that storey”. In the post-canonical works this gen. is widely used to denote many turns of expression. With reference to *space* it is used in the sense of “on top of, on, upon” as in **kassa upari sāpo patissati** Dh A.41, or with reference to *time* as in **catunnaṃ māsānaṃ upari**.

a. Những trạng từ đuôi **-to** luôn đi cùng với stc.. Vd.: **dakkhīnato nagarassa** D II.321 “từ phía nam của thành phố”; **pācīnato Rājagahassa** D II.263 “từ phía đông của Rājagaha”. Với những trạng từ đuôi **-ena**, **kāsīkā** trong Pāṇ. II.3.31 đưa ra hai lựa chọn là stc. và đc. (§53). Nhưng stc. có vẻ như thông dụng hơn ngay cả khi diễn tả vùng miền, phương hướng. Vd.: **puratthimena nagarassa** M I.343 “ở phương đông của thành phố”; **uttarena Manasākaṭassa** D I.235 “ở phương Bắc của Manasākaṭa”. Với những trạng từ đuôi **-ena** khác, thì stc. cũng thường xuất hiện, mặc dù đc. được dùng phổ biến hơn. Vd.: **antarena yamakasālānaṃ** D II.169 (134,137) “ở giữa hai cây sala”.

b. Pāṇinī cho phép lựa chọn một trong hai cấu trúc của xxc. hoặc stc. dùng cho tất cả các từ mang nghĩa là xa và gần. Các nhà ngữ pháp Pāli lại chấp nhận cả xxc., đc. hoặc sdc.. Nhưng trong văn xuôi Nikāya thì chỉ thấy xxc. và stc., xxc. lại bị hạn chế sử dụng với các thể đại từ (**ito** and **tato**, xem §131.b.), trong khi stc. dùng được với tất cả các danh từ. Vd.: **Bhagavato santike** D II.152 “đến gần Đức Thế Tôn”; **Vedehi-puttassa avidūre** D I.94 “cách không xa con của bà Vedehi”; **Anuruddhassa sammukhe** S V.294 “trước mặt Anurudha”; **so nātidūre nāccāsanne āsanassa parivattati** M II.138 “vị ấy ở vị trí không quá gần cũng không quá xa chỗ ngồi”; **avidūre ambavanassa** M II.141 “gần với vườn xoài”.

c. Cuối cùng, stc. được dùng với những giới từ như **hetṭhā**- thấp và **upari**- cao. Ở đây, xxc. cũng có chung cách diễn đạt này. Vd.: **tassa eva pāsādassa hetṭhā** D I.198 dưới ngôi lầu đó. Trong những tác phẩm sau của thời kì thánh điển, stc. được sử dụng một cách rộng rãi để diễn tả nhiều hàm ý. Liên hệ tới *không gian*, thì nó được dùng với nghĩa là trên đầu, trên, phía trên. Vd.: **kassa upari sāpo patissati** Dh A.41 “lời nguyện dành cho ai?” (lời nguyện đã ám trên người nào). Hoặc liên hệ tới thời gian như **catunnaṃ māsānaṃ upari** “hơn bốn tháng”.

§154. The Instrumental-like Genitive.

We have seen how the *subjective gen.* can sometimes be used for the *agent* (cp. SS §§66;129.R.2) when the noun qualified is a p.p.p. (§142). When the participle has a predicative force, as is frequently the case in Pāli just as in Skr., the gen. is clearly used instead of the *inst. of agent*. This is found with all types of verbs. E.g., **Mayhaṃ kho bhikkhave ... anuttarā vimutti anuppattā** S I.105 “the highest emancipation, brethren ... has been attained by me”; **suto nu bhavataṃ Asito Devalo isi ti?** M II.156 “have you heard of the sage A.D.?”; **amataṃ tesam bhikkhave aparibhuttaṃ yesam kāyagatāsati aparibhuttā** A I.45 “immortality has not been realized by them, by whom full awareness of body has not been experienced”; **kodhā ca pana assa esā vācā bhāsītā** M I.68 “through anger were these words spoken by him”; **Tathāgatassa ... cattāro iddhipādā bhāvitā** D II.103 “the four bases of supernormal powers have been cultivated by the T.”; **Itthaṃ Bhagavā Sakkassa devānaṃ indassa pañhaṃ puṭṭho vyākāsi** D II.279 “in this wise did the Blessed One explain being questioned by Sakka, the lord of gods”; **viditaṃ hi bhante tassa purisassa ...** M I.365 “it is known, Sir, by that man ...”; **dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañc’ eva tumhākañcā ti** D II.90 “a long course (of lives) has been traversed and gone through both by me and you” (Comy. ‘**mayā ca tumehi ca**’ Sum. II). We may observe the following other idioms expressed by the *agent-like gen.*:

a. Its employment with participles used as adjectives denoting respect or the opposite has been referred to earlier (§152.b.). A similar gen. is frequently found with verbs (p.p.p.) denoting *praise, homage* and *salutation*. E.g., **Api ca āyasmā Mahā-Kāccāno Satthu c’ eva saṃvaṇṇito sambhāvito ca viññūnaṃ sabrahmacārīnaṃ** M I.111 “Even so the ven. Mahā-Kaccāna is praised by the Master and esteemed by his co-celibates”; cp. **ye puggalā aṭṭha satam pasatthā** Sn 227; Kh 6 “those eight people who are praised by the good”, where the Comy. has the inst. ‘**sappurisehi ... pasatthā**’ (Pj. I. p.182).

§154. Sở thuộc cách giống sử dụng cách.

Như đã nói ở trước, *stc. chủ ngữ* đôi lúc có thể được sử dụng để chỉ cho *tác nhân* khi danh từ được bổ nghĩa là một quá khứ phân từ (§142). Khi phân từ bắt buộc có một vị ngữ, thì cả Pāli lẫn Sanskrit đều dùng *stc.* thay vì *sdc.* tác nhân. Điều này gặp hầu hết với tất cả các động từ. Vd.: **Mayham kho bhikkhave ... anuttarā vimutti anuppattā** S I.105 “này các tỳ khưu, vô thượng giải thoát đã được ta chứng ngộ” (vô thượng giải thoát của ta đã được chứng ngộ); **suto nu bhavataṃ Asito Devalo isi ti?** M II.156 “các vị có nghe nói đến ẩn sĩ Asito Devalo hay không?” **amataṃ tesam bhikkhave aparibhuttaṃ yesam kāyagatāsati aparibhuttā** A I.45 “những ai chưa chứng đạt được thân hành niệm sẽ không chứng đạt được bất tử” (sự chứng đạt được thân hành niệm của ai, thì đó chính là sự chứng đạt được bất tử của người đó); **kodhā ca pana assa esā vācā bhāsītā** M I.68 “những lời này được vị ấy thốt ra do tức giận”; **Tathāgatassa ... cattāro iddhipādā bhāvītā** D II.103 “tứ thần túc được Thế Tôn tu tập”; **Itthaṃ Bhagavā Sakkassa devānaṃ indassa pañhaṃ puṭṭho vyākāsi** D II.279 “như vậy, Thế Tôn đã trả lời câu hỏi được đặt ra bởi thiên chủ Sakka”; **viditaṃ hi bhante tassa purisassa ...** M I.365 “thưa ngài, người ấy biết” (điều được biết của người ấy); **dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsariṭaṃ mamañc’ eva tumhākañcā ti** D II.90 “trong thời gian rất lâu, ta và các ông đã chịu luân hồi, tái sinh” (một cuộc trình dài đã chịu luân hồi, tái sinh bởi ta và các ông), chú giải chú thích là **‘mayā ca tumehi ca’** nghĩa là bởi ta và các ông, biến cách thứ ba. Có những cách diễn đạt khác cũng biểu thị *tác nhân giống stc.*

a. Cách sử dụng của nó với các phân từ được dùng như tính từ để chỉ *sự tôn trọng* hay đối nghịch đã được đề cập ở trước (§152.b.). Cách dùng tương tự của *stc.* cũng thường gặp với các động từ (quá khứ phân từ) chỉ cho *sự tán thán, đánh lễ, vái chào*. Vd.: **Api ca āyasmā Maha-Kāccāno Satthu c’ eva saṃvaṇṇito sambhāvito ca viññūnaṃ sabrahmacārīnaṃ** M I.111 “hơn nữa, tôn giả Mahakāccāno được tán thán, được quý mến bởi Bạc Đạo Sư và các vị đồng phạm hạnh có trí”; **ye puggalā attha satam pasatthā** Sn 227 “tám hạng người này được tán thán bởi các hiền nhân”. Chú giải chú thích chỗ này là *sdc.* **‘sappurisehi ... pasatthā’** (Pj. I. p.182).

b. The same gen. is employed with certain other participles which are not strictly *passives*. E.g., **ādiso va tesam aparaddham** D I.180 “they are at fault from the very start”; **yāva aparaddhañca te idaṃ ācariyassa ...** D I.103 “how deeply have you been wronged by your teacher ...”; **tuyh’ eva etaṃ dukkaṭaṃ** D II.115 “this is misdono by you”; **tumh’ evetaṃ aparaddham** D I.222 “by you yourself (it) has been wronged”. In the last three examples it is very much like the *subjective genitive*.

c. When the noun in the gen. is attended by another participle, the construction approximates to a semi-absolute gen. E.g., **aparāmasato c’ assa paccattaṃ yeva nibbuti viditā** D I.22 (III.28) “by him (when he is) free from clinging tranquillity is realized”; **tadapi tesam bhavataṃ ... ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ** D I.40 “that too has been experienced by you as such even without knowing or seeing on your part”. Here the sense “*even* without your knowing ...”, of the participial phrase shows how closely related it is to the *gen. absolute* implying *disregard* (**anādara**, *vide* §158.a.), for “*even* without your knowing” can also be expressed by “*in spite* of your not knowing ...”. But the fact that the participles agreeing with **tesam bhavataṃ** merely qualify the ‘agent’ of the verb **viditaṃ** and are therefore strictly speaking not detached from the rest of the construction shows its difference from the actual *gen. absolute*.

§155. [Inst.-like Gen.] This contact of the gen. and the inst. is not restricted to the agent-like gen. described in the preceding paragraph. The gen. is also used in certain other places where in the normal course of concinnity we would have expected an inst. denoting *means* or the *sociative* notion.

a. Thus the gen. is found in place of the inst. with certain nouns and verbs which logically must admit of an *inst. of means*. In such cases it seems to be used on the analogy of the subjective gen. E.g., **mantassa ajjivino** D III.65 “living (by means) of the mantras”; **sabba-cetaso samannāharitvā** D II.204 et seq. “having considered well with his mind”. Here the v.l. **ctasā** appears like an attempt at ‘correction’.

b. Stc. tương tự cũng được dùng với một vài phân từ khác mà không nhất thiết phải mang nghĩa *bị động*. Vd.: **ādiso va tesam aparaddham** D I.180 “họ đã phạm lỗi ngay từ đầu” (ngay từ đầu đã là lỗi của họ); **yāva aparaddhañca te idam ācariyassa** ... D I.103 “cho đến như vậy là lỗi lầm của thầy người ...”; **tuyh’ eva etaṃ dukkaṭaṃ** D II.115 “chuyện này người đã làm sai” (điều sai trái này của người). Ba vd. cuối cùng rất giống với *stc. chủ ngữ*.

c. Khi một danh từ được chia ở *stc.* có sự tham dự của một phân từ khác, thì cấu trúc sẽ gần giống với *stc.* nửa tuyệt đối. Vd.: **aparāmasato c’ assa paccattaṃ yeva nibbuti viditā** D I.22 (III.28) “khi vị ấy tự mình thoát khỏi sự chấp trước, an tĩnh được chứng ngộ”; **tadapi tesam bhavataṃ ... ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ** D I.40 “điều này được tu tập bởi các ông, dù cho có không biết, không thấy, không thực chứng”; Ở đây, ‘ngay cả khi không biết’, cụm phân từ này minh chứng cho mối liên hệ mật thiết với *stc. tuyệt đối* biểu thị *sự bất chấp (anādara, xem §158.a.)*, vì “ngay cả khi không biết” có thể được hiểu là “mặc dù ông không biết ...” nhưng trên thực tế thì những phân từ chia khớp với **tesam bhavataṃ** chỉ đơn thuần bổ nghĩa cho chủ thể của động từ **viditaṃ**, nên nói đúng ra thì nó không bị tách khỏi cấu trúc còn lại của câu, đây chính là điểm khác biệt với *stc. tuyệt đối*.

§155. Stc. giống sdc. Sự liên hệ giữa *stc.* và *sdc.* không bị hạn chế như đối với *stc.* giống tác nhân như đã mô tả ở phần trước. *Stc.* cũng được dùng trong một số trường hợp mà theo lối hành văn thường thấy sẽ dùng *sdc.* để chỉ cho khái niệm *phương tiện* hoặc *liên kết*.

a. Do đó, *stc.* được thấy trong trường hợp mà *sdc.* đi với một số danh từ và động từ mà về mặt lý thuyết chúng phải chấp nhận một *sdc. phương tiện*. Trong những trường hợp như vậy thì nó được dùng giống với *stc. chủ ngữ*. Vd.: **mantassa ajivino** D III.65 “sống nhờ vào chú thuật”; **sabba-cetaso samannāharitvā** D II 204 “sau khi suy tưởng với toàn tâm lực”. Có chỗ dùng **cetasā** như đang cố gắng sửa đổi lại.

b. It may also appear, as remarked above, in place of the *sociative inst.*. It is even found with or ‘governed’ by the *sociative prep.* **saddhiṃ**. E.g., **mama saddhiṃ sammodiṃsu** D I.157 “they conversed with me”. The idiom ‘**sammukhī-bhāvaṃ gacchati**’ “comes face to face” or “meets with” would normally admit of an *inst.* of the *person met with* coming under the *sociative class* (cp. **missi-bhāvaṃ gato tayā** etc. §63.a.). In the following example the *gen.* **mama** can also imply *possession* in a metaphorical sense: **mama sammukhī-bhāvaṃ āgantum** D III.13,19 “to come face to face with me” or “to come to my presence”.

§156. The Genitive of Relation.

In Pāli, as we have seen earlier, the notion of *relation* (*that concerning whom*) can be expressed by cases like the *acc.* or the *inst.*. The proper case however would be the *loc.*. There are however certain instances where the *gen.* too seems to be employed to denote the *person* concerning whom a statement is made. It is found both *adverbally* and *adnominally*.

a. *Adverbally* it signifies the *person regarding whom* something is said or meant. E.g., **Taṅ ca kho sīlavato vadāmi no dussilassa** D III.259 “I say it of the virtuous man, not of the evil”; The frequent phrase ‘**ko pana vādo**’ also ‘governs’ a similar *gen.* E.g., **Idha bhikkhave asappuriso, yo hoti parassa avaṅṅo taṃ apuṭṭho pi pātukaroti: ko pana vādo puṭṭhassa** A II.77 “Here, monks, an evil person even unquestioned discloses bad reports of others; what talk of (him when) questioned?” (i.e. how much more when questioned *or* what would you say about him if he is questioned); similarly, **ko pana vādo manussa bhūtassa** M I.227 “what (use is there to) talk of the human being?” (i.e. not to mention the human being)

b. *Adnominally* it denotes the *person to whom* something is *attributed* or *of whom* some *qualification* is said to exist. Thus it resembles the *possessive gen.* E.g., **acchariyaṃ idaṃ āyasmato Kosiyassa** D II.270 “this is wonderful of (or regarding) the ven. K.”; **abbhutaṃ idaṃ āyasmato Janavasabhassa yakkhassa** D II.206 “this is marvellous of the spirit, ven. J.”.

b. Stc. cũng xuất hiện ở vị trí của *sdc. liên kết*. Nó còn được thấy đi cùng hoặc được dẫn dắt bởi giới từ *liên kết saddhiṃ*. Vd.: **mama saddhiṃ sammodiṃsu** D I.157 “họ chào hỏi với tôi”. Thành ngữ **sammukhī-bhāvaṃ gacchati** “mặt đối mặt, gặp mặt”; thông thường sẽ dùng *sdc.* chỉ cho *người được gặp*, thuộc vào nhóm *sdc. liên kết* (ss. **missi-bhāvaṃ gato tayā** v.v. §63.a.). Trong những vd. sau đây, ‘*mama*’ cũng có thể ẩn chứa hàm ý *sở hữu*: **mama sammukhī-bhāvaṃ āgantum** D III.13,19 “để tới gặp mặt tôi”.

§156. Sở thuộc cách quan hệ.

Trong Pāli, khái niệm về *mối quan hệ* có thể được diễn tả bằng đc. hoặc *sdc.*. Tuy nhiên đc. mới là biến cách thích hợp. Nhưng trong vài trường hợp thì *stc.* lại được sử dụng để chỉ cho *người* mà liên quan tới họ có một vấn đề được đặt ra. Điều này gặp ở cả trạng từ lẫn danh tính từ.

a. Như *trạng từ*, nó biểu thị cho người mà *liên hệ tới họ*, có điều gì đó được nói, được ẩn ý. Vd.: **Tañ ca kho sīlavato vadāmi no dussīlassa** D III.259 “và ta nói điều đó cho người có giới luật chứ không phải cho người ác giới”. Cụm từ thông dụng như: ‘**ko pana vādo**’ cũng dẫn tới một *stc.* tương tự. Vd.: **Idha bhikkhave asappuriso, yo hoti parassa avaṇṇo taṃ aputṭho pi pātukaroti, ko pana vādo puṭṭhassa** A II.77 “ở đây, này các tỳ khuru, một kẻ phi chơn nói lời phỉ báng người khác ngay cả khi không được hỏi tới, còn nói gì khi được hỏi” (kẻ đó sẽ còn phỉ báng đến thế nào nữa nếu được hỏi tới); tương tự như vậy, **ko pana vādo manussa bhūtassa** M I.227 “còn nói gì đến loài người”.

b. Như *danh tính từ*, nó biểu thị cho người mà điều gì đó được quy cho họ hoặc một đặc tính gì đó của họ được nói tới hoặc đề cập. Vậy nó tương đồng với *stc. sở hữu*. Vd.: **acchariyam idaṃ āyasmato Kosiyassa** D II.270 “điều này thật hi hữu về tôn giả Kosiya”; **abbhutaṃ idaṃ āyasmato Janavasabhassa yakkhassa** D II.206 “điều này thật kỳ diệu về tôn giả dạ xoa Janavasabha”.

A similar adnominal gen. is found with compound 'vutta-vādino', where the gen. can also be regarded as used instead of the agent with **vutta** (p.p.p. of *vac*). But the more likely explanation is that it denotes the *person regarding whom* something is said by the speaker (**vādin**). E.g., **kacci te bhoto Gotamassa vutta-vādino** D I.161 "what! are you true reporters concerning the ven. Gotama?" (*lit.* tellers of what is said); **vutta-vādī c' eva Bhagavato homi** D III.115 "I am a true reporter (*lit.* a teller of what has been said) of the Blessed One". There is one example of a similar gen. which (if it is not a nom. sg. formed from the dat.-gen. stem ***bhikkhu-**) is to be regarded as a *gen. of relation*, viz. **Idha bhikkhave bhikkhuno cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānuvyañjanaggāhī hoti yatvādhikaraṇaṃ eṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ** A II.16 "Here, brethren, (speaking) of a monk, he does not take an object (as a theme for reflection) having seen it, ...".

■ A gen. is found with the idiom '**kittisaddo abbhuggato**' "a report has been broadcast" denoting the person *concerning* whom something is reported. Comparing with the gen. found in the phrase '**ko pana vādo**' discussed above, it may be regarded as denoting the person concerning *whom* the report is broadcast. But according to ancient grammarians the gen. is due to the *accented prefix* (**karmapravacaniya**), viz. **abhi-** in **abbhuggato**, as much as the acc. which is concurrently used in such contexts (*vide acc. of relation* §42.). E.g., **Mayhaṃ kho ayyāya evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato** M I.125 "Concerning (cp. English 'of') my lady such a good report has arisen"; **evaṃ te kalyāṇo kittisaddo abbhuggato** M I.394 "thus of you a good report has arisen"; **dussīlassa ... pāpako kittisaddo abbhuggato** Ud 86 "an evil report arose ... about the unvirtuous one"; **idaṃ me dānaṃ dadato kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati** D III.258 "about me ...".

Một stc. danh tính từ khác được thấy đi cùng với từ ghép ‘**vutta-vādino**’ “người thuật lại những gì đã được nói”, stc. có thể được dùng thay cho tác nhân đi với **vutta** ($\sqrt{\text{vac}}$). Còn có một cách giải thích nữa là nó dùng để chỉ cho ai đó mà người nói đang muốn nói gì đó về họ. Vd.: **kacci te bhoto Gotamassa vutta-vādino** D I.161 “các ông có phải là người nói đúng sự thật về tôn giả Gotama?” **vutta-vādī c’ eva Bhagavato homi** D III.115 “tôi là người nói đúng sự thật về Thế Tôn”. Một vd. khác về stc. tương tự được xem như một stc. quan hệ. Vd.: **Idha bhikkhave bhikkhuno cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānuvyañjanaggāhī hoti, yatvādhikaraṇaṃ eṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ** A II.16 “ở đây, này các tỳ khuru, khi mắt thấy sắc, vị tỳ khuru không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, bất kì nguyên nhân nào, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên”.

C. Một stc. khác cũng được thấy đi cùng với cụm **kittisaddo abbhuggato** “tiếng đồn tốt đẹp được truyền đi,” để chỉ cho người mà có một điều gì đó được đồn đại về họ. So sánh với stc. trong cụm ‘**ko pana vādo**’ đã thảo luận ở trên, có thể xem là để ám chỉ cho ai đó mà có một lời đồn liên hệ tới họ. Nhưng những nhà ngữ pháp xưa lại cho rằng, stc. được dùng ở đây là do *tiền tố nhấn mạnh* (**karmapravacanīya**), nghĩa là **abhi-** trong **abbhuggato**, giống với cách sử dụng tương đương của đc. trong những trường hợp như vậy (§42). Vd.: **Mayhaṃ kho ayyāya evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato** M I.125 “tiếng đồn tốt đẹp được truyền đi về công nương của ta”; **evaṃ te kalyāṇo kittisaddo abbhuggato** M I.394 “như vậy, tiếng đồn tốt đẹp về ta được truyền đi”; **dussīlassa ... pāpako kittisaddo abbhuggato** Ud 86 “tiếng đồn xấu được truyền đi về kẻ ác giới”; **idaṃ me dānaṃ dadato kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati** D III.258 “tiếng đồn tốt đẹp truyền đi về ta khi ta đang bố thí”.

§157. The Genitive of Time.

The gen. sg. of time-denoting words such as **cira**, **kāla**, and **divā** (§2) is used *adverbially* to denote *after what time* or *within or during what time* an action takes place. In the former, i.e. when it expresses *after what time*, the gen. is parallel to the abl. as found in **cirā** (Skr. **cirāt**) etc., but in the latter sense it is clearly concurrent with the inst. as in **kālena**, **cirena** and **divā**. In the Nikāyas however the abl. of these words is hardly found even in the sense of *time after which* (even **cirā** is not attested by **cirena**), for the inst. has replaced it in such functions. Though in Skr., therefore, it may be said that the gen. here “always stands on the ground of the abl.” (SS §128), the same cannot be stated for Pāli, where the gen. of time may be taken as standing for the inst. with the corresponding *temporal* sense (§76.a.).

a. The gen. sg. **cirassa** is only found in the negative phrase ‘**na cirass’eva**’ and can be substituted for ‘**aciren’eva**’. Similarly it has the sense of “not long after”. E.g., **na cirass’eva kālaṃ akāsi** D II.195 “not long after he passed away”; cp. D I.177,202; II.11,35,153 (cp. Skr. **cirasya** Macdonell *Skr. Gr.* §202.5). The compound form **sucirass’eva** is similarly found meaning “after a very long time”. E.g., **atha kho āyasmā Aññāsi Koṇḍañño sucirass’eva yena Bhagavā ten’ upasaṅkami** S I.193 “then the ven. A.K. after a very long time came whither the Blessed One was”. The extended form **cirassaṃ** is frequently found in place of **cirassa** with the same sense. Here we have an interesting instance of the interplay of morphological and syntactical development, for it is certainly the result of a want felt in the mind of the Pāli speakers as regards the form **cirassa** (with an ending unusual for adverbs) to which they added the nasal (-**aṃ**) in order to bring it into uniformity with the adv. acc. on the analogy of forms like **ciraṃ** and **muhuttaṃ**, though the acc. is logically out of place here. E.g., **cirassaṃ kho bhante Bhagavā imaṃ pariyāyaṃ akāsi yadidaṃ idhāgamanāya** D I.179; S I.142 “It is a long time since (i.e. after a long time) the Blessed One has thought of coming this way”.

b. The form **kālassa** is found in the sense of “early” very much like the inst. **kālena** (§76.e.2.). E.g., **kālass’eva vuṭṭhahanto** A V.263 “rising quite early (in the day)”; **Siṅgālako ... kālass’eva vuṭṭhāya** D III.180 “Siṅgālaka ... having arisen early”.

§157. Sở thuộc cách thời gian

Những từ thuộc stc., si., chỉ thời gian như **cira**, **kāla**, và **divā** (§2), được dùng như *trạng từ* để chỉ *sau một thời gian* hoặc *trong lúc đó* hoặc *trong lúc một hành động xảy ra*. Khi nó diễn tả *sau thời gian nào đó* thì stc. tương đương với xxc. khi đi cùng với **cirā** (Skr. **cirāt**), v.v, nhưng với những hàm nghĩa phía sau thì nó rõ ràng là giống với sdc. như **kālena**, **cirena** và **divā**. Tuy nhiên, trong Nikāya, xxc. của những từ này hầu như không thấy có nghĩa là *thời gian sau cái gì đó* (ngay cả **cirā** cũng không được chứng thực bằng **cirena**), vì sdc. đã thay thế nó trong những chức năng như vậy. Mặc dù trong Sanskrit, stc. được xem là “luôn đứng trên nền tảng của xxc.” (SS §128), nhưng Pāli lại không như vậy, khi mà stc. chỉ thời gian có thể được dùng thay cho sdc. một cách tương đồng về hàm ý *thời gian* (§76.a.).

a. Stc., si. **-cirassa** chỉ được thấy ở cụm phủ định ‘**na cirass’ eva**’ và có thể thay thế cho ‘**aciren’ eva**’ đều có nghĩa là “không lâu sau khi”. Vd.: **na cirass’ eva kālaṃ akāsi** D II.195 “không lâu sau khi vị ấy mạng chung”. Trong từ ghép **sucirass’ eva** cũng được thấy với nghĩa là “sau một thời gian rất lâu”. Vd.: **atha kho āyasmā Aññasi Koṇḍañño sucirass’ eva yena Bhagavā ten’ upasaṅkami** S I.193 “sau một thời gian khá lâu tôn giả Aññasi Koṇḍañño đến chỗ Thế Tôn”. Thế mở rộng **cirassaṃ** thường thay thế vị trí của **cirassa** cho cùng một hàm ý. Vd. này khá thú vị về tác động qua lại của sự mở rộng hình thức và cú pháp, vì rõ ràng kết quả này là do người dùng Pāli cảm thấy **cirass** không phải là hình thức thường thấy của một trạng từ, nên họ đã chèn thêm âm mũi (**-aṃ**) để thống nhất hình thái với các trạng từ đc. như **ciraṃ** và **muhuttaṃ**, nhưng đc. lại không được dùng trong trường hợp này, nên cuối cùng ta có **cirassaṃ**. Vd.: **cirassaṃ kho bhante Bhagavā imaṃ pariyāyaṃ akāsi yadidaṃ idhāgamanāya** D I.179 “cũng đã lâu rồi, Thế Tôn mới có ghé lại nơi này” (Thế Tôn mới tạo ra cơ hội, nghĩa là đi đến nơi đây)

b. **Kālassa** được gặp trong hàm nghĩa là “sớm” rất giống với sdc. **kālena** (§76.e.2.); vd.: **kālass’ eva vuṭṭhahanto** A V.263 “thức dậy từ sớm”; **Siṅgālako ... kālass’ eva vuṭṭhāya** D III.180 “Siṅgālaka, sau khi thức dậy sớm, ...”.

c. As regards the term **divassa**, it is always found in the compound expression '**divā-divassa**' which means "in the day". The form **divā** is also an adverb from Vedic **divā** (§2). E.g., **Atha kho Sandhāno gahapati divādivass' eva Rājagahā nikkhami ...** D II.36 "then the householder S. set out from R. very early in the day". On this passage the Comy, has '**divassa divā nāma majjhaṇhātikkamo**' according to which it should mean "after the mid-day". But our rendering fits in better with the context. Similarly: **Sāvattiyā niyyāsi divādivassa** M I.174 (S I.89) "he set out from S. early in the day". The expression seems to be parallel to a reduplicated form **divā-divā** with an *intensive* sense [cp. **udagga-udagga** etc. W. Stede 'Reduplikationskomposita im Pāli' (*ZfB* Vol.6 (1925) p.89)].

§158. The Genitive Absolute.

The *absolute* use of the gen. in Pāli is restricted, just as in Skr. (SS §369), to a few standing phrases. Though it is sometimes concurrent with the **loc. absolute**, it is still far from possessing the general character of the latter. It has been observed with regard to Skr., by writers on syntax,¹ that there are at least two principal conditions governing the use of the *gen. absolute*, especially with regard to the character of the subject- and predicate-factors that constitute the absolute clause. Firstly, the substantive is almost always the name of a person (or a personal pronoun), very rarely to be supplied. Secondly, the predicate must have a durative sense, that is, it may be either an ordinary present participle or an adj. or a verbal formation having the value of an adj.. Though there are not sufficient examples in the Nikāyas to make a detailed investigation, we may fairly observe that the above conditions are for the most part fulfilled even in Pāli.

a. Strictly speaking, the construction seems to be limited to the expression of action going on *but not cared for* while performing the main action. Hence local grammarians denote this nuance by the term **anādara**, i.e. disregard.²

¹ *vide, Grammaire Sanscrite* §226, by Louis Renou (Paris-1930) and Speyer §369 *Sanskrit Syntax*, both referring to the exhaustive treatise by F de Saussure 'de l'emploi de genitif absolu en Sanscrit'.

² This nuance is said to express '*garva rasa*', Renou *ibid*.

c. **Divassa** luôn xuất hiện trong cụm **divā-divassa** “vào ban ngày”. **Divā** vốn là một trạng từ (Vedic là **divā**) (§2). Vd.: **Atha kho Sandhāno gahapati divādivass’ eva Rājagahā nikkhami ...** D II.36 “sau đó, gia chủ Sandhāna, vào ban ngày, khi ra khỏi thành Rājagaha”. Chú giải giải thích là **divassa divā nāma majjhaṇhātikkamo divassa divā** nghĩa là “buổi chiều”. Giống vậy, **Sāvattiyā niyyāsi divādivassa** MI.174 (S I.89) “vào ban ngày, vị ấy đã ra khỏi thành Sāvatti”. Cách biểu đạt khá giống với lối điệp từ **divā-divā** với hàm ý nhấn mạnh.

§158. Sở thuộc cách trong mệnh đề tuyệt đối.

Thể *độc lập stc.* trong Pāli bị hạn chế với một vài cụm từ, giống như Sanskrit (SS §369). Mặc dù đôi lúc nó tương đồng với *mệnh đề tuyệt đối đsc.*, nhưng nó khó mà sở hữu được những đặc tính căn bản của biến cách này. Khi những nhà nghiên cứu cú pháp¹ kết nối với Sanskrit, thì ít nhất cần có hai điều kiện căn bản để thành lập một *mệnh đề tuyệt đối stc.*, đặc biệt là đặc tính của chủ ngữ và vị ngữ cấu tạo nên mệnh đề tuyệt đối ấy. Thứ nhất, phần lớn các danh từ tên người (hoặc đại từ nhân xưng) rất ít khi được dùng đến. Thứ hai, vị ngữ phải có ý nối dài, nghĩa là nó có thể là một hiện tại phân từ, một tính từ, hoặc là một thể động từ có ý nghĩa tương đương với tính từ. Mặc dù không có đủ vd. trong Nikāya để khai thác một cách chi tiết, nhưng qua sự khảo sát căn bản thì những điều kiện trên là phần đầy đủ nhất kể cả với Pāli.

a. Nói cho chính xác thì cấu trúc này dường như chỉ giới hạn trong việc diễn tả một hành động đang diễn ra mà *không cần quan tâm* đến hành động chính trong câu. Do đó mà các nhà ngữ pháp lại gọi khía cạnh này bằng thuật ngữ **anādara-** “*bất cần*”².

¹ Tham khảo, *Grammaire Sanscrite* §226, Louis Renou (Paris-1930) và Speyer §369 *Sanskrit Syntax*, cả hai đều tham khảo chuyên luận của F de Saussure ‘de l’emploi de genitif absolu en Sanscrit’.

² Đặc tính này được cho là để diễn tả ‘garva rasa’, Renou nhận định.

In describing the employment of the gen. Kaccāyana lays down the rule **anādare ca** (307) which the **vutti** explains as meaning that the sixth case-affix is employed to express the action not fully attended to while performing the main action or the seventh case (**anādare ca chaṭṭhi vibhatti hoti sattamī ca**). He is here relying on Pāṇinī **sūtra** (II.38) which says **ṣaṣṭau cānādare**, the conjunction **ca** being expressive of ‘option’ as this is primarily the province of the loc. absolute, which is enjoined by the preceding **sūtra** (37) viz. **yasya ca bhāvena bhāvalakṣaṇam** (cp. SS p.287.f.n.2). As pointed out above it occurs but rarely in the Nikāyas, and, may be rendered by such expressions as “though, notwithstanding, in spite of” and the like. E.g., **So kho ahaṃ ... akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ kesamassaṃ ohāretvā ... agārasmā anagāriyaṃ pabbajim** M I.163 “despite the parents unwilling and crying I shaved off my hair and beard ... and set forth from home to homelessness”; **seyyathāpi brāhmaṇa puriso daliddo assako anāhiyo, tassa akāmassa bilaṃ olaggeyyuṃ** M II.178,181, “it is as (if there were) a poor, needy and destitute wretch and (they) in spite of his not wanting would drop him into a hole”. (Here the phrase ‘**bilaṃ olaggeyyuṃ**’ is of very doubtful sense. The P.T.S. Translation has ‘reserve a joint he does not want’, agreeing with Neumann’s ‘man nötigte ihm gegen seinen Willen einen Bissen auf: da hast du, lieber Mann, ein Stück Fleisch zu essen ...’. The reading too being doubtful (*vide* M II.178) either of the translations seems admissible). In the former example, we may notice, the predicate-factor is a present participle (**rudantānaṃ** etc.) but in the latter only an adj. (**akāmassa**).

b. But, as shown by the parallelism with the loc. absolute, in its simple temporal employment the *gen. absolute* denotes an action going on or a situation existing at the time when the action of the main clause intervenes. Then it may be rendered by “while” or “as” or the participial construction in English (“this being so ...”).

Trong những cách sử dụng của *stc.*, Kaccāyana đặt ra luật **anādare ca** (307)- nghĩa là biến cách thứ sáu có thể được dùng để diễn tả một hành động không hẳn dự phần vào tiến trình của hành động chính trong câu hoặc biến cách thứ 7 (**anādare ca chaṭṭhi vibhatti hoti sattamī ca**). Vị này dựa vào câu kinh văn Pāṇinī sūtra (II.38) là ‘**ṣaṣṭau cānādare**’, từ nối ‘**ca**’ biểu thị sự lựa chọn khi đây là chức năng chủ yếu của thể độc lập đsc. được quy định trong câu kinh văn trước đó là **yasya ca bhāvena bhāvalakṣaṇam** (ss. SS p.287.f.n.2). Như đã nói ở trước, cấu trúc này hiếm khi xuất hiện trong Nikāya và có thể dịch nghĩa là ‘mặc dù’, ‘dù cho’, hoặc nghĩa tương tự. Vd.: **So kho ahaṃ ... akāmakānaṃ mātāpitunnaṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ kesamassaṃ ohāretvā ... agārasmā anagāriyaṃ pabbajim** M I.163 “dù cho cha mẹ có không bằng lòng, than khóc với nước mắt đầy mặt, ta vẫn cạo bỏ râu tóc, ra khỏi gia đình, sống đời không gia đình”; **seyyathāpi brāhmaṇa puriso daliddo assako anāhiyo, tassa akāmassa bilaṃ olaggeyyuṃ** M II.178,181 “ví như, này Bà-la-môn, có một người đàn ông nghèo khổ, không có gì sở hữu, cho dù ông ta có không muốn đi nữa, người ta có thể dí vào anh ta một miếng thịt ...” (chú giải giải thích chỗ này là khi đi giữa sa mạc, trên đường đi, một người sau khi lấy phần thịt từ một con bò đã chết, đã bắt người kia phải ăn phần thịt ấy và trả tiền). Vd. đầu tiên có thành phần vị ngữ là hiện tại phân từ (**rudantānaṃ**), nhưng vd. sau chỉ dùng tính từ (**akāmassa**).

b. Như đã đề cập về sự tương đồng với thể độc lập đsc., trong cách biểu đạt thời gian của *thể độc lập stc.*, nó diễn tả một hành động đang xảy ra hoặc một tình huống đang tiếp diễn ngay tại thời điểm hành động của mệnh đề chính can dự vào. Do đó, nó có thể được dịch là “trong khi”, “khi mà” hoặc là một cấu trúc phân từ tương đương với “điều này là như vậy ...”.

Instances of this are however rare in the Nikāyas, being superseded by the loc. absolute. E.g., **Tatra me brahmaṇa viharato mago vā āgacchati moro vā kaṭṭhaṃ pāṭeti** M I.20 “As I dwell there, brahmin, an animal may approach or a peacock cause a twig to fall”; **tesaṃ vo bhikkhave evaṃ samaññaṇaṃ satam evaṃ paṭiññaṇaṃ satam: yā samaṇa-sāmicīpaṭipadā taṃ** M II.281 “When, brethren, you are so famous and acknowledged (for your recluse-ship), whatever right course of life there is for the recluses that ...”. Sometimes the notion of **anādara** is faintly implied (cp. SS §369R). E.g., **āturakāyassa me sato cittaṃ anāturaṃ bhavissati** S III.1 “even while I am sickly (in spite of my being sick) of body, my mind is not diseased”. Here the gen. can also be regarded as **possessive** (§159.c.).

c. In the above examples the predicative factor has the *durative* notion and is almost always a *present* participle. There is however one *past* participle (**pakkanta-**) involved in a similar **gen. absolute** construction. Logically it seems to be a development of the *gen. of time* already described (§157). Its purely temporal character and origin are to be seen from the fact that the same phrase occurs as a **loc. absolute** (§183.a.iv.). The only difference (from the simple gen. of time) is that the time-denoting term is not one word but an expression consisting of a personal noun and a participle. The implied sense, however, is fundamentally the same, viz. *the time after which* or *since which* (cp. SS §128.R.s). It occurs in the stock-phrase ‘**acira-pakkantassa ...**’ and the presence of the time-denoting word **acira** (cp. **acirassa(ṃ)**) makes quite clear the parallelism with the simple ‘noun + participle’ construction as found in Skr. ‘**ciraḥ kālo maitrasya Vasantasenāyāḥ sakāśaṃ gatasya**’ (SS *ibid*). It occurs in the following passages: **atha kho te paribbājakaṃ acirapakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādaṃ sañjambhariyaṃ akaṃsu** D I.189 “Then those wandering ascetics, not long after the Blessed One had departed, began to tease P.”;

Tuy nhiên Nikāya có rất ít vd. về cấu trúc này vì nó hầu như đã được thay thế bằng thể *độc lập đsc.*. Vd.: **Tatra me brahmaṇa viharato mago vā āgacchati moro vā kaṭṭham pātetī** M I.20 “này Bà-la-môn, trong khi ta đang cư ngụ ở đây, thì một con thú hoặc một con công đi đến và làm rơi cành cây”; **tesaṃ vo bhikkhave evaṃ samaññānaṃ satama evaṃ paṭiññānaṃ satama: yā samaṇa-sāmīcīpaṭipadā taṃ** M II.281 “này các tỳ khuru, khi các ông được họ biết đến như vậy, tự nhận là như vậy, thì bất cứ lối sống chánh hạnh nào cho những vị Sa-môn...”. Thỉnh thoảng, khái niệm *anādara* cũng được nhẹ nhàng biểu đạt. Vd.: **āturakāyassa me sato cittaṃ anāturaṃ bhavissati** S III.1 “ngay cả khi thân thể ta có bệnh đau, thì tâm trí cũng sẽ không bệnh” (thân bệnh của ta sẽ không trở thành tâm bệnh của ta). Stc. trong trường hợp này còn có thể xem nó là stc. *sở hữu* (§159.c.).

C. Trong những vd. trên, thành phần vị ngữ có khái niệm *kéo dài* và hầu hết đều là *hiện tại* phân từ. Tuy nhiên, *quá khứ* phân từ **pakkanta-** cũng tham dự vào cấu trúc tương tự của *thể độc lập stc.*. Theo lý mà nói thì nó có thể là sự mở rộng *stc. thời gian* như đã đề cập ở trên (§157). Đặc tính và nguồn gốc của nó hoàn toàn mang tính thời gian, có nét tương đồng với *cấu trúc tuyệt đối đsc.* (§183.a.iv.). Điểm khác biệt duy nhất là thuật ngữ chỉ thời gian không phải là một từ mà là một biểu thức gồm có một danh từ riêng và một phân từ. Tuy nhiên, hàm ý cơ bản là giống nhau, nghĩa là *thời gian sau khi, từ khi* (ss. SS §128.R.s). Nó xuất hiện trong cụm từ thông dụng ‘**acira-pakkantassa**’ và sự có mặt của thuật ngữ chỉ thời gian **acira** [(ss. **acirassa(m)**)] tạo nên mối quan hệ song song với cấu trúc ‘danh từ + phân từ’ như đã thấy trong Sanskrit: ‘**ciraḥ kālo maitrasya Vasantasenāyāḥ sakāsaṃ gatasya**’. Nó xuất hiện trong đoạn kinh sau: **atha kho te paribbājaka acirapakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādaṃ sañjambhariyaṃ akaṃsu** D I.189 “sau đó, những vị du sĩ ấy, không lâu sau khi Thế Tôn rời đi, đã khiêu khích Poṭṭhapāda”;

cp. D II.8; M I.110; **atha kho āyasmā Ānando acirapakkantassa rañño Pasenadissa Kosalassa yena Bhagavā ten' upasaṅkami** M II.117 (cp. D I.86; S III.95) “then the ven. Ānanda, not long after King P. of K. has departed came where the Blessed One was”. The use of this *past* participle in the *gen. absolute* construction is a later development in Pāli and is contrary to the general laws prevailing in Skr. mentioned above.

§159. Examples of Genitive Absolute

The above usage shows, in fact, the transitional stage in the formation of the **gen. absolute**. Speyer points out that apart from the genuine **gen. absolute** Skr. upon the whole shows a preference for employing the *gen. of participle* either as *dat.-like gen.* or when depending on some substantive. This may also be said of Pāli where there are many instances of the ‘*gen. + participle*’ which seem to be only **semi-absolute** constructions (cp. SS §§370; Renou *Grammaire Sanscrite* §226.Note 1.). The logical relation between such genitives and the main sentence (or a word in the main sentence) “though not wholly wanting is very loose indeed”.

a. The following examples seem to border on the *dat. of concern*: **tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ kāmānaṃ ... anitṭhā ... dhammā abhivaḍḍhanti** M I.309 “For such beings desiring thus ... unpleasant mental states increase” or “notwithstanding their desiring thus ...”; **Imaṃ kho me somanassaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti** D II.278 “For me indulging in a state of mental ease evil things decrease”; **gocare bhikkhave carataṃ sake pettike visaye na lacchati Māro otāraṃ** D III.58 “To you wandering (or as you are wandering) in such pastures, your own paternal range, the Evil One will not find occasion to enter”.

b. It may even border on the **adverbial dat.**, as for instance, the *dat.* with verbs of **trusting** and **relying on** (having faith in). E.g., **ye kho pana bhikkhave Sunettassa Satthuno Brahma-loka-sahavyatāya dhammaṃ desentassa cittāni na pasādesuṃ** A IV.135 “those who, monks, did not engender faith in their minds when the Master was (*or in the Master*) preaching doctrine (*conducive*) to the companionship in the Brahma-world”.

ss. D II.8; M I.110; **atha kho āyasmā Ānando acirapakkantassa rañño Pasenadissa Kosalassa yena Bhagavā ten' upasaṅkami** M II.117 (ss. D I.86; S III.95) “sau đó, tôn giả Ānanda, sau khi vua Pasenadi xứ Kosala ra đi không bao lâu, đã đến chỗ Thế Tôn”. *Quá khứ* phân từ này được dùng trong *cấu trúc tuyệt đối stc.* là sự mở rộng sau này của Pāli và nó hầu như đi ngược lại với những luật lệ thịnh hành trong Sanskrit như đã nói.

§159. Vd. cho cấu trúc tuyệt đối sở thuộc cách.

Cách sử dụng trên cho thấy sự biến đổi phạm vi hoạt động trong thể thức của *cấu trúc tuyệt đối stc.* Speyer cho rằng ngoài *thể độc lập stc.* chính thống thì Sanskrit ưu tiên cho việc sử dụng *stc.* của phân từ, hoặc một *stc.* giống cũc., hoặc phụ thuộc vào danh từ nào đó. Như vậy trong Pāli, cấu trúc “*stc.* + phân từ” có thể được xem là *cấu trúc tuyệt đối khuyết* (ss. SS §§370; Renou Grammaire Sanscrite §226.Note 1.). Mỗi quan hệ logic giữa những *stc.* với ý chính trong câu vì vậy mà trở nên rời rạc.

a. Những vd. sau đây gần giống với cũc. *liên hệ*: **tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ kāmānaṃ ... anīṭṭhā ... dhammā abhivaḍḍhanti** M I.309 “này các tỳ khuru, dù cho các chúng sanh ấy có ước muốn như vậy thì những pháp bất khả lạc cũng được tăng trưởng”; **Imaṃ kho me somanassaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti** D II.278 “dù cho tôi có liên hệ với loại lạc thọ này, thì những bất thiện pháp cũng được đoạn trừ”; **gocare bhikkhave carataṃ sake pettike visaye na lacchati Māro otāraṃ** D III.58 “này các tỳ khuru, khi các ông còn đi lại trong lãnh địa của Tổ phụ các ông, thì Ma vương không có cơ hội để thâm nhập”.

b. Nó có thể giống với cũc. *trạng ngữ*, vd. như cũc. đi với các động từ có nghĩa là *tin tưởng, phụ thuộc, đặt lòng tin* vào điều gì hoặc ai đó. Vd.: **ye kho pana bhikkhave Sunettassa Satthuno Brahmaloaka-sahavyatāya dhammaṃ desentassa cittāni na pasādesuṃ** A IV.135 “này các tỳ khuru, trong khi người Thầy Sunetta (của họ) đang thuyết giáo để cộng trú với cõi Phạm thiên, họ không có tâm tin tưởng”.

c. Or it may have the possessive sense at the same time. E.g., **kittāvātā nu kho āvuso Satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti** M I.14 “how far, friends, do the disciples of the Master living in seclusion not train themselves for seclusion (or whereas the Master lives in seclusion)”. A curious construction with the singular of the noun and the plural of the participle is found in the following where, contrary to the law prevailing in Skr., the gen. is of a common noun and not of a personal noun, though it is personified by the presence of **-rāja-**: **Sinerussa ca pabbatarājassa jhāyamānānaṃ dayhamānānaṃ acci vātena khittā yāva Brahma-lokā pi gacchati** A IV.103 “Of the King of Mountains, Sineru, (*sci.* from amongst those) burning and ablaze, the sparks shot forth by the wind go up as far as the Brahma-world”. Similar is the following: **jhāyamānassa pana sarīrassa, yaṃ ahosi chavīti vā ... tassa n’ eva chārikā paññāyittha na masi** D II.164 “of the burning body (*or* while the body was burning) whatever was the skin etc ... of that there was seen neither soot nor ashes” (cp. last ex.§158.b.).

d. There are some other instances where the participle alone does duty for the whole construction. This happens when the personal pronoun is of the third person, which is usually dropped. E.g., **sabhāgatassa vacanaṃ na rūhanti** D III.185 “Of him (*or* when he is) gone in the midst of an assembly the evidence is not valid”. The Comy. supports **absolute** idea. (**‘sakkhipuṭṭhassa sato’**).

e. Sometimes it borders on some other use of the gen. itself, as for instance the *gen. of origin*. E.g., **Seyyathāpi āvuso sakalikaggikassa jhāyamānassa aññā vā acci uppajjati** A V.9 “just as, friends, from (a fire of) logs burning (*or* while logs are burning) another spark arises.”

f. Elsewhere (§144) we have referred to a **loc.-like gen.** denoting the persons *among whom* something happens, or takes place (cp. KVG §537.3).

c. Và đồng thời nó có thể biểu thị hàm ý sở hữu. Vd.: **kittāvātā nu kho āvuso Satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhanti** M I.14 “cho đến như thế nào, này hiền giả, những vị đệ tử không học tập viễn ly trong khi bậc Đạo Sư sống viễn ly”. Một cấu trúc gây phân vân nữa là danh từ si. và sn. của phân từ được thấy trong những trường hợp trái ngược với quy chuẩn của Sanskrit, stc. là một danh từ chung, không phải danh từ riêng, cho dù nó được nhân hóa bằng -rāja: **Sinerussa ca pabbatarājassa jhāyamānānaṃ dayhamānānaṃ acci vātena khittā yāva Brahma-lokā pi gacchati** A IV.103 “Khi Sineru, vua của các ngọn núi bị đốt cháy, bị thiêu rụi, ngọn lửa sẽ bị gió thổi lên tới cõi Phạm thiên”. Một vd. tương tự: **jhāyamānassa pana sarīrassa, yaṃ ahosi chavīti vā ... tassa n’ eva chārikā paññāyittha na masi** D II.164 “trong khi thân bị đốt cháy, cái gì là da ... không còn thấy cả than lẫn tro (của thứ ấy)” (§158.b.).

d. Trong một vài vd. thì phân từ một mình thực hiện chức năng của toàn bộ cấu trúc. Điều này xảy ra với đại từ nhân xưng ngôi thứ 3, thường thì sẽ bị lược bỏ. Vd.: **sabhāgatassa vacanaṃ na rūhati** D III.185 “khi (vị ấy) đến giữa hội chúng, thì lời nói không có hiệu lực”. Chú giải giải thích thêm là **sakkhipuṭṭhassa sato** “khi bị thẩm vấn”, nghĩa là dùng *thể độc lập stc.* cho ý này.

e. Tỉnh thoảng, nó cũng tương đồng với một số cách sử dụng khác của chính nó, như là với *stc. nguồn gốc*. Vd.: **Seyyathāpi āvuso sakalikaggikassa jhāyamānassa aññā vā acci uppajjati** A V.9 “ví như, này hiền giả, khi một khúc củi đang cháy đỏ, thì một ngọn lửa khác bùng lên”.

f. Ở mục (§144) đã đề cập tới *stc. giống đsc.*, để chỉ cho *giữa những người nào đó* mà có một điều gì đó đang xảy ra, đang tiến hành (ss. KVG §537.3).

A similar gen. is found involved in a **semi-absolute** construction. E.g., **Purimāni bhante divasāni purimatarāni nānātitthiyānaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ kutūhalasālāyaṃ sannisinnānaṃ sannipatitānaṃ, ayaṃ antarā kathā udapādi** M II.2 (D I.180) “In former days quite of yore, among the recluses and brahmins of various sects gathered together (*or* while they were gathered) in the hall of inquiry, this side-talk arose”; **atha kho Vāseṭṭha-Bhāradvajānaṃ jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamantānaṃ maggāmagge kathā udapādi** D I.235 “then while Vāseṭṭha and Bhāradvāja were engaged in a walk, (*or* between them engaged in a walk) this talk arose on the very way”.

Một stc. tương tự cũng tham dự vào cấu trúc tuyệt đối khuyết.
Vd.: **Purimāni bhante divasāni purimatarāni nānātitthiyānaṃ
samaṇabrāhmaṇānaṃ kutūhalasālāyaṃ sannisinnānaṃ
sannipatitānaṃ, ayaṃ antarā kathā udapādi** M II.2 (D I.180)
“thưa ngài, trong những ngày trước, những ngày lâu xa về trước,
khi các Sa-môn, Bà-la-môn từ nhiều phái khác nhau ngồi tụ họp
với nhau trong một giảng đường chung, câu chuyện bên lề này
khởi lên”; **atha kho Vāseṭṭha-Bhāradvajānaṃ jaṅghā-vihāraṃ
anucaṅkamantānaṃ maggāmagge kathā udapādi** D I.235 “sau
đó, trong khi Vāseṭṭha và Bhāradvāja đang đi bộ thì cuộc luận
nghị về chánh đạo và tà đạo đã khởi lên”.

CHAPTER VII: THE LOCATIVE CASE

§160. General Characteristics

The seventh case (**sattamī** = Skr. **saptamī**) or the loc. serves to denote the *where*, i.e., the scene of an action. But it is capable of expressing such nuances as are denoted by the English prepositions **in, on, at, among, with, by, near, over** or **about**. Moreover its employment is not restricted to actual space as normally understood by 'where', but extends into other spheres of thought (cp. SS §38.6) Consequently there are various uses of the loc. which can be classified as those denoting, for instance, the varying conceptions of *time*, of *circumstance*, of *motive*, (the **nimitta-sattamī** of local grammarians), of *relation*, the **loc. absolute** with its various subdivisions and so on. Though fundamentally the loc. denotes just **where**, i.e. the place where an action takes place and thus appears to express a static notion, it is nevertheless capable of having a dynamic import as when it signifies the *aim* reached with verbs of *motion* and allied meaning, being in most such instances parallel to the acc. But in spite of all these syntactical variations of application, logically the fundamental unity of conception underlying all its uses appears more markedly in the case of the loc. than with most other cases. Apart from these **adverbial** uses the loc. is also employed **adnominally** in the Nikāyas with a descriptive sense, but even here some verbal concept seems to be implied.

§161. Local Grammarians

The fundamental characteristic of the loc. according to local grammarians, is to denote that which is the (relevant) *basis* (**ādhāra**) for the action. Hence the designation **ādhāra-vibhatti**. The *place in* or *on* which something happens is, in their opinion, that which maintains the process implied by the main verb (**kriyā**).

CHƯƠNG VII: ĐỊNH SỞ CÁCH

§160. Đặc điểm chung.

Biến cách thứ 7 (*sattamī* = Skr. *saptamī*) hay còn gọi là đsc. dùng để chỉ cho *vị trí*, nghĩa là bối cảnh của một hành động. Nó còn diễn tả nhiều khía cạnh của giới từ như *trong, giữa, với, bên, gần, trên, về*. Hơn nữa, cách sử dụng của nó cũng không bị hạn chế về mặt không gian như thường được hiểu là ‘nơi chốn, chỗ ở’, mà còn mở rộng ra các phạm vi tư tưởng (ss. SS §38.6). Tóm lại, phạm vi sử dụng của đsc. có thể được phân loại ra thành những khái niệm về *thời gian, hoàn cảnh, động cơ*, (biến cách thứ bảy theo những nhà ngữ pháp bản xứ), *mối quan hệ, cấu trúc tuyệt đối đsc.* cùng với nhiều cách sử dụng phụ khác. Mặc dù, về cơ bản, đsc. chỉ cho “nơi chốn”, nghĩa là *vị trí* mà một hành động được tiến hành, vì vậy nó diễn đạt một khái niệm tĩnh, nó cũng có thể ngụ ý cho một khái niệm động khi nó biểu thị *mục đích* đạt được đi với các động từ *chuyển động*, hoặc động từ có ý tương tự, mà phần lớn các vd. sẽ tương đương với cách dùng của đc.. Dù có sự biến đổi đa dạng cú pháp sử dụng, nhưng chức năng thống nhất đằng sau những cách sử dụng của nó lại thể hiện rõ rệt nhất so với hầu hết các biến cách còn lại. Ngoại trừ cách sử dụng như *trạng ngữ* thì đsc. còn được sử dụng như một *danh tính từ* trong Nikāya mang hàm ý mô tả, và ngay cả hàm ý của động từ cũng được biểu hiện.

§161. Những nhà ngữ pháp bản xứ.

Theo các nhà ngữ pháp bản xứ thì đặc tính cơ bản của đsc. là diễn tả nền tảng (*ādhāra*) cho một hành động. Do đó nó được gọi là *ādhāra-vibhatti*. Theo họ, *vị trí* hoặc *nơi chốn* mà một việc nào đó được diễn ra là nơi duy trì quá trình hành động được nói đến trong động từ chính (*kriyā*).

Says Kaccāyana: **yo' dhāro tamokāsaṃ** (280), meaning thereby that which is auxiliary (to the action) is the *location* (space or opportunity); whereas Moggallāna's rule **sattamyādhāre** (II.34) is interpreted by the **vutti** as implying that "what is auxiliary to the action by way of supporting the agent and the object which are its co-efficients is called the seventh **kāraka**" (**'kriyādhārabhūtakattukammānaṃ dhāraṇena yo kriyāyādhāro tasmīṃ kārake nāsmā sattamī hoti'**). These go back to the Pāṇinī **sūtra ādhāro' dhikaraṇaṃ**, which means according to the **vārttikā** that which is related to the action as the site where the action takes place is called **adhikaraṇa**. It is interesting to note that Kaccāyana does not employ the term **ādhāra** as the original notion of the loc., as the other two, but the word **okāsa** (**okāse sattamī** Kac. 304). This notion of *location*, according to the **vutti** on Kac. 280, is four-fold: **'svādhāro catubbhido: byāpiko opasilesiko vesyiko sāmīpikoti'** viz., 1. when it expresses *inhesion*, *inherence* or *concomitancy*; 2. when it implies *occupation* or *juxtaposition*; 3. when the notion of *residence* or *habitation* is meant; finally, 4. when it signifies *proximity* or *vicinity* or *neighbourhood*. Though this division is necessarily arbitrary and incomplete, it is to the credit of the writer that some of the fundamental logical connections of the loc. are touched upon.

§162. Relation to other Cases.

We have already referred to the contact of the proper sphere of the acc. with that of the loc. (§§40 & 45). In Pāli, as in Skr., the former is not alone in bordering on the latter's employ since, as we shall see in the succeeding paragraphs, other cases like the inst., dat., gen., and even the abl. come into contact with it. These various points of contact seem to have been made very early in the history of I.E., for in special form the loc. is only preserved in Indo-Aryan and Balt.-Slav., having coalesced in Greek with the dat.-inst., in Latin with the abl.-inst., and in Germanic with the dat. (*vide* KVG §536). In Pāli the loc. form was more liable to preservation as already the inst. had coalesced with the abl. (completely in the plural and in the **-ā** ending of the singular) and the dat. with the gen. in both numbers.

Kaccāyana cho rằng: **yo' dhāro tamokāsaṃ** (280) là sự trợ giúp hành động về *vị trí* (bao gồm không gian hay cơ hội). Trong khi Moggallāna lại đưa ra luật **sattamyādhāre** (II.34) cách sử dụng được phân tích như sau **kriyādhārabhūta-kattukammānaṃ dhāraṇena yo kriyāyādhāro tasmim kārake nāsmā sattamī hoti** “là những gì phụ trợ cho hành động bằng cách hỗ trợ chủ thể và tân ngữ, là cộng hưởng của nó nên được gọi là biến cách thứ bảy”. Quay lại Pāṇinī **sutra** về **ādhāro' dhikaraṇaṃ**, theo **vārttikā**, điều này nghĩa là nó liên hệ tới hành động để chỉ cho vị trí nơi mà một hành động diễn ra nên được gọi là **adhikaraṇa**. Đáng chú ý là Kaccāyana lại không dùng từ **ādhāra** trong nghĩa gốc của nó để chỉ cho vị trí như hai trường phái kia, mà lại dùng chữ **okāsa** (**okāse sattamī** Kac. 304). Ý nghĩa này về *vị trí* được Kac. 280 giải thích theo bốn góc độ: ‘**svādhāro catubbhido: byāpiko opasilesiko vesyiko sāmīpikoti**’; 1. Khi nó diễn tả *tính cố hữu, sự vốn có hoặc sự gắn kết*; 2. Khi nó biểu thị *ngành nghiệp, hoặc sự liên kết*; 3. Khi nó biểu thị *sự cư trú, sự ở lại dài lâu*; 4. Khi nó diễn tả *sự gần kề, vùng lân cận, xóm giềng*. Mặc dù sự phân loại này khá ngẫu nhiên và chưa thật hoàn chỉnh, nhưng tác giả cho rằng chúng đã đề cập được những mối liên hệ căn bản của đsc..

§162. Mối quan hệ với những biến cách khác.

Như đã đề cập về phạm vi tương đồng của đc. với đsc. (§40 & 45), trong Pāli cũng như Sanskrit, đc. không phải là biến cách duy nhất có điểm đồng quy với đsc. mà cả sdc., cđc., stc. và xxc. cũng vậy. Mối quan hệ nhiều nút thắt này dường như đã được hình thành rất sớm trong lịch sử của hệ ngôn ngữ Ấn-Âu, bởi vì đsc. không chỉ được lưu giữ trong Indo-Aryan và Balt.-Slav., trong tiếng Hi Lạp thì nó kết hợp với chỉ định-sdc., trong Latin thì với xuất xứ - sdc., và trong tiếng Đức thì với cđc. (xem KVG §536). Trong Pāli, hình thức của đsc. đã được lưu giữ ngay cả khi sdc. hợp nhất với xxc. (hình thức sn. hoàn toàn giống nhau, và đuôi **-ā si.**), cđc. hợp nhất với stc. về cả hai số.

Nevertheless the original sg. ending **-e** of **-a** nouns seems to have been superseded even in the older Nikāyas by the later form **-smim̐** (**-mhi**) borrowed from the pronominal declension, though the replacement has not gone so far as in the case of the abl. (§5.b.). This has been extended even into other declensions such as those in **-i** and **-u** in the sg., but the plural is the same as that of the earlier language.

§163. The Locative of Place Where.

The fundamental function of the loc. is to express the *spot*, the exact *place*, *where* an action is done or takes place. Here we may observe the following distinctions (SS. §123A):

a. i. In its simplest form it conveys the notion of being *in* or *within*. E.g., **nirayamhi paccati** A V.75 “he is tortured in hell”; **Vesāliyaṃ viharati AmbaPāli-vane** D II.94 “lives at (or near) **Vesāli** in the grove of **AmbaPāli**”. The construction in the latter is idiomatic. In such frequent instances where the verb of ‘being or living’ is placed between two locatives the former invariably denotes the *neighbourhood* in general (cp. Eng. ‘at’) and the exact spot, the actual *location*, is expressed by the latter which is almost always the name of a residence of some sort. Similarly: **so Vesāliyaṃ parisati evaṃ vācaṃ bhāsati** D III.13 “he speaks these words among the rabble at V”; **tesaṃ tiṅhāni satthāni hatthesu pātu-bhavanti** D III.73 “sharp weapons appear in their hands”; **tassa rukkhassa chāyāya nisinnaṃ** M I.74 “seated in the shade of that tree”.

ii. With the verb ‘to be’ complemented by a noun this loc. may sometimes be paralleled to the *gen. of description*. E.g., **amanussa-rājā divi homi** D II.206 “I am the non-human king in (or ‘of’) heaven”.

iii. With the verb *uppajjati* “be born” the loc. is used concurrently with the acc. (§40.a.) to denote the place *where* one is born or arises. When this verb has the sense of “attain to”, which should be the literal sense of **ud+pad** (or even **upa+pad**), the *acc. of direction* should be the more logical construction.

Tuy nhiên, đuôi si. -e của danh từ tận cùng bằng -a dường như đã bị thay thế ngay trong thời kì đầu của Nikāya bằng đuôi -smim (-mhi) mượn từ biến cách đại từ, dù sự thay thế này đã không đi quá xa như trường hợp của xxc. (§5.b.). Sự thay đổi còn mở rộng ra đối với những biến cách của danh từ tận cùng bằng -i, và -u si., nhưng ở thể sn. thì hầu như là giữ nguyên.

§163. Định sở cách chỉ vị trí.

Chức năng căn bản của đsc. là diễn tả một địa điểm, một vị trí chính xác, nơi mà một hành động được thực hiện hoặc xảy ra. Những điểm khác biệt có thể thấy qua các vd. sau (SS. §123A)::

a. i. Khái niệm cơ bản nhất mà đsc. biểu thị là ở trong (chỗ nào). Vd.: **nirayamhi paccati** A V.75 “bị nung nấu trong địa ngục”; **Vesāliyaṃ viharati Ambapāli-vane** D II.94 “ở trong khu vườn (của bà) Ambapāli, tại Vesāli”. Cấu trúc trong vd. thứ hai rất đặc trưng. Trong những trường hợp như vậy, động từ chỉ cho việc trú ngụ hay sinh sống sẽ được đặt giữa hai đsc., một đsc. chung chung và một đsc. xác định chỉ rõ tên địa danh. Giống như: **so Vesāliyaṃ parisati evaṃ vācaṃ bhāsati** D III.13 “vị ấy đã nói những lời như vậy giữa hội chúng Vesāli”; **tesaṃ tiṇhāni satthāni hatthesu pātu-bhavanti** D III.73 “những vũ khí sắc bén xuất hiện trong tay họ”; **tassa rukkhassa chāyāya nisinnaṃ** M I.74 “ngồi dưới bóng cây”.

ii. Với động từ “to be” được bổ nghĩa bằng một danh từ đsc. thì cấu trúc này tương đương với stc. miêu tả. Vd.: **amanussa-rājā divi homi** D II.206 “con là thiên vương của thiên giới” (vua của các loại phi nhân thuộc về thiên giới, ở đây nói tới tái sinh sau này của vua Bimbisara).

iii. Với động từ **uppajjati** “tái sinh, được sinh ra”, thì đsc. được dùng tương đương với đc. (§40.a.) để chỉ cho cảnh giới mà người nào đó đã tái sinh, đã hiện hữu. Khi động từ này mang nghĩa là “đạt tới” có nghĩa như **ud+pad** (hoặc **upa+pad**) thì đi cùng với cấu trúc đc. phương hướng sẽ thích hợp và logic hơn.

There seems to be, however, a semantical confusion between the two notions of “being born in” and “born into, attain to”. The context in most cases still shows that the loc. is properly used when the sense is “to be born in”. E.g., **Tathāgato loke uppajjati** D I.62 “The Tathāgata is born in the world”; **Padumake pana bhikkhu niraye Kokāliko bhikkhu uppanno** S I.152 “In the P. purgatory, O monk, the brother K. is born”. This confusion of the acc. and the loc. has left its mark in a curious construction where the *-e* form can also be regarded as the Māgadhī acc. sg. (see Eastern forms §10), unless it is an editor’s error, viz., **paraṃ marañā sugatiṃ saggam loke uppajjanti** A I.32 “after death they are born into a happy state in heaven”.

iv. Even when the prefixes **adhi-**, **paṭi-** etc. are added to verbs of ‘being’ or ‘living’, the loc. is maintained and the acc. is not used though we may expect the latter according to the tendency of such compound-verbs to become ‘transitive’; e.g., **tasmiṃ sāle adhivatthā devatā** M I.306; S I.197 “the godhead inhabiting that sal-tree”; **Vesāliyaṃ paṭivasanti** D I.150 “live at Vesāli”; cp. **Nālandāyaṃ** M I.371, **āpaṇe** Sn 104.

v. The verbs **tiṭṭhati** and **vattati** (< **sthā** and **vṛt**) in the sense of *standing by* or *abiding by* are construed with a loc. (vide SS §138.3). Such idioms as ‘**ovāde tiṭṭhati**’ are not alien to Pāli concinnity though not exemplified in the Nikāyas. It is however quite frequent in the Jātakas; e.g., **ovāde thatvā** J I.153; IV.367 “abiding by the advice”. These verbs are construed with the loc. even when prefixes are added owing to their character as primary verbs of *location* like the above root **vas**. E.g., **mahā-paṭhavī udake patiṭṭhitā** D II.107 “the wide earth is established in the water”; **hīne kāye patiṭṭhitā** M I.327 “placed in a low body”; **nāma-rūpe patiṭṭhitā** D II.63 “established in name and form”.

vi. This loc. of *place where* may sometimes be used in a metaphorical sense in such expressions as “to sit at *or* preside over” and “to find *or* see something (quality etc.) in a person”. E.g., **rājā atthakaraṇe nisinno** D II.20; M II.122 “the king seated at the administration of justice (*or* presiding over the cases)”;

Sự phân vân về ngữ nghĩa giữa hai khái niệm của “đang được sinh vào ...” và “tái sinh đến”. Ngữ cảnh của hầu hết các trường hợp chỉ ra rằng đsc. được dùng cho nghĩa thích đáng là “được, bị sinh vào ...”. Vd.: **Tathāgato loke uppajjati** D I.62 “Như Lai đã được sinh ra nơi đời”. **Padumake pana bhikkhu niraye Kokāliko bhikkhu uppanno** S I.152 “tỳ khưu Kokālika đã đọa sinh vào địa ngục Padumaka”. Sự phân vân giữa đc. và đsc. tạo nên một cấu trúc khó hiểu khi đuôi **-e** cũng có thể được hiểu là đc., si. trong tiếng Magadhi (xem thêm §10 thể thức phương Đông), nếu như không có sai sót nào từ phía in ấn, nghĩa là: **param maraṇā sugatiṃ saggam loke uppajjanti** A I.32 “sau khi chết, họ được sinh vào thiện thú, cõi trời” (ở đây loke nên đi cùng với sugatiṃ và saggam là đc., si. Đây chính là điểm phân vân đang được nói đến).

iv. Ngay cả khi tiếp đầu ngữ **adhi-**, **paṭi-**, v.v. được thêm vào những động từ có nghĩa là “trú ngụ” hoặc “sinh sống”, thì vẫn dùng với đsc., chứ không phải là đc., dù cho đc. có vẻ thích hợp với những từ ghép này để tạo lập ngoại động từ. Vd.: **tasmiṃ sāle adhivatthā devatā** M I.306 “vị thiên trú ngụ trên cây Sala ấy”; **Vesāliyaṃ paṭivasanti** D I.150 “sống tại Vesali”. **Nālandāyaṃ** M I.371 “tại Nālanda”; **āpaṇe** Sn 104 “tại āpana”.

v. Động từ **tiṭṭhati** và **vattati** (< **sthā** và **vṛt**) sẽ có nghĩa là *tuân theo* khi phối hợp với đsc. (xem SS §138.3). Những cách biểu đạt như **ovāde tiṭṭhati** “*vâng lời*” khá phổ biến trong lối hành văn Pāli, tuy không xuất hiện trong Nikāya nhưng lại rất phổ biến trong Jātaka. Vd.: **ovāde thatvā** J I.153 “nghe lời chỉ dạy”. Những động từ này phối hợp với đsc. kể cả khi chúng đi cùng với tiếp đầu ngữ có tính chất như những động từ căn bản chỉ *vị trí* giống như $\sqrt{\text{vas}}$. Vd.: **mahā-paṭhavī udake patiṭṭhitā** D II.107 “đại địa được thiết lập trên nước”; **hīne kāye patiṭṭhitā** M I.327 “đã sống trong thân hạ tiện”; **nāma-rūpe patiṭṭhitā** D II.63 “được thiết lập trong danh và sắc”.

vi. Đsc. chỉ *nơi chốn* thỉnh thoảng có thể được sử dụng để diễn tả những hàm ý ẩn dụ như làm chủ tọa, hoặc nhìn thấy điều gì đó ẩn chứa trong một con người. Vd.: **rājā atthakarane nisinno** D II.20 “vua ngồi chủ tọa buổi kiện tụng”;

ime pañca-nīvaraṇe appahīne attani samanupassati D I.73 (cp. M I.367) “he sees the five hindrances undestroyed in himself”; **evaṃ paripuṇṇaṃ ... sīlakkhandhaṃ ... aññesu samaṇabrāhmaṇesu na samanupassāmi** D I.206 “such a complete ... aggregate of virtues ... I do not find in other recluses and brahmins”; **na ca pana etaṃ amhesu saṃvijjati** D I.3 “this indeed does not exist in us”; **tesaṃ te kārā amhesu mahapphalā bhavissanti** M I.281 “those actions of theirs ensure to fruit and profit in ourselves”. The loc. in these examples denotes *location* however abstract it may be. In some of these the dat. or the gen. is admissible in place of the loc. especially when it is said to exist in a *person*; when however the noun in the loc. is not personal this option is less possible. E.g., **natthi kāmesu doso** M I.305 “there is nothing wrong in pleasures”.

§164. [Various Uses]

a. The surface trodden or touched *on, upon*, or the space *over, at*, or the thing *through which* motion is implied is denoted by the loc. E.g., **udake pi abhijjamāne gacchati** M II.18 “walks on the unbroken (surface of the) water”; **Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā** D II.102 “having gone for alms over Vesāli”; **abbhokāse caṅkamanti** M II.119 “they walk on the open ground (or in the open air)”; **suparikammakatasmim dantasmim yaṃ yad eva ... danta-vikaṭim kareyya** D I.78 “as if he would make certain ornamentations on the well-levelled (surface of an) elephant’s tooth”; **ayokhilaṃ hatthe gamenti** A I.141 “they send an iron spike through the hand”.

b. Or it may denote the dominion, territory or thing *on, in* or *at*. E.g., **nisīdi Bhagavā paññatte āsane** M II.2 “the Blessed One sat on the seat that was prepared”; **añke nisīdāpetvā** D II.20 “having made (him) to sleep on the lap”; **pallañke nisīdi** D II.210 “sat on the couch”; **pupphaṃ iva udumbaresu** Sn 5 “like flowers on the fig trees”. This is called **opasilesiko-ādhāro** by the **vutti** on Kac. 280.

ime pañca-nīvarane appahīne attani samanupassati D I.73 “vị ấy quán thấy năm triền cái ấy chưa được đoạn tận ngay trong vị ấy”; **evam paripuṇṇam sīlakkhandham ... aññesu samaṇabrāhmaṇesu na samanupassāmi** D I.206 “ta không thấy sự thành tựu giới uẩn như vậy trong các sa-môn hay Bà-la-môn nào khác”; **na ca pana etaṃ amhesu saṃvijjati** D I.3 “điều này thật sự không có giữa chúng tôi” ; **tesaṃ te kārā amhesu mahapphalā bhavissanti** M I.281 “những việc làm này của họ sẽ mang lại quả lớn trong chúng ta” (cho chúng ta). Đsc. trong những vd. trên tuy biểu chỉ cho nơi chốn, nhưng lại khá trừu tượng. Trong số đó, đcđ. hoặc stc. có thể thay thế vị trí của đsc., đặc biệt là khi nói về sự tồn tại của *con người*. Nhưng khi danh từ trong đsc. không phải là con người thì khả năng này ít xảy ra hơn. Vd.: **natthi kāmesu doso** M I.305 “không có gì sai trong các dục.”

§164. Những cách dùng khác.

a. Đsc. dùng để diễn tả một bề mặt bị giẫm lên, được chạm *tới*, hoặc một không gian *bao trùm*, hoặc tại (nơi nào đó), hoặc một vật mà *thông qua* vật đó có một cử động được nói đến. Vd.: **udake pi abhijjamāne gacchati** M II.18 “vị ấy đi trên mặt nước không bị chìm” (mặt nước không bị tách ra khiến người chìm xuống); **Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā** D II.102 “đi khát thực trong thành Vesālī”; **abbhokāse caṅkamanti** M II.119 “đi ngoài trời”; **suparikamma-katasmim dantasmim yaṃ yad eva ... danta-vikatim kareyya** D I.78 “như thể anh ta làm ra món đồ bằng ngà nào đó trên bề mặt trơn láng của cái ngà voi”; **ayokhilaṃ hatthegamenti** A I.141 “họ đóng một cọc nhọn bằng sắt vào tay”.

b. Nó dùng để chỉ cho lãnh địa, một địa phận hoặc ở *trên*, *trong*, *tại* một cái gì đó. Vd.: **nisīdi Bhagavā paññatte āsane** M II.2 “Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn”; **aṅke nisīdāpetvā** D II.20 “sau khi ru nó ngủ trên đùi”; **pallaṅke nisīdi** D II.210 “ngồi trên chiếc ghế dài”; **pupphaṃ iva udumbaresu** Sn 5 “giống như đóa hoa trên những cây sung”. Kac.280 gọi cách dùng này là **opasilesiko-ādhāro** “sự chứa đựng có tiếp xúc trực tiếp”.

c. It may also denote the thing or place *near, on, about, at*, in short, *proximity* (**samīpattha**). E.g., **aññatarasmim rukkhamūle nisīdi** D II.162 “he sat near *or* at the foot of the tree”; **Ukkaṭṭhāyaṃ¹ viharati Subhagavane** M I.1 “lives at or near Uk. in the Subha grove” (cp. remarks under a.i.). This sense is also brought about by placing **anu-** before the noun in the loc. as adnominal prefix. E.g., **anutire² Mahiyā** Sn 18 “near *or* along the bank of the river M.”.

d. This loc. also denotes the people *among whom* one lives or something happens. (cp. KVG §537.3; SS §133.e.). The partitive gen. denoting a group of people out of whom some are selected can sometimes psychologically coincide with this loc. (§144.a.). E.g., **Bhagavā Sakkesu viharati** D II.253 (cp. **Kurūsu³** D II.55) “the Blessed One lives among the Sakyans”; **Kosalesu cārikaṃ carati** M II.45 (140 Videhesu) “he sojourns among the Kosalas”; **vāsetṭha-Bhāradvājā Bhikkhūsu parivasanti** D III.80 “Vāsetṭha and Bhāradvāja reside among the monks”; **devesu Tāvatiṃsesu pātur-ahosi** Ud 22. “he appeared among the T. gods”; **Suddhāvāsesu devesu antarahitā** S I.26 “disappearing (from) among the S. gods” (*vide* abl.-like loc. §173.c.); **te Nigaṇṭhesu pabbajantīti** M I.93 “they enter (the homeless life) among the naked ascetics”.

e. In certain constructions, especially with verbs of *living* and others implying *co-residence*, the person *under, with* or *in the company of whom* one stays is expressed by the loc. case. This seems to have originated in such earlier usages as the Vedic ‘**sā hāsmīn jyoguvāsa**’ “she lived with him” (cp. KVG §539), and the loc. of the person *with whom* one stays is a frequent idiom in Classical Skr. (cp. SS §137.2). This may be called the *sociative loc.* E.g., **Bhagavati brahmacariyaṃ caranti** D I.155; II.208 “they practise the Holy Life under or with the Blessed One” (cp. **Sugatasmim ...** D II.208).

¹ Comy. ‘*samīpatthe bhummavacanaṃ*’ Ps.I.12.

² ‘*anutireti tīrasamipe*’ Pj.II.28.

³ ‘*tasmim kurūsu janapade*’ Sum.II.481.

c. Nó dùng để chỉ cho một vật, một nơi chốn nào đó ở gần, kề bên, kề cận. Vd.: *aññatarasmim rukkhamūle nisīdi* D II.162 “ngồi xuống gần một gốc cây”; *Ukkaṭṭhāyaṃ¹ viharati Subhagavane* M I.1 “sống tại (gần) Ukkaṭṭha, trong khu vườn Subhaga”. Đối với nghĩa này thì cũng có thể đặt **anu-** trước danh từ đsc. như một tiếp đầu ngữ danh tính từ. Vd.: *anutīre² Mahiyā* Sn 18 “gần bờ sông Mahiya” (chỗ này còn có thể dịch là ‘dọc bờ sông ...’).

d. Nó dùng để chỉ cho giữa nhóm người nào đó, có một người sống cùng với họ, hoặc một việc gì đó xảy ra giữa họ. Stc. bộ phận dùng để chỉ cho một nhóm người mà trong đó có một người được chọn ra, đsc. đôi lúc lại khá giống với stc. dạng này. Vd.: *Bhagavā Sakkesu viharati* D II.253 (ss. *Kurūsu* D II.55) “Đức Thế Tôn sống giữa dân chúng Sakka”; *Kosalesu cārikaṃ carati* M II.45 “vị ấy đi lại giữa những người Kosala”; *vāsetṭha-Bhāradvāja Bhikkhūsu parivasanti* D III.80 “Vāsetṭha và Bhāradvāja sống giữa chúng tỳ khưu”; *devesu Tāvatiṃsesu pātur-ahosi* Ud 22 “vị ấy xuất hiện giữa thiên chúng cõi Tāvatiṃsa” (Tam thập tam thiên); *Suddhāvāsesu devesu antarahitā* S I.26 “biến mất từ (giữa) thiên chúng cõi Tịnh Cư thiên” (xem thêm phần xxc. giống đsc. §173.c.); *te Nigaṇṭhesu pabbajantīti* M I.93 “họ xuất gia trong chúng Nigaṇṭha”.

e. Trong một số cấu trúc, đặc biệt là những động từ chỉ việc cư trú và cộng trú, thì sống dưới ai đó, với ai đó, hoặc trong một cộng đồng nào đó, sẽ được diễn tả bằng đsc.. Điều này có lẽ bắt nguồn từ những cách sử dụng lúc đầu trong Vedic *sā hāsmiṃ jyoguvāsa* (ss. KVG §539), “cô ấy đã sống với anh ta”, và đsc. chỉ cho người mà một người phải sống cùng cũng là cách dùng phổ biến trong Sanskrit cổ điển. Đây có thể được gọi là đsc. liên hệ. Vd.: *Bhagavati brahmacariyaṃ caranti* D I.155; II.208 “họ sống Phạm hạnh dưới Thế Tôn” (ở đây nên được hiểu là họ sống phạm hạnh dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn) (ss. *Sugatasmim* ... D II.208).

¹ Chú giải: ‘*samīpatthe bhummavacanaṃ*’ Ps.I.12.

² ‘*anutīreti tīrasamipe*’ Pj.II.28.

³ ‘*tasmim kurūsu janapade*’ Sum.II.481.

It may occur *adnominally*: **samaṇe Gotame brahmacariyavāso** M I.524 “Higher Life (is) with the recluse Gotama”. Similar is the following **gāthā idiom**: **Vesiyāsu padissati ... dissati paradāresu** Sn 108 “he is seen in the company of harlots ... and others’ wives”. A periphrasis for this construction is **-santike** which itself is a *sociative loc.* E.g., **alatta ... Bhagavato santike pabbajjā** D II.153 “he received ordination under the Blessed One”. This also borders on the abl. like loc. found with verbs of *receiving* (§173.a.) and may be rendered “received ... from the Bl. One”. Syntactically related to this sociative loc. is the one found in the stock-phrase **cittaṃ vase vatteti** A IV.34 “keeps the mind under control”. Sometimes periphrastic turns of expression such as **majjhe, visaye, antare, antaraṃ, passe, samīpe** etc. are used for the loc. (either with the gen. of the noun or as the second member of a compound). E.g., **saṅghamajjhe osaranti** M I.469, II.8 “come into the midst of the Order of monks”; **Māra-visaye (pakkhanno)** Th. 1.253 “falls into the realm of Māra”; also in the **gāthā** literature post-positions ending in other case-suffixes, particularly the acc. of place *where*, are used as periphrases for the loc. E.g., **susamvutatto visikhantaraṃ caraṃ** Th 1.1119 “walking in the streets well-restrained in body”. It is however not clear (as far as the Nikāya language is concerned) whether these periphrases always make the meaning of the loc. more precise as Speyer seems to think (cp. SS §133.e.).

§165. The Locative of Place Whither.

As has been already pointed out the loc. not only expresses the place *where* something takes place but also the *spot whither (into which)* motion is directed. This construction exists in Vedic and Classical Skr. just as in Latin and Greek, especially with verbs of *falling, throwing* and *casting* (cp. VGS §204.1.b.; SS §§134.B. & 134*). It is quite common in Pāli and in most instances concurrent with the *acc. of the goal* (§40-). Kaccāyana refers to the loc. used for the acc. (312) but the *vutti* gives only examples, of the type ‘... **bhikkhusu abhivādenti**’ and none with verbs of *motion*. The following distinctions are to be observed:

Nó cũng có thể xuất hiện dưới dạng danh tính từ: **samaṇe Gotame brahmacariyavāso** M I.524 “đời sống Phạm hạnh dưới Thế Tôn”. Tương tự như cách dùng trong câu kệ sau: **Vesiyāsu padissati ... dissati paradāresu** Sn 108 “vị ấy được thấy chung đưng cùng kỹ nữ, được thấy chung đưng với vợ người khác”. Một cách nói rườm rà khác của cấu trúc này là **-santike** khi bản thân nó đã là một đsc. liên hệ. Vd.: **alattha ... Bhagavato santike pabbajjam** D II.153 “vị ấy đã được xuất gia với Thế Tôn” (vị ấy được xuất gia dưới sự hiện diện của Thế Tôn). Điểm này trùng với xxc. giống đsc. được thấy đi cùng với những động từ chỉ sự ‘tiếp nhận’ (§173.a.), nên ở đây có thể hiểu là vị ấy nhận sự xuất gia từ Thế Tôn. Liên hệ đến cú pháp của đsc. dạng này có một cấu trúc thường dùng là **cittam vase vatteti** A IV.34 “giữ tâm dưới sự kiểm soát” (kiểm soát tâm). Thỉnh thoảng cũng có những biến đổi trong cách biểu đạt như **majjhe, visaye, antare, antaram, passe, samīpe** v.v., chia ở đsc. (đi cùng với stc. của danh từ hoặc làm thành tố thứ hai của một từ ghép). Vd.: **saṅghamajjhe osaranti** M I.469, II.8 “họ đi đến giữa tăng chúng”; **Māraṅvisaye (pakkhanno)** Th. 1.253 “bị rơi vào lãnh địa của Ma”; trong văn học thi kệ, hậu tố của những biến cách khác, đặc biệt là đối cách nơi chốn cũng được dùng thay thế cho đsc. như một lối nói vòng vo. Vd.: **susamvutatto visikhantaram caram** Th 1.1119, đi qua những con đường với sự thu thúc cẩn trọng. Tuy nhiên không thể chắc chắn (trong phạm vi của Nikāya) rằng lối biểu đạt vòng vo này có phải lúc nào cũng biểu đạt hàm ý của đsc. hay không, đúng hơn là có giống cách nghĩ của Speyer hay không (ss. SS §133.e.).

§165. Định sở cách nơi chốn.

Như trước đã nói, đsc. không chỉ diễn tả *nơi chốn* mà việc gì đó đã xảy ra, nó còn là một *địa điểm nơi* mà một chuyển động được hướng tới. Cấu trúc này xuất hiện trong Vedic và Sanskrit cổ điển cũng giống như Latin và Hi Lạp, đặc biệt là khi đi cùng với những động từ như *rơi vào, ném vào, quăng vào*. Điều này cũng phổ biến trong Pāli và hầu hết các trường hợp thì nó tương đồng với đc. mục đích (§40-). Kaccāyana đề cập đến cách dùng của đsc. thay thế đc. nhưng **vutti** lại chỉ đưa những vd. như là: ... **bhikkhusu abhivādenti** “họ chào các vị tỳ khưu”, và không có vd. nào đi cùng động từ *chuyển động*. Sau đây là những đặc tính được nhận định:

a. The place *into* or *to* which one moves, is carried or betakes oneself: e.g., **Sāvattھیyaṃ agamāsiṃ** D II.270 “I came to S”; **ekante attānaṃ upasaṃharitvā** D II.212 “having betaken himself to one side”; cp. **ye Padume niraye upanītā** Sn 677 “who are carried into Paduma hell”.

b. The place or spot one enters or descends *into*: e.g., **Vesāliyaṃ piṇḍāya pāvisiṃ** D II.102 (III.16) “he entered (into) V., for alms”. Here however the reading is not quite settled. The P.T.S. text reads ‘**Vesāliṃ piṇḍāya pāvīsi**’ D II.102 and continues ‘**Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā**’ but Feer (Sd) has ‘**Vesāliyaṃ piṇḍāya pāvīsi, Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā**’ with the loc. in both places. In the other passage (D III.16) the P.T.S. also has ‘**Vesāliyaṃ piṇḍāya pāvisiṃ**’. Syntactically, it is not necessary to alter any of the MSS. since the loc. as well as the acc. is permissible. The loc. in **saṅghamajjhe osaranti** also belongs to this class (cp. end of para. 164.f.), and the acc. is actually found with this verb *osarati*. E.g., **gāmaṃ osara-** M I.176 “enter- the village”. Similarly the passage: **mātu-kucchisiṃ okkamati** D III.231 “enters into the mother’s womb” occurs with the acc. - **kucchiṃ** at D II.63.

c. The place or spot *into* which one *falls*: e.g., **na cāssa kānici phalāni bhūmiyaṃ patitāni** M I.366 “none of its fruits are fallen on (onto) the ground”. Similar is the construction in **pakkhanno Māravisaye** Th 1.253 (cp. end §164.f.).

d. With verbs having the sense of *submerging* and *sinking into* or *in*: e.g., **paṭhaviyāpi ummuja-nimmujjaṃ karoti seyyathāpi udake** D I.78 “he dives into the earth and emerges out of it as in water”.

e. With verbs of *throwing*, *casting* and the like to denote the place or spot *on*, *onto* or *into which*: e.g., **kālakatañ ca naṃ ... susāne chaḍḍhessanti** D III.8 “they throw him (when he is) dead into the charnal ground”; **tela-doṇiyā pakkhipitvā** D II.142 “having put into an oil-vat”; cp. **thale khitto** Dh 34 “thrown on the land”.

f. With verbs meaning to *keep*, *place on*, *over*, *across* etc.: e.g., **samaṃ pādaṃ bhūmiyaṃ nikkhipati** D III.146 “he places the foot horizontally (i.e. flat) on the ground”; **rittam pi pattam sise nikujjeyyūṃ** D III.203 “they would place an empty bowl over his head”.

a. Vị trí mà người nào đó sẽ đi vào, bị mang vào, hoặc dẫn thân vào trong đó, hoặc đến đó. Vd.: **Sāvattiyam agamāsim** D II.270 “tôi đã đi tới Sāvatti”; **Padume niraye upanītā** Sn 677 “những người bị lôi vào địa ngục Paduma”.

b. Một nơi chốn hay địa điểm nào đó mà một người đi vào, hoặc xuống đó. Vd.: **Vesāliyam piṇḍāya pāvisim** D II.102 (III.16) “đi vào Vesali để khát thực”. Tuy nhiên, các bản ghi chép lại hầu như không khớp với nhau ở điểm này. P.T.S ghi là ‘**Vesālim piṇḍāya pāvisi**’ D II.102 và có cả ‘**Vesāliyam piṇḍāya caritvā**’ nhưng Feer lại ghi là ‘**Vesāliyam piṇḍāya pāvisi, Vesāliyam piṇḍāya caritvā**’ nghĩa là cả hai cách viết đều dùng đsc.. Trong một phân đoạn khác ở (D III.16), P.T.S lại ghi là ‘**Vesāliyam piṇḍāya pāvisim**’. Theo cú pháp, không nhất thiết phải thay đổi bất kì chỗ nào của bản MSS khi mà đsc. cũng như đc. đều có thể sử dụng được. Đsc. trong **saṅghamajjhe osaranti** thuộc về nhóm này, và đc. trên thực tế vẫn được dùng cùng với động từ **osarati**. Vd.: **gāmaṃ osara-** M I.176 “đi vào trong làng”. Tương tự, **mātu-kucchismim okkamati** D III.231 “đi vào trong bụng mẹ”, cũng có xuất hiện với đc. **-kuchchim** trong D II.63.

c. Nơi chốn hoặc địa điểm mà người nào đó đã rơi vào. Vd.: **na cāssa kānici phalāni bhūmiyaṃ patitāni** M I.366 “không có bất kì quả nào rơi xuống đất”. Tương tự với cấu trúc này là: **pakkhanno Māra visaye** Th 1.253 “rơi vào lãnh địa của Ma”.

d. Với những động từ có nghĩa là *dìm xuống* hoặc *chìm xuống*, chìm vào. Vd.: **paṭhaviyāpi ummujja-nimmujjaṃ karoti seyyathāpi udake** D I.78 “vị ấy chìm xuống trời lên trong đất như là (chìm xuống - trời lên) trong nước”.

e. Với những động từ như *quăng*, *ném*, hoặc nghĩa tương tự thì đsc. chỉ cho ở trong, bên trong, vào trong một nơi, một địa điểm nào đó. Vd.: **kālakatañ ca nam ... susāne chaḍḍhessanti** D III.8 “khi (anh ta) chết, người ta sẽ ném anh ta vào nghĩa địa”; **tela-doṇiyā pakkhipitvā** D II.142 “sau khi bỏ vào trong chum dầu”; **thale khitto** Dh 34 “quăng trên đất khô”.

f. Với những động từ như *giữ*, *đặt lên*, *đặt lên trên*, *đặt qua bên*. Vd.: **samaṃ pādaṃ bhūmiyaṃ nikkhipati** D III.146 “vị ấy bước chân trên đất một cách thẳng bằng”; **rittam pi pattam sīse nikujjeyyum** D III.203 “họ sẽ đặt một cái bát rỗng lên đầu anh ta”.

Similar is the use of the loc. with the verb **karoti** (cp. SS §133 R.l). E.g., **aṃse katvāna cīvaram** Th 1.197 “having put the robe over (across) the shoulder”; **taṃ hatthe karitvā** D I.76; II.13; M II.17 “having taken it in(to) his hand” (*lit.* having put it on his palm). A metaphorical turn of the same idiom is found in the compound verb ‘**manasi-karoti**’. E.g., **sādhukam manasi karotha** D II.2 (204) “take it well into your head” (i.e. reflect well in your mind).

g. With verbs of *striking* and *hitting* the *spot at or on which* the blow is dealt: e.g., **āyasmato Vidhurassa sīse pahāram adāsi** M I.336 “he gave a blow on the head of the ven. Vidhura”; cp. **sīse pahāram adāsi** M I.126 “gave a blow on the head”. But the *person to whom* the blow is given is naturally denoted by the dat. case. E.g., **bhikkhunīnam pāṇinā pahāram dadeyya** M I.123 “would give a blow with his hand to the nuns” (i.e. would strike the nuns with his hand).

h. With the idiomatic phrases ‘**saṅgaham gacchati**’ and ‘**samodhānam gacchati**’ the loc. denotes that *within which* something is comprised or included or *into which* something fits. E.g., **yāni kānici jaṅgamānam pāṇānam padajātāni sabbāni tāni hatthipade samodhānam gacchati** M I.184 “whatever footprints there are of walking animals, all those go into an elephant’s foot” (i.e. are comprised within or included within an elephant’s foot); **ye keci kusalā dhammā sabbe te catusu ariyasaccesu saṅgaham gacchanti** M I.184 “whatever good things there are, all those are comprised within the four Noble Truths”. A similar loc. is involved in the elliptical construction: **Brahmuno pakati-vaṇṇo anabhisambhavanīyo so devānam Tāvatiṃsānam cakkhupathasmiṃ** D II.244 “For Brahma’s usual appearance is not (sufficiently) materialized as to appear (fall within the scope of or) in the Tāvatiṃsa gods’ vision”. That some such infinitive as **patitum** is to be understood is made clear by the Comy. which has ‘**anabhisambhavanīyo ti appattabbo**’ (Sum. II.640). The P.T.S. translation has “not sufficiently materialized to *impress* the vision of the Thirty Three gods”. The loc. here can also be regarded as denoting *relation* (§174).

Tương tự khi dùng với động từ **karoti** (ss. SS §133 R.I). *Vd.*: **aṃse katvāna cīvaraṃ** Th 1.197 “sau khi kéo y qua một bên vai”; **taṃ hatthe karitvā** D I.76 “sau khi cầm nó trong tay”. Một hàm ý ẩn dụ của cách dùng này được tìm thấy trong động từ ghép ‘**manasi-karoti**’. *Vd.*: **sādhukaṃ manasi karotha** D II.2 (204) “hãy khéo nắm giữ trong tâm” (khéo tác ý).

g. Với những động từ như *đánh, đấm* thì đsc. sẽ biểu thị *vị trí mà cú đánh đó giáng vào*. *Vd.*: **āyasmato Vidhurassa sīse pahāraṃ adāsi** M I.336 “anh ta đánh vào đầu tôn giả Vidhura”; so sánh với **sīse pahāraṃ adāsi** M I.126 “giáng một cú đánh vào đầu”. Nhưng người bị nhận cú đánh đó thì sẽ được chia ở chỉ định cách. *Vd.*: **bhikkhunīnaṃ pāṇinā pahāraṃ dadeyya** M I.123 “sẽ lấy tay đánh các vị nữ tu”.

h. Với những cụm từ thông dụng ‘**saṅghaṃ gacchati**’ và ‘**samodhānaṃ gacchati**’ thì định sở cách biểu thị cho thứ chứa đựng những thứ khác bên trong nó. *Vd.*: **yāni kāṇi ca jaṅgamānaṃ pāṇānaṃ padajātāni sabbāni tāni hatthipade samodhānaṃ gacchati**

M I.184 “bất kì dấu chân nào của các loài động vật, tất cả đều nằm gọn trong dấu chân voi”; **ye keci kusalā dhammā sabbe te catusu ariyasaccesu saṅghaṃ gacchanti** M I.184 “tất cả các thiện pháp đều gói trọn trong Tứ diệu đế”. Một đsc. tương tự xuất hiện trong cấu trúc tính lược: **Brahmuno pakati-vaṇṇo anabhisambhavanīyo so devānaṃ Tāvatiṃsānaṃ cakkhupathasmim** D II.244 “vì hiện tượng vốn có của Phạm Thiên thật không thể với tới được nên Ngài không rơi vào nhãn xứ của chư Tam thập tam thiên (... nên chư Tam thập tam thiên không thể nhìn thấy ngài). Động từ nguyên mẫu nên được ngầm hiểu như là **patituṃ** mà chú giải phân tích thành ‘**anabhisambhavanīyo ti appattabbo**’ (Sum. II.640). Bản P.T.S chuyển dịch câu này là “không đủ rõ ràng để *tác động* thị lực của chư Tam thập tam thiên” (do vì quá vi tế, thù thắng). Đsc. ở đây cũng có thể biểu thị *mối quan hệ* (§174).

§166. The Locative with Verbs.

The loc. also appears in special connection with certain classes of verbs. Here it seems to express notions allied to the fundamental conception of *place where*. Such are:

a. Verbs denoting the thing touched in *binding* etc. (cp. SS §139.4). For instance, it may signify *that around which, to which or at (by) which* the action of tying is performed. E.g., **sīse sīsa-veṭhanam bandheyya** M II.193 “he would tie the turban around his head”; **daḷho thambhe vā khīle upanibaddho** M II.232 “tied to a stout pillar or post”; **asurindam kaṇṭhe ... bandhanehi bandhitvā** S I.221 “having tied the lord of the asuras at (or by) the neck with strings”.

b. Verbs of **sticking, adhering, attaching, clinging, hanging on, depending on** etc. E.g., **rajojallam kāye na uPālippati** M II.136; D III.158 “dust and dirt do not stick to his body”; **pāvaḷā su nāma te pīṭhakasmiṃ allinā** D III.19,21 “your buttocks are sticking to the chair”; **kāyasmim allinā** M II.139 “clinging to the body”; **kaṇṭhe āsattena** M I.120 “hanging on his neck”; cp. **vāto va jālamhi asajjamāno** Sn 71 “like the wind not sticking in (on to) the net (i.e. caught in the net)”; **nāmarūpasmiṃ asajjamāno** Dh 221 “not clinging to name and form”.

c. Verbs of **relying, trusting, having faith in** etc. E.g., **Evam pasanno aham samaṇe Gotame** D II.149 “I have such faith in the recluse Gotama”; **Sele brāhmaṇe abhippasanno** Sn p.105 “extremely pleased (*or* confident) in the brahmin Sela”; **Tathāgate saddham paṭilabhati** D I.63; M I.179,267,344; III.33 “conceives faith in the Tathāgata”. The dat. is here the parallel case (§94.a.).

d. Verbs having just the opposite sense, of **doubting, being unsettled or not, clear in mind, suspecting and being disgusted**. Here as well as in the above type (c.) the loc. is expressive of **relation**, i.e. the thing *regarding which*. E.g., i). **dvīsu mahā-purisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati** M II.135 “he doubts, hesitates to believe in, is not settled with regard to, two signs of the Super-man”;

§166. Định sở cách với các động từ.

Đsc. cũng có mối liên hệ đặc biệt với từng nhóm động từ khác nhau. Nó hầu như là diễn tả những khái niệm tương đồng với khái niệm cơ bản về *nơi chốn*, như là:

a. Với những động từ chỉ cho *sự trói lại, buộc lại*, thì đsc. chỉ cho vật được tiếp xúc trong khi trói buộc, một thứ mà hành động của trói buộc được thực hiện lên *với nó, ở chỗ nó*. Vd.: **sīse sīsa-veṭhanam bandheyya** M II.193 “vị ấy sẽ buộc lại cái khăn quấn trên đầu”; **dalho thambhe vā khīle upanibaddho** M II.232 “buộc vào một cột trụ vững chắc”; **asurindam kaṇṭhe ... bandhanehi bandhitvā** S I.221 “sau khi trói cổ vua của loài Asura bằng sợi dây ...”

b. Những động từ như *bám lấy, dính chặt, chấp giữ, đeo mang, phụ thuộc vào*. Vd.: **rajojallam kāye na upālippati** M II.136 “bụi bẩn không dính trên thân”; **pāvalā su nāma te piṭhakasmim allinā** D III.19,21 “thật sự mông của ông đã dính chặt vào ghế”; **kāyasmim allinā** M II.139 “chấp giữ lấy thân”; **kaṇṭhe āsattena** M I.120 “quấn lên cổ”; **vāto va jālamhi asajjamāno** Sn 71 “giống như gió không bị vướng vào lưới”; **nāmarūpasmim asajjamāno** Dh 221 “không bám chấp vào danh sắc”.

c. Những động từ như *tin tưởng, tín thành*. Vd.: **Evaṃ pasanno aham samañe Gotame** D II.149 “con có lòng tin như vậy vào tôn giả Gotama”; **Sele brāhmaṇe abhippasanno** Sn p.105 “có lòng tín thành với Bà-la-môn Sela”; **Tathāgate saddham paṭilabhati** D I.63 “vị ấy thành tựu lòng tin với Thế Tôn”. Ở điểm này, đcđ. được dùng tương đương với đsc. (§94.a.).

d. Những động từ có nghĩa ngược lại như, *ngghi ngờ, dao động, phân vân, chán ghét, nhàm chán ...*, thì cũng giống ở mục (c.), đsc. diễn tả một *mối quan hệ*, liên hệ đến điều mà đang được *đề cập tới*. Vd.: **dvīsu mahā-purisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati** M II.135 “vị ấy nghi ngờ, lưỡng lự, phân vân, không xác chứng đối với hai đại nhân tướng”;

cattār’ imani bhikkhave bhayāni udak’ orohante pāṭikañkhitabbāni M I.459 “these four dangers (*lit.* fears) should be expected (*lit.* suspected) in (the case of) one going into the water”. The gen. is also employed with this verb (§147.c.). ii). With **nibbindati** the loc. appears concurrently with the abl. or the inst. (§126.e.). E.g., **sutavā ariyasāvako rūpasmim nibbindati** M II.20 “the learned disciple is disgusted in (i.e. with, of) form”; cp. **nibbindati bhavagate** Th 2.522 “gets disgusted of what is given to becoming”.

e. Verbs of **catching, taking, seizing** agree with a loc. of *that* (usually a part of the body) *by which* one is caught, the person being denoted by the acc. E.g., **taṃ enaṃ dve balavanto purisā nānābhāsu gahetvā** M I.365 “him as such two strong men taking by the arms (in various ways)”; **taṃ bhikkhuṃ bhāyaṃ gahetvā** D I.221; A IV.206; Ud 52 “having taken that monk by the hand”; **pādesu gahetvā** Sn p.32 “taking by the legs”; **eḷakaṃ lomesu gahetvā** M I.228 “having caught the ram by its hairs”; **dubbalataraṃ purisaṃ sīse vā gahetvā khandhe vā gahetvā** M I.121 “taking a weaker man by the head or the body”; **kesesu parāmasitvā** M II.47 “seizing by the hairs”. The inst. of means is not used in this connection, for it is expressly employed to signify that limb or part of the body of the *agent with which* (by which) the action is done (§66.a).

f. With verbs meaning to fall at one’s feet (SS §139.4.), to kneel down or prostrate oneself before, the person before whom such an act of obeisance is done is denoted by the loc. Here the dat. may also be optionally used, implying the person *to whom* obeisance is done (§96.b.). E.g., **atha ca pana samaṇe Gotame evarūpaṃ nipaccakāraṃ karoti** S I.178 “even then he performs such low acts of obeisance before the recluse Gotama”; **mayi nipaccakāraṃ karonti yathā Bhagavati** M II.124 “they fall prostrate before me as before the Blessed One”; cp. **Bhagavato pādesu sirasā nipatati** Vin. II.192 “he falls (prostrate) with his head before the (or at the) feet of the Blessed One”; **karonti kho Vāsetṭha Sakyā rañṇe Pasenadimhi Kosale nipaccakāraṃ abhivādanaṃ ... sāmīcikkammaṃ** D III.83 “the Sākyans, Vāsetṭha, certainly do obeisance and perform acts of greeting ... before King P. of K.”.

cattār' imani bhikkhave bhayāni udak' orohante pāṭikañkhitabbāni M I.459 “này các tỳ khuru, có bốn sự sợ hãi được mong đợi khi lội qua dòng nước”. Stc. cũng được dùng với động từ này (§147.c.).

Với động từ **nibbindati**, đsc. xuất hiện tương đương với xxc. hoặc sdc. (§126.e.). Vd.: **sutavā ariyasāvako rūpasmim nibbindati** M II.20 “vị thánh đệ tử đa văn nhàm chán đối với sắc”; **nibbindati bhavagate** Th 2.522 “nhàm chán đối với sự đi đến sinh hữu”.

e. Với những động từ như *bắt lấy, nắm lấy, giữ lấy*, đsc. chỉ cho *bộ phận, vị trí* của người nào đó đã bị *tóm lấy* (thường thì một bộ phận trên thân thể), và người đó sẽ được chia ở đc.. Vd.: **taṃ enaṃ dve balavanto purisā nānābhāsu gahetvā** M I.365 “hai người lực sĩ giữ lấy tay (người ấy) bằng nhiều cách”; **taṃ bhikkhuṃ bhāyamaṃ gahetvā** D I.221 “sau khi bắt lấy vị tỳ khuru nơi cánh tay”; **pādesu gahetvā** Sn p.32 “sau khi tóm lấy cái chân”; **eḷakaṃ lomesu gahetvā** M I.228 “sau khi tóm được lông con cừu”; **dubbalataraṃ purisaṃ sise vā gahetvā khandhe vā gahetvā** M I.121 “tóm lấy kẻ yếu ở phần đầu hay ở phần thân”; **kesesu parāmasitvā** M II.47 “nắm lấy tóc”. Rõ ràng nó được dùng để chỉ cho một bộ phận hay một *phần nào đó của cơ thể tác nhân* mà hành động đã tác động lên đó, nên trường hợp này không thể dùng sdc. (§66.a).

f. Với những động từ như là *quỳ gối, hạ mình*, đsc. sẽ chỉ cho người mà những hành động vâng lời, tuân lệnh, phục tùng được thực hiện trước người đó. Ở đây có thể sử dụng đcđ. để thay thế. Vd.: **atha ca pana samaṇe Gotame evarūpaṃ nipaccakāraṃ karoti** S I.178 “thậm chí vị ấy còn hạ mình như vậy trước sa-môn Gotama”; **mayi nipaccakāraṃ karonti yathā Bhagavati** M II.124 “họ hạ mình trước chúng tôi như trước đức Thế Tôn”; **Bhagavato pādesu sirasā nipatati** Vin. II.192 “vị ấy cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn”; **karonti kho Vāsetṭha Sakyā raññe Pasenadimhi Kosale nipaccakāraṃ abhivādanaṃ ... sāmīcikkammaṃ** D III.83 “này Vāsetṭha, những người dòng họ Sakya lễ độ, đánh lễ, hạ mình trước vua Pasenadi của xứ Kosala”.

§167. The Partitive Locative.

We have seen that the gen. which is the proper case for expressing the *partitive* notion is capable of denoting not only *the whole of which* a part is meant but also the multitude of persons or things *out of which* a selection is made (§144; cp. SS §116). With this latter function of the gen. is logically connected the notion of *persons (from) amongst whom* some are specified, and this is denoted by the loc. case. Hence in this connection the gen. and the loc. are interchangeable (cp. SS *ibid*). So Kaccāyana has the rule that in expressing *specification* (i.e. selection or separation) the loc. or the gen. can optionally be used.¹ This loc. is therefore in origin different from that which expresses the persons or multitude *amid* or *among whom* something (event etc.) takes place or an action is performed (§164.e.). With pure adjectives of the comparative or superlative degree the gen. seems to be preferred (§144.d. & e.), but the loc. is by no means rare with such words as **aññatara** and adjectives prefixed by **bahu-** etc. implying comparison.

a. i. When the multitude is denoted by a noun in the plural the loc. is used parallel to the gen. E.g., **etad anuttariyaṃ bhante padhānesu** D III.103,106 “this, Sir, is unique among the exertions”; **imesu pañcasu kāmagaṇesu aññatarasmiṃ** M III.114 “in one among these five kinds of pleasures”; **samaṇesu vā samaṇasammata** D II.185 “those held in esteem as recluses among the recluses”; cp. **suttesu bahujāgaro** Dh 29 “much awake among the sleeping”; **suttesu jāgarā** S I.3 (V.) “those awake among the sleeping”.

ii. When however the word denoting the multitude is a collective noun (sg.) the loc. is of necessity and the gen. is logically ruled out. E.g., **tassaṃ parisāyaṃ koci** D II.210 “a certain one among the assembly”; cp. **khattiyo seṭṭho jane tasmīṃ ye gotta-paṭisārino** M I.358 (V.) “the warrior is the highest among those people who rely on lineage”.

¹ ‘*niddhārane ca*’ Kac. 306, enlarged by the *vutti* as ‘*niddhāraṇatthe ca chaṭṭhī vibhatti hoti sattamī ca*’.

§167. Định sở cách bộ phận.

Như đã biết, stc. là một biến cách phù hợp để diễn tả khái niệm *bộ phận* không chỉ riêng cho một chi phần nào đó được nói tới trong *toàn bộ tổng thể*, mà còn diễn tả một người, một vật nào đó được *chọn ra từ số đông* (§144; ss. SS §116). Với chức năng sau cùng vừa liệt kê của stc., theo lý mà nói thì nó liên hệ với khái niệm chỉ cho một nhóm người mà giữa họ có một vài thành viên đặc biệt, và hàm ý này được diễn đạt bằng đsc.. Như vậy, trong trường hợp này stc. và đsc. có thể thay thế cho nhau(ss. SS như trên). Kaccāyana có điều luật về việc diễn tả nét đặc trưng (sự chọn lựa hoặc tách biệt) có thể dùng tùy chọn giữa stc. và đsc..¹ Do đó đsc. dạng này căn bản là khác với cách diễn đạt một nhóm người hay số đông nào đó mà giữa họ, giữa chúng có một sự kiện, sự việc xảy ra, một hành động được thực hiện (§164.e.). Với những tính từ chỉ cấp độ so sánh hơn hoặc so sánh nhất thì dường như stc. thích hợp hơn (§144.d. và e.), nhưng đsc. lại thường được dùng với những từ như *aññatara* và những tính từ có tiếp đầu ngữ là *bahu-*, v.v. để diễn tả sự so sánh.

a. i. Khi một số đông được biểu thị bằng một danh từ sn. thì đsc. được dùng tương đương như stc.. Vd.: **etad anuttariyaṃ bhante padhānesu** D III.103, 106 “thưa Ngài, đây là tối thắng giữa các loại tinh tấn”; **imesu pañcasu kāmagaṇesu aññatarasmiṃ** M III.114 “một trong năm loại dục này”; **samaṇesu vā samaṇasammata** D II.185 “những vị sa-môn được tôn kính giữa những vị sa-môn”; **suttesu jāgarā** S I.3 (V.) “ai còn thức giữa những kẻ đang ngủ”; **suttesu bahujāgaro** Dh 29 “nhiều người thức giữa những kẻ đang ngủ”.

ii. Tuy nhiên khi từ chỉ số đông là một danh từ tập hợp (si.) thì cần phải dùng vị trí và không được dùng stc. vd.: **tassaṃ parisāyaṃ koci** D II.210 “một vị ở giữa hội chúng ấy”; **khattiyo seṭṭho jane tasmim ye gotta-paṭisārino** M I.358 (V.) “những người thuộc dòng Sát-đế-lị là tối thắng giữa nhân loại đối với những ai dựa vào dòng tộc”.

¹ ‘*niddhāraṇe ca*’ Kac. 306, được *vutti* mở rộng thành: ‘*niddhāraṇatthe ca chaṭṭhī vibhatti hoti sattamī ca*’.

§168. Partitive Notions

The above mentioned option in the use of the loc. or gen. has extended even to other partitive notions. Just as the gen., as pointed out before, is capable of denoting the whole of which a part is meant (by the qualified word), so the loc. may sometimes express *that in which* (i.e. of which) something else constitutes a part. It is usually found with verbs having the sense of: i). *declaring, saying, calling*; ii). *thinking, considering, deeming*; and iii). *assigning, defining and laying down*. In general the loc. with these denotes *the thing as part of which or as coming under which* something else is characterized, thus:

i. With verbs of *declaring* etc. E.g., **idaṃ assa musāvādasmiṃ vadāmi** A I.206 “I say this is part of his falsehood”; **idaṃ kho ahaṃ Udāyi iñjitasmiṃ vadāmi** M I.454 “I declare this, Udāyi, as part of (his) movement”; **vuttaṃ kho paṇ’ etaṃ bhikkhu mayā yaṃ kiñci vedayitaṃ taṃ dukkhasminti** S IV.216 “It has been declared by me, monk, that whatever is known by feeling comes under sorrow”; **idaṃ ahaṃ tesam ... sammohavihārasmiṃ vadāmi** M I.21, 251 “this I declare as part of the complete delusion in which they ... live”. Here the Comy. paraphrases the loc. with the acc. (**-vihārapariyāpannaṃ vadāmi’** Ps) treating it as being parallel to the complementary acc. found in the double acc. construction with verbs of speaking, thinking, considering etc. (*vide* §58.b.). The loc. here can reasonably be regarded as a *predicative loc.*

ii. With verbs of *considering* etc. E.g., **nibbānasmim na maññati** M I.4 “he, does not think (consider) it as (part of) **nibbāna**”; **paṭhaviyā na maññati** M I.4 “he does not think (it as part of) earth”. The P.T.S. translation of this passage has “in the earth” for **paṭhaviyā**, which would be syntactically untenable according to the above explanation.

iii. With verbs of *assigning* etc. E.g., **tañca sukhasmiṃ paññāpeti** S IV.228 “he lays it down as (part of) happiness”; **na kho āvuso Bhagavā sukhaṃ yeva vedanaṃ sandhāya sukhasmiṃ paññāpeti** M I.400 “the Blessed One, friend, does not rank (a thing) as (part of) pleasure just because of pleasant feeling”.

§168. Những khái niệm về bộ phận.

Sự lựa chọn giữa đsc. và stc. đã đề cập ở trên mở ra nhiều khái niệm về bộ phận khác. Như đã nói, stc. có thể dùng để chỉ toàn phần mà trong đó có một phần được nhắc đến (nhờ có bổ ngữ), do đó, đsc. đôi lúc cũng có thể diễn đạt một cái gì đó mà trong nó có một đơn vị hoặc một bộ phận. Nó thường thấy đi cùng với những động từ có nghĩa như: i) *tuyên bố, nói rằng, kêu gọi*; ii) *nghĩ rằng, cho rằng, tưởng rằng*; iii) *chỉ định, chủ trương, định nghĩa và quy định*. Nói chung, đsc. đi với những động từ này dùng để diễn tả một phần của thứ gì đó, hoặc là một thứ gì mà vì thuộc về nó, có một thứ khác được nhận định.

i. Với những động từ như *tuyên bố*, v.v.. Vd.: **idaṃ assa musāvādasmiṃ vadāmi** A I.206 “ta nói rằng đây sự vọng ngôn của người ấy”; **idaṃ kho ahaṃ Udāyi iñjitasmiṃ vadāmi** M I.454 “này Udāyi, ta nói rằng đây chính là sự dao động”; **vuttaṃ kho pan’ etaṃ bhikkhu mayā yaṃ kiñci vedayitaṃ taṃ dukkhasminti** S IV.216 “ta đã tuyên bố rằng, này tỳ khuru, cái gì có thể cảm thọ được, cái ấy là khổ” (điều này đã được ta tuyên bố, này tỳ khuru, bất cứ cái gì thuộc về cảm thọ, cái ấy đều thuộc về khổ); **idaṃ ahaṃ tesam ... sammohavihārasmiṃ vadāmi** M I.21,251 “ta nói rằng đây là sự trú ngụ trong si ám của họ”. Ở đây, chú giải giải thích là **-vihārapariyāpannaṃ vadāmi’-** xem đsc. và đc. tương đồng với nhau song song với tân ngữ phụ trong cấu trúc đc. kép khi đi cùng với những động từ như nói, nghĩ, cho rằng, v.v.. Đsc. có lí do để được xem như là một đsc. vị ngữ.

ii. Đối với những động từ như “*xem là*”, v.v.. Vd.: **nibbānasmim na maññati** M I.4 “vị ấy không xem (tự ngã) như một phần của Niết Bàn”; **paṭhaviyā na maññati** M I.4 “vị ấy không xem (tự ngã) như một phần của đất”. P.T.S dịch **paṭhaviyā** là “trong đất”, nhưng như vậy sẽ không tương hợp với lời giải thích ở trên.

iii. Với những động từ như *chủ trương*, v.v.. Vd.: **tañca sukhasmiṃ paññāpeti** S IV.228 “vị ấy chủ trương đó là Lạc”; **na kho āvuso Bhagavā sukhaṃ yeva vedanaṃ sandhāya sukhasmiṃ paññāpeti** M I.400 “này hiền giả, Thế Tôn không có chủ trương những gì liên hệ đến lạc thọ chính là Lạc”.

b. In all these examples, it may be observed, the loc. being used parallel to the *predicative acc.* (of apposition) in fact plays the part of a complement to the main verb of the sentence. The loc. here, as pointed out above (a.), is a part of the predicate. When the main verb is a form of **bhū** “to be” the construction appears as a proper *predicative loc.*

i. E.g., **idaṃ pi assa hoti sīlasmim** D I.63 “this is (part of) his goodness”; **idaṃ pi’ ssa hoti caraṇasmim** D I.100 “this too is part of his conduct”. Commenting on the former, Buddhaghosa has ‘**idaṃ pi assa bhikkhuno pāṇātipātāveramaṇī sīlasmim ekam sīlam hoti**’ which clearly shows that he regarded the locative as *partitive* (**niddhāraṇatthe**). He too points out that it is employed in the sense of the nom. in its complementary role as predicate.¹ The construction accordingly borders on the *predicative* and *partitive* notions.

ii. Sometimes the same is found without the verb. Then it forms the actual predicate of the sentence. E.g., **idaṃ pi me tapasmim** D III.44 “this too part of my asceticism”;² **kiñca bhikkhave bhikkhuno āyusmim** D III.77 “what is (the purpose in) life to a monk?”. With this latter we may compare the gen. used with the phrase ‘**ko pana vādo**’ (§156.a.).

iii. This same use is sometimes found in more abstract idioms. E.g., **yathā taṃ bhikkhave avisayasmim** M I.85 “because, monks, it does not come within the scope (of ...)”; **idaṃ tesam hoti asanasmim** D II.208 “this is the nature³ of their sitting (i.e. the order of their seats)”. In the former the syntactical nature of the loc. is not far from its simple local sense, while in the latter it borders on the *loc. of relation*.

¹ ‘paccatta-vacanaṭṭhe vā etaṃ bhummaṃ, Mahā-Aṭṭhakathāyaṃ hi idaṃ pi tassa samaṇassa sīlanti ayaṃ eva attho vutto ... idaṃ assa hoti sīlasminti idaṃ assa sīlam hotīti attho’ Sum. I.183.

² Comy. ‘idaṃ pi kammaṃ mama eva tapasmim; paccatte vā bhummaṃ idaṃ pi mama tapo ti’ Sum.III.838.

³ Comy. ‘Idaṃ tesam catunnaṃ āsane (v.l. āsanam) hoti’ Sum.II.639. Here the v.l. shows the syntactical confusion of the loc. and the nom. in predicative sense.

b. Có thể thấy trong tất cả những vd. trên, đsc. được dùng tương đương với một đc. vị ngữ đóng vai trò như một phần bổ ngữ cho động từ chính trong câu. Như vậy, đsc. trong trường hợp này là một thành phần của vị ngữ. Khi động từ chính là một thể của √bhū thì cấu trúc giống như một đsc. vị ngữ hoàn chỉnh.

i. Vd.: **idaṃ pi assa hoti sīlasmim** D I.63 “đây là giới phần của vị ấy”; **idaṃ pi’ ssa hoti caraṇasmim** D I.100 “đây cũng chính là tánh hạnh của vị ấy”. Chú thích cho vd. đầu, ngài Buddhaghosa viết rằng: ‘**idaṃ pi assa bhikkhuno pāṇātipātāveramaṇī sīlasmim ekaṃ sīlaṃ hoti**’ - rõ ràng ngài Buddhaghosa cho rằng đsc. *chi phần (niddhāraṇatthe)*. Ngài còn cho rằng nó được dùng với hàm ý của một chc. với chức năng bổ nghĩa như vị ngữ.¹ Do đó cấu trúc này tương đương với những khái niệm về vị ngữ và bộ phận.

ii. Thỉnh thoảng điều này cũng xảy ra kể cả khi không có động từ. Lúc đó nó trở thành một vị ngữ thực sự của câu. Vd.: **idaṃ pi me tapasmim** D III.44 “đây cũng chính là phần khổ hạnh của tôi”;² **kiñca bhikkhave bhikkhuno āyusmim** D III.77 “này các tỳ khuru, cái gì là mục đích sống của một tỳ khuru?”. Ở vd. sau có thể so sánh với cách sử dụng của stc. được dùng trong cụm ‘**ko pana vādo**’ (§156.a.).

iii. Cách dùng tương tự trong những điển đạt trùu tượng như: **yathā taṃ bhikkhave avisayasmim** M I .85 “này các tỳ khuru, bởi vì điều này không nằm trong phạm vi (của) ...”; **idaṃ tesam hoti āsanasmim** D II.208 “như vậy là (thứ tự)³ chỗ ngồi của họ”. Trong vd. đầu, tính cú pháp của đsc. không khác nhiều so với đc. vị trí, trong khi ở vd. sau thì nó lại tương đương với đsc. *quan hệ*.

¹ ‘paccatta-vacanaṭṭhe vā etaṃ bhummaṃ, Mahā-Aṭṭhakathāyaṃ hi idaṃ pi tassa samaṇassa sīlanti ayaṃ eva attho vutto ... idaṃ assa hoti sīlasminti idaṃ assa sīlaṃ hotīti attho’ Sum. I .183.

² Chú giải: ‘idaṃ pi kammaṃ mama eva tapasmim; paccatte vā bhummaṃ idaṃ pi mama tapo tī’ Sum.III.838.

³ Chú giải: ‘idaṃ pi kammaṃ mama eva tapasmim; paccatte vā bhummaṃ idaṃ pi mama tapo tī’ Sum.III.838.

§169. The Adnominal Locative.

Most of the adverbial uses described in the preceding paragraphs find their logical counterparts in the *adnominal* application of this case. (cp. KVG §539; SS §135). Of these the great majority are descriptive in sense and stand parallel to the usual *gen. of description* (§144.d.), to which however the analogy is not restricted. The loc. appears *adnominally* in the sense of *place where, place gone to* and the like; in fact it can stand for any of the adverbial uses with a few exceptions. But this does not detract from the validity of the general observation that the loc. is fundamentally an *adverbial* case, though its psychological connection with the verb is not so clearly defined as in the other cases. For the loc. is more *auxiliary* (*ādhāraka*) to the progress of the action (*kriyā*) than *instrumental* (*sādhaka*).

a. Primarily it is found qualifying a person or thing as the loc. of *place where* or *time at which* implied with the notion of *living* or *being* conveyed by some such verb understood. E.g., **parito gāmesu manussā evaṃ āhaṃsu** D II.264 “people (living) in the villages all around said thus: ...”; **dasasu lokadhātusu¹ devatā sannipatitā** D II.139,255 “gods (living) in ten world-systems being assembled”; **vigatavalāhake deve abhido majjhantika-samayaṃ suriyo** M II.42; D II.182 “(like) the heavenly sun in a cloudless sky at noon time”.

b. In the above examples the gen. can be substituted for the loc. In the following the gen. appears even preferable, though in such instances the loc. is frequently used: **Pakati esā Kassapa lokasmiṃ** D I.168 “This (is), Kassapa, the nature of (*lit.* in) the world”; **cakkhum loke antaradhāvissati** D II.140 “the Eye of the World will disappear”; **na c’ assa kāye balamattā** D I.72 “he has no strength at all of (*lit.* in) body”; **loke vivattacchaddo** D II.17 “one who has lifted the veil of the world”. In the last example the loose position of the loc. outside the compound would make the rendering “with regard the world” (taking the loc. as denoting *relation*) more plausible. But at any rate all the above locatives have the general character of qualifying the nouns to which they are applied.

¹ cp. v.l, ‘*dasahi lokadhātūhi devatā sannipatitā*’ (abl.) D II.283.

§169. Định sở cách danh tính từ.

Phần lớn các cách sử dụng như trạng từ đã đề cập ở trên tương đồng với các cách dùng như *danh tính từ* của biến cách này (ss. KVG §539; SS §135). Trong đó, đa số là dùng để miêu tả và tương đương với *stc. miêu tả* (§144.d.), sự tương đồng này rất phóng khoáng. Đsc. xuất hiện như *danh tính từ* thường mang nghĩa là *nơi chốn, nơi đã đến* và những hàm ý tương tự; Thực tế, nó có thể dùng cho bất kì cách dùng trạng từ nào và chỉ có một vài ngoại lệ. Điều này không làm mất đi tầm nhìn tổng quan về đsc., nó căn bản là một biến cách *trạng từ*, mặc dù mối liên hệ của nó với động từ không thể hiện rõ ràng như những biến cách khác. Đsc. giống với một *trợ từ* (*ādhārika*) cho quá trình *hành động* (*kriya*) hơn là một *công cụ* (*sādhaka*).

a. Về cơ bản, đsc. bổ nghĩa cho người nào đó hoặc vật nào đó khi nó ám chỉ cho *nơi chốn, thời gian* mà họ *sinh sống* hoặc *tồn tại*. Vd.: **parito gāmesumanussā evaṃ āhaṃsu** D II.264 “người dân sống quanh ngôi làng nói rằng ...”; **dasasu lokadhātusu¹ devatā sannipatitā** D II.139,255 “chư thiên sống trong mười thế giới về hội tụ”; **vigatavalāhake deve abhido majjhantika-samayaṃ suriyo** M II.42-; D II.182 “như mặt trời giữa trưa đứng bóng trên bầu trời quang đặng không mây”.

b. Trong những vd. trên, *stc.* có thể thay thế cho đsc. Những vd. sau đây lại cho thấy đáng ra nên dùng *stc.*, nhưng đsc. lại được dùng phổ biến hơn: **Pakati esā Kassapa lokasmim** D I.168 “này Kassapa, đây là đặc tính của thế gian” (nhưng lại dùng đsc.); **cakkhum loke antaradhāvissati** D II.140 “con mắt của thế gian sẽ biến mất” (con mắt sẽ biến mất trên thế gian- nếu hiểu như vậy thì sẽ không hợp lý); **na c’ assa kāye balamattā** D I.72 “không có chút sức lực nào trên thân của vị ấy”; **loke vivattacchaddo** D II.17- “người đã vén lên tấm màn che của thế gian” (**vivata+chadana**). Trong vd. cuối cùng, nếu đsc. được dịch thoát ra khỏi cụm từ, thì có thể hiểu là “*người đã vén lên tấm màn che, liên hệ tới thế gian* (lấy đây là đsc. chỉ quan hệ) thì có vẻ là hợp lý hơn. Nhưng dù sao, tất cả những đsc. trên đều có một đặc điểm chung là nó bổ nghĩa cho danh từ nó đi theo.

¹ ss. với một phiên bản khác là, ‘*dasahi lokadhātūhi devatā sannipatitā*’ (xxc.) D II.283.

c. The above observations hold good in the case of the following examples as well, where the loc. is clearly parallel to the *gen. of possession* though in a markedly abstract sense. We may compare such English usages as ‘the good in ...’ or ‘the fault in’. E.g., **nekkhamme ānisaṃsaṃ** D I.110; II.41 “the advantage of (*lit.* good in) renunciation”; **iddhipāṭihāriye ādīnaṃ** D I.212 “the evil in the performance of miracles”; **kāmesu ādīnaṃ** D II.274 “the evil in pleasures of the senses”; **jātidhamme ādīnaṃ veditvā** M I.162 “having seen the evil of what is subject to birth”.

d. Apart from such uses, the loc. sometimes may stand for other logical connections as in: **sīlesu paripūrakārino** D II.202, where the loc. seems to be used for the inst.-like gen. (§149) with verbs of *filling*, or denotes pure *relation*. Another *adnominal* use directly derived from the *adverbial* construction is found with nouns (substantives and adjectives) having the sense of *faith, confidence*, and their opposites *disgust, doubt, hesitation* etc. (§166.c. & d.). There again the notion of *relation* is quite conspicuous. E.g., **Buddhe aveccappasādena** D II.93 “with inviolable faith in the Buddha”; **Āḷāre Kālāme uḷāraṃ pasādaṃ** D III.131 “Great faith in Āḷāra Kālāma”; **mayi kaṅkhā** D I.105 “doubt in me”; **kaṅkhā vā vimati vā Buddhē vā dhamme vā saṅghe vā paṭipadāya vā** D II.154 “doubt or perplexity concerning the (or in the) Buddha, the Doctrine, the Order or the Path”.

§170. The Dative-like Locative.

We have seen earlier how the loc. sometimes expresses the person or thing *towards* which an action is directed (§166.c. & f.). Pāli, just as Sanskrit (*vide* SS §145), extends that idiom to many kindred conceptions, and thus the loc. comes to be employed in such nuances as would otherwise be construable with a dat.. It may stand parallel to such constructions as the dat. of *remote object*, of *advantage* and *disadvantage*, of *concern* and *viewpoint*, of *possession* or the *dativus finalis*. With some of these conceptions as, for instance, *possession*, the gen. is capable of being used parallel to the dat..

c. Sự tương đồng giữa đsc. và stc. sở hữu còn được biểu thị qua những vd. sau đây, mặc dù hàm ý ‘lợi ích của ...’, ‘bất lợi của ...’ được diễn đạt khá trừu tượng, ‘nguy hại của ...’; vd.: **nekkhamme ānisamsam** D I.110; II.41 “lợi ích của sự xuất ly”; **iddhipāṭihāriye ādinavaṃ** D I.212 “bất lợi của pháp thần thông”; **kāmesu ādinavaṃ** D II.274 “sự nguy hại của các dục”; **jātidhamme ādinavaṃ veditvā** M I.162 “sau khi biết được sự nguy hại của pháp sinh khởi”.

d. Ngoài những cách dùng trên, đsc. đôi khi cũng đóng những vai trò khác như trong vd. sau: **sīlesu paripūrakārino** D II.202 “những người có giới luật đầy đủ”. Đsc. dường như được dùng tương tự như stc. giống sdc. (§149) khi đi với những động từ có nghĩa là ‘làm cho tròn đầy’ hoặc dùng để chỉ cho sự liên hệ. Một cách dùng danh tính từ khác xuất phát trực tiếp từ cấu trúc trạng từ khi đi cùng với những danh từ có nghĩa là lòng tin, xác tín hoặc những từ có nghĩa đối lập như nghi ngờ, phân vân, nhầm chán (§166.c. & d.). Hàm ý chỉ cho mối quan hệ được diễn đạt khá rõ. Vd.: **Buddhe aveccappasādena** D II.93 “với lòng tin trọn vẹn nơi Đức Phật”; **Āḷāre Kālāme uḷāraṃ pasādaṃ** D III.131 “hết sức tin tưởng vào Āḷāra Kālāma”; **mayi kaṅkhā** D I.105 “nghi ngờ nơi ta”; **kaṅkhā vā vimati vā Buddhē vā dhamme vā saṅghe vā paṭipadāya vā** D II.154 “có nghi ngờ hay do dự đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, hay đối với con đường thực tập”.

§170. Định sở cách giống chỉ định cách

Như đã thấy, đsc. thỉnh thoảng cũng diễn tả người nào đó hay vật nào đó mà có một hành động được hướng đến họ (§166.c. & f.). Pāli cũng giống như Sanskrit đã mở rộng cách biểu đạt này thành những khái niệm tương tự, và đsc. được đưa vào sử dụng trong những trường hợp mà đáng ra phải dùng cđc.. Nó đóng vai trò tương tự như cđc. đối tượng từ xa, cho lợi ích, cho bất lợi, sự liên hệ, quan điểm, sự sở hữu hoặc chỉ định cách mục đích. Trong những khái niệm này, vd. như sự sở hữu, thì stc. có thể dùng thay thế cho cđc..

a. i. It is concurrent with the dat. of the *remote object* when used with such verbs as those of *giving, bestowing, conferring, devolving* and the like. Kaccāyana provides for these and similar uses by the rule **sampadāne ca** (313), whereby he means that the loc. is also permissible in certain functions of the dat.. Why this optional construction is possible can easily be understood when we consider the psychological relation between such English idioms as ‘give something *to* a person’ (dat.) and bestow or confer something *upon* a person’ (loc.). E.g., **Tathāgate arahante sammā-sambuddhe dānaṃ deti** M III.254 (cp. **āyasmante Sāriputte** M III.263) “gives alms to (*lit.* bestows on) the T., the Saint, the perfectly Enlightened One”; **Saṅghe Gotamī dehi** M III.253 “give, Gotamī, to the Order”. This construction is adnominally found with nouns and participles derived from the root **dā**. E.g., **nigaṇṭhesu pi dāne samādapeti** M I.379 “he makes (me) give even to the naked ascetics”; **anupanīte dinnam** M II.154 “what is given to one uninitiated”. It may also stand for the dat. of *remote object* in the double acc. construction with compound verbs having *karoti* as the second member (§58.c.ii). E.g., **karonti rañṇe ... nipaccakāraṃ** ... D III.83 “do obeisance to the king ...”, where the actual verb is **nipaccakāraṃ-karoti**; **na me tesu bhikkhusu anusāsani karaṇiyā ahoṣi** M I.124 “there was no advice to be given to those monks by me”.

ii. With verbs such as **saṃvidahati** “bestow, provide for” and **samavossajjati** “devolves, confers, on or upon”, the loc. is the more appropriate construction logically though the dat. is not ruled out. E.g., **Govinde brāhmaṇe sabba-kiccāni samavossajjitvā** D II.267 “having devolved all duties on G. the brahmin”; **rakkhā-varaṇaguttiṃ saṃvidahati khattiyesu ... migapakkhīsu** A I.110 “he bestows (confers) protection, safety and shelter upon warriors ... and birds and beasts”.

b. It can also stand for the *dativus commodi et incommodi*. Here in many instances the construction borders on the loc. of *relation*. E.g., **abhūtaṃ vacanaṃ ca tasmim rūhati** D III.183 “false reports too arise against (*or* about, regarding) him”;

a. i. Nó được dùng tương tự như *cđc. viển vật* khi được dùng với những động từ như là cho tặng, ban phát, giao cho, cấp cho, v.v. Kaccāyana cũng đưa ra những cách dùng tương tự và gọi đây là luật **sampadāne ca** (313), nghĩa là đsc. có thể được phép thực hiện một số chức năng nhất định của *cđc.*. Có thể dễ dàng hiểu được tại sao cấu trúc tùy chọn này lại khả thi khi xét tới mối liên hệ cảm tính giữa các cách dùng của tiếng Anh như ‘trao tặng thứ gì đó cho ai’ thì dùng ‘give something to a person’ (*cđc.*) và ‘bestow hoặc confer something upon a person’ (đsc.). Vd.: **Tathāgate arahante sammā-sambuddhe dānaṃ deti** M III.254 “vị ấy cúng dường đến Như Lai, Bạc A La Hán, Chánh Đẳng Giác”; **Saṅhe Gotamī dehi** M III.253 “Gotamī, bà hãy cúng dường đến chúng Tăng”. Cấu trúc danh tính từ này được thấy đi cùng với những danh từ và phân từ có gốc √dā. Vd.: **nigaṇṭhesu pi dāne samādapeti** M I.379 “vị ấy lại bảo con hãy cúng dường đến những lỏa thể Nigaṇṭha”; **anupanīte dinnam** M II.154 “sự cúng dường đến vị không có sự thông hiểu (các thánh điển Vệ Đà)”. Nó còn được sử dụng như một *cđc. viển vật* trong cấu trúc đc. kép với những động từ ghép có **karoti** là thành phần thứ hai (§58.c.ii). Vd.: **karonti raññe ... nipaccakāraṃ ...** D III.83 “họ làm theo lời của nhà vua”, động từ chính ở đây là **nipaccakāraṃ-karoti** [tiếng Anh thì dùng như *cđc.* (do obeisance to the king)], trong khi tiếng Việt lại có nghĩa như stc.); **na me tesu bhikkhusu anusāsanī karaṇīyā ahoṣi** M I.124 “không có lời giáo huấn nào từ ta đối với những vị tỳ khưu ấy”.

ii. Với những động từ như **saṃvidahati** “ban cho, cung cấp cho”, và **samavossajjati** “giao cho, trao cho”, thì đsc. là cấu trúc thích hợp nhất mặc dù *cđc.* cũng là biến cách hợp lệ. Vd.: **Govinde brāhmaṇe sabba-kiccāni samavossajjitvā** D II.267 “sau khi đã giao cho Bà-la-môn Govinda tất cả các phận sự; **rakkhā-varaṇaguttiṃ saṃvidahati khattiyesu ... migapakkhīsu** A I.110 “vị ấy bảo hộ, che chở cho vua chúa, cho thú vật và chim muông”.

b. Nó còn có thể thực hiện chức năng của *cđc. lợi ích và tổn hại*. Trong nhiều vd. thì cấu trúc này cũng tương đồng với đsc. *quan hệ*. Vd.: **abhūtaṃ vacanaṃ ca tasmim rūhati** D III.183 “những lời xuyên tạc về vị ấy cũng truyền đi”;

no ca kumāre bhavissati antarāyo Sn 691 “whether there would be any harm to (on) the prince”; **api nu so puriso evaṃkāri tasmim kulle, kicca-kāri assa** M I.135 “But would he in doing so be doing the right thing for (with regard to) the raft”; **attānaṃ āvikattā satthari vā viññūsu vā brahmacārisu vā** M II.128 “discloser of himself to the Master, to the wise and the holy”.

c. We discussed elsewhere (§163.a.vi) the abstract use of the loc. as denoting the *person in whom* something (trait, virtue, fault etc.) is said to exist, with verbs like **saṃvijjati** etc.. Closely related to it is the loc. found with or implying verbs **bhavati** and **atthi**, which, denoting as it does the thing or person to whom something is attributed, coincides logically with the *dat.* or *gen. of possession*. E.g., **cattāro’ me bhikkhave acchariyā abbhutā dhammā Ānande** D II.145 “there are, monks, these four wonderful and marvellous qualities in (to or for) Ānanda” (i.e. *he has* these four ...); **taḍidam (domanassaṃ) Ghaṭikāre kumbhakāre natthi na ca bhavissati** M II.51 “that too is neither in G. the potter nor will be” (cp. v.l. **Ghaṭikārassa** etc.); **n’atthi c’etaṃ amhesu ...** D I.3 “this too is not in us” (i.e. *we do not have this also*).

d. In several instances the loc. may even stand as a concurrent idiom for the so-called *dativus finalis*, especially, as Speyer points out with regard to Skr. (SS §146), for the infinitive-like dat.. It is found:

i. With verbs of *wishing, desiring, resolving* etc. and nouns denoting *longing, eagerness, anxiety* etc. **jīvite apekhaṃ karohi** D II.191 “quicken thy longing after life” (P.T.S. Translation); cp. **kāme nāpekkhate cittaṃ** Sn 435 “the mind does not long for pleasure; **guttisu rakkhāvaraṇesu ussuko** D III.148 “anxious for the protection and sheltering ...”.

ii. With verbs of *inducing, inciting, rousing, directing* and *training*: e.g., **sakaṃ parisaṃ uyyojesi Bhagavati brahmacariye** M I.524 “roused his group for the Higher Life under the Blessed One” (i.e. “urged them to practise the Higher Life ...”);

no ca kumāre bhavissati antarāyo Sn 691 “không có sự nguy hại nào đến với hoàng tử”; **api nu so puriso evaṃkāri tasmim kulle, kicca-kārī assa** M I.135 “nhưng vị ấy làm như vậy có phải là làm đúng điều cần phải làm với chiếc bè hay không?” **attānaṃ āvikattā satthari vā viññūsu vā brahmacārisu vā** M II.128 “bày tỏ bản thân mình với Bạc Đạo Sư, với các vị có trí và với các vị đồng phạm hạnh”.

c. Trong mục (§163.a.vi), cách sử dụng trừu tượng của đsc. để chỉ cho *người nào đó* mà những điều như giới đức, tính cách, lầm lỗi của họ được đề cập đến, đi cùng với những động từ như là **saṃvijati**, v.v.. Liên quan chặt chẽ tới cách dùng này là đsc. đi cùng với những động từ như **bhavati** và **atthi**, diễn tả người hoặc vật mà có một đặc tính nào đó được gán ghép cho, chức năng này lại trùng khớp với *cđc.* hoặc *stc. sở hữu*. Vd.: **cattāro’ me bhikkhave acchariyā abbhutā dhammā Ānande** D II.145 “này các tỳ khưu, đây là bốn pháp hi hữu, khó có của Ānanda” (Ānanda có bốn pháp hi hữu, khó có này); **tayidam (domanassaṃ) Ghaṭṭikāre kumbhakāre natthi na ca bhavissati** M II.51 “(sự bất mãn) này không có và sẽ không khởi lên đối với người thợ gốm Ghaṭṭikāra”; **n’atthi c’etaṃ amhesu ...** D I.3 “điều này không có ở chúng tôi” (chúng tôi không có như vậy).

d. Trong một vài trường hợp, đsc. có thể dùng như một *mục đích*, Speyer cho rằng nó giống với *cđc.* động từ nguyên mẫu.

i. Khi đi cùng với những động từ như *ước nguyện, mong muốn, kiên quyết* và những danh từ chỉ cho *sự khao khát, nhiệt tâm, lo lắng*. Vd.: **jīvite apekhaṃ karohi** D II.191 “mong ngài hãy mong muốn sự sống”; **kāme nāpekkhate cittaṃ** Sn 435 “tâm không mong mỏi với dục”; **guttīsu rakkhāvaraṇesu ussuko** D III.148 “trông mong sự bảo vệ, sự hộ trì”.

ii. Với những động từ như *sai khiến, khuyến khích, thúc giục, hướng dẫn, huấn luyện*. Vd.: **sakaṃ parisam uyyojesi Bhagavati brahmacariye** M I.524 “vị ấy thúc giục chính hội chúng của mình sống phạm hạnh dưới Thế Tôn”;

ananulomike kāyakamme samādapetvā A I.106 “having directed (him) to improper bodily action”; **dāne samādapeti** M I.379 “induces to give ...”; **kumāraṃ rajje samanūsāsati** M II.75 “he exhorts the prince ... for kingship”; **yannūnāhaṃ Rāhulāṃ āsavānaṃ khaye vineyyaṃ** M III.277 “well would it be if I were to train Rāhula for the destruction of the banes”; cp. parallel idiom with dat. **vinayāya sikkhati** Sn 974, and with acc. (of purpose or direction) **nibbānaṃ sikkhati** SN 940,1061.

iii. With verbs of *employing, ordaining, enjoining, anointing* etc. E.g., **kammante payojeyya** D I.71 “he would employ (invest) that for business” (*lit.* in business); **Govindiye abhisiñcissāmi** D II.232 “I shall anoint (him) for the Chief-Stewardship” (or appoint to ...); these uses are very much like the simple loc. of *place where* (the matter *in which*) and in the following it implies *location* quite plainly: **pettike taṃ thāne ṭhapayissāmi** D II.232 “I shall install him in his paternal office”.

§171. The Instrumental-Like Locative.

The various nuances expressed by the loc. in Pāli just as in Skr., bring it into contact not only with the dat. but even with other cases, especially the inst. Kaccāyana lays down (312) that the loc. is used sometimes in the sense of the inst., the **vutti** illustrating it with such examples as ‘**pattesu piñḍāya caranti**’ and ‘**pathesu gacchanti**’. There are a good many instances of the loc. concurring with an inst. of *means* in general, including such divisions of it as that of *instrument, cause* and even of *agency*.

a. E.g., **sīhassa migarañño vighāse¹ saṃvaḍḍho jara-sigālo** ... D III.24 “the wretch of a fox fattened on (by) the broken meat of the lion, the king of beasts”; **sabbesu dhammesu anupPālitto** M I.171 “unsmearred by all things”; **upamāyaṃ idh’ ekacce viññūpurisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti** A V.194 “by a simile some wise people in this world understand the meaning of what is said”; **so cakkhunā rūpaṃ disvā piyarūpe sārājati appiyarūpe byāpajjati²** M I.266 “seeing an object with his eye he is pleased with the pleasant and irritated by the unpleasant”;

¹ cp. Comy: *c. inst.* ‘*vighāseti vighāsenā*’ Sum.III.827.

² Usually with the inst. (*vide* P.T.S. Dict. *vyāpajjati*).

ananulomike kāyakamme samādetvā A I.106 “sau khi xúi giục (vị ấy) làm những thân nghiệp bất chính”; **dāne samādeti** M I.379 “sau khi khuyến khích (vị ấy) cúng dường”. **kumāraṃ rajje samanūsāti** M II.75 “hắn ta xúi giục hoàng tử (giành lấy) vương quyền”; **yannūnāhaṃ Rāhulaṃ āsavānaṃ khaye vineyyaṃ** M III.277 “vậy ta hãy hướng dẫn Rāhula sự đoạn diệt của các lậu hoặc”, cách dùng này tương đương với cđc. trong **vinayāya sikkhati** Sn 974 và đc. (mục đích và phương hướng) **nibbānaṃ sikkhati** SN 940,1061.

iii. Với những động từ như *sử dụng, dùng vào, thi hành, quyết định, quy định, bổ nhiệm*, v.v.. Vd.: **kammante payojeyya** D I.71 “vị ấy sẽ đầu tư vào công việc”; **Govindiye abhisīncissāmi** D II.232 “ta sẽ phong (cho ông) vị trí của Govinda”. Những cách dùng này rất giống với đsc. căn bản chỉ *nơi chốn*, và trong vd. sau đây thì nó đề cập đến *vị trí* một cách rõ ràng: **pettike taṃ thāne thapayissāmi** D II.232 “ta sẽ đặt ông vào chức vụ của tổ phụ ông” (đã làm từ trước).

§171. Định sở cách giống sử dụng cách

Nhiều sắc thái biểu cảm của đsc. trong Pāli cũng như trong Sanskrit, nó không những tương đồng với cđc. mà còn tương đồng với nhiều biến cách khác, điển hình là sdc. Kaccāyana đặt ra cách dùng rằng đôi lúc đsc. được sử dụng với nghĩa của một sdc.. Vd.: ‘**pattesu piṇḍāya caranti**’ “họ đi khát thực bằng bát” và ‘**pathesu gacchanti**’ “họ đi bằng đường bộ”. Có rất nhiều trường hợp đsc. xuất hiện như một sdc. *công cụ* theo những hàm nghĩa phổ biến, bao gồm những nhóm nghĩa như *phương tiện, nguyên nhân*, hay thậm chí là *tác nhân*.

a. Vd.: **sīhassa migarañño vighāse¹ samvaddho jara-sigālo ...** D III.24 “con chó rừng già được nuôi dưỡng bằng đồ ăn thừa của sư tử, vua muôn loài”; **sabbesu dhammesu anuppalitto** M I.171 “không bị nhiễm ô bởi tất cả các pháp”; **upamāyaṃ idh’ ekacce viññūpurisā bhāsitassa atthaṃ ājananti** A V.194 “nhờ vd. mà ở đây những người có trí sẽ hiểu được ý nghĩa của lời nói”; **so cakkhunā rūpaṃ disvā piyarūpe sārājati appiyarūpe byāpajjati²** M I.266 “vị ấy, sau khi mắt thấy sắc, không tham chấp với sắc khả ái, không phẫn nộ với sắc không khả ý”;

¹ Ss. chú giải: *c. sdc. ‘vighāseti vighāseṇa’* Sum.III.827.

² Thường được dùng với sdc. (*tham kháo* P.T.S. Dict. *vyāpajjati*).

pāde¹ **pādaṃ acchādāya** M I.354; D II.137,190 “covering (**ā + chād**) one foot with the other”; **apadāne sobhati paññā** A I.102 “wisdom shines through (in) character”.

b. The loc. also has more or less the instrumental sense of “according to” (*vide inst. of cause* §68.b.) with words denoting *restraint, training or conducting oneself* and with the verb *naccati* “dances”. In the former case it expresses the *code or precept* according to which (*lit. in which*, cp. Eng. ‘to be trained in’) one is trained etc. and in the latter denotes that (music, band, orchestra etc.) to the accompaniment of *which* one dances, sings etc. E.g., **pāṭimokkhe saṃvaro** D II.50 “restraint in (i.e. according to) the Higher Discipline”; **sikkhati sikkhāpadesu** D I.63,250 “trains (himself) in the precepts”; **ariyadhamme avinito** S III.42 “not trained according to the Noble Law”; **carissāma Govindassānusāsane** D II.244 (V.) “we shall conduct ourselves according to the advice of Govinda”; **turiye naccati naṭṭakī** Th I.267 “the dancing-girl dances to the (accompaniment of) instrumental music”.

§172. Locative Parallel to the Instrumental-Ablative.

We have seen that in a good many categories there is no actual line of demarcation between the syntactical spheres of the inst. and the abl.. The logical relations expressed by the inst. of *separation*, of *comparison* and so on, for instance, properly belong to the logical scope of the abl.. Such points of contact of these two cases find their expression even in their common parallelism with the loc.. In the following instances the loc. is logically concurrent with the abl. but there is at the same time nothing to prevent the substitution of the inst. for the latter. Most of them border on the loc. of *relation*.

a. In denoting *separation*: **tassa taṃ cittaṃ hīne vimuttaṃ** D III.258 “his mind freed from low things”; cp. inst. with **vimutta** (§73.b.); **ko su nāma dāni maṃ imasmiṃ kule paribhindi** A IV.87 “who indeed estranged me (broke me away) from this family?”.

¹ *pādena* at D II.137,190.

pāde¹ **pādaṃ acchādāya** M I.354; D II.137,190 “lấy chân này che đi chân kia”; **apadāne sobhati paññā** A I.102 “trí tuệ soi sáng phẩm cách”.

b. Đsc. ít nhiều cũng có thể chuyển tải nghĩa “theo như” của sdc. (*sdc. chỉ nguyên nhân* §68.b.) khi đi với những từ chỉ cho *sự chế ngự, sự học tập, cách cư xử* và với động từ **naccati** “nhảy múa”. Trong những hàm ý đầu thì đsc. diễn tả một *giới luật, một thanh quy* mà theo đó một người được tu dưỡng, khi nó đi với *naccati* thì nó diễn tả những nhạc cụ, *những âm đệm* mà một người sẽ hát hay nhảy theo điệu đệm đó. Vd.: **pāṭimokkhe saṃvaro** D II.50 “sự chế ngự theo giới bốn”; **sikkhati sikkhāpadesu** D I.63,250 “thực hành theo các pháp học”; **ariyadhamme avinīto** S III.42 “không được huấn luyện trong thánh pháp”; **carissāma Govindassānusāsane** D II.244 (V.) “chúng ta sẽ thực hành theo những lời giáo huấn của Govinda”; **turiye naccati natṭakī** Th I.267 “người kỹ nữ múa theo điệu nhạc”.

§172. Định sở cách tương đương với xuất xứ-sử dụng cách.

Có nhiều cách dùng khó phân định rõ ràng giữa sdc. và xxc. về phương diện cú pháp. Những mối liên hệ logic có thể được biểu đạt bằng sdc. chỉ *sự phân ly, sự so sánh* và các chức năng khác mà đáng ra là của xxc.. Những điểm đồng quy như vậy giữa hai biến cách lại còn tương quan song song với cả đsc. Trong những vd. sau đây, đsc. xuất hiện với vai trò của một xxc., nhưng theo góc nhìn khác thì nó cũng có thể là một sdc.. Phần lớn chúng đều có chung đặc điểm với đsc. chỉ *mối quan hệ*.

a. Trong việc diễn tả *sự phân ly*: **tassa taṃ cittaṃ hīne vimuttaṃ** D III.258 “tâm của vị ấy đã được giải thoát khỏi những sự hạ liệt”, [so sánh với sdc. **vimutta** (§73.b.)]; **ko su nāma dāni maṃ imasmim kule paribhindi** A IV.87 “ai thực sự đã làm ta ly tán khỏi gia đình này?”.

¹ *pādena* trong D II.137,190.

Here, it may be remarked, the loc. seems to be preferred to the abl. because the noun expressing the thing from which *separation* is implied denotes a *place*. If it were a *person* the abl. or the inst. would be given preference. Similarly we find such constructions as **kulesu sakkariyamānaṃ** D III.44 “being respected in (or by) the families”, where the *inst. of agency* would preferably be used if the noun were personal. Similarly: **so taṃ rukkhaṃ mūle chindeyya** A I.204 “he would cut that tree at (by, from) the root”. Here the abl. is actually found. E.g., **taṃ rukkhaṃ mūlato chetvā** M I.366 “having cut that tree from the root”, where the abl. borders on the notion of *side on* or *at which* and that of *point from which*. It is significant of the syntactical fusion of these cases that the inst. too occurs, this time coordinately with the loc. in similar context. E.g., **so taṃ rukkhaṃ mūle chindeyya, mūlena chetvā ...** S II.88 “he would cut that tree at the root and having cut it by the root ...”.

b. In denoting *cause* or *means* (process through which): e.g., **Taṃ pi Bhagavā na manasākasi yathā taṃ anuttare upadhi saṅkhaye vimutto** S I.125 “The Blessed One did not even ponder on this, being emancipated through the destruction of the bases of becoming”. Here **saṅkhayā** would be the usual construction or rarely **saṅkhayena**, i.e., the abl. or the inst. of *cause*. These varied uses of the same idiom show the futility of attempting to treat of syntax according to absolute categories. The same relation may be expressed in many different ways according to the context, mostly determined by the principal verb of each sentence. This goes to support the observation that the laws governing syntactical change are psychological and not merely logical.

§173. The Ablative-Like Locative.

Apart from the above uses where the loc. can be explained either by the abl. or the inst., it is frequently employed in some other functions properly belonging to the abl. Most of these uses too border on the loc. of relation and some even on that of *cause* (**nimitta**).

Đsc. có vẻ đồng nghĩa với xxc. hơn bởi vì danh từ ở đây chỉ cho nơi chốn mà từ đó có một sự phân ly diễn ra. Nếu đây là để chỉ cho một người nào đó thì có thể dùng được cho cả xxc. lẫn sdc.. Những cấu trúc tương tự như: **kulesu sakkariyamānaṃ** D III.44 “được kính trọng bởi các gia đình”, sdc. chủ thể sẽ được dùng nếu ở đây là một danh từ riêng. Tương tự như: **so taṃ rukkhamaṃ mūle chindeyya** A I.204 “anh ta chặt cái cây tận gốc rễ”, trường hợp này ta cũng gặp với xxc.: **taṃ rukkhamaṃ mūlato chetvā** M I.366, xxc. ở đây tương đương với khái niệm về bên nào hoặc ở chỗ nào liên hệ đến xuất phát điểm. Sự hợp nhất các biến cách mà sdc. xuất hiện đồng thời với đsc. trong cùng một ngữ cảnh. Vd.: **so taṃ rukkhamaṃ mūle chindeyya, mūlena chetvā ...** S II.88. “anh ta sẽ chặt cây tận gốc, sau khi chặt tận gốc ...”.

b. Diễn tả nguyên nhân hay phương tiện (thông qua đó có một chuyện xảy ra). Vd.: **Taṃ pi Bhagavā na manasākasi yathā taṃ anuttare upadhisāṅkhaye vimutto** S I.125 “Đức Thế Tôn còn không nghĩ rằng đã được giải thoát nhờ sự đoạn tận hoàn toàn mầm tái sanh ...”, **saṅkhayā** cũng là một cấu trúc thường gặp nhưng **saṅkhayena** thì hiếm hơn, nghĩa là xxc. hoặc sdc. đều chỉ nguyên nhân. Cách sử dụng đa dạng của cùng một phương thức diễn đạt cho thấy sự kém hiệu quả trong việc cố thủ phân loại đối với các biến cách. Một mối quan hệ có thể được bày tỏ bằng nhiều cách khác nhau tùy vào ngữ cảnh, phần lớn là được quyết định bởi động từ chính trong câu. Điều này nghĩa là những quy định về cú pháp có thể thay đổi theo cảm tính chứ không hẳn lúc nào cũng logic.

§173. Định sở cách giống xuất xứ cách.

Ngoài những cách sử dụng trùng lặp với xxc. hoặc sdc. như trên đã trình bày, nó còn thường được dùng với những chức năng khác của xxc.. Phần lớn những cách dùng này tương đồng với đsc. quan hệ và một vài chức năng chỉ nguyên nhân (**nimitta**).

a. It is chiefly found with verbs of *receiving* and *obtaining* such as **labhati**, and those of *expecting*, *seeking*, *learning* such as **paccāsiṃsati** and **uggaṇhāti** (cp. KVG §538.1). E.g., **Atha kho Raṭṭhapālo kulaputto mātāpitūsu pabbajjaṃ alabhamāno** M II.57. “Thereupon, Raṭṭhapāla, the householder’s son not obtaining permission to leave home from (*lit. at*, i.e. at the hands of) his parents”; **api nu so labhetha brāhmaṇesu āsanaṃ vā udakaṃ vā ti** D I.98 “would he receive a seat or water (for washing the feet) from the brahmins (at the hands of the brahmins)”; **kiṃ pana ... bhikkhu-saṅgho mayi paccāsiṃsati** D II.100 “what indeed ... does the Order of monks expect from (of) me”. The prefix **pati-**, it may be observed, being a **karmapravacaniya**, should normally be construed with the acc., gen. or the abl. (**vide Pāṇ.** II.3.11). The abl. however is not found in the Nikāyas. The gen. (or the acc.) occurs side by side with the loc. E.g., **na ... sāvakesu anusāsaniṃ paccāsiṃsāmi mama** (v.l. **mamaṃ**) **yeva sāvakā anusāsaniṃ paccāsiṃsanti** M II.10 “nor ... do i seek instruction from my disciples, it is they who seek instruction from me”.

b. The loc. is also used with verbs and nouns of *fearing*, *trembling* etc. to show the *source from which* fear is anticipated (or *in which* it arises). Here the abl. as well as the gen. can be concurrent. The loc. in these instances too can be regarded as denoting *cause* or *relation* (**nimitta-sattamī**). The construction however is mostly found in verse. E.g., **etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno** S I.2 “anticipating this fear from (*lit. in*) death”; **maraṇe me bhayaṃ natthi** Th 1.20 “I have no fear from (*lit. in*) death”; **anumattesu vajjesu bhayadassāvī** D I.63 “seeing fear (danger) even in the smallest vices”; **siho va saddesu asantasanto** Sn 71 “not trembling at sounds like the lion”; **asantasaṃ jīvitasāṅkhayamhi** Sn 74 “not trembling at (the prospect of) the end of life”.

c. Pāli grammarians regard the loc. found with verbs of *disappearing* etc. as being used instead of the abl. of *separation*. Kaccāyana, by the aphorism **yena vā 'dassanaṃ** (276), allows optional construing with the abl. or the loc. such words as **antarahito**.

a. Nó được dùng chủ yếu với các động từ như *thọ nhận, đạt được, thành tựu* như **labhati** và những động từ có nghĩa là *mong mỏi, tìm kiếm, học hỏi* như **paccāsimsati** và **uggaṇhāti**. Vd.: **Atha kho Raṭṭhapālo kulaputto mātāpitūsu pabbajjaṃ alabhamāno** M II.57 “sau đó, Raṭṭhapāla, con của người gia chủ không được cha mẹ cho xuất gia”; **api nu so labhetha brāhmaṇesu āsanam vā udakam vā ti** D I.98 “vị ấy có đạt được chỗ ngồi hay nước rửa chân từ các vị Bà-la-môn hay không?” **kim pana ... bhikkhusaṅgho mayi paccāsimsati** D II.100 “chúng Tăng còn mong muốn gì ở ta?” Tiếp đầu ngữ **pati-** là một **karmapravacanīya** thường đi với đc., stc. hoặc xxc. (xem Pāṇ. II.3.11). Nhưng xxc. lại không thấy xuất hiện trong Nikāya ở trường hợp này. Stc. (hoặc đc.) xuất hiện cùng với đsc.. Vd.: **na ... sāvakesu anusāsanim paccāsimsāmi mama (v.l. mamam) yeva sāvakā anusāsanim paccāsimsanti** M II.10 “ta không tìm kiếm sự chỉ dạy từ các vị đệ tử mà chính những đệ tử tìm kiếm sự chỉ dạy của ta”.

b. Đsc. được dùng với các động từ và danh từ chỉ *sự sợ hãi, run sợ*, v.v., để chỉ cho *nguồn cơn* mà từ đó nỗi sợ được bắt đầu. Trường hợp này thì xxc. cũng như stc. tương đồng với nhau. Đsc. trong những trường hợp trên cũng có thể được dùng để chỉ cho *nguyên nhân* hoặc *mối quan hệ (nimitta-sattamī)*. Nhưng cấu trúc này lại chỉ được thấy trong thi kệ. Vd.: **etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno** S I.2 “trong khi quan sát nỗi sợ này đến từ cái chết”; **marañe me bhayaṃ natthi** Th 1.20 “ta không sợ cái chết”; **anumattesu vajjesu bhayadassāvī** D I.63 “thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt”; **sīho va saddesu asantasanto** Sn 71 “không thấy run sợ với những âm thanh như của loài sư tử”; **asantasaṃ jīvitasankhayaṃhi** Sn 74 “không run sợ khi thọ mạng chấm dứt”.

c. Những nhà ngữ pháp Pāli cho rằng đsc. được thấy đi cùng với những động từ có nghĩa là *biến mất*, v.v., thay vì là xxc. chỉ *sự phân ly*. Kaccāyana, với cách ngôn **yena vā ’dassanaṃ** (276) cho phép lựa chọn một trong hai biến cách trên khi đi với những từ như **antarāhito**.

But the loc. can be regarded in such examples as expressive, abstractly no doubt, of the place *in which* the action of *disappearing* or *vanishing* takes place. Here we have one more instance of a syntactical change brought about by a difference in viewpoint which is psychological. E.g., **bodhirukkhamūle antarahito** D II.4 “disappearing from (*lit.* at) the foot of the tree of Enlightenment”; **evam evaṃ brahmaloke antarahito Bhagavato purato pāturaḥosi** S I.137 “in this wise disappearing from the world of the Brahmas he manifested himself before the Blessed One”.

§174. The Locative of Cause and Relation.

It has been shown earlier, especially with regard to the adnominal and the abl., inst.- and the dat.-like locatives, that the loc. in those instances usually borders on the abstract notion of *place where* and that of *relation* (the thing concerning or regarding which). In some instances, such as the inst.-like loc., the ‘relation’ expressed even implied *cause*. In fact there is no real boundary-line separating the **nimitta-sattamī** the name given to the loc. denoting *cause, motive* or *purpose* by local grammarians – and that denoting *relation*. The former seems to be but a division of the latter’s sphere of application. The following distinctions are made merely for the sake of convenience and do not affect the logical unity underlying all such uses.

a. *The Loc. of Relation* in Pāli has a pronounced employment as compared with its almost negligible occurrence in the older language (cp. Speyer SS §141.6). Speyer refers to it only in its narrow sense of ‘the point in which’. In most instances it can be rendered by the Eng. phrases such as ‘concerning, as regards, in the matter of, with regard to’ and the like. The *relation* expressed is usually with regard to the whole statement, in which case the loc. is *adverbial*. E.g., **Iti-h-idaṃ Sakuludāyissa paribbājakassa parisā Sakuludāyiṃ paribbājakaṃ antarāyam akāsi Bhagavati brahmacariye** M II.39 “In such wise did the wanderer Sakuludāyi’s company oppose him in the matter of (practising) the Higher Life under the Blessed One”;

Trong trường hợp này, đsc. được dùng để diễn tả hàm ý về nơi chốn mà tại đó một hành động chỉ *sự biến mất, tan biến* xảy ra. Vd. sau đây sẽ làm rõ sự thay đổi cấu trúc để mang tới một góc nhìn cảm tính khác: **bodhirukkhamūle antarahito** D II.4 “biến mất tại gốc cây bồ đề” (từ chỗ gốc cây bồ đề biến mất); **evam evaṃ brahmaloke antarahito Bhagavato purato pāturaḥosi** S I.137 “vị ấy biến mất ngay cõi Phạm thiên và hiện ra trước mặt Thế Tôn”.

§174. Định sở cách nguyên nhân và mối quan hệ.

Như đã trình bày ở trước, nhất là đối với cách dùng danh tính từ và cách dùng tương đồng với những biến cách khác như xxc., sdc. và cđc., thì đsc. ở đây thường có chung đặc điểm là đưa ra khái niệm *nơi chốn* mà ở đó có một *sự liên hệ* (với vật được nói đến). Trong một số trường hợp, giống như đsc. phương tiện, thì ‘mối quan hệ’ có thể diễn tả cả *nguyên nhân*. Trên thực tế thì không có một giới hạn thực sự nào để chia chẻ **nimitta-sattamī**, tên được các nhà ngữ pháp bản xứ gán cho đsc. chỉ cho *nguyên nhân, động cơ, mục đích*, và chỉ cho *mối quan hệ*. Chức năng đầu chỉ là sự chia chẻ phạm vi sử dụng của chức năng sau. Sự phân loại sau đây chỉ có mục đích làm thuận tiện (cho việc trình bày và tìm hiểu) và không làm ảnh hưởng đến sự thống nhất logic đằng sau tất cả các cách dùng như vậy.

a. Đsc. *quan hệ* trong Pāli có cách áp dụng khá rõ ràng khi so sánh với sự xuất hiện không mấy đáng kể của nó trong những ngôn ngữ trước đó (ss. Speyer SS §141.6). Speyer cho rằng nó chỉ mang một nghĩa hạn hẹp là ‘địa điểm mà ở đó ...’. Trong hầu hết các trường hợp, nó có thể được dịch là ‘liên hệ tới, liên quan đến, về việc’ và những nghĩa đại loại như vậy. *Mối liên hệ* được diễn tả thường liên hệ tới cả mệnh đề mà trong đó đsc. đóng vai trò như một *trạng từ*. Vd.: **Iti-h-idaṃ Sakuludāyissa paribbājakassa parisā Sakuludāyim paribbājakam antarāyam akāsi Bhagavati brahmacariye** M II.39 “chính hội chúng của du sĩ Sakuludāyi đã làm một chương ngại cho Sakuludāyi về việc sống phạm hạnh dưới Thế Tôn”;

pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi D II.32 “insight arose regarding previously unheard of things”. In some instances, while the notion of *relation* is not lacking, the loc. may be rendered by ‘on’ or even ‘in’. E.g., **ekaccesu thānesu sameti** D I.162 “there is agreement on (i.e. concerning) certain points”; **ālokite vilokite sampajānakāri hoti** M I.57 “he acts mindfully with regard to (*lit.* in) looking forward or sideways”; **abhikkante ... sampajānakāri** D II.95 “acting mindfully in going ...”. In the last two examples the loc. being of present participles has also the temporal sense of “when”.

b. But sometimes the ‘relation’ implied may be only with regard to a particular thing expressed by *one word* in the sentence, in which case it is *adnominal*. E.g., **indriyesu gutta-dvāro** D I.63 “having guarded doors with regard to the senses”; **kāmesu micchācārā** D II.13 “wrong conduct with regard to the pleasures of sense”; **aparapaccayā satthu-sāsane** D II.14 “independent of others as regards the message of the Master”. In such instances the loc. can be even translated by the Eng. ‘in’, but nonetheless it is expressive of *relation* rather than of the notion where, however much abstract it may be in sense. To this class also belongs the loc. attending on the phrase ‘**ko pana vādo**’, denoting the person *with regard to* or *about whom* the speaking is implied. We have referred to its use with the gen. earlier (§156.a.). E.g., **ko pana vādo manussabhūte** A I.161 *lit.* “what talk about a human-being?” (*implying* “it is unnecessary to talk *about* a human-being or *in the case* of a human-being”).

§175. Further Uses.

There are many other modifications of the same idiom too varied to be treated exhaustively. The following division serves a practical purpose:

a. In the *adnominal* use this loc. seems to border on the gen. on the whole. It is found with such nouns (substantives and adjectives) of *ability* and *skill* as *kusala*, *kevala*, *kovidā*, *katāvī* etc. which we have earlier discussed under the gen. (§151.a).

pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi D II.32 “pháp nhãn được sinh khởi liên hệ tới những pháp chưa từng được nghe trước đây”. Trong một vài trường hợp, trong khi khái niệm về mối liên hệ vẫn có đó, đsc. còn được dịch là ‘trên’ hoặc ‘trong’. Vd.: **ekaccesu thānesu sameti** D I.162 “giống nhau trong một số vấn đề”; **ālokite vilokite sampajānakāri hoti** M I.57 “vị ấy biết rõ khi nhìn tới, khi nhìn lui”; **abhikkante ... sampajānakāri** D II.95 “vị ấy biết rõ khi bước tới ...”; trong hai vd. cuối, đsc. đóng vai trò như một hiện tại phân từ có hàm ý chỉ thời gian, “khi”.

b. Nhưng đôi lúc, ‘mối liên hệ’ biểu thị một điều gì đó đặc biệt bằng một từ trong câu, nó đóng vai trò như một *danh tính từ*. Vd.: **indriyesu gutta-dvāro** D I.63 “những cửa ngõ (liên hệ tới) các căn được hộ trì”; **kāmesu micchācārā** D II.13 “những tà hạnh liên hệ đến các dục”; **aparapaccayā satthu-sāsane** D II.14 “không nương tựa vào người khác là lời dạy của Bạc Đạo Sư” (là sự liên hệ tới lời dạy của Bạc Đạo Sư). Trong những trường hợp này thì đsc. có thể được dịch là ‘trong’, nhưng nó lại có ý diễn tả *mối liên hệ* hơn là đặt ra khái niệm về nơi chốn, mặc dù ý nghĩa của nó khá trừu tượng. Cách dùng sau đây cũng thuộc về đsc. trong cụm ‘**ko pana vādo**’ để chỉ cho người nào đó mà có cuộc nói chuyện *liên hệ tới* họ. Cách dùng này liên quan tới stc. (như đã nói ở mục §156.a.). Vd.: **ko pana vādo manussabhūte** A I.161 “có gì để nói nữa về loài người” (nghĩa là “ở đây không có gì đáng nói về loài người cả”).

§175. Những cách sử dụng khác.

Có nhiều cách thức biến đổi đa dạng của cùng một cách biểu đạt sẽ được phân tích một cách thấu đáo. Phân mục dưới đây phục vụ cho một mục đích cụ thể:

a. Trong cách dùng như *danh tính từ*, đsc. dường như tương đồng với stc. về tổng thể. Nó đi cùng với những danh từ (danh từ và tính từ) chỉ cho *năng lực, kỹ thuật* như **kusala, kevala, kovida, katāvī**, v.v. như đã phân tích trong phần stc. (§151.a).

Kaccāyana enjoins the promiscuous use of the two cases with such words.¹ The loc. however is not so copiously attested in the Nikāyas as the gen.. The former seems to be employed only when the notion of *relation* is conspicuous. E.g., **hatthasmim pi katāvī assasmim pi katāvā** ... M II.69 “experienced with regard to (the riding of) the horse as well as the elephant”.

b. The same loc. is sometimes found employed, as in Skr. (cp. SS §141.6.), to denote the *quality, art, etc.* in which one *excels*, is *weak, equal* or *unequal*, or that *in point of* which one is *distinguished* as pure, defiled etc. E.g., **añño samaṇo vā brāhmaṇo vā Bhagavato bhiiyo 'bhiññataro yadidaṃ sambodhiyaṃ** D III.99 “another recluse or brahmin much more penetrating in point of enlightenment than the Blessed One”; **evaṃ so tasmim ṭhāne parisuddho hoti** D III.46 “thus as regards this point he is pure”.

c. With various verbs of *speaking, explaining, preaching, asking, disputing, conversing* etc. the loc. denotes the topic or subject *on, about, over* or *regarding* which the speaking etc. is done. This seems to border on the **nimitta-sattamī** more than any other loc. of *relation*, especially in its application with verbs of asking. E.g., **Bhagavā dhammaṃ deseti kusalesu dhammesu** D III.102 “the Blessed One preaches the Doctrine with regard to the good things”; **Bhagavā dhammaṃ deseti padhānesu** D III.103 *et. seq.* “the Blessed One preaches (the Doctrine) on (the subject of) exertions”; ... **uppattisu vyākaroṭi** D II.201 “makes declarations as to (regarding) the births...”; **pucchāmi Brāhmāṇaṃ Sanaṃkumāraṃ ... paravediyesu** D II.241 “I question the Brahmā S. on matters others would fain know”, where the loc. is used in place of the usual acc. in the double acc. construction with **pucchāmi** (§58.e.); but sometimes this loc. of relation occurs with the double acc. E.g., **Tatra maṃ aññataro tāpasa brahmacāri Nigrodho nāma adhijigucche pañhaṃ pucchi** D I.176 “there a certain ascetic-student named Nigrodha asked me about ‘the higher forms of austere scrupulousness of life’ (P.T.S.)”;

¹ ‘sāmissarādhipati-dāyādasakkhi-paṭibhū-pasutakusalehi ca’ (305).

Kaccāyana đặt lệnh cho cách dùng phóng khoáng của hai biến cách bằng các thuật ngữ.¹ Tuy nhiên, đsc. lại không được minh chứng một cách phong phú trong Nikāya như với stc.. Đsc. dường như được dùng chỉ khi nào khái niệm về *liên hệ* được biểu thị rõ ràng. Vd.: **hatthasmim pi katāvī assasmim pi katāvā** ... M II.69 “đã kinh qua việc cưỡi voi cũng như là cưỡi ngựa” (đã kinh qua việc trên lưng voi cũng như trên lưng ngựa).

b. Giống với Sanskrit, đsc. dạng này còn được dùng để diễn tả một loại *năng lực, kĩ thuật*, v.v. mà một người nào đó *thành thạo*, hoặc *yếu kém*, hoặc *ngang tài*, hoặc *bất xứng* về nó, hoặc một điểm gì đó mà một người được *phân biệt* là thanh tịnh hay nhiễm ô. Vd.: **añño samaṇo vā brāhmaṇo vā Bhagavato bhiyyo 'bhiññataro yadidaṃ sambodhiyaṃ** D III.99 “có một sa-môn hay Bà-la-môn nào khác thù thắng hơn Thế Tôn, về phương diện giác ngộ”; **evaṃ so tasmim thāne parisuddho hoti** D III.46 “như vậy, liên hệ đến điểm này thì vị ấy thanh tịnh”.

c. Đi cùng với những động từ như *nói, giải thích, thuyết giảng, hỏi, bàn cãi, thảo luận*, v.v., thì đsc. đề cập đến chủ đề, đề tài mà cuộc nói chuyện đó *nói đến*. Đây dường như là ranh giới với **nimitta-sattamī** hơn bất kì một đsc. *quan hệ* nào khác, đặc biệt là khi nó được áp dụng với động từ ‘hỏi’. Vd.: **Bhagavā dhammaṃ deseti kusalesu dhammesu** D III.102 “Thế Tôn thuyết pháp về chủ đề thiện pháp” (Thế Tôn thuyết về thiện pháp); **Bhagavā dhammaṃ deseti padhānesu** D III.103 “Thế Tôn thuyết pháp về chủ đề tinh tấn” (Thế Tôn thuyết về tinh tấn); **uppattisu vyākaroṭi** D II.201 “trả lời về vấn đề tái sanh”; **pucchāmi Brāhmāṇaṃ Saṃkumāraṃ ... paravediyesu** D II.241 “ta hỏi phạm thiên Saṃkumāra về vấn đề mà người khác muốn biết”; đsc. ở đây được dùng trong vị trí vốn thuộc về đc. của cấu trúc đc. kép với động từ **pucchāmi** (§58.e.); thỉnh thoảng đsc. liên hệ cũng xuất hiện cùng với đc. kép. Vd.: **Tatra maṃ aññataro tāpasabrahmacāri Nigrodho nāma adhijigucche pañhaṃ pucchi** D I.176 “có một đệ tử ẩn sĩ tên là Nigrođa đã hỏi ta về tối thắng khổ hạnh (P.T.S.)”;

¹ ‘sāmissarādhipati-dāyādasakkhi-ṭṭibhū-pasutakusalehi ca’ (305).

ko nu kho pahoti samaṇena Gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetuṃ M II.147 “who can dispute with recluse G. on this topic?”; **abhisaññā-nirodhe kathā udapādi** D I.177 “the talk fell on the (*lit.* arose concerning the) higher cessation of perception”. Similar is the loc. with **anusāsati** “instructs”. E.g., **khattiye ... rajje anusāsi** D II.236 “instructed the princes ... on kingship”.

§176. The Locative of Reason and Motive.

From the last two paragraphs it may be observed that the loc. in some instances not only denoted *relation* (the thing regarding which) but even implied a *causal* notion at the same time (the thing on account of which). It is curious how the local grammarians while overlooking the wider category of *relation* – Kaccāyana¹ only mentions specifically the loc. with words like **sāmi** but does not seem to have grasped the fundamental unity of conception as we understand by the notion of *relation* – had observed and provided for the comparatively rare use which they call the **nimitta-sattamī**.² We do not agree with Speyer (SS §148) in his inclusion of the *loc. of reference* (i.e. relation) in the **nimitta-sattamī** of the Indian grammarians. On the other hand the conception of the orthodox school merely constitutes a division of the wider category of *relation*. But he is undoubtedly justified in postulating a logical connection between the *dat.-like loc.* and the so-called **nimitta-sattamī**. The former denotes the spot *towards which* there is movement and this may be applied broadly to signify the person or thing *towards* whom or which some action is directed in other terms, that *on account of which* something is done. He adds: “Speaking exactly, the *dat.-like loc.* is but a consequence of this general faculty to denote that *about which* one is engaged” (SS §147.IV.). The conventional examples³ of the grammarians, which Speyer himself follows, do not however occur in the canonical literature.

¹ ‘sāmissarādhipati-dāyādasakkhi-paṭibhū-pasutakusalehi ca’ (305).

² ‘kammakaraṇanimittatthesu sattamī’ Kac. 312.

³ ‘dīpi cammesu haññate’ and ‘kuñjaro dantesu haññate’ common to both Skr. and Pāli grammarians; *vide* Kāś. on Pāṇ. II.3.36 and *vutti* on Kac. 312, Mog.II.35.

ko nu kho pahoti samaṇena Gotamena saddhiṃ asmiṃ vacane paṭimantetuṃ M II.147 “ai có thể cùng với sa-môn Gotama luận bàn về vấn đề này?” **abhisaññā-nirodhe kathā udapādi** D I.177 “câu chuyện khởi lên về vấn đề sự tận diệt của tướng”. Tương tự như vậy với động từ **anusāsati** “hướng dẫn”. Vd.: **khattiye ... rajje anusāsi** D II.236 “hướng dẫn các vị hoàng tử về vấn đề vương quyền”.

§176. Định sở cách chỉ nguyên nhân và động cơ.

Như đã thấy, đsc. không chỉ được dùng để diễn tả *mối liên hệ* mà một thứ gì đó có dính dáng tới mà cùng lúc có thể chuyển tải khái niệm về *nguyên nhân* dẫn đến sự dính líu. Không hiểu sao, trong khi các nhà ngữ pháp đang cố gắng bao quát những phạm trù rộng hơn của *mối liên hệ* thì Kaccāyana¹ lại đặc biệt chỉ đề cập đến đsc. với những từ như **sāmi** mà không tóm lược được ý chủ đạo như chúng ta biết về khái niệm *liên hệ* được quan sát và cách sử dụng khá hiếm gặp gọi là **nimitta-sattamī**.² Chúng tôi không đồng ý với quan điểm của Speyer (SS §148) khi kết luận rằng đsc. *liên hệ* trong **nimitta-sattamī** của các nhà ngữ pháp người Ấn. Mặt khác, quan điểm của trường phái chính thống chỉ là sự chia sẻ rộng hơn trong hàm ý chỉ sự liên hệ. Nhưng hoàn toàn chính đáng khi mặc nhiên công nhận mối liên kết logic giữa *cđc.* - đsc. và cái gọi là **nimitta-sattamī**. Loại đầu tiên chỉ cho địa điểm mà sự chuyển động *hướng tới* và thoáng hơn là để biểu thị cho ai đó hoặc vật gì đó mà có một hành động *hướng tới*, hoặc *vì đó* mà một việc được hoàn tất. Họ nói thêm rằng “nói cho chính xác thì *cđc.* - đsc. là kết quả của một khả năng phổ biến diễn tả về điều gì đó mà một người can dự vào” (SS §147.IV.). Những vd. minh chứng³ của các nhà ngữ pháp, mà Speyer cũng đồng tình, lại không xuất hiện trong Nikāya.

¹ ‘sāmissarādhpati-dāyādasakki-paṭibhū-pasutakusalehi ca’ (305).

² ‘kammakaraṇanimittatthesu sattamī’ Kac. 312.

³ ‘dīpi cammesu haññate’ và ‘kuñjaro dantesu haññate’ thông dụng đối với những nhà ngữ pháp Skr. và cả Pāli; *tham khāo* Kās. trong Pāṇ. II.3.36 và *vutti trong* Kac. 312, Mog.II.35.

In its simplest form it signifies the *cause* for some action as, for instance, in: **sarīrabhaṅge siyā sampahāro** D II.166 (V.) “there would be a quarrel over the distribution of the relics”; **mama sāvakā adhisīle sambhāventi** M II.9 “the disciples respect me for my higher virtue” (cp. **adhipaññāya** M II.10); **idha khattiyā khattiyam kismicid eva pakaraṇe 1 khuramuṇḍam karitvā** D I.98 “the princes having inflicted the punishment of shaving off the head on one (of their fellows) for some offence or other ...”; **kismiñci-d-eva karaṇe ... jīvitā voropesum** A IV.65 “killed (him) ... for some offence (matter) or other”.

§177. [Further Uses]

a. With words denoting *love, hatred, sympathy, antipathy, friendship, enmity, anger, pity, compassion* and *jealousy* etc., Pāli just as Skr. (SS §148) employs a loc. similar to the **nimitta-sattamī**. The sense of “towards, against, for” is here quite conspicuous. E.g., **atthi me tumhesu anukampā** M I.12 “I have pity on (towards) you”; **sattesu kāruṇṇatam paṭicca** D II.38 “owing to (his) compassion for beings”; **sabrahmacārisu kupito** A V.80; M I.101 “angered with (against) the co-celibates”; **purisesu mānaṣam** D II.13 “a love for (other) men”; **aññamaññaṃ cittāni padūsentī** D I.20 “set their hearts at enmity against each other”; **paralābhasakkāragarukāramānavandanapūjanāsu issati upadussati issam bandhati** A II.203 “he is jealous for, angered against and breeds envy towards the gain, honour, respect, worship and homage that others receive”.

b. Under the *abstract* use of the loc. (vide §163.a.vi.) we may also place the following where the loc. though capable of being rendered by the Eng. ‘in’, is still syntactically far removed from the pure *local* or *temporal* function: **porohacce rame** D II.243 “I delight in the office of chaplain”; **tasmā haṃ na gehe rame** D II.243 “therefore I do not delight in (life at) home”. Here the inst. is the concurrent idiom (§71.a).

¹ Comy. ‘kismicid eva dose’ Sum. I .267.

Chức năng đơn giản nhất của nó là biểu thị cho *nguyên nhân* của một hành động nào đó. Vd.: **sarīrabhaṅge¹ siyā sampahāro** D II.166 (V.) “một cuộc tranh cãi vì phân chia thân (xá lợi)”; **mama sāvakā adhisīle sambhāventi** M II.9 (ss. **adhipaññāya** M II.10) “các đệ tử tôn kính ta vì thượng giới”; **idha khattiyā khattiyam kismicid eva pakaraṇe khuramuṇḍam karitvā** D I.98 “những vị hoàng tử đã cạo đầu một hoàng tử khác vì một nguyên nhân nào đó”; **kismiñci-d-eva karaṇe ... jīvitā voropesuṃ** A IV.65 “họ đã giết anh ta vì một nguyên nhân nào đó”.

§177. Những cách dùng khác.

a. Với những từ như *yêu, ghét, thiện cảm, ác cảm, tình bạn, tình thù, oán hận, cảm thương, bi mẫn, ganh tị*, v.v, Pāli cũng như Skr. (SS §148) sử dụng đsc. giống như **nimitta-sattamī**. Hàm ý “đối với, với” ở đây được biểu thị rõ ràng. Vd.: **atthi me tumhesu anukampā** M I.12 “ta vì lòng thương tưởng (đối với) các ông (lòng thương tưởng của ta đối với các ông)”; **sattesu kāruññatam paṭicca** D II.38 “vì lòng thương tưởng đối với chúng sinh”; **sabrahmacārīsu kupito** A V.80 “phẫn nộ với các vị đồng phạm hạnh”; **purisesu mānaṣam** D II.13 “có tình thương với người khác”; **aññamaññaṃ cittāni padūsentī** D I.20 “những tâm đối nghịch với người khác”; **paralābhasakkāragaru-kāramānanavandanapūjanāsu issati upadussati issam bandhati** A II.203 “vị ấy ganh tị, hiềm hận, chống đối và sinh lòng đố kị vì lợi dưỡng, cung kính, tôn sùng, lễ bái mà người khác đạt được”.

b. Trong những cách dùng *trừu tượng* của đsc. (xem §163.a.vi.), đsc. mặc dù có thể được dịch là ‘trong’ nhưng theo cú pháp nó hoàn toàn khác xa với chức năng chỉ *không gian* hoặc *thời gian*. Vd.: **porohacce rame** D II.243 “tôi hoan hỉ trong vị trí của một giáo sĩ”; **tasmā ’ham na gehe rame** D II.243 “do đó tôi không hoan hỉ trong (đời sống) gia đình”. Ở đây, đsc. là cách diễn đạt tương đương (§71.a).

¹ Chú giải: ‘sarīra-bhaṅga-nimittam dhātu-kotṭhāsa hetu’ Sum.II.60.

When, however, it occurs with the past participles of such verbs as **ramati**, **yuñjati** and others like **niviṭṭha**, **gathita**, **giddha** and even pure adjectives of the type of **piya** and **manāpa**, the loc. logically borders on the **nimitta-sattamī** (cp. SS §148). E.g., **ucchepake vate ratā** M II.7 “devoted to (engaged in) the vow of eating the leavings”; **amussā itthiyā sāratto** M II.224 “attached to this woman”; **abhirato paviveke** D I.60 “devoted to solitude”; **adhicitte yuttam** M I.451 “attached to (engaged in) higher thought”; **hatapahate niviṭṭho** M I.286 “given to killing and slaying”; **pañcakāma-guṇe gathitā** D I.246 “intoxicated with the five-fold pleasure of sense”; **kāmesu giddho** D III.107 “avaricious for pleasures of the sense”. All these are included in the general category of *relation*.

§178. [Loc. of Disposition]

In general the loc. may denote a *disposition* or *behaviour* towards somebody (cp. SS §149). Then it is synonymous, as Speyer points out, with the construction **paṭi** + acc. (cp. Pāṇinī example ‘**Devadatta sādhu mātari** or **mātaram prati**’, corresponding to which Moggallāna gives ‘**sādhu Devadatto mātaramabhi**’ II.10). In the Nikāyas the most conspicuous use of this idiom is with the verbs **paṭipajjati** and some other compounds of the same root. E.g., **katham mayā bhante mātuḡāme paṭipajjāmāti** D II.141 “how shall we, Sir, conduct ourselves towards the women-folk?”; **tathārūpāsu (kaññāsu) cārittam āpajjitā hoti** M I.268 “he commits misbehaviour even towards such (girls)”. But this loc. is not restricted to such verbs alone. It may occur wherever the notion of *towards someone* is implied by the predicate. Such idioms as ‘**cittam āghātetī**’, ‘**samannesanam karoti**’ and ‘**daṇḍam nidahati**’ are always construed with a loc. of the person, perhaps with the exception of the first where the dat. is not an unlikely alternative. In the other two the loc. is actually due to the sense of the noun and not to any peculiarity of the verbs **karoti** and **nidahati**. E.g., **Sāriputta-Moggallānesu cittam āghātetvā** S I.151 “having incited his heart to hatred against Sāriputta and Moggallāna”; ... **Tathāgate samannesanā kātabbā** M I.317 “... a search should be directed towards the Tathāgata”; cp. **sabhesu bhūtesu nidhāya daṇḍam** Sn 35 “having laid aside the weapon against all beings”.

Tuy nhiên, khi nó xuất hiện cùng với quá khứ phân từ của những động từ như **ramati**, **yuñjati** và những từ khác như **niviṭṭha**, **gathita**, **giddha**, kể cả những tính từ có nghĩa như dễ mến, đáng yêu, khả ái, thì đsc. tương đương với **nimitta-sattamī** (ss. SS §148). Vd.: **ucchepake vate ratā** M II.7 “vui thích trong việc thực hành (ăn) đồ dư thừa”; **amussā itthiyā sāratto** M II.224 “tham đắm đối với người nữ”; **abhirato paviveke** D I.60 “hoan hỷ với nơi hoang vắng”; **adhicitte yuttam** M I.451 “liên hệ với thượng tâm”; **hatapahate niviṭṭho** M I.286 “ra sức giết hại”; **pañcakāma-guṇe gathitā** D I.246 “tham đắm trong năm loại dục”; **kāmesu giddho** D III.107 “tham đắm các dục”. Tất cả những loại trên đều bao gồm trong đsc. liên hệ.

§178. Định sở cách ứng xử.

Nói chung, đsc. có thể diễn tả một *thái độ* hoặc một *cách cư xử* đối với ai đó (ss. SS §149). Theo Speyer thì nó đồng nghĩa với cấu trúc **paṭi + đc.** (Pāṇinī đưa ra vd. sau ‘**Devadatta sādthur mātari** hoặc **mātaram prati**’ tương ứng với vd. của Moggallāna ‘**sādhu Devadatto mātaramabhi**’ II.10). Trong Nikāya, cách dùng rõ ràng nhất cho lối diễn đạt này là khi đi cùng với động từ **paṭipajjati** và một số từ khác có cùng gốc từ. Vd.: **katham mayā bhante mātuḡāme paṭipajjāmāti** D II.141 “thưa ngài, chúng con phải cư xử thế nào đối với phái nữ”; **tathārūpāsu (kaññāsu) cārittam āpajjitā hoti** M I.268 “vị ấy phạm vào tà hạnh đối với những nữ nhân như vậy”. Nhưng đsc. ứng xử không bị giới hạn với những động từ như vậy. Nó có thể xuất hiện khi có khái niệm về *một ai đó* được vị ngữ đề cập đến. Những cách diễn đạt như ‘**cittam āghātetī**’, ‘**samannesanam karoti**’ và ‘**daṇḍam nidahati**’ luôn được phối hợp với đsc. chỉ cho người nào đó, trong vd. đầu thì có thể dùng đcđ. để thay thế. Trong hai ví dụ sau thì việc dùng đsc. thực chất là do ảnh hưởng của danh từ chứ không phải vì đặc thù của động từ **karoti** và **nidahati**. Vd.: **Sāriputta-Moggallānesu cittam āghātetvā** S I.151 “sau khi làm cho tâm (vị ấy) chống đối lại Sāriputta và Moggallāna”; **Tathāgate samannesanā kātabbā** M I.317 “cần phải tìm hiểu về Thế Tôn”; **sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam** Sn 35 “sau khi từ bỏ sự trừng phạt đối với tất cả chúng sanh”.

§179. The Locative with Local and Temporal Sense.

The Loc. of Distance. The loc. may denote not only *place where* but also the *distance at which* one thing or fact is from another (cp. SS §144.9). According to orthodox grammarians the loc. or the acc. can optionally be used to denote *distance*¹ but if an *internal of time* is to be signified the loc. alone is to be used. In denoting *space* the loc. can stand not only for the Eng. 'at' but also for 'within'. E.g., **yannūnāhaṃ imāsu tālantarikāsu dhanu-sate dhanu-sate pokkharaṇīyo māpeyyaṃ** D II.178 "well would it be if I were to cause ponds to be constructed in the spaces between these palms at every hundred bow-lengths"; **suneyyāma taṃ Bhagavantam dasasu yojanesu** M II.90 "if we could but hear that Blessed One within or at (a distance of) ten leagues (*sci.* from here)". In this idiom the point *from which* distance is counted is denoted by the abl. and the loc. marks the *intervening space* implied between the two limits of reckoning *ab quo* and *ad quem*.

§180. [The Loc. of Time]

The Loc. of Time. This is, generally speaking, only a narrow division of the broader conception of the loc. of *circumstance* which also includes the *absolute* use. Logically no strict line of demarcation can be drawn between the idea of *time at which* and that of *circumstance under which* something happens. So even Kaccāyana has one rule for both functions, viz., **kālabhāvesu ca** (315) which the **vutti** explains as meaning that the loc. should be employed to signify the time (**kāla**) in which or the circumstance (**bhāva**) under which the agent performs the action.² Since the latter includes under this loc. such examples as '**pubbaṅhasamaye gato**' and also others of the type of '**gosu duyhamānāsu gato**' (absolute) and '**duddhāsu āgato**' (circumstance), it is clear that according to the orthodox tradition the loc. *absolute* and that of *circumstance* were regarded as distinct variations of the same loc. of *time*.

¹ vide Speyer SS §144.R.1. citing Patañjali I. p. 455.

² 'kālabhāvesu ca kattari payujjamāne sattamī vibhatti hoti'.

§179. Định sở cách không gian và thời gian.

Đsc. chỉ khoảng cách. Đsc. không chỉ để biểu thị nơi chốn mà còn biểu thị *khoảng cách* từ vật này đến vật kia (ss. SS §144.9). Theo những nhà ngữ pháp chính thống thì đsc. hoặc đc. có thể được tùy chọn để diễn tả khái niệm *khoảng cách*,¹ nhưng nếu để nói đến trong một *khoảng giữa thời gian* thì chỉ có đsc. được sử dụng. Để chỉ cho khoảng không gian thì nó có thể được dịch là ‘tại, trong khoảng’. Vd.: **yannūnāhaṃ imāsu tālantarikāsu dhanu-sate dhanu-sate pokkharañiyo māpeyyaṃ** D II.178 “vậy ta hãy cho xây những cái hồ giữa những cây thốt nốt cách nhau một trăm cây cung”; **suṇeyyāma taṃ Bhagavantam dasasu yojanesu** M II.90 “chúng ta có thể nghe được vị Thế Tôn ấy cách đây mười do tuần”. Cách biểu đạt cho một điểm mà từ đó có một khoảng cách được tính đếm thường được dùng ở xxc., và đsc. biểu thị cho *khoảng không gian ở giữa từ điểm đầu đến điểm cuối*.

§180. Định sở cách thời gian.

Đsc. chỉ thời gian. Nói chung, đsc. chỉ thời gian chỉ là một cách chia nhỏ từ một khái niệm rộng hơn của đsc. *hoàn cảnh*, bao gồm cả *thể độc lập*. Nói đúng hơn thì không có một ranh giới nào rõ ràng được vạch ra giữa khái niệm về *thời gian* và *hoàn cảnh* mà ở đó đã có một sự việc xảy ra. Vì vậy mà Kaccāyana đưa ra một quy tắc cho cả hai chức năng gọi là **kālabhāvesu ca** (315), nghĩa là đsc. nên dùng để chỉ cho thời gian (**kāla**) hoặc trong một hoàn cảnh (**bhāva**) mà lúc đó chủ thể đã thực hiện một hành động.² Vd.: **pubbaṇhasamaye gato** “ra đi lúc sáng sớm” (chỉ cho thời gian); **gosu duyhamānāsu gato** “ra đi khi con bò đang bị vắt sữa” (chỉ cho thể độc lập) và **duddhāsu āgato** “vị ấy đến lúc vắt sữa” (chỉ cho một hoàn cảnh). Rõ ràng theo như phương cách chính thống, *thể độc lập đsc.* và *hoàn cảnh* được đề cập dưới những hình thức khác nhau của đsc. chỉ *thời gian*.

¹ Tham khảo Speyer SS §144.R.1. trích dẫn Patañjali I. tr. 455.

² ‘kālabhāvesu ca kattari payujjamaṇe sattamī vibhatti hoti’.

This last denotes such notions as the *time in* or *at which* or *within which* and is the logical counterpart of the loc. of *place where* for it similarly expresses *when* an action takes place. The acc. is here the concurrent idiom (§46). E.g., **tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi** D II.136 “at that time the Blessed One uttered this solemn utterance”; **yasmiṃ samaye uppajjanti saññī tasmīṃ samaye hotī ti** D I.180 “at which time the perceiving arise at that time it exists”; cp. ... **tāsu tās’ veva jātisu** D II.91 (V.) “in various births ...”

§181. [The Loc. of Circumstance]

The Loc. of Circumstance, as pointed out before, is the general conception under which the notions of *time at which* etc. are included. In the case of the *temporal loc.*, as may be seen from the foregoing examples, the word in the loc. is always one that denotes time such as **samaya**, **velā**, **kāla**, **jāti** etc., but when implying circumstance it is not necessarily so. Generally it denotes the *circumstance* (accompanying the prevailing event) under which the action comes to pass (cp. Speyer SS §143.8). E.g., **tathārūpāsu āpadāsu bhogehi pariyodhāya vattanti** A II.68 “In such (times of) distress they safeguard themselves by means of the wealth (in reserve)”; **app’ ekadā nimantane pi bhuñjāmi sālīnaṃ odanaṃ ...** M II.7 “at other times I partake of the meals of rice ... at the invitation (of someone else)”; **etarahi vā mamaccaye vā attadīpā viharissanti** S V.154 “now or on my demise they will live as islands unto themselves”. In the last two examples the loc. is interchangeable with the inst. In fact the second **accaye** has as v.l. the form **accayena** which is regularly employed elsewhere. Sometimes this borders on the loc. of *relation*. E.g., **Dutiye ca ... antānantaṃ lokassa paññāpentī** D I.22 “Even in the second case ... they maintain that the world is finite or infinite”; cp. **kasmā na paridevesi evarūpe mahabbhaye** Th. 1.706 “why do you not lament at (in time of) such great danger”; **maraṇasmīṃ na socati** Th. 1.712 “he does not grieve (in time of *or*) over death”. Under this loc. Speyer places the word **kāle** “in due time” which occurs in Pāli only in **gāthā** as the concurrent idiom for **kālena** which is usually found in prose. E.g., **annañca laddhā vasanañca kāle** Sn 971 “having received food and raiment in due time”.

Trong vd. cuối, khái niệm về thời gian trong đsc. là lúc một hành động nào đó xảy ra. Điều này tương đương với lối biểu đạt của đc. (§46). Vd.: **tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi** D II.136 “trong lúc ngài thốt lên lời cảm hứng này ...”, **yasmiṃ samaye uppajjanti saññī tasmīṃ samaye hotī ti** D I.180 “lúc nào tưởng sinh khởi, thì lúc đó tưởng tồn tại”; **tāsu tās’ veva jātisu** D II.91 “trong nhiều kiếp sống thế này thế khác ...”.

§181. Đsc. hoàn cảnh.

Đsc. chỉ hoàn cảnh, như đã nói ở trên, là một khái niệm chung chung được bao hàm trong khái niệm về *thời gian*. Trong trường hợp *đsc. thời gian*, những từ ám chỉ thời gian luôn là một trong các từ như là **samaya**, **velā**, **kāla**, **jāti**, v.v., nhưng khi nói đến một hoàn cảnh, thì nó lại không cần thiết. Nói chung, nó chỉ cho *hoàn cảnh* (đi cùng với sự kiện nổi bật) mà trong đó có một hành động đi qua. Vd.: **tathārūpāsu āpadāsu bhogehi pariyodhāya vattanti** A II.68 “trong thời hoảng loạn như vậy, họ tự bảo vệ mình bằng những phần tài sản (để dành)”; **app’ ekadā nimantane pi bhuñjāmi sālīnaṃ odanaṃ ...** M II.7 “trong những lúc (nhận lời mời), ta ăn đồ ăn với loại gạo ngon”; **etarahi vā mamaccaye vā attadīpā viharissanti** S V.154 “từ giờ, sau khi ta ra đi, các ông hãy sống làm ngọn đèn cho chính mình”. Trong hai vd. cuối, sdc. có thể thay thế đsc.. Trong thực tế, từ **accayena** của **accaya** cũng là cách dùng phổ biến. Thỉnh thoảng, cách dùng này tương đồng với đsc. chỉ *quan hệ*. Vd.: **Dutiye ca ... antānantam lokassa paññāpentī** D I.22 “trong trường hợp thứ hai, họ tuyên bố về thế giới hữu hạn và vô hạn”; **kasmā na paridevesi evarūpe mahabbhaye** Th. 1.706 “tại sao ông không than khóc trong nỗi sợ hãi to lớn như vậy”; **maraṇasmīṃ na socati** Th. 1.712 “không sầu về cái chết”. Trong cách dùng này của đsc., Speyer đưa ra từ **kāle** “đúng lúc”, chỉ có ở Pāli *thi kệ* trong khi văn xuôi thì lại dùng từ **kālena**. Vd.: **annañca laddhā vasanañca kāle** Sn 971 “đã nhận được đồ ăn và y phục đúng lúc”.

§182. The Locative Absolute.

The absolute construction of any case plays the part of a subordinate clause to the principal sentence. As regards the origin of this employment there is diversity of opinion. We have seen that the absolute use of the gen. does not represent an isolated construction but there is a logical connection between it and the main sentence. It is either *temporal* or has the sense of *notwithstanding* or *in spite of* (§158). In the case of the loc. too the *temporal* idea seems to be the main significance of the *absolute* construction. Macdonell thinks that it started from the ordinary use of the loc. (VGS §205.1). Combined with a *participle* it came to be regarded as a temporal or qualifying (i.e. adverbial) clause where the noun alone could not be employed. But Speyer traces the origin of the *absolute* notion to the *participial* employment (SS §365). According to him, the loc. of the participle is the essential factor in it and the nominal portion is just accessory. The fact, however, seems to lie midway between these two views. The fundamental function of any absolute case is, broadly speaking, to denote an *attendant circumstance* (*vide* inst. of *attendant circumstance* bordering on an *absolute* use §68.d.). It differs from the simple *temporal* or *modal* use of a case only in the predicative character of the participle. Since the latter's presence makes it virtually a clause separate from the main sentence having a predicate of its own, it is regarded as freed or detached (*absolutus*) from the construction of the rest of the sentence. But there is always a logical connection between the two. Logically it is parallel to the *adverbial* use of the case involved and as such may be temporal, modal, conditional, hypothetical, causal or concessive. It may be remarked that the participle thus construed is either a *present* or a *past passive* one. The future participle is never employed in this connection nor others which lack the *adjectival* quality such as the active past participle, since these cannot agree with the substantive put in the oblique case (cp. SS §365). These two factors of the absolute construction are called its *subject* and *predicate*. The *loc. absolute* is a frequent idiom in Pāli and appears in various nuances, some of which are syntactically much involved. We may notice the following distinctions:

§182. Cấu trúc tuyệt đối định sở cách.

Cấu trúc tuyệt đối của bất kì biến cách nào cũng đóng vai trò như một phần mệnh đề phụ trong câu chính. Liên hệ tới nguồn gốc của cách dùng này thì có nhiều ý kiến khác nhau. Như trước đã phân tích về cấu trúc tuyệt đối stc. không phải là một cấu trúc cô lập mà luôn có một mối liên hệ giữa nó và mệnh đề chính. Nó hoặc là mang hàm ý chỉ *thời gian*, hoặc là '*mặc dù, dù cho*' (§158). Trong trường hợp của đsc. thì khái niệm về *thời gian* được xem là ý nghĩa căn bản của *cấu trúc tuyệt đối*. Macdonell cho rằng điều này xuất phát từ cách dùng bình thường của đsc. Kết hợp cùng với một *phân từ* thì nó trở thành một mệnh đề thời gian hoặc mệnh đề bổ ngữ (trạng ngữ) khi mà một danh từ không thể nào diễn tả được. Nhưng, Speyer lại truy nguồn của khái niệm độc lập dựa theo việc sử dụng *phân từ* (SS §365). Theo ông thì đsc. của *phân từ* là yếu tố cốt lõi của nó và phần danh từ chỉ là phụ trợ. Tuy nhiên, sự thật dường như nằm ở giữa hai quan điểm trên. Chức năng chủ yếu của bất cứ thể độc lập, nói thoáng ra, thì để chỉ cho một *trường hợp dự phần* (xem thêm sdc.- *trường hợp dự phần* tương tự như cách dùng của một thể độc lập §68.d.). Nó khác với cách biểu thị *thời gian* đơn thuần hoặc cách dùng *trợ từ* một biến cách với đặc tính vị ngữ của *phân từ*. Sự xuất hiện của *phân từ* làm thể độc lập hầu như tách biệt với mệnh đề chính khi có riêng cho nó một vị ngữ, nó được xem như một thể tự do hoặc tách rời (*absolutus*) ra khỏi toàn bộ cấu trúc của câu. Nhưng luôn có một sự kết nối logic giữa chúng (mệnh đề tuyệt đối và mệnh đề chính). Theo lý mà nói, nó tương đương với cách dùng *trạng từ* của biến cách tham dự vào như là thời gian, phụ trợ, điều kiện, giả thuyết, nguyên nhân, nhượng bộ. Nó có thể được đánh dấu bằng một *hiện tại* *phân từ* hoặc quá khứ *phân từ bị động*. Tương lai *phân từ* không bao giờ được dùng trong mối liên kết này cũng như trong các cấu trúc tuyệt đối khác vì thiếu đi tính chất *tính từ* giống như một quá khứ chủ động *phân từ*, chúng không thể hòa hợp với danh từ chia ở gián tiếp cách (ss. SS §365). Hai yếu tố này của cấu trúc tuyệt đối được gọi là *chủ ngữ* và *vị ngữ*. Cấu trúc tuyệt đối đsc. là một lối diễn đạt phổ biến trong Pāli và xuất hiện dưới vô số sắc thái, một số trong đó có liên quan mật thiết đến cú pháp. Có những đặc thù cần lưu ý như sau:

§183. [Examples of Loc. Abs.]

a. In its simple *temporal* sense, it does not vary much from the *loc. of time* except in the presence of the participle. E.g., **Atha kho Pañcasikho Gandhabba-putto abhikkantāya rattiya ... yena Bhagavā ten' upasaṅkami** D II.220 “Thereupon Pañcasikha, the (son of the) heavenly musician, when the night was far spent ... came whither the Blessed One was”; **idha pana bhikkhave bhikkhu rattiya nikkhantāya divase paṭihite iti paṭisaṅkikkhati** ... A IV.321. “Here, brethren, a monk, when the night is over and the day has set in, reflects thus ...”; **tasmim tasmīca kālakate Tathāgataṃ upasaṅkamitvā** ... D II.93 “when this or that person is dead he approaches the Tathāgata ...”.

b. While having the temporal sense, especially with the present participle, the *loc. absolute* may denote the *circumstance* that attends on or accompanies the main action. E.g., **ukkāsu dhāriya-māṇasu Rājagahamhā niyyāsi** D I.49 “he set out from R. while torches were being held” (*or with torches being held ...*). Such clauses are usually rendered in English by the participial clause ‘torches being held, he left R.’. Similarly: **imasmim ca pana veyyākaraṇasmim bhaññamane sahaṣṣī loka-dhātu akampittha** D I.46; II.288 “while this explanation was being delivered a thousand world systems shook”; cp. **setamhi chatte anuḥīramāne sabbā ca disā viloketi** D II.15 “he looked on all the regions while a canopy was held over him”; **saṅghasmim bhijjamānasmim nāññaṃ bhiyyo amaññatha** M III.154 (V.) “the Order (i.e. the Church) being in (the course of) disruption they did not think of others”. The *absolute loc.* denoting *simultaneity* may also be included under this group. E.g., **Parinibbute Bhagavati saha parinibbānā bhūmicālo ahoṣi** D II.156 “Simultaneously with the passing away of the Blessed One there was an earthquake”; **ossatthe ca Bhagavato āyusaṅkhāre mahā-bhūmicālo ahoṣi** D II.106 “with the renouncing of his vital element (i.e. when he shook off the sum of his remaining life) by the Blessed One there was a great earthquake”.

§183. Vd. cho thể độc lập định sở cách.

a. Hàm ý căn bản chỉ *thời gian* không có nhiều khác biệt so với *đsc. thời gian*, ngoại trừ sự xuất hiện của phân từ. Vd.: **Atha kho Pañcasikho Gandhabba-putto abhikkantāya rattiyā ... yena Bhagavā ten’ upasañkami** D II.220 “lúc đó, Pañcasikha, con trai của Gandhabba, sau khi đêm đã tàn, đi đến chỗ Thế Tôn”; **idha pana bhikkhave bhikkhu rattiyā nikkhantāya divase paṭihite iti paṭisañcikkhati ...** A IV.321 “ở đây, này các tỳ khuru, một vị tỳ khuru, sau khi đêm đã tàn và ngày đã bắt đầu, suy tưởng rằng...”; **tasmiṃ tasmiñca kālakate Tathāgataṃ upasañkamitvā ...** D II.93 “khi có người này hay người kia chết, đều đi đến gặp Như Lai...”.

b. Khi biểu thị hàm ý chỉ thời gian, đặc biệt là với hiện tại phân từ, thể độc lập *đsc.* có thể chỉ cho một *hoàn cảnh* tham dự vào hoặc đồng hành cùng với hành động chính. Vd.: **ukkāsu dhāriya-mānāsu Rājagahamhā niyyāsi** D I.49 “cầm ngọn đuốc vị ấy đi ra khỏi thành Rājagaha”. Những mệnh đề như vậy thường được dịch theo kiểu của mệnh đề phân từ. Tương tự: **imasmiṃ ca pana veyyākaraṇasmim bhāññamane sahasī loka-dhātu akampittha** D I.46; II.288 “trong khi lời giải thích này được trình bày, một ngàn thế giới rung động”; **setamhi chatte anuḥīramāne sabbā ca disā viloketi** D II.15 “vị ấy nhìn khắp các phương hướng trong khi được che bằng một cái dù trắng”; **saṅghasmim bhijjamānasmim nāññaṃ bhiyyo amaññatha** M III.154 (V.) “trong lúc tăng chúng đang phân ly, không ai nghĩ một cách cao thượng”. *Cấu trúc tuyệt đối đsc.* diễn tả *tính đồng thời* cũng được bao hàm trong nhóm này. Vd.: **Parinibbute Bhagavati saha parinibbānā bhūmicālo ahoṣi** D II.156 “cùng lúc với sự diệt độ của Thế Tôn, đại địa chấn động”; **ossatthe ca Bhagavato āyusañkhāre mahā-bhūmicālo ahoṣi** D II.106 “trong khi Thế Tôn từ bỏ thọ hành, đại địa chấn động”.

c. In the last two examples the *absolute* phrase represents an action or process *immediately* preceding that of the main sentence and may be rendered “as soon as, no sooner than” etc. Hence the loc. absolute is used in a general way to denote the time *since* or *after which* some action is supposed to take place. It is frequently found with such formations as ‘**acirapakkante**’ etc. where a time-denoting word is compounded with the participle, in which case it is completely identical with the *gen. absolute* in its *temporal* function (§158.c.). E.g., **Atha kho Bhagavā acirapakkante Vajjiyamāhite gahapatimhi bhikkhū āmantesi** A V.192 cp. D II.204; M I.192 “Thereupon, not long after the householder V. had departed, the Blessed One addressed the monks”; **Ekam samayaṃ āyasmā Ānando Sāvattiyam viharati ... aciraparinibbute Bhagavati** D I.204 “Once the ven. Ānanda was living at S. not long after the Blessed One had passed away”; **aciraparinibbutesu Sāriputta-Moggallānesu** S V.163 “not long since S. and M. had passed away”; **sattāhapabbajite ... rājisimhi dibbam cakkaratanam antaradhāyi** D III.60 “seven days after the Royal Sage had left home, the divine Jewel of the Wheel disappeared”; **sattāha-jāte Ānanda Bodhisatte Bodhisatta-mātā kālam karoti** D III.14; M III.12 “seven days after the Bodhisatta is born, Ānanda, his mother dies”.

d. Sometimes when the main sentence is a negative statement the subordinate clause expressed by the loc. absolute construction may denote “even when, i.e. in spite of or notwithstanding” as much as the *gen. absolute* expressive of **anādara** (§158.a.). E.g., **deve vassante deve gaḷagaḷāyante vijjutāsu niccharantīsu asaniyā phalantiyā n’ eva passeyya n’ eva saddam suṇeyya** D II.131 “even when the rain is falling, torrents are pouring, lightning is issuing and thunder is pealing he would not see or hear a sound”; **evam pi kho āyasmā Ānando Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne ... nāsakkhi paṭivijjitum** D II.103 “even when a material (ample) sign was made by the Blessed One, the ven. Ānanda was not able to realize ...”;

c. Trong hai vd. cuối, cụm *độc lập* biểu thị cho một hành động hay một tiến trình *ngay* trước hành động trong câu chính và có thể dịch là “ngay khi, ngay sau đó”. Như vậy, cấu trúc tuyệt đối đsc. được dùng theo cách thông thường là để diễn tả thời gian *từ đó* hoặc *ngay sau đó* có một hành động khác xảy ra. Nó thường được thấy trong những hình thức như **acira-pakkante** “ra đi không bao lâu”, khi từ ám chỉ thời gian được ghép với một phân từ thì trường hợp đó nó hoàn toàn giống chức năng chỉ *thời gian* của *cấu trúc tuyệt đối stc.* (§158.c.). Vd.: **Atha kho Bhagavā acirapakkante Vajjiyamāhite gahapatimhi bhikkhū āmantesi** “sau khi gia chủ Vajjiyamāhita ra đi chưa bao lâu, Thế Tôn cho gọi các Tỳ khuru”; **Ekam samayaṃ āyasmā Ānando Sāvattiyaṃ viharati ... aciraparinibbute Bhagavati** D I.204 “một thời, tôn giả Ānanda trú tại Sāvattī, không lâu sau khi Thế Tôn nhập Niết Bàn”; **aciraparinibbutesu Sāriputta-Moggallānesu** S V.163 “sau khi Sāriputta-Moggallāna nhập niết-bàn không bao lâu”; **sattāha-pabbajite ... rājisimhi dibbaṃ cakkatanam antaradhāyi** D III.60 “sau khi vị vua ấn sĩ xuất gia được bảy ngày, thiên xa báu biến mất”; **sattāha-jāte Ānanda Bodhisatte Bodhisatta-mātā kalam karoti** D III.14 “này Ānanda, sau khi Bồ Tát được sinh ra bảy ngày, mẹ của Bồ Tát mạng chung”.

d. thỉnh thoảng, khi mệnh đề chính ở thể phủ định thì mệnh đề phụ được diễn tả bằng cấu trúc tuyệt đối đsc. diễn tả hàm ý “ngay cả khi, kể cả, dù cho...” giống như cách diễn đạt của cấu trúc tuyệt đối stc. **anādara** (§158.a.). Vd.: **deve vassante deve gaḷagaḷāyante vijjutāsu niccharantīsu asaniyā phalantiyā n’ eva passeyya n’ eva saddaṃ suṇeyya** D II.131 “ngay cả khi trời mưa, trời mưa tầm tã, sấm chớp vang dội thì vị ấy cũng không nghe thấy gì”; **evaṃ pi kho āyasmā Ānando Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne ... nāsakkhī paṭivijjituṃ** D II.103 “dù cho Thế Tôn đã đưa ra những dấu hiệu rõ ràng như vậy, nhưng tôn giả Ānanda cũng không thể hiểu được ...”;

evaṃ pariyāya desite kho Ānanda mayā dhamme ye aññamaññassa subhāsitaṃ sulapitaṃ na samanumaññissanti S IV.225 “those who, Ānanda, do not respect the well-spoken words of each other even when the Doctrine has been methodically preached by me”. In these examples the sense of **anādara** is emphasized by the presence of **eva** or **evaṃ**, just as the *temporal* sense is supplemented in the following by the insertion of **atha** at the beginning of the main sentence: **Asmīti kho pana bhikkhave adhigate atha pañcannaṃ indriyānaṃ avakkanti hoti** S III.46 “when (the thought) ‘I am’ is conceived, *then*, there is the appearance of the five sense-organs”.

§184. [Non-Temporal Meaning of the Loc. Abs.]

As pointed out above the temporal notion is not the only idea expressed by the *loc. absolute*. It includes many other shades of meaning.

a. For instance, it may stand for an adverbial clause denoting *cause* as those which in English begin with ‘because, as a result of, since’. E.g., **Mā kho tvaṃ tāta dibbe cakka-ratane antara-hite anattamano hoti** D III.60 “do not be disheartened, dear one, because the divine Jewel of the Wheel has disappeared”; **ettakamhi vā dukkhe nijjiṇṇe sabbam dukkham nijjiṇṇam bhavissati** M I.93 “as a result of so much sorrow being exhausted all grief comes to an end”; **Govinde brāhmaṇe kālakate rājā Disampati paridevesi** D II.231 “when (*implying* because) the brahmin G. died King D. lamented”; **evaṃ h’ etaṃ Mahāli hoti bhikkhuno puratthimāya disāya ekaṃsa-bhāvite samādhimhi** D I.153 “Thus it occurs to the monk, Mahāli, as a result of self-collectedness being developed with regard to the eastern quarter”.

b. It may also signify a *condition* that exists or should exist for the fulfilment of the main action, which may be rendered by such expressions as ‘if, on condition, provided that’ etc. This construction is not logically very different from the above (cause).

evaṃ pariyāya desite kho Ānanda mayā dhamme ye aññamaññassa subhāsitaṃ sulapitaṃ na samanumaññissanti S IV.225 “Như vậy, này Ānanda, những ai không tôn trọng lời khéo nói, khéo thuyết của nhau, dù cho Pháp đã được ta thứ lớp trình bày”. Trong những vd. trên, hàm ý **anādara** được nhấn mạnh thông qua sự xuất hiện của **eva** hoặc **evaṃ**, giống như hàm ý chỉ thời gian được bổ sung bằng việc thêm **atha** ngay đầu câu. Vd.: **Asmīti kho pana bhikkhave adhigate atha pañcannaṃ indriyānaṃ avakkanti hoti S III.46** “này các tỳ khuru, khi mà có suy tưởng ‘tôi là’ thì năm căn hiện hữu”.

§184. Cấu trúc tuyệt đối đsc. không liên hệ đến thời gian.

Như đã nói ở trên, khái niệm thời gian không phải là điều duy nhất được *cấu trúc tuyệt đối đsc.* biểu đạt. Nó còn bao hàm nhiều hàm ý khác.

a. Như trong mệnh đề trạng từ chỉ *nguyên nhân* được dịch đại khái là “bởi vì, do vì, khi mà”. Vd.: **Mā kho tvamaṃ tāta dibbe cakkaratane antara-hite anattamano hoti D III.60** “này con thân yêu, con đừng có sầu muộn (vì) thiên xa báu đã biến mất”; **ettakamhi vā dukkhe nijjīṇe sabbamaṃ dukkham nijjīṇamaṃ bhavissati M I.93** “vì chừng ấy khổ bị tận diệt nên tất cả khổ sẽ tận diệt”; **Govinde brāhmaṇe kālakate rājā Disampati paridevesi D II.231** “vua Disampati than khóc vì Bà-la-môn Govinda mạng chung”; **evaṃ h’ etaṃ Mahāli hoti bhikkhuno puratthimāya disāya ekaṃsa-bhāvite samādhimhi D I.153** “như vậy này Mahāli, điều này có thể khởi lên với một vị tỳ khuru vì đã tu tập định tâm liên hệ đến phương đông”.

b. Nó còn có thể biểu thị cho một *điều kiện* cần có để hoàn tất hành động chính và có thể được dịch là ‘nếu như, với điều kiện là’, cấu trúc này về căn bản không khác gì nhiều so với cách dùng phía trên.

i. E.g., **Bhave kho sati jāti hoti** D II.31 “when (if, on condition that) there is becoming, there is birth”; **kimhi nu kho asati jarāmarañam na hoti** S II.7 “which being absent (if what is absent) is there no decay and death?”; **kismiṃ sati piyāppiyaṃ na hoti** D II.277 “what being present is there no (difference of) pleasant and unpleasant?”.

ii. When the main sentence is interrogative the subordinate clause represents a *hypothetical condition* as those with ‘supposing, now if’ etc. in English. E.g., **dassane Bhagavā sati katham paṭipajjitabbaṃ** D II.141 “supposing there is seeing how should we behave?”; **tasmiṃ akaraṇīye kayiramāne ko ādīnavo pāṭikaṅkho ti** A I.57 “supposing something that should not be done is committed (by him) what (consequence) should be expected?”.

iii. In this stereotyped absolute construction with **sati** not rarely we find in the Nikāyas a plural subject made to agree with the singular participial predicate (**sati**). This is grammatically due to the fact that **atthi** is not seldom found in Pāli just as in Skr. used with plural subject, (cp. s.v. **atthi** P.T.S. Dict.). E.g., **pādesu sati abhikkama-paṭikkamo paññāyati** S IV.171 “when there are feet, movement (*lit.* going and coming) appears”; **tesu ākāresu tesu liṅgesu ... asati ...** D II.62 “were there no modes, features ...”. This use of the singular predicate for plural in the (loc.) absolute construction is, however, more than a mere grammatical peculiarity. It exists even in other I.E. languages.¹

§185. [Loc. Abs. with Adjectives]

In the examples discussed in the preceding paragraphs the loc. absolute construction without exception consisted of the subject-part which can be either a noun substantive or pronoun (or even a noun clause as in ‘**asmi ti kho pana bhikkhave adhigate ...**’ S III.46), and the predicate-part which is usually a participle. It is however not necessary that the predicate of the absolute loc. should be always a participle.

¹ Otto Jespersen points out in his ‘Philosophy of Grammar’ that there is such a construction in Spanish (p. 129).

i. vd.: **Bhave kho sati jāti hoti** D II.31 “nếu có hữu thì có sanh (hữu duyên sanh)”; **kimhi nu kho asati jarāmaṇaṃ na hoti** S II.7 “do không có cái gì thì già chết không xuất hiện?” **kismiṃ sati piyāppiyaṃ na hoti** D II.27 “do có gì mà khiến thương ghét không có mặt?”.

ii. Khi mệnh đề chính ở thể nghi vấn thì mệnh đề phụ sẽ đưa ra một *điều kiện giả thuyết* như là ‘giả sử, nếu bây giờ’. Vd.: **dassane Bhagavā sati kathaṃ paṭipajjitabbaṃ** D II.141 “thưa Thế Tôn, nếu như phải gặp mặt thì nên cư xử thế nào?”; **tasmiṃ akaraṇīye kayiramāne ko ādīnava paṭikaṅkho ti** A I.57 “nếu như làm một việc không nên làm, thì hậu quả nào được chờ đợi?”.

iii. Trong cấu trúc tuyệt đối mẫu đi với ‘**sati**’ khá phổ biến trong Nikāya, một chủ từ sn. đi cùng với một vị ngữ phân từ si. (**sati**). Về mặt ngữ pháp, điều này là do **atthi** được dùng trong Pāli cũng như Sanskrit thường đi cùng với chủ ngữ sn. (ss. s.v. *atthi* P.T.S. Dict.). Vd.: **pādesu sati abhikkama-paṭikkamo paññāyati** S IV.171 “khi có những bàn chân, thì việc đi tới, đi lui hiện hữu”; **tesu ākāresu tesu liṅgesu ... asati ...** D II.62 “khi mà không có những cách thức, những tướng trạng đó ...”; cách dùng này của vị ngữ si. cho những trường hợp đáng ra phải dùng sn. trong cấu trúc tuyệt đối chỉ đơn giản là một điểm đặc biệt của ngữ pháp. Điều này cũng tồn tại trong nhiều ngôn ngữ khác.¹

§185. Thể độc lập định sở cách với tính từ.

Trong những vd. đề cập ở trên, cấu trúc tuyệt đối đsc. luôn có phần chủ ngữ có thể là một danh từ hoặc một đại từ (hoặc cũng có thể là một cụm danh từ như: ‘**asmī ti kho pana bhikkhave adhigate ...**’ S III.46), và phần vị ngữ thường là một phân từ. Tuy nhiên, không phải lúc nào phần vị ngữ của cấu trúc tuyệt đối đsc. cũng nhất định là một phân từ.

¹ Otto Jespersen nhận định trong cuốn ‘Philosophy of Grammar’ thì cấu trúc như thế này vẫn có trong tiếng Tây Ban Nha (tr. 129).

Just as a noun (adjective or substantive) can stand as predicate of an independent clause or sentence, so in the absolute construction some such word with a predicative force may stand for the verbal element. Nearly always it is an adjective or, as in some of the examples referred to, a participle used as an adjective (cp. **samāhite**, **nijjiṇṇe** in a.). Adjectival compounds are frequently employed in this role. E.g., **pañcavassa-satāyukesu bhikkhave manussesu tayo dhammā vepullaṃ agamaṃsu** D III.70 “when men were of five hundred years life-span three things increased”; **te atira-dakkhiniyā nāvāya tīra-dassiṃ sakuṇaṃ muñcanti** D I.222 “when the ship is so far that the shore is not visible they let free a bird that finds the shore”. In most cases, however, the predicate is incomplete without some such loc. of a participle as **sati**, **ṭhite** etc.. But this want is not always felt. E.g., **bahukamhi thokaṃ denti paṇitamhi lūkhaṃ denti** A IV.10 “there being much they give little, and there being excellent (food) they give gross (food)”.

§186. [Loc. Abs. in Stick Phrases]

Occasionally the subject-part of the absolute construction is to be understood. This is especially so in the case of the stock-phrases **evaṃ sati**, **evaṃ sante** etc. (cp. acc. absolute: **evaṃ santam** D I.186; *vide* §56). E.g., **evaṃ sante tassa purisassa appāṭhīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati** D I.193 “when this is so that person’s talk appears (*lit.* becomes) foolish”. But it is not seldom found with other participles usually of ‘intransitive’ verbs. E.g., **Evaṃ vutte te bhikkhū Bhagavantaṃ etad avocaṃ** D I.1 “when (it) was said thus those monks replied to the Blessed One”. A similar construction is found in: **Saṅghe Gotami dehi, saṅghe te dinne ahañc’ eva pūjito bhavissāmi saṅgho ca** M III.253, where the second ‘saṅghe’ is just loc. of *person given to* (§170.a) and not the loc. of the absolute construction. In the following example the loc. sg. ‘**vimuttasmiṃ**’ also appears to be employed absolutely: **ariyasāvako ... virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttaṃ iti ñāṇaṃ hoti** M I.500 “the noble disciple ... is freed through detachment, when free he obtains the knowledge that there is freedom”; cp. **avijjāsavā pi cittaṃ vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttaṃ iti ñāṇaṃ hoti** M I.184; III.20.

Giống như một danh từ (tính từ hoặc danh từ thực sự) có thể đóng vai trò như vị ngữ của một mệnh đề tuyệt đối hay một câu hoàn chỉnh, do đó trong cấu trúc tuyệt đối loại từ này đi với vị ngữ bắt buộc thì có thể đóng vai trò của động từ. Đó hầu như luôn là tính từ, như trong vài vd. ở trên thì phân từ cũng được dùng như tính từ (ss. **samāhite, nijjīṇe**). Những cụm từ ghép tính từ cũng được dùng cho chức năng này. Vd.: **pañcavassa-satāyukesu bhikkhave manussesu tayo dhammā vepullam agamaṃsu** D III.70 “này các tỳ khuru, khi con người có tuổi thọ là năm trăm năm, ba pháp đi đến tăng trưởng...”; **te atīra-dakkhiṇiyā nāvāya tīra-dassim sakunaṃ muñcanti** D I.222 “khi mà con thuyền không thể thấy bờ, họ thả con chim (bay đi) tìm bờ”. Tuy nhiên trong hầu hết các trường hợp, vị ngữ không thể hoàn chỉnh nếu không có đsc. của một phân từ như **sati, ṭhite, v.v.** Vd.: **bahukamhi thokaṃ denti paṇītamhi lūkaṃ denti** A IV.10 “trong khi có nhiều, họ lại cho ít, trong khi có đồ ngon, họ lại cho đồ dở”.

§186. Thể độc lập trong những cụm từ phổ biến.

Thỉnh thoảng, phần chủ ngữ của cấu trúc tuyệt đối chỉ được ngầm hiểu. Đặc biệt là trong những trường hợp có cụm **evaṃ sati, evaṃ sante** (thể độc lập đc. là **evaṃ santam** D I.186; §56). Vd.: **evaṃ sante tassa purisassa appāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati** D I.193 “sự kiện là như vậy thì lời nói của người đàn ông đó trở nên vô hiệu”. Nhưng cũng không phải là hiếm khi nó đi cùng với những phân từ khác, thường là nội động từ. Vd.: **Evaṃ vutte te bhikkhū Bhagavantam etad avocum** D I.1 “được nói vậy, những vị tỳ khuru ấy thưa với Thế Tôn ...”. Một cấu trúc tương tự: **Saṅhe Gotami dehi, saṅhe te dinne ahañc’eva pūjito bhavissāmi saṅho ca** M III.253 “này Gotami, hãy cúng dường Tăng chúng, nếu bà cúng dường Tăng chúng, thì ta sẽ được cung kính và Tăng chúng cũng vậy”; chữ ‘**saṅhe**’ thứ hai trong câu này chỉ đơn thuần là đsc. chỉ cho người nhận và không phải là cấu trúc tuyệt đối đsc.. Trong vd. sau đây, đsc. si. ‘**vimuttasmim**’ cũng được dùng một cách độc lập: **ariyasāvako ... virāgā vimuccati, vimuttasmim vimuttam iti nāṇaṃ hoti** M I.500 “một vị thánh đệ tử giải thoát nhờ ly tham, khi giải thoát (vị ấy) biết là giải thoát”; ss. **avijjāsavā pi cittaṃ vimuccati, vimuttasmim vimuttam iti nāṇaṃ hoti** M I.184; III.20. “tâm giải thoát khỏi vô minh lậu, khi giải thoát vị ấy biết là giải thoát”.

a. When the participle which is the predicate of the absolute construction is passive it may be sometimes attended by the *agent*, i.e., the logical subject of the verb represented by the participle, the grammatical subject being either put into the loc. or not expressed at all. E.g., **yo bhikkhave Tathāgatena evaṃ ācikkhiyamāne ... na passati** S III.139 “who (ever), monks, does not see ... when it is being thus pointed out by the Tathāgata”; **vandite**¹ **ca pana āyasmatā Mahā-Kassapena ... sayaṃ eva Bhagavato citako pajjali** D II.164 “when worshipped by the ven. Mahā-Kassapa ... the funeral pyre of the Blessed One blazed forth by itself”. In the last example the loc. (**vandite**) can not be strictly regarded as *absolute* for the construction can stand even if it were the nom. (**vandito**). Here we have an interesting link in the development of the absolute use from the participial construction (cp. Speyer SS §365). The loc. here is used with a temporal significance (*when* worshipped). Such *temporal* employment of the locative sg. of participles is not unusual in Pāli. E.g., **supinante pi nāgamā** Sn 293 “he did not come even in a dream (*lit.* even in *or* while dreaming” where the Comy. has ‘**supinenāpi na agamāsi**’ (Pj. II.318).

b. Sometimes it is very doubtful whether the construction is *absolute* or whether the loc. involved is just *temporal* or *local*. This is especially the case when the words in the loc. are such as denoting time or place. E.g., **samvaṭṭamāne loke yebhuyyena sattā ābhassara-samvaṭṭanikā honti** D III.28 “when the world is evolving *or* in the evolving world the beings on the whole tend to be radiant”; **Seyyathāpi nāma saradasamaye viddhe vigatavalāhake deve ādicco ... bhāsate ca tapate ca virocate ca** S I.65 “Just as in autumn when the sky is clear and free from clouds (or in a clear, cloudless sky) the sun shines bright, warm and brilliant”.

¹ Here ‘*vandite*’ refers to *citako* which is the subject of the principal sentence. Such agreement is not idiomatic. Nom. ‘*vandito*’ would be better. Cp. Apte ‘Guide’ p. 81 footnote.

a. Khi một phân từ làm vị ngữ trong cấu trúc tuyệt đối ở dạng bị động, thì đôi lúc mệnh đề sẽ có sự tham dự của *tác nhân*, nghĩa là phân từ sẽ đóng vai trò làm chủ ngữ của động từ, mà theo như ngữ pháp thì chủ ngữ có thể được đặt trong đsc. hoặc còn có thể không được hiển thị. Vd.: **yo bhikkhave Tathāgatena evaṃ ācikkhiyamāne ... na passati** S III.139 “này các tỳ khuru, ai không thấy được điều mà Như Lai đã tuyên nói ...” (điều mà được tuyên nói bởi Như Lai); **vandite¹ ca pana āyasmatā Mahā-Kassapena ... sayam eva Bhagavato citako pajjali** D II.164 “khi được đánh lễ bởi tôn giả Mahā-Kassapa, giàn thiêu của Đức Thế Tôn tự động cháy”. Trong vd. cuối cùng, đsc. (**vandite**) có thể không được xem là *thể độc lập* hoàn toàn vì cấu trúc này vẫn có thể dùng (**vandito**). Có một sự liên kết khá thú vị trong quá trình phát triển cách sử dụng thể độc lập từ cấu trúc phân từ (ss. Speyer SS §365). Đsc. ở đây có thể được dùng với một hàm ý chỉ thời gian (*khi* được đánh lễ). Cách biểu thị *thời gian* trong đsc. si. của phân từ không phải là hiếm gặp trong Pāli. Vd.: **supinante pi nāgamā** Sn 293 “vị ấy cũng không đến ngay cả trong giấc mơ”, trong khi chú giải giải thích là ‘**supinenāpi na agamāsi**’ (Pj. II.318).

b. Đôi lúc cũng phân vân không rõ đâu là trường hợp chỉ cho *cấu trúc tuyệt đối*, đâu chỉ đơn thuần là đsc. liên hệ đến *thời gian* hoặc *không gian*. Đặc biệt là trong trường hợp có những từ đsc. biểu thị không gian hoặc thời gian. Vd.: **samvaṭṭamāne loke yebhuyyena sattā ābhassara-samvaṭṭanikā honti** D III.28 “khi thế giới tiêu hoại, đa số chúng sanh chuyển sanh qua cõi Ābhassara”. **Seyyathāpi nāma saradasamaye viddhe vigatavalāhake deve ādicco ... bhāsate ca tapate ca virocate ca** S I.65 “giống như mùa thu, bầu trời quang đãng không mây, mặt trời chói sáng rực rỡ”.

¹ Từ ‘*vandite*’ ở đây chỉ *citako đang làm chủ ngữ cho mệnh đề chính*. Sự tương hợp này không mang tính đặc ngữ. Đúng hơn phải là chc. ‘*vandito*’. Ss. Apte ‘Guide’ chú thích tr. 81.

§187. The Adverbial Locative.

a. Many locatives, especially of words denoting *time* and *space* (place), have acquired the character of adverbs (cp. SS §150). In the sentence they are mostly found as separate elements qualifying the action as denoted by the main verb.

i. The most frequent adverbial locatives in the Nikāyas are those of *proximity* or the opposite, generally denoting *where*, such as **santike**, **avidūre** and **sammukhe**. As pointed out before (§150), these usually agree with the gen. of the preceding noun which limits the sense of the adverb. E.g., **Bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi** D II.254 “he uttered this verse in the presence (*lit.* proximity) of the Blessed One”; **Atha kho Brahmāyussa brāhmaṇassa avidūre ambavanassa etad ahoṣi** M II.141 “then this thought occurred to the brahmin B. (when he was) not far from the mango-grove”; **Anuruddhassa sammukhe pāturahosi** S V.294; D II.206 “appeared in front of Anuruddha”. These adverbs can be used even with verbs of *motion* denoting the *place gone to*. E.g., **pahiṇeyyāsi tvam Ānanda Vaggumudātiriyaṇaṃ bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ** Ud 26 “send (you), Ānanda, a messenger to the (presence of) V. monks”.

ii. The above sense of *place gone to* is mostly expressed by the pronominal forms **kuhiṃ**, **kahaṃ**, **yahiṃ** etc. derived from **kasmim**, **yasmim** etc. These are used exactly like **kutra**, **yatra**, mostly with verbs of *motion*. E.g., **kuhiṃ gamissasīti** D II.343 “where will you go?”; **kahaṃ nu kho ... bhavaṃ Gotamo viharati** D I.150 “where does the ven. Gotama live now?”; **yahiṃ yahiṃ tantaṃ Tathāgato sukhasmim paññāpeti** M I.400 “in relation to whichever (thing) the Tathāgata lays down this or that as part of happiness”.

iii. A peculiar use of the adverbial loc. is found in **-agge** (Skr. *agre* “at the head”; cp. SS §150) which in Pāli has acquired the sense of “since”. It is mostly found as the second member of an adverbial compound. E.g., **ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ** M I.368 “taken refuge for life from today (i.e. from now on till life lasts)”;

§187. Định sở cách trạng từ.

a. Có nhiều đsc. đặc biệt là những từ chỉ cho *không gian* và *thời gian* có đặc tính của trạng từ (ss. SS §150). Trong câu, chúng hầu hết xuất hiện như một thành phần riêng biệt bổ nghĩa cho hành động được nói đến trong động từ.

i. Những đsc. trạng từ thường dùng nhất trong Nikāya là chỉ *sự gần kề*, hoặc ngược lại, thường biểu thị cho *noi chốn* như là **santike**, **avidūre** và **sammukhe**. Như đã nói ở trước (§150), chúng phải tương ứng với stc. của danh từ đứng trước để giới hạn hàm ý của trạng từ. Vd.: **Bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi** D II.254 “trước mặt Thế Tôn, vị ấy nói lên bài kệ này”; **Atha kho Brahmāyussa brāhmaṇassa avidūre ambavanassa etad ahoṣi** M II.141 “lúc bấy giờ, Bà-la-môn Brahmāyu nghĩ rằng vườn xoài cách đây không xa”; **Anuruddhassa sammukhe pāturaḥosi** S V.294; D II.206 “vị ấy hiện ra trước mặt Anuruddha”. Những trạng từ này còn có thể được dùng với những động từ chỉ chuyển động diễn tả nơi chốn đi đến. Vd.: **pahiṇeyyāsi tvaṃ Ānanda Vaggumudātiriyānaṃ bhikkhūnaṃ santike dūtamaṃ** Ud 26 “này Ānanda, ông hãy gửi một vị đưa tin đến trước các vị tỳ khưu đang ở tại bờ sông Vaggumudā”.

ii. Hàm ý chỉ cho *nơi đến* phần lớn được diễn tả bằng những thể đại từ như **kuhiṃ**, **kahaṃ**, **yahiṃ** v.v., chuyển hóa từ **kasmiṃ**, **yasmiṃ** v.v.. Những từ này được dùng một cách chính xác như **kutra**, **yatra**, với các động từ chỉ sự di chuyển. Vd.: **kuhiṃ gamissasīti** D II.343 “ngươi sẽ đi đâu?”; **kahaṃ nu kho ... bhavaṃ Gotamo viharati** D I.150 “Tôn giả Gotama đang an trú ở đâu?”; **yahiṃ yahiṃ tantamaṃ Tathāgato sukhasmiṃ paññāpeti** M I.400 “về bất cứ điều gì mà Như Lai tuyên bố điều này hay điều kia là một phần của Lạc”.

iii. Một cách dùng đặc biệt của đsc. trạng từ được tìm thấy trong cụm từ ghép với **-agge**, trong Pāli thường được hiểu là “kể từ..., từ khi...”. Nó thường làm thành phần thứ hai trong cụm trạng từ ghép. Vd.: **ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ** M I.368 “đến nương tựa kể từ nay cho đến trọn đời” (đến khi nào còn hơi thở);

yadagge ahaṃ Mahāli Bhagavantam upanissāya viharāmi na ciraṃ tīni vassāni D I.152 “it is not more than three years, Mahāli, since I have lived under the Blessed One”. The forms **yadagge** and **tadagge** are found coordinately in the sense of “from ... till ...”. E.g., **yadagge ahaṃ Bhagavati abhippasanno ... tadagge kho pana** D I.93 “since I gained reliance in the Blessed One, from that time onwards ...”.

iv. A few archaic forms of original locatives are found in the Nikāyas with the *causal* and *modal* sense. Such are **āvi** and **raho** (§2) which though originally meaning “in the open” and “in secrecy” have come to signify the adverbial notions of “openly” and “secretly” (manner). E.g., **āvi ca eva raho ca** M I.321.

b. i. At other times however these adverbs are found not, as separate words in the sentence but as words qualifying some adjective and limiting its application. This is found in the instance when the adverb is compounded with the adjective as the first member of an **aluk-samāsa** both together constituting an adjectival compound (**bahubbīhi**). E.g., **majjhe-kalyāṇam (dhammam)** D I.62; D III.76 “(the doctrine) good-in the middle”; **pubbe-nivāsa-paṭisaṃyuttā dhammī kathā** D II.1 “doctrinal talk regarding previous (*lit.* before) lives”. But more often the adverb is left outside the compound. E.g., **pubbe ananussutassa dhammassa** D II.32 “of the doctrine not heard before”.

ii. This kind of compound can also be formed from the peculiar adverbs of the class of **kuhiṃ** etc. the second member usually being a derivative form of some verb of motion. E.g., **kuhiṃgāmī bhavissati** M I.8 *lit.* “whither-going shall he be”.

yadagge ahaṃ Mahāli Bhagavantam upanissāya viharāmi na ciram tīni vassāni D I.152 “chưa được bao lâu, này Mahāli, mới có ba năm, từ lúc tôi sống nương tựa nơi Thế Tôn”. Hình thức của **yadagge** và **tadagge** thường kết hợp thành nghĩa: từ (thời gian nào) ... đến (thời gian nào). Vd.: **yadagge ahaṃ Bhagavati abhippasanno ... tadagge kho pana** D I.93 “kể từ khi tôi đặt niềm tin nơi Thế Tôn, cho đến...”.

iv. Một vài hình thức cổ của những từ vốn là đsc. trong Nikāya chỉ cho *nguyên nhân* và *khả năng* như **āvi** và **raho** (§2); mặc dù nghĩa gốc của chúng là “nơi công khai”, “chỗ kín đáo” nhưng nó cũng biểu thị những hàm ý trạng từ như một cách cởi mở và một cách kín đáo (cách cư xử). Vd.: **āvi ca eva raho ca** M I.321.

b. i. Tuy nhiên, có những trường hợp chúng không tồn tại một cách đơn lẻ trong câu mà làm bổ ngữ cho một tính từ nào đó và làm giới hạn hàm ý biểu thị của nó. Điều này được tìm thấy khi trạng từ kết hợp với tính từ làm thành phần đầu tiên của một **aluk-samāsa**, cả hai tạo nên một tính từ ghép (**bahubbīhi**). Vd.: **majjhe-kalyāṇam (dhammam)** D I.62 “(Pháp) toàn thiện ở phần giữa”; **pubbe-nivāsa-paṭisaṃyuttā dhammī kathā** D II.1 “pháp thoại liên hệ tới những đời sống quá khứ”. Nhưng thường thì trạng từ bị đẩy ra khỏi từ ghép. Vd.: **pubbe ananussutassa dhammassa** D II.32 “đối với pháp chưa từng được nghe trước đây”.

ii. Loại từ ghép này có thể được thành lập từ những trạng từ đặc biệt của nhóm **kuhiṃ**, v.v., thành phần thứ hai thường là dạng chuyển hóa từ của những động từ chỉ sự di chuyển. Vd.: **kuhiṃgāmī bhavissati** M I.8 “anh ta sẽ đi đâu?”.

APPENDIX

Case	Affix	Pāṇ	Kac.	Mog.	Buddhagho sa
Nom.	paṭhamā prathamā	—	—	—	paccatta- vacana S I.183; II.659
Voc.	—	āmantraṇa sambodhana	ālapana	āmantaṇa	kathā- savana- yutta puggal a-vacana Ps I.13
Acc.	dutiyā dvtiyā	karman	kamma	kamma	upayoga- vacana Pj. II.140, Sum. II.410
Inst. (age nt)	tatiyā tṛtiyā	kaṛaṇa (karṭr)	kaṛaṇa (kattu)	kaṛaṇa (kattu)	kaṛaṇa- vacana S I.33, Sum. II.410
Dat.	catutthi caturthi	sampradāna	sampadāna	sampadāna	sampadāna- vacana Pj. II.317
Abl.	pañcamī pañcamī	apādāna	apādāna	avadhi	nissaka- vacana Pj. II.395
Gen.	chaṭṭhī ṣaṣṭī	sambandha	sāmi	sambandha	sāmi- vacana Pj. II.210
Loc.	sattamī saptamī	adhikaraṇa	okāsa	ādhāra	bhumma- vacana S I.33; Sum. II.41

PHỤ LỤC

Biến cách	Định danh	Pāṇ	Kac.	Mog.	Buddhaghosa
chc.	paṭhamā prathamā	—	—	—	paccatta- vacana S I.183; II.659
Hc.	—	āmantraṇa sambodhana	ālapana	āmantaṇa	kathā-savana- yutta puggala- vacana Ps I.13
Đc.	dutiyā dvitiyā	karman	kamma	kamma	upayoga- vacana Pj. II.140, Sum. II.410
Sdc. (chủ thể)	tatiyā tṛtīyā	karaṇa (karṭṛ)	karaṇa (kattu)	karaṇa (kattu)	karaṇa- vacana S I.33, Sum. II.410
Cđc.	catutthi caturthi	sampradāna	sampadāna	sampadāna	sampadāna- vacana Pj. II.317
Xxc.	pañcamī pañcamī	apādāna	apādāna	avadhi	nissaka- vacana Pj. II.395
Stc.	chaṭṭhī ṣaṣṭī	sambandha	sāmi	sambandha	sāmi-vacana Pj. II.210
Đsc.	sattamī saptamī	adhikaraṇa	okāsa	ādhāra	bhumma- vacana S I.33; Sum. II.41

GENERAL INDEX

Abbayībhāva (avyayībhāva) 130, 136, 200.

Ablative, 146ff.; fundamental character 284, 300; - of abstract nouns 296; - of cause 149f.; - of comparison 322, 324; - of distance 288, 290; - of motive 296; - of origin 288, 300; - of reason 296; - of relation 164f.; - of separation 14, 286, 154ff.; - of starting point 147ff.; - of time 294; - of viewpoint 288, 318, 164ff.; declensional peculiarity of – 286; suffixes 286, 318, 165ff.; adverbial use of – 286, 320, 326, 328; quasi-legitimate use of – 170f.; - with adverbs 314, 376; with causatives 304; - with comparative adj. 322; with prepositions – 312; periphrasis as – 298; - and shades of causality 294; - and acc. 330, 332, 334; - and inst. 280, 284, 286, 292, 294, 308, 332, 440; - and dat. 30, 280, 284; - and gen. 298, 308, 340, 358, 364, 368; - and loc. 308, 340, 412, 436, 440, 442, 226f.; - and loc. absolute 294, 320.

Absolute constructions, 236ff.

Accusative, 38ff.; of aim 45f.; 450; - of direction 90, 92, 47ff.; 110; - of external object, 39f.; 94, 104; - of internal object 41f.; - of object of contents 42f.; - of extension 53f.; 58f.; - of goal 48f.; - of motion 262, 350; - of place where 54f.; - of purpose 142, 262; - of relation 51f.; - of time when 56f.; - pl. ending 20; - absolute 70f.; appositional –130; cognate – 44, 86, 106, 118; double – 92, 72ff.; terminal – 92; adverbial uses of – 76, 80, 108, 110, 58ff.; secondary uses of – 86; temporal archaic uses of – 58; - with adv. 134; - with agent nouns 350; - with causative verbs – 150; - with passive verbs 152; - with indeclinable 69f.; - with prepositions 67f.; - with reflexive participles 104; predicative – 426, - and inst. 86, 96, 114, 118, 280, 332, 334; - and dat. 88, 100, 144, 238, 266, 280; - and abl 330, 332, 334; - and gen. 342, 358, 360, 370; - and loc. 98, 104, 110, 112, 140, 406, 211f.; 458, 468.

Ādhara vibhatti, see loc.

Adjectives, 272; comparative adj. 322.

Adverbs, archaic adv. 6; demonstrative – 46, directional – 90; pronominal adv. 14; adv. acc. 58ff.; adv. abl. 320; adv. gen. 358; adv. phrases 334; - in *to* 302; - in *khattu* 128; - of manner 6, 56, 326; - of place 6; - of reason 280; - of time 6.

Agent, 76.

Anādara, 392f.; 466.

Apādāna-kāraka, 284.

Ardha-Māgadhi, 28, 38.

Avadhi, 292, 300, 310.

MỤC LỤC TỔNG QUAN

Abbayībhāva (avyayībhāva)- bất biến từ 131, 137, 201.

Xuất xứ cách, 146ff.; đặc tính căn bản 285, 301; - của danh từ trừu tượng 297; - chỉ nguyên nhân 149f.; - chỉ sự so sánh 323, 325; - chỉ khoảng cách 289, 291; - chỉ động cơ 297; - chỉ nguồn gốc 289, 301; - chỉ nguyên nhân 297; - chỉ mối quan hệ 164f.; - chỉ sự phân ly 15, 287, 154ff.; - chỉ khởi điểm 147ff.; - chỉ thời gian 295; - chỉ quan điểm 289, 319, 164ff.; đặc thù biến cách – 287; đuôi cách 287, 319, 165ff.; cách dùng trạng từ – 287, 321, 327, 329; cách dùng gần chính thống – 170f.; - với trạng từ 315, 377; với động từ sai khiến 305; - với tính từ so sánh 323; với giới từ – 313; cách nói quanh – 299; - và những khía cạnh chỉ nguyên nhân 295; - và đc. 331, 333, 335; - và sdc. 281, 285, 287, 293, 295, 309, 333, 441; - và cdc. 31, 281, 285; - và stc. 299, 309, 341, 359, 365, 369; - và đsc. 309, 341, 413, 437, 441, 443, 226f.; - và đsc. mệnh đề tuyệt đối 295, 321.

Cấu trúc mệnh đề tuyệt đối, 236ff.

Đối cách, 38ff.; chỉ mục đích 45f.; 451; - chỉ phương hướng 91, 93, 47ff.; 111; - chỉ ngoại tân ngữ, 39f.; 95, 105; - chỉ nội tân ngữ 41f.; - chỉ nội hàm 42f.; - chỉ sự mở rộng 53f.; 58f.; - chỉ mục tiêu 48f.; - chỉ sự di chuyển 263, 351; - chỉ nơi chốn 54f.; - chỉ mục đích 143, 263; - chỉ mối quan hệ 51f.; - chỉ thời điểm 56f.; - đuôi cách sn. 21; - mệnh đề tuyệt đối 70f.; đồng vị – 131; tương quan – 45, 87, 107, 119; kép – 93, 72ff.; điểm đến – 93; cách dùng trạng từ – 77, 81, 109, 111, 58ff.; cách dùng phụ – 87; cách dùng cổ chỉ thời gian – 59; - với trạng từ 135; - với danh từ chỉ tác nhân 351; - với động từ sai khiến – 151; - với động từ bị động 153; - với bất biến từ 69f.; - với giới từ 67f.; - với phân từ phân thân 105; vị ngữ – 427, - và sdc. 87, 97, 115, 119, 281, 333, 335; - và đsc. 89, 101, 145, 239, 267, 281; - và xxc. 331, 333, 335; - và stc. 343, 359, 361, 371; - và đsc. 99, 105, 111, 113, 141, 407, 211f.; 459, 469.

Ādhara vibhatti, xem đsc.

Tính từ, 273; tính từ so sánh, 323.

Trạng từ, trạng từ cổ. 7; miêu tả – 47, phương hướng – 91; trạng đại từ 15; đc. trạng từ 58ff.; xxc. trạng từ 321; stc. trạng từ. 358; cụm trạng từ 335; - bằng *to* 303; - bằng *khattu* 129; - chỉ trạng thái 7, 57, 327; - chỉ nơi chốn 7; - chỉ nguyên do 281; - chỉ thời gian 7.

Tác nhân, 77.

Anādara, 392f.; 467.

Apādāna-kāraka, 285.

Ardha-Māgadhi, 29, 39.

Avadhi, 293, 301, 311.

BRUGMANN, on acc. 76, 100, 116, 120, 70; on inst. 154, 202; on dat. 228, 232, 258, 262; on gen. 172f.

BUDDHAGHOSA, 35f.; 92, 102, 110, 112, 122, 140, 152, 198, 208, 426.

CAKRAVARTI, 176, 300.

CHALMERS, 18.

Chaṭṭhi, see gen.

Clauses, participial – 46, 34; relative – 50.

Compounds, adj. - 118; Coordinative – 12; determinative – 40; dependent determinative – 298; dvanda – 10.

Dative, 117ff.; - of advantage & disadvantage 232, 250, 254, 274; - of agent 232, 250, 260; - of aim 268; - of concern 234, 244, 131ff.; - of destination 238; - of interest 244, 276; - of orientation 232, 248, 258; - of possession 238, 256; - of purpose 232, 262, 298; - of suitability 138f.; dependent – 232; ethical or sympathetic – 232, 246, 250, 252, 130f.; 344. loose – 232, 127f.; 258, 260, 262; terminative – 282; adnominal use of – 232, 140f.; adverbial use of – 228; predicative use of – 268; sporadic uses of – 143ff.; - pl. 12f.; - by attraction 280; - with verbs 119ff.; - in *āya, assa*, 262, 270, 280; - in Pāli 228, 260; in Prk. 340; - and acc. 88, 100, 144, 238, 266; - and inst. 166, 280; - and abl. 15, 280; - and gen. 12, 15, 232, 254, 260, 266, 276, 340, 374, 396, 432, 444;; - and loc. 238, 244, 280, 432, 444;.

Declensions, consonantal – 2, 34; diphthongal – 2, *r* - 2; pronominal – 14; *a* & *ā* – 15, 40; vowel – 4, 30.

Descriptive determinatives, 130.

Dialect (Prākritic), vii.

Dual forms, 4ff.

DUROISELLE, 66.

Eastern forms, 12, 13f.; 408.

Enclitic forms, 254, 256, 260, 344, 376.

FRANKE, R.O., vii, 6, 18, 170, 176, 206, 292.

Gāthā literature, vii, 2, 14, 20, 42, 134, 146, 184, 98, 216, 266, 274, 278, 334, 360, 412, 414.

GEIGER, 262, 292, 296.

BRUGMANN, về đc. 77, 101, 117, 121, 71; về sdc. 155, 203; về đsc. 229, 233, 259, 263; về stc. 172f.

BUDDHAGHOSA, 35f.; 93, 103, 111, 113, 123, 141, 153, 199, 209, 427.

CAKRAVARTI, 177, 301.

CHALMERS, 19.

Chaṭṭhi, xem stc.

Mệnh đề, phân từ - 47, 35; quan hệ - 51.

Từ ghép, tính từ - 119; tập hợp - 13; hạn định - 41; hạn định tùy thuộc - 299; dvanda - 11.

Cđc., 117ff.; - chỉ lợi ích và bất lợi 233, 251, 255, 275; - chỉ tác nhân 233, 251, 261; - chỉ mục tiêu 269; - chỉ sự liên hệ 235, 245, 131ff.; - chỉ đích đến 239; - chỉ sự yêu thích 245, 277; - chỉ định hướng 233, 249, 259; - chỉ sự sở hữu 239, 257; - chỉ mục đích 233, 263, 299; - chỉ sự thích hợp 138f.; lệ thuộc - 232; đạo đức và đồng cảm - 233, 247, 251, 253, 130f.; 345. Phóng khoáng - 233, 127f.; 259, 261, 263; hạn định - 283; cách dùng danh tính từ- 233, 140f.; cách dùng trạng từ - 229; cách dùng vị ngữ - 269; những cách dùng ít gặp - 143ff.; - sn. 12f.; - bằng sự lồi cuốn 281; - với động từ 119ff.; - bằng *āya, assa*, 263, 271, 281; - trong Pāli 229, 261; trong Prk. 341; - và đc. 89, 101, 145, 239, 267; - và sdc. 167, 281; - và xxc. 16, 281; - và stc. 13,15, 233, 255, 261, 267, 277, 341, 375, 397, 433, 445;; - và đsc. 239, 245, 281, 433, 445;.

Biến cách, phụ âm - 3, 35; nguyên âm đôi - 3, *r* - 3; đại từ - 15; *a* & *ā* - 15, 41; nguyên âm - 5, 31.

Từ hạn định miêu tả, 131.

Phương ngữ (Prākritic), vii.

Thể kép, 4ff.

DUROISELLE, 67.

Thể Đông ngữ, 13, 13f.; 409.

Thể ghép sau, 255, 257, 261, 345, 377.

FRANKE, R.O., vii, 7, 19, 171, 177, 207, 293.

Văn học thi kệ, vii, 3, 15, 21, 43, 135, 147, 185, 99, 217, 267, 275, 279, 335, 361, 413, 415.

GEIGER, 263, 293, 297.

Gender, change of – 4.

Genitive, 172ff.; fundamental character of – 336; case ending of – 340; - of description 406,430; - of distinction 342; - of material 342; - of origin, 342, 398; - of possession 17ff.; 336, 342, 432; - of relation 196f.; - of time 198f.; 394; objective – 342, 348; partitive – 342, 179f.; 356; subjective – 346, 380, 382; adj. use 336, 360; adnominal – 336, 358, 196ff.; adv. use of – 172f.; 358, 368, 372, 384; - of with adj. 352, 354; - with agent nouns 350; with numerals 352; - with pronouns 352; - with substantives 175ff.; - with superlatives 354, 424, - with verbs of motion 350; - absolute 382, 199ff.; - and acc. 336, 340, 358, 360, 370; - and inst. 188, 342, 346, 185f.; 372, 382; - and dat. 12,15, 232, 254, 260, 276, 340, 344, 374, 396, 432, 444;; - and loc. 350, 398, 406, 424, 428, 430, 434.

Gerund, in *tvā* 46, 302; - with dat. 258, 260; - with demonstrative pronouns 23f.; - with nom. 70.

Grammarians: ancient – 292 (abl.) 338, 386 (gen.); Indian (= Skt) 33 (nom) 76, 51 (acc.), 154, 176, 182, 222 (inst.), 452 (loc.); local (= Pāli) 58, 35 (nom.); 76, 96, 152 (acc.); 154, 176, 226 (inst.); 228, 238, 262 (dat.); 284, 288, 298, 302, 310, 322, 326 (abl.); 338, 376, 378, 392, (gen.); 402, 444, 450 (loc.).

HAVERS, 232, 254 (dat.).

Hetu, (*kattā*), 226.

HOPKINS, E.W. 284, 170 (abl.).

HULTZSCH, 34 (nom.).

Impersonal construction, 46.

Indeclinables, 6, 90, 110, 69ff.; 298.

Indian languages, 62.

Indo-European, vii.

Infinitive, 25f.; 260, 264, 266.

Inflexional terminations, 6f.; 20.

Instrumental, 78ff.; - of attendant circumstances 82f.; 196; - of agent 222; - of cause 89ff.; - of comparison 220, 111f.; - of means 18, 162, 85ff.; - of place 105f.; - of relation 92f.; 196; - of time 102f.; adnominal use of – 110f.; adverbial use of – 97ff.; idiomatic use of – 109f.; - with adv. prepositions 108f.; - with *saha* 14, 81f.; with *saddhiṃ* 81f.; - sg. in *ā*; - pl. in *o*; - in special connection with verbs 94ff.;

Gender, sự biến đổi của - 5.

Sở thuộc cách, 172ff.; đặc tính căn bản - 337; đuôi cách - 341; - chỉ sự miêu tả 407, 431; - chỉ khoảng cách 343; - chỉ chất liệu 343; - chỉ nguồn gốc, 343, 399; - chỉ sự sở hữu 17ff.; 337, 343, 433; - chỉ mối quan hệ 196f.; - chỉ thời gian 198f.; 395; chỉ sự khách quan - 343, 349; chỉ bộ phận- 343, 179f.; 357; chỉ sự chủ quan - 347, 381, 383; cách dùng tính từ 337, 361; danh tính từ - 337, 359, 196ff.; cách dùng trạng từ - 172f.; 359, 369, 373, 385; - dùng với tính từ 353, 355; - với danh từ chỉ tác nhân 351; với số từ 353; - với đại từ 353; - với danh từ 175ff.; - với so sánh nhất 355, 425, - với động từ chỉ sự di chuyển 351; - cấu trúc tuyệt đối 383, 199ff.; - và đc. 337, 341, 359, 361, 371; - và sdc. 189, 343, 347, 185f.; 373, 383; - và cđc. 13,15, 233, 255, 261, 277, 341, 345, 375, 397, 433, 445; - và đsc. 351, 399, 407, 425, 429, 431, 435.

Danh động từ, bằng *tvā* 47, 303; - với cđc. 259, 261; - với đại từ chỉ định 23f.; - với chc. 71.

Nhà ngữ pháp: cổ đại - 293 (xxc.) 339, 387 (stc.); Ấn Độ (= Skt) 34 (chc.) 77, 51 (đc.), 155, 177, 183, 223 (sdc.), 453 (cđc.); bản xứ (= Pāli) 59, 35 (chc.); 77, 97, 153 (đc.); 155, 177, 227 (sdc.); 229, 239, 263 (cđc.); 285, 289, 299, 303, 311, 323, 327 (xxc.); 339, 377, 379, 393, (stc.); 403, 445, 451 (cđc.).

HAINES, 233, 255 (cđc.).

Hetu, (kattā), 227.

HOPKINS, E.W. 285, 171 (xxc.).

HULTZSCH, 35 (chc.).

Cấu trúc không ngôi, 47.

Bất biến từ, 7, 91, 111, 69ff.; 299.

Ấn ngữ, 63.

Ấn- Âu, vii.

Nguyên thể từ, 25f.; 261, 265, 267.

Đuôi biến tố, 6f.; 21.

Sử dụng, 78ff.; - chỉ hoàn cảnh đi cùng 82f.; 197; - chỉ tác nhân 223; - chỉ nguyên nhân 89ff.; - chỉ sự so sánh 221, 111f.; - chỉ phương tiện 19, 163, 85ff.; - chỉ nơi chốn 105f.; - chỉ mối quan hệ 92f.; 197; - chỉ thời gian 102f.; cách dùng danh tính từ - 110f.; cách dùng trạng từ - 97ff.; cách dùng đặc ngữ - 109f.; - dùng với giới-trạng từ 108f.; - với *saha* 15, 81f.; với *saddhim* 81f.; - si. bằng ā; - sn. 10f.; - trong mối liên hệ đặc biệt với động từ 94ff.;

Inst. acc. construction 334; sociative – 20, 79f.; - and dat. 22, 166, 188; - and abl. 15, 156, 166, 332; - and gen. 188, 342, 346; - and loc. 172, 206, 438 442.

Kaccāyana, viii, xiii; 18, 35 (nom.), 38f., 90, 102, 53 (acc.); 154, 178, 92, 202, 204, 222 (inst.); 117f.; 244, 262 (dat.); 146f.; 292, 310, 322, 326, 434 (abl.); 338, 368, 370, 392 (gen.); 205f.; 414, 424, 432, 438 444, 448, 468 (loc.).

Kāraka, 338.

Karaṇa 178; see also Inst.

Karmapravacanīya, 444;.

Karṭṭ, 44.

Kātantra, 60.

Locative, 205ff.; fundamental characteristics 402, 430; - endings 206ff.; - of cause & relation 227ff.; - of circumstance 402, 458, 468, 464; - of distance 458; - of motive 402, 410; - of place 406ff.; - of relation 370, 384, 402, 418, 428, 434, 446, 468; - of time 402, 458, 464; - of whither 211ff.; abstract use of – 454; adnominal use of – 402, 412, 428, 432, 434, 448; adverbial use of – 402, 446, 241f.; - with local & temporal sense 458ff.; - absolute 390, 402, 458, 468, 468ff.; - and gen. absolute 466 partitive 215ff; 426; predicative – 217f.; sociative – 412; - with verbs 213ff.; - and collective nouns 424, - and acc. 406, 414, 458, 468; - and inst. 223ff.; 446, 454, 468; - and dat. 434ff.; - and abl. 412, 442, 442, 446; - and gen. 406, 430, 434, 444.

MACDONELL, 53 (acc.); 180, 92, 196, 108 (inst.); 228, 232 (dat.); 312, 318 (abl.); 468 (loc.).

Middle Indian, 10, 15, 262.

Moggallāna, viii, xiii; 58, 35 (nom.); 38f.; 53 (acc.); 154, 92 (inst.); 404, 454 (loc.).

MONIER-WILLIAMS, 26, 66, 122.

Nimitta-sattamī, 58, 452, 454; ef. loc.

Niruttidīpanī, 66.

Nominative, 22ff.; def. 29f.; - of address 35f.; - of apposition 62; - of exclamation 36ff.; - of subject 22ff.; - absolute 66; adnominal – 58; predicative – 26f.; - with *iti* 28f.; - with passive verbs 25f.; - in elliptical clauses 64; - after adv. *yena* 64; absolute use of – 58; adverbial use of – 56, 58; label use of – 29ff.; 72.

Object, affected – 25; direct (near) – 38; grammatical – 38; logical – 25, 38; - of content 42; - and subject 22; - and verb 38.

cấu trúc sdc.- đc. 335; đồng hành – 21, 79f.; - và cđc. 23, 167, 189; - và xxc. 15, 157, 167, 333; - và stc. 189, 343, 347; - và đsc. 173, 207, 439, 443.

Kaccāyana, viii, xiii; 19, 35 (chc.), 38f., 91, 103, 53 (đc.); 155, 179, 93, 203, 205, 223 (sdc.); 117f.; 245, 263 (cđc.); 146f.; 293, 311, 323, 327, 435 (xxc.); 339, 369, 371, 393 (stc.); 205f.; 415, 425, 433, 439, 445, 449, 469 (đsc.).

Kāraka, 339.

Karaṇa 179; xem thêm sdc.

Karmapravacanīya, 445;.

Kartr, 45.

Kātantra, 61.

Định sở cách, 205ff.; đặc tính căn bản 403, 431; - đuôi cách 206ff.; chỉ nguyên nhân và mối quan hệ 227ff.; - chỉ hoàn cảnh 403, 459, 469, 465; - chỉ khoảng cách 459; - chỉ động cơ 403, 411; - chỉ nơi chốn 406ff.; - chỉ mối quan hệ 371, 385, 403, 419, 429, 435, 447, 469; - chỉ thời gian 403, 459, 465; - chỉ nơi nào đó 211ff.; cách dùng trừu tượng – 455; cách dùng danh tính từ – 403, 413, 429, 433, 435, 449; cách dùng trạng từ – 403, 447, 241f.; - hàm ý chỉ nơi chốn và thời gian 458ff.; - mệnh đề tuyệt đối 391, 403, 459, 469, 468ff.; - mệnh đề tuyệt đối stc. 467 chỉ bộ phận 215ff; 426; làm vị ngữ – 217f.; chỉ sự liên hệ – 413; - với động từ 213ff.; - với động từ tập hợp 425, - và đc. 407, 415, 459, 469; - và sdc. 223ff.; 447, 455, 469; - và cđc. 434ff.; - và xxc. 413, 443, 447; - và stc. 407, 431, 435, 445.

MACDONELL, 53 (đc.); 181, 93, 197, 109 (sdc.); 229, 233 (cđc.); 313, 319 (xxc.); 469 (đsc.).

Trung Ấn, 11, 15, 263.

Moggallāna, viii, xiii; 59, 35 (chc.); 38f.; 53 (đc.); 155, 93 (sdc.); 405, 455 (đsc.).

MONIER-WILLIAMS, 27, 67, 123.

Nimitta-sattamī, 59, 453, 455; ef. loc.

Niruttidīpanī, 67.

Chủ cách, 22ff.; định nghĩa 29f.; - để gọi 35f.; - chỉ sự đồng vị 63; - chỉ sự cảm thán 36ff.; - làm chủ ngữ 22ff.; - mệnh đề tuyệt đối 67; danh tính từ – 59; làm vị ngữ – 26f.; - dùng với *iti* 28f.; - với động từ bị động 25f.; - trong mệnh đề tỉnh lược 65; - sau trạng từ *yena* 65; cách dùng độc lập – 59; cách dùng trạng từ – 56, 58; cách dùng danh hiệu – 29ff.; 73.

Tân ngữ, bị tác động – 51; trực tiếp (gần) – 77; theo cú pháp – 77; theo logic – 51, 77; - chỉ nội hàm 85; - và chủ ngữ 45; - và động từ 77.

Pāli, - declension 10; - idiom 48, 332; - inflexion 2, 4; - and Prkt. 8, 28; - and Skt. 20, 216, 284, 286, 288; Dual form in - 8, 10; infinitive in - 52; nom. in - 22f.; acc. 38ff.; 120; inst. in 78ff.; 162, 168, 202, 206; dat. in - 8, 144, 117ff.; 232, 232, 244, 250, 260; abl. in - 146ff.; gen. in - 172ff.; 344, 350, 354, 374, 384, 198f.; loc. in - 205ff.; 414, 432, 438 446, 452, 464, 238, 474.

Pañcamī vibhatti, 284.

Pāṇinī, vii i, xiii; 326 (n suffix *to*), 58, 35 (nom.) 38f.; (acc.); 154, 164, 178, 92, 202, 222, 346 (inst.); 228, 262 (dat.); 284, 292, 298, 308, 310, 378 (abl.); 338, 358, 362, 374, 378, 392 (gen.). 404, 454 (loc.).

Participial construction, 474.

Participial, past - 394; present - 394, reflexive - 104.

Particles 6, 90, 256.

Patañjali, 39 (acc.) 222 (inst.).

PISCHEL, 262.

Post-positions, 90, 298.

Prakrit, vii, viii, 14.

Prefixes, 90, 92, 94, 100, 102, 186.

Prepositions, 6. 90. 67ff.; 108f.; 312, 318, 330.

Pronominal declensions, 14, 20, 226, 18ff.

Pronominal endings, 7f.

Pronouns, demonstrative - 46, indefinite - 352; interrogative - 54; neuter - 54; personal - 344; relative - 40, 50, 344; reflexive - 42, - *to* 46, - as subject 54; - with gerund 66.

RHYS DAVIDS (Mrs.), 360.

Sampadāna (=Sampradāna), 228, 262, 284, see dat.

Sanskrit, (Classical) viif.; xiii; 1ff.; 12,66, 88, 102, 116, 150, 202, 206, 216, 318, 390, 396, 404, 412, 414, 432, 436 438 448, 452, 238.

Sattamī, see loc. & nimitta sattamī.

Saurasenī, 36.

SPEYER, 28 (nom.) 50ff.; 148 (acc.) 156, 180, 206 (inst.); 228, 238, 248, 260, 262 (dat.); 284, 288, 292, 300, 308, 310, 318, 165 (abl.); 338, 346, 364, 374 (gen.); 436 452, 454, 468, 474 (loc.).

Pāli, - biến cách 11; - cách biểu đạt 49, 333; - biến tố 3, 5; - Prkt. 9, 28; - Skt. 21, 217, 285, 287, 289; thể kép - 9, 11; nguyên thể - 53; chc. - 22f.; đc. 38ff.; 121; sdc. 78ff.; 163, 169, 203, 207; cđc. - 9, 145, 117ff.; 233, 233, 245, 251, 261; xxc. - 146ff.; stc. - 172ff.; 345, 351, 355, 375, 385, 198f.; đsc. - 205ff.; 415, 433, 439, 447, 453, 465, 239, 475.

Pañcamī vibhatti, 285.

Pāṇinī, vii i, xiii; 327 (n hậu tố to), 59, 35 (chc.) 38f.; (đc.); 155, 165, 179, 93, 203, 223, 347 (sdc.); 229, 263 (cđc.); 285, 293, 299, 309, 311, 379 (xxc.); 339, 359, 363, 375, 379, 393 (stc.). 405, 455 (đsc.).

Cấu trúc phân từ, 475.

Phân từ, quá khứ - 395; hiện tại - 395, phản thân - 105.

Tiểu từ 7, 91, 257.

Patañjali, 39 (đc.) 223 (sdc.).

PISCHEL, 263.

Hậu tố, 91, 299.

Prakrit, vii, viii, 15.

Tiền tố, 91, 93, 95, 101, 103, 187.

Giới từ, 7. 91. 67ff.; 108f.; 313, 319, 331.

Biến cách đại từ, 15, 21, 227, 18ff.

Đuôi đại từ, 7f.

Đại từ, chỉ định - 47, bất định - 353; nghi vấn - 55; trung tính - 55; đại từ riêng- 345; đại từ quan hệ - 41, 51, 345; đại từ phản thân - 43, - to 47, - làm chủ ngữ 55; - đi với danh động từ 67.

RHYS DAVIDS (Mrs.), 361.

Sampadāna (=Sampradāna), 229, 263, 285, xem cđc.

Sanskrit, (cổ điển) viif.; xiii; 1ff.; 13,67, 89, 103, 117, 151, 203, 207, 217, 319, 391, 397, 405, 413, 415, 433, 437 439, 449, 453, 239.

Sattamī, xem đsc. & nimitta sattamī.

Saurasenī, 37.

SPEYER, 29 (chc.) 50ff.; 149 (đc.) 157, 181, 207 (sdc.); 229, 239, 249, 261, 263 (cđc.); 285, 289, 293, 301, 309, 311, 319, 165 (xxc.); 339, 347, 365, 375 (stc.); 437, 453, 455, 469, 475 (đsc.).

Stems, *a* - 6f.; *an* - 4, 6; *ata* - 6; consonant -1; *in* - 4, 6; *nt* - 6; pronominal - 332; radical - 4; root - 4; *s* - 4; *n* - 2; vowel - 2.

Subject, grammatical - 44; logical - 44, 50; nominal - 48; - of clauses 23ff.; - and agent 76; - and object 44; - and verb 44.

Vedic, viif.; xiii, 8, 18.

Verbal nouns, 30.

Verbs, active - 50; passive - 50, 250; causative - 48, 250, 304; intransitive - 44, 90, 250, 346; - 'to be' 238; - of motion 14, 50, 110, 238.

Verbum substantivum, 26f.

Vibhakti, 60, 338

Thân từ, *a* - 6f.; *an* - 5, 6; *ata* - 7; phụ âm -1; *in* - 5, 7; *nt* - 7; đại từ - 333; căn- 5; gốc - 5; *s* - 5; *n* - 3; nguyên âm - 3.

Chủ ngữ, theo cú pháp - 45; theo logic - 45, 51; danh xưng - 49; - của mệnh đề 23ff.; - tác nhân 77; - tân ngữ 45; - và động từ 45.

Vedic, viif.; xiii, 9, 19.

Danh từ có gốc động từ, 31.

Động từ, chủ động - 51; bị động - 51, 251; sai khiến - 49, 251, 305; nội động từ - 45, 91, 251, 347; - 'động từ hiện hữu' 239; - chỉ sự di chuyển 15, 51, 111, 239.

Verbum substantivum, 26f.

Vibhakti, 61, 339.

CÚ PHÁP BIẾN CÁCH TRONG PĀLI NIKĀYA

SYNTAX OF THE CASES IN THE PĀLI NIKĀYA

O.H. DE A. WIJESEKERA

Bhikkhuni Đạo Chí dịch

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT:(024)37822845

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

ThS. Nguyễn Hữu Có

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập

Lê Hồng Sơn

Biên tập: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trình bày: Nguyễn Thị Linh (Thích nữ Đạo Chí)

Sửa bản in: Nguyễn Thị Linh (Thích nữ Đạo Chí)

Đơn vị liên kết: Bà Nguyễn Thị Linh (Thích nữ Đạo Chí),
Chùa Kiêu Đàm Di, Khu phố Hải Sơn, Thị trấn Phước Hải,
huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng in: 1000 bản, Khổ: 16 x24 cm. In tại: Xí nghiệp In Nguyễn
Minh Hoàng, 510 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, thành phố
Hồ Chí Minh, Số ĐKXB: 1552-2024/CXBIPH/05-57/TG. Mã ISBN:
978-604-61-8852-0. QĐXB: 324/QĐ-NXBTG ngày 28 tháng 5 năm 2024.
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2024



Cố giáo sư O.H. de A. Wijesekera là một nhà nghiên cứu Ấn Độ học và Phật học. Ông từng giữ chức chủ nhiệm khoa Phạn văn (Sanskrit) tại đại học Ceylon - Colombo, sau đó giữ đồng chức tại đại học Peradeniya từ năm 1949 đến năm 1967, và ông có thời gian giữ chức chủ nhiệm khoa Nghệ Thuật và khoa Đông Phương học. Ông được đề bạt làm Phó Hiệu Trưởng đầu tiên của trường Đại Học Colombo (University of Colombo) vào năm 1967. Những công trình nghiên cứu tiêu biểu của ông được biết đến như là:

- The Buddha and Metaphysics (1941).
- The Philosophical Import of Vedic Yakṣa and Pāli Yakkha (1943).
- A Pāli Reference to Brāhmaṇa - Caraṇas (1956).
- The Concept of Peace as the Central Notion of Buddhist Social Philosophy (1960).
- Discoid Weapons in Ancient India (1961).
- Kṣatra-Dharma and Rāja-Dharma (1970).

ISBN 978-604-61-8852-0



9 786046 188520

Giá: 250.000đ